



CK.0000069692

HẬU KHỞI

LẠM HỒNG : DỊCH

100 Phép Đoán Mệnh

KẾT TINH TRÍ TUỆ CỦA CÁC BẬC THÁNH HIỀN
TRONG HÀNG NGÀN NĂM QUA



LÀO QUÂN

THÁI BẠCH TINH THẦN

MỆNH THẦN THẬP NHỊ CUNG

Mệnh cung TÝ	Cung phụ mẫu NGO	Cung phúc đức MÙI	Cung diên trạch THÂN
Cung huynh đệ THÌN			Cung quan lộc ĐÁU
Cung phu thê MÃO			Cung giao hữu TUẤT
Cung tử nữ DẦN	Cung tài bạch SỬU	Cung bệnh tật TÝ	Cung thiên di HỢI

SAO THIÊN LƯƠNG

SAO THÂM LANG

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

100 PHÉP ĐOÁN MỆNH

TÁC PHẨM HÀNG ĐẦU VỀ VĂN HÓA
TRUNG HOA THẦN BÍ

PHẠM HỒNG : DỊCH

100 Phép Đoán Mệnh

KẾT TINH TRÍ TUỆ CỦA CÁC BẬC THÁNH HIỀN
TRONG HÀNG NGÀN NĂM QUA



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

LỜI NÓI ĐẦU

Ở phương Đông xưa, việc đoán giải số mệnh để biết tương lai được mọi người, mọi tầng lớp trong xã hội chú ý, quan tâm. Đặc biệt, ở Trung Hoa cổ đại, việc làm này đã phát triển và dần trở thành một bộ phận được nhiều người quan tâm nghiên cứu và đã tổng kết thành hệ thống lý luận. Có nhiều cuốn sách viết về số mệnh, về dự đoán tương lai số một... như Vạn sự vạn chu công, Chiêm tinh bí thuật, Mệnh lý chính tông... Cuốn “100 Phép Đoán Mệnh” là tập tiếp theo của “Chi Tú Mệnh Lý”. Nếu nói “Chi Tú Mệnh Lý” là một cuốn sách mệnh học thiên về lý luận, thì cuốn “100 Phép Đoán Mệnh” chính là cuốn sách kết hợp giữa lý luận và thực tiễn. Toàn bộ cuốn sách được chia thành ba phần:

Phần 1 là phần lý luận, gồm có 8 chương.

Chương 1, mạn đàm về 10 cách cục; giảm bớt các nội dung lý luận không cần thiết; làm rõ việc không nên tin vào các cách cục kỳ dị, chỉ lấy ngũ hành sinh khắc và ngũ khí lưu thông làm chủ. Sự thâm sâu của mệnh lý được khái quát qua bốn chữ: **Lưu Thông Cân Bằng**. Đồng thời, phân tích, phán đoán tứ trụ bát tự của Tướng Giới Thạch, trên cơ sở đó phủ định sự phân tích mệnh vận của các đại nhân vật của rất nhiều các sách tướng thuật vốn chỉ là luận mệnh theo người, không phải theo phương pháp luận đoán bát tự. Hơn nữa, thông qua một số ví dụ thực tế bao gồm cả tứ trụ của Tướng Giới Thạch, chứng minh phần nhiều ngoại cách

không ứng nghiệm, mệnh lý chỉ tồn tại trong đạo lý của sinh khác chế hóa và ngũ khí lưu thông.

Chương 2, về dụng thần, giải quyết được hai “nan đề” trong mệnh lý học: phán đoán nhật chủ vượng-suy và cách chọn dụng thần chuẩn xác. Thông qua sự diễn giải về thập thần trong mệnh, chỉ cần vừa nhìn là biết thân vượng ần nhiều hay là tử, kiếp nhiều; thân nhược thực thương nhiều hay là tài tinh, quan sát nhiều, vô cùng rõ ràng, chỉ cần bước vào cánh cửa của mệnh học, mọi người đều nhận biết được; không quá khó khăn, vất vả mà lại vô cùng chuẩn xác. Đây là một đóng góp lớn đối với mệnh lý học. Đồng thời còn giới thiệu thêm các phương pháp chọn dụng thần khác. Như là phù-ức chọn dụng; hoặc là các điều cần chú ý khi chọn dụng thần có liên quan.

Chương 3, về cách đoán mệnh trực quan qua bát tự, tác giả dùng phương pháp luận theo từng trụ; chỉ căn cứ vào tám chữ trong bốn trụ để luận mệnh trực tiếp, không cần sắp xếp đại vận và lưu niên, càng không cần để ý tiểu vận. Phương pháp ấy, đơn giản dễ học, mọi người đều có thể dùng được.

Chương 4, mệnh lý khẩu quyết, tác giả chọn dùng ba câu mệnh lý khẩu quyết có tính điển hình, hoặc có thể gọi là tiến hành nghiên cứu, phân tích theo mệnh lý đoán lý, trên những cơ sở đó, khái quát tổng kết các điều kiện sử dụng khẩu quyết đoán mệnh của mệnh lý, từ đó khiến khẩu quyết trở nên rất dễ vận dụng đối với người học đoán mệnh theo bát tự.

Chương 5, đặc lược triều nguyên, làm rõ ý nghĩa vô cùng quan trọng: thiên can địa chi đều cần vượng tướng, chi cần thấu, can cần căn; đồng thời đưa ra cách nhìn mới về “loại lộc”, đó là phần mà các sách mệnh khác không có.

Chương 6, Thủy Hỏa tương chiến Kim chịu tai ương, tác giả tổng kết các đặc điểm thể hiện về hung tai trong mệnh

cục, cách xem xét các tai họa nghiêm trọng và tử vong trong đại vận, lưu niên. Đây là một cách quan trọng trong phân tích mệnh, đoán vận, có tác dụng lớn trong việc nâng cao thao tác thực tiễn của độc giả.

Chương 7, đặc cục triều nguyên, luận thuật về các tiêu chí họa phúc quan trọng trong lưu niên, đại vận, mệnh cục.

Chương 8, loại tượng khí thể luận mệnh pháp, nó khác với các cách luận mệnh đoán vận thông thường; đây là phương pháp mới căn cứ theo thể của loại tượng chiến - khắc do mười hai chữ trong mệnh cục, đại vận, lưu niên tổ thành, từ đó mà luận đoán cát, hung, họa, phúc; đồng thời chọn ra ba ví dụ, căn cứ theo loại tượng khí thể để đưa ra các phán đoán chi tiết về nhiều mặt; vừa có lý thuyết, vừa có đạo lý, rất thuận tiện để vận dụng.

Phần 2 là về 100 cách đoán mệnh.

(Phương châm là: **Nhất mệnh nhất lý**)

Đây là phần chính của cuốn sách, là phần kết hợp giữa lý luận và thực tiễn. Thông qua việc phân tích bát tự, mệnh cục, tổng kết về lý luận, lại dùng lý luận đó để chỉ đạo, phân tích các mệnh cục khác. Ví dụ trong mục về “người thấp”, trước hết phân tích tứ trụ của người thấp, tổng kết xem mệnh lý của người thấp là gì, khái quát các căn cứ chủ yếu trong mệnh lý của người thấp là: ngày hư phù hoặc hư tù vô trợ lại có quan sát khắc thân, lại thêm trước hai mươi năm tuổi chưa trải qua sinh trợ vận; hai là nhật can tuy có căn, vượng tướng nhưng vì căn đó bị hình xung khắc mệnh mà mất nên là hư phù; ba là mệnh tuy có ẩn thụ, tỷ kiếp, nhưng bát tự hỗn loạn không có trật tự, bị ngăn cách, trở ngại, có ẩn mà không thể sinh, có tỷ kiếp mà không thể giúp đỡ; bốn là ngũ Mộc chủ cao, Thổ chủ thấp. Cùng là ngũ hành, âm chủ thấp, dương chủ cao, nên là Giáp nhật can là cao nhất, Kỷ nhật can là thấp nhất; năm là không thể chỉ

xem xét riêng nhật can, cần căn cứ vào nhật can vượng kiện hay thương tổn, lưu chảy thông suốt hay bị trở ngại, kết hợp với đặc điểm của ngũ hành mà định ra cao, thấp. Đồng thời, khái quát nội dung chủ yếu đó thành mục: “Thất lệnh mà khắc tiết quá trầm trọng, sơ vận tiết khí là kẻ thấp”; sau đó, căn cứ theo những lý luận trên, chỉ cần xem các tứ trụ khác là biết được chủ mệnh đó có phải là người thấp hay không.

Trong phần 2, có 100 phần giống như phần “người thấp” trên đây. Ví dụ: cao, béo, gầy, đẹp, xấu, thông minh, ngu si, kỹ nữ, xã hội đen; chơi bời, quý, bần, tiện, thọ, yếu, khắc vợ, khắc chồng, không có con, công bằng chính trực, ti tiện hạ lưu, vô chức, nhà văn... Tác giả tin tưởng rằng, đây là phần cơ sở, có tác dụng lớn cho bạn đọc.

Phần ba là đa mệnh nhất lý.

Phần này là do tác giả nghiên cứu sâu hơn về mệnh lý thương tật, gồm có hai mục là mệnh lý của người câm và mệnh lý của người có thương tổn nghiêm trọng ở chân; vừa là đóng góp cho kiến thức chung cho lĩnh vực mệnh học, vừa là nghiên cứu và phát triển giữa lý luận và thực tiễn.

Trong quá trình biên dịch, không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định, rất mong được sự lượng thứ và tham gia góp ý kiến của bạn đọc gần xa. Chúng tôi cũng xin đặc biệt bày tỏ lòng cảm ơn đến các bạn đồng nghiệp đã tham gia góp ý trong quá trình thực hiện với mong muốn cuốn sách sẽ trở thành tài liệu tham khảo hữu ích khi tìm hiểu lĩnh vực này.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

Dịch giả

Phạm Hồng

MỤC LỤC

PHẦN 1: PHẦN TIẾP THEO CỦA “CHI TÚ MỆNH LÝ”

Chương 1	Mạn đàm về cách cục	14
Chương 2	Dụng thần	36
Chương 3	Tứ trụ bát tự trực quan đoán mệnh pháp	73
Chương 4	Mệnh lý khẩu quyết	93
Chương 5	Đắc lộc triều nguyên	105
Chương 6	Thủy hỏa tương chiến kim tao ương	113
Chương 7	Đắc cục triều nguyên luận họa phúc	130
Chương 8	Loại tượng khí thể đoán mệnh pháp	138

PHẦN 2: 100 PHEP ĐOÁN MỆNH

1	Thân vượng, tài vượng: một đời phúc lộc vô lo	161
2	Thân suy; tài, quan suy: bần tiện đến hết đời	163
3	Nhật vượng, tài, quan suy: gặp vận tài quan phát phú quý	165
4	Nhật suy; tài, quan vượng: vận thân vượng tất vinh hoa	167
5	Tài vượng, thân suy: phú mà không quý	169
6	Quan vượng, tài suy: quý nhưng không giàu	170
7	Tứ can vượng tướng: không phú cũng quý	172
8	Ngũ hành hưu tù: không bần cũng tiện	174
9	Tứ can tứ chi là lộc của nhau: người hưởng phúc lại thọ	176
10	Thân vượng tài nhiều: gặp vận tỵ kiếp tất phát tài	178
11	Đắc cục triều nguyên: nhờ tài được phú	181
12	Đắc cục triều nguyên: nhờ quan được quý	184
13	Đắc cục triều nguyên: nhờ ấn được quý	186
14	Đắc cục triều nguyên: thọ mệnh	188

15	Đắc cục triều nguyên: nhờ thực thương mà phú nhưng không quý	190
16	Đắc cục triều nguyên: vì sát lầm tai	192
17	Vượng khí tới thân thì dừng: số trời đã định	193
18	Sát vượng thấu ẩn lại có bảo vệ :phú quý mệnh	195
19	Chế sát thái quá, vận tới sát, quan: phú mà không quý	197
20	Sát trọng chế nhẹ: vận gặp thực thương là phát đạt	198
21	Thân cường sát vượng, chế hữu lực: phú quý song toàn	200
22	Sát nhược được tài dưỡng: quan vận thông thuận	201
23	Vượng khí tới thân: chỉ có thực thương tài vận mới tốt	203
24	Chuyên vượng có tài không có thực thương: bế tắc nhưng trường thọ	205
25	Hỏa Thổ khí trệ: nữ mệnh lận đận đường con cái	208
26	Hỏa viêm Thổ táo: vườn không nhà trống	210
27	Năm, ngày đồng vị; tổ hợp không tốt: long đong đường con cái	212
28	Tài tinh khóa kín: giàu nhưng keo kiệt, không có con	214
29	Nguyệt lệnh thấu là hỷ dụng: trọn đời gặp chuyện tốt lành	216
30	Nguyệt lệnh thấu là cừu, kỵ: một đời lắm hung tai	217
31	Cách tính toán số anh chị em: xem tỷ kiếp	219
32	Ấn sinh thân vượng, tình duyên lận đận	221
33	Dụng thần cả đời vô vị: vất vả suốt đời	223
34	Ngũ hành vượng tướng lại lưu thông: ngũ phúc đều đủ	225
35	Thân vượng kiếp nhiều lại hành tài: ảnh hưởng vợ con	227
36	Ấn, chính quan thanh mà tài thuần: có tài đức làm nước giàu dân mạnh	229
37	Sát trọng, ấn đương lệnh: quân quyền lớn	231
38	Thực chế Kim sát, gặp hiêu đoạt: dễ xảy ra tai nạn đường thủy mất mạng	233
39	Ngũ hành thành đảng quá thịnh, vận phạm vượng tất quy thiên	235
40	Tài tới ta là hỷ, dụng: vợ hiền con thành đạt	237
41	Tài tinh vượng hợp khắc với vợ con	238

42	Sát nhiều ấn vượng hại căn: đa thể, ảnh hưởng con cái	239
43	Hỏa viêm Thổ tảo, ấn, thân vượng: khắc với vợ con	241
44	Hỏa vượng dương lệnh, mệnh có Thủy: vận Thủy thịnh dễ mắc bệnh về mắt	242
45	Toàn cục đều là thương, ấn: khắc với chồng con	244
46	Kim Thủy vượng thịnh mà xinh đẹp, hợp nhiều tất lưỡng lự	246
47	Quan nhiều tranh hợp nhật can, nữ mệnh thiếu thủy chung	247
48	Quan có sinh có hộ vệ, ngũ hành vượng: chồng vinh, con quý, bản thân phúc	249
49	Thương ấn quá vượng, vận lại trợ giúp: khó đường con cái	250
50	Thân nhược, tài khắc sát: phát tài sớm hơn chưa chắc đã tốt	252
51	Tài, quan hưu tù, vận không trợ: bại gia chi tử	255
52	Khí dương chính: quang minh chính đại	256
53	Khí âm: đề tiện, xảo trá	258
54	Hỏa vượng được Mộc trợ: Hỏa tai thường gặp	260
55	Thủy nhiều Mộc trôi: phiêu bạt, tai nạn sông nước	261
56	Hợp tài không hóa mà kỵ quan: dễ mất mạng vì tửu, sắc	263
57	Hợp mà thành hóa: công danh hiển đạt	264
58	Tòng nhi bất kế nhật vượng-suy: vận thuận tất phát tài	266
59	Thân cường, ấn vượng, tài đắc lực: danh tiếng lẫy lừng	268
60	Thân cường, ấn vượng, có tài: võ chức vang dội	271
61	Âm can thấu thực có căn, sát cường là có quyền uy	275
62	Dương can có khắc và tiết: khắc với chồng	277
63	Thân vượng ấn nhiều: cô đơn, nghèo khó	279
64	Nơi khắc (tuyệt) gặp sinh: phần lớn là quý mệnh	281

65	Quần tỷ tranh tài, thương vợ thương thân	284
66	Thân, thương đều vượng, thấu tài: phát tài thành danh	286
67	Tứ xung là kỵ: khắc với vợ con	288
68	Hợp mà là hỷ: danh lợi như ý	289
69	Tứ xung là hỷ: trợ tài sinh quan	290
70	Hợp mà thành hỷ: hình, hao, phá, thương	292
71	Nhật vượng tài suy: hợp nhất thực thương	293
72	Ngũ hành cân bằng hòa thuận: liêm chính, nhân từ	295
73	Thuần âm gặp xung: chỉ biết lợi mình	296
74	Hỏa vượng tính nóng, gặp xung càng hung	298
75	Thủy thịnh tính tình trầm ổn, gặp Mộc là cương - nhu hài hòa	299
76	Kim thịnh đắc Thủy: cơ trí, linh hoạt mà lại nguyên tắc	301
77	Ngược sinh, gặp nhân thần: dễ mắc bệnh thần kinh	302
78	Dương nhấn địch sát: nắm binh quyền	304
79	Nghèo trước giàu sau - giàu trước nghèo sau	306
80	Thực trước sát sau lại có thân vượng: có quyền có thế	308
81	Nhấn nhiều thấu ẩn, tài quan tổn: phải dựa vào thực vận	310
82	Sát trọng không hợp, sơ vận tiết khí: người thấp	312
83	Giáp Mộc vượng, thuận không có Kim khắc: người cao	313
84	Ấn, thân, thực, tài kết thành cục: người béo	317
85	Tài nhược mất khí: người gầy	319
86	Mệnh đủ Nhâm, Quý, Hợi, Tý: mưu trí, khôn khéo	321
87	Thủy nhiều gặp Kỷ: chậm tiếp thu	323
88	Kim vượng Thủy tướng: xinh đẹp	324
89	Thương đảng tài cục không có ẩn chế: tính tình kỳ quặc	325
90	Thủy vượng Hỏa suy không có Mộc sinh: dễ bệnh tim mạch	327
91	Tài nhiều thân nhược: người biết nhấn nhịn	328
92	Kết hôn sớm hay muộn, xem cửa sao phu thê	330

93	Ấn, thân vượng mà không có phu tinh, lại hình, xung nhật chi: khắc chồng	332
94	Kim sinh Thủy thịnh số đào hoa: lận đận tình duyên	334
95	Thương, sát vượng thẫu mà thân suy: dễ dính vào tội lỗi	335
96	Kiếp tài vượng mà là kỵ: tay chơi đủ đường	337
97	Con đầu là nam hay nữ: xem thể của thương thực	338
98	Lục thân nhập mộ bị vượng khắc; vận, tuế xung mộ: không thọ	340
99	Mộc vượng Thủy suy gặp Thổ khắc: dễ sinh tật bệnh	342
100	Con nhiều hay ít con: xem cung con cái	344

PHẦN 3: TÌM HIỂU VỀ “ĐA MỆNH NHẤT LÝ”

1	Bước đầu tìm hiểu về mệnh lý của người cầm	347
2	Mệnh lý của người chân bị tổn thương nghiêm trọng	357

PHỤ CHƯƠNG

1	Tự đoán mệnh của ông Lưu Khắc Vân	370
2	Tự đoán mệnh của ông Lưu Mẫn Sinh	377

HẬU KÝ

382

PHỤ LỤC

Phụ lục :	Chư thần trong dân gian Trung Quốc	383
Phụ lục :	Tượng trưng cho may mắn trong dân gian	395
Phụ lục :	Kiến thức cơ bản về âm dương ngũ hành, thiên can, địa chi	421

PHẦN 1

PHẦN TIẾP THEO CỦA “CHI TÚ MỆNH LÝ”

Lý luận về mệnh lý



CHƯƠNG 1

BÀN VỀ CÁCH CỤC

Cách cục kết hợp với luận thuật về mệnh lý bát tự của nhân vật nổi tiếng

Cách cục, là cách thức, hoặc kiểu kết cấu của mệnh cục. Trong mệnh lý học, cách cục chính thống lấy nguyệt lệnh làm tiêu chuẩn, lấy chủ khí nguyệt lệnh thấu ra để chọn cách cục; lấy nguyệt lệnh làm tiêu chuẩn, tức là chủ khí thấu ra là cách cục tốt nhất; chủ khí không thấu, lấy thứ khí để chọn cách cũng được. Thông thường các sách mệnh lý đều luận theo bát chính cách, kỳ thực, nên luận thập chính cách. Hai cách kiến lộc và dương nhân, hoàn toàn giống với bát chính cách, không thể quy thành ngoại cách, nên đưa vào thành thập chính cách mà luận, vì tiêu chuẩn chọn cách của hai cách đó và bát chính cách hoàn toàn giống nhau; chỉ có chuyên vượng, tòng cường, tòng nhược, hóa hợp, lưỡng thần... mới có thể quy thành ngoại cách.

Cách cục phân chia mệnh cục của tất cả mọi người thành thập cách, và 15 dạng ngoại cách như là chuyên vượng, tông cường, hóa hợp, vũ thần... để mà nghiên cứu; đây có thể coi như là một biện pháp tốt. Dem các mệnh cục vô cùng nhiều đó phân rõ thành từng loại, tìm ra quy luật, áp dụng vào thực tế, đó là con đường học vấn đúng đắn. Chính vì thế mà thư tịch về mệnh lý học truyền thống đều coi cách cục là vấn đề vô cùng quan trọng để nghiên cứu. Không ít các sách về mệnh học truyền thống đều cho rằng: “Nhất tông hóa, nhị cách cục, tam tài quan...” Tông hóa, thực tế chính là cách cục. Mà ý nghĩa của nó, lại là tông hóa theo cách cục đặc biệt; nếu có tông hóa, thì trước tiên luận tông hóa cách; nếu không có tông hóa, tức là luận chính cách. Nếu tông hóa và chính cách đều không có, chỉ có thể luận tài quan. Đó là bước đầu tiên khi xét mệnh trong thời cổ đại. Kỳ thực, là xem cách đặc biệt, không có cách đặc biệt thì đều có thể quy về thập chính cách để xem. Không có cách nào không thuộc về một trong thập chính cách. Cho dù có là theo tông hóa thì cũng vẫn có thể quy về trong thập chính cách. Có điều, ngoại cách có lý đặc thù, nên tốt nhất vẫn là phân biệt. Nếu không tông hóa, đều là theo thập chính cách, không thể là đã không có tông hóa, lại không có cách cục được.

Trên đây là thứ tự khi xem mệnh của mệnh lý truyền thống, có thể thấy xét cách cục rất quan trọng. Dưới đây chúng ta thông qua thư tịch mệnh lý học truyền thống để chứng minh mệnh lý học cổ đại rất coi trọng việc xét cách cục.

“Tam Mệnh Thông Hội” quyển thượng, trang 93; quyển hạ trang 69 (những phần còn lại như là ca phú, luận văn, ví dụ về mệnh lý, là 462 trang, trong đó luận cách cục là 130 trang, chiếm 28% tổng số). Mệnh giám trong phụ lục của cuốn “Tứ Bình Chân Thuyên”, chính văn có 204 trang, trong đó luận cách cục là 78 trang, chiếm 38%. “Thần Phong Thông Khảo” toàn thư là 384 trang, trừ phần luận văn, ca phú là 128 trang

ra, còn có 256 trang. Trong đó chuyên luận về cách cục là 159 trang, chiếm 62%. Cộng số tỷ lệ phần trăm ấy chia cho ba, nghĩa là $28\% + 38\% + 62\% = 128\%/3 = 43$. Tức là tỷ lệ bình quân về luận mệnh cục so với toàn thư của ba cuốn sách trên là 43%. Qua đó có thể thấy, mệnh lý học truyền thống rất coi trọng cách cục.

Bên cạnh đó, ta có thể xét về số loại của tông cách cục.

Mệnh lý học truyền thống tuy rất coi trọng nghiên cứu cách cục, nhưng đối với sự phân loại của cách cục, lại không đạt được sự thống nhất. Phân loại về chính cách, đều phân thành tám cách là chính tài cách, thiên tài, chính quan, thiên quan hoặc thất sát, chính ấn, thiên ấn, thực thần, thương quan; thêm kiến lộc và dương nhĩ thành thập cách, có điều, phần lớn đều quy kiến lộc và dương nhĩ vào ngoại cách. Theo cách nhìn nhận của tác giả, kiến lộc và dương nhĩ đều nên quy về chính cách, như thế sẽ thập chính cách. Bởi vì nguyên tắc lập cách của nó và bát chính cách là hoàn toàn giống nhau.

Cách phân biệt ngoại cách, mỗi phái một khác, muốn phân thể nào thì phân, không thống nhất. Ở đây chỉ đưa ra ba dạng phân loại khác nhau:

Trước hết là cách phân chia mà tác giả cho rằng tương đối chính xác.

1. Chuyên vượng cách: năm cách là khúc trực, viêm thương, giá cảo, tông cách, nhuận hạ.

2. Tông hóa cách: bốn cách là tông tài, tông sát, tông quan, tông nhĩ (thực thương).

3. Hóa khí cách: năm cách là Giáp Kỷ hóa Thổ, Ất Canh hóa Kim, Bính Tân hóa Thủy, Đinh Nhâm hóa Mộc, Mậu Quý hóa Hỏa.

4. Các cách khác: bốn dạng cách cục là tông cường, tông nhược, bán bích, lưỡng thần.

Tác giả cho rằng, nếu theo cách cục truyền thống, thì cách phân chia này, chính cách là 10 loại, ngoại cách 4 dạng gồm 18 dạng cách cục. Chính cách, ngoại cách tổng cộng 28 cách cục, như thế là được rồi, những cái còn lại không cần phân chia nữa.

Nhưng mà, các sách về mệnh phân chia cách cục, nhất là cách phân chia ngoại cách, thực sự vô cùng phong phú, lại hoàn toàn khác nhau; khiến người đời sau hoa mắt chóng mặt, không nắm được vấn đề cốt lõi nên không thể theo được. Hỗn loạn tới mức nào? Quả thực khó mà tránh được phiền não, bạn đọc có thể tìm hiểu thông qua đoạn văn dưới đây ghi về tên gọi cách cục trong “Tam Mệnh Thông Hội” và “Lan Đài Diệu Tuyền”.

Dưới đây là phần ghi chép của “Tam Mệnh Thông Hội” về ngoại cách:

Các dạng ngoại cách trong thập chính cách trong “Tam Mệnh Thông Hội” không đề cập tới ở đây nữa; phần này chỉ bàn về cách phân loại ngoại cách, gồm có phi thiên lộc mã, đảo xung lộc, xung hợp lộc mã, phá quan phá tài, phi tài, củng lộc củng quý, nhật lộc quy thời, lục Ất thủ tứ, Mão mặt dao Kỷ, dương kích trư xà, hổ ngư bồn Kỷ hình xung đối hợp, lục âm triều dương, lục nhâm siêu lương.

Lục trung siêu càn, xung lộc, tài quan song mỹ, nhật quý nhật đức, kim thần, khôi canh, nhị đức phù thân, tài tinh phù đức cách, cung đức tú khí, tam kỳ chân quán, Thanh long phục hình, Bạch hổ trì thế cách, Chu tước thừa phong, Huyền vũ đương quyền, Câu trần cập vị, cổ nguyên tài quan, hoàn hồn tá khí, lộc nguyên tam hội cách (hỗ hoán), lục nhâm di hoán, tuyệt địa tài quan, Tý Ngọ song bào, thiên nguyên ám lộc, âm tá dương sinh, sinh xứ tụ sinh, mộ sát, phục nguyên quý sát, nhân chuyên lộc vượng, can chi trì vượng, Kim nhật Thủy thanh; Mộc Hỏa giao huy, Hỏa Kim chú ấn, Hỏa Thổ giáp tập, ngũ hành câu tụ cách, thiên địa đức hợp, quân thần

khánh hội, nhất khí vi căn, Bính can bất tập, tam hội tụ tập, ngũ hành cự túc, lộc mã giao trì, tụ tình hội thần cách, căn lộc lan mã, tập phú phát phú, sinh tử tương tụ; nhất cú bao lí, tứ trụ thuận bố, ngũ hành nhất cú, tứ đắc minh vị; củng áp phiệt môn... củng cục lại có 72 cách; tổng cộng các cách cục kỳ lạ có 134 loại.

Cách cục của "Lan Đài Diệu Tuyền" lại càng nhiều càng kỳ lạ hơn, như là mã hóa long câu, xà hóa Thanh long, thổ bát nguyệt cung, hàn tàng uyên hải, long diệt thiên môn; nguyệt sinh thương hải, tang liễu thành lâm, siêu phạm nhân thắng, Côn sơn phiến ngọc cách, long hổ củng môn, long cư thương hải, hổ ngọa hoang khâu, Kim quý tàng châu, ám đăng thiêm dầu, hoa hồng liễu lục, nguyệt bạch phong thanh, thạch lựu phún Hỏa cách; thương tùng đông tú, mặc địa thông tuyền, học hải ba thâm, long miết thất thủy, phượng hoàng phần đoạn, thái dương tổn minh, thái âm lạc thực, phu thê phản mục, phụ tử bội nghịch, long bà nê sa, quỷ đầu mấu thai... tổng cộng 220 cách.

Về tên gọi cách cục, có cái là kết hợp hai - hai như là: tài quan cách, sát ấn cách, thực thần sinh tài cách, thương quan bội ấn cách... Trên đây mới chỉ liệt kê một phần cũng đã thấy vô cùng phức tạp, nhiều loại, mà nguồn gốc của tên gọi thì thực không thể hiểu được, không thể theo được, chỉ khiến bạn đọc càng thêm mơ hồ. Thật đúng như Nhâm Thiết Tiêu phê phán trong "Trích Thiên Túy": những ngoại cách đó rất nhiều, tham khảo rất nhiều sách, đều không theo chính lý ngũ hành, đều là sai. Tất cả cách cục kỳ dị, nạp âm chư pháp mà "Lợi Lan Hội Diệu Tuyền" định ra đều không theo một kinh chính thống nào cả. Ví dụ như ngày Nhâm Thìn là "Nhâm Ngọ, Nhâm Thân, Nhâm Tuất, Nhâm Tý", gọi là lục âm triều dương. Nói ngũ âm đều là âm, vì sao chỉ có năm Kim là có thể triều dương, những can còn lại vì sao không thể triều dương? Tý là dương thể dụng âm, Quý Thủy trong Tý, điểm cuối của

âm, vì sao lại là dương? Lại như lục Ất nhật kiến giờ Tý, gọi là thử quý, nói thử (chuột) là hao, vì sao lại còn là quý? Mà cái quý của can, chỉ giờ đều có, vì sao các can còn lại không quý? Chẳng cần phân tích nhiều hơn cũng thấy thật là sai lầm. Những cách sai lầm như thế rất nhiều, rời rạc, không có ý nghĩa, bạn đọc nên nắm chắc cách của chính lý ngũ hành, tránh sa vào biển mù của những sách trên.

Những phê phán của Nhâm Thiết Tiêu đối với những cách cục kỳ dị trên vô cùng chính xác.

Căn cứ trên những nhận xét của Nhâm Thiết Tiên và những nghiên cứu thực tế của tác giả, tác giả có đánh giá như sau:

Cách cục trong truyền thống có thể có hoặc không, cùng với xem mệnh đoán vận không có quan hệ mật thiết lắm. Không biết cách cục hoặc không dùng cách cục, hoàn toàn không ảnh hưởng gì tới sự phân tích, phán đoán của bạn về vận trình. Mệnh lý, lấy tứ trụ bát tự, lưu thông cân bằng của ngũ khí, thành tượng trợ tượng là đại pháp căn bản. Còn lại những là cách cục, thần sát, hầu hết là có thể có hoặc không, có cũng chỉ khiến người đọc thêm hoang mang mờ mịt mà thôi. Bỏ đi những gì không cần thiết, giúp bạn đọc nhẹ nhàng bước vào cánh cửa bắt đầu, sẽ sớm thấy hiệu quả hơn. Đồng thời, để mệnh lý học có được sự cải cách và phát triển nhằm thích ứng với yêu cầu của thời đại mới. Nếu cứ kể thừa cái nhin, sự suy xét của truyền thống, lưu lại những nội dung cách cục cũ, thế thì, nhiều lắm cũng chỉ cần lưu lại cách thức phân chia cách cục mà phần trên đã đề cập tới: thập chính cách và 18 cách là đã đủ rồi; những cách cục kỳ lạ khác, tất cả đều không cần thiết.

Vì sao các cách cục kỳ dị đó không cần? Tác giả không chỉ đơn giản theo ý kiến của Nhâm Thiết Tiên. Mà là tôn trọng thực tế. “Thực tế là tiêu chuẩn duy nhất kiểm nghiệm chân lý”. Những lý luận mà không hề ứng nghiệm trong thực tiễn, nhìn thì đẹp, viết thì hay, nhưng vẫn là không cần thiết.

Ngoại cách kỳ dị có rất nhiều, mỗi một mệnh cục đều có thể chọn một cái tên rất hợp lý, nên không thể biện luận cho tất cả được. Mà sự phê phán xác đáng nhất, chính là những lời mà Nhâm Thiết Tiên đã nói. Tác giả thích nói thực làm thực, nên sẽ đưa ra hai ví dụ về cách cục của Kim thần cách và đời sống thật của chủ mệnh để đối chiếu, để xem trong thực tế thì cách cục Kim thần trong lý luận và thực tế có ứng nghiệm không.

Thế nào là Kim thần cách? Theo cuốn sách đầy uy lực của mệnh học là “Tam Mệnh Thông Hội” thì: “Kim thần, thần phá hoại, tức là sát, chỉ có ba giờ, là Quý Dậu, Kỷ Tị, Ất Sửu. Những cách này lục Giáp nhật là chủ, nếu gặp ba giờ trên đây thì là Kim thần luận. Hai ngày Giáp Tý, Giáp Thìn là quan trọng nhất... nguyệt lệnh thông Kim khí, thành Hỏa cục mới có thể chọn dùng. Nếu lại có thêm đới sát, thương nhấn, thật là quán thần. Nếu nguyệt lệnh không thông Kim khí Hỏa cục, thì có thể luận theo các cách khác. Hoặc là tài quan ấn cục, hoặc biến hóa theo loại, chỉ cần kỵ Thủy là được. Nếu không hóa mà hành Thủy phương thì họa không thể kể... Nhất lục Kỷ nhật gặp ba giờ này, cũng là Kim thần luận, vận hành Thủy phương, đại họa tới lập tức...”.

Khái quát lại phần trên đây, điều kiện và hỷ, kỵ của Kim thần cách là:

*Lục Giáp nhật là chủ, Kỷ nhật cũng có thể, nếu mệnh cục gặp ba giờ Quý Dậu, Kỷ Tị, Ất Sửu thì đó là Kim thần cách.

*Nguyệt lệnh cần thông Kim khí, địa chi cần thành Hỏa cục hoặc nhiều Hỏa, nếu không thì không phải là Kim thần mà luận cách cục khác.

*Trong trụ cần có đới sát, thương, nhấn là càng tốt.

*Hành vận hợp Hỏa nhất, nếu gặp Thủy vận, tai họa tới ngay lập tức.

Căn cứ trên bốn điều kiện và hỷ, kỵ của hành vận như trên, chúng ta cũng xem hai ví dụ dưới đây và tình hình ứng nghiệm thực tế.

Đây là mệnh cục tự phê của nhà Dịch học Trịnh Bác Lâm, được ghi trong quyển hạ “Bát Tự Sách Mật” của ông Nhâm Cát Hậu. Nhà dịch học Trịnh Bác Lâm đã có thời gian dài nghiên cứu về Dịch học, kiến thức sâu sắc, có phán đoán rất chuẩn xác về bát tự của mình; chúng tôi xin trích ra nội dung luận về Kim thần cách trong phần luận đoán đó:

“... dù bản thân đã có thời gian hơn 10 năm nghiên cứu mệnh lý học, nhưng đối với mệnh tạo của bản thân quả thực vẫn không hoàn toàn hiểu hết. Dù đã thỉnh giáo các cao nhân về mệnh lý, nhưng vẫn không đạt được sự phán đoán thống nhất. Nói rằng Kim thần cách chủ trương lấy Hỏa làm dụng thần, chọn hóa khí cách thì nhấn mạnh lấy Thổ làm dụng thần; chọn ấn thụ cách thì lại nhận định lấy Thủy làm dụng thần; lấy tài nhiều thân nhược mà chọn Thủy làm dụng thần, thật là “sư nói sư phải, vãi nói vãi hay”, khiến người ta không biết nên theo cái nào...”

Ví dụ 1: Sinh ngày 13 tháng 2 năm 1953 âm lịch; nam giới.

Bính thực thần			
Chính ấn	Quý Tị	Mậu thiên tài Canh thất sát	3 - 12 Ất Mão 13 - Giáp Dần
Thực thần	Bính Thìn	Mậu thiên tài Ất kiếp tài	23 - Quý Sửu
Nhật nguyên	Giáp Ngọ	Quý chính ấn Đinh thương quan	33 - Nhâm Dần
		Kỷ chính tài	43 - Tân Hợi
Chính tài	Kỷ Tị	Bính thực thần Mậu thiên tài Canh thất sát	63 - Quý Tị

Nhật chủ Giáp Mộc sinh ở tháng Thìn, Hỏa Thổ thiên vượng, hiềm nổi tài nhiều thân nhược. Mộc trong tháng xuân, Thổ màu mỡ tài phong phú, Thổ nhiều tất tổn lực, nên một đời cầu tài khó khăn. Tuy được năm, tháng Quý Thủy nuôi dưỡng thân, nhưng Hỏa Thổ lại nhiều, khắc hao dụng thần, dẫn tới dụng thần vô lực. Xem xét toàn cục, Thủy Hỏa giao chiến, nhật chủ thiên nhược, nên lấy Thủy làm dụng thần, Kim là hỷ thần, Hỏa, Thổ là kỵ thần, Mộc là hiềm thần.

Ngày Giáp Ngọ, giờ Kỷ Tị chính là một Kim thần cách tiêu chuẩn.

Từ năm 38-42 tuổi hành Tý vận... lưu niên Nhâm Thân, hội hợp đại vận Tý, mệnh cục Thìn, hợp thành Thân-Tý-Thìn tam hợp Thủy cục, dụng thần có lực, tuy hành vận đắc tài, nguồn tài phong phú, nên kinh doanh trứng gà, thịt đông lạnh... đều có thể kiếm được lợi nhuận. Vận này khiến người ta có suy nghĩ ngược lại, nếu mệnh thuộc Kim thần cách, tất phải chọn Bính Hỏa ở tháng làm dụng thần, nhưng ở năm lại là đại kiếp khó tránh. Nên Kim thần không thể thành lập.

Trên đây là phần trích dẫn của nhà nghiên cứu mệnh lý Trịnh Bác Lâm tự phán đoán về tứ trụ của bản thân, đã phủ định Kim thần luận.

Mệnh của ông Trịnh, có thể nói là một Kim thần cách tương đối tiêu chuẩn: ngày Giáp, giờ Tị, trong đó lại có Tị, Ngọ, Kỷ, Bính, Hỏa nhiều, Hỏa cục. Có thương, sát, có điều trụ tháng lại không Kim khí. Nên chỉ có thể nói là một Kim thần cách tương đối hợp tiêu chuẩn. Nhưng mà, xét từ góc độ khác, nguyệt lệnh Thìn có thể sinh Kim, Thìn, Dậu lại ám hợp Kim, Thìn Thổ vượng, nếu chiếu theo cách nói của "Tam Mệnh Thông Hội", thì đó là "Dậu Kim tự ở trong đó rồi" (xem phần ám hợp trong "Chi Tú Mệnh Lý"), vì thế có thể nói là nguyệt lệnh thông Kim khí. Nếu cách nói ấy mà thành lập được, thì cục này chính là một Kim thần cách tiêu chuẩn rồi.

Kim thần cách tiêu chuẩn, cần lấy Hỏa làm dụng thần, tối kỵ Thủy phương, Thủy vận. Mà Trịnh Bác Lâm, năm Nhâm Thân, vận Nhâm Tý, mệnh vận, năm tổ thành Thân-Tý-Thìn tam hợp Thủy cục thấu hai Nhâm, hóa Thủy thành công, theo lý luận về Kim thần cách để mà xét đoán, thì hẳn phải là đại họa giáng đầu, giống như ông Trịnh nói vậy.

“Năm đó tất đại kiếp khó tránh”. Vậy mà, thực tế lại hoàn toàn ngược lại, năm đó “nguồn tài phong phú, có thể kiếm tiền trên nhiều lĩnh vực”. Nên là, ông Trịnh đã đưa ra kết luận cuối cùng như sau: “Kim thần cách không thể thành lập”. Kim thần cách không thể thành lập, thì chỉ có thể căn cứ vào sự cân bằng của ngũ hành và lưu thông của khí thể để chọn dụng thần rồi luận mệnh suy vận. Ngày Giáp sinh ở tháng Thìn, thiên tài đương lệnh, địa chi tam hợp thực thương cục, là khí thể của thân nhược thực thương tài nhiều. Thân nhược hợp nghịch lưu, lấy ấn chế thương thực ức thân là rõ ràng. Mệnh cục thân thể vốn rất nhược, nếu lại dùng thực thương, thực thương sinh tài thân càng nhược, đoán mệnh suy vận, đương nhiên không nghiệm, thậm chí là hoàn toàn trái ngược.

Qua ví dụ này có thể thấy: thân nhược, thực thương, tài nhiều, dùng ấn hợp tỷ, kiếp, là phù hợp với mệnh.

Tác giả cho rằng, phân tích tứ trụ, đoán mệnh vận, cần tuân theo nguyên tắc lý luận của mệnh học, không thể dùng nhiều vật lịch sử để tạo ra mệnh lý được. Chúng ta cùng xét mệnh tạo của Tướng Giới Thạch.

Ví dụ 2: Tứ trụ của Tướng Giới Thạch:

		Mậu thiên tài
Tỷ kiên	Giáp	Đinh thương quan
	Tuất	
		Tân chính quan
		Đinh thương quan

Thất sát	Canh Ngọ	Kỷ chính tài Mậu thiên tài
Nhật nguyên	Giáp Tuất	Đinh thương quan Tân chính quan Bính thực thần
Chính tài	Kỷ Tị	Mậu thiên tài Canh thất sát

Đối với mệnh cục này, phân tích của tác giả như sau:

Kỷ tọa Tị, nhâm sinh tháng Ngọ, Tuất chỉ kiếp tài đương quyền, Tị tự thân vượng rõ. Chi Ngọ lộc thiên ấn, nằm ở Đinh Hỏa thấu xuất; Tị, Ngọ Tuất tam hợp Hỏa cục lại thêm tam hội phương nam Hỏa phương, Kỷ Thổ nhật ở Kỷ là vô cùng vượng. Hợp được Hợi Thủy điều hậu cho là dụng, lại có nguồn của Canh Kim, kiêm thêm hành lộ tú khí, nếu không, Hỏa hướng lên sẽ làm khô mà Kim gãy thì mệnh không thể thành; hơn nữa lại là mệnh cô độc. Đồng thời bát tự ẩn cục thân vượng, Kim dựa vào Canh Kim lộ tú khí, vượng khí mà được lưu hành. Nếu không, chỉ nguyên Canh Kim, vượng khí tới thân là hết, sẽ là người bần tiện, cô độc. Nên là, cục này hoàn toàn dựa vào hai chữ “Hợi, Canh”. Canh Kim lưu động vượng khí thì phần trên đã nói. Hợi Thủy tài vượng, quan trường sinh; tài, quan tương sinh hữu tình, đó là điểm mấu chốt mệnh chủ phú quý. Không có Hợi Thủy, thì tài từ đâu tới, quan từ đâu ra? Nên Hợi Thủy và Canh Kim, là hỷ, dụng thần quan trọng của mệnh này. Tiếc là Quý Thủy không thấu can, nên tới năm 68 tuổi bắt đầu hành vận Quý, vì thế là mệnh tài phú quan cao của con cái và là lúc nghỉ ngơi của bản thân.

Nếu cứ theo cách cục chọn dụng để luận mệnh, thì mệnh này vốn là mệnh tiêu chuẩn về nguyệt kiếp cách hoặc hiêu ẩn hoặc thương dụng tài. Không nên cho rằng các từ như là nguyệt kiếp, hiêu ẩn, giả thương quan nghe không nhã nhặn; luận mệnh chỉ cần theo mệnh lý, là nguyệt kiếp thì chính là

nguyệt kiếp, hiếu ấn chính là hiếu ấn, giả chính là giả, không nên không theo mệnh lý.

Tam cách tương giao, lấy giả thương quan cách luận mệnh là thỏa đáng nhất. Thân vượng ấn cục thương vượng mà dụng tài, người mà mệnh có tài lại có tài vận, chính là mệnh đại phú đại quý. Đồng thời, thương quan thấu khí tại trụ giờ, con cái cũng là mệnh phú quý.

Thân vượng, ấn cục thương vượng dụng tài, đó chính là cách nói khái quát của dụng thần, còn như dụng thần cụ thể và hỷ, kỵ thần thì không thể đưa ra luận giống nhau mà cần phải căn cứ vào ngũ hành mệnh cục cụ thể. Thổ nhật thân vượng ấn cục thì chỉ cần xem địa chi Thân, Dậu, không thể xét Canh, Tân. Nguyên nhân là vì trong mệnh đã có Bính, Canh, can không thấu Nhâm, Quý, lại qua Canh, Tân, Kim, Tý vận, tất sẽ chế Mộc. Mộc là quan, tức quan tai khó tránh. Nhưng trong mệnh có hai Canh là tốt, nên là vượng khí lưu thông. Thủy vận can chi đều là hỷ thần, thân vượng tới tài thì dừng, rõ ràng là phát tài mà sinh quan.

Trên đây là phân tích hỷ, kỵ của Kim, Thủy; còn hỷ, kỵ của ba hành là Thủy, Hỏa, Thổ thì sao?

Dựa theo tổ hợp cụ thể của mệnh trên, trừ vận có can là Canh, Tân là kỵ thần ra, những ngũ hành khác đều thuộc hỷ vận.

Mệnh này vốn là hình tượng của Hỏa, Thổ, Kim, là khí thể Hỏa, Thổ, Kim, Thủy. Hành Mộc vận là quan, quan, ấn, thân, thương liên tục tương sinh, nhất khí lưu thông tới thương quan thì dừng, thương quan sinh tài, là hỷ vận. Hành Hỏa vận thuộc ấn, trong mệnh có thân vượng; hành ấn vận, ấn, thân, thương liên tục tương sinh, nhất khí lưu thông tới thương quan thì dừng, đều thuộc hỷ vận. Do mệnh có ấn quá vượng, nên tỷ, kiếp vận; tỷ, ấn vận là tốt nhất.

Qua phân tích trên đây có thể đưa ra một vài ý kiến mang tính kết luận như sau: mệnh này ấn cục thân vượng, có hai

thương thấu xuất lưu thông tú khí, chỉ trừ có Canh, Tân vận lại thấu can là kỵ vận ra, những vận khác qua Thân, Dậu và Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ vận đều là hỷ thần. Trùng hợp là, mệnh này trước năm 87 tuổi không gặp Canh Thân, nên biết đó là mệnh đại phú đại quý.

Dựa trên phân tích đó, chúng ta xét đại vận và lưu niên có liên quan:

Vận Kỷ Dậu, Mậu Thân từ năm 1894 - 1913, thiên can Mậu, Kỷ là tỷ kiếp, địa chi Dậu, Thân là thực thương; trước tỷ lại hành thực thương là hỷ vận. Thực thương là sao học hành, từ nhỏ thành tích học tập tốt, có thể thuận lợi thi vào trường quân quan, lại được đi du học ở Nhật Bản.

Vận Đinh Mùi, từ năm 1914-1923, Mùi vận tỷ kiên là vượng địa, can chi đều là hỷ. Nhưng trong đó có lưu niên năm 1920, 1921 là Canh Thân, Tân Dậu, lại thêm mệnh có hai Canh, hình thành ba Canh hoặc hai Canh một Tân, mệnh không thấu tài, vì thế mà thương thực quá nhiều quá vượng mà khắc quan, là kỵ vận; nên đã bị thua lỗ lớn trong vụ đầu tư cổ phiếu tại Thượng Hải.

Năm Quý Hợi Thủy vượng, năm 1923, can chi của dụng thần đều đáo vị, phát tài lại sinh quan, nên tháng 2 năm đó được phong làm tổng tham mưu trưởng, tạo thành bộ phóng vũng chắc phát tài sinh quan cho Tướng Giới Thạch.

Vận Bính Ngọ, 1924-1933, là Bính Ngọ vượng ấn vận.

Vốn thân vượng, ấn cục vượng lại tới vận ấn vượng, là vượng nhân tới vượng phương, tất là không tốt, bị mờ tối. Nhưng cục đó lại có Kỷ tới Ngọ, Thổ vượng, khi bước vào ấn vượng vẫn là vượng kiếp hóa ấn, hai thương quan lại hóa kiếp lưu thông, nên ấn là hỷ vận. Năm Giáp Tý 1924, Tý Thủy sinh Giáp Mộc; quan, ấn tương sinh hữu tình, đồng thời năm Tý Thủy vượng, dụng thần vượng địa, nên ngày 2 tháng 5 trở thành hiệu trưởng trường quân đội Hoàng Phố kiêm là người đứng đầu đệ nhất quân. Từ đó mà việc bồi dưỡng lực lượng

cốt cán của Tôn Trung Sơn cũng như các quyết định quan trọng của trường đều chuyển thành Tưởng Giới Thạch nắm giữ. Đó quả thực là nền tảng vô cùng chắc chắn cho Tưởng Giới Thạch.

Năm Bính Dần 1926 chính ấn, quan vượng vận là hỷ, quan, ấn tương sinh hữu tính, chính là thời cơ rất tốt để nắm quyền. Vì thế ngày 5 tháng 6 đã ngồi ở vị trí tổng tư lệnh quân Cách mệnh quốc dân, tiến hành Bắc phạt.

Năm Đinh Mão 1927, hiều thần hành sát địa, đối với nhật chủ bất lợi, nên ngày 13 tháng 8 bị bức bách từ chức.

Năm Mậu Thìn 1928, kiếp tài vượng vận. Thân vượng lại hành kiếp vượng vốn là kỵ, nhưng vì mệnh có hai Canh có thể hóa kiếp sinh tài, kiếp kỵ lại trở thành nguồn của tài, nguồn của tài chảy mãi, có thương quan lưu thông trăm ổn, tài có thể sinh quan, rất tốt cho nhật chủ, nên ngày 4 tháng 2 lại khôi phục chức tổng tư lệnh quân Cách mệnh. Ngày 31 tháng 3, lần thứ hai Bắc phạt.

Năm Tân Mùi 1931, thực thần tiến khí, mệnh không thấu tài, thương thực hỗn tạp mà chế quan. Thân vượng quan bị chế là kỵ; vì thế ngày 15 tháng 12, lần thứ hai phải từ chức.

Năm Nhâm Thân 1932, dụng thần thấu can lại hành vận tài trường sinh, tài vượng sinh quan là hỷ, nên ngày 21 tháng 1 lại được phục hồi nguyên chức. Lần khôi phục chức vụ này, nếu giải thích như thế thì rất phù hợp với mệnh lý, nhưng với tư cách là một nhà nghiên cứu mệnh lý, không thể quá hàm hồ, nên tác giả phải phân tích cận kề.

Ngày 5 tháng 2 năm 1932 lập xuân, cách năm Nhâm Thân khoảng nửa tháng.

Ngày 21 tháng 1 vẫn là năm Tân Mùi, chính là năm phải từ chức.

Xét vận của năm đó, về mệnh lý vẫn là không thông, chỉ có thể dùng lý luận “vận xấu tuy đã qua nhưng vẫn lưu lại tai ương, vận tốt tới trước báo tin mừng” để giải thích.

Vận Ất Tị, từ năm 1934-1943, sát vận ẩn vượng địa, sát ẩn tương sinh là tốt. Năm Bính Tý 1936, ẩn vận tử địa, ngày 12 tháng 12 năm đó, trong cuộc binh biến tại Tây An, Tưởng Giới Thạch bị Trương Học Lương và Dương Hổ Thành bắt giữ, đã gây ra chấn động lớn. Điều này chỉ có thể giải thích rằng kỵ thần Canh Tý, tháng Canh Tý thấu mà khắc quan gây ra.

Vận Giáp Thìn, từ năm 1944 tới năm 1953, chính quan thân vượng vận là hỷ, năm 1949 Kỷ Sửu, ngày 21 tháng 1 Tưởng Giới Thạch lần thứ ba phải từ chức, kỳ thực lúc đó vẫn thuộc năm Mậu Tý (năm đó ngày 4 tháng 2 lập xuân).

Thân kiếp hành tử địa, hoặc còn nói là Ất Tị đại vận và Mậu Tý lưu niên tương chiến, tuế-vận phạt nhau mà ra (Ất-Mậu tương khắc, Tý-Tị tương khắc).

Vận Quý Mão, Nhâm Dần, từ năm 1953-1973, tài vận quan vượng địa, thân vượng tài phú tương sinh là hỷ. Hơn 20 năm hỷ vận. Tới đây hẳn đã rõ một điều: mệnh luận hỷ, kỵ, chủ yếu là xét về tài phú, chức vị, địa vị của bản thân người đó, còn như quốc vận tuy có liên quan tới mệnh vận của người đó, nhưng vẫn là luận phân biệt, cho dù đó có là người đứng đầu nhà nước. Nếu không, kể từ khi Tưởng Giới Thạch nắm quyền, trong nước thì nội chiến, bên ngoài thì chiến tranh, mà vận của Tưởng Giới Thạch, bắt đầu từ vận Bính Ngọ, đó là lúc quân Nhật Bản xâm lược Đông Bắc, Trung Quốc thất thế, quốc vận vô cùng xấu.

Nếu tính hết vào chủ vận như thế thì liệu Tưởng Giới Thạch còn gì để mà nói là mệnh tốt hay không? Đồng thời, chiến tranh giải phóng, Tưởng Giới Thạch bại trận phải chạy tới Đài Loan, lúc đó còn là vận tốt hay không?

Nếu quốc vận và mệnh vận cá nhân tách biệt, thì cho dù có tới Đài Loan, xét từ cá nhân Tưởng Giới Thạch, tài phú, địa vị vẫn không bị ảnh hưởng. Từ góc độ này mà nói, mệnh vận cá nhân vẫn là tốt. Chính vì thế mà Tưởng Giới Thạch mới được coi là mệnh đại phú đại quý.

Vận Tân Sửu 1974-1983, Sửu sinh Kim, Tân Kim thực thần vượng vận, thương thực hôn tạp vượng khắc quan, thương thực đều nhập mộ là kỵ; Tân Kim lại là kỵ thần, lưu niên Ất Mão sát vượng, thương-sát hôn chiến, thái tuế Ất Mộc khắc nhật can Kỷ Thổ. Đồng thời nhật can Kỷ Thổ khắc đại vận Tân Sửu Thổ, lưu niên Ất Mão trong vận Tân Sửu có Thủy. Như thế là nhật chủ, đại vận, lưu niên, ngũ hành và nạp âm đều tương chiến, thân vượng thương quan nhập mộ, nên ngày 5 tháng 4 năm 1975 Tướng Giới Thạch qua đời tại Đài Loan.

Mệnh vận cả đời của Tướng Giới Thạch, tác giả căn cứ theo nguyên lý mệnh học mà phân tích, từ lý luận tới thực tiễn, hoàn toàn thống nhất; còn các sách mệnh khác, hoặc là lấy dụng thần Hỏa, hoặc lấy thương quan bói ấn, đều chỉ luận Bính Ngọ đại vận là hỷ mà phát, nên Bính Ngọ đại vận hai lần gặp chuyện không may phải từ chức, đều tránh không đề cập đến. Đồng thời, nếu nói dụng Hỏa, vì sao không chết vào năm Nhâm Tý 26 tuổi, đó là lúc Thủy vượng mà Hỏa tử tuyệt, Hỏa có thể tránh được đại kiếp đại nạn đó không? Vì sao không chết năm Nhâm Tý? Đó là điều trái ngược hoàn toàn trong thực tế khi lấy Hỏa làm dụng thần.

Qua việc phân tích mệnh lý của Tướng Giới Thạch, và tuế, vận liên quan, chúng ta có thể thấy:

*Lý luận về Kim thần cách là không thể thành lập được.

*Phân tích bất cứ mệnh cục nào, kể cả bất tự cho nhân vật nổi tiếng, nhất định phải lấy nguyên tắc lý luận của mệnh lý học làm chủ đạo, tuyệt không thể dùng lịch sử của các nhân vật nổi tiếng để mà thay đổi mệnh lý. Nếu thế sẽ gây ra sai lầm cho mệnh lý, không ứng nghiệm trong thực tiễn. Lý luận sai sẽ để lại hậu họa vô cùng lớn cho thế hệ sau.

Điều làm cho mệnh lý học vàng thau lẫn lộn, thật giả phức tạp, không thể đi vào con đường khoa học chính đáng, là vì khi phân tích bất tự của những người nổi tiếng, hầu hết các sách tướng số đều phạm lỗi lầm trên; nguy hiểm hơn là, để

cho phù hợp với thực tế mà các nhân vật nổi tiếng đã trải qua, hầu hết đều tùy ý thay đổi giờ sinh, nên mệnh lý học tới nay khó mà được giới khoa học thừa nhận. Không có tiêu chuẩn khách quan, tính tùy ý của người đoán mệnh lại lớn, nên vừa làm lý luận của mệnh học hỗn tạp, lại vừa khiến người sau không biết nên làm như thế nào, thật sự để lại hậu quả vô cùng nghiêm trọng. Thông qua việc nghiên cứu, phân tích mệnh tạo của Tướng Giới Thạch, tác giả rất mong đồng nghiệp và bạn đọc lưu ý tới điều này. Bất cứ môn học nào cũng thế, cần phải thực sự cầu thị, kết hợp giữa lý luận và thực tế mới tránh khỏi tùy ý, chủ quan. Chỉ có như thế, mới giúp cho mệnh lý học, trải qua các thế hệ nghiên cứu, có thể trở thành một lý luận dự báo phù hợp với khoa học xã hội, trở thành một “cây” trong “rừng khoa học”.

Tới đây chúng ta khái quát lại việc xét đoán các ví dụ trên:

Ví dụ 1 thực sự là một Kim thần cách tiêu chuẩn, tuy không có phú quý vang thiên hạ, cũng không có Hỏa vận, mà ngược lại vừa vận là vận trình Thân, Tý, Thìn tam hợp Hỏa cục nên được mọi việc như ý. Ví dụ 2 là ví dụ ít phù hợp nhất với tiêu chuẩn của mệnh Kim thần cách, tuy là nhân vật lớn vang danh thiên hạ, nhưng cũng phải đại vận Bính Ngọ Hỏa vượng mới phát, mà thực tế lại là lưu niên Thủy vượng giúp cho. Cũng chính là nói, ở ví dụ 1, lý luận và thực tế trái ngược; ví dụ 2 cũng lại là phát trong Hỏa đại vận. Những điều ấy đã biện luận để chứng minh cho:

*Lý luận Kim thần cách không thể thành lập.

*Cho dù có phù hợp với điều kiện của Kim thần cách cũng không thể xem mệnh theo Kim thần cách.

Lý luận Kim thần cách đã không thành lập, thì cách cục khác sẽ như thế nào? Chúng ta cùng xem qua thực tế.

Trong quá trình nghiên cứu cách cục khác, tác giả không ngừng xét các ví dụ mới; để tiện cho phân tích, chúng ta cùng xét lại tứ trụ trong ví dụ 1.

Giờ Kỷ ngày Giáp, Giáp Kỷ hợp Thổ, sinh ở tháng Thìn là vượng, chi có Ngọ, Tị thấu Bính, Hỏa vượng lại tam hợp Hỏa cục sinh Thổ, ngoài ra Mộc trong Giáp, Ất khắc chủ, hoàn toàn phù hợp với Giáp, Kỷ hóa Thổ cách.

Theo lý luận về hóa khí cách, thường lấy hóa thần làm dụng, tức là lấy Thổ làm dụng thần trong ví dụ trên; nhưng không phù hợp với thực tế của chủ mệnh. Phần trước chúng ta đã biết, mệnh này thực thương tài quá vượng mà thân nhược. Thân nhược hợp nghịch lưu, lấy Quý Thủy chính ấn sinh thân chế thực làm chủ đạo. Hóa Thổ cách dụng Thổ, thân nhược thực nhiều, dùng Thủy ấn. Thổ và Thủy, Thủy ở trên vô tình. Mà trong thực tế là Thân, Tý, Thìn vận là tốt nhất, Cũng chính là nói, dụng Thủy phù hợp với thực tế, dùng Thổ cũng không đúng. Nên là hóa Thổ cách không thể thành lập.

Bính thực thần

Chính ấn	Quý Tị	Mậu thiên tài Canh thất sát Mậu thiên tài	3 - 12 Ất Mão 13 - Giáp Dần
Thực thần	Bính Thìn	Ất kiếp tài	23 - Quý Sửu
		Quý chính ấn Đinh thương quan	33 - Nhâm Dần
Nhật nguyên	Giáp Ngọ	Kỷ chính tài	43 - Tân Hợi
		Bính thực thần	
Chính tài	Kỷ Tị	Mậu thiên tài Canh thất sát	63 - Quý Tị

Ngoài ra, mệnh này trong Thìn tàng Thủy, can năm Quý Thủy lại thấu xuất, có thể gọi là chính ấn cách. Theo lý luận của ấn là: “phạm cách hợp vượng, duy có ấn thụ hợp nhược”, thế thì mệnh này hợp nhược cũng chính là hợp thực thương

tài vượng vận tốt, mà thực tế là hợp ẩn thụ và tử kiên, cũng không phù hợp với lý luận của ẩn cách. Nguyên nhân tận cùng, là ẩn thụ cách thực sự là ẩn nắm quyền mà thân vượng, đương nhiên cũng là hợp nhược vận. Mệnh này ngày Giáp sinh tháng Thìn, thiên tài là chủ, nhật can thấu xuất Kỷ Thổ, thực sự là tài cách, nói ẩn thụ là giả, chỉ có thể gọi là giả ẩn cách mà thực sự là chân tài cách. Thân nhược tài cách thực thương nhiều, lấy ẩn sinh thân chế thực thương là dụng thần, hoàn toàn phù hợp với mệnh lý.

Qua đó ta có thể thấy:

*Mệnh này không thể nói là hóa khí cách.

*Mệnh này không thể nói là ẩn thụ cách, không đương quyền, nên chỉ có thể là giả ẩn.

*Mệnh này chỉ có thể là tài cách, tài trong nguyệt Kim đương quyền.

*Mệnh này không thể là Kim thần cách (phần trên đã đề cập).

Qua sự phân tích ở trên, chúng ta sẽ cùng xét tới tình huống giống nhau để thành lập cách cục.

Trước hết chúng ta cùng xem phần ngoại cách:

*Kim thần cách: cả hai ví dụ trên đều không thể thành lập được.

*Hóa khí cách: không có.

Lại xét chính cách:

Ví dụ 1 là giả ẩn thụ cách không thể thành lập; lập thành tài cách (tài là chủ khí của nguyệt lệnh).

Ví dụ 2 nguyệt kiếp thành lập, là chủ khí của nguyệt lệnh. Thiên ẩn cách và giả thương quan cách đều thành lập.

Qua sự thống nhất đó, chúng ta cùng xét đặc điểm của quy luật:

Ngoại cách đều không thể thành lập, cho dù là kim thần cách hay là hóa khí cách.

Chính cách hầu hết là được.

Nguyệt lệnh chủ khí chọn cách, hoặc nguyệt lệnh thứ khí chọn cách đều được.

Theo sự phân tích đó, đối với cách xem cách cục, tác giả đưa ra kết luận như sau:

Cách phân loại cách cục của các sách mệnh lý học truyền thống, không có quan hệ nhiều lắm tới sự suy diễn vận, không có sự liên hệ nội tại thiết yếu, nhất là ngoại cách. Nếu nghiên cứu mệnh cục theo từng loại, từ đó tìm ra các quy luật đại diện cho từng loại hình để áp dụng trong thực tiễn, đó là điều đáng quý. Trên góc độ này, cách cục truyền thống chỉ là lưu lại chủ khí và thứ khí của nguyệt lệnh để phân thành thập chính cách là được; tất cả các ngoại cách khác, nhất là cách cục kỳ dị đã trình bày ở trên, là không cần thiết, có thể bỏ đi, không cần dùng. Các cách cục đa dạng đó, thực chất chỉ làm nhiều loạn lý luận mệnh lý học, làm cho người học trở nên hồ đồ, không biết tin vào đâu, theo cái gì. Mà nguyên nhân suy cho tới cùng, chính là vì nhiều loại quá, lại không suy xét trên nội dung kết cấu của mệnh cục, trừ thập chính cách và tông hóa cách là có đạo lý nhất định ra, các cách cục kỳ dị khác, đều dựa vào một đặc điểm nào đó trong mệnh mà đặt tên, không thể trở thành các yếu tố đặc trưng, chủ yếu để đại diện cho một hệ các tứ trụ, nên là, lập luận của từng loại cách cục đó, hoàn toàn không phù hợp với nguyên tắc, tinh thần của mệnh lý học, có cái thậm chí là trái ngược hoàn toàn. Chính vì thế, dùng nó để luận mệnh, cùng với thực tế của chủ mệnh, là hoàn toàn trái ngược.

Do đó, tác giả cho rằng, phân loại mệnh cục để nghiên cứu là điều nên làm, nhưng cách phân loại, thì nhất định phải theo thực chất, nội dung kết cấu của tứ trụ bát tự, như thế mới có thể tìm ra các đặc điểm mang tính quy luật, từ đó để chỉ đạo thực tiễn việc suy mệnh đoán vận. Trên cơ sở đó, tác giả cho rằng, cách cục của mệnh học, có thể phân thành hai loại, chín dạng như sau:

***Cách phổ thông:**

(1). Thân vượng ấn nhiều cách, thường là lấy tài tinh làm dụng thần.

(2). Thân vượng thân (hoặc là tỷ kiếp) trùng cách. Không thể chế thì lấy thực thương làm dụng thần; có thể chế thì lấy quan sát làm dụng thần.

(3). Thân nhược tiết (thực thương) nhiều cách, lấy ấn thụ là dụng thần.

(4). Thân nhược tài nhiều cách, lấy tỷ kiếp làm dụng thần.

(5). Thân nhược chế (quan sát) trùng cách; không thể chế thì lấy ấn làm dụng thần; có thể chế thì lấy thực thương làm dụng thần.

Cái gọi là có thể chế, là để chỉ kỵ thần tuy nhiều nhưng không đương lệnh, mà thần chế kỵ thần vượng, khỏe, đầy đủ, chế có lực, đó gọi là có thể chế được. Không thể chế được, là để chỉ kỵ thần nhiều lại đương lệnh, thần chế kỵ thần hưu tù vô khí, không những không chế được, mà lại cưỡng chế sẽ khiến kỵ thần bùng nổ, nguy hại đối với dụng thần và nhật chủ càng lớn hơn, như thế là chế vô lực lại thêm họa, đó là không thể chế, chỉ có thể lấy hóa, tiết kỵ thần làm dụng.

***Cách đặc thù:**

(1). Tòng hóa cách: thông thường lấy tòng thần và hóa thần làm dụng. Một số ít mà thần tòng hóa quá vượng, lấy thần tiết tòng hóa làm dụng. Thần tòng hóa mà quá nhược, thì lấy thần sinh tòng hóa làm dụng.

(2). Nhất hành thành tượng cách: theo tòng hóa cách chọn dụng. Thông thường lấy thực thần hoặc thương quan làm dụng thần.

(3). Lưỡng hành thành tượng cách: lưỡng hành tương sinh thành tượng thì lấy nhược thần làm dụng; lưỡng hành tương chiến thành tượng thì lấy thần thông quan làm dụng.

(4). Toàn tượng cách: tam thần hoặc nhiều hơn tam thần thành tượng, đó là toàn thần cách. Tình huống cách cục này tương đối phức tạp, cần xem tổ hợp cụ thể của bát tự, sinh, khắc, chế, hóa thể nào để đưa ra phân tích kỹ lưỡng.

Toàn tượng cách, kỳ thực có thể đưa vào cách phổ thông, nhưng vì nó tương tự với nhất hành thành tượng cách, lưỡng hành thành tượng cách, xét từ góc độ hình tượng thì có thể đưa vào cách đặc thù.

Phương pháp phân loại này, một là lấy thực chất nội tại của mệnh cục làm căn cứ, có thể tổng kết các đặc điểm mang tính quy luật của các dạng cách cục, có lợi cho chỉ đạo thực tiễn; hai là phân loại ít, tổng cộng chỉ có chín dạng, tiện cho nghiên cứu, người học cũng dễ dàng nắm bắt được.

Các kiến giải về mệnh cục trên đây, cũng chỉ là cách nhìn bước đầu của tác giả, cũng chưa đi sâu vào nghiên cứu cụ thể hai loại chín dạng, vì thế tác giả chỉ dám gọi là “mạn đàm”. Gọi là “mạn đàm” cũng là vì muốn thay đổi, đơn giản hóa hệ thống mệnh học, để phù hợp với tính khoa học. Cũng chính là nói, bỏ bớt những nội dung rối rắm không cần thiết trong mệnh lý học truyền thống, làm giảm bớt gánh nặng không cần thiết cho người học, giúp cho người học nghiên cứu, nắm bắt, phát triển nhanh hơn. Cũng giống như trên một cơ thể khỏe mạnh mọc ra một khối thịt thừa lớn, hành động rất bất tiện, nên đến bệnh viện để bỏ đi, như thế hoàn toàn có lợi lớn cho sinh hoạt và công việc của bản thân.

Còn về hai loại chín dạng cách cục, tác giả mong rằng sẽ có cơ hội khác được trình bày với bạn đọc.

CHƯƠNG 2

DỤNG THẦN

Cách chọn dụng thần đơn giản cho thập thần

1. Ý NGHĨA CỦA DỤNG THẦN (CÙNG VỚI QUAN HỆ MỆNH VẬN)

Dụng thần, là một dạng ngũ hành có tác dụng nhất đối với nhật can. Ngũ hành, khi luận mệnh dùng ngũ thần hoặc thập thần để thay thế, vì thế, thần của ngũ hành có tác dụng trợ giúp lớn nhất đối với nhật can, là thần mà nhật can cần nhất, đó chính là dụng thần. Dụng thần, là mấu chốt để suy đoán mệnh vận. Chọn dụng thần sai, phân tích mệnh suy đoán vận, tất cả đều sai. Dụng thần được quyết định rồi thì cho dù cách xét bát tự có kém cũng phải đúng được 7, 8 phần. Bởi vì phân tích mệnh cục, suy đoán vận trình, đều theo tiêu chuẩn là có lợi cho dụng thần hay không. Mệnh cục có dụng thần đắc lực là kiện toàn; bát tự tương đối tốt; dụng thần lại vô khí hoặc bị thương, tứ trụ cũng kém. Hành vận sinh trợ dụng thần, trong vận đó mệnh chủ được như ý; hành vận tiết hao dụng thần, nhật chủ thời gian đó thực không tốt; hành vận khắc chế dụng thần, chủ nhân phần nhiều lắm tai nhiều nạn, nghiêm trọng hơn còn dẫn tới thương vong. Mệnh có dụng thần tàng chi không thấu, hành vận lại làm nó thấu xuất, vận đó nhật chủ được như ý; mệnh mà dụng thần bị tổn hại, hành vận được cứu, thì vận đó sẽ là vận trình tốt đẹp. Mệnh mà dụng thần

thấu can bị tổn thương, thiên can của hành vận xuất cứu, địa chi của dụng thần bị tổn thương, địa chi của tuế vận lại làm mất đi thần gây tổn thương đó, cũng đều là vận tốt. Mệnh tuy có dụng thần, nhưng trong vòng 60 năm đầu của cuộc đời, dụng thần bất đáo vận trình; mệnh có dụng thần mà như không, đều là thuộc mệnh cục kém. Mệnh không có dụng thần, hành vận tại thời điểm thích đáng (khoảng 30 tuổi, thông thường là khoảng từ 20 đến 60 tuổi) xuất hiện dụng thần vượng vận, thì vẫn được tính là mệnh tốt. Dụng thần trong mệnh bị thương, hành vận tại thời điểm thích hợp có bổ cứu, cũng chỉ cần trong khoảng 10, 20 năm là tốt.

Mệnh cũng tính tương tự. Nếu đến vận cuối đời (thường là tính tới năm trước 60 tuổi) mà không có bổ cứu, thì mệnh đó một đời bất đắc chí. Mệnh không có dụng thần, hành vận trong khoảng 60 năm đầu đời cũng không xuất hiện dụng thần, là mệnh cuối đời bế tắc.

Nói tới đây, tôi chợt nhớ đến cách nói mà rất nhiều sách mệnh lý đề cập tới, gọi là mệnh quản một đời, vận quản 10 năm, nên dễ dàng đưa ra kết luận như sau: mệnh tốt vận khí kém, cũng coi như là mệnh tốt, có gặp chút trắc trở; mệnh kém vận tuy tốt vẫn là mệnh kém. Lý do của việc này là nền tảng yếu kém, khó mà làm cho tốt đẹp được. Nếu xét từ phương diện lý luận, thì có vẻ rất có lý. Nhưng tác giả thông qua rất nhiều nghiên cứu và thực tế cho thấy, kết luận trên là không chuẩn xác, hoặc có thể nói là không toàn diện, có phần phiến diện, hàm hồ, có khoảng cách lớn so với thực tế. Quan điểm của tác giả là, mệnh tốt vận cũng tốt, đương nhiên là tốt nhất; mệnh tốt vận trái ngược, là mệnh tốt nhưng có nhiều thành, bại; mệnh kém vận đều thuận, mệnh kém có lúc tốt.

Nói tới vấn đề này có vẻ lạc đề, cứ ngỡ rằng quan hệ giữa mệnh và vận không liên quan gì tới dụng thần. Thực ra không phải, điều mà tôi muốn nói tới ở đây là dụng thần trong mệnh và dụng thần trong vận, đối nghịch hay thuận hòa có quan hệ

tới mệnh chủ, hơn nữa còn tác động tới mệnh và vận; luận mệnh không thể tách rời dụng thần.

Quan hệ giữa mệnh và vận, rất nhiều người ví von như là quan hệ giữa xe và đường. Tác giả cho rằng cách ví von ấy rất xác đáng, vì thế, vẫn là câu nói cũ, là làm cho vấn đề bớt phức tạp đi. Các loại xe mới, xe xịn, nếu đi trên đường cao tốc, đương nhiên tốc độ rất nhanh; nhưng nếu đi vào đường núi nhỏ hẹp, gập ghềnh, hoặc là đi trên đường ruộng nhỏ hẹp, lồi lõm, hoặc đường ngoằn ngoèo khúc khuỷu, xe xịn cũng khó mà tránh được chậm chạp, va đập; thậm chí là nguy hiểm tới tính mạng. Như thế thì liệu có thể nói rằng xe xịn là tốt hay không? Ngược lại, nếu là một chiếc xe cũ kỹ nếu chạy trên đường cao tốc, có khi thi thoảng phải dừng lại rồi mới đi tiếp được, nhưng ít ra thì cũng không đến mức lật xe. Như thế mọi người trên xe đều có thể đến nơi an toàn, có điều là chậm một chút. Nếu so sánh kết quả của xe cũ và xe mới, thì liệu ai có thể nói rằng cái xe cũ là mệnh kém!

Trên đây hoàn toàn là phần lý luận; tiếp theo chúng ta cùng xem qua hai ví dụ thực tế:

Ví dụ 1:

Tỷ kiên	Giáp Dần	Tỷ kiên	17 - thực thần Bính Thìn thiên tài
	Giáp Tuất	Thiên tài	27 - thương quan Đinh Tị thực thần
			37 - thiên tài Mậu Ngọ thương quan
			47 - chính tài Kỷ Mùi chính tài
			57 - thất sát Canh Thân thất sát
Tỷ kiên	Giáp Tý	chính ấn	67 - chính quan Tân Dậu chính quan

Đây là mệnh cục của chính tác giả. Ngày Giáp sinh tháng Dần. Tỷ kiên nắm quyền, chi năm Dần Mộc tỷ kiên; tháng, giờ tỷ kiên đều thâu, chi giờ Tý Thủy chính ấn sinh Mộc, vừa vận can năm thâu thiên tài, lại nhập mộ ở Tuất cung là chi thán. Mộc vượng, Mộc nhiều lại có Thủy sinh cho, Thổ tử Thổ ít lại không có nguồn Hỏa. Theo lý thuyết nên là cục có thân vượng tỷ kiên nhiều, khắc chết tài, tài không có, là mệnh tăng đạo, cô đơn. Đồng thời tỷ kiên thâu nhiều mà tài tử, cả đời phải bôn ba kiếm ăn, tới tận năm 57 tuổi. Mẹ mất năm 63 tuổi, như thế là mẹ thọ bình thường; cha thì thọ hơn; vợ nhiều bệnh tật giày vò lại phải bôn ba; hai con cũng có thể coi là hàng trung bình trở lên, một đứa làm bên thuế vụ, một đứa làm ở viện thiết kế, có thể coi là công việc tốt, ổn định.

Nhưng trên thực tế, tác giả lại không phải bôn ba vì cuộc sống, mà ngược lại, chỉ trừ trước năm 17 tuổi là vô cùng khó khăn, còn lại cả đời nhàn hạ, kinh tế thông dong, có thể đạt mức khá giả. Khác biệt giữa thực tế và thông tin trên bát tự là rất rõ ràng, nguyên nhân là do đâu? Tác giả cho rằng, bát tự rất kém, nhưng các đại vận, từ năm 17 tuổi cho tới ngoài 70 tuổi, trừ có 10 năm là trái ngược với nhật trụ và dụng thần ra, còn lại đều trợ cho dụng thần, hướng tới nhật chủ.

Để làm rõ mối quan hệ giữa mệnh kém vận tốt của tứ trụ và dụng thần, dưới đây tôi sẽ phân tích một chút quan hệ “hướng-bội”⁽¹⁾ của hành vận và dụng thần. Mệnh của tôi vốn là thể thân tài hổ chiến mà thân vượng tỷ kiên nhiều, lấy thực thần thâu sinh tài là dụng thần. Trong nguyệt lệnh Dần có Bính Hỏa trường sinh, thực thần lại đắc lệnh được Giáp Mộc sinh, không có hình xung khắc phá là kiện toàn vượng tướng. Tiếc là không thâu can nên sức mạnh không đủ, một khi hành vận thâu xuất, sức mạnh rất lớn, có thể luận như là mệnh có thâu xuất. Đại vận Bính Thìn, Đinh Tị, dụng thần thâu xuất vượng tướng, sức mạnh rất lớn. Đại vận Mậu Ngọ,

1. Hướng: là hướng tới; bội: là trái ngược, quay lưng lại.

Mậu là thiên tài, trong mệnh nhiều tử tranh đoạt, vốn không phải là tốt, nhưng may có chi vận là Ngọ, cùng với Dần, Tuất trong mệnh tam hợp dụng thần cục. Sức mạnh tam hợp cục của dụng thần là rất lớn, dụng thần vượng mà sinh tài, vì thế mà nhiều tử không những không tranh đoạt, ngược lại còn biến thành tam hội thương quan cục hóa tử sinh tài, tài lại ám sinh quan, là một vận trình rất tốt. Vận Kỷ Mùi, không có thực thương thông quan, nhiều tử tranh đoạt dẫn tới vợ bị tai nạn, bản thân có họa. Đại vận Canh Thân tuy không tốt cho dụng thần trong mệnh, nhưng có lợi cho nhật chủ: mệnh cục thân vượng tử kiên nhiều không thấu ấn, nguyên cục vốn là sát tuyệt, dụng thần thấu, lúc này sát vượng có lực, tức là cần thay đổi dụng thần sát, chế tử hộ tài là dụng thần. Nên vẫn là, dụng thần vượng vận (xem thêm phần “dụng thần biến hóa”).

Qua việc phân tích giữa mệnh vận và quan hệ thuận-nghịch đối với dụng thần, có thể thấy rõ:

(1). Mệnh tuy kém nhưng vận hầu như là tốt, có thể coi như là mệnh tốt.

(2). Dụng thần của mệnh tàng ở chi lại kiện vượng không tổn hại, có thể thấu xuất trên vận trình trong khoảng năm 30 hoặc 40 tuổi, lại có thêm dụng thần vượng vận khoảng 20 hoặc 30 năm, có thể coi là mệnh tốt. Nguyên nhân là vì trong khoảng từ năm 20 tuổi tới 50 tuổi, là giai đoạn mang tính quan trọng trong cuộc đời, sự nghiệp. Vận trình giai đoạn này mà tốt, tạo ra được nền tảng sự nghiệp cho cả cuộc đời; sau này có gặp hành vận không thuận lợi, cũng chỉ là vấn đề sức khỏe của bản thân hoặc có liên quan tới lục thân, còn các vấn đề kinh tế, vật chất cơ bản đã không còn phải lo lắng.

Trên đây là ví dụ về mệnh kém vận tốt; dưới đây là ví dụ về vận kém mệnh tốt.

Đây là mệnh của vợ tác giả. Thiên ấn đương quyền lại tam hợp thiên cục không hóa, thiên can thấu xuất tử kiếp, Kỷ Thổ sinh Kim, mệnh cục đều là ấn thụ, tử kiếp, lại có chữ Ngọ là

tài, nhưng bị Nhâm Thủy đè đầu, có thể luận là mệnh vượng. Kim Thủy là vận tốt, Mộc vận hoặc tốt hoặc xấu; Hỏa vận là kỵ, phạm phải vượng Kim là xấu, không chết thì cũng thập tử nhất sinh. Nếu được vận Tý Thủy, xung khắc mất kỵ thần Ngọ, là giả hành chân vận, theo vượng thành công, là mệnh đại quý. Cho dù không gặp Tý, chỉ cần hành vận không trợ Hỏa, cũng là người phú quý song toàn. Nhưng thực tế thì sao? Lúc trẻ bị liệt, trung niên bị bệnh tinh thần, tuy còn sống, nhưng sống khổ hơn chết. Suy tới cùng, vẫn là do dụng thần hành vận tạo ra cả.

Mệnh này có khí thế loại tượng của Kim, Thủy mà tông vượng, tông vượng lấy vượng thần Kim, Thủy làm dụng thần. Mậu Thân đại vận, Thổ sinh Kim vượng trợ dụng thần, đảm nhiệm chức chủ nhiệm của Đại đội phụ nữ và lớp học bình dân. Vận Đinh Mùi, Đinh Hỏa khắc Kim, Thổ khô trong Mùi chế Thủy, can chi đều phản lại dụng thần, nên người bị bệnh viêm cơ khớp; bị liệt, cứ thế mà mất đi chức chủ nhiệm đại đội phụ nữ và lớp học bình dân. Bính Ngọ đại vận là đất dương nhẫn của Hỏa, Hỏa vượng cực khắc Kim phạm cường thần, theo lý luận của mệnh học mà nói thì tất sẽ chết. Nhưng mà, mệnh chủ tuy không chết, nhưng lại bị bệnh trầm cảm nên cũng như là chết. Tới vận Quý Mão, Quý trợ Thủy, Mão tiết Thủy, vượng khí lưu thông mới là vận tốt trợ giúp thân. Nhưng mà lúc này mệnh chủ đã 60 tuổi rồi, cũng là lúc đã quá muộn, đang đợi ngày "về trời", e cũng chỉ là hồi quang phản chiếu, chuẩn bị đi gặp Các Mác, Lênin. Thiết nghĩ nếu đây là mệnh đàn ông thì nhất định sẽ là người đại phú đại quý. Có điều, đây quả thật là mệnh tốt nhưng mà vận thì luôn trái ngược lại với dụng thần.

Qua phân tích mệnh trên, có thể đưa ra kết luận sau:

- (1). Mệnh tốt vận cũng tốt, là phú quý song toàn.
- (2). Mệnh tuy tốt mà vận không tốt, mệnh tốt cũng biến thành mệnh kém.

(3). Mệnh tuy rất tốt, nhưng trong khoảng 60 năm đầu trái với dụng thần, mệnh tốt trở thành mệnh kém.

Hai ví dụ trên thực là “thực tế thắng hùng biện”: tác giả có mệnh kém vận tốt, vẫn được coi như là mệnh tương đối tốt; trừ chuyện của vợ ra, còn lại đều như ý; vợ tác giả, mệnh tốt vận kém, là mệnh cực kỳ xấu.

2. CÁCH CHỌN DỤNG THẦN

Phần trên nói về tác dụng quan trọng của dụng thần trong mệnh cục và hành vận, hoặc đơn giản là quan hệ giữa dụng thần và bát tự và vận trình; phần này sẽ đề cập toàn diện việc chọn dụng thần như thế nào, hoặc có thể nói là một vài phương pháp chủ yếu chọn dụng thần.

Cách chọn dụng thần có rất nhiều, như là: phù ức, thông quan, điều hậu, bệnh dược... Trong đó phù ức và thông quan (hoặc là lưu thông) là hai cách chính, còn các cách khác đều là phụ. Vì dụng thần là mấu chốt để phân tích tứ trụ và phán đoán vận mệnh, nên các thư tịch về lý luận mệnh học đều đề cập tới vấn đề này, nên trừ phần khái quát sẽ có giải thích một chút, còn lại đều chỉ là nhắc lại. Trong phần này, tác giả chủ yếu nói về phương pháp mới chọn dụng thần.

2.1. THẬP THẦN HÓA GIẢN CHỌN DỤNG PHÁP

Để làm rõ tính cần thiết của việc đơn giản hóa chọn dụng của thập thần, trước hết cần dẫn luận thuật về nguyên tắc của các sách mệnh học đối với phù ức dụng thần:

(1). Nhật chủ vượng mà ẩn nhiều, chọn tài tinh làm dụng thần.

(2). Nhật chủ vượng mà tỷ kiếp nhiều, chọn quan sát là dụng thần.

(3). Nhật chủ nhược mà thực thương nhiều, chọn ấn thụ làm dụng thần.

(4). Nhật chủ nhược mà tài tinh nhiều, chọn tỷ kiếp làm dụng thần.

(5). Nhật chủ nhược mà quan sát nhiều, chọn ấn thụ hoặc thực thương làm dụng thần.

Năm điều kiện trên đây đã khái quát rõ ràng về nguyên tắc chọn dụng của phù ức dụng thần. Trong năm điều đó, trừ điều thứ 5 “Nhật chủ nhược mà quan sát nhiều, chọn ấn thụ làm dụng thần” là thuộc về cách chọn dụng trong hóa kỵ ra, những cái còn lại đều là cách chọn dụng chế kỵ. Những nguyên tắc và phương pháp chọn dụng ấy, có tác dụng rất lớn trong việc giúp người học chọn dụng thần chuẩn xác. Nhưng mà, qua thực tế, tác giả đã nhận ra, nguyên tắc, phương pháp tuy tốt, nhưng trong thực tiễn thì rất khó mà nắm bắt được.

Cụ thể là gặp một mệnh cục, vẫn không thể chọn dụng thần chuẩn xác. Vì những nguyên tắc và phương pháp đó là sự khái quát mạnh mẽ nhất về mặt lý luận, cũng chính là một giả thiết cực kỳ đơn giản, là sự thể hiện cho phân loại khái quát về mệnh thức đơn giản nhất; mà khi ứng dụng vào thực tế, thì lại phức tạp vô cùng; hầu như khó mà gặp được mệnh cục đơn giản. Ví dụ chỉ một câu “thân nhược tài nhiều dụng tỷ kiếp”, vừa là nói thân nhược tài nhiều không thể thắng tài, dùng tỷ kiếp để chế đi tài quá nhiều đó, làm cho tài ít mà thân cường, để đạt được mục đích thân và tài cân bằng. Phương pháp này quả thực rất tốt, nhưng trong mệnh cục cụ thể, làm gì chỉ có thân nhược tài nhiều? Mệnh có thân nhược, có tài, lại có thực thương hoặc quan sát, hoặc thực thương, quan sát, tài đều hỗn tạp, khiến bạn bối rối không phân biệt được rút cục là tài nhiều hay thực thương nhiều hay quan sát nhiều. Một mệnh cục, giả sử chỉ có hai loại ngũ hành là tốt rồi, còn có thể phân biệt được thân cường như thế nào, thân nhược như thế nào. Nhưng trong thực tế, một mệnh cục với tứ trụ, bát tự, thường là tam hành, tứ hành, ngũ hành, thập thần hỗn tạp, có lúc còn khiến cho thân nhược hay thân cường khó

mà biện luận được, hướng chi lại còn có tỷ lệ nhiều hay ít của từng ngũ hành. Ông Lý Hồng Thành có một phương pháp có thể sử dụng được. Ông đem chia tám chữ trong tứ trụ thành năm phần bằng nhau, mỗi phần hai loại ngũ hành; nếu loại ngũ hành nào chỉ có một, thì đó là thiên nhược; có hai thì chính là thiên vượng, có ba thì là quá vượng. Phương pháp này liên quan tới con số, mọi người đều có thể dùng. So với các phương pháp khác, thì phương pháp này cụ thể, lại dễ dàng hơn rất nhiều. Nhưng tác giả vẫn cảm thấy, như thế là mơ hồ, chưa chắc đã tìm được chuẩn xác. Vì như thế chỉ thấy được các con số bề mặt mà không nhìn được vượng-suy thực chất. Theo các sách mệnh thông thường, hưu tù giảm một nửa, một chữ chỉ tính là nửa chữ; vượng tướng tăng gấp đôi, một chữ lại thành hai chữ. Như thế, cùng là một chữ mà khoảng cách giữa vượng tướng và hưu tù đã tăng thành 4 lần. Hướng hồ lại còn đội trời đạp đất, có cái thì sinh phù nhiều khắc tiết ít, có cái thì khắc tiết nhiều sinh phù ít, có cái lại toàn là sinh phù hoặc toàn là khắc tiết, có cái hư phù, có cái đa căn...

Như thế, nghĩa là cùng một chữ trong mệnh, sức mạnh vốn nhỏ, lại thành tăng gấp 5, 6, 7 lần. Vì thế nếu chỉ đơn thuần xét từ con số, cũng là không chuẩn xác. Để giải quyết vấn đề khó khăn này, tác giả đã hao tổn tâm sức tìm ra một cách thức đơn giản chọn dụng cho thập thần. Cách thức này, cho dù là vượng suy hoặc chọn dụng thần chuẩn xác, đều có thể giản hóa quy thành mệnh thức đơn giản nhất là thân vượng cái gì nhiều, thân nhược cái gì nhiều; từ đó mà có thể áp dụng trực tiếp năm điều kiện chọn dụng thần đã đề cập trong phần trên, có thể xem được một cách khái quát vượng suy của nhật can và tính chuẩn xác đối với dụng thần. Trong phần này, tác giả giới thiệu với bạn đọc, đồng thời nhận định rằng, ứng dụng phương pháp này, đối với sự cường nhược của nhật can hay là của từng loại ngũ hành trong mệnh, hay là chọn dụng thần chuẩn xác, đều có tác dụng vô cùng to lớn.

“Trăm nghe không bằng một thấy”, vẫn là xem xét các tứ trụ, sẽ rõ được thể nào là cách đơn giản hóa chọn dụng cho thập thần đối với sự phán đoán vượng suy của nhật can và độ chính xác khi chọn dụng thần.

Ví dụ 1: Canh Ngọ, Giáp Thân, Tân Mùi, Nhâm Thìn.

Mệnh tạo này, có ba Kim, hai Thổ; Thủy, Hỏa, Mộc mỗi cái một. Rõ ràng là Kim nhiều nhất rồi tới Thổ. Thổ sinh Kim, thân vượng dễ nhận thấy, thân vượng hợp khắc, tiết, hao. Nhưng cuối cùng là dùng Hỏa khắc, dùng Mộc tiết hay dùng Thủy hao? Ba hành đó đều chỉ có một chữ, về số lượng mà nói, thật khó định đoạt. Nếu dùng cách đơn giản hóa chọn dụng thần, sẽ vô cùng rõ ràng, không có gì phiền phức.

Bước đầu tiên, dựa theo “Lục Thập Giáp Tý Tự Nhiên Cơ Số Biểu” để tính ra số của bát tự trong mệnh, rồi lại theo “Nguyệt Lệnh Vượng Biểu Suy Tăng Giảm Suất” cùng với thiên can, địa chi sinh, khắc, chế, hóa, hình, xung, khắc, hợp, để tính ra con số cụ thể của ngũ hành bát tự.

Thuyết minh cách tính toán:

Cách tính ở đây không giống với tính toán trong số học. Nguyên nhân là vì để đơn giản, đã bỏ bớt vài bước. Nay lấy hai chữ “Canh, Tân” làm ví dụ để bạn đọc theo dõi:

$$7+0=7\checkmark$$

$$18+18=36-6=30 \checkmark \text{ kiếp Canh Ngọ Tị Thiên ấn } 16-3=13-1=12\checkmark$$

$$\text{Đinh thất sát } 13+13=26-6=20$$

$$20-20=0$$

$$\text{Canh kiếp tài } 7-1=6-6=0$$

$$18-9=9-2=7-1=6\checkmark \text{ Tài Giáp Thân}$$

$$2+1=3-3=0$$

$$\text{Nhâm thương quan } 16+0=16\checkmark$$

$$\text{Thiên ấn } 8-2=6$$

$40+30=70-8=62-7=55 \checkmark$ Tân Mùi Đinh thất sát $3-1=2$
Ngọ Mùi cách hợp không luận.

Ất thiên ấn $14-2=12-12=0$ ✓ Chính ấn $7-3=4-4=0$

$18+9=27+6=33-33=0$ Thương Nhâm Thìn Ất thiên ấn
 $2+1=3-3=0$

Quý thực thần Thân Nhâm Thìn tam hợp Nhâm Thủy
 $=81$ ✓

Cách tính chữ "Canh": $18 + 8 + 36$, 36 lại trừ đi 6 còn 30.

Cách tính chữ "Tân" $40 + 30 = 70$, 70 trừ 8 còn 62, 62 lại
trừ 7 còn 55.

Các dạng khác đều tính tương tự.

Quá trình tính toán như trên quá phức tạp, quá nhiều chữ
số, nên tác giả chọn cách đơn giản là thuật lại như trên, đều
là phép trừ, chỉ cần hiểu ý nghĩa là được. Rất mong bạn đọc
lượng thứ.

Bước thứ hai, tính toán các dạng ngũ hành trong mệnh
cục cùng với "đẳng ta", "đẳng khác":

Vì đây là con số tổng hợp được tính ra dựa theo nguyệt
lệnh vượng biểu, can chi sinh, khắc, chế, hóa, hình, xung,
khắc, hợp mà ra, vượng suy giữa các ngũ hành trong đó đều
là bình đẳng, nên khi giản hóa, giống như là số dư sau dấu
phẩy trong số, chỉ cần số của ngũ hành từng cặp đối lập giảm
trừ lẫn nhau là được. Ví dụ, thân tỷ kiếp và tài dễ giảm trừ lẫn
nhau, tỷ kiếp và quan sát giảm trừ lẫn nhau, quan sát và thực
thương, thực thương và ấn thụ, ấn và tài đều thế cả. Nếu lần
thứ nhất chưa được thì tiếp tục lần thứ hai, lần thứ ba. Cho
tới tận khi số giảm đó thành mệnh thức đơn giản nhất thì
dừng lại. Cụ thể như sau:

① $18+18=36$

Cách tính toán chữ "Canh":

② $36-6=30$

① $40+30=70$

Cách tính toán chữ "Tân": ② $70-8=62$

③ $62-7=55$

$$\begin{array}{l}
 \text{Nhật can } 55 \\
 \text{Kiếp tài } 30 \\
 \text{Thiên ấn } 16+7=23
 \end{array}
 \left. \vphantom{\begin{array}{l} 55 \\ 30 \\ 23 \end{array}} \right\} 108 \text{ Quốc Dân Đảng}$$

$$\begin{array}{l}
 \text{Thương quan } 81 \quad 81 \\
 \text{Chính tài } 6 \quad 6 \\
 \text{Thiên tài } 2 \quad 2 \\
 \text{Thất sát } 12+6=18
 \end{array}
 \left. \vphantom{\begin{array}{l} 81 \\ 6 \\ 2 \\ 18 \end{array}} \right\} 107 \text{ Đảng khác}$$

$$\begin{array}{l}
 \text{Thân kiếp } 85 \pm 0 = 85 \\
 \text{Ấn thụ } 23-8=15
 \end{array}
 \left. \vphantom{\begin{array}{l} 85 \\ 15 \end{array}} \right\}$$

$$\begin{array}{l}
 \text{Thương quan } 81-18=63 \text{ Đảng khác} \\
 \text{Tài tinh } 8-8=0 \\
 \text{Thất sát } 18-18=0
 \end{array}$$

Trước hết, tài tinh trừ 8 còn 0, ấn thụ trừ 8 còn 15. Sau đó, thất sát trừ 18 còn 0, thương quan trừ 18 còn 63. Tới đây đã là mệnh thức đơn giản nhất, không thể tiếp tục nữa. Vì thế, cộng thân tử kiếp và ấn thụ lại là 100, chính là mệnh thức đơn giản nhất của thân vượng thương quan nhiều. Dựa theo mệnh lý định luận, thân vượng hợp tiến thuận, nên thân vượng thương quan nhiều dụng tài.

Thông qua cách giản hóa mệnh cục ở trên, chúng ta có thể thấy rõ một vài ưu điểm sau:

① Thân vượng rất rõ ràng, không cần phải làm bất cứ phân tích, phán đoán nào.

② Dụng thần rất rõ ràng, không cần phải chọn lựa gì.

③ Sở dĩ rất rõ ràng mà không phí lực, là vì có các con số thể hiện rõ ràng: đảng ta là 100, đảng khác là 63.

Ví dụ 2:

$$\begin{array}{l}
 \text{Mậu tử } 14-5=9\checkmark \\
 18+18=36+6=44 \checkmark \text{ tài Nhâm Thìn} \quad \text{Ất quan } 7+2=9\checkmark \\
 \text{Quý tài } 2+1=3\checkmark \\
 \text{Nhâm tài } 20+20=40\checkmark \\
 32+0=32-4=28+6=34\checkmark \text{ Thương Tân Hợi, Thân sát } 5+2=7\checkmark
 \end{array}$$

Thân sát $12+6=18\checkmark$

Thân sát $12+6=18\checkmark$

$18-6=12+4=16-2=14\checkmark$ Mậu Dần Bính Mão $5-3=2\checkmark$

Mậu tử $5-2=3\checkmark$

Mậu tử $20-7=13\checkmark$

$32-16=16$ Mão Bính Thìn Ất Quan $10+3=13\checkmark$

Quý Tài $3+2=5\checkmark$

Tính tổng số ngũ hành của mệnh cục:

Thân tử $39-39=0$ là đẳng ta; thiên ấn $15-15=0$; tài tinh 92, quan sát $42-39=3$, $8-8=0$; thương quan $34-15=19$; $19-9=10$ là đẳng khác (thực chất là 27, vì đẳng ta và đẳng khác đã trừ lẫn nhau một lần). Lần đầu tiên thiên ấn và thương quan trừ lẫn nhau 15, thiên ấn bằng 0, thương quan còn 19, thân 0 quan 8. Sau lần đầu tiên đó, vẫn chưa phải là mệnh thức đơn giản nhất, vẫn còn thương quan và quan sát, nên tiếp tục tiến hành hóa giản lần hai: quan sát và thương quan trừ 8, quan sát còn 0, thương quan còn 11. Sau hai lần hóa giản, chỉ còn lại thương quan và tài tinh là 92, đó đã là mệnh thức đơn giản nhất, là thân nhược tài nhiều. Thân nhược tài nhiều dụng kiếp, mệnh không có kiếp dụng tử.

Qua ví dụ trên, có thể thấy:

Thân 14	}	39	}	}	227 Tổng số		
Tỷ kiên $9+3+13=25$							
Thiên ấn $13+2=15$							
Thiên tài $44+40=84$	}	92	}				
Chính tài $3+5=8$							
Chính quan $9+13=22$							
Thất sát $7+18=25$	}	47	}				
Thương quan $34+34$							
						173 Đẳng khác	

Hóa giản:

Thân tử $39-39=0$

Thiên ấn $15-15=0$

Tài tinh 92

Quan sát $47-39=8-8=0$

Thương quan $34-15=19-8=1$

} 0 Quốc Dân Đảng

} 11

① Thân nhược rõ ràng.

② Dụng tử kiên làm dụng thần là rõ ràng.

③ Thân nhược cùng với dụng thần rõ ràng: đơn giản mà chính xác, không cần phải xét nhiều thêm.

Ví dụ 3:

$32+0=32$ ✓ Bính Tân hợp mà quan
không hóa quan Bính Thìn

Mậu ấn $20+15=35$ ✓

Ất tài $10-3=7$

Quý thực $3-2=1$ ✓

Kỷ ấn $16+16=32$ ✓

$40+20=60$ ✓ Không tăng giảm tử Tân Hợi

Quý thực $8-4=4$ ✓

Tân tử $3+2=5$

$27+14=41-14=27$ ✓ Tân Mão Ất tài $15-02=10-5=10$ ✓

$27-3=24-4=20$ ✓ sát Đinh Dậu Tân tử $15+7=22-11=11$ ✓

Trước hết, đem cặp thực thần và quan sát trừ lẫn nhau, trừ 5, thực thần là 0, quan sát là 47. Sau đó đem cặp thiên tài và ấn tinh trừ lẫn đi 12, thiên tài là 0, ấn tinh còn 55. Như

thể, sau lần giản hóa đầu tiên theo cặp, tuy vẫn còn lại cặp thân tỵ và quan sát còn có thể tiếp tục giản hóa, nhưng mà, đây là mệnh cục thân vượng, đáng khác chỉ có một ngũ hành quan sát, đã là mệnh thức đơn giản nhất, nên không cần tiếp tục hóa giản nữa. Kết hợp với đảng khác, chính là mệnh cục thân vượng quan sát nhiều, lấy thực thần chế sát làm dụng thần. Thông qua lần hóa giản mệnh cục này, ta có thể thấy:

① Thân vượng rõ ràng.

② Dụng thần rõ ràng.

③ Xác định được thân vượng và dụng thần, chính là vì dựa vào số nhiều ít để xét, đơn giản, rõ ràng mà chuẩn xác, không quá vất vả.

Ví dụ 4:

		Kỷ quan $16+12=28\checkmark$
$40+10=50+11=61\checkmark$	Mão Tân Mùi	Ất thương $3-1=2$
		Đinh tài $2+1=3\checkmark$
		Mậu sát $8+0=8\checkmark$
$45+45=90-15=75-8\checkmark$	Sát Mậu Tuất	Đinh tài $23+23=46\checkmark$
		Tân ấn $4+0=4\checkmark$
		Tân ấn $4+0=4\checkmark$
$40-20=20-7=13\checkmark$	Nhâm Thân	Canh ấn $11+3=14\checkmark$
		Nhâm tỵ $15+7=22-7=15\checkmark$
		Giáp thực $3-2=1\checkmark$
$32-16=16\checkmark$	Tý Nhâm Dần	Bính tài $9+9=18$
		Mậu sát $18-6=12-5\checkmark$

Tính tổng các số ngũ hành:

Thân 13	}	30	}	
Tỷ kiên $16+1=17$	}		}	
Chính ấn $61+14=75$	}	90	}	
Thiên ấn 15				
Thực thần 7	}	9	}	
Thương quan 2	}		}	
Chính tài $8+4=12$	}	19	}	230 Đẳng khác
Thiên tài 7				
Thất sát $67+46+18+16=147$	}		}	
			175	
Chính quan 28				
Thân tỷ $30-30=0$	}			
Ấn thụ $90-19=71$	}			71 Quốc Dân Đẳng
Thực thương $9-9=0$				
Tài tinh $19-19=0$				
Quan sát $175-9=166, -30=136$				- Đẳng khác

Sau quá trình giản hóa trên, đẳng ta là 71, đẳng khác là 136, là mệnh thức đơn giản nhất, là mệnh cục thân nhược quan sát nhiều. Mệnh cục này, lấy ấn tinh làm dụng thần, để hóa sát sinh thân.

Qua hóa giản mệnh cục này, ta thấy:

- ① Thân nhược rõ ràng.
- ② Dụng thần rõ ràng.
- ③ Chọn được thân nhược và dụng thần, chính là nhờ thông qua các con số, vừa chuẩn xác lại không vấp vả.

Thông qua cách tính toán con số ngũ hành của bốn ví dụ trên, chúng ta hoàn toàn nhận thức rõ một vài các ưu điểm sau:

①Bất cứ một mệnh cục nào, cho dù ngũ hành phức tạp đến đâu, hoặc là các ngũ hành trong mệnh cục về cơ bản là cân bằng với nhau, thông qua giản hóa, đều có thể trở thành một mệnh thức đơn giản nhất, ví dụ như là hình thức thân vượng cùng với gì đó, hoặc là thân nhược cùng với gì đó.

②Bất cứ một mệnh cục có ngũ hành phức tạp tới đâu mà cân bằng, thì rất khó để có thể phán định được nhật can là cường hay nhược. Nhờ có giản hóa, hoàn toàn không quá mất sức mà vẫn nhận thức rõ được vượng-suy của nhật can.

③Một mệnh cục rất phức tạp, cho dù ngũ hành có cân bằng tới đâu đi nữa, cũng khó mà tìm được dụng thần. Mà thông qua giản hóa, không hề hao phí tinh lực mà vẫn tìm ra được dụng thần chuẩn xác.

④Phương pháp hóa giản ngũ hành mệnh cục này, đã giải quyết được hai vấn đề khó khăn lớn trong mệnh lý học: nắm bắt chuẩn xác vượng-suy của nhật chủ và xác định chuẩn xác dụng thần; hơn nữa cách làm này cũng rất đơn giản.

⑤Cách làm đơn giản mà có hiệu suất cao đó, là nhờ căn cứ vào các con số khách quan, đưa mệnh lý học vào phạm trù số học, là sự khái quát khoa học tối cao về mệnh lý học.

Nếu không dùng cách tính toán theo các con số mà vẫn dùng phương pháp phân tích truyền thống, vượng suy của nhật chủ và chọn lựa dụng thần, chính là hai tảng đá lớn chấn ở lối vào của mệnh học. Người đã nắm bắt được mệnh học cũng mất rất nhiều thời gian, tinh lực mà vẫn không đạt được sự chuẩn xác; có người thì học đã lâu mà vẫn không nắm bắt được điều cốt lõi, đến ngay cả vượng suy của nhật chủ bản thân cũng như chọn dụng thần cho bản thân cũng không làm rõ được, nên vẫn giẫm chân tại bước đầu tiên trên con đường mệnh học. Tác giả cũng giống như mọi người, đã từng hao tổn tâm sức vì hai tảng đá lớn trên; nhưng bản thân vốn là người

thân vượng tỷ kiên nhiều, cá tính cương liệt, không tin tà không sợ quỷ, cũng không ngại khó khăn vất vả. Trải qua rất nhiều nghiên cứu và khảo nghiệm thực tế đã tìm ra được cách hóa giản thập thân. Từ đó về sau, phán đoán vượng suy của nhật chủ và chọn dụng thần đều dễ dàng được giải quyết. Vì thế tác giả mạnh dạn trình bày ở đây để bạn đọc cùng tham khảo. Do trình độ còn hạn chế, khó tránh khỏi sai sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

2.2. HÓA TIẾT KỶ THẦN CHỌN DỤNG PHÁP

Ví dụ ④ trong phần 2.1 chính là một ví dụ về kỹ thần hóa tiết chọn dụng pháp. Do phần lớn trong phương pháp phù ư chọn dụng là phương pháp chế kỷ thần chọn dụng, giống với 5 nguyên tắc chọn dụng mà hầu hết các sách mệnh đều đề cập tới (đã được nêu ở mục 2.1), chỉ có một phần nhỏ là phương pháp hóa kỷ, còn lại đều là chế kỷ. Vì thế trong phần này tác giả chỉ bàn về phương cách hóa kỷ.

Thường thì, xét đoán chuẩn xác vượng suy của nhật can từ đó tìm ra kỷ thần của mệnh cục.

Nếu kỷ thần nhiều mà mạnh, mệnh có thể chế, thì dùng cách thức chế kỷ chọn dụng. Nếu mệnh không thể chế, chỉ có thể dùng cách thức hóa kỷ chọn dụng mà không thể chọn dụng phương cách chế kỷ.

Vấn đề mấu chốt là, trong tình huống nào có thể chế, tình huống nào không thể chế. Cái gọi là có thể chế, chính là kỷ thần trong mệnh nhiều, nhưng sức mạnh để chế kỷ thần hơn hẳn kỷ thần, vì thế có thể chọn cách thức chế kỷ chọn dụng. Ví dụ tài nhiều thân nhược dụng tỷ kiếp, như thế mệnh cần có tỷ kiếp, hơn nữa tỷ kiếp có căn, hành vận tại thời điểm thích đáng lại hành tỷ kiếp vận hoặc tới nơi tỷ kiếp vượng, như thế mới có thể dùng tỷ kiếp để chế. Nếu mệnh có kỷ thần lại thấu xuất, lại tam hợp hoặc tam hội thành kỷ thần cục, như thế gọi là kỷ thần quá vượng quá nhiều. Trong tình huống này, thần

chế kỵ thần nhất định là hưu tù vô khí, nếu dùng thần tử tuyệt vô lực để chế thần vượng tướng lại nhiều, không những không thể chế, mà ngược lại còn kích động kỵ thần phần nộ, như thế gọi là phạm vượng, vô cùng nguy hại cho nhật chủ. Tình huống ấy, chế là có hại, không thể dùng, chỉ có thể thuận theo tính tình của kỵ thần, hóa kỵ, tiết kỵ, để vượng khí tự nhiên trôi đi, mà quá trình trôi đi đó lại rất tự nhiên làm hao tiết sức mạnh của kỵ thần. Điều này hoàn toàn thông thuận, hợp lý. Điều này giống như hồ chứa nước sắp tràn, thể nước lại đang lên, bên ngoài mưa to gió lớn, lại chuẩn bị có lũ quét. Lúc này, trừ việc để cho nước tràn ra, thì có thể tạo ra mấy cái lỗ để nước theo đó tràn ra, như thế hồ chứa nước mới an toàn được. Ngược lại, nếu dùng đất, cát để ngăn đập, nâng độ cao để chặn nước, thì kết quả là, không những không chặn được lũ quét hung bạo, mà ngược lại còn làm lở đê gây ra tai họa, gây ra hậu quả nghiêm trọng về người và của. Mệnh lý và cách giải quyết sự việc như nhau, nay thần lại tam hợp tam hội, hoặc tương tự với tam hợp tam hội, thì chỉ có thể tiết chứ không thể chế. Đó gọi là nếu chế có lợi thì dùng chế, nếu chế có hại thì chỉ có thể dùng hóa.

Chúng ta cùng xét một ví dụ về mệnh lý dưới đây:

Mậu ần

Thực Nhâm Thìn	Ất Tài		8-17 Quý Sửu
	Quý thương	Hợi	18-Giáp Dần
		Tý	
		28	Ất Mão
Thực Nhâm Tý	Quý thương	Tam	
		Hợp	38-Bính Thìn
	Mậu ần	Thủy	48-Đinh Tị
Canh Tuất	Tân kiếp	Cục	58-Mậu Ngọ
	Đinh quan		
Quan Đinh Hợi	Giáp thiên tài	68	Kỷ Mùi
	Nhâm thực	72	Mậu Dần

Nhật chủ Canh Tuất sinh vào tháng Tý, thương quan đương quyền, Tý cư ở Hợi thành tam hợp Thủy cục, thấu xuất, Thủy cục hợp hóa cơ bản thành công; trụ giờ thấu quan gần thân là chế lẫn nhau, Nhâm Thủy gần thân vượng mà tiết, lại tọa dưới Tuất chủ thiên ấn sinh thân, Tuất lại thuộc Hỏa khắc, tuy có thể chế Thủy nhưng không thể sinh Kim. Giờ Giáp, Tuất lại là mộ khổ của Canh Kim, thực chất nhật chủ Canh Kim thân nhược nhập mộ. Vì thế nhật chủ suy nhược rõ ràng. Theo đạo lý thông thường thì nên là thân nhược, thực thương nhiều, tất phải dụng ấn để chế thực thương sinh thân mới là tốt. Nhưng lại không biết rằng Tý Thủy thương quan đương lệnh, lại là tam hợp hội, chính là nước Côn Lôn cao xa vạn trượng, thể hung mãnh không thể ngăn trở. Hơn nữa, bốn phía đều bị bao vây, chỉ có một chút Tuất Thổ yếu ớt, hư nhược, cô độc, làm sao có thể ngăn trở được thể như lũ ông đây? Rõ ràng là kỵ thần Thủy của mệnh cục này quá vượng quá nhiều, chỉ có thể tiết hóa không thể chế, lấy Giáp Mộc thiên tài trong chi giờ là Hợi làm dụng thần. Giáp Mộc trường sinh ở Hợi, trong mệnh không thấy, nếu vận hiện được Thủy trong Giáp, Ất tiết Thủy, chủ mệnh nhất định sẽ tung hoành tứ hải.

Giáp vận, chủ mệnh còn quá nhỏ. Bắt đầu từ Dần vận tới Ất vận, trong 15 năm, chủ mệnh và tai thần có thể nói là vô cùng "tâm đầu ý hợp", phát tài trở thành triệu phú. Từ 8-17 tuổi là đại vận Quý Sửu, Hợi, Tý, Sửu tam hội Thủy phương, kỵ thần đắc thế, mệnh chủ hay ốm đau, bệnh tật, có thể nói là đã từng bước tới quỷ môn quan, vì thế, người nhỏ thấp, học lực kém.

Mệnh cục này dùng Giáp Mộc làm dụng thần, rất nhiều người không đồng ý. Giáp Dần, Ất Mão vận có thể trở thành triệu phú cũng có rất nhiều người không tin. Lý do là vì thân nhược không thắng được tài, Giáp Dần, Ất Mão vận, chỉ có thể

là thân nhược tài nhiều thân càng suy, gặp tài tất họa. Về lý thông thường mà nói, nếu phân tích như thế là không sai. Nhưng mà, việc mệnh chủ phát tài thành triệu phú lại là sự thực. Đây là một kiểu mệnh cục đặc thù, người đoán mệnh cần ghi nhớ:

Phàm thực thương nguyệt lệnh mà lại thành thực thương cục, hoặc tương tự thực thương cục, hoặc thực thương nhiều thầu, chỉ cần mệnh có tài, tài có căn, thì bất kể thân cường hay thân nhược, khi hành tài vận, không ai là không phát tài lớn. Mệnh trên đây, Dần, Mão vận thuộc không vong, nếu không, phát tài không chỉ dừng ở mức là triệu phú. Mệnh cục ấy, “Trích Thiên Túy” gọi là thuận cục, bất kể nhật can vượng-suy, hành tài vận là phát tài. Mệnh cục này, về lý thì không dễ mà giải thích. Bạn đọc chỉ cần biết rằng: kỵ thần quá vượng quá nhiều, chỉ hợp với hóa tiết, không hợp khắc chế, hoặc dùng ngũ khí lưu thông là được. Tiêu chuẩn quá nhiều quá vượng là thần đương lệnh hội cục hoặc nhiều mà thầu. Giống như chúng ta thường nói, tỷ kiếp vượng mà nhiều, chỉ hợp với thực thương thầu mà không hợp dùng quan sát chế đi; các sách mệnh thông thường đều nói tỷ kiếp nhiều có thể lấy quan sát làm dụng thần, kỳ thực không đúng (điều này chúng ta sẽ nói rõ hơn ở phần sau); đồng thời, thân vượng tài cường tài nhiều, cũng dùng quan sát để hóa, nhưng tất cần có thân cường làm điều kiện; thân nhược chỉ hợp dùng tỷ kiếp để chế tài, vì thân nhược tài khắc sát, sát khắc thân. Ấn thụ vốn không có lý hóa tiết, nhưng nếu nhật can hư phù, lúc này ấn lại trở thành kỵ thần, chỉ có thể dùng tỷ kiếp để hóa ấn kỵ, mà không thể dùng tài tinh để khắc ấn.

Tổng kết lại, mệnh mà kỵ thần nhiều, nếu thần chế kỵ thần cường vượng, có lực thì chế có lợi; nếu kỵ thần quá nhiều mà chế thần hư nhược, chế vô lực thì chế là tổn hại. Lúc này, cần cân nhắc tới hóa tiết trước tiên.

2.3. KHÍ LƯU THÔNG QUAN CHỌN DỤNG PHÁP

Khí lưu thông quan chọn dụng pháp thoát nhìn có vẻ rất giống với cách thức thông quan chọn dụng của các sách mệnh khác, thực chất là khác biệt. Từ góc độ ngũ hành khí thể lưu thông không gặp trở ngại mà nói, thì hai phương pháp giống nhau. Nhưng các sách mệnh thông thường đều là mệnh cục có hai dạng ngũ hành, hơn nữa hai dạng ngũ hành đó có sức mạnh tương đương thì mới chọn thần thông quan là dụng. Ví dụ, Thổ-Mộc tranh đầu, chọn Hỏa thông quan. Thủy Hỏa tương tranh, chọn Kim thông quan; Kim Mộc đối đầu, chọn Thủy thông quan. Nếu xét từ góc độ này, thì thông quan trong các sách mệnh khác và khí lưu thông quan trong phần này khác biệt. Mà điểm khác biệt là, không cần tới hai loại ngũ hành cân bằng.

Thực sự cân bằng là điều khó mà tồn tại. Đồng thời cũng không thể hạn chế một mệnh cục chỉ có hai loại ngũ hành. Vì thế, quan điểm của tác giả là, chỉ cần có hai loại ngũ hành tương chiến, thì đều có thể dùng phương pháp khí lưu thông quan chọn dụng thần. Trên góc độ này, thì phương pháp khí lưu thông quan và phương pháp thông quan trong các sách khác là tương đồng, vì thế sẽ không đề cập tới. Điều mà tác giả muốn đề cập tới, là vượng khí tới một dạng ngũ hành nào đó thì ngừng lại, ở giữa bị ngăn trở, tất cần có khí lưu thông quan để quét sạch trở ngại, đó là dụng thần. Vốn đã đề cập tới trong phần “Loại Tượng Khí Thể Chọn Dụng Luận Mệnh Pháp” trong cuốn “Chi Tú Mệnh Lý”, chính là phương pháp khí lưu thông quan chọn dụng luận mệnh. Điều được đề cập tới trong phần này, là từ một góc độ khác, được coi là phần bổ sung cho phần trong cuốn “Chi Tú Mệnh Lý”.

Vượng khí tới thân thì ngừng, có minh có ám. Minh, tức rõ ràng, là vừa nhìn thấy đã nhận ra, mọi người đều có thể nhìn thấy; còn ám, thì hầu như mọi người không hay. Trước hết

nó về “minh” vượng khí tới thân mà ngừng lại. Đây là mệnh của nữ giới.

Tỷ Bính Ngọ	Đinh kiếp	2-11	Bính Thân
	Kỷ thương	12-	Ất Mùi
Kiếp Đinh Dậu	Tân tài	22	Giáp Ngọ
		32	Quý Tị
Bính Tý	Quý quan	42	Nhâm Thìn
		52	Tân Mão
Ất Giáp Ngọ	Đinh kiếp	62	Canh Dần
	Kỷ thương	72	Kỷ Sửu

Bính nhật chủ tuy tọa dưới chính quan, lại sinh dưới chính tài nguyệt lệnh, nhưng tài vượng quan tướng, hơn nữa đề xuất can. Địa chi có chi giờ, chi năm hai dương nhân, thiên can lại lộ xuất Bính tỷ kiếp, Giáp Mộc thiên ấn. Dậu Kim chính quan tuy đương lệnh mà vượng, tiếc là bị Đinh Hỏa che mờ, Tỷ Thủy chính quan xung với vượng Ngọ, rất rõ ràng là toàn bộ bát tự là tượng khí thể của vượng Hỏa. Bát tự không có Thổ, vượng khí tới thân là ngừng, không thể lưu thông; ấn tại giờ sinh lại gần thân tương sinh, nên mệnh chủ không phải là người phát tài. May có tài thần đương lệnh, thương quan vượng tướng, chỉ cần hành vận thiên can thấu xuất Thổ, đó chính là tài vận tốt, nên khi chọn dụng thần, trước hết phải xét tới chính là lưu thông của vượng khí. Giờ Tỷ, Ngọ đã có thương quan là dụng thần. Tiếc là dụng thần này, mãi tới vận trình năm 72 tuổi mới đáo vị, nên là mệnh được hưởng phúc của con cái. Còn mệnh của bản thân, chỉ có lưu niên Mậu, Kỷ là tài vận tốt. Mà cứ trong 10 năm thì chỉ có 2 năm đó, nên cần nhanh nhạy nắm bắt thời cơ, không nên lãng phí. Đó cũng chính là tác dụng khi xem bát tự.

Mệnh này thể hiện rất rõ vượng khí tới thân thì ngừng lại; điều này thì không ai có ý kiến khác. Dưới đây là một mệnh hoàn toàn ngược lại, rõ ràng là sát cực vượng mà khắc thân,

nhưng thực chất vẫn là vượng khí tới thân thì ngừng; cũng vì thế mà gây ra tranh luận mạnh mẽ khi luận về vượng-suy của nhật chủ cũng như khi chọn dụng thần. Bạn đọc cũng nên phân tích nhiều mệnh cục, để tích lũy kinh nghiệm, nâng cao trình độ.

Ấn Quý Mão	Ất tỵ	7-16	Canh Tân
		17-	Kỷ Mùi
Sát Tân Dậu	Tân sát	27-	Mậu Ngọ
Ất Hợi	Nhâm ẩn	37-	Đinh Tị
	Giáp kiếp	47-	Bính Thìn
Tỷ Ất dậu	Tân sát	57-	Ất Mão

Mệnh này, nếu phân tích theo các sách mệnh lý thông thường, thì sẽ là:

Ất Mộc nhật chủ tọa ở Hợi, là ở tử địa, sinh ở tháng Dậu tuyệt lệnh, chi ngò cũng ở tuyệt địa, duy có chi năm lộc vượng, lại bị Dậu Kim đương lệnh tương xung, Ất Mộc hoàn toàn không có căn. Can giờ tuy thấu tỵ kiên, nhưng bị vượng Dậu chèn ép, bản thân khó bảo toàn, lấy đâu là sức mạnh để trợ giúp cho nhật can; can tháng gần thân thấu xuất thất sát đương lệnh, sát cực vượng, Ất Mộc nhật chủ suy nhược nào dám ngăn cản sát lệnh. May mà can năm Quý Thủy ẩn thụ được vượng căn trong Hợi là có thể sinh thân, nhưng lại cách xa nhật can, may có Tân Kim thất sát là mẹ, có thể vượt qua nhà mẹ để mà sinh cho Ất Mộc, có điều do cách xa nên lực tương sinh kém.

Tổng hợp phân tích trên đây, mệnh cục này là nhật can cực nhược mà sát cực vượng, cần lấy can năm Quý Thủy ẩn tinh hóa sát sinh thân là dụng thần. Phân tích trên đây, theo các sách mệnh là hợp tình hợp lý; qua thảo luận, cũng có rất nhiều cao nhân ủng hộ cách phân tích này. Có điều, cách

phân tích trên đây lại hoàn toàn sai lầm. Đây là một mệnh mà nhật can cường, vượng khí tới thân thì ngừng lại. Tác giả phân tích về mệnh cục này như sau:

Ất Mộc nhật chủ tọa ở Hợi, giả tử nhưng là trường sinh thật. Trong Hợi có tàng Nhâm, Giáp, Nhâm Thủy là chính ấn của Ất Mộc, vượng ở Hợi. Giáp Mộc là kiếp tài của Ất Mộc trường sinh ở Hợi. Ất nhật can thân tọa ở trường sinh kiếp và để vượng chính ấn, là vượng sinh vượng trợ. Thất sát tuy đương lệnh nhưng lại tọa lệnh vượng thâu, chính là nơi phát nguồn của khí lưu cho bản mệnh. Sinh, khắc, chế, hóa của mệnh cục này phân thành hai đường. Trước tiên xem thiên can, Tân Kim thất sát sinh Quý Thủy ấn thụ, Quý ấn sinh Mão Mộc, sinh tới lộc của nhật chủ thì dừng. Lại xét địa chi, Dậu Kim trong hai chi tháng, giờ, sinh nhật chi Hợi Thủy, Hợi Thủy sinh Ất Mộc, sinh tới nhật can thì dừng. Lại xét hình xung, tháng Dậu xung năm Mão, mà tháng Dậu lại sinh nhật chi Hợi Thủy, là tham sinh quên xung, nên là Dậu Kim không xung Mão Mộc. Chi giờ Dậu Kim ức chế Ất Mộc, nhưng giờ Dậu lại sinh chi giờ Hợi Thủy, cũng là tham sinh quên khắc, nên Dậu Kim không khắc Ất Mộc.

Tổng hợp lại phân tích trên đây, thiên can và địa chi trong mệnh, đều là vượng sát sinh ấn, ấn lại sinh thân, không có hình, xung, khắc, hại; toàn cục đều là loại sát, ấn, thân tương sinh, không có bóng dáng của thực, thương, là một bát tự vượng khí tới thân thì ngừng, tất cần thương quan lưu thông vượng khí làm dụng thần. Lưu ý: đây là dụng thần thực thương lưu thông thổ tú, không phải là dụng thần thực thương chế sát. Mệnh không có thực thương, may mà trong ba đại vận Mậu Ngọ, Đinh Tị, Bính Thìn, thực thương dụng thần đều đáo vị (tức là bắt đầu từ năm 27 tuổi); trong 30 năm đó, là 30 năm tài vận tốt. Còn trong các khoảng thời gian còn lại, chủ mệnh vô duyên với tài. Đây là mệnh của một cao nhân trong ngành dự đoán, người đó nói: “đúng thế, bắt đầu vào vận Ngọ,

việc dự đoán của tôi rất tốt đẹp, thu nhập cao. Trước đó thì thật là thê thảm”.

Vì sao cùng một mệnh cục, mà mọi người lại dùng thân nhược dụng ấn, lấy hóa sát sinh thân làm dụng thần, còn tôi lại là thân vượng dụng thực thương, lấy tiết hóa thổ tú làm tôn chỉ? Chính là vì mọi người quá câu nệ theo sách cũ, rơi vào đầm lầy giáo điều lý luận sai, khiến bát tự hoàn toàn tách biệt, không liên hệ gắn bó với nhau. Theo cách nói của ông Lý Hồng Thành, là chỉ dừng ở trạng thái lý luận giáo điều không thoát ra được. Còn bản thân tác giả, không bị câu nệ bởi giáo điều đó, ở trong trạng thái động, liên hệ toàn bộ bát tự thành một chỉnh thể, xem xét nội dung thực chất của bát tự, khí thể lưu thông loại tượng của ngũ hành để bắt đầu, vì thế nắm được vấn đề cốt lõi; nên có thể nhận biết rõ ràng vượng-suy của nhật can và chọn dụng thần chuẩn xác.

Bất cứ một ngũ hành nào trong mệnh mà vượng khí tới thân là ngừng, thì đều cần dùng phương pháp khí lưu thông quan là dụng. Vì thế, phạm mệnh có bốn hoặc ba ngũ hành, ngũ hành khuyết thiếu đó, thường đều có khả năng trở thành dụng thần. Vượng khí tới thân mà dùng dụng thực thương, vượng khí tới quan sát dùng dùng ấn thụ, đó là hai dạng thông dụng vạn năng. Vượng khí tới ấn mà dùng, nhật can hư phù vô căn không nhận được sinh có thể dùng cách này, nhật can vượng tướng thì theo tông cường, lấy cường thần là dụng. Vượng khí tới thực thương mà dùng, phần trên đã nói qua, bất kể nhật can suy nhược thế nào, chỉ cần thực thương đương lệnh, thì đều dùng phương pháp này. Vượng khí tới tài mà dùng, nếu thân vượng dùng phương pháp này, lấy quan sát để hóa; thân nhược thì không thể dùng cách này, dùng cách chế kỵ tỷ kiếp; vì tài tinh sát mà dùng, chế thân nhược là thành tai.

Phần này còn có một điểm cần đặc biệt nói rõ, chính là nguyên tắc chọn dụng trong các sách mệnh truyền thống:

“thân vượng tử kiếp nhiều dùng quan sát”. Đó là cách chế kỵ chọn dùng. Nếu chỉ xuất phát từ phương diện chế kỵ, thì có vẻ là đúng; nếu là từ góc độ kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, nhất là trên phương diện thực tiễn, thì nó là phiến diện, chỉ đúng trong một số ít trường hợp, còn đại đa số là không đúng. Vì thế nguyên tắc chọn dùng ấy, đã làm hại không ít người, có thể nói đó là một cách chọn dùng không chuẩn xác, cần phải sửa chữa lại, tránh cho người đời sau mắc sai lầm. Cách sửa chữa sai lầm đó, theo ý kiến tác giả như sau:

① Tử kiếp đương lệnh lại nhiều mà không thực sự vượng, chỉ có thể dùng thực thương, không thể dùng quan sát. Tuyệt quan tuyệt sát không chế được vượng tử kiếp, mà chỉ kích động tử kiếp bạo phát tới đoạt tài, làm ảnh hưởng tới cha, tới vợ. Quan sát ngược lại trở thành kỵ thần, chế nó đi là tốt.

② Ấn đương lệnh mà tử kiếp nhiều lại không tòng cường, chỉ chọn thực thương làm dụng thần, không thể chọn quan sát. Vì sát, ấn, thân liên tiếp tương sinh, vượng khí tới thân dừng lại, cái quý của quan sát lại hóa thành kỵ thần rồi.

③ Thực thương đương lệnh mà tử kiếp nhiều, thân và quan sát đều vượng thì có thể dùng quan sát, chế tử kiếp lại hộ tài. Nếu quan sát hưu tù, thân vượng thực thương ít có thể dùng thực thương; thực thương nhiều dùng tài. Thân nhược dùng ấn.

④ Tài đương lệnh mà tử kiếp nhiều, thân vượng có thể dùng quan sát, chế kiếp; thân nhược chỉ có thể dùng tử kiếp mà không dùng quan sát; tài bị chặn, chế nhật chủ, không chết thì cũng tàn tật.

⑤ Quan sát đương lệnh tử kiếp nhiều, chỉ có dùng kiếp, không thể dùng quan sát.

Tổng kết lại là, cho dù cái gì đương lệnh, tứ trụ bát tự là một thể hoạt động thống nhất, phạm vượng khí tới thân mà dùng, chỉ có thể dùng thực thương thổ tú lưu thông; không có ấn thì dùng quan sát là được; nếu có ấn thấu, chỉ có thể dùng

thực thương, không thể dùng quan sát. Thân vượng tử kiếp nhiều, thường dùng thực thương, ít dùng quan sát.

Vấn đề này tại sao tác giả cứ nhắc đi nhắc lại mãi thế? Bởi vì thông qua tiếp xúc với rất nhiều người làm dự đoán, đều là “thân vượng tử kiếp nhiều dùng quan sát”, rất khó mà dùng tới thực thương. Nay đưa ra hai ví dụ để chứng minh.

Ví dụ thứ nhất là mệnh tạo của bản thân tác giả: Mậu Dần, Giáp Dần, Giáp Tuất, Giáp Tý. Tôi đã tiếp xúc với rất nhiều các nhân sĩ hoạt động trong lĩnh vực dự đoán, đều lấy Tân Kim chính quan trong Tuất làm dụng, không có ai dùng thực thương. Hai là một mệnh của nam giới là Giáp Thìn, Đinh Sửu, Tân Dậu, Kỷ Sửu, hầu hết đều chủ trương tài vượng sát nhược là dụng, hoặc chủ trương lấy Giáp Mộc làm dụng, không có ai dùng thực thương. Kỳ thực cả hai mệnh tạo này, đều là vượng khí tới thân mà dừng, đều chỉ có thể dùng thực thương, không thể dùng quan sát hoặc tài. Ngược lại, tài, quan, sát trong mệnh của năm Giáp Thìn đều là kỵ thần.

Vì thế tôi dám khẳng định định luận “thân vượng tử kiếp nhiều dùng quan sát” là hại người. May mắn là những năm gần đây cũng có một số người đã nhìn nhận ra vấn đề này. Như ông Ngô Minh Tu trong “Bát Tự Mệnh Lý Tinh Hoa” viết: “Phàm nhật can vượng, hợp tiết hơn hợp khắc. Trụ mà có cả quan sát, thực thương, nên dùng thực thương...”.

Quan sát ngược lại là kỵ thần. Ông Thiệu VI Hoa trong cuốn “Tứ Trụ Dự Đoán Đáp Nghi Hội Biên” cũng có luận thuật về vấn đề liên quan, đã nhận định rằng định luận “thân vượng tử kiếp nhiều dùng quan sát” là sai. Vì thế, tác giả cho rằng, định luận trên nên thay đổi thành:

Thân vượng tử kiếp nhiều, thông thường dùng thực thương, không có ấn mà quan sát có lực thì có thể dùng quan sát, còn lại các trường hợp khác đều dùng thực thương.

2.4. BIẾN HÓA CỦA DỤNG THẦN

Dụng thần được chọn theo trạng thái cân bằng sau quá trình sinh, khắc, chế, hóa của ngũ hành trong bát tự tứ trụ. Rất ít mệnh cục cả đời chỉ dùng một dụng thần, phần lớn dụng thần của mệnh cục đều tùy theo sự thay đổi, biến hóa của đại vận, lưu niên mà biến hóa theo, không thể từ đầu tới cuối đều chỉ dùng một dụng thần. Nguyên nhân là vì, dụng thần trong mệnh, được chọn theo trạng thái cân bằng sau quá trình sinh, khắc, chế, hóa của ngũ hành trong bát tự tứ trụ. Mà khi vào một đại vận nào, “lại có ngũ trụ thập tự tham gia vào cân bằng mệnh vận của vận đó; khi hành tới một lưu niên nào đó, thì thành lục trụ thập nhị tự tham gia vào sự cân bằng của tuế vận”. Vốn trong mệnh có tám chữ (bát tự), ngũ hành, lưu niên lại là 12 chữ của ngũ hành; nhiều hơn bốn chữ so với mệnh cục, nhưng ngũ hành vẫn chỉ là năm, mà bốn chữ của mệnh vận, ít nhất thì là một ngũ hành (tuế vận có can chi tương đồng), nếu không thì là hai hoặc ba hoặc bốn ngũ hành tham gia vào các lực lượng, như thế tất yếu phá vỡ trạng thái cân bằng ngũ hành trong mệnh cục. Sự tăng giảm của ngũ hành, so với trạng thái cân bằng ban đầu đó, có sự thay đổi rất lớn. Mà trạng thái cân bằng của mệnh cục chỉ cần thay đổi thì dụng thần đương nhiên cũng sẽ thay đổi theo. Người suy luận vận mệnh mà không hiểu được điều này, không thể chỉ đạo mệnh nguyên tìm cách tránh hung, ngược lại còn gây ra sai lầm, thậm chí là sai lầm lớn. Để kiểm nghiệm xem cách nói trên có đúng không, chúng ta cùng kết hợp với tứ trụ của chính tác giả để xem xét, sự biến hóa của dụng thần tùy theo tuế vận cùng với sự thay đổi do điều chỉnh dụng thần đem lại.

Giáp tý

Tài Mậu Dần	Bính thực	7-16	Ất Mão
	Mậu tài	17-	Bính Thìn
	Giáp tý		
Tí Giáp Dần	Bính thực	27-	Đinh Tị
	Mậu tài	37-	Mậu Ngọ
Giáp Tuất	Mậu tài	47-	Kỷ Mùi
	Tân quan	57-	Canh Thân
Tỷ Giáp Tý	Quý ẩn	67-	Tân Dậu

Toàn bộ mệnh cục là thân tài tương chiến, thân vượng hợp thuận, lấy Bính Hỏa thực thần lưu thông thổ tú trong chi tháng là Dần để làm dụng thần. Vận Ất Mão, so với nguyên cục tăng thêm sức mạnh của Mộc, Thủy càng vượng Thổ càng nhược, làm cho mệnh vốn lệch lại càng thiên lệch hơn. Nhật trụ đi phương Nam chính là sự điều chỉnh dụng thần tốt. Vận Bính Thìn, dụng thần thấu xuất, Hỏa trong mệnh càng vượng tương, mệnh vận lại trở thành loại hình Thủy, Hỏa, Thổ. Tam hành là đủ, đã không thể coi là thiên lệch được nữa, nhật chủ không nhất định phải đi phương Nam, cứ ở nguyên địa phương là được. Đinh Tị Hỏa vượng, Mậu Ngọ tam hợp Hỏa cục, đều là Mộc, Thổ, Hỏa tam hành toàn tượng, về cơ bản là cân bằng, nhật chủ ở nguyên tại địa phương là tốt nhất. Lúc này nếu đi phương Nam, thì Mộc sẽ bị thiêu trụ. Có thể thấy, phương Nam trong hai vận này đã trở thành một phương kỵ rồi. Vận Kỷ Mùi tăng thêm sức mạnh, thân tài tương chiến càng thêm kịch liệt, là quần tỷ tranh tài. Thời điểm này, vợ tác giả bị tai họa nghiêm trọng. Lúc này, nếu đi phương Tây có thể hộ tài khắc vượng tý, như thế sẽ giảm được mức độ tai họa.

Canh Thân đại vận, trạng thái cân bằng của ngũ hành trong mệnh vận có sự thay đổi to lớn:

Kim trong Canh Thân ở tại lộc địa, Tuất Thổ trong mệnh sinh Kim. Vốn mệnh cục là loại hình vượng Mộc nhiều Mộc

khắc chết Thổ ít, dùng Hỏa thông quan tiết Mộc sinh Thổ. Hiện là Canh Thân vận, là Kim vượng Mộc tuyệt, thay đổi thành vượng Kim tương chiến với Mộc quần, tức là tỷ nhiều sát vượng, lấy thất sát chế tỷ kiên hộ tài là dụng thần, không thể đi phương Nam; phương Nam là kỵ phương khắc chế dụng thần. Nên cứ ở tại địa phương là được. Vận Tân Dậu dụng chính quan, cùng với vận Canh Thân dùng sát cũng tương đương.

Trên đây mới chỉ là thay đổi trong đại vận dẫn tới thay đổi trong dụng thần. Dụng thần của lưu niên lại có sự thay đổi. Lưu niên Canh Thìn trong vận Canh Thân, Thìn Thổ sinh Kim, Thìn là tiến khí của Kim, Mộc là thoái khí, tức là điểm mà dương Thủy trong Giáp Mộc đoạn khí. Mệnh, vận, tuế lúc này đã biến thành khí thể loại tượng vượng Kim nhiều Kim chiến với nhược Thủy nhiều Mộc. May mà tại thời điểm này, Thân, Tý, Thìn tam hợp Thủy cục thông quan hóa sát, nếu không, nhật chủ khó mà tránh được cửa tử. Có thể thấy trong năm này, Thủy ẩn trở thành dụng thần hòa giải, nhưng lúc này đã là sát, ẩn, thân vượng sinh, vượng khí tới thân thì dùng, không có Hỏa thông quan là tai, nên vợ khó tránh được kiếp nạn. Lúc này chủ mệnh lại tới phương Nam là tốt, đó là vì có thể lưu thông Hỏa khí không khắc tài.

Qua phân tích mệnh lý trên có thể thấy: lúc bắt đầu dụng Bính Hỏa mà đi tới phương Nam, trung niên dùng Bính Hỏa nhưng ở bản địa, kỵ đi phương Nam. Canh Thân đại vận lại dùng Canh Kim thất sát, hợp ở tại bản địa, phương Nam là kỵ thần; Tân Dậu đại vận dụng chính quan. Canh Thìn lưu niên tức là ẩn hóa sát là dụng thần, lại chỉ hợp đi phương Nam. Có thể thấy dụng thần trong mệnh, chỉ là cách nói trong mệnh cục. Còn trong vận, dụng thần của mệnh cục có khi thích ứng, có khi không thích ứng. Không thích ứng thì cần phải thay dụng thần mới. Nếu thích ứng thì vẫn dùng dụng thần trong mệnh cục. Tuế vận cũng thế. Cũng chính là nói, dụng thần trong tuế, mệnh, vận, cần tùy theo sự thay đổi của vận, tuế

mà thay đổi theo, con người thay đổi, điều chỉnh dụng thần cũng thế. Nếu khẳng khẳng dùng một dụng thần cả đời để mà suy đoán, thì luận tuế, vận không đúng, thậm chí là trái ngược; dụng thần trong mệnh, vận lại trở thành kỵ thần trong tuế vận. Ví dụ phân tích ở phần trên cũng thế; lúc bắt đầu dùng Bính Hỏa thực thần, sau lại dùng Canh Kim thất sát, lúc này Bính Hỏa phương Nam là kỵ. Năm mà thất sát tiến vượng quá nhiều thì dụng ấn, chỉ hợp đi phương Nam. Sát vận qua đi tới vận Tân Dậu, lại chỉ có thể dụng chính quan.

2.5. TỔNG QUÁT VỀ PHÉP PHÙ ỨC CHỌN DỤNG THẦN

Trong bốn phần trên đều nói về cách chọn dụng thần, tức là phương pháp, nguyên tắc chọn dùng. Trong phần này, tác giả đưa ra 19 điều có liên quan tới phương pháp phù ức chọn dụng thần:

(1) Vượng lệnh nhiều tỷ kiếp chuyên vượng, dùng tỷ kiếp và thực thương, ấn thụ là tốt.

Ghi chú: Vượng lệnh là để chỉ tỷ kiếp, ấn thụ nguyệt lệnh; nhược lệnh là để chỉ thực thương, tài, quan sát nguyệt lệnh.

(2) Vượng lệnh nhiều ấn theo tông cường, lấy cường thần là dụng, hợp với tỷ kiếp thực thương và ấn tinh, quan sát cũng có thể, chỉ kỵ tài.

(3) Vượng lệnh nhiều thực thương, Thân vượng dùng tài, thân nhược dụng ấn.

(4) Vượng lệnh nhiều tài, Thân cường dùng quan sát, nhưng thấu ấn thì không thể dùng quan sát, chỉ có thể dùng thực thương để cân bằng. Thân nhược dùng tỷ kiếp hoặc ấn.

(5) Vượng lệnh nhiều quan, quan có căn mà Thân vượng thì có thể dùng thực thương; quan không có căn dùng tài; tài quan tử tuyệt dùng thực thương. Thân nhược dụng ấn.

(6) Vượng lệnh nhiều sát, Thân vượng dùng thực, Thân nhược dùng ấn.

(7) Vương lệnh tỷ kiếp nhiều, thực thương nhiều dùng tài, thực thương ít dùng thực thương. Ẩn không thấu mà quan sát có lực thì dùng quan sát.

(8) Vương lệnh nhiều ẩn mà có thực thương thì đều dùng thực thương, là vì thực thương thổ tú, không kỵ ẩn trong mệnh. Nhưng tuế vận lại hành ẩn, là hiêu ẩn đoạt thực thương là có tai.

(9) Vương lệnh nhiều thực thương có tài, Thân vượng thì dùng tài, Thân nhược thì dùng ẩn.

(10) Vương lệnh nhiều tài có quan sát, Thân vượng dùng quan sát, Thân nhược dùng ẩn thụ.

(11) Vương lệnh nhiều thực thương có quan, Thân vượng dùng dùng tài tinh, Thân nhược dùng ẩn thụ.

(12) Vương lệnh nhiều thực thương có tài quan, nếu thật ít thì dùng thực, tài ít dùng quan, quan nhược dùng quan. Nếu đều rất mà thân vượng thì dùng thực thương, thân mà nhược thì dùng ẩn hóa. Thân bị chặn yếu hơn thì chỉ dùng ẩn.

(13) Nhược lệnh nhiều thực thương dùng ẩn. Tỷ kiếp tuy có thể giúp Thân, nhưng cũng lại sinh thực thương.

(14) Nhược lệnh nhiều tài dùng tỷ kiếp. Ẩn thụ tuy có thể sinh Thân, nhưng lại ngại bị tài tinh quay lại khắc.

(15) Nhược lệnh nhiều quan sát dùng ẩn thụ. Tỷ kiếp tuy có thể giúp Thân, nhưng lại có nỗi lo bị quan sát quay lại khắc.

(16) Nhược lệnh nhiều thực thương, tài, tài nhiều dùng tỷ kiếp, thực thương nhiều dùng ẩn.

(17) Nhược lệnh nhiều thực thương, quan sát, đều chỉ dùng ẩn.

(18) Nhược lệnh nhiều thực thương, tài, quan sát, đều chỉ dùng ẩn.

(19) Nhược lệnh nhiều tỷ kiếp, tài, Thân vượng dùng thực thương, Thân nhược dùng tỷ kiếp.

Phàm tòng hóa thành công, đều lấy tòng thân và hóa thân làm dụng.

Nếu tông thần hóa thần nhược, dùng ấn của tông thần, hóa Thân; thần của tông hóa mà quá vượng, dùng thực thương của tông hóa. Những cái khác cứ dựa theo cách suy luận trên đây để tính.

19 điều trên đây, ngoại trừ cách chuyên vượng tông hóa và một số ít tiết kỵ ra, còn lại hầu hết đều là dùng phép chế kỵ. Ngoài ra, tỷ kiếp và quan nhiều, thường đều dùng phép tiết kỵ. Kỳ thực bất cứ một loại ngũ hành nào đương lệnh thành đảng quá vượng mà là kỵ, cũng chỉ có thể dùng cách tiết kỵ chứ không thể dùng cách chế kỵ.

3. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN CHÚ Ý CÓ LIÊN QUAN TỚI DỤNG THẦN

Phần trên là các vấn đề về phương pháp và nguyên tắc chọn dụng thần; ngoài ra có một số vấn đề liên quan khác cần chú ý, tác giả cũng phân thành các điều để bạn đọc tiện theo dõi; điều này cũng rất có ích trong quá trình phân tích vận mệnh.

(1) Phàm dụng thần là chủ khí hoặc thứ khí tại nguyệt lệnh, lại thấu xuất thiên can, là có lực nhất, đó gọi là chân thần là dụng. Dụng thần nếu không ở nguyệt lệnh, mà lại ở chủ khí hoặc thứ khí của chi khác, chỉ cần không bị hình xung, thương, đồng thời lại thấu xuất thiên can thì cũng là có lực, nhưng kém hơn so với ở nguyệt lệnh.

(2) Phàm dụng thần tàng chi không thấu (chủ khí là tốt nhất, thứ khí có thể được, dư khí là kém), hành vận làm cho dụng thần thấu xuất có lực, nếu hành vận không qua nơi làm cho dụng thần thấu can, vô lực, như thế là dụng thần bất đáo vị; nếu lại tới chi hình, xung dụng thần, dụng thần sẽ bị bật đi. Dụng thần trong mệnh thấu xuất không có căn, không sinh, không trợ giúp, gọi là dụng thần hư phù, hành vận cần tới được đất mà dụng thần có lực, nếu không, dụng thần hư phù, tự thân khó khăn, nếu lại tới đất sát của dụng thần, chỉ cần khắc là nguy hiểm.

(3) Phàm dụng thần trong mệnh bị tổn hại mà trong bát tự không có cứu, thiên can của dụng thần bị tổn hại, hành vận cần có thiên can giải cứu; địa chi của dụng thần bị thương, hành vận cần có địa chi giải cứu; nếu không, mệnh vận đều không có thần giải cứu, dụng thần bị thương tổn hoặc bị chế trụ vô lực, là mệnh kém. Cái gọi là giải cứu, dụng thần trong mệnh bị khắc, hành vận cần tới nơi hợp với thần xung khắc đó. Dụng thần trong mệnh nhập mộ, bị chế trụ, phong tỏa, khóa kín, trong hành cần có chữ hình xung với mộ khổ. Tổng kết lại là, dụng thần bị tổn thương mà nguyên mệnh có cứu, đó là có bệnh gặp thuốc, vẫn là mệnh tốt; nếu dụng thần bị tổn thương mà mệnh không có thần giải cứu, thì cần có sự giải cứu hợp lý trong hành vận; đó gọi là dụng thần trong mệnh có bệnh, cần được thuốc giải trong hành vận. Tổn thương có cứu là diệu, không có cứu là kém. Cách giải cứu dụng thần đó, trong các sách mệnh gọi là “bệnh được pháp”.

(4) Dụng thần sinh vượng là tốt, hưu tù là kém. Nếu dụng thần trong mệnh hưu, tù, tử, tuyệt, trừ thấu can tàng chi ra, còn cần có ẩn gần sát bên cạnh dụng thần sinh cho dụng thần, nếu không thành vô dụng. Bởi vì tự thân khó bảo toàn, làm gì có lực để giúp cho nhật can. Lưu ý là, ở đây là chỉ ẩn của bản thân dụng thần, không phải ẩn của nhật can; như Mộc là dụng thần, Thủy là ẩn của Mộc.

(5) Dụng thần có ẩn của bản thân sinh cho và có thực thương của bản thân bảo vệ là tốt nhất, đó gọi là tam kỳ cách, nhưng thực tế là rất khó. Ví dụ dụng thần là quan, nếu có tài sinh cho, ẩn hộ vệ cho là tốt; dụng tài, tức là trên thì có thực thần hoặc là thương quan sinh cho, dưới thì có quan sát bảo vệ. Hoặc nếu không thì cũng phải được một trong hai hành của ẩn hoặc thực, nếu không là cô lập không có trợ giúp, nếu gặp kỵ thần, dụng thần sẽ chịu tổn hại. Nội dung này cũng đã đề cập tới trong phần “Vượng-suy” của cuốn “Chi Tú Mệnh Lý”, mời bạn đọc xem thêm.

(6) Phàm dụng thần quý khí (bao gồm tài, quan, ẩn, thực là hỷ) chuyên dụng nhất kiện (thấu can lại được căn là nhất

kiện) thì đó là quý. Nếu có hai, ba kiện thì là tinh thần phân tán, không còn là cái chuyên dụng cho bản thân, mà là vật của số đông, thể hiện cho nhật chủ không chuyên tâm, một đời nhiều tranh chấp.

(7) Phàm chọn điều hậu dụng thần, tất cần có nguyên cục hoặc lạnh hoặc ấm hẳn, hơn nữa hàn (lạnh) lại có hoãn (ấm) căn; hoãn lại có hàn căn. Nếu không, bát tự tứ trụ quá lạnh, nóng, tác giả gọi đó là tông hàn hoặc tông nhiệt. Tông hàn thì kỵ nhiệt, tông nhiệt thì kỵ hàn. Nếu không, mệnh tông hàn, nếu hành tới đất Hỏa, cục tông nhược; hành vận tới đất Thủy, đều là đại họa giáng đầu, nhẹ thì tai nạn nghiêm trọng, nặng thì mất mạng. Tiêu chuẩn quá lạnh hoặc quá nóng là, sinh vào tháng Hỏa lại tam hợp tam hội, hoặc tam hợp tam hội thành Hỏa cục mà không có một chút nước nào thì đó là quá nhiệt. Sinh vào tháng Thủy lạnh mà lại tam hợp tam hội, hoặc tam hợp tam hội thành Thủy cục, lại không có chút Hỏa nào, đó là quá hàn.

(8) Mỗi một thần trong ngũ hành của mệnh đều có dụng thần của chính nó.

Có thể căn cứ vào dụng thần của từng cái đó để xét họa, phúc, hưng, suy liên quan tới lục thân mà các ngũ hành đó thể hiện. Ví dụ nam mệnh chính tài là vợ, thực thương tài không ở nguyệt lệnh, nhật chi suy nhược, tỷ kiên vượng lại nhiều, là sát của tài tinh vượng, Thân nhược, lấy ẩn hóa sát sinh Thân làm dụng thần. Ẩn tinh của tài tinh là thực thương. Nếu thực thương trong mệnh vượng tướng lại gần tài, tài tức là vợ, là vợ hiền lành, giỏi giang; nếu mệnh không có thực thương, là vợ chết sớm, hoặc tàn tật, nếu không là kém cỏi. Dụng thần của những cái khác tương tự.

(9) Phàm mệnh không có dụng thần, thì có thể chọn dụng thần của hành vận nhưng trước 60 tuổi thì mới có tác dụng, nếu không, mệnh không có dụng thần, vận cũng chưa hành đến vận trình có dụng thần, tức là người đó một đời trì trệ, bế tắc.

(10) Phàm dụng thần trong mệnh vượng tướng không bị tổn hại, hành vận lại trợ giúp khoảng 40 năm, những vận trình khác tuy không trợ giúp dụng thần, nhưng chỉ cần không thành đảng kỵ, trợ kỵ, cũng đã là mệnh phú quý song toàn. Dụng thần trong mệnh hưu tù có căn, hành vận một đời trợ giúp dụng thần, cũng coi là mệnh tốt. Dụng thần trong mệnh vượng tướng không bị tổn hại, nhưng vừa xuất môn đã bị khắc, xung, vận trình cả đời hoặc trong 60 năm đầu đời lại trái ngược với dụng thần, đó là mệnh kém. Dụng thần hưu tù vô khí, hành vận lại không có đất vượng tướng của dụng thần, hoặc là bị khắc, hình, xung, phá, là mệnh bần tiện.

Các vấn đề về dụng thần, hầu hết đã được liệt kê như trên đây; có điều là có liệt kê nhiều đến đâu, cũng vẫn là chưa đủ. Bạn đọc chỉ cần đọc và hiểu được là tốt, không nhất định phải ghi nhớ toàn bộ.

Về vấn đề chọn dụng thần như thế nào, chúng ta chỉ cần nhớ được bốn điểm sau:

① Vượng thì cần ức chế. Nhật chủ vượng, cần chọn thực thương, quan sát, tài tinh là dụng thần để tiết, khắc, hao.

② Nhược cần phù trợ. Nhật chủ nhược, cần chọn ấn tinh hoặc tỷ kiếp là dụng thần để sinh trợ cho nhật can.

③ Chuyên vượng hoặc tông cường, chọn cường thần, vượng thần sinh trợ làm dụng thần.

④ Tông hóa cũng chọn tông vượng thần hoặc hóa thần, tức là cũng chọn thần sinh trợ vượng thần làm dụng thần.

Nếu khái quát ở mức cô đọng nhất, chính là chỉ cần ghi nhớ câu dưới đây:

Phàm chọn dụng thần, lấy bốn chữ “cân bằng lưu thông” là nguyên tắc, bổ được coi là điều hậu.

Cuối cùng, dụng thần mà cuốn sách “Tử Bình Chân Truyền” nói tới, kỳ thực là cách thần, hoặc gọi là lệnh thần, không phải là dụng thần. Bạn đọc cần lưu ý, không nên nhầm với khái niệm dụng thần.

CHƯƠNG 3

TỬ TRỤ BÁT TỰ TRỰC QUAN ĐOÁN MỆNH PHÁP

Phương pháp không cần đại vận, lưu niên, chỉ cần dựa vào tứ trụ để đoán mệnh-

Thường những người dự đoán bát tự, thường làm theo một quy trình nhất định là: đầu tiên, sắp xếp tứ trụ bát tự, ghi rõ tài, quan. Sau đó phân tích tứ trụ, xét xem nhật can là cường hay nhược, trên cơ sở đó, suy xét kỹ càng để quyết định dụng thần. Tiếp nữa là tính đại vận, lưu niên, lấy dụng thần là cốt yếu để luận mệnh đoán vận. Các sách mệnh thì lấy luận mệnh là chủ, còn các thuật sĩ thì luận vận là chính.

Đó là cách luận mệnh kết hợp với đại vận, lưu niên hợp thành một thể lục trụ, thập nhị tự, cũng là cách làm phổ biến hiện nay. Còn cách chỉ xem tứ trụ bát tự để đoán mệnh trong phần này, thì không cần sắp xếp đại vận, lưu niên, cũng không tính vận trình, chỉ dựa vào sinh, khắc, chế, hóa, hình, xung, pha, hợp của tứ trụ bát tự cùng với vị trí của hỷ, dụng, kỵ thần của thập thần để trực tiếp đoán mệnh. Phương pháp thì rất nhiều, phần này chỉ nói về sáu phương pháp là: sinh khắc lẫn nhau của bát tự, vị trí của hỷ, kỵ thần, hỷ, kỵ của thập thần, phương pháp kết hợp vị trí của hỷ, kỵ của thập thần, phương pháp hình, xung, khắc, hợp và cách thức luận riêng biệt từng tứ trụ.

3.1. PHƯƠNG PHÁP TƯ TRỤ BÁT TỰ TƯƠNG SINH TƯƠNG KHẮC

Cách đoán mệnh theo tương sinh tương khắc của tứ trụ bát tự, chính là căn cứ vào mối quan hệ sinh khắc trong bát tự để trực tiếp phán đoán về nhật chủ và lục thân, đơn giản, dễ học, chỉ cần có kiến thức cơ bản nhất định về mệnh học là có thể đoán mệnh. Phương pháp này chính là:

Can chi của trụ năm tương sinh, là cha mẹ êm ấm, hòa thuận. Nếu can năm sinh chi năm, cha yêu mẹ hơn; chi năm sinh can năm là mẹ yêu cha hơn. Can chi tương khắc, cha mẹ bất hòa. Trong đó can khắc chi, bất hòa chủ yếu là từ phía người cha. Chi khắc can, bất hòa chủ yếu là do mẹ. Can chi tỷ hòa, quan hệ giữa cha mẹ bình thường, cũng chỉ xảy ra các va chạm nhỏ mà thôi.

Can năm và can tháng tương sinh tương hợp, là anh em phần nhiều hiếu thuận với cha. Can năm hợp can tháng, cha quá yêu chiều con lớn; can tháng sinh hợp can năm, anh em chủ động hiếu kính cha. Can năm và can tháng tương khắc, anh và cha bất hòa. Can năm khắc can tháng, cha quá nghiêm khắc với anh; can tháng khắc can năm, là anh kính cha nhưng không thân thiết. Can năm và can tháng tỷ hòa, anh em và cha quan hệ bình thường, có chút mâu thuẫn nhỏ.

Chi năm và chi tháng tương sinh tương hợp, mẹ và các con hòa hợp. Chi năm sinh hợp chi tháng, mẹ yêu chiều các con; chi tháng sinh chi năm, chị em hiếu kính với mẹ. Chi năm chi tháng tỷ hòa, quan hệ giữa mẹ và các con bình thường. Chi năm, chi tháng hình, xung, quan hệ giữa mẹ và các chị em lạnh nhạt. Nếu chi năm hình xung chi tháng, mẹ đối với các con quá nguyên tắc, mẹ hiền lúc này trở thành cha nghiêm; chi tháng hình xung chi năm, chị em không kính mẹ.

Can năm và can ngày tương sinh tương hợp, mệnh chủ và cha mẹ có tình cảm sâu sắc. Trong đó can năm sinh hợp can ngày, là được cha yêu chiều; nhật can sinh cho can năm, là

mệnh chủ rất tôn kính cha. Can năm và can ngày tương khắc mệnh chủ mà cha mẹ không hòa thuận, vui vẻ. Can năm khắc can ngày, cha nghiêm nghị; can ngày khắc can năm, con không tôn trọng cha; can năm, can ngày tỷ hòa, là cha con thường nảy sinh mâu thuẫn.

Chi năm và chi ngày tương sinh tương hợp, mẹ và vợ vui vẻ. Chi năm hợp chi ngày, mẹ chồng chiều nàng dâu. Chi ngày sinh hợp chi năm, là bạn đời kính trọng mẹ đẻ. Chi năm và chi ngày hình, xung là quan hệ mẹ chồng nàng dâu căng thẳng. Chi ngày khắc chi năm là tại vợ, là vợ không coi mẹ chồng ra gì; chi năm khắc xung chi ngày, là do mẹ chồng hay thị uy trước mặt nàng dâu. Nếu chi ngày, chi năm tỷ hòa, là quan hệ mẹ chồng nàng dâu bình thường, thì thoảng có xung đột nhỏ.

Can năm và can giờ tương sinh tương hợp, con cái và cha mẹ, cháu chắt hòa thuận. Can năm sinh hợp can giờ, ông làm hư cháu; can giờ sinh hợp can năm, cháu là cái đuôi của ông. Can năm và can giờ tương khắc, là cháu và ông tuy cùng một chỗ nhưng không thân thiết. Can năm khắc can giờ, là ông nghiêm với cháu; can giờ khắc can năm, là cháu không gần ông. Can năm và can giờ tỷ hòa, là quan hệ ông cháu không gần gũi.

Chi năm và chi giờ tương sinh tương hợp, bà gần gũi với cháu; chi giờ sinh hợp chi năm, con cháu luôn bên cạnh bà. Chi năm và chi giờ hình, xung, là bà và cháu không thân. Năm xung hình giờ, bà không thân thiết với cháu; giờ xung hình năm, cháu xa lánh bà. Chi năm chi giờ tỷ hòa, bà cháu quan hệ không thân không sơ.

Can, chi của tháng tương sinh tương hợp là trong nhà có trật tự, anh chị em đoàn kết. Can tháng sinh chi tháng, anh giúp đỡ em.

Chi tháng sinh can tháng, em trợ giúp cho anh. Can chi của tháng tương khắc, tiếng là anh em nhưng lại như kẻ thù.

Can tháng khắc chi, khoảng cách giữa anh em lớn. Chi tháng đắc thể che lấp can, là em gái không nhận anh trai. Can chi của nguyệt trụ tỷ hòa, là không thân không sơ, tuy trong nhà cãi nhau nhưng bên ngoài thì đoàn kết.

Can tháng và can ngày tương sinh tương hợp, tình cảm giữa anh trai và bản thân rất tốt. Can tháng sinh hợp can ngày, là anh trai chăm sóc và coi bản thân như đứa trẻ; can ngày sinh hợp can tháng, là bản thân tôn kính anh như cha mẹ. Can tháng và can ngày tương khắc là anh em và bản thân xung khắc nhau. Can tháng khắc can ngày là huynh đệ tương tàn; can ngày khắc can tháng là anh em tranh giành lợi ích mà bất hòa. Can tháng can ngày tỷ hòa là tranh giành thừa kế.

Chi tháng và chi ngày tương sinh tương hợp, quan hệ giữa chị em dâu hòa hợp. Chi tháng sinh chi ngày, em chồng tôn trọng chị dâu; chi ngày sinh hợp chi tháng, chị dâu yêu thương em chồng. Chi ngày chi tháng hình xung, quan hệ chị em dâu không hòa thuận. Chi tháng khắc chi ngày, em chồng coi chị dâu như kẻ địch; chi ngày hình xung chi tháng, chị chồng coi em dâu là "giặc bên Ngô". Chi ngày và chi tháng tỷ hòa, quan hệ hai bên bình thường, thi thoảng có tranh cãi.

Can chi của nhật trụ tương sinh tương hợp, vợ chồng "tương kính như tân", tình cảm tốt đẹp. Can sinh hợp chi, là chồng nổi danh mẫu mực; chi sinh hợp can, là được vợ hiền. Can chi của nhật trụ tương khắc, nếu là hỷ thì trợ giúp lẫn nhau, phát triển tốt đẹp; nếu là kỵ thì vợ chồng không vừa ý nhau, coi nhau như kẻ thù. Can ngày khắc chi ngày, nếu là hỷ thì nam được thê tài, nữ lấy tài bạc để giúp chồng; nếu là kỵ thì nam vì vợ mà rước họa, nữ vì chồng mà gặp tai. Chi khắc can, nếu là hỷ thì được bạn đời trợ giúp, nếu là kỵ thì liên tiếp gặp hại.

Can ngày và can giờ tương sinh tương hợp, cha con hòa thuận, yên vui, hưởng đạo thiên luân. Can ngày sinh can giờ, rất yêu quý con; can giờ sinh can ngày, được con tôn kính một

đời. Can ngày và can giờ tương khắc, cha con xung khắc. Can ngày khắc can giờ, mệnh chủ không thân con; can giờ khắc can ngày, con bất nạt cha. Can giờ và can ngày tỷ hòa, cha con tuy có trên dưới nhưng khó tránh được va chạm.

Chi ngày và chi giờ tương sinh tương khắc, vợ và con hòa thuận, nương dựa vào nhau. Chi ngày sinh hợp chi giờ, là con yêu mẹ nhất trên đời; chi giờ sinh hợp chi ngày, là con hiếu thuận với mẹ. Chi ngày chi giờ hình, xung, là mẹ con cháu ghét nhau. Chi ngày hình xung chi giờ, là chồng chết, vợ tái giá, bỏ mặc con; chi giờ hình xung chi ngày, con quên ơn mẹ dưỡng. Chi ngày chi giờ tỷ hòa, mẹ con không hòa thuận lắm.

Can giờ sinh chi giờ, con cái hòa thuận; chi giờ sinh can giờ, quá chiều con. Can giờ khắc chi giờ, giữa các con hay cãi nhau.

3.2. PHƯƠNG PHÁP VỊ TRÍ CỦA HỖ, KỶ THẦN

Phương pháp vị trí của hỷ, kỷ thần là một phương pháp căn cứ vào vị trí của dụng thần, kỷ thần tại các trụ trong tứ trụ bát tự để mà luận đoán mệnh vận.

***Hỷ, dụng thần ở trụ năm:**

①Thần hỷ, dụng có lực mà ở trụ năm, là tổ nghiệp giàu có. Trước 16 tuổi điều kiện sống rất tốt, thành tích học tập tốt.

②Thần hỷ, dụng mất lực, tức là thần hỷ, dụng vượng tương nhưng bị thương không có cứu, hoặc là hưu tù vô khí, là hoàn cảnh gia đình, tổ tiên tương đối tốt, nhưng bị hạn chế, chỉ có thể đạt mức trung lưu.

③Thần hỷ, dụng ở can năm hưu tù, hoặc là vượng tương nhưng bị nguyệt can khắc thương, hoặc chi năm tọa kỷ thần; hoặc hỷ, dụng thần ở chi năm nhưng bị chi tháng xung thương, hoặc can năm kỷ thần che lấp, thì tổ tiên, gia nghiệp của chủ mệnh tuy tốt, nhưng trước năm chủ mệnh 16 tuổi bắt đầu sa sút.

***Hỷ, dụng thần tại trụ tháng:**

①Hỷ dụng thần tại trụ tháng có lực, được hưởng âm phúc thịnh vượng của cha mẹ. Anh em hòa thuận, có lực. Bản thân mệnh chủ trong khoảng thời gian từ 16 tuổi tới 32 tuổi, sống trong hoàn cảnh gia đình tốt, thành tích tốt, sớm có sự nghiệp như ý.

②Hỷ, dụng thần ở trụ tháng mất lực, thời thanh niên của mệnh chủ tuy có gia cảnh tốt, nhưng cũng chỉ trên mức trung lưu; nhưng cũng trong giai đoạn này, gia cảnh trở nên sa sút.

③Hỷ, dụng thần ở trụ tháng hưu tù vô khí, hoặc hỷ, dụng thần tuy vượng mà bị can năm hoặc can ngày khắc hại, hoặc chi tháng là hung thần ức chế; hoặc hỷ, dụng thần ở chi tháng bị chi gần kề xung hại, hoặc bị can tháng kỵ thần che lấp, là tuy hoàn cảnh gia đình tốt, nhưng thời kỳ mệnh chủ thanh niên bắt đầu suy kém.

***Hỷ, dụng thần tại trụ ngày:**

①Hỷ, dụng thần tại trụ ngày có lực, không bị thương tổn, là vợ chồng “đồng tâm hợp lực”, tự lập nghiệp. Trong khoảng thời gian từ 33 tới 49 tuổi, tình cảm vợ chồng tốt đẹp, gia đình hạnh phúc, sự nghiệp ngày càng phát triển.

②Hỷ thần và dụng thần tuy ở nhật trụ nhưng không đắc lực, là trong giai đoạn 33-49 tuổi, vợ chồng lập nghiệp, nhưng không thực sự thành công, chỉ có thể đạt mức trên trung bình một chút.

③Hỷ, dụng thần ở nhật trụ hưu tù, hoặc nhật chủ chính là dụng thần, hoặc chi ngày là kỵ, bệnh thần; hoặc hỷ thần ở chi ngày bị chi gần kề hình xung, hoặc bị can ngày che lấp, là thời kỳ này, dù có tốt nhưng cũng bắt đầu có điềm báo suy kém.

***Hỷ, dụng thần tại trụ giờ:**

①Hỷ, dụng thần ở trụ giờ mà kiện toàn hữu lực, là con cháu phát đạt, được hưởng phúc con cháu, sau 50 tuổi hưởng mệnh an nhàn.

②Hỷ, dụng thần ở trụ giờ hưu tù vô khí, con cháu và vận mệnh cuối đời tuy tốt nhưng cũng có hạn chế, cũng chỉ được trên mức trung bình.

③Hỷ, dụng thần ở can giờ bị can ngày thương tổn, hoặc chi giờ tọa hung thần áp chế; hoặc ở chi giờ bị chi ngày xung hình mà thương, hoặc bị can giờ kỵ thần che lấp, là con cháu và vận cuối đời tuy tốt, nhưng đã xuất hiện điềm báo tiêu điều.

Trên đây là vị trí của hỷ dụng thần trong tứ trụ; tiếp theo sẽ là vị trí của kỵ, bệnh thần trong tứ trụ.

Kỵ, bệnh thần ở trụ năm vượng tướng, có lực, là tổ tiên của mệnh chủ phá tài, thuở nhỏ khó khăn, hoặc cơ thể nhiều bệnh lăm lăm, khó nuôi, hoặc là học tập không tốt, sớm thất học.

Kỵ, bệnh thần ở trụ tháng có lực, là cha mẹ, anh hình thương khó tránh, hoặc anh em bất hòa, mệnh chủ lúc trẻ tâm tàn ý lạnh, khó học lên cao, sự nghiệp buổi ban đầu không được như ý.

Kỵ, bệnh thần ở chi ngày vượng tướng không bị thương tổn, thời thanh niên vui ít buồn nhiều, vợ chồng không hòa thuận, khó tránh được chuyện tranh cãi hoặc ly hôn; cần đề phòng thương, bệnh, tử. Cho dù có được thừa kế lớn cũng sẽ tan, sự nghiệp khó thành. Đó là mệnh bại gia, không giữ được của.

Kỵ, bệnh thần ở trụ giờ có lực, con cái khó nuôi khó dạy, cho dù con cái có trưởng thành cũng không được như ý. Bản thân mệnh chủ ngoài 50 tuổi càng không được như ý, về già sống trong ưu phiền.

Kỵ, bệnh thần ở trụ nào hưu tù vô lực, hoặc ở can mà bị can khác khắc, hoặc tọa chi kỵ thần, hoặc tại chi mà bị chi khác hình xung dẫn tới bị thương, hoặc ở chi kỵ hung mà bị che lấp, thì thời kỳ đó, tuy không thực sự tốt, nhưng cũng không đến nỗi quá kém. Cần lưu ý là, nếu kỵ, bệnh thần bị chế phục, là gặp hung hóa cát, lúc đó nên đoán là mệnh tốt.

3.3. THẬP THẦN HỖ, KỶ PHÁP

Thập thần, là tử kiên, kiếp tài, thực thần, thương quan, chính tài, thiên tài, chính quan, thất sát, chính ấn, thiên ấn. Tuy thập thần có thiên-chính khác nhau, nhưng xét trên góc độ của một loại ngũ hành, về cơ bản là như nhau, nên trong phần này, tác giả chỉ nói tới ngũ thần, không nói tới thập thần.

Ấn thụ là hỷ, dụng thần mà vượng tướng vô thương, mệnh chủ được âm phúc của đời trước, của cha mẹ; điều kiện của cha mẹ rất tốt, giàu có, đồng thời, có điểm của việc thành tài. Cái gọi là vô thương, là để chỉ không bị xung, khắc, hại kẻ cận; ở can thì dưới không có địa chi là kỵ thần; ở chi thì không bị hung thần ở thiên can đè đầu. Những cái về sau đều có ý tương tự.

Ấn thụ là kỵ thần, hoặc là tử tuyệt vô khí, hoặc là bị tổn hại vô lực, là không được thừa kế gì từ đời trước; cha mẹ khó khăn, hoặc là do mệnh chủ liên lụy, hơn nữa, cha mẹ không thọ lắm.

Tử kiếp là hỷ, dụng thần có lực, anh chị em hòa thuận, đồng tâm hiệp lực, đoàn kết thống nhất, tương trợ lẫn nhau; hơn nữa các anh em có điều kiện tốt. Tử kiếp là kỵ thần hoặc tử tuyệt vô khí, là nhà không có trật tự, anh em mỗi người mỗi nơi, thậm chí là vì tranh chấp lợi ích mà xung đột. Có lực ở đây là để chỉ vượng tướng không bị thương.

Thực thương là hỷ, dụng thần mà có lực, mệnh chủ thông minh, tài giỏi, đa tài, đa nghệ, con cái thành công, hiếu thuận, về già được hưởng phúc. Thực thương là kỵ, bệnh thần, hoặc là bị hình, xung tổn hại, hoặc là hưu tù nhập mộ, là ít con, hoặc là con bất hiếu, hoặc là nhật chủ thân nhược lắm bệnh.

Tài tinh là hỷ, dụng thần mà kiện toàn vượng tướng, vợ hiền giúp ích lớn, vợ chồng hòa thuận, gia đình sung túc. Tài là kỵ thần, hoặc tài tinh tử tuyệt vô khí, hoặc bị phá hoại không có cứu, là có vợ mà cũng như không. Tình cảm vợ

chồng không tốt hoặc ly dị, hoặc vợ bệnh, thương, hoặc là xấu xí vô dụng.

Quan sát là hỷ, dụng thần có lực, là quan cao chức trọng, nữ mệnh thì nhờ chồng mà được quý. Quan sát là kỵ, bệnh thần hoặc nhập mộ, tuyệt, thương, nam mệnh là con cái ăn hại, nữ mệnh là chồng không tốt. Đồng thời, là điềm báo thương tai.

Suy nhược của thập thần, hoặc bị thương mà có cứu, thì phải căn cứ vào tình hình cụ thể mà suy đoán, không thuộc về nội dung trên đây.

3.4. PHƯƠNG PHÁP KẾT HỢP GIỮA HỖ, KỶ VÀ VỊ TRÍ CỦA THẬP THẦN

Phương pháp này, chính là kết hợp của phương pháp trong mục 3.2 và 3.3.

Tài là hỷ, dụng thần mà vượng tương kiện toàn: ở trụ năm là tổ tiên giàu có; ở trụ tháng là cha mẹ và huynh trưởng giàu có, sự nghiệp hưng thịnh, mệnh chủ thời kỳ thanh niên được như ý; ở trụ ngày: vợ chồng lập nghiệp, sau khi thành gia, là giai đoạn phát triển mạnh mẽ; ở trụ giờ là con cái phát tài, cuối đời vui vẻ.

Tài là kỵ thần hoặc cừu thần, hoặc lâm khắc, xung, tử, tuyệt: ở trụ năm là tổ tiên nghèo khó, mệnh chủ lúc nhỏ không được như ý; ở trụ tháng là cha, anh sự nghiệp kém; mệnh chủ lúc thanh niên chán nản; ở trụ ngày, vợ chồng như kẻ thù, giai đoạn này không được như ý; ở trụ giờ, về già hoặc là con cái không được như ý.

Quan sát là dụng thần, hỷ thần mà có lực: ở trụ năm là tổ tiên có tiếng; ở trụ tháng là cha mẹ, anh em hoặc bản thân lúc trẻ có quan; ở trụ ngày là trung niên có chức vụ; ở trụ giờ, về già làm quan hoặc con cái làm quan.

Quan sát là kỵ thần, hoặc tử tuyệt phá tổn, ở trụ năm là bị áp chế; ở trụ tháng, anh cha không làm quan; ở chi ngày, hôn

nhân không thuận, bạn đời nóng tính; ở trụ giờ, con cái tính tình không thuận, về già bị người khác chế, hoặc bị thương, bệnh tới cuối đời.

Lấy tài là hỷ, dụng mà kiếp tài là bệnh thần: tài ở năm mà kiếp ở tháng, là tổ tiên giàu có, tới đời cha anh thì suy; tài ở năm mà kiếp ở ngày, đời cha trở về trước vô cùng giàu có, bản thân vợ chồng mệnh chủ lại trắng tay. Tài ở tháng mà ngày, giờ là kiếp, cha anh giàu có, mệnh chủ và con cái nghèo khó; chỉ ngày là kiếp mà giờ là tài, bản thân khốn khó, con cháu hưng vượng. Tháng là kiếp ngày là tài, mệnh chủ giàu có, anh em, hoặc đời cha nghèo túng. Những cái khác tương tự.

Lấy tài là kỵ thần mà kiếp tài là hỷ, dụng thần, tháng là kiếp, năm là tài, tổ nghiệp giàu có nhưng suy bại, anh có điền phát đạt. Tài ở tháng, kiếp tài ở ngày, anh và cha chuyển vượng thành suy, chỉ có hai vợ chồng mệnh chủ là hưng vượng. Ngày là tài, giờ là kiếp, trung niên lắm bệnh nhiều tài, về già hưng thịnh, là mệnh được con cái tương trợ. Những cái còn lại tương tự.

Quan là hỷ, dụng mà thương, thực là kỵ, bệnh. Quan ở năm, thương ở tháng, là tổ tiên có tiếng, đời cha anh đã bắt đầu suy. Chính quan ở tháng, thực thương ở ngày, cha và anh có quan vị, bản thân chỉ là thường dân bách tính. Chỉ ngày là chính quan, giờ là thương quan, lúc trẻ có làm quan sau bị bãi. Giờ là chính quan, ngày là thực thương, bản thân không có chức, con cái có chức quan; quan ở ngày thực thương ở tháng, mọi người trong nhà sợ anh, chỉ có chủ mệnh làm quan. Những cái còn lại suy tương tự.

Lấy thương tài là hỷ, dụng mà chính quan là kỵ thần. Quan tinh ở trụ năm, tháng có thương quan và tài, đời tổ tiên bị áp chế không tự do, đời cha anh phát tài, vượng thịnh. Nhật tọa quan tinh, giờ thương tài, lúc trẻ lắm bệnh nhiều họa, về già được hưởng phúc con cháu.

Trên đây là đưa ra phân tích khái quát về tứ thần tài, kiếp, quan, thương. Những cái khác bạn đọc suy luận tương tự.

3.5. TỨ TRỤ HÌNH, XUNG, HỢP PHÁP

Chi năm bị hình, xung bất lợi cho cha mẹ.

Năm xung, hình thán, khó được tổ nghiệp, phải tha phương, anh em mỗi người một nơi, cũng là điềm báo cha mẹ mất sớm.

Chi ngày bị hình, xung, bất lợi cho vợ chồng. Cung phu thê hình, xung bất lợi cho hôn nhân. Chi thán, chi năm xung chi ngày, điềm báo bạn đời bị thương, tử, hoặc là ly dị.

Năm thán tương xung, bất lợi cho cha mẹ; ngày giờ xung, hình, bất lợi cho bạn đời và con cái.

Xung chính tài bất lợi cho vợ; xung thiên tài cha có tai; xung ấn mẹ tổn thọ; xung vị trí của quan sát chủ chồng có họa. Xung thực thương đề phòng con gặp chuyện không may. Xung, hình kiếp tử, anh em gặp chuyện không may.

Tài hội nhật chủ, “uyên ương chung đôi”; tài hội nơi khác, vợ có người khác. Quan hội nhật chủ, vợ chồng hòa thuận yêu thương tới cuối đời; quan hội thần khác, lắm kẻ “chồng hoa ghẹo nguyệt”. Ấn hợp nhưng không phải là hợp với thiên tài, là mẹ có người ngoài; tử kiếp hội thần, anh em có người ngoài.

Trên đây chỉ là luận hình, xung một cách khái quát. Thực ra, muốn luận đoán chính xác, tất cần phải phân rõ hỷ, kỵ, không thể đánh đồng mà phân tích. Ví dụ như “chi năm bị hình, xung bất lợi cho cha mẹ”, nếu chi năm là kỵ thần mà bị xung đi, như thế vừa có lợi cho bản thân lại vừa có lợi cho cha mẹ. Lại như xung quan là chính khí bị thương, quan là hỷ thì không lợi, quan là kỵ thần lại là tốt; nếu quan là hỷ thần, xung quan lại gặp hợp, thì lại là chuyện rất tốt. Hoặc như nam mệnh chính tài hội chính quan mà là kỵ, là vợ và cấp trên có chuyện mờ ám, lại gây hại cho bản thân; nhưng chính tài hội

chính quan là hỷ, thì vợ và cấp trên ngang bằng nhau, đều trợ giúp cho bản thân.

Hình, xung, hợp cần kết hợp với hỷ, kỵ để phán đoán, không thể chỉ nói vài ba câu đơn giản là xong; những cái còn lại tương tự.

3.6. TỨ TRỤ PHÂN LUẬN PHÁP

Phần này tập hợp một số các khẩu quyết luận đoán có liên quan tới tứ trụ vốn phân tán trong các sách mệnh, có thể coi là tài liệu tham khảo khi luận đoán tổng quát về tứ trụ, rất có giá trị.

Trụ năm

Can năm được tháng sinh trợ, là cha trường thọ; chi năm được tháng sinh trợ, là mẹ trường thọ. Trụ năm thực thần không có hiệu ần, là cha mẹ thành thực. Năm tọa chính quan bị thương quan khắc, là cha mẹ nhiều bệnh, hoặc không thọ lắm.

Can năm tọa sát, hiêu, cha mẹ nóng tính. Năm, tháng tài vượng địa, tổ nghiệp vững mạnh. Năm tháng hội quý, tổ tiên vinh hoa. Năm tháng tương xung tương hình, khó có được tổ nghiệp. Năm có sát, nhấn, hiêu, kiếp là kỵ, tổ tiên nhất định nghèo khó. Năm cư hiêu ần, phá tổ nghiệp, tha hương. Chi năm chi tháng tương đồng, không có tổ nghiệp. Năm có thất sát, tổ tiên không có một tấc đất, phải tha hương. Năm sát nguyệt thương, anh em khá hơn. Năm, ngày đồng vị, vợ chồng bằng tuổi sống tới già; nếu không, nam mệnh khắc vợ, nữ mệnh thương tổn chồng, hoặc là mệnh không có vợ. Năm và ngày tương xung, nữ mệnh kỵ sinh nở. Năm tháng tài tinh khắc giờ ần, có con không chết cũng tàn tật. Quan ần sinh năm, tháng, có chức cao. Năm, tháng có quan tinh, sớm đỗ đạt làm quan. Năm chính quan, tháng chính ần, nắm chức cao trong ngành giáo dục. Năm tháng có tài lại vượng tướng, sớm đỗ đạt thành danh. Năm khắc ngày, trên quả trách mà

có họa nhẹ. Ngày khắc năm, dưới phạm trên mà có tai họa nặng. Năm, tháng quan sát hỗn tạp, là kiếp tiểu nhân. Trụ năm bị trụ giờ xung khắc, không có mặt lúc cha mẹ lâm chung. Năm có thương quan, duyên bạc với cha mẹ. Năm có dương nhẫn, cha con không hòa thuận.

Trụ tháng

Đại vận xung khắc tháng, lưu niên và trụ năm lại thiên khắc địa xung, là có tang cha hoặc tang mẹ, hoặc là cả hai. Chi năm bị chi ngày xung khắc, mẹ không mất thì phải sống xa nhau. Tháng bị xung khắc, phá bại tổ nghiệp hoặc gây tổn hại cho cha mẹ, hoặc là cha mẹ ly dị. Năm, tháng xung mà thân vượng không có chỗ dựa, xa quê mới thành nghiệp. Nguyệt lệnh kiến lộc, khó giữ tổ nghiệp. Tháng có quan tinh, anh em quý hiển. Tháng có thương quan, tổn hại anh em. Nguyệt lệnh tương xung, anh em mỗi người một phương. Nguyệt lệnh quan sát nắm quyền, phần nhiều gây tổn hại cho anh chị, bản thân khó tránh bị khắc. Tỷ kiếp gặp nguyệt kiến, mất mẹ từ nhỏ. Nữ mệnh nguyệt có thương quan, không phải kiếp nô bộc thì cũng là tái giá. Nguyệt gặp ấn thụ, yên hưởng vinh hoa.

Tháng có thất sát, nhật nguyên cường, tất sẽ thành tướng. Tháng có sát, ấn mà giờ có thực thương, tất là quan cao chức trọng. Ấn đã tại tháng thì giờ kỵ có tài tinh. Tháng ân sinh nhật nguyên tài khí mạnh mẽ, đỗ đạt. Tháng chỉ có ấn không có tài tinh, đỗ bằng vàng. Tháng đới lộc, văn chương hiển hách. Tháng nhẫn ngày nhẫn giờ nhẫn, gặp quan sát thành công lấy lừng. Tháng thương quan, giờ gặp tài, công danh vinh hoa vang tiếng gần xa. Tháng có quan ấn, thông minh khảng khái, nhận thức tốt. Tháng khắc năm cha mẹ khó toàn. Tháng thất sát, dương nhẫn là tính nóng nảy. Tháng thương quan thấu can, kiêu ngạo, dám làm. Trụ tháng có tỷ kiên, chi

không vong, là tượng khắc cha; tháng tử kiếp, phòng bạn phản bội gây tổn thất.

Trụ ngày

Nhật vượng không có chỗ dựa, không di cư thì cũng là chết ở nơi khác. Ngày, giờ Thìn, Tuất tương xung, xa rời quê nhà là tốt. Ngày giờ Mão, Dậu xung, cuối đời di chuyển nhiều nơi. Ngày âm sai dương thác, nhà vợ lạnh lùng, hôn nhân bất lợi. Ngày tọa tài quan là tốt, tự phấn đấu thành nghiệp. Ngày tọa tài tinh được vợ giúp, vợ giỏi "tề gia". Nhật tọa chính ấn, vợ hiền đảm đang. Nhật tọa thực thần, vợ béo còn bản thân gầy. Chi ngày là Tý, Ngọ, Mão, Dậu là vợ xinh đẹp; là Dần, Thân, Tị, Hợi thì vợ đôn hậu; là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì vợ bình thường. Nhật lộc quy giờ, người có trách nhiệm; ngày giờ lộc mã, vợ hiền con quý. Nhật tọa chính quan, vợ dung mạo đoan trang. Nhật tọa tài tinh là dụng thần, chồng quý mà hòa thuận. Nhật nguyên Bính Tý, nam được vợ xinh đẹp, nữ được chồng anh tuấn. Nhật nguyên Mậu Ngọ, nam được nhiều người yêu, nữ có nhiều nam quý. Nhật lộc vô tài, vợ con ly tán. Thân tọa tử kiếp thành tử cục, lấy vợ chưa được bao lâu sẽ bị thê cung khắc thân, vợ khó giữ được.

Ngày, giờ Thìn Tuất tương xung, có lấy hai chồng cuối cùng vẫn ở một mình. Nhật tọa dương nhãn vợ ghê gớm, thân nhược, tài nhiều vợ ghê gớm. Nhật tọa mộc dục được vợ đẹp, nhưng khó tránh thị phi. Chi ngày thất sát bạn đời hung dữ, nhưng tính nhanh nhẹn, linh hoạt, thông minh. Chi ngày tọa nhãn, nhật can vượng, vì vợ mà phá sản. Chi ngày nhược mà tài tinh nhiều, là vợ đoạt quyền chồng. Nhật nhược tọa sát lại hợp tài, là có vợ "sư tử Hà Đông". Can chi ngày tương đồng, tổn tài lại khắc vợ. Chi ngày gặp hình, xung, khắc, hôn nhân bất lợi. Ngày có thương quan giỏi mắng chồng. Ất Canh tương hợp tuy xinh đẹp nhưng khắc phu hình tử. Ngày dương nhãn kiến sát, không làm vợ lẽ thì là ni cô.

Quan tinh ở ngày, giờ, nhất định là sinh con quý.

Năm thương nhật can, cha con xa cách. Nhật tài giờ kiếp cha hưng mà con suy. Nhật tọa thiên ấn hoặc đối sát, dễ non. Mộc hồi vào mùa xuân, Hỏa sinh vào mùa hạ, Kim tăng sức sống vào mùa thu, Thủy chủ vào mùa đông; nếu được như thế là thông minh tứ khí, dễ nuôi, gặp thực thương là thành công. Quy lộc thâu tài là giàu có. Nhật phạm thái tuế mà vô tình không có cứu, cuối đời gặp họa khó tránh.

Thập ác đại bại không có tài quan, thương khổ kim ngân hóa là chủ. Tọa quan tọa ấn tọa quý mà không bị phá, gọi là nhật phú thần. Ngày, giờ lộc mã là quan nhiều mà thanh quý. Nhật tọa tài khổ, không ai không giàu. Khôi Canh tứ nhật nhiều là nắm quyền lớn. Nhật tọa thực hợp can là "tam công cửu khanh". Ngày, giờ chính quan, về già thành danh.

Ngày giờ quan sát hỗn tạp, bệnh thêm đau; nhật phạm thương quan phòng tàn tật; nhật tọa thương quan chồng chết trước. Nhật tọa suy địa, bệnh tật khó khỏi.

Ngày, giờ mộ khổ, nhiều lo ít vui; ngày, giờ đều thực, trong trụ thức tới khắc mẫu, lại không có con. Nhật tọa hoa cái, thông minh lắm tài, nhưng âm trầm ít nói, đồng thời khắc vợ. Hàm trì hội ở chi ngày, là nhờ vợ mà giàu. Nam mệnh nhật can hội tài, nữ mệnh nhật can hội quan, đều là điềm kết hôn sớm, nếu tranh hội với can, là điềm kết hôn muộn. Chi ngày đất sát đất chính tài, là điềm bao sữ vợ. Chi ngày không vong, bất lợi cho vợ chồng. Ngày và giờ cách biệt tương phùng, là tiêu chí cho lao ngục, cần tuân thủ luật pháp.

Trụ giờ:

Tài thương giờ, ngày, tự phá tài sản. Giờ có thiên tài qua tử kiếp, thương tổn tới vợ, phá sản. Can giờ vượng tướng là sinh con trai, can giờ hưu tù sinh con gái. Nhật tọa tài, con cái nên người, giàu có. Nhật tọa thực thần, con cái xinh đẹp, béo. Chi giờ có chính quan, con cái tài giỏi có chức tước. Giờ có

thương quan, con cái ương bướng, lại không học hành đến nơi đến chốn. Giờ tọa tử kiếp, con cái phần lớn không thành công. Giờ tọa thất sát con cái tính thô bạo, giờ tọa thực thương là tổn hại con trai. Giờ khắc can ngày, con cái không tôn trọng cha. Giờ kiến hoa cái chủ cô độc; ngày giờ đều là hoa cái, nữ mệnh không sinh đẻ. Sát lâm tử vị, đề phòng con ngỗ nghịch. Giờ cư ở Mão Dậu, mất to là hay di chuyển; nếu có hình khắc, mất to khó sống. Chi giờ gặp lục xung không có cứu, tới lúc trung niên có nỗi buồn đau do mất con. Giờ có mã tinh không xung phá, vợ đẹp con giỏi. Giờ gặp tài khố, về già giàu có. Giờ hoàn cung mệnh cường, cuối đời được phong quan. Giờ có quan tinh, con cái vinh hoa; giờ, ngày chính quan, về già thành danh. Chính ấn quy lộc đổ đạt cao; giờ có thiên quan nhất vị, danh vang ngàn dặm. Thiên tài ở giờ, sớm đỗ bằng vàng; nếu có thêm thực thần là sớm gần gũi với quân vương. Giờ có thiên quan bị chế, con út anh tuấn; thất sát ở giờ, có thực thương là có con quý. Giờ gặp hỷ dụng mà sinh vượng, về già tốt đẹp; giờ qua kỵ thần mà có lộc, là cuối đời khổ sở.

3.7. VÍ DỤ VỀ ĐOÁN MỆNH TỔNG QUÁT TỬ TRỤ BÁT TỰ

Thất sát Canh Thân; thất sát, thiên tài Mậu Dần tử viên lộc Dần Thân tương xung

Nhật chủ: Giáp Tý chính ấn

Kiếp tài Ất Sửu; Tý Sửu hợp mà không hóa.

Đây là ví dụ về năm mệnh, bất kể đại vận và lưu niên như thế nào, chỉ căn cứ vào bát tự trong tử trụ, khi phân thành hỷ và kỵ, trên cơ sở đó đưa ra luận đoán tổng quát về mệnh vận của người này như sau:

Trước hết phân hỷ, kỵ: Giáp nhật tọa ấn sinh tháng Dần lộc vượng, thấu Ất trợ giúp, nhật can thân vượng rõ ràng. Canh Kim tọa Thân lộc, chi giờ Sửu lại có căn, lại gần Mậu Thổ sinh cho nên thất sát cũng vượng. Tý Thủy theo Mộc, Thổ

theo Kim, mệnh cục thành thể Thủy Kim tương chiến. Thân vượng hợp thuận, lấy chi tháng Dần có Bính Hỏa để chế sát là dụng thần. Nhưng tiếc là tới Thân thì xung, dụng thần bị thương nên không phải là mệnh tốt. Hợp với Hỏa Mộc, kỵ Thổ Kim, Thủy là hiền thần.

Sau khi phân tích hỷ, kỵ, chúng ta phân tích theo sáu hạng mục đã nêu ở trên:

(1). Cách luận đoán theo tương sinh tương khắc của bát tự

Can chi của năm tỵ hòa, nên quan hệ cha mẹ bình thường, thi thoảng có xảy ra cãi vã; can tháng Mậu Thổ sinh can năm Canh Kim, nên anh em hiếu thuận với cha. Chi năm và chi tháng Dần Thân tương xung, quan hệ giữa các chị em và mẹ không tốt. Tương xung là vì năm Thân khắc tháng Dần, quan hệ không tốt có nguyên nhân chủ yếu là do người mẹ. Can năm và can ngày tương khắc, nên hai cha con khó mà dung hòa. Tương khắc là do can năm Canh khắc can ngày Giáp, là cha không hài lòng về con, trên khắc dưới thì nhẹ, nên tuy là không hòa hợp nhưng cũng không nghiêm trọng. Chi năm và chi ngày Thân-Tý tương hợp, mẹ chồng nàng dâu hòa thuận. Tương thuận là vì Thân Kim sinh hợp Tý Thủy, nên mẹ chồng thiên vị nàng dâu. Can năm và can giờ tương hợp, cháu và ông hợp nhau. Ất Canh hợp Kim, vì thế mà cháu chủ động thân thiết với ông. Chi giờ chi năm tương sinh, quan hệ giữa con và vợ rất tốt. Chi giờ Sửu Thổ sinh chi năm Thân Kim, nên cháu chủ động gần gũi với bà. Can năm và chi tháng tương khắc, cha và chị gái bất hòa, Canh Kim khắc Dần Mộc, là do người cha trọng nam khinh nữ. Can năm và chi ngày tương sinh là vợ có hiếu với cha chồng. Canh Kim sinh Tý Thủy, là bố chồng vừa ý về nàng dâu. Can năm và chi giờ tương sinh, ông và cháu gái hòa thuận. Sửu Thổ sinh Canh Kim, là cháu gái chủ động thân thiết với ông. Can tháng Tuất Thổ sinh chi năm, anh trai kính hiếu với mẹ; năm Thân khắc Giáp Mộc, mẹ

không hợp bản thân. Can giờ Ất Mộc hợp Thân Kim, là mẹ vừa ý với cháu nội.

Can chi của tháng tương khắc, anh em bất hòa. Chi tháng Dần Mộc khắc Mậu Thổ, chị em y vào thế nhà chồng mà coi thường anh trai. Can tháng và can ngày tương khắc, mệnh chủ và anh em bất hòa. Ngày Giáp Mộc khắc tháng Mậu Thổ, là mệnh chủ cậy thế coi thường anh trai. Can giờ khắc can tháng, là con trai học theo bố coi thường bác. Mậu Thổ và Tý Thủy tương khắc, là anh trai không vừa mắt em trai nên ghét cả em dâu. Mậu Sửu hai Thổ tỷ hòa, nên con gái và bác cũng không hòa thuận. Dần Mộc Tý Thủy tương sinh, vợ và các chị em khác hòa hợp. Tý Thủy sinh nguyệt lệnh, là chị dâu chiều em chồng. Dần ngũ âm hợp, nên chị em gái coi trọng chị dâu. Ngày Giáp và chi tháng tuy tỷ hòa, nhưng vì dụng thần ở chi tháng, nên mệnh chủ không những rất thân thiết với chị gái, mà còn nhờ quyền thế của chị giúp cho. Dần Ất tỷ hòa, con gái và các bác gái quan hệ bình thường, có lẽ là vì bản thân có bản lĩnh nên cũng không dựa nhờ quyền thế.

Can và chi ngày tương sinh, vợ chồng hòa hợp, hôn nhân tốt đẹp, có thể đồng tâm hiệp lực gây dựng cơ nghiệp, Tý Thủy sinh Ất Mộc, vợ yêu chồng hơn. Ngày và giờ thiên can tỷ hòa, cha và con bình thường. Giáp và Sửu hợp âm, mệnh chủ lại trái với thói đời thông thường là trọng nữ khinh nam. Tý Thủy sinh Ất Mộc, vợ yêu chiều con trai, con trai hiếu kính với mẹ. Tý Sửu tương hợp, mẹ và con gái đoàn kết, giúp đỡ nhau.

Can chi của giờ tương khắc, các con mỗi đứa một nơi. Ất Mộc khắc Sửu Thổ nên trách nhiệm của việc xung khắc đó là do con trai. Có lẽ là vì muốn độc chiếm tài sản của cha mẹ nên dẫn tới tình trạng đó.

(2) Kết hợp các phương pháp 2,3,4 để phán đoán:

Theo nội dung phán đoán của cách thứ nhất, trong bát tự, các chữ đều có liên quan chặt chẽ, căn cứ theo chữ theo trụ mà luận. Còn các cách 2, 3, 4 khác biệt, nó không giống với

bát tự là chữ nào cũng liên quan, mà chỉ có một hoặc là một chi trong đó, hoặc là hai trụ có liên quan, vì thế kết hợp ba phương thức đó lại, đối chiếu với cách thứ nhất để cùng luận.

Dụng thần Bính Hỏa trong nguyệt lệnh Dần, bị chi năm Thân Kim xung hại, nên làm cho tướng Hỏa trong Dần bị nhỏ sạch. Chi giờ Tý Thủy, Tý, Thân hợp Thủy sinh Dần Mộc, làm cho Thân Kim không những không khắc Dần, mà ngược lại, hóa kỵ thành ân, giúp cha mẹ, các anh chị trở nên giàu có, thời trẻ không có gì phải lo. Đồng thời cũng vì chi ngày Tý Thủy hợp Thân, kỵ thành hỷ, nên trước 50 tuổi, hoàn cảnh gia đình rất tốt, là vì nhờ có sự trợ giúp của vợ mà hưng vượng, nhưng vì Dần Thân tương xung mà Thân xung Dần trước, sau Tý lại hội Thân. Hơn nữa xung thì gần mà hợp thì xa, nên là trong tình huống này, mệnh lý chỉ luận xung không luận hợp. Đó chính là can chi trong trụ năm là kỵ thần, nguyệt lệnh dụng thần bị gần kề khắc, nên bị tổ tiên ngăn trở không tự do, tổ tiên nghèo khó. Anh trai gia cảnh khá giả nhưng cũng là hạn chế, chỉ có thể đạt trên mức trung bình, đồng thời, giai đoạn trước trung niên của mệnh chủ, hoàn cảnh gia đình cha mẹ đẻ và anh trai bắt đầu có biểu hiện suy bại. Giờ có Ất Mộc giúp thân là tốt, cuối đời vui cùng con cháu, hưởng phúc, ít họa. Nhưng vì chi giờ Sửu chủ đảng sát là kỵ, nên trong thời gian ngắn ngủi trước khi chết, có trọng bệnh (bệnh về khí quản và phổi). Năm có thất sát là bệnh, cũng là ý tổ tiên nghèo nàn. Nếu không như thế, tất trước năm 16 tuổi, cơ thể yếu nhược khó nuôi. Cũng vì thế mà thuở nhỏ học hành không tốt.

Thực thần là dụng thần, tuy bị chế nhưng có cứu, nên chủ mệnh thông minh tài giỏi, đa tài lắm nghệ, con cháu thành danh, hiếu thuận, cuối đời hưởng phúc. Nhưng vì thực thần không xuất, nên là tài năng khó mà phát huy. Hoàn cảnh gia đình tuy tốt, nhưng vì vợ tài giỏi và có sự giúp sức của chị gái là nguyên nhân chủ yếu, còn như tác dụng của bản thân lại

không đáng kể, vì thế mà xã hội không thừa nhận, vẫn bị mang tiếng là “nhờ vợ”.

(3) Phán đoán theo phương pháp tổng hợp hình, xung của tứ trụ.

Năm tháng tương xung không lợi cho cha mẹ. Cha mẹ không giàu, sức khỏe không tốt; đồng thời, vì năm tháng tương xung, khó được tổ nghiệp, mệnh chủ là mệnh nhờ vợ và nhờ chị. Ngày giờ tương hợp, hôn nhân và con cái tốt đẹp; đồng thời thê cung bị hợp, tất phải đợi ngày xung mở nhật chi Tý vào các năm Mùi hoặc năm Ngọ thì mới kết hôn.

Năm, giờ Ất Canh tương hợp; tháng, ngày Mậu Giáp tương khắc, phần trên đã đề cập nên không nhắc lại nữa.

Tổng kết lại, phép luận đoán đại cương theo tứ trụ bát tự, là một dạng phương pháp không sử dụng tới đại vận hay lưu niên, mà chỉ căn cứ vào tám chữ trong tứ trụ để đoán mệnh, vì thế còn gọi là phương pháp tứ trụ bát tự trực quan đoán mệnh. Vì phương pháp này đơn giản, dễ học, nên tác giả giới thiệu tới bạn đọc. Đồng thời vì đơn giản như thế, khó kết hợp với hỷ, kỵ nên độ chuẩn xác trong dự đoán không cao; cho nên thường không sử dụng. Thời cổ đại, khi đoán mệnh, phương pháp dùng sớm nhất chính là phương pháp trực quan này, tác giả coi là một phương pháp đoán mệnh nên ghi ra đây, hoàn toàn không khuyến khích sử dụng.

CHƯƠNG 4

MỆNH LÝ KHẨU QUYẾT

Đồng thời bàn về điều kiện sử dụng khẩu quyết và đoán ngữ

Gần đây các sách mệnh khi nói về các khẩu quyết đoán ngữ đều nêu lên các điều kiện bắt buộc phải theo, nếu không, đoán mệnh sẽ không chuẩn. Tác giả không khỏi thở dài, vì thế, viết phần này, cũng là để nói về điều kiện sử dụng khẩu quyết đoán ngữ, dành tặng bạn đọc.

Khẩu quyết trong mệnh lý, hay còn gọi là đoán ngữ, là những câu cú ngắn, đơn giản phản ánh lý luận của mệnh học. Mỗi một khẩu quyết trong mệnh lý, đều phản ánh một nội dung của lý luận mệnh học trên một phương diện hoặc một điểm nào đó. Hình thức thể hiện đơn giản, dễ nhớ, giá trị thực tiễn cao, có tác dụng lớn giúp chúng ta phân tích đoán mệnh, vì thế mà gọi là “đ đoán ngữ”. Nó là tinh hoa của mệnh lý qua hàng ngàn năm, là tài sản quý báu mà các mệnh thư cổ tịch để lại cho đời sau. Người có trình độ mệnh lý tương đối cao, dựa vào các khẩu quyết này có thể nghiên cứu mệnh học, đồng thời cũng sẽ sáng tạo được các khẩu quyết mệnh lý ngày càng phù hợp với hiện thực hơn. Vì thế, nghiên cứu khẩu quyết đoán ngữ của mệnh lý, cũng là một trong các vấn đề quan trọng khi nghiên cứu mệnh học.

Khẩu quyết mệnh lý tuy tốt, nhưng mà, đối với những người mới bắt đầu học mệnh học, thì nó vẫn thực sự là một tòa mê

cung. Có khi người học bị nó làm cho hồ đồ, ngơ ngác, không biết nên như thế nào mới tốt. Ví dụ như khẩu quyết sau:

“Thời thương thương quan tổn nhi lang, hữu tử bất kế thư hương”.

Ý nghĩa của câu này là, thương quan ở trụ giờ là không tốt; nếu trong tứ trụ bát tự của một người có thương quan ở trụ giờ, thì con trai bị thương tổn hoặc chết sớm, hoặc là con trai ngu si không thể phát triển được.

Nhưng thực tế lại không phải vậy. Điều là mệnh cục mà trụ giờ có thực thương, có người thì con trai bị tổn hại hoặc chết; có người thì con không những không bị làm sao mà còn quan cao hậu lộc.

Có hai mệnh cục như sau: một là có thương quan mà con trai đại phú đại quý; mệnh cục còn lại là giờ không có thương quan, chỉ là một mệnh cục rất thông thường, nếu mà trụ giờ thấu xuất thương quan, thì đứa con của người này còn tốt hơn bây giờ nhiều lần.

Để làm rõ mê cung và tính quan trọng của việc sử dụng các khẩu quyết trên nền tảng các điều kiện nhất định, phần này sẽ phân tích ba khẩu quyết. Đầu tiên chính là “Thời thương thương quan tổn nhi lang, hữu tử bất kế thư hương”.

Để hiểu rõ điều kiện sử dụng khẩu quyết này, chúng ta cùng xét hai ví dụ mệnh lý:

Ví dụ 1:

Thiên ấn	Đinh Hợi	Nhâm chính tài Giáp chính quan Mậu kiếp tài
Thương quan	Canh Tuất	Tân thực tài Đinh thiên ấn
Nhật nguyên	Kỷ Tị	Mậu kiếp tài Canh thương quan
Thương quan	Canh Ngọ	Đinh thiên ấn Kỷ tỷ kiên

Đây là tứ trụ của Tướng Giới Thạch. Hai trụ ngày và giờ đều thấu xuất thương quan. Can tháng thương quan và câu khẩu quyết trên hoàn toàn không có quan hệ gì, vì thế bỏ qua không luận, chỉ luận về thương quan ở trụ giờ. Căn cứ theo ý nghĩa của câu “Thời thượng thương quan tổn nhi lang, hữu tử bất kế thư hương” thì Tướng Giới Thạch sẽ tổn hại cho con trai, con trai Tướng Giới Thạch ngu si không ham học, không nên người. Nhưng thực tế, Tướng có hai trai một gái, đều không bị tổn hại gì, mà hai người con trai đều là người nổi tiếng. Con trai lớn Tướng Kinh Quốc sau khi tốt nghiệp đại học Trung Sơn đã từng làm “tổng thống” (thực chất là tỉnh trưởng), con trai thứ Tướng Vĩ Quốc được đào tạo theo chế độ tướng quân cấp cao, tốt nghiệp đại học Đông Ngô, trường quân đội Munich, trường không quân; cũng đã từng chuẩn bị cho tranh cử chức “tổng thống”. Có thể thấy khẩu quyết trên hoàn toàn không ứng nghiệm, còn ngược lại hoàn toàn, kết quả thực tế là: giờ có thực thương, con trai phú quý song toàn, hơn nữa không phải là phú quý thông thường mà là đại phú đại quý. Chúng ta cùng xét xem vì sao lại thế.

Tị tọa nhấn ấn sinh tháng Tuất, kiếp tài đương quyền, giờ có quy lộc, thuộc loại Ngọ, Tuất, Tị, Đinh hợp thành Hỏa cục là ấn, cục ấn vượng sinh vượng thân, Kỷ Thổ nhật can rất cường, toàn bộ dựa vào Canh Kim thổ tú khí là dụng thần. Tài là hỷ thần, Canh là dụng thần có căn ở Tuất mà thấu ở can giờ, lại được Thổ sinh cho, quả đúng là dụng thần có lực ở trụ giờ, nên con cái chỉ có thể là mệnh phú quý.

Bạn đọc cần lưu ý rằng, có sách mệnh coi tứ trụ của Tướng Giới Thạch là thương quan cách dụng ấn mà phú quý, có sách thì cho là Kim thần cách nhập Hỏa phương, phú quý vang thiên hạ, tác giả hoàn toàn không tán đồng hai cách nói này. Ngày, giờ nhấn lộc sinh kiếp lệnh, lại được tam hợp ấn cục sinh thân, tòng cường không thành, thân cục vượng lại

thêm ần, nào có đạo lý đó! Người học cần có chủ kiến của mình, không nên sách nói sao thì ta biết vậy.

Đây là mệnh có thương quan ở giờ mà con đại phú đại quý. Tiếp theo đây là mệnh trụ giờ không có thương quan, là mệnh hết sức phổ biến:

Ví dụ 2:

Bính Ngọ	Đinh	Kiếp tài
	Kỷ	Thương quan
Đinh Dậu	Tân	Chính tài
Bính Tý	Quý	Chính quan
Giáp Ngọ	Đinh	Kiếp tài
	Kỷ	Thương quan

Đây là mệnh của một người phụ nữ hết sức bình thường, người chồng cũng là một người bình thường đến không thể bình thường hơn, sống ở nông thôn, làm chân chạy xe ôm đưa đón khách du lịch. Căn cứ vào bát tự của người phụ nữ này, vốn là Hỏa quá nhiều, lại có Giáp Mộc gần thân mà sinh năm sinh giờ, là hai dương nhần, tài tuy đương lệnh nhưng bị kỵ thần che mất; quan vượng được sinh nhưng lại bị Ngọ Hỏa xung hại, thực chất là mệnh thân quá vượng mà tài quan đều bị thương. Trạng thái của mệnh này lại là trụ giờ thiếu thấu xuất của thương quan, tài quan bị tổn hại không có trợ cứu. Nếu mà có thể tính toán trước, biết được, mà sinh trước đó vài giờ, như là giờ Kỷ Hợi, thì trụ giờ thấu thương quan sinh tài, lại giảm bớt sức mạnh của Thủy Hỏa, như thế sẽ tốt hơn nhiều so với mệnh hiện tại. Đồng thời, Kỷ Thổ thương quan khác mất Nhâm sát trong Hợi, vẫn là nhất quan vượng tướng, lại không bị Ngọ Hỏa kề cận xung mất, thì người chồng cũng sẽ tốt hơn. Nếu thế trụ giờ có thương quan, thì mệnh vận của con là mệnh tốt. Nếu thương quan thấu ở can giờ, Ngọ ở chi

năm có vượng căn, thì con trai càng tốt hơn nữa. Chi vượng lại thấu xuất, lại càng có lực hơn.

Tác giả đưa ra hai ví dụ trên không phải là để phủ định tác dụng của khẩu quyết, ngược lại, là để làm rõ điều kiện để sử dụng khẩu quyết “Thời thượng thương quan tổn nhi lang, hữu tử bất kế thư hương”. Ví dụ 1 trụ giờ có thương quan, con trai không những không có tổn hại gì, ngược lại còn thành người nổi tiếng; bản thân chủ mệnh làm tổng thống. Ví dụ 2 là một người phụ nữ thôn quê bình thường, chính vì trụ giờ không thấu xuất được thương quan; nếu có thể thấu xuất được, thì cũng thuộc tầng lớp trung lưu, con cái cũng tốt hơn rất nhiều. Vì sao cả hai ví dụ trên đều cần thấu xuất thương quan? Bởi vì cả hai tứ trụ đó nhật can đều vô cùng cường vượng, thân vượng hợp thuận. Mệnh cục mà nhật can cường vượng, đều cần có thực thần hoặc thương quan thổ khí, để vượng khí được lưu thông thì mới phát đạt. Mệnh cục như thế, lấy thực thần và thương quan làm dụng thần. Giờ thấu thương quan, tức là dụng thần ở trụ giờ. Khi đó lại dùng tới một khẩu quyết đoán ngữ khác: “Thực thương là dụng thấu trụ giờ, con cái phát đạt thành danh, về già hưởng phúc vô lo”.

Như thế không có nghĩa là khẩu quyết “Thời thượng thương quan tổn nhi lang, hữu tử bất kế thư hương” không linh nghiệm, có điều khẩu quyết này cần có điều kiện là nhật chủ nhược mà thương quan là kỵ thần. Còn hai ví dụ trên, trụ giờ đều cần thương quan, điều kiện là nhật can thân vượng, lấy thương quan làm dụng thần. Các sách mệnh truyền thống, nhất là mệnh học cổ đại, đều coi chính quan, chính tài là hỷ thần; thương quan, thất sát đều coi là kỵ thần. Vì thế mà chỉ nói việc xuất hiện thương quan ở trụ giờ là kém mà không đề cập tới mặt tốt đẹp. Theo ý kiến tác giả, khẩu quyết “Thời thượng thương quan tổn nhi lang, hữu tử bất kế thư hương” nên đổi thành: “trụ giờ có thương vượng mà thấu là hỷ dụng, con cái phát đạt, về già hưởng phúc; thương quan thấu giờ là

ky bệnh, tổn con cái, hoặc về già bất hạnh”. Như thế, thì khi ứng dụng vào mệnh cục nào cũng đều chuẩn xác cả.

Khẩu quyết thứ hai chúng ta phân tích là “Nguyệt tài thời kiếp, phụ huynh hưng nhi tử nữ bại”; ý nghĩa của câu này là, mệnh có nhật can sinh ở tháng thiên tài, chính tài, hoặc là can tháng thấu xuất tài tinh, đồng thời, can giờ hoặc chi giờ chủ khí là kiếp tài, thì cha và anh của chủ mệnh, đều có gia sản lớn, gia cảnh giàu có hùng hậu, còn bản thân người đó và con cái là mệnh khó khăn, bần cùng.

Ví dụ, người có nhật can Giáp sinh ở tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi hoặc là tháng Mậu, Kỷ, can giờ thấu động hoặc chi giờ là Mão, đó chính là nguyệt tài thời kiếp. Người có tứ trụ ấy, nếu theo khẩu quyết trên thì mệnh sẽ được luận là: nhà cha và nhà anh giàu có, còn bản thân sau 50 tuổi và con cái sẽ càng ngày càng lụn bại, rơi vào cảnh khốn cùng. Lúc này sẽ có người công nhận là đúng, phù hợp với thực tế; có người lại nói, thực tế hoàn toàn ngược lại, là bản thân mới giàu có, còn cha và anh thì nghèo khó. Xuất hiện hai kết quả trái ngược nhau ấy, là vì bạn hoàn toàn chỉ đoán theo nguyên văn là “Nguyệt tài thời kiếp, phụ huynh hưng nhi tử nữ bại”, mà không nắm chắc điều kiện sử dụng như thế nào. Nhật chủ vượng, tài là dụng thần, kỵ kiếp tài và tỷ kiếp; hơn nữa, “nguyệt tài thời kiếp”, còn cần có hỷ, dụng thần ở trụ tháng.

Tháng là cha và anh, đương nhiên là “phụ huynh hưng gia mà phát tài”; kiếp tài ở giờ là kỵ thần, khắc chế dụng thần hoặc hỷ thần. Đối với trụ giờ thể hiện cho vận thế sau 50 tuổi của bản thân và vận thế của con cái, thì rõ ràng là con cái và bản thân cuối đời là bần cùng. Nếu cũng là mệnh “Nguyệt tài thời kiếp” nhưng nếu là thân nhược tài nhiều, tài là kỵ thần, bạn cần phải phán đoán ngược lại với ý của câu “Nguyệt tài thời kiếp, phụ huynh hưng nhi tử nữ bại”: cha và anh khó khăn, bản thân những năm về già và con cái lại phát tài lớn, gia nghiệp hưng vượng. Kiểu đoán phản khẩu quyết như thế

này lại cần phải đi kèm thêm một vế nữa chưa được viết ra, nên là câu đầy đủ của nó sẽ là:

“Nguyệt tài thời kiếp, nếu là kỵ tài hỷ kiếp, phụ huynh suy vi tử nữ hưng; hợp tài kỵ kiếp, phụ huynh hưng vượng nhi tử nữ bại”.

Khẩu quyết thứ ba phân tích là “niên nguyệt quan tinh, tảo niên xuất sỹ; thời thượng chính quý, vân tuế thành danh”. Quan là chính quan, chính quý là chính quan; mệnh lý lấy tài đại diện cho phú, giàu có, lấy quan đại diện cho tư, chính quý tức là giàu có. Nghĩa của cả câu “niên nguyệt quan tinh, tảo niên xuất sỹ; thời thượng chính quý, vân tuế thành danh” là: trụ năm hoặc trụ tháng trong mệnh là chính quan, nhật chủ trước 32 tuổi đã có thể làm quan; trụ có giờ là chính quan, nhật chủ sau 50 tuổi có thể làm quan, có danh tiếng. Đó là giải thích về từ ngữ, nhưng vẫn còn một số điều kiện quan trọng, chúng ta cần phải nắm được, đó là: chính quan vượng tướng không bị tổn hại. Cái gọi là vượng tướng là thông nguyệt lệnh, hoặc được nguyệt lệnh sinh phù. Chính quan ở can, cần địa chi có căn; chính quan ở chi, cần thấu xuất thiên can; không thương tổn, chính là chính quan không bị hình, xung, khắc, phá, không bị trói buộc vướng chân hoặc bị hợp mất (hợp đi mất), nhưng nếu hợp lại (trái ngược với nghĩa hợp đi) là tốt. Bị vướng chân là hợp mà không hóa; hợp mất là hợp hóa thành ngũ hành không phải của chính quan đó; hợp đến, là hợp mà hóa thành chính quan đó.

Giáp nhật can sinh tháng Dậu, can năm hoặc can tháng hoặc ở can giờ thấu xuất chính quan; hoặc là Giáp nhật sinh tháng Sửu, chi năm hoặc giờ tới Dậu, lại ở một ba can năm, tháng, giờ thấu xuất chính quan, lại gặp quan sát. Tứ trụ như thế, bạn đọc có thể phán đoán theo “niên nguyệt quan tinh, tảo niên xuất sỹ; thời thượng chính quý, vân tuế thành danh”: nhưng can năm tạo quan, cần linh hoạt đoán là đời cha về trước có quan; bản thân ham đọc sách, thành tích học tập tốt.

Vì năm quán thời niên thiếu, một đứa trẻ 16 tuổi trong xã hội hiện đại thì không thể làm quan, nhưng ở thời phong kiến với chế độ thế tập thì điều đó là có thể, vài tuổi cũng đã có thể làm hoàng đế. Nếu can tháng thấu xuất chính quan, thì đoán là thời kỳ trưởng thành có quan vị. Nếu ở can giờ xuất chính quan, là về già hoặc đời con có quan vị.

Nếu phán đoán theo như trên, thì khẩu quyết này cũng giống hai khẩu quyết trước, có trường hợp đúng có trường hợp không, thậm chí là trái ngược: bạn đoán đó là thời kỳ người đó làm quan, nhưng người đó không những không làm quan, mà có khi còn đang có bệnh, hoặc là gây tổn hại cho cha, cho con, hoặc tổn thất về tài bạc. Suy xét tới cùng, cũng giống như hai khẩu quyết trước, đều là do không viết rõ tiền đề đoán ngữ, hay còn gọi là điều kiện sử dụng; nếu điều kiện sử dụng phù hợp thì đoán là chuẩn; ngược lại nếu điều kiện không phù hợp thì đoán không đúng.

Khẩu quyết “niên nguyệt quan tinh, tảo niên xuất sỹ; thời thượng chính quý, văn tuế thành danh” với điều kiện là nhật can thân vượng hợp quan hoặc lấy quan làm dụng thần. Nếu nhật can nhược quan nhiều mà quan là kỵ thần, năm có quan thì chỉ có thể là thời niên thiếu bị quản chế, nhiều bệnh mà khó dưỡng; can tháng có quan, là sớm không được như ý; giờ có chính quan, về già bị người khống chế, không phải là thân lâm bệnh thì cũng là vợ con chẳng ra sao, hoặc là có cả hai.

Thế thì, để khẩu quyết trên có thể ứng dụng rộng rãi, cần thay đổi, bổ sung thêm các điều kiện sử dụng chưa được ghi vào để hoàn thiện; ý kiến của tác giả là bổ sung như sau:

“Nếu hợp lấy chính quan là dụng, trụ năm quan tinh, tổ tiên làm quan; quan tinh ở tháng, sớm làm quan; giờ có chính quan, thành danh lúc về già. Nếu kỵ quan, năm, tháng có chính quan là thuở nhỏ không được như ý; giờ có quan, về già bị bó buộc”.

Trong phần này, dù chỉ đưa ra ví dụ về ba khẩu quyết nhưng cũng đã có thể đủ đại diện cho số đông. Ba cây thành rừng, ba suối thành sông, ba người tự nhiên là thành số đông. Điều này chính là để nói, có ba ví dụ với tính chất đại diện mạnh mẽ, có thể đại diện cho số đông. Một giọt nước cũng có thể phản chiếu ánh sáng của mặt trời, một tế bào thực vật cũng có thể thành cây, qua ba khẩu quyết trên có thể tìm ra được quy luật, cũng là nắm được quy luật của các khẩu quyết.

Có sách mệnh cho rằng, mỗi một khẩu quyết đoán ngữ đều có điều kiện sử dụng của riêng nó, chỉ có nắm vững điều kiện sử dụng đó mới có thể vận dụng khẩu quyết một cách hợp lý để đoán mệnh. Điều này xem ra là không sai. Có điều tác giả cho rằng, khẩu quyết đoán ngữ trong mệnh lý, vốn đã rất nhiều, mà mỗi câu đều có một vài điều kiện sử dụng; nếu khẩu quyết nào cũng đều phải ghi nhớ hết điều kiện sử dụng, thế thì các điều kiện sử dụng sẽ vô cùng nhiều! Bản thân khẩu quyết đoán ngữ vốn là sự khái quát cao độ về nội dung của mệnh lý học, để người học có thể dễ dàng nắm bắt. Nếu phải nhớ tất cả các điều kiện sử dụng thì làm sao có thể ứng dụng được khẩu quyết nữa. Huống hồ có bao nhiêu khẩu quyết, mọi người cũng không rõ ràng thì làm sao có thể nhớ được hết các điều kiện sử dụng đây? Do đó tác giả cho rằng chỉ cần phân tích một vài khẩu quyết có tính đại diện mạnh mẽ, là có thể nắm được một cách chính xác điều kiện sử dụng khẩu quyết đoán ngữ của mệnh lý rồi. Đây cũng là một phương pháp quan trọng trong nghiên cứu học tập.

Nếu không, bể học vô bờ, không biết phương hướng, thậm chí đường ra cũng không tìm được nốt, e rằng chỉ học mà không thành!

Các khẩu quyết thông thường đều có điều kiện sử dụng, nhưng thông qua ba ví dụ trên, chúng ta có thể nhận thức rõ ràng về các đặc điểm chung sau đây:

Khẩu quyết mệnh lý, phạm là các phương diện hướng cát, giàu có đều thể hiện rõ ràng, thì tiền đề là dụng thần hoặc hỷ thần; ngược lại, nếu là hung, tai thì tiền đề là kỵ, bệnh thần. Đồng thời, ngoại trừ thương quan và tài tinh kết hợp ra, còn thông thường đều lấy thực thần, tài tinh, chính quan và chính ấn làm hỷ, dụng để đoán tốt; lấy tỷ kiếp, thương quan, thất sát và hiêu ấn là kỵ, bệnh để đoán xấu. Vì người xưa trong khi luận mệnh, thường coi thực thần, tài tinh, chính quan và chính ấn là chính thần; coi tỷ kiếp, thương quan, thất sát và hiêu ấn là phi chính thần. Chúng ta không nên nhất nhất theo thế, vì tài, quan, ấn, thực là kỵ, thì vẫn là tai; mà thương, hiêu, sát, kiếp là hỷ, thì cũng vẫn có phúc như thường. Do đó chúng ta không thể chỉ phân biệt theo con chữ, cũng không xét là chính hay phi chính, mà phải luận theo hỷ, kỵ.

Cho dù các khẩu quyết đoán ngữ có nhiều đến đâu, bạn đọc cũng chỉ cần nắm vững quy luật, nguyên tắc trên đây, là sẽ nắm được cách thức sử dụng, điều kiện sử dụng khẩu quyết vào trong dự đoán.

Điều ấy có phù hợp quy luật tổng quát mà tác giả đưa ra hay không? Chúng ta có thể xét lại ba khẩu quyết trên, từng câu đối chiếu sẽ nhận thức rõ.

Câu thứ nhất “Thời thượng thương quan tổn nhi lang, hữu tử bất kế thư hương”, rõ ràng là khẩu quyết này xét trên phương diện xấu, hơn nữa, thương quan là “phi chính thần”. “Phi chính thần” chỉ đoán chuyện xấu, hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc tổng kết ở trên.

Câu thứ ba “niên nguyệt quan tinh, tảo niên xuất sỹ; thời thượng chính quý, văn tuế thành danh”, ngược lại với câu trên đây, là đoán trên phương diện tốt, hơn nữa, quan là chính thần. Chính thần chỉ đoán chuyện tốt, nên phù hợp với tổng kết trên.

Câu thứ hai “Nguyệt tài thời kiếp, phụ, huynh hưng nhi tử nữ bại”: câu này khác với hai câu trên. Hưng là tốt, bại là xấu.

Với khẩu quyết thứ nhất thì “phi chính thần chỉ đoán chuyện xấu”; khẩu quyết thứ ba là “chính thần chỉ đoán chuyện tốt”; còn khẩu quyết thứ hai, vừa là đoán chuyện tốt lại vừa đoán chuyện xấu; có vẻ như không phù hợp với tổng kết mà tác giả đưa ra. Thực ra đều như nhau, vẫn là theo tinh thần của nguyên tắc trên: chính thần đoán chuyện tốt, phi chính thần đoán chuyện xấu. Kiểm tra sẽ thấy rất rõ ràng: “nguyệt tài” là chính thần, chỉ đoán chuyện tốt là “phụ, huynh hưng”; nguyệt tài là tài tinh ở trụ tháng, trụ tháng đại diện cho cha mẹ và anh em; tháng có tài tinh là hỷ dụng thần, chỉ đoán chuyện cha và anh hưng vượng phát đạt. “Thời kiếp” là phi chính thần, chỉ đoán chuyện xấu là “tử nữ bại”; thời kiếp ở giờ là kiếp tài. Trụ giờ đại diện cho con cái, mà trụ có kiếp tài, nên đoán con cái của chủ mệnh bại gia, bản cùng; nên nguyệt tài đối với “phụ, huynh hưng”, thời kiếp đối ứng với “tử nữ bại”; vẫn là chính thần đoán chuyện tốt, phi chính thần đoán chuyện xấu; vẫn là tiền đề chính thần là hỷ dụng thần mà phi chính thần là kỵ, bệnh thần, hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc đã được tổng kết.

Qua sự phân tích trên, chúng ta rút điều kiện sử dụng khẩu quyết trong mệnh lý thường là:

Phạm đoán chuyện tốt, lấy chính thần là hỷ, dụng thần; phạm chuyện xấu, lấy “phi chính thần” làm kỵ, bệnh thần là tiền đề sử dụng.

Nắm vững nguyên tắc đó, chúng ta sẽ vận dụng chuẩn xác khẩu quyết đoán ngữ của truyền thống vào đoán mệnh. Để tiện đối chiếu, tác giả một lần nữa xin ghi lại như sau:

Nguyên văn khẩu quyết thứ nhất là “Thời thượng thương quan tổn nhi lang, hữu tử bất kế thư hương” nên đổi thành: “trụ giờ thương quan là hỷ dụng, con cái phát đạt, về già hưởng phúc; thương quan ở giờ là kỵ bệnh, thương tổn con cái, hoặc về già bất hạnh”.

Nguyên văn khẩu quyết thứ hai là “Nguyệt tài thời kiếp, phụ huynh hưng nhi tử nữ bại” nên đổi thành: “Nguyệt tài thời kiếp, tài là hỷ dụng, phụ huynh hưng vượng nhi tử nữ bại; thân nhược tài nhiều, phụ, huynh suy vi tử nữ hưng”.

Nguyên văn khẩu quyết thứ ba là “niên nguyệt quan tinh, tảo niên xuất sỹ; thời thượng chính quý, vân tuế thành danh” nên thay đổi thành: “chính quan là hỷ dụng, quan tinh ở tháng, giờ, sớm làm quan; thành danh lúc về già. Thân suy quan nhiều, năm tháng gặp quan tinh, không được như ý; trụ giờ có quan tinh, về già bị bó buộc”.

Các khẩu quyết đều có thể sửa đổi theo hình thức này, người mới học có thể căn cứ theo khẩu quyết để ứng dụng đoán mệnh, chớ để đến mức không biết làm thế nào. Nếu bạn đọc hứng thú với khẩu quyết, hãy tự mình kiểm nghiệm nhé!

CHƯƠNG 5

ĐẮC LỘC TRIỀU NGUYÊN

Thiên can địa chi đều vượng tướng

Nghĩa nguyên bản của từ “lộc” là lương bổng triều đình cấp cho quan viên, cũng chính là tiền lương trong xã hội hiện đại. Lộc trong mệnh lý, có ba lớp ý nghĩa là quan chức, tiền lương và vượng tướng. Thập thiên can tới vị trí lâm quan trong thập nhị cung gọi là “lộc”; Giáp tới Dần là lộc; Ất tới Mão là lộc; Bính, Mậu lộc tại Tị; Đinh, Kỷ lộc tại Ngọ; Canh lộc tại Thân, Tân lộc tại Dậu; Nhâm, Hợi, Quý, Tý đều là lộc địa, nên lộc cũng chính là nơi vượng tướng của thiên can.

“Nguyên” ở đây là để chỉ đầu, phần đội trên đầu. Nguyên, còn gọi là “viên”; cung Tý - Quý triều nguyên; cung Dần - Giáp triều nguyên; cung Mão - Ất triều nguyên; cung Tị - Bính triều nguyên; Ngọ gặp Đinh triều nguyên, Thân gặp Canh triều nguyên; Dậu gặp Tân, Hợi gặp Nhâm đều là triều nguyên. Vì thế, triều nguyên chính là để chỉ địa chi có chủ khí tương đồng với thiên can.

Qua đó có thể thấy, thực tế, thiên can gặp chủ khí của địa chi là tỷ kiên thì gọi là “đắc lộc”; còn chủ khí của địa chi tới thiên can là tỷ kiên thì gọi là “triều nguyên”, hoặc nói đơn giản hơn là: can chi tương hỗ là tỷ kiên, gọi là đắc lộc triều nguyên, hoặc gọi là đắc lộc quy viên. Cũng chính là nói, đắc lộc triều nguyên, có nghĩa là can chi vượng tướng.

Nếu xét từ góc độ đó thì có thể tăng thêm số can chi đặc biệt triều nguyên. Một là Mậu gặp Thìn, Tuất; Kỷ tới Sửu, Mùi cũng có thể coi là đặc biệt; hai là Thìn, Tuất gặp Mậu, Sửu Mùi gặp Kỷ cũng được coi là triều nguyên. Vì thiên can, địa chi đó đều là tỷ kiên của nhau, hoàn toàn giống với tình huống vượng vượng của đặc biệt triều nguyên ở trên. Tuy các sách mệnh không tìm ra cách nói như vậy, nhưng chúng ta nên xét bản chất của vấn đề, không nên để tư tưởng truyền thống trói buộc bản thân, nếu không sẽ không có cách nào đổi mới và phát triển. Chỉ có căn cứ theo tinh thần nguyên tắc của mệnh lý học, dùng cảm sáng tạo, như thế mới khiến cho lý luận của mệnh học phù hợp với khoa học hiện đại.

Thực chất của lộc là thiên can gặp chủ khí của địa chi là tỷ kiên, thế thì Mậu gặp Thìn, Tuất; Kỷ gặp Sửu, Mùi; chủ khí của Thìn, Tuất là Mậu; chủ khí của Sửu, Mùi là Kỷ, đương nhiên được coi là lộc. Thực chất của triều nguyên là địa chi gặp thiên can là tỷ kiên, nên Thìn, Tuất gặp Mậu, Sửu Mùi gặp Kỷ, tương tự đều được coi là triều nguyên. Còn như cách nói của sách cổ “Thìn, Tuất là khô canh, lộc nguyên không tới; Sửu Mùi là cửa của thiên đất tư thần, lộc nguyên tránh” đều là không phù hợp với nguyên lý của mệnh học; chúng ta nên theo tinh thần nguyên tắc của mệnh lý học, tựa như thiên can có 10, địa chi có 12, không phân biệt lá mặt lá trái, mà đều phải dùng chung tiêu chuẩn để đánh giá, không thể dùng thước đo riêng cho tứ hành là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa; còn Thổ lại dùng một thước đo riêng. Như thế là không công bằng đối với Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Mậu, Kỷ, ảnh hưởng tới sự thống nhất trong tứ trụ bát tự, khiến cho luận đoán mệnh vận sai lầm.

Tất nhiên là tứ hành và hành Thổ có điểm khác biệt, tứ quý đều vượng, giống như Xuân Mộc, Hạ Hỏa, Thu Kim, Đông Thủy, mỗi hành chỉ vượng trong một quý. Nhưng cũng chính vì thế mà tác giả mới nói Thìn, Tuất gặp Mậu, Sửu, Mùi hội

Kỷ là địa chi triều nguyên vượng tướng. Cũng vì thế, nếu ngũ sinh thuộc một trong tứ hành Kim, Mộc, Hỏa, Thủy sinh trong bốn tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, cần phân rõ tiền khí là thoái khí, không thể đánh đồng như nhau, nếu không thì hư tù vượng tướng của tứ hành sẽ mất đi ý nghĩa thực sự. Ví dụ Thủy gặp Thổ là tử, nhưng không phải cứ Thủy sinh vào tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi đều là tử; trong Sửu, Thìn có tàng Thủy, nên Thủy có căn; trong Tuất, Mùi, Thủy không có căn. Nếu xét về khí thể của Thổ, Thủy tới Mùi, Tuất là tiền khí Thủy tới Sửu, Thìn là thoái khí. Do đó, luận căn của Thủy Sửu, Thìn thì có mà Mùi, Tuất thì không, nhưng luận về khí thể, Mùi, Tuất tiền khí mà vượng tướng; còn Sửu, Thìn thoái khí lại vô lực. Cũng chính là nói, Mộc, Kim, Thủy, Hỏa sinh (hoặc là tới) tháng Mộc, Kim, Thủy, Hỏa, vượng tướng được coi là thụ ích. Cái gọi là "thụ ích", là tỷ kiếp vượng tướng, thụ thương hư, tài tù, quan sát tử. Mà Mộc, Kim, Thủy, Hỏa sinh ở (hoặc tới) tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, khi luận vượng tướng phải xét tiền khí hay thoái khí, có căn hay vô căn, nếu chỉ xét thụ ích là sai.

Còn như Mậu, Kỷ tới tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, thì cần xem Mậu là đất thực của Thìn, Mùi mà vượng; Kỷ là đất hư của Sửu, Tuất mà nhược. Đây là đặc điểm vượng suy của hành Thổ. Nên là, Thổ của Mậu, Kỷ tới cung Tuất, cần xem tổ hợp cụ thể của nguyên lệnh và bát tự.

Vì sao lại lấy can chi gặp nhau là tỷ kiên để coi là đặc lộc triều nguyên?

Đắc lộc, là lương bổng; triều nguyên, kỳ nhất là hưu tù tị tuyệt (ở đây là để chỉ hỷ thần hợp vượng tướng, kỳ thần không nghi ngờ gì hưu tù là tốt nhất). Can được chi lộc là can vượng chi được triều can nguyên là chi cường; can vượng chi cường là thời kỳ nắm giữ chức vụ, là lúc trực ban, đương nhiên là "nhất hô bách ứng"; sức mạnh lớn, nên là dùng một cái tên rất kêu để đặt cho: đắc lộc triều nguyên.

Mọi người đều cho rằng trường sinh tốt, để vượng là thịnh vượng nhất, vì sao lại coi hai cái đó là tốt nhất, còn cho lâm quan là “ưu”?

Trường sinh, giống như một đứa trẻ vừa chào đời, khí còn non nớt, không thể độc lập, cần có sự giúp đỡ của cha mẹ, người lớn thì mới trưởng thành được; còn tại giai đoạn này, hoàn toàn yếu ớt, chỉ có hy vọng là phát triển. Để vượng tuy rất mạnh, bản thân người đó mạnh mẽ, sức lớn, thành công, nhưng đã vượng thịnh tới đỉnh điểm, không thể vượng hơn được nữa, mà ngược lại rất dễ suy thoái, giống như người ngoài 50 tuổi, chỉ làm vài năm nữa là nghỉ hưu, đang ở giai đoạn cuối của thời kỳ sung sức, mạnh mẽ, sức sẽ yếu dần đi. Còn vị trí của lâm quan, là lúc vừa chớm vào giai đoạn thịnh vượng, giống như người khoảng 30 tuổi, tinh lực vô cùng tràn trề, có thể làm việc khoảng 30, 40 năm nữa, giống như mũi tên còn đang uốn cong, sức lực vô cùng, nên từ trường sinh tới để vượng, 5 cung đó, thì vị trí của lâm quan là đẹp nhất, nên can chi đều lâm quan lẫn nhau thì gọi là đắc lộc triều nguyên.

Trên đây là ý nghĩa của đắc lộc triều nguyên. Phần tiếp theo sẽ bàn về một vài phương diện ứng dụng. Vị trí lâm quan của âm can tuy cũng vượng tướng, nhưng chỉ tương đương với vị trí quan đới của dương can, nên dương can quý ở lâm quan, mà âm can quý ở để vượng; cũng chính là nói, không coi vị trí để vượng của âm can là dương nhãn, chỉ coi là lộc, như là Ất lộc tại Dần; Đinh, Kỷ lộc tại Ngọ; Tân lộc tại Thân còn Quý lộc tại Hợi. Lý do của nó là tiến khí của âm can tại cung Tuất, thoái khí tại cung Thìn, mà Ất Mộc là tiến khí, Tị cung là thoái khí. Nên lâm quan của dương can là lộc, để vượng của âm can là lộc. Nên khó trách các sách mệnh truyền thống đều nói “chỉ có ngũ dương can mới có dương nhãn; ngũ âm can không có dương nhãn”; xem ra cách nói này là chính xác, nếu không bạn coi để vượng của ngũ âm can thành dương nhãn, thế thì luận mệnh sẽ không đúng.

Tiếp nữa là lộc nhiều bất phú, lộc ít tranh giành, không có lộc không thắng tài quan, nhất can nhất lộc vừa vặn đẹp.

Lộc là quý, không có lộc không tốt “không có lộc không được phú”, câu này cho thấy một sự thực là có lộc thì mới giàu, không có lộc, thì không có tài bạc để hưởng thụ. Đương nhiên câu này còn có một ý nghĩa khác, có điều sẽ không đề cập trong phần này.

Lộc quá nhiều cũng không hợp, ví dụ một Giáp ba Quý, là thân được lộc mà tranh cướp, là kiếp tài. Tỷ kiên, kiếp tài, lộc, dương nhần, tứ thần đó, về cơ bản là một, ở can là tỷ kiên, ở chi là lộc, xuất lộ là kiếp tài, tàng ở chi là dương nhần. Tính chất của nó như nhau, đều là thần đoạt tài kháng quan, chỉ có về mức độ thì có khác biệt. Lộc nhiều biến thành kiếp, tranh tài kháng quan lại tiết ấn, thê, tử, phụ, mẫu đều bất lợi; giữa anh em vì tranh chấp mà trở mặt, duy có thực thương là còn có chỗ tốt. Thực thương được, trộm khí hao ấn lại chế quan, tài được nguồn vượng. Tài tinh được, hóa thực hao thân chế ấn thụ. Quan tinh được, quan sinh thành sát, tiết tài chế thân lại lợi cho mẹ. Ấn thụ được, khắc con bất lợi cho thưng quan; nguồn tài bị đoạt là vợ và cha có tổn hại. Nên mới có cách nói là có kiến lộc mà không giàu, không có tổ nghiệp lại không tụ tài.

Ba can được một lộc, như là ba Giáp gặp một Dần, lộc ít tất phải tranh giành, giống như số lượng đồ ăn, quần áo, lương bổng ít, người cần lại rất nhiều, quá ít để phân chia cho mọi người, vì thế mà dẫn tới tranh giành. Tranh giành tất phải dùng vũ lực, dùng vũ lực sẽ có tổn hại, đó là nguyên cơ việc lộc ít tranh giành.

Không có lộc không giàu có, giống như một người không có được các điều kiện cơ bản nhất của cuộc sống là cơm ăn áo mặc, tự nhiên không phải là chuyện tốt.

“Nhất nhân nhất lộc”, tứ can tứ lộc là tốt nhất. Ví dụ, mệnh có ấn thân thực tài tứ can thấu xuất, mà mỗi cái đó lại

có lộc riêng của bản thân là tốt nhất. Tứ trụ đều có lộc vị như thế, là người giàu có phúc thọ.

Thiên can trong tứ trụ đều có lộc của bản thân, tinh đủ thần vượng, vận đều tốt cả.

Thân đắc lộc thân vượng, có thể thắng tài quan, giống như hàng tháng đều có bổng lộc, đến kỳ lại lĩnh, một đời không lo lắng về vật chất.

Thực thương đắc lộc, thực thương vượng tương nguồn tài hưng vượng, thông minh, tài giỏi, vận thế sự nghiệp phát đạt. Ví dụ Giáp nhật có Bính hoặc Ngọ, Đinh, Kỷ.

Tài tinh đắc lộc tài phú thịnh, vợ xinh đẹp, tiền tài dư dả, ví dụ, ngày Bính gặp Canh Thân hoặc Tân Dậu.

Quan tinh đắc lộc quan thân vượng, có khả năng về văn học, chồng, con thành công; quan cao uy quyền hiển hách, giống như ngày Giáp được Tân Dậu.

Ấn tinh đắc lộc mà ấn cường, ấn vượng, là người thông minh, được hưởng âm phúc, mẹ khỏe mạnh, sự nghiệp thành công, ví dụ ngày Giáp mà mệnh có Tý Quý.

Triều nguyên lại được tam hợp hoặc lục hợp cục, như thế là quý.

Thân mệnh được triều nguyên cục, là người mạnh khỏe, sống lâu, ví dụ ngày Dần Giáp triều nguyên lại được Ngọ, Tuất; hoặc ngày Mão Ất triều nguyên lại được Hợi, Mùi.

Tài tinh được triều nguyên là hỷ dụng, là mệnh đại phú. Ví dụ ngày Kim lấy Mão, Dần làm tài, được Ất, Giáp triều nguyên, đồng thời trong mệnh lại qua Hợi, Mùi; hoặc Dần tài qua Hợi.

Thực tương được triều nguyên là càng giàu có hơn, nhưng về mệnh lý mà nói thì là mệnh giàu mà khó được quý. Ví dụ ngày Giáp lấy Ngọ là thương quan, thấu Đinh triều nguyên, địa chi lại có Dần, Tuất. Thương quan có tiêu chí ấy là được triều nguyên. nếu ngày Giáp lấy Tị là thực thần, có Bính triều nguyên mà lại được Dần, Tuất, lấy Tị thay Ngọ, Dần Tị thành

tam hợp thực thần cục, tức là thực thần triều nguyên tam hợp cục, cũng là mệnh giàu có hơn nữa.

Quan tinh và ấn thụ được triều nguyên là quý mệnh. Ví dụ ngày Giáp lấy Dậu là chính quan, được Tân triều nguyên lại gần Tị, Sửu, là mệnh quan cao chức hiển. Ngày Giáp lấy Tý Thủy là chính ấn, có Quý triều nguyên lại gặp Thân, Thìn, là quý mệnh, mọi việc như ý.

Người đắc cục, lấy lục hợp hoặc tam hợp là chính, nhưng nếu là tam hợp cục, có thể tương đương chính cục. Ví dụ thực thương được cục triều nguyên, hợp thực thần cục. Các loại tam hợp cục khác, tương tự.

Ngoài ấn đắc cục triều nguyên như trên, còn cần phải lấy thân vượng làm tiền đề, tức là cục triều nguyên trong mệnh tất phải là hỷ thần mới được. Vấn đề này, tác giả đã bàn đến trong phần “Mệnh Lý Khẩu Quyết”: phạm khẩu quyết lấy cát thần để đoán đều phải lấy hỷ dụng làm điều kiện sử dụng. Nếu được cục triều nguyên mà lại là kỵ thần, thế thì chính là hung càng thêm hung. Ví dụ ngày Giáp lấy Thân là sát, được Canh triều nguyên, trong mệnh đồng thời gặp Dậu, Tuất, Thân, Dậu, Tuất tam hội phương tây sát cục. Nếu có thể tòng sát là tốt, không tòng được sát, thì không nghèo cũng chết yếu, hoặc là tàn tật.

Còn câu mọi người thường nói là hướng lộc lâm tài và bói lộc trực mã; lộc trong câu này và lộc trong phần này là hai khái niệm khác nhau. Lộc trong phần này là lộc ở vị trí lâm quan của thiên can; còn “bói lộc trực mã” là để chỉ quan, mã là tài. Mong bạn đọc chú ý để tránh nhầm lẫn, vì nhiều sách mệnh giải thích sai vấn đề này.

Phạm ba cách kiến lộc, dương nhãn và ấn thụ, trong mệnh có đủ ấn thụ, tỷ kiếp mà không gặp thực thương, gọi là “bói lộc trực mã”, là mệnh khư khư giữ lấy cái nghèo; phạm hành tỷ kiên và kiếp tài vận, để gọi là bói lộc trực mã, mệnh tất phải không có thực thương thì mới tính.

Nếu mệnh có thực thương mà không có tài, chỉ có thể gọi là vận kháng quan trực quan, hoặc gọi là vận ám tài trực quan. Vì có thực thương thông quan hóa kiếp, tỷ kiếp không đoạt tài.

Phàm mệnh cục có tài đương lệnh là chính tài, thiên tài cách, gọi là bát tự hướng lộc lâm tài. Phàm tứ trụ có thân vượng hợp tài quan, khi hành tài vận, gọi là hướng lộc mã.

Hướng, là phía trước; lâm: là tới ở đó; bối, là đi qua; trực: là đuổi theo khác chế nhưng có khoảng cách. Khi hành vận tỷ kiếp, quan vận đã đi qua, ở phía sau tỷ kiếp; tỷ kiếp cách thực thương mà khác tài, nên gọi là bối quan trực tài. Quan là lộc, tài là mã. Nên gọi là bối lộc trực mã.

Tổng kết lại, lộc và nguyên, là trạng thái vượng tướng lý tướng nhất của thiên can, địa chi, nên là lộc trong mệnh hợp với có được (đắc) mà nguyên hợp với triều. Phàm tứ trụ thân vượng mà hợp tài quan, tài đắc lộc triều nguyên là giàu có; quan đắc lộc triều nguyên là quý. Mệnh cục thân nhược quan sát nhiều mà kỵ, thực thương được cục triều nguyên tất quý. Mệnh có thân nhược tài nhiều, tỷ kiếp được cục triều nguyên là người phát tài. Thường là, hỷ thần hợp đắc lộc triều nguyên, kỵ thần ghét đắc lộc triều nguyên. Trong một tứ trụ, phàm ấn, thân, thực (hoặc thương), ba hành đó đều đắc lộc triều nguyên, vận nào cũng hợp, đó hẳn là bát tự phú quý đều đủ.

CHƯƠNG 6

THỦY HỎA TƯƠNG CHIẾN KIM TAO ƯƠNG

Lưỡng hành tương chiến luận tai họa

Họa phúc trong mệnh, vận, tuế là một nội dung quan trọng trong dự đoán theo tứ trụ. Có điều không phải người dự đoán nào cũng làm được điều này. Phúc, nếu không nhận thức rõ được, cũng không có vấn đề gì lớn, vì phúc sẽ không đi mất; họa, nếu không nhận thức được, không nói để chủ mệnh đề phòng, thì sẽ mất đi ý nghĩa của dự đoán. Do đó khi dự đoán một bát tự, cần phải nhìn nhận được rõ họa, phúc trong mệnh, vận, tuế của mệnh chủ và lục thân, hơn nữa cần phải cố gắng hết sức xem cho chuẩn xác. Muốn đạt được mục đích đó, một trong những điểm mấu chốt chính là phải xem xét được tình trạng tương chiến giữa các ngũ hành do mệnh cục, đại vận, lưu niên kết hợp lại thành; hoặc là tương tự lưỡng hành tương chiến, gọi tắt là lưỡng hành tương chiến. Tương chiến thật sự giữa hai ngũ hành rất ít; hầu hết đều là những cái tương tự hai ngũ hành tương chiến.

Mọi người đều biết, sự cân bằng của ngũ hành bát tự trong mệnh cục hoặc là trạng thái chiến đấu là tính bẩm sinh, khi con người sinh ra đã có, cũng chính là trạng thái tĩnh, cùng với sự biến hóa di chuyển của đại vận và lưu niên (sau đây gọi tắt là tuế, vận), bốn chữ “tuế vận can chi” cùng tham gia vào bát tự trong mệnh cục, lúc đó mới hình thành nên tổ hợp cân bằng hoặc tương chiến của “12 tự-12 chữ”. Trong tuế

vận này, số lượng của bát tự đã tăng thêm 1/3 so với ban đầu, tiêu chí vượng suy chuyển từ do nguyệt lệnh đề cương của mệnh cục quyết định thành lưu niên trong tuế vận quyết định; trạng thái cân bằng hoặc chiến đấu vốn có hoàn toàn bị phá vỡ, thay vào đó là một trạng thái cân bằng hoặc chiến đấu mới của 12 chữ trong mệnh, tuế, vận. Đó gọi là trạng thái cân bằng hoặc chiến đấu động. Lấy năm làm đơn vị để luận mệnh vận. Động thái cân bằng hoặc chiến đấu của các năm hoàn toàn khác nhau; lấy tháng làm đơn vị để luận mệnh, thì trạng thái cân bằng hoặc chiến đấu trong các tháng cũng khác biệt.

Không động không biến, động tất biến. Trạng thái cân bằng tĩnh trong mệnh không tạo ra sự thay đổi cát hung. Tới vận tuế, cân bằng của ngũ hành hoặc trạng thái chiến đấu thay đổi, tạo ra cát hung họa phúc, sách mệnh gọi là cát hung sinh ở động. Nên là, tổ hợp của ngũ hành trong mệnh là cơ sở, cát, hung, họa, phúc trong đại vận là tiêu chí; lưu niên là dẫn phát thời gian tốt, xấu, may mắn, bất hạnh.

Thế thì, cùng với sự di chuyển của tuế vận, cát, hung, họa, phúc trong mệnh vận, nhất là các chuyện hung họa tai hại, lúc nào sẽ xảy ra, ứng nghiệm vào chủ mệnh hay là một trong các lục thân, một trong các vấn đề có tính then chốt, chính là cần xem lưỡng hành hổ chiến trong tổ hợp mệnh vận, hoặc là xem những cái tương tự như lưỡng hành tương chiến, nhất là lưỡng hành tương chiến rất quan trọng, nên rất nhiều sách mệnh viết rằng, sáu địa chi trong mệnh, tuế, vận nếu vừa vận thành từng cặp tương xung, như thế là đại họa giáng đầu, khó mà tránh khỏi cái chết.

Cách nói đó là đúng nhưng chưa chuẩn xác. Nói là đúng, là bởi vì từng cặp tương xung, tức là lưỡng hành tương chiến, giữa mệnh chủ mà một trong những người xung quanh, nhất định sẽ có người gặp đại họa, thậm chí là chết. Nói không chuẩn xác, là vì chưa chỉ rõ được đại họa đó là rơi xuống đầu chủ mệnh hay là một trong lục thân? Nhưng theo cách nói

trên, thường sẽ là đại họa giáng xuống đầu mệnh chủ. Nên rất nhiều người vừa thấy mệnh, tuế, vận của bản thân tương xung từng cặp đã thất kinh bát đảm. Kỳ thực người đó vẫn chưa hề biết đại họa đó rơi xuống đầu mình hay là người thân. Theo suy nghĩ của tác giả, có thể là người viết ra điều trên cũng không xác định được đại họa giáng đầu ai, nên chỉ đưa ra một kết luận chung chung, mơ hồ như thế; có điều hầu hết mọi người đều cho rằng đại họa giáng đầu chủ mệnh. Vì thế mà vấn đề này cần phải được làm rõ, không thể mơ hồ như thế, rốt cục cũng không biết phòng tránh thế nào.

Để phân định rõ xem tai họa giáng xuống đầu mệnh chủ hay một trong lục thân, cần phải căn cứ vào tình hình cụ thể của lưỡng hành tương chiến, xem hành nào được thụ ích, hành nào gặp tai ương. Làm rõ được vấn đề ấy, cũng chính là đưa ra đáp án cho câu hỏi trên.

Lưỡng hành tương chiến, theo lẽ thường thì, hành khắc sẽ thắng hành bị khắc. Ví dụ Thủy Hỏa tương chiến, Thủy thắng Hỏa bại; Hỏa Kim tương chiến, Hỏa thắng Kim bại; Kim Mộc đối trận, Kim thắng Mộc thua; Mộc Thổ đối đầu, Mộc chiếm thượng phong, Thổ tất bại; Thủy Thổ tương tranh, Thổ lợi Thủy thương. Những dạng lưỡng hành tương chiến như thế, thần hỷ dụng của nhật chủ thắng, không những không có tai họa mà còn có thêm phúc; nếu thần hỷ dụng là bại tướng, thì thật sự là đại họa giáng đầu khó tránh tử vong. Như thế, phân tích thêm một bước nữa là sẽ biết được ai chịu họa. Ví dụ, nam mệnh nhật chủ hợp tài, tài là bại thần, thì cần đề phòng trong số lục thân như là vợ, hoặc cha, hoặc chị em cô dì, nhất định sẽ có người chịu đại họa hoặc là chết; nếu tài là hỷ dụng thần, nhật chủ không những không có tai họa, mà còn có chuyện vui là thêm tài; hoặc là một trong lục thân kể trên có đại hỷ. Nếu là nữ mệnh, tài vận hợp kị giống như nam mệnh, chỉ có đối tượng lục thân khác biệt, đó là cha, bác trai, dì, cháu rể... cùng với chị em bên chồng sẽ gặp họa; nếu thuộc về

tình huống này thì cũng còn tốt; bởi vì Thủy Hỏa tương chiến, Thủy thắng Hỏa bại, rất dễ phân tích, cơ hồ không sai. Còn như lục thân là những ai, rốt cục ứng vào ai, thì thật khó mà làm rõ. Theo quan điểm của tác giả, lục thân ở trên, nên căn cứ theo quan hệ thân-sơ, gần-xa để mà sắp xếp, trước gần sau xa. Ví dụ như nam mệnh ở trên, trước tiên phải xét tới cha; nếu cha đã mất thì mới luận tới vợ, rồi mới đến bác bá...

Lưỡng hành tương chiến như trên, thắng bại rõ ràng, mọi người đều biết. Dưới đây luận về lưỡng hành tương chiến mà khó phân rõ ràng thắng thua. Cũng chính vì không làm rõ được hành nào thắng, bại nên không thể xác định rõ ai sẽ là người phải gánh tai họa. Dưới đây chúng ta cùng xem xét vấn đề này.

Tiêu đề của chương này là “Thủy Hỏa tương chiến Kim tao ương” (hai hành Thủy Hỏa đối đầu thì hành Kim gặp tai ương), chính là lời giải đáp cho vấn đề trên. Cũng chính là nói, khi mà tổ hợp của mệnh, vận, tuế hợp thành loại Thủy Hỏa tương chiến thì ngũ hành Kim gặp tai ương. Ví dụ, nhật can là Kim, hoặc dụng thần là Kim, tức là mệnh chủ gặp tai ương, khả năng bị trọng bệnh, thương nặng, hoặc tử vong là rất lớn; không phải là Kim nhật chủ hoặc nhật không kỵ Kim tức là nhật chủ không bị tai họa, thế thì cần chú ý anh chị em, cô dì, ông ngoại, cháu dâu, cháu rể... sẽ có người gặp đại họa. Trong đó mức độ cũng là thân đến sơ, từ gần đến xa.

Đó là cách đoán Thủy Hỏa tương chiến Kim tao ương. Vì sao lại thế? Chúng ta chỉ cần xét khi mà Thủy Hỏa tương chiến, kết quả được mất do sinh, khắc, chế, hóa giữa các hành như thế nào là sẽ biết.

Thủy Hỏa tương chiến hoặc là tương tự như Thủy Hỏa tương chiến, tức là mệnh, vận, tuế tổ hợp thành hai dạng ngũ hành là Thủy hoặc Hỏa, hoặc tương tự như Thủy hoặc Hỏa, khi mà hai dạng ngũ hành đó ở trạng thái chiến đấu, đối đầu, không có Mộc thông quan, Thủy và Hỏa sẽ đối đầu kịch liệt;

có nhược Mộc hoặc ít Mộc có thể thông quan một phần nhỏ, thì tương chiến giữa Thủy và Hỏa sẽ giảm đi một chút. Thủy Hỏa tương chiến, hai hành đều bị tổn thương, thắng bại cuối cùng, còn phải dựa vào sức mạnh lớn - nhỏ, thể quả - chúng (ít - nhiều) để định. Thủy Hỏa tương chiến, là thể của hai hành Thủy và Hỏa, còn các ngũ hành khác, có khi không có, có khi vì nhược mà phải theo Thủy hoặc Hỏa.

Khi Thủy Hỏa tương chiến, Mộc hành được sinh của Thủy, là có ích mà không bị tổn hại; Thổ hành được âm phúc của Hỏa, nên cũng ở vị tí tương đương với hành Mộc; duy chỉ có hành Kim, trên bị vượng Hỏa khắc, dưới bị Thủy thịnh tiết. Như thế, Kim ở vào vị trí của khắc tiết, nên gọi là "Thủy Hỏa tương chiến Kim tao ương". Mức độ gặp phải tai ương nặng hay nhẹ, thì phải xem Thổ hành có hay không, có ít hay nhiều để định. Ví dụ tổ hợp của mệnh cục và tuế vận thiếu Thổ, là Kim gặp họa diệt vong; nếu Thổ ít, thì tai họa của Kim nhẹ hơn một chút; nếu Thổ nhiều lại vượng, hoàn toàn có thể thông quan, tức là nhờ có Hỏa sinh Thổ, Thổ lại sinh Kim. Kim không bị Hỏa khắc mà còn không có tai họa. Nếu thuộc về trường hợp này, thì không thể gọi là Thủy Hỏa lưỡng hành tương chiến được nữa, chỉ có thể gọi là Hỏa, Thổ, Kim, Thủy một đường tương sinh tới Thủy thì dừng, vì thiếu Mộc, nên gọi là loại Thủy Hỏa tương chiến, hình thức tương tự với Thủy Hỏa tương chiến này, Thủy vượng thắng còn Hỏa bại là chắc chắn. Vì Thủy là hành đi khắc lại có nguồn xa, dài; Hỏa là hành bị khắc mà lại ở nơi giao nhau của khắc, tiết không có sinh trợ. Loại hình tương tự như lưỡng hành tương chiến này, không thuộc về phạm vi nghiên cứu trong phần này.

Căn cứ theo sự phân tích mệnh lý "Thủy Hỏa tương chiến Kim tao ương", thuộc về loại hình lưỡng hành tương chiến này có các dạng sau đây:

Hỏa Kim tương chiến Mộc tao ương

Kim Mộc tương chiến Thổ tao ương

Mộc Thổ hổ đầu Thủy thụ tai

Thổ Thủy chiến tranh Hỏa có họa

Đây là loại hình mà lưỡng hành trong ngũ hành tương chiến, tất có một ngũ hành chịu tai. Qua năm dạng tương chiến trên sẽ được năm hành chịu tai, có thể thấy, lưỡng hành tương chiến, hành gặp tai ương chính là ẩn của hành đi khắc; cũng chính là tài của hành bị khắc. Ví dụ, Thủy Hỏa tương chiến Kim tạo ương: Thủy khắc Hỏa, Thủy là hành đi khắc, Hỏa là hành bị khắc; Kim là ẩn của Thủy, Kim lại là tài của Hỏa, nên gọi là lưỡng hành tương chiến, ẩn của hành đi khắc và tài của hành bị khắc là hành dễ gặp tai ương nhất. Nên có thể dùng một câu khái quát là, lưỡng hành tương chiến, hành bị khắc, tiết không có sinh trợ chính là hành bị tai ương.

Thủy Hỏa tương chiến Kim tạo ương và Thủy Hỏa tương chiến Hỏa tạo ương hoàn toàn khác nhau. Kỳ thực, lưỡng hành tương chiến, hành nào gặp tai ương, có ba dạng tình huống khi Thủy Hỏa Kim gặp Thủy Hỏa gây ra. Nói cách khác, khi hai hành tương chiến, ngũ hành bị tai ương có ba dạng tình huống. Chúng ta cùng lấy ví dụ về Thủy Hỏa tương chiến làm ví dụ để xem xét kỹ ba dạng tình huống:

①Thủy Hỏa tương chiến Hỏa gặp tai ương:

Thủy Hỏa tương chiến, thể Thủy vượng hơn thể Hỏa là Hỏa gặp tai ương. Cái gọi là thể Thủy lớn hơn thể Hỏa, ngoại trừ số lượng của Thủy hơn Hỏa, còn yếu tố quan trọng hơn là lưu niên, đại vận hành Thủy.

Các cặp lưỡng hành tương chiến khác tương tự.

②Thủy Hỏa tương chiến Thủy gặp tai ương:

Thủy Hỏa tương chiến, thể Hỏa đặc biệt lớn hơn thể Thủy, lưu ý chữ “đặc biệt”, nếu chỉ lớn hơn mức độ thông thường là không được, vì trong Thủy Hỏa tương chiến, Thủy là hành đi khắc, Hỏa là hành bị khắc. Hành bị khắc thắng hành đi khắc, gọi là phản khắc; phản khắc, để thắng được, tất phải có thể lực đặc biệt cường đại hơn hành đi khắc mới được. Thường là

trong mệnh Hỏa đắc cục triều nguyên, lưu niên lại là Hỏa của Tị, Ngọ, đại vận là Dần, Mão có Mộc. Như thế, Thủy Hỏa tương chiến giống như một cốc nước nhỏ không làm sao có thể dập tắt được Hỏa rừng rực cháy xung quanh, ngược lại cốc nước còn bị đổ mất; không những không dập được Hỏa mà nước còn bị bốc hơi. Đó chính là Thủy Hỏa tương chiến Thủy gặp tai ương.

Các cặp lưỡng hành tương chiến khác tương tự.

③ Thủy Hỏa tương chiến Kim tai ương

Thủy Hỏa tương chiến, thế Hỏa lớn hơn thế Thủy lại không có Thổ thông quan, thì tất Kim gặp tai ương. Thế Hỏa lớn hơn thế Thủy, một là số lượng, hai là lưu niên. Số lượng tương đương, có thể phán đoán theo lưu niên. Thông thường là Tị, Ngọ lưu niên hoặc là Dần, Mão lưu niên. Vì tứ trụ lấy nguyệt lệnh làm đề cương, đại vận lấy chi vận để tổng đoán, lưu niên lấy chi năm thái tuế là nguồn để xét vượng tướng hưu tù. Cho dù thế của Thủy Hỏa trong mệnh về cơ bản là cân bằng, hoặc là Hỏa nhược hơn một chút, nhưng chỉ cần tới Hỏa lưu niên, tức là Hỏa vượng tướng mà Thủy hưu tù, thế thì, Thủy Hỏa tương chiến không có Thổ thông quan, hành Kim ở nơi giao nhau của khắc và tiết, không có sinh trợ, nên là Kim gặp tai ương.

Trong Thủy Hỏa tương chiến, cần đặc biệt lưu ý: vị trí biến hóa vượng suy của Thủy Hỏa có sự đảo ngược. Mệnh là Hỏa nắm quyền mà Hỏa vượng Thủy hưu tù, lưu niên Thủy đương lệnh tức Thủy vượng Hỏa tuyệt, trạng thái vượng suy của lưỡng hành Thủy Hỏa trong tứ trụ và lưu niên có sự đảo ngược: Hỏa trong mệnh mà vượng nhưng ở lưu niên tử; Thủy trong mệnh tù, nhưng trong lưu niên vượng.

Ba tình huống được nêu ra ở phần trên, tuy đưa ra ví dụ là cặp Thủy Hỏa tương chiến, nhưng các cặp lưỡng hành tương chiến còn lại cũng tương tự.

Phạm tổ hợp của mệnh, vận, tuế, mà có các cặp lưỡng hành tương chiến rõ ràng, chỉ nhìn qua là biết; nhưng mệnh, vận, tuế nếu tổ thành các tình huống tương tự như lưỡng hành tương chiến thì rất khó nhận ra. Không nhận rõ, sẽ không thể biết được tai họa rơi xuống ai. Đây là một trong những vấn đề khó của mệnh lý học. Để làm rõ vấn đề này, chúng ta cùng xét một vài ví dụ dưới đây:

Ví dụ 1: Quý Mão	đại vận: Mậu Ngọ
Tân Dậu	lưu niên: Giáp Tuất
Ất Hợi	
Ất Dậu	

Mệnh cục này, xét tổ hợp ngũ hành của đại vận Mậu Ngọ và Giáp Tuất lưu niên, cơ hồ không có cái gì như là lưỡng hành tương chiến. Kỳ thực, chúng ta phân tích kỹ lưỡng sẽ thấy giống như là Mộc Thổ lưỡng hành hành hổ chiến. Vì sao lại thấy thế?

Trước hết xét trạng thái chiến tranh của bát tự. Tân Kim tọa lộc lại đương lệnh, Kim vượng rõ ràng, có thể lấy Kim là đầu nguồn của mệnh cục. Tân Kim sinh Quý Thủy, Quý Thủy sinh Mão Mộc, tới địa chi Mộc thì ngừng. Địa chi có hai Dậu Kim sinh Hợi Thủy, Hợi Thủy sinh Ất Mộc, sinh tới can Ất Mộc thì dừng. Ba hành Kim, Mộc, Thủy trong bát tự lưu thông không trở ngại, một mạch tới Mộc thì ngừng lại. Bát tự thiếu Hỏa. Mộc khí không thể lưu động. Nhật can là Ất Mộc, là vượng khí tới thân thì ngừng. Xem ra, trong mệnh không hề có lưỡng hành tương chiến, nhưng thực tế là thể Mộc khắc Thổ, Thổ vận lưu niên vừa tới, hành Thổ khắc tiết không có sinh trợ, nên Thổ hành có tai, đó chính là đặc điểm của cục này.

Lại xét trạng thái tranh chấp của 12 chữ trong mệnh, vận, tuế. Vận Mậu Ngọ Hỏa sinh Thổ vượng, Giáp Tuất lưu niên Tuất là Thổ, tuy có Ngọ thành bán tam hợp Hỏa cục nhưng không thấu hóa thần, nên chỉ là hợp mà không hóa, vẫn là luận Hỏa, Thổ, hoặc là luận Hỏa sinh Thổ vượng. Mậu Ngọ,

Tuất Thổ thành một phường, Giáp trong lưu niên tham gia vào Mộc trong mệnh cục. Ngọ Hỏa không thấu can nên không thể thông quan. Lưu niên Tuất là chủ, Hỏa vận Ngọ lại tương chứ không phải là hưu tù, nên là hình thành loại tượng quần Mộc hưu Mộc và Thổ vượng tương chiến.

Loại hình tương chiến Mộc Thổ này, Kim có vượng Thổ sinh, Kim hành không ngại; Thủy có Kim sinh nên không bị tổn. Hỏa có nguồn là quần Mộc (nhiều Mộc), Hỏa hành thụ ích; Thổ bị Kim tiết Thủy khắc, Ngọ không xuất can không thể sinh Thổ, nên hành Thổ bị thương, nên là hành Thổ chịu tai ương; đồng thời trong mệnh có Mộc vượng Thổ tử, mà tuế vận lúc này lại Thổ vượng Mộc hưu, Thổ Mộc vượng suy hoán đổi vị trí, nên là, Thủy hành cũng bị tổn hại mà có tai ương.

Ất Mộc nhật can, Mộc là bản thân mệnh chủ, Thổ là tài là vợ. Thổ lại chủ về lá lách, mệnh chủ thân vượng hợp tài, Mộc - Thổ tương chiến Mộc, Thổ đều bị thương, nên đoán là: vì lá lách của vợ hoặc bản thân bị tổn hại nghiêm trọng nên dẫn tới hao tổn lớn về tiền bạc.

Còn như tổn thất lớn ở mức độ nào, thì tính theo tỷ lệ thu nhập của mệnh chủ. Ví dụ mệnh chủ một năm thu nhập 300 triệu đồng, thì sẽ tổn thất từ 150 triệu trở nên; nếu thu nhập là 100 triệu đồng, thì tổn thất từ 50 triệu trở lên. Những cái khác cũng suy tương tự.

Đây là mệnh của một người bạn hoạt động trong lĩnh vực dự đoán theo dịch học. Năm Giáp Tuất vì bệnh của vợ và bản thân mà mất nhiều thời gian chạy chữa, sau người vợ vẫn phải làm phẫu thuật; quả nhiên tổn thất không nhỏ.

Đây là ví dụ về Mộc - Thổ tương chiến, Thổ vượng Mộc hưu, Mộc, Thổ đều bị thương.

Ví dụ 2: Bính Ngọ đại vận: Quý Tị
Đinh Dậu lưu niên: Mậu Dần
Bính Tý
Giáp Ngọ

Bát tự với lưu niên Mậu Dần trong đại vận Quý Tị, thoát nhìn thì không có cái gì là lưỡng hành tương chiến. Thường thì các sách mệnh hay nói rằng sáu địa chi trong mệnh, vận, tuế hình thành nên tổ hợp tam hợp hoặc tam hội phương cục mà hỗ chiến. Đó rõ ràng là lưỡng hành tương chiến, chỉ cần nhìn lướt cũng đã nhận ra. Cần phải biết rằng, tai họa trong vận, tuế, trong mệnh, không chỉ ở trong tranh chấp rõ ràng giữa hai hành, mà phần lớn là không thể hiện rõ trên bề mặt, dù thực tế chính là có tranh chấp giữa hai hành. Đó chính là cái mà tác giả đặt tên cho là "tương tự tương chiến giữa hai hành". Có điều loại hình tương tự như lưỡng hành tương chiến này tai họa sẽ nhỏ hơn nhiều. Nếu đó là lưỡng hành tương chiến thật sự thì là đại họa, hoặc là tử vong. Còn giống như lưỡng hành tương chiến, chỉ là tai ương hoặc tai họa tương đối nặng. Trên cơ sở đó, ta cùng xem mệnh của người phụ nữ này, đại vận Quý Tị, lưu niên Mậu Dần, cùng với bát tự hình thành nên tổ hợp 12 chữ, ở vào trạng thái tương tự như Thủy - Hỏa hoặc Hỏa - Kim lưỡng hành tương chiến.

Trước hết phân tích trạng thái chiến tranh của bát tự trong mệnh cục:

Bính nhật có hai Ngọ Hỏa một nhần, thấu xuất ở Bính, Đinh; lại có Giáp Mộc gần thân tương sinh. Giáp Mộc theo Hỏa, Ngọ - Ngọ - Bính - Bính thêm Giáp tạo thành Hỏa nhất phương. Dậu Kim đương lệnh, tuy không thấu can, nhưng không thấu cũng vẫn là vượng. Dậu Kim nắm quyền. Tý Thủy là tướng, Dậu, Tý kề sát không bị ngăn cách. Vượng Kim sinh tướng Thủy, Thủy cũng vượng, Kim Thủy có thể thành Thủy nhất phương hoặc là Kim nhất phương đều được. Nếu là Kim, tức là mệnh là loại tượng Hỏa vượng Hỏa nhiều khác vượng Kim quả Kim (Kim ít); nếu là Thủy, là loại tượng Hỏa vượng Hỏa nhiều khác vượng Thủy ít Thủy. Còn bản thân tác giả coi là Hỏa - Thủy lưỡng hành tương chiến vì Thủy vô căn, không thể thông can.

Lại xét trạng thái chiến tranh của 12 chữ trong mệnh, vận, tuế:

Đại vận Quý Tị, lưu niên Mậu Dần, thiên can tuế vận Mậu Quý hợp Hỏa địa chi Tị Hỏa hóa thần thấu xuất, là nơi Hỏa trường sinh; Dần Mộc lại sinh Hỏa; hoặc có thể nói là Mậu Quý hợp Hỏa, Dần Tị tương hình, Mộc sinh Hỏa vượng trợ Hỏa thần. Cho dù thế nào đều là Mậu - Quý ngũ hợp Hỏa, Dần Tị tương hình, Mộc sinh Hỏa vượng trợ hóa thần. Như thế là Mậu Quý hợp Hỏa cục thành công. Nên là, lưu niên, đại vận đều là Hỏa, có thể tham gia vào bên trận tuyến của Hỏa trong trận chiến Thủy Hỏa. Nên lúc này 12 chữ trong mệnh, vận, tuế vẫn là tượng của lưỡng hành Thủy Hỏa tương chiến, có điều Hỏa vốn có trong mệnh cục tăng thêm rất nhiều. Đồng thời, do Tị vận Dần lưu niên đều là Hỏa vượng Thủy hưu, nên đã làm giảm sức mạnh của Thủy, trở thành trận chiến Hỏa thịnh nhiều Hỏa khắc nhược Thủy ít Thủy. Nhưng do lưu niên là Dần, Giáp Mộc trong mệnh được vượng căn tiến khí, có thể thông quan của Thủy Hỏa tương chiến; nên lúc này không phải là giống như Thủy - Hỏa tương chiến mà nên đổi thành loại hình Hỏa - Kim tương chiến, là Hỏa mạnh nhiều Hỏa khắc tuyệt Kim quả Kim.

Trong trận chiến tương tự như - Hỏa Kim này, chúng ta lại xét tình hình tổn ích của từng ngũ hành. Rất rõ ràng, Hỏa thịnh lại nhiều, lại có Mộc sinh, không sao. Kim tuyệt mà ít, lại bị Tý Thủy tiết, không có Thổ sinh, Kim bị thương tổn nặng nề. Thổ có nhiều Hỏa sinh cho nên thụ ích, không bị tổn hại. Mộc tuy bị tiết nặng nề, nhưng có Tý sinh, tuy giảm bớt được tổn hại, nhưng trong trận chiến Hỏa - Kim tương tranh cũng là bị tổn hại. Tý Thủy bị Hỏa thịnh khắc lại, lại bị Giáp, Dần vượng tiết, Dậu Kim trọng thương lại không thể sinh Thủy, nên Thủy cũng bị hại.

Tổng hợp lại, Thủy, Kim hai hành bị thương tổn nặng nhất. Nữ mệnh nhật can Bính, Thủy là quan là chồng, Kim là

tài là cha. Thân vượng tài vượng, nên đoán là: năm Mậu Dần, cha hoặc chồng chịu tổn thất một khoản lớn.

Trên thực tế, nữ mệnh này, trong năm Mậu Dần, vì chồng mua phải xe ăn cắp nên bị phạt một khoản khá lớn; lại còn bị liên lụy về mặt pháp luật.

Trên đây là ví dụ về Thủy Hỏa tương chiến mà Thủy chịu thương.

Ví dụ 3: Mậu Dần

Giáp Dần đại vận: Canh Thân

Giáp Tuất lưu niên: Mậu Dần

Giáp Tý

Theo luận đối xung trong các sách mệnh, mệnh này đại vận Canh Thân, lưu niên Mậu Dần, chỉ có thể coi là tam Dần xung Thân, hoặc gọi là mệnh xung thái tuế. Nói như thế cũng đúng nhưng chưa đầy đủ. Mệnh, tuế, vận có 12 chữ, lại chỉ luận 4 chữ, 8 chữ còn lại bỏ qua không luận. Chỉ lấy số ít để luận cát, hung, họa, phúc của cả mệnh cục là không chuẩn xác; cần phải lấy cả 12 chữ thành một chỉnh thể để luận sinh, khắc, chế, hóa, cát, hung, bất hạnh, may mắn mới có đủ căn cứ.

Trước hết xét trạng thái chiến tranh của ngũ hành trong mệnh:

Ba Giáp hai Dần, là ngũ Mộc; Tý Thủy hưu tù theo Mộc, ngũ Mộc thêm Tý, Thủy tham gia vào bên Mộc; Tuất Thổ Mậu Thổ là một phía. Mệnh hình thành nên thế vượng Mộc nhiều Mộc khắc nhược Thổ ít Thổ, là một loại như Mộc - Thổ lưỡng hành tương chiến.

Tiếp đó xét trạng thái chiến tranh của 12 chữ trong mệnh, vận, tuế:

Đại vận Canh Thân, lưu niên Mậu Dần, Canh tọa Thân lộ là Kim vượng. Lưu niên Mậu Thổ và Mậu, Tuất trong mệnh thành Thổ sinh Kim. Thổ theo Kim, hai Mậu một Tuất và Canh Thân Kim thành phương Kim, những cái còn lại đều

tham gia vào bên Mộc. Tổ hợp của mệnh, vận, tuế là loại tượng Kim - Mộc tương chiến. Đại vận chi Thân Kim vượng, lưu niên Dần cung Mộc càng thịnh, là loại tượng Mộc vượng Mộc nhiều chiến với Kim vượng.

Trên cơ sở đó, chúng ta xét tình huống thụ ích của từng ngũ hành. Mộc hành vượng mà nhiều, lại có Tý Thủy sinh, tuy chịu khắc nhưng không bị tổn hại. Canh Thân Kim vượng thịnh, lại được tam Thổ sinh cho, nên tuy là bên bị khắc nhưng không bị thương. Thủy hành được vượng Kim sinh cho nên không bị hại. Hỏa hành được nhiều Mộc sinh cho là thụ ích. Duy có hành Thổ, Thổ bị vượng Mộc, nhiều Thủy khắc, bên dưới lại bị vượng Kim trộm khí, lại không có Hỏa sinh trợ cho, nên chỉ có duy nhất Thổ hành vừa bị khắc vừa bị tiết lại không được sinh trợ là chịu tổn thương nghiêm trọng. Do đó trong trận chiến lưỡng hành Kim -Mộc, chính là điển hình cho hình thức lưỡng hành tương chiến: Kim -Mộc tương chiến Thổ tao ương.

Thổ là tài của ngày Giáp, là vợ. Nhật can vượng mà hợp tài. Tổ hợp của mệnh, vận, tuế, thế tinh và hỷ thần bị tổn hại nghiêm trọng, nên đoán là: vì vợ gặp nạn lớn hoặc qua đời mà bị tổn thất tài nghiêm trọng.

Đây là mệnh của bản thân tác giả. Năm Mậu Dần tác giả nghỉ hưu; vợ bị tai nạn ở đầu tường chết, chi phí điều trị rất lớn; nếu không phải nhờ kỹ thuật y học hiện đại phát triển, thì nhất định sẽ là "tiền thì vẫn mất mà người thì không cứu được".

Đó là ví dụ về Kim - Mộc tương chiến mà Thổ gặp tai ương.

Ví dụ 4: Quý Mão

Đinh Tị

Giáp Tý

Ất Hợi

đại vận: Quý Sửu

lưu niên: Ất Dậu

đại vận: Nhâm Tý

lưu niên: Canh Tý

Đây là mệnh cục của cha tác giả. Chúng ta cùng xem lưu niên Ất Dậu trong đại vận Quý Sửu và lưu niên Canh Tý trong đại vận Nhâm Tý có những họa hại gì? Ứng nghiệm vào ai?

Trước hết xét tình trạng tranh đấu của ngũ hành trong mệnh cục:

Nhật trụ Giáp Tý được Mão lộc. Chi giờ Hợi Thủy trường sinh, Tý Thủy được Quý triều nguyên, Hợi Tý lại là lục hợp Thủy cục, Đinh Tị đương quyền, là ấn vượng, thương, quan vượng, mà Thủy Thủy Hỏa nhất khí lưu thông. Nên mệnh tuy có Thủy vượng Hỏa vượng, Thủy Hỏa lại là thể vô căn, cần chú ý hai đặc điểm trong biến hóa của tuế vận như sau:

Một là mệnh có vượng khí tới Hỏa thì dừng, bát tự thiếu Thổ, hình thành nên thể Hỏa khắc Kim nghiêm trọng. Do tứ trụ có ngũ Kim nên Kim cũng không bị hại, nhưng chỉ cần tuế vận xuất hiện Kim, sẽ hình thành cục diện Hỏa - Kim tương chiến.

Hai là trong mệnh có Thủy vượng Hỏa vượng, vượng Giáp thông quan mà Thủy - Hỏa trong mệnh không chiến, nhưng chỉ cần tuế vận xuất hiện Kim, khắc Mộc mà không thể thông quan, sẽ hình thành nên thể Thủy - Hỏa tương chiến.

Đó chính đặc điểm tai họa của lưỡng hành tương chiến của mệnh này, cũng là điều kiện để luận họa hại trong biến hóa của tuế vận. Nắm được điểm này, thì có thể phát hiện họa hại bất cứ thời điểm nào, nếu không, làm sao có thể biết được tai họa sẽ phát sinh vào lúc nào? Nếu coi loại hình lưỡng hành tương chiến trong mệnh, vận, tuế là một phương pháp quan trọng để luận đoán họa hại, thì nhất định phải nắm được đặc điểm này, cũng tức là biết được điều kiện để họa hại phát sinh.

Lưu niên Ất Dậu trong đại vận Quý Sửu, mệnh, tuế, vận Tị, Dậu, Sửu hợp Kim không hóa, không khắc Giáp Mộc, nhưng xung với Mão trong mệnh, nên xung mất dương nhãn Mão trong Giáp Mộc. Mệnh vận Hợi, Tý, Thủy tam hội phương

Bắc mà thâu Quý Thủy hóa thần, tam hội Thủy cục phương Bắc thành công, cũng làm mất đi căn của Giáp Mộc tại Hợi. Lúc này Giáp Mộc trong mệnh và Ất Mộc trong lưu niên đều không có căn, trở nên hư phù, lại bị Kim trong Tị, Dậu, Sửu ám thương. Hư phù vô căn lại bị thương, không được Thủy sinh, cũng chính là Giáp Mộc và Ất Mộc không thể tiết Thủy thông quan được nữa, vì thế mệnh, vận, tuế hình thành nên tình huống như sau: Giáp, Ất Mộc hư phù, vô căn, không được Thủy sinh, cũng không thể sinh Hỏa, nên đặt sang một bên tạm thời không cần để ý; Quý, Tý, Sửu, Quý, Quý Thủy thành một phương; Đinh, Tị Hỏa thành một phương. Hình thành nên loại hình Thủy, Hỏa lưỡng hành tương chiến.

Loại hình Thủy - Hỏa tương chiến này, vốn trong mệnh cục là Tị Hỏa đương lệnh là Hỏa vượng mà Thủy hưu, lưu niên Dậu lại là Thủy tướng mà Hỏa hưu, nên là, hình thành loại tượng Thủy tướng Thủy nhiều chiến với Hỏa nhược Hỏa ít; kết quả tương chiến này, đương nhiên là Thủy thắng Hỏa bại. Hỏa lại là hỷ thần của nhật chủ, vì nhật chủ ẩn vượng thân vượng, dựa vào hỏa vượng thổ tú. Mộc trong Giáp, Ất tuy hư phù không thể tham chiến, cũng không nhận được Thủy sinh, mà Thủy nhiều thành tai, là ẩn vượng ẩn nhiều diệt thân thành tai. Mộc là thân, nên là tai họa ứng với bản thân mệnh chủ. Hỏa là Ly là mắt, là tâm tạng, mạch máu, nên đoán là: năm Ất Dậu, nhật chủ có bệnh nặng về mắt hoặc tim, về mạch máu. Kết quả là mệnh chủ trong những năm đó bị mù.

Lưu niên Canh Tý trong đại vận Nhâm Tý, Ất Canh hợp Kim không hóa, cuốn giữ Ất Mộc, mệnh, vận, tuế ba Tý một Hợi mà thâu Nhâm, Quý, Canh, giống như tam hội phương Bắc Thủy cục lại thêm lục hợp Thủy cục, Tý, Tý, Tý, Hợi, Nhâm, Quý, Canh, thế Thủy như nước biển lớn. Mệnh có Hỏa của Đinh Tị, năm Tý vận Tý là tử địa, tuy có Mộc của Giáp, Mão có thể thông quan, nhưng trong thế nước mênh mông như thế, một, hai Mộc hưu tù chỉ có thể trôi dạt bất định, bản

thân khó giữ được, làm gì có lực sinh trợ Hỏa, nên tổ hợp của mệnh, vận, tuế vẫn là Thủy nhiều Thủy vượng tương chiến với Hỏa ít Hỏa tử.

Trong trận Thủy - Hỏa tương chiến này, chênh lệch sức mạnh hai bên quá rõ ràng, hành Hỏa bị khắc hoàn toàn bị tiêu diệt. Hỏa trong mệnh là dụng thần, dụng thần hoàn toàn không giữ được, nên đoán là: nhật chủ đại họa giáng đầu, khó giữ được tính mạng. Kết quả là, mệnh chủ qua đời khi vừa tròn 57 tuổi.

Đó là ví dụ về loại tượng Thủy vượng Thủy nhiều chiến với Hỏa ít Hỏa tử.

Chúng ta cùng tổng kết lại về lưỡng hành tương chiến theo tổ hợp của mệnh, vận, tuế và kết quả của nó qua bốn ví dụ trên:

Ví dụ 1 là Mộc - Thổ tương chiến, Thổ vượng Mộc hưu, Mộc Thổ đều thương. Thổ là lá lách, Thổ là vợ là tài, nên là hai vợ chồng bị bệnh dẫn đến tổn một khoản lớn.

Ví dụ 2 là Hỏa- Kim tương chiến, Hỏa vượng Kim tử, Kim, Thủy đều bị thương. Thủy là chồng, Kim là tài, vì chồng mua phải đồ ăn cắp mà bị phạt lại liên lụy về mặt pháp luật.

Ví dụ 3 là Kim Mộc tương chiến, Kim - Mộc đều vượng, Thổ bị thương nặng. Thổ là vợ, là tài, hỷ thần, nên vợ bị thương nặng dẫn đến hao tổn lớn.

Ví dụ 4 là lưu niên Ất Dậu, Thủy - Hỏa tương chiến, Thủy tướng Hỏa hưu, Hỏa và nhật can đều bị thương. Nhật can là bản thân, nên chủ mệnh bị mù. Lưu niên Canh Tý, vẫn là Thủy - Hỏa tương chiến, thế Thủy đặc biệt cường hân. Hỏa bị tiêu diệt hoàn toàn. Hỏa là dụng thần, dụng thần hoàn toàn bị khắc tuyệt, nên chủ mệnh qua đời.

Qua bốn ví dụ với 5 lưu niên ở trên, cùng với các trạng thái ứng nghiệm họa hại, chúng ta có thể thấy:

①Phàm là mệnh, vận, tuế tổ thành lưỡng hành tương chiến, tất là đại họa hoặc là tử vong. Đại họa tới mức nào thì phải xem mức độ lưỡng hành tương chiến. Nếu nhẹ hoặc

không rõ thì là họa nhẹ. Nếu mức độ đối đầu quá rõ ràng, nghiêm trọng, là họa lớn. Đối đầu mạnh mẽ, lại rất rõ ràng, là chết.

②Tai hung ứng với người nào, thì căn cứ vào ngũ hành và hỷ, kỵ để định. Nhật can không bị thương, hỷ, dụng thần không bị thương, là chủ mệnh vô sự, tai họa sẽ ứng trên một trong lục thân. Nếu thương tổn tới nhật can và hỷ, dụng thần, tức là tai hung rơi xuống mệnh chủ.

③Phàm xuất hiện hai tổ tương xung hoặc tương tự như lưỡng hành tương chiến, không thể chỉ nói chung chung là “đại họa giáng đầu, khó tránh tử vong” mà phải làm rõ xem ứng với ai.

Bạn đọc thân mến, khi bạn phân tích mệnh vận, nếu biết được đặc điểm hung của mỗi mệnh cục và trạng thái lưỡng hành tương chiến do mệnh, vận, tuế biến hóa tạo ra, thế thì, khả năng phân tích của bạn đã tương đối cao rồi. Có điều, cho dù trình độ của bạn đến đâu đi nữa, loại kỹ thuật này, nhất định phải học, Nếu không, luận đoán mệnh không chuẩn xác, có khi còn dẫn tới sai lầm rất lớn.

CHƯƠNG 7

ĐẮC CỤC TRIỀU NGUYÊN LUẬN HỌA PHÚC

Tiêu chí họa phúc quan trọng của mệnh, vận, tuế

Cục, để chỉ lục hợp, tam hợp và tam hội phương cục, cùng với những cái tương tự như hợp, hội phương cục. Đắc cục triều nguyên, là cái mà chúng ta thường nói là “hợp cục mà hóa”. Ví dụ Thìn, Dậu hợp Kim mà trong đó lại có một trụ là Canh Thìn hoặc Tân Dậu, là Thìn Dậu lục hợp Kim cục triều nguyên. Tị, Dậu, Sửu hợp Kim, nếu trụ có Tân Tị, Tân Dậu, gọi là tam hợp Kim cục triều nguyên; Thân, Dậu, Tuất tam hội mà trong đó có Canh Thân, hoặc Tân Dậu, gọi là Thân, Dậu, Tuất tam hội Tây phương Kim cục triều nguyên.

Đó là Kim hành đắc cục triều nguyên; hành Mộc, Thủy, Hỏa tương tự.

Còn đắc cục của hành Thổ, các sách thường cho rằng phải có đủ bốn chữ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi mới được. Nhưng tác giả cho rằng không nhất định phải thế, chỉ cần có ba trong bốn chữ đó, cũng đã được gọi là tam hợp Thổ cục, nên chỉ cần có ba chữ, trong đó có một chữ có Mậu, Kỷ thấu can, là có thể gọi là tam hợp Thổ đắc cục triều nguyên. Ví dụ ba chữ Sửu, Mùi, Tuất, lại có một trong ba trụ là Kỷ Sửu, Kỷ Mùi, Mậu Tuất là có thể coi là tam hợp Thổ đắc cục triều nguyên. Theo như ông Thiệu Vĩ Hoa nói, thì đó là Sửu, Mùi, Tuất tam hình thành công. Không chỉ có thế, tam hợp Thổ cục theo tác giả, chỉ cần trong bốn chữ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, xuất hiện thành

tổ hợp ba chữ, mà thiên can thấu lại có trụ có chữ Mậu, Kỷ, như là Thìn, Thìn, Thìn; Thìn, Thìn, Tuất, hoặc Sửu, Mùi, Mùi, mà thiên can thấu Mậu, Kỷ thì cũng coi như là tam hội chủ cách cục triều nguyên; hoặc là chỉ cần một chữ hoặc hai chữ hoặc ba chữ trong bốn chữ đó xuất hiện sao cho đủ thành tổ hợp bốn chữ cùng với thấu can hoặc Mậu hoặc Kỷ cũng được coi là tam hội chủ cách cục triều nguyên.

Tam hợp đặc cục triều nguyên của hành Thổ như thế; tứ hành còn lại cũng suy luận tương tự. Ví dụ như hành Mộc, ba chi Dần, Dần, Dần có một chi có can Giáp, hoặc Dần, Mão, Dần lại có một can Giáp hoặc Ất, đều có thể coi là tam hợp Mộc cách cục triều nguyên.

Phần này chỉ bàn về tam hợp hoặc tam hội cục triều nguyên, không bàn về lục hợp cục triều nguyên; nhưng nếu có hai lục hợp cục triều nguyên cũng có thể xét, bởi vì khi đó sức mạnh của nó sẽ lớn hơn sức mạnh của tam hợp cục triều nguyên.

Tam hợp, tam hội cục triều nguyên trong tứ trụ bát tự vô cùng rõ ràng, thì rất dễ nhận biết. Nhưng mà, tam hợp cục, tam hội cục triều nguyên do tổ hợp mới gồm 12 chữ của mệnh cục, đại vận và lưu niên tạo ra lại rất dễ bị chúng ta coi nhẹ hoặc bỏ quên. Mà sức mạnh của nó lại rất lớn, thậm chí tương đương với tuế vận. Tam hợp hoặc tam hội cục triều nguyên, xét về số lượng, là bốn chữ, chiếm 1/3 của 12 chữ trong mệnh, vận, tuế, nhất là khi nó cùng hợp hội với lưu niên, bởi vì lưu niên là tiêu chí của vượng, tướng, hưu, tù. Do đó, sức mạnh của bốn chữ vào lúc này, ít nhất cũng tương đương với sức mạnh của một nửa của 12 chữ trong mệnh, vận, tuế, nên là tác dụng lưu thông cân bằng và sinh, khắc, chế, hóa của nó đối với mệnh, vận, tuế là đặc biệt quan trọng, có thể tương đương với mệnh, vận, tuế. Vì thế, tác dụng của nó đối với cát, hung, họa, phúc của mệnh chủ và lục thân cũng rất lớn, rất rõ ràng. Cũng chính vì thế, chúng ta cần hết

sức coi trọng thông tin này, vận dụng thông tin này để phán đoán cát, hung, họa, phúc của mệnh, vận, tuế. Đồng thời, đây cũng là một tiêu chí rất rõ ràng để phán đoán cát, hung, họa, phúc của mệnh, vận, tuế; cũng rất dễ dàng nắm bắt và áp dụng vào thực tiễn; vì thế tác giả đặc biệt ghi ra phần này, vừa để thể hiện tầm quan trọng của vấn đề vừa giúp bạn đọc tiện theo dõi.

Dưới đây là một vài ví dụ về vận dụng các cục triều nguyên vào trong tổ hợp của mệnh, vận, tuế để suy đoán cát, hung, họa, phúc.

Ví dụ 1: Nam mệnh:

Giáp Thìn	1974-9-18	Mậu Dần
	84-19-	Kỷ Mão
Đinh Sửu	94-29-	Canh Thìn
	2004-39-	Tân Tị
Tân Dậu	14-49-	Nhâm Ngọ
	24-59-	Quý Mùi
Kỷ Sửu	34-69-	Giáp Thân
	44-79-	Ất Dậu

①Khí thể loại tượng của tứ trụ:

Tân Dậu và Sửu, Sửu, Dậu bán tam hợp Kim cục thâu Tân can ở Dậu là triều nguyên, Thìn Dậu lại cách vị hợp Kim thành lục hợp cục, trụ giờ Kỷ Sửu Thổ vượng sinh Kim cục, hành Kim rõ ràng rất vượng. Giáp Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ; toàn bộ bát tự mệnh cục là loại tượng Thổ Kim. Mệnh không có Thủy, nên có thể coi là loại tượng Kim vượng khắc Mộc.

②Tiêu chí rõ ràng đặc cục triều nguyên:

*Mệnh đã có Dậu Sửu hợp Kim mà Dậu lại thâu Tân cách cục triều nguyên. Nên phạm khi gặp Kỷ vận, tuế thì hình thành nên tam hợp và Thìn Dậu lục hợp đồng thời thấy Kim cách cục triều nguyên là kỵ; Kim vượng khắc Mộc, Giáp Mộc là tài, mệnh không có Thủy nên tài nhon hoặc là tai họa đau đầu.

*Mệnh có Thìn, Sửu, Sửu mà Sửu lại thấu Kỷ, là tam hợp Thổ cách cục triều nguyên là ky, vận tuế lại gặp Thìn hình thành nên Thổ cục, Thổ cục sinh Kim cục, Kim vượng khắc Mộc, cùng là tai họa do tài hoặc bị đau đầu.

③Ứng nghiệm họa, phúc trong vận, tuế:

Lưu niên Mậu Thìn 1988, thuộc về Kỷ Mão đại vận. Lưu niên Thìn và Sửu, Sửu, Thìn trong mệnh thành Thổ cục, mệnh đã có Kỷ, tuế vận lại là Mậu, Kỷ, là loại hội trung ương Thổ ẩn phương cục triều nguyên. Thổ cục sinh Kim cục, Kim vượng Kim nhiều tới vô cùng, mệnh vận không có Thủy, Kim khắc Mộc, Mộc bị thương nghiêm trọng. Giáp Mộc là tài, là cha, tài khắc lại bị tiết giao, lại không có sinh, Thìn Thìn lại hình cung phụ mẫu. Do đó có tang cha.

Lưu niên Tân Tị năm 2011, đại vận Canh Thân, Tị, Dậu, Sửu tam hợp Kim cách tỷ cục triều nguyên. Kim vượng Kim nhiều, mệnh không có Thủy, Kim khắc Mộc, Giáp Mộc bị thương nghiêm trọng. Giáp là đầu, lại là tài, là vợ, là chị dâu, anh trai. Năm đó, chủ mệnh bị đau đầu nghiêm trọng, nếu không cũng là vợ, chị dâu, anh trai, em gái em trai, một trong những người đó sẽ bị tai nạn nghiêm trọng hoặc là mất mạng.

Năm 2049 là lưu niên Kỷ Tị, thuộc về vận Ất Dậu, Tị, Dậu, Sửu tam hợp Kim cách tỷ cục triều nguyên. Ất Mộc bị Dậu cuốn lấy, Giáp Mộc bị Kim cục khắc mất. Giáp Mộc là đầu, đầu không còn tức là mất mạng. Nên năm đó là lúc tạ thế, hưởng thọ 84 tuổi.

Ví dụ 2:

Nữ giới, sinh vào giờ Dậu, ngày 16 tháng 12 năm 1976

	1986-10-19	Canh Tý
Bính Thìn	96-20-	Kỷ Hợi
	2006-30-	Mậu Tuất
Tân Sửu	16-40-	Đinh Dậu
	26-55-	Bính Thân

Tân Mão	36-60-	Ất Mùi
	46-70-	Giáp Ngọ
Đinh Dậu	56-80-	Quý Tị

①Khí thể loại tượng của tứ trụ:

Ngày Tân sinh vào tháng Sửu, Dậu Sửu cách vị hợp không luận. Thổ vượng Kim nhiều, Bính Hỏa sinh Thổ, mệnh khí thể loại tượng của Kim. Do Hỏa hư phù vô lực, trong mệnh không có Thủy, nên là loại tượng vượng Kim khắc Mão Mộc.

②Tiêu chí rõ ràng cách cục triều nguyên:

*Mệnh gặp Dậu, Sửu, mà trên Sửu có Tân, nên phạm gặp Kỷ vận lưu niên tức là thành Tị, Dậu, Sửu Kim cách cục triều nguyên là ky, khắc tài có tai. Tài là cha, Mão trong cơ thể con người đại diện cho gan, gan có bệnh hoặc cha gặp tai.

*Mệnh có Mão, Thìn, mà Mão, Thìn không có Giáp, Ất che chở, gặp Dần, Giáp hoặc Kỷ vận, tuế là thành Dần Mão Đông phương Mộc cục triều nguyên là hỷ Mộc là tài, tài mà có hỷ.

*Mệnh có Thìn, Sửu mà Thìn, Sửu không có Mậu, Kỷ thấu xuất. Gặp Mậu, Kỷ vận, tuế lại thêm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, là thành tam hợp chủ cách cục triều nguyên là ky, nên hành này có tai.

③Ứng nghiệm với vận, tuế:

Năm Tân Tị 2001, đại vận Kỷ Hợi, Tị, Dậu, Sửu tam hợp Kim được tỷ cục triều nguyên, Hợi Thủy không thấu can mà Kim cục khắc Mộc. Mộc là cha, là các bác, các chú, cô. Mão Mộc trong cơ thể là gan. Năm này, nếu nhật chủ không bị bệnh về gan thì là cha, nếu không là bác hoặc chú, cô... tất phải có một người bị bệnh nặng hoặc mất.

Năm Kỷ Dậu 2009, đại vận Mậu Tuất, Thìn, Sửu, Tuất, Sửu tam hội trung ương chủ ấn cục triều nguyên. Thổ cục sinh Kim, mệnh, vận, tuế không có Thủy, Kim vượng khắc, nên lục thân mà Mộc hành đại diện cho sẽ gặp họa lớn; ứng vào người nào cũng theo thứ tự như của năm 2001.

Năm Bính Dần 2046, đại vận Giáp Ngọ, Dần, Mão, Thìn tam hội Đông phương tài cục triều nguyên. Thân vượng tài có thể sinh quan, năm đó phát tài lớn, hoặc chồng phát tài lớn.

Ví dụ 3:

Nam giới, sinh giờ Dần, ngày 7 tháng 10 năm 1956

Bính Thân	1965-9-18	Canh Tý
	1975-19-	Tân Sửu
Kỷ Hợi	1989-29-	Nhâm Dần
	1995-39-	Quý Mão
Canh Thìn	2005-49-	Giáp Thìn
	2015-59-	Kỷ Tị
Mậu Dần	2025-69-	Bính Ngọ
	2035-79-	Đinh Mùi

①Khí thể loại tượng của tứ trụ:

Tháng Hợi Thủy nắm quyền, Kim trong Thân, Canh theo Thủy, Dần Mộc hưu tù tạm thời đóng cửa, mệnh thành Hỏa, Thổ, Kim loại tượng. Do Hợi Thủy đương quyền mà Thủy vượng, nên có thể coi là thể của Hỏa, Thổ, Kim, Thủy. Thân vượng ẩn vượng hợp thuận lưu; Hợi, Nhâm thực thần lưu thông vượng khí là dụng thần.

②Tiêu chí rõ ràng đặc cục triều nguyên:

*Mệnh có Hợi mà can của Thân, Thìn không thấu Nhâm, phạm tuế vận mà có cả Tý và Nhâm hoặc Quý, là Thân, Tý, Thìn, Hợi tam hội phương Bắc Thủy cục triều nguyên là tốt.

*Mệnh có Dần mà Dần, Thìn can không thấu Giáp, phạm tới vận, tuế Giáp hoặc Kỷ mà có ẩn, chính là Dần, Mão, Thìn tam hội Đông phương Mộc cục triều nguyên là hy.

③Ứng nghiệm họa, phúc trong vận, tuế:

Lưu niên Nhâm Tý trong vận Bính Ngọ, mệnh, tuế Thân, Tý, Thìn, Hợi tam hội phương Bắc thương quan triều nguyên, thân vượng thương quan có thể sinh tài, nên năm đó chủ mệnh phát tài lớn.

Lưu niên Ất Dậu trong đại vận Đinh Mùi, mệnh, tuế Dần, Mão, Thìn tam hội Đông phương tài cục triều nguyên. Tài có thể khắc đi ẩn vốn quá nhiều trong mệnh, chỉ có thể sinh quan là hỷ, nên năm đó mệnh chủ không chỉ phát tài mà còn có chức quan, từ chức phó phòng thành phó chủ tịch huyện, thật là tài tinh cách cục triều nguyên, song hỷ lâm môn.

Ví dụ 4:

Mệnh nữ:

Đinh Mùi	1907-1-10	Bính Ngọ
	17-11-	Đinh Mùi
Ất Tị	27-21-	Mậu Thân
	37-31-	Kỷ Dậu
Giáp Thân	47-41-	Canh Tuất
	57-51-	Tân Hợi
Giáp Tý	67-61-	Nhâm Tý

Mệnh có Giáp Tý mà hai can của Tý, Thân không phải là Nhâm, phạm tuế vận có cả Thìn, Nhâm hoặc Thìn, Quý tức là Thân, Tý, Thìn tam hợp Thủy cục triều nguyên, khắc mất Hỏa là có tai.

Lưu niên Tân Hợi trong vận Nhâm Tý, mệnh, vận, tuế Thân, Tý, Tý tam hội Bắc phương Thủy ẩn cục triều nguyên, Thủy thể như nước biển, Mộc trong Giáp, Ất không có một chút căn để thông quan, Thủy hung khắc tắt Hỏa của Đinh. Lưu niên Tân Kim khắc mất Ất Mộc, dưới Giáp nhật là Thân Kim, can giờ Giáp Mộc sức lực cô độc, Thủy thịnh Mộc trôi, giống như hồng thủy đẩy gỗ phiêu bạt, nên mệnh chủ năm đó qua đời.

Chúng ta cùng tổng kết lại tình trạng cát, hung, họa, phúc của cách cục triều nguyên qua bốn ví dụ trên:

Ví dụ 1, thân vượng ẩn vượng, mệnh có tỷ kiên và ẩn cách cục triều nguyên là kỵ, nên là, tuế vận chỉ cần tới cách cục triều nguyên này, là kỵ thần kết đảng, do đó có tai họa.

Ví dụ 2, thân vượng ấn vượng, có tử kiên và tài tinh cách cục triều nguyên. Tử cục kỵ thần kết đảng là tai họa, tài cục hỷ thần kết đảng là phúc.

Ví dụ 3, thân vượng ấn vượng, mệnh có thương quan và tài tinh cách cục triều nguyên, nên là, tuế vận chỉ cần qua cách cục triều nguyên, chính là hỷ thần dụng thần thành cục là phát phúc.

Ví dụ 4, tử nhiều căn sâu, thực thương lâm, thành ấn tinh cách cục triều nguyên. Tuế, vận chỉ cần tới cách cục triều nguyên là kỵ, khắc mất thực thần, ấn nhiều hại thân.

Qua phân tích bốn ví dụ trên ta thấy, cách cục triều nguyên là một hành kết thành đảng. Sức mạnh của đảng đó tương đối lớn, nếu tuế vận đều gặp, thì trạng thái cân bằng của ngũ hành sẽ có sự thay đổi lớn, lập tức thay đổi hình tượng vốn có của mệnh vận, lập tức ngăn trở sự lưu thông của một khí thể nào đó, nên là, đối với cát, hung, họa, phúc của mệnh chủ và lục thân có phản ứng rất nhanh. Cách cục triều nguyên đó là hỷ, thì phúc phần rất lớn; cách cục triều nguyên đó là kỵ, tai họa vô cùng lớn. Nên khi phân tích mệnh, vận, cần hết sức chú trọng. Còn họa phúc ứng với ai thì phải xét xem hành nào bị thương; tức là người mà ngũ hành đó đại diện cho sẽ gặp tai họa.

CHƯƠNG 8

LOẠI TƯỢNG KHÍ THỂ ĐOÁN MỆNH PHÁP

Phân tích phán đoán tổng hợp về mệnh vận

Loại tượng khí thể đoán mệnh pháp khác với các phương pháp đoán mệnh khác; đó là một phương pháp căn cứ vào thể loại tượng chiến - khắc do 12 chữ trong mệnh cục, đại vận, lưu niên tổ thành để từ đó suy đoán cát, hung, họa, phúc. Ưu điểm của nó là căn cứ vào trạng thái chiến tranh của ngũ hành và tình huống bị khắc là có thể trực tiếp suy đoán cát-hung, có thể chọn dụng thần, có thể không chọn dụng thần, chỉ cần phân biệt hỷ, kỵ là được; cát, hung, họa, phúc sẽ vô cùng rõ ràng. Vì đây là một phương pháp suy đoán vận mệnh mới, nên mọi người không quen lắm. Tác giả đưa ra ba ví dụ để mọi người nắm bắt được cách thức suy đoán cụ thể.

Ví dụ 1:

Định thất sát					
Kiếp tài	Canh Ngọ	Kỷ thiên ấn	1999	9- 18	Quý Mùi
		Canh kiếp tài	2009	19-	Nhâm Ngọ
Chính tài	Giáp Thân	Nhâm thương quan	2019	29-	Tân Tị

		Mậu chính ấn			
		Kỷ thiên tài	2029	39-	Canh Thìn
Tân Mùi		Đinh thất sát	2039	49-	Kỷ Mão
		Ất thiên tài			
		Mậu chính ấn	2049	59-	Mậu Dần
Thương quan	Nhâm Thìn	Ất thiên tài	2059	69-	Đinh Sửu
		Quý thực thần	2069	79-	Bính Tý

① **Khí thể loại tượng:**

Ngày Tân Kim sinh ở tháng Thân, dương nhần nắm quyền; Canh Kim ở can năm triều nguyên, Thân lệnh Thủy trường sinh, can giờ có Nhâm Thủy hiện, vượng Kim sinh tướng Thủy, dưới Nhâm Thủy có Thìn là Thủy khố; Thân, Nhâm, Thìn tam hợp Thủy cục. Ngọ Hỏa hưu tù tạm để sang một bên; Thổ trong Mùi, Thìn tông Kim, Giáp Mộc trong Hỏa, mệnh cục là khí thể loại tượng của Kim Thủy. Do Kim, Thủy, Mộc một đường thuận lưu, có thể gọi là loại tượng khí thể của Kim, Thủy, Mộc. Vì Hỏa không thấu can mà Mộc có căn, nên cũng có thể coi là thể nhất Mộc khắc Thổ.

② **Dụng thần:**

Mệnh này, nếu dùng theo cách thông thường, thì rất dễ lấy thân vượng thấu kiếp nhần, chọn thất sát là dụng, để chế kiếp hộ tài; dương nhần dụng sát, hoàn toàn có lý. Nhưng mà, ở đây tác giả dùng phương pháp loại tượng khí thể, là một cách thức tư duy khác. Thân vượng thuận lưu; thể của Kim Thủy, Thủy ít thì dùng Thủy, Thủy nhiều thì dùng Mộc, lấy ngũ khí lưu thông làm trọng. Mệnh vốn là Kim Thủy vượng tướng, Nhâm Thủy thấu xuất mà lại thành tam hợp cục, Thủy nhiều dùng Mộc cũng rất rõ ràng, dùng Mộc để trữ nước. Giáp

Mộc lộ xuất, Dần, Mão vận tuế là tốt nhất; đất Hỏa của Tị, Ngọ cũng tốt.

③Tổng bình:

Tứ trụ thân vượng, thương vượng mà thương quan lại thấu can, thấu tài có ẩn ở chi, mà tài ẩn không cách trở, thường luận là mệnh tốt. Kim, Thủy vượng tướng mà thuận lưu là bề ngoài xinh đẹp, cao ráo, 50 tuổi bắt đầu phước pháp. Thân vượng, thương vượng lại có tài, tào lộc vượng có thể kéo dài hai chục năm, dù làm quan nhỏ nhưng vẫn giàu có, bởi quan chậm sát vận. Kim bạch Thủy thanh, là người thông minh, đa tài đa nghệ, lanh lợi từ nhỏ, tài giỏi trưởng thành, trung niên phát tài, về già có quyền uy.

④Thông tin họa, phúc:

*Mệnh là loại tượng Mộc khắc Thổ: ngũ tạng bệnh tật.

*Kim Thủy thương quan quá nhiều, hàn mà lạnh, nóng mà viêm, thường có bệnh tật, không được khỏe mạnh.

*Mệnh có Thân, Nhâm, Thìn, phạm gặp vận, lưu niên Tý, tức Thân, Tý, Thìn tam hợp Thủy cục, cùng với Đinh Tị lưu niên, Tị, Ngọ thành tam hội Nam phương Hỏa cục. Chế nhấn có lực, nên là giàu có.

⑤Tính tình:

Kim, Thủy chủ thông minh, thương quan tài giỏi, giỏi ăn nói cũng như trong hành động. Thương quan thấu xuất, hướng ngoại, hoạt bát, dám nói dám làm, nhưng nên phòng tính kiêu ngạo. Tài tinh Hỏa khổ xuất can, tuy tiêu tiền không thật sự rộng rãi nhưng cũng không đến mức keo kiệt. Vì tài tinh quá nhược nên khả năng tiết kiệm không tốt. Thất sát quá nhược nên ý thức về cái tôi mạnh mẽ, khó phục tùng người khác, cần rèn luyện thêm. May mệnh có dương khí chiếm ưu thế tuyệt đối, dương khí đương quyền mà dương là hỷ, dụng, hơn nữa thân vượng thuận lưu, nên là người công bằng chính trực, không gian tà...

⑥ **Sự nghiệp, phương hướng, xử thế:**

Dụng Mộc hợp Thủy mà trực Hỏa, hợp nhất hướng Đông, hợp vừa hướng Bắc và Nam, tối kỵ hướng Tây, thứ nữa là kỵ ở quê nhà; về y phục và đồ dùng trong gia đình, hợp nhất màu lục, màu lam, tiếp đó là màu đen, màu hồng, kỵ nhất hai màu vàng và trắng. Quan hệ chủ yếu với bậc tiền bối, thuộc hạ, có thể có ích lợi; trong quá trình giao tiếp với trưởng bối, nên hết sức khiêm nhường. Về nghề nghiệp, hợp với các công việc cần khả năng ăn nói và tài nghệ như là ca hát, khiêu vũ, diễn giảng, giáo dục, kỹ năng biểu diễn...kỵ các ngành thuộc Kim, bê tông, đất cát....

⑦ **Lục thân:**

Cha mẹ và tổ tiên: can năm kiếp tài kỵ chi năm thất sát là tốt, có tổ nghiệp nhất định, nhưng không giàu có. Trụ tháng chính tài tạo dương nhân, được hưởng âm phúc của cha mẹ, nhưng nên đề phòng bạn bè, người bằng vai phải lứa lừa gạt. Giáp Mộc tài tinh bị khắc ba bề lại tuyệt ở nguyệt lệnh, Thổ ẩn tương đối vượng, là mẹ thọ hơn cha. Tài tinh là hỷ mà ẩn là kỵ, quan hệ giữa cha và con gái tốt hơn quan hệ giữa mẹ và con gái. Bản thân chủ mệnh ý thức được việc hiếu thuận với mẹ.

Anh chị em: kiếp tài đương lệnh mà có hai, tượng có hai chị gái, nhưng vì Mộc khắc Thổ, Thổ là ẩn là mẹ, Kim Thủy quá vượng tiết khí mạnh mẽ, lại thêm thời kỳ sinh nở đều là vận Kim, Thủy, kết hợp với yếu tố thời đại là sinh đẻ có kế hoạch, nên là con một, tức là chỉ có duy nhất bản thân. Không có anh chị em cũng tốt, nếu không tỷ kiếp là kỵ, có thể giảm bớt hậu hoạn.

Chồng: nữ mệnh lấy quan sát làm chồng. Mệnh không có quan, Đinh Hỏa sát tinh tàng ở chi năm, chi ngày, lại hợp với phu cung, sát không thấu can, nên yêu sớm nhưng kết hôn đúng độ tuổi quy định. Sát có thể chế nhân hộ tài là hỷ. Trụ ngày Tân Mùi, can chi tương sinh, quan hệ vợ chồng tốt đẹp, sống tới già, chồng yêu vợ hơn. Đinh trong Ngọ cầu vượng

tướng có khí, có Mộc sinh, Thổ bảo vệ, hơn nữa là sinh hữu tình mà tài vượng, nên chồng thông minh, tài giỏi, thuộc kiểu người phát tài. Chồng tương đối cao, da trắng, hiểu thuận với mẹ vợ.

Con cái: nữ lấy thượng quan là con trai lại thấu xuất ở can giờ, vượng tướng đắc vị là tốt, con cái thông minh tài giỏi, thành công.

Mệnh chủ là người được hưởng phúc của con cái.

⑧ **Phân tích sơ lược về vận trình:**

Thời gian giao vận: mệnh chủ sinh lúc 2h ngày 26 sau tiết lập thu năm 1990, nữ, dương mệnh là nghịch vận, nên 8 tuổi 8 tháng 20 tháng tính vận, tức là 16 ngày sau lập hạ năm 1999 bắt đầu tính đại vận.

Phân tích vận trình:

Khi chưa tính đại vận, lấy trụ tháng Giáp Thân để tính. Lưu niên Bính Tý là lúc 6 tuổi, mệnh, tuế, vận Thân, Tý, Thìn tam hợp Thủy cục, thành tượng Kim Thủy vượng thịnh, thực thần thành cục. Thực thần là sao học hành, nên năm đó bắt đầu đi học.

Từ 9-18 tuổi, bắt đầu vào vận Quý Mùi, Thủy quá khí, Mùi giữ chân Thủy, mệnh vận vẫn là mệnh vận ban đầu, tượng là Kim Thủy chưa thay đổi, nên vận mệnh bình thường.

Lưu niên Nhâm Ngọ năm 2002, Nhâm Thủy tiết tú, Ngọ Hỏa ngàng chế dương nhân, mệnh, tuế, vận vẫn như cũ, nhưng giảm dần sức mạnh của kiếp tài và tăng thêm tỷ lệ của thương quan, là hỷ, nên năm đó thuận lợi thi lên cấp 2.

Lưu niên Ất Dậu năm 2005, mệnh, tuế, vận vẫn như cũ, nhưng tăng thêm sức của Kim là kỵ, nên khó học lên cao.

Lưu niên Mậu Tý năm 2008, Mậu là chính ấn, Tý là thực thần, mệnh, tuế, vận là Thân, Tý, Thìn tam hợp thực thần cục, loại tượng là Thổ, Kim, Thủy; ấn là văn tinh, thực thần là độc thư tinh (để xem đường học tập), nên mùa thu năm đó đỗ

cao đẳng. Theo học các ngành nghệ thuật, truyền hình thính nhạc, không hợp với các ngành tự nhiên.

Từ 19-28 tuổi là Nhâm Ngọ đại vận, tượng của mệnh vậ không thay đổi, tăng thêm Nhâm Thủy hội tú và Ngọ Hỏa chế nhấ, so với mệnh tượng, thì có chuyển biến tốt, thuộc về 10 năm vận tốt, học hành, công việc đều tốt.

Năm Nhâm Thìn 2012, Thìn Thìn hình mở Thủy kết mệnh, vận, tuế thành tượng Kim nhật Thủy vượng; có năng lực, tài giỏi, có thể tìm được công việc lý tưởng.

Năm Giáp Ngọ 2014, mệnh, vận, tuế thành tượng Kim. Thủy, Mộc, Ngọ Hỏa là sát, Ngọ Mùi phu tinh hợp với chi ngày, Ngọ lại là đào hoa, phu tinh vượng mà nhập phu cung, là điềm báo hôn nhân, nên năm này kết hôn.

Từ 29-38 tuổi Tân Tị đại vận, Tân nhập phương Kim, Tị và Ngọ, Mùi trong mệnh tam hội phương Nam Hỏa mà không hóa, mệnh, vận, tuế vẫn là loại tượng Kim -Thủy, tăng thêm Hỏa và Kim, dương nhấ có chế mà vượng khí vẫn lưu động, là vận tốt.

Năm 2020 Canh Tý, mệnh, vận, tuế là Kim Thủy loại tượng, Thân, Tý, Thìn tam hợp Thủy cục, Kim vượng Thủy vượng, thổ tú hữu lực. Tú khí là con cái, có thể sinh tài, con cái có chuyện vui, hoặc là làm ăn phát tài.

Năm 2026 Bính Ngọ, 2027 Đinh Mùi, mệnh, vận, tuế thanh loại tượng Kim Thủy, Thủy, Hỏa, Tị, Ngọ, Mùi tam hội phương Nam Hỏa cục, Hỏa là quan, có thể chế kiếp hộ tài, nên hai năm này, hoặc thăng chức, hoặc phát tài, hoặc là hôn phu có chuyện vui.

39-48 tuổi là đại vận Canh Thìn, Thìn, Thìn, Mùi tam hợp Thổ cục, Thổ sinh Kim vượng, thành loại tượng Thổ, Kim, Thủy; Thìn là Thủy mộ, Kim thuộc tổng khí. Kim vượng, Thủy nhập mộ nên khả năng thông quan giảm bớt, Kim khắc Mộc, nên vận hạn 10 năm cần phải chú ý.

Năm 2030 Canh Tuất, Thổ Kim Thủy loại tượng không đổi, nhưng tăng thêm sức mạnh của Thổ Kim, mệnh, vận, tuế hai Thìn xung Tuất, căn Mộc trong Thìn, Mùi đều mất, Canh Kim thừa cơ khắc đổ Giáp Mộc, Giáp là tài là cha, năm đó không mệnh hệ đến cha thì cũng phải mất tiền rất lớn.

Năm 2032 Nhâm Tý, mệnh, vận, tuế là Kim, Thủy, Mộc loại tượng, Thân, Tý, Thìn tam hợp Thủy cục, bộc lộ tinh hoa, nên năm đó phát tài, hoặc là con cái có chuyện mừng.

Năm 2037 Đinh Tị, mệnh, vận, tuế thành Kim, Thủy, Thủy, Hỏa loại tượng; Tị, Ngọ, Mùi tam hội phương Nam Hỏa cục. Hỏa là quan, có thể chế kiếp hộ tài nên hăm đó thăng chức, hoặc là có phúc thêm tài, hoặc là chồng có chuyện mừng.

Đại vận Kỷ Mão, Mậu Dần từ năm 49-68 tuổi. Kỷ, Mậu là hiếu, ấn, tục gọi là hiếu ấn đoạt thực tất có tai nặng. Nhưng lại không biết rằng, hiếu ấn tuy có thể đoạt đi tú khí của thương quan, gọi là hiếu ấn đoạt thương, may mà Dần Mão làm hiếu ấn vô lực, lại có Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, mệnh, vận, tuế là loại tượng Thổ, Kim, Thủy, Mộc. Thổ bị Kim trong Canh, Tân trong mệnh hóa mất, Thổ, Kim, Thủy vốn một đường tương sinh, nhất là Dần, Mão là đất vượng của Mộc, cũng là đất lộc vượng tài, gọi là dụng thần đáo vị. Dụng Mộc hưu tù vô lực, lúc này Giáp Mộc vượng lộc. Thân vượng thương vượng dùng tài, vận gặp tài địa, ai cũng phát tài. Đại vận phát tài kéo dài 20 năm, chủ mệnh không nên để lỡ.

Năm 2043 Quý Hợi, 2044 Giáp Tý, 2055 Ất Hợi và 2056 Bính Tý, trong 4 năm ấy, mệnh, vận, tuế là Kim, Thủy, Mộc và Kim, Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ ngũ hành hội đủ; bốn hành Kim, Thủy, Mộc, Hỏa đều vượng, tài tinh càng có lực, lại là 4 năm đẹp nhất trong hai đại vận phát tài, mệnh chủ nên chú ý.

Từ 69-78 tuổi đại vận Đinh Sửu, mệnh, vận, tuế thành loại tượng Kim, Thủy, Mộc, Hỏa, do Thổ không thông quan, nên thực tế là loại tượng Hỏa Kim tương chiến. Sửu là nhật

chủ nhập mộ, đại vận và nhật trụ thiên khắc địa xung, nên phải chú ý vận mạng của chủ mệnh.

Lưu niên Bính Tuất năm 2066, mệnh, vận, tuế và đại vận giống nhau, đều là loại tượng Kim, Thủy, Thủy, Hỏa, cũng là loại tượng Hỏa Kim tương chiến, hơn nữa Hỏa, Kim đều nhập mộ. Trong thế trận Hỏa- Kim tương chiến này, năm và tháng là Canh Kim khắc Giáp Mộc, Ngọ phá Thân, đại vận Đinh Sửu và nhật trụ Tân Mùi thiên khắc địa xung, lưu niên Bính Tuất và trụ giờ Nhâm Thìn thiên khắc địa xung, bát tự tứ trụ hoàn toàn sụp đổ. Lại thêm đại vận Sửu là nhập mộ của nhật can, lưu niên Tuất là mộ của thất sát, Mùi trong mệnh là tài mộ, Thìn là mộ của thương quan, thân, sát, tài, thương đều nhập mộ, lại là tương xung, nên khó tránh khỏi mệnh trời, hưởng thọ ở tuổi 77.

Ví dụ 2:

Chính án	Nhâm Tý	Quý thiên ân	1978	7-16	Giáp Thìn
			1988	17-	Ất Tị
Thiên án	Quý Mão	Ất tỷ kiên	1998		Bính Ngọ
		Bính thương quan	2008	37-	Đinh Mùi
	Ất Tị	Canh chính quan	2018	47-	Mậu Thân
		Mậu chính tài			
	Mậu Tuất	Mậu tài	2028	57-	Kỷ Dậu
		Đinh thực thần			
		Tân thiên quan			

①Khí thể loại tượng:

Ất sinh vào tháng Mão lộc đương lệnh, Nhâm, Quý, Tý, Thìn Thủy vượng tướng; Canh, Tý, Thìn tam hợp Thủy cục, Canh Kim tòng Thủy; Tị, Hỏa tòng Mộc; toàn bộ bát tự tứ trụ là loại tượng Thủy - Mộc. Do tháng Mão Mộc vượng Hỏa tướng, Tị Hỏa được chi ngày lâm nguyệt kiến sinh cho, Hỏa tuy không xuất can, nhưng thế không thể coi nhẹ. Tị Hỏa là vấn đề then chốt của mệnh này, cũng chính là nói, toàn bộ mệnh này đều nhờ vào Tị Hỏa, đó đó có thể nói là khí thể loại tượng của Thủy, Thủy, Hỏa.

②Dụng thần:

Với mệnh cục này, thông thường sẽ là thân vượng ẩn nhiều, tất chọn tài tinh phá ẩn, hỷ thực thương. Cách này, thực tế không thực sự là tốt, vì hỷ thực thương không hoàn toàn chuẩn xác; bởi vì tài, quan, ẩn tương sinh, tài trở thành kỵ. Xét về khí thể loại tượng, thân vượng, ẩn vượng là thuận, chọn thực thương là dụng thần, tỷ kiếp là hỷ thần. Bính, Đinh thấu ở vận là ưu điểm của mệnh này; Mậu, Kỷ tài vận, mệnh chủ cần tới phương Nam, để điều chỉnh dụng thần, nếu không khắc Hỏa dễ có tai họa.

③Tổng bình:

Bát tự ẩn nhiều thân vượng có thương quan, có thể lưu thông vượng khí vốn thuộc về mệnh tốt. Nhưng Hỏa tản mát bát tự, mà Bính Hỏa hoặc Đinh Hỏa lại thấu can, thì đây là mệnh phú quý song toàn. Chủ mệnh tầm thước. 18 tuổi Tị, Ngọ, Mùi hành phương Nam, mà Bính Đinh thấu xuất thì lúc nhỏ học hành tấn tới, dư dả vào tuổi trưởng thành. Mệnh chủ chú ý sau 48 tuổi dễ có tai ương. Nếu điều chỉnh dụng thần, định cư hướng Nam thì trung niên giàu có vừa phải, về già phú quý bền lâu.

④Thông tin tai họa, tật bệnh:

*Mệnh Thủy mà lại vượng là kỵ, mệnh lại có Tý, Nhâm, Thìn, gặp đại vận, lưu niên Thân, Hợi, Tý Thủy vượng, dễ có triệu chứng thần kinh, tim mạch.

*Thìn, Tị la vông cách giốc, lại thêm Tý, Mão tương hình, dễ gặp tai họa hình ngục, cần hết sức chú ý tuân thủ pháp luật.

*Tý, Mão tương hình, mẹ dễ gặp họa cuối đời.

①Tinh tình:

Ngày, giờ Ất - Canh hóa Mộc, là phu tòng thê hóa, mệnh chủ nhờ vợ, vợ thường làm chủ.

Tý Mão tương hình, là người không có hiếu lễ, nên cần phải tránh điều. Thổ ẩn vượng: năng lực linh hội, làm việc mạnh mẽ, nhanh nhẹn mưu trí, làm việc gấp đôi người khác. Song vì ẩn thụ quá mạnh, thiên chính lại hỗn tạp nên thường có những kiến giải khác biệt không hợp người đời, khiến mọi người ghen ghét xa lánh. Ẩn vượng thì có tài nhưng lại chủ quan dễ coi thường người khác, tính tình thẳng thắn, nghĩ sao nói vậy dễ bị mất lòng. Cần phát huy sở trường khắc phục sở đoản.

②Phương hướng, công việc, màu sắc, con số:

Trước tuổi 47 hợp hướng Đông, hợp ngành thiết kế, nghề mộc, gia công; quần áo, đồ dùng sử dụng hợp màu xanh lục, xanh lam; Phòng làm việc hướng về phía Đông, phòng ngủ đầu hướng Đông. Sau tuổi 48 hành về hướng Nam, kỵ nhất hướng Bắc và Tây; ghét nhất màu đen và trắng. Thích giao tiếp với người bằng vai phải lứa và ít tuổi hơn.

③Lục thân:

Cha mẹ: năm tháng có Tý Mão tương hình, xa rời quê hương, tự thân lập nghiệp. Năm tháng có chính ấn, thiên ấn, là tượng có hai cha hai mẹ, tất là có cha mẹ nuôi. Chính ấn xa mà thiên ấn gần, gần gũi với cha mẹ đẻ hơn. Năm tháng Tý Mão tương hình, mẹ cuối đời nhiều bệnh, sức khỏe của cha cũng không tốt; ấn là kỵ thần, nhưng nhật can hợp quan, hướng quan mà ngược tài, tài là cha, nên không gần cha lắm.

Anh chị em: mệnh chỉ có tỷ kiên mà không có kiếp tài; tức là chỉ có anh em mà không có chị em. Hai tỷ kiên thêm nhật

can là ba, đáng ra là ba anh em, nhưng vì Tý Mão tương hình giáp bớt một, một ở phương Nam, một ở phương Bắc, khoảng cách quá xa; dùng thương quan chế tỷ kiên, ẩn nhiều cũng hợp tỷ kiên tiết, nên quan hệ anh em hòa hợp. Mão Mộc nguyệt lệnh ở trước và Ất Mộc ở sau, người này hẳn là em. Tỷ kiên là hỷ mà đắc lộc, ẩn, tỷ, thương một đường tương sinh, hai anh em tương đối tốt, cuộc sống khá giả.

Vợ: nhật chủ thân vượng hợp tài, phía dưới có thương quan sinh tài hữu tình, lại có mộc dục và Kim tinh, gia cảnh của vợ khá giả, có thể là nhờ vợ mà được tài. Vợ cao, gầy, xinh đẹp, tính ngoại nhu nội cương, làm việc chủ động, tích cực; cơ thể khỏe mạnh; có bệnh liên quan tới hệ bài tiết; cần đề phòng chuyện thị phi. Trụ ngày Ất Mộc sinh Bính Hỏa, thế cung kiện toàn không có tổn hại, quan hệ của hai vợ chồng tốt đẹp, tình cảm thâm thiết; quan ẩn nhiều hơn thương tài, vợ lớn tuổi. Mão Tị tương sinh, là mẹ rất yêu con.

Con cái: Ất bị phế bỏ, Canh Kim dẫn tới giờ là số ít con nhưng con cũng rất thông minh, tài giỏi, có tài, có quan vị, lại hiếu thuận với cha mẹ; đây là mệnh được hưởng phúc khí của con.

④Vận trình:

Mệnh này sinh sau tiết Kinh trập, tức là trước thanh minh 21 ngày 4 tiếng, nên 7 tuổi 1 tháng 10 ngày bắt đầu tính vận; tức là giờ Thìn, 20 ngày sau tiết thanh minh năm 1979 bắt đầu tính vận; cứ sau 10 năm, thời gian tương tự lại tính là lúc giao vận.

BẢNG ĐẠI VẬN LƯU NIÊN:

Đại vận			Lưu niên		Số tuổi				Năm dương lịch					
			năm	tuổi	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8
					8	9	10	1	2	3	4	5	6	7
					Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
			10tuổi	10năm										
8-17	Giáp	Thìn	7	0	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
18-	Ất	Tị	8	10	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần
28-	Bính	Ngọ	9	20	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
38-	Đinh	Mùi	0	30	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
48-	Mậu	Thân	1	40	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân
58-	Kỷ	Dậu	2	50	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ
68-	Canh	Tuất	3	60	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
78-	Tân	Hợi	4	70	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu					

Phân tích vận trình:

8-17 tuổi bắt đầu vào vận Giáp Thìn; Ất Mộc tại Thìn là nơi tiền khí, mệnh vận là loại tượng Thủy vượng Mộc vượng, lại có Tị Hỏa thương quan lưu thông vượng khí, bộc lộ tinh hoa. Thương quan thể hiện cho thông minh, học tốt, nên từ nhỏ thành tích học tập tốt, thường đứng đầu bảng.

18-27 tuổi vận Ất Tị, tuy vẫn là tượng Thủy -Mộc, nhưng lại thêm Thủy Hóa; khả năng vẫn mạnh mẽ, là vận trình 10 năm tốt đẹp. Năm 1990 Canh Ngọ, mệnh, vận, tuế là Tị, Tị, Ngọ tam hợp Hỏa cục, tuy nhiên không hóa, nhưng sức mạnh của Hỏa này cũng rất lớn, có thể coi là loại tượng Kim, Thủy, Mộc, Hỏa. Thủy. Mộc, Hỏa đều vượng, là tam hợp thực thần cục thổ tú, nên năm đó đỗ đại học.

Năm 1994 Mậu xung tài khố, tốt nghiệp đại học được phân công tới làm ở viện thiết kế kiến trúc của Bắc Kinh. Tài khố xung cũng có tài.

Trong ba năm 1995 Ất Hợi, 1996 Bính Tý, 1997 Đinh Sửu: trừ năm Ất Hợi là Ất Hợi Mộc vượng hoàn toàn có thể thông quan, Hỏa không khắc Thủy; hai năm còn lại là Bính Tý, Đinh Sửu, Hỏa xuất can Hỏa vượng, mệnh, tuế, vận thành lợi tượng Thủy, Mộc, Hỏa, nhất là năm Đinh Sửu 1997 Mộc chỉ có thể thông quan một phần, nên vượng Thủy quá nhiều Thủy khắc Hỏa, Hỏa hành bị thương mà có tai. Tị Hỏa trong mệnh là tâm, tâm chủ tinh thần, tim, huyết quản, nên bị loạn thần kinh rõ dễ xảy ra vấn đề.

Năm 1998 Mậu Dần, mệnh, tuế là Mậu Quý hợp Hỏa mà không hóa là dụng thần; Dần, Mão, Thìn tam hội Đông phương Mộc cục, mệnh, vận, tuế lúc này là loại tượng Kim, Thủy, Mộc, Thủy vượng Mộc vượng hội ở phương Đông, hoàn toàn có thể thông quan, Thủy không khắc Hỏa, Tị Hỏa không chịu tổn thương; vẫn lưu thông vượng khí, bệnh thần kinh nhẹ không chữa mà khỏi. Đồng thời, do can chi đều tương hợp, Dần Tị hình, hình xuất ở tài tinh của thê cung, thê xuất sinh hình, là tượng của hôn nhân. Nên năm đó cưới vợ. Năm 2000 Canh Thìn, mệnh, vận, tuế thành loại tượng Kim, Thủy, Mộc, Hỏa. Lưu niên là Canh Thìn, Canh là quan hợp với ngày Ất Mộc, Thìn là tài hình chi Thìn trong nhật trụ, tài sinh quan, dẫn động tử nữ cung, nên năm đó có chuyện mừng sinh con trai.

Từ 28-37 tuổi là đại vận Bính Ngọ, mệnh, vận hình thành loại tượng Thủy, Thủy, Hỏa. Bính Hỏa dụng thần thanh thấu đáo vị, Ngọ lại là đất vượng của Hỏa, Hỏa vượng Thủy hưu, Thủy tuy nhiều mà vô lực, hoàn toàn có thể thông quan, Thủy không thể khắc Hỏa. Đó gọi là thân vượng thực thương vượng, thực thương có thể sinh tài, nên vận trình của 10 năm này rất tốt. Mệnh chủ giai đoạn này sự nghiệp thành đạt, có tiền tài, trở nên giàu có. Nếu có thể tới phương Đông làm tăng thêm sức mạnh của Mộc, thì 10 năm ấy sẽ trở nên rất giàu có.

Năm 1999 Kỷ Mão, mệnh, vận, tuế thành loại tượng Kim, Thủy, Thủy, Hỏa, ngũ hành lưu thông, Mộc vượng Thủy hưu, Thủy không thể khắc hỏa, Thủy, Mộc, Hỏa tương sinh, mệnh chủ lại ở phương Đông, hoàn toàn phù hợp với mệnh lý, nên năm này thu nhập rất tốt.

Năm 2004 Giáp Thân, Thân, Tý, Thìn tam hợp Thủy cục, mệnh, vận, tuế thành loại tượng Kim, Thủy, Thủy, Hỏa, Thân là nơi Kim lộc, Thủy trường sinh, Mộc tuyệt, sức mạnh của Thủy được tăng cường, sức mạnh của Mộc lại giảm đáng kể, khả năng thông quan không lớn, Thủy nhiều hơn Mộc khắc Hỏa, nên năm đó bệnh thần kinh hoặc tim mạch có khả năng tái phát; đồng thời, Hỏa là nguồn tài, nguồn tài bị đoạt, hoặc là vợ có tai họa, hoặc là cha mất, đều tổn thất một khoản không nhỏ. Năm đó nếu có thể tới phương Đông, lại dùng đồ màu xanh, thì có thể giảm bớt họa hại.

Từ 38-47 tuổi là đại vận Đinh Mùi, Đinh Hỏa dụng thần thấu xuất, tượng của mệnh, vận giống vận trước, là loại tượng Thủy, Thủy, Hỏa, thể Hỏa so với Bính Ngọ yếu hơn, nên 10 năm này vẫn là vận tốt, nếu có thể tới phương Đông thì vẫn là phát tài lớn.

Năm 2016 Bính Thân, mệnh, tuế Thân, Tý, Thìn tam hợp Thủy cục, giống với năm 2004, sẽ tổn thất một khoản lớn. Nguyên nhân là vì vợ gặp tai họa, hoặc là bệnh của bản thân, hoặc là bác, chú, chị em....

Từ tuổi 48-57 là đại vận Mậu Thân, Mậu Thổ sinh Kim; Thân, Tý, Thìn lại tam hợp Thủy cục, mệnh, vận, tuế thành loại tượng Thổ, Kim, Thủy, Mộc, nguồn của Thủy dài, ổn định, khí của Ất Mộc ở tuyệt địa, tổn tài hoặc là bệnh thần kinh. Nhất là năm 2019, 2020, 2028, là ba năm Hợi, Tý, Thân, Thủy vượng Thủy nhiều, Mộc không thể thông quan, Thủy nhiều hơn Mộc mà khắc Hỏa, nhật chủ gặp tai họa nghiêm trọng, nên các bệnh về thần kinh, tim mạch phát tác là đương nhiên. Nếu không thì cũng tổn thất tiền tài. Nhưng

nếu mệnh chủ trước tuổi 48, tức là năm 2019 mà có thể đi về các thành phố phương Nam, mặc, đồ dùng màu xanh thì không những không giảm bớt bệnh mà còn phát tài lớn, hoàn toàn có thể thuộc về tầng lớp giàu có tại khu vực đó.

Từ tuổi 58-67 đại vận Kỷ Dậu, cơ bản giống với đại vận trước, nên ăn mặc hoặc dùng đồ màu xanh.

Theo các sách mệnh thông thường thì hai đại vận Mậu Thân, Kỷ Dậu, Ất và Canh có thể hóa Kim. Nhưng tác giả không cho rằng đúng, luận mệnh cần phải linh hoạt, không thể cứng nhắc áp dụng theo sách được. Mậu Thân vận, Mậu Quý hợp Hỏa bị vướng chân, Thân, Tý, Thìn tam hợp Thủy cục tiết hóa thần nên không thể hóa Kim. Vận Kỷ Dậu, mệnh, vận Mão Dậu tương xung, xung với hóa thần tất cũng không thể hóa.

Năm tuổi 68-77 đại vận Canh Tuất, mệnh, vận thành loại tượng Kim, Thủy, Mộc, Tị Hỏa nhập mộ, Thìn Tuất xung, là điềm chết chóc.

Năm 2040 Canh Thân hoặc 2046 Quý Hợi, đề phòng tai nạn đường bộ hoặc đường thủy, hưởng thọ tuổi 72.

Cuối cùng cần nhấn mạnh là, mệnh chủ, nếu trước lúc lập xuân của năm 2019 mà có thể đi về các thành phố phía Đông tránh khu vực ven biển, nơi có khoáng sản, tạo dựng sự nghiệp ở đó, làm thiết kế hoặc các việc liên quan tới Thủy, Hỏa, trên người có trang sức hình con mèo, đồ dùng màu xanh, giường, bàn làm việc hướng về phía Đông, từ năm 2019 đi về phương Nam, thì có thể trở nên giàu có, lại kéo dài tuổi thọ. Nếu vẫn ở lại Bắc Kinh, trước năm 48 tuổi không sao, kinh tế trở nên giàu có, nhưng sau năm 48 tuổi thì gặp vấn đề nghiêm trọng: bệnh tật quanh năm, mà thực tế hai lần phát sinh vào các năm 1996, 1997, thậm chí là năm 1999 đã chứng minh rõ. Mệnh lý có thể tin hoặc không, nhưng thực tiễn là đáng tin cậy nhất. Vì thế, nếu có thể làm như trên, chuyển tới sống ở phía Nam thì có thể kéo dài tuổi thọ tới 82 tuổi.

Ví dụ 3:

Tỷ kiên	Quý Mùi	Ất thực thần Đinh thiên tài
Tỷ kiên	Quý Hợi	Nhâm kiếp tài Giáp thương quan
Tỷ kiên	Quý Hợi	Nhâm kiếp tài Giáp thương quan

①Khí thể loại tượng:

Quý sinh tháng Mùi, Thổ nắm quyền, nhưng vì Đinh Hỏa trực ban nên vẫn là Hỏa nắm quyền. Can giờ Quý Thủy, can ngày, giờ đều là Quý Thủy dương nhần, sinh gặp sát lệnh dương nhần là cát, can ngày từ nhược trở thành vượng. Năm thâu Tị Hỏa, Hợi, Mùi theo Mão, nên là Thủy vượng Mộc vượng có thêm Tị Hỏa, toàn bộ tứ trụ bát tự là loại tượng Thủy - Thủy. Do Tị Hỏa không thâu can, nên là tượng Mộc khắc Thổ. Tượng Thủy - Mộc mà thân vượng, hợp nhất thuận lưu, lấy Hỏa lưu thông Thủy khí là dụng, Hỏa trong Bính, Đinh thâu xuất là vận tốt đẹp nhất. Ngày dương dương nhần lâm quan lộc.

②Tổng bình:

Thủy vượng thuận lưu, sơ vận không tồi, dáng người cao, gầy, mặt có nốt ruồi đen, lông tóc rậm. Tứ trụ có thân vượng thực vượng, thực thần lưu thông là mệnh tốt, thực thần là sao học hành, nên về học lực, tốt nghiệp đại học. Thực thần sinh tài, thắng tài quan. Mệnh này một đời tiền tài như ý, hơn nữa kiếm tiền lại nhẹ nhàng; kiếm tiền bằng chất xám, không phải là lao động chân tay. Thân vượng thực vượng tỷ kiếp nhiều; kỵ tỷ kiếp đoạt tài; còn lại đều là hỷ vận, là mệnh tiểu phú. Sát nhập thực khổ mà bị chế thái quá, nên khó có quan vị, cho dù có làm quan cũng không phải là chức to, thời gian tại vị không nhiều; cũng không phải là thọ mệnh, có điều, việc ở

con người, chỉ cần chăm chỉ vận động, rèn luyện sức khỏe, không ham mê rượu chè thì có thể kéo dài tuổi thọ. Đồng thời nếu trước lúc lập xuân của năm 2016 mà đi tới khu vực phía Đông, sống ở đó 20 năm, tới năm 2036 lúc lập xuân lại quay về quê nhà, thì không những sống lâu hơn, mà còn là mệnh về già phát tài.

③Thông tin về bệnh tai, họa, phúc:

*Mệnh có Mão, phạm gặp vận, tuế Mão mà có Thủy thấy là tam hợp thực thần cục, thực vượng có thể sinh tài, nên là có chuyện vui nhờ tăng thêm tiền bạc.

*Mệnh có Tị, nên chỉ cần tới Bính, Đinh lại thêm Ngọ là tam hội tài cục, là lúc phát tài. Gặp Nhâm Tý, Quý Hợi Thủy vượng là có tai.

*Thủy thịnh Thổ vượng mà Hỏa kém, phòng bệnh liên quan tới tim mạch, đau đầu, mắt.

④Tính tình:

Thực thần là cơm áo, hay được mời yến tiệc, ăn uống, tài thực đầy đủ, rộng rãi hào phóng, ôn hòa, không thích phô trương, hướng nội, không thích tranh đoạt; là hình ảnh của kẻ "giỏi giang giả ngu si", có năng khiếu và sở thích về các phương diện nghệ thuật như ca hát, vũ đạo. Tứ trụ thuần âm, nhiều tâm sự nhưng không thể hiện, may có Hợi, Mão Mùi cùng hợp lại không xung Kỵ, hơn nữa Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ thuận lưu không gặp trở ngại, nên tuy là âm mà không gặp hiểm, ẩn lại không tốt; là người tính cách ôn hòa, khiêm nhường lễ độ, quan hệ với mọi người tốt. Tiếc là ham ăn uống hưởng thụ, có tính lười biếng. Thủy nhiều thông minh, trí nhớ tốt. Kim khí quá nhược lại tàng trong Tị Hỏa, do dự hoài nghi, ít nói, nên không dễ gì có được quyết định khi gặp cơ hội tốt.

⑤Nghề nghiệp, phương hướng, màu sắc:

Hỏa là dụng thần, hợp nhất phương Nam, kỵ nhất phương Bắc; hợp màu hồng, kỵ màu đen. Quần áo và đồ dùng đều hợp màu hồng, màu tím, màu tươi sáng; kỵ màu đen. Công

việc thích hợp với các ngành liên quan tới lửa, điện; kỵ liên quan tới nước.

©Lục thân:

Cha mẹ: thực và chính tài ở trụ năm, là tam kỳ, quý nhân kiêm thiên ất, theo lý thì là tổ nghiệp hưng thịnh, cha mẹ phát đạt. Nhưng tiếc là tháng có tỷ kiên kiếp tài; được hưởng nhiều âm phúc của cha mẹ; can ngày và can tháng tỷ hòa, hơn nữa có tỷ kiên là hỷ; quan hệ cha con tốt. Chi tháng và chi ngày cũng hợp, vợ và mẹ chồng dễ sống chung. Tài tinh tuy vượng mà khắc tiết trầm trọng. Tị cung ần thụ giả trường sinh. Cha thọ hơn mẹ. Bính tài có Ất sinh; Mùi có thương quan thổ tú, nguồn dài rộng, nên cha là người có tư duy sắc sảo. Canh ần Hỏa cung bị chế, tảo Thổ trong Mùi không sinh Kim, lại bị trộm khí thái quá. Nên mẹ tuy thông minh nhưng lại không thành công; nhưng là người rất kiêu ngạo. Can tháng, can giờ tỷ hợp, chi tháng chi giờ tương hợp, cha mẹ yêu thương con cháu.

Anh chị em: mệnh có 5 tỷ kiên, kiếp tài, tựa như có rất nhiều anh chị em, nhưng nếu xem xét kỹ lưỡng, chi ngày và Mùi hợp, giờ Hợi và Tị xung xa, trong Hợi hai kiếp đều bị hợp xung mà đi mất, can tháng Quý Thủy bị Mùi khắc mất, chỉ còn can ngày và giờ là có hai Quý Thủy, nên chỉ có hai anh em, không có chị em. Can ngày sinh ở tháng Mùi sát đương lệnh, hoàn toàn dựa vào tỷ kiếp giúp thân kháng sát, quan hệ giữa hai anh em rất tốt, giúp đỡ lẫn nhau. Can giờ Quý Thủy là em, nhật chủ là anh; can ngày và tỷ kiên đều tọa dương nhấn, âm can dương nhấn không phải là thực nhấn, chỉ có thể coi là lâm quan lộc vị, nên bản thân hai anh em tương đương nhau, đều đạt mức khá giả trở lên.

Vợ: can ngày Quý Thủy, Bính Hỏa là cha, Đinh tài là vợ. Đinh Hỏa nắm quyền, Tị Hỏa có thể giúp thân, Mùi Thổ lại có thể thổ tú, hợp với Hợi, Mão, Mùi sinh thân; thiên can Quý Thủy không thể xung được Hỏa trong Mùi. Vợ là người thông minh, quản lý gia đình tốt. Quý sinh tháng Mùi tử, hoàn toàn

dựa vào thê cung, kiếp tài giúp thân, tuy ngày, giờ không tương hình, thê cung không những không bị thương mà ngược lại còn được trợ giúp, nên vợ chồng hòa hợp, gắn bó. “nhật tọa thương cung phải khóc chồng”, nhưng nhật chủ dụng tài, thương quan thê là nguyên thần của dụng thần, không những không phải khóc chồng, mà ngược lại còn giúp chồng rất tốt. Đương nhiên so với nhật trụ Quý Hợi, giữa hai vợ chồng, cũng khó tránh khỏi va chạm. Nguồn của tài tinh dài lại có thực thần thổ tú, khỏe mạnh, nhật can khắc tiết, nên chỉ có trợ giúp mà không có sinh, nên nhật chủ không thọ bằng vợ.

Con cái: ngày Quý Thủy lấy chính quan là con trai, Kỷ Thổ thất sát là con gái, mệnh có quan - sát mỗi loại một, đó là tượng có con trai và con gái. Nhưng Tị bị giờ Hợi xung xa, trong Tị chính quan đi mất, nên chỉ còn có Kỷ Thổ thất sát tinh, nên chỉ có con gái duy nhất. Kỷ thất tinh tại nguyệt lệnh, lại được Đinh Hỏa đương quyền sinh cho, nên được thân vượng tài nhiều, Canh Kim thực thần không thấu, tiếc là sơ vận thực không xuất can, nên thành tích học tập bình thường, lên tới trung học thì khá hơn; là mệnh phát tài. Quan hệ giữa mẹ và con gái tốt. Quan hệ giữa cha và con không bằng quan hệ giữa mẹ và con. Nhưng con gái hiếu thuận với cha mẹ; ngày, giờ đồng khí là tốt.

⑦Phân tích vận trình:

Thời gian giao vận: mệnh này bắt đầu tính từ lúc 5 tháng tuổi, thời gian giao vận là giờ Hợi sau đại tuyết một ngày, năm 1965. Cứ 10 năm một lần, vào thời gian này chuyển sang vận mới.

Từ 2 -11 tuổi là đại vận Nhâm Ngọ, Nhâm Thủy trên đầu, mệnh, vận Tị, Ngọ, Mùi tam hội phương Nam Hỏa không hóa, là tài nhiều, mệnh vận là loại tượng Thủy, Thủy, Hỏa mà tài nhiều “tài nhiều không phải là mệnh của kẻ đọc sách”, nên thành tích học tập lúc nhỏ không tốt.

Đại vận Tân Tị từ 12-21 tuổi, mệnh vận là tượng Kim, Thủy, Mộc. Tân Kim sinh Thủy, Tị là đất Mộc bệnh, thực thần ở bệnh địa, nên thành tích học tập khá hơn lúc tiểu học, nhưng không thi đỗ đại học.

Năm 1982 Đinh Tị, mệnh, vận, tuế là loại tượng Kim, Thủy, Thủy, Hỏa, Tị vận, năm Tị tài vượng, tài vượng không hợp đọc sách, không thể phát tài sinh quan, lợi cho công việc, năm này được chọn làm nhân viên công vụ, được phân tới làm việc ở phòng thuế.

Đại vận 22-31 tuổi Canh Thìn, mệnh, vận là loại tượng Kim, Thủy, Mộc, Thìn là vượng địa của thực thần Ất Mộc, ẩn vượng thân vượng lại có thực vượng, thực thần là sao đọc sách, là tượng học tập, nên vừa làm vừa học đại học ba năm, cuối cùng cũng tốt nghiệp đại học.

Năm 1987 Đinh Mão, mệnh, vận, tuế là loại tượng Kim, Mộc, Thủy, Hỏa. Lưu niên thiên can Đinh Hỏa là tài, nhật can Quý Thủy tương xung. Địa chi lưu niên Mão Mộc điền thực, cùng với Hợi, Mùi trong mệnh thành tam hợp thực thần cục, thực thần sinh lại lại hợp nhập thê cung, tài là thê, thê nhập cung là tượng kết hôn, nên năm đó cưới vợ.

Năm 1990 Canh Ngọ, mệnh, vận, tuế thành loại tượng Kim, Thủy, Mộc. Địa chi của niên Ngọ hội với Tị, Mùi thành Nam phương tài cục, tài cục sinh quan, quan là con cái, nên nam đó sinh con gái.

Năm Quý Dậu 1993, mệnh, vận, tuế thành loại tượng Kim, Thủy, Mộc, địa chi lưu niên Dậu và nhật bán tam hợp Kim ẩn cục, lưu niên thiên can Quý Thủy là tỷ kiên, tuy vẫn là loại tượng Kim, Thủy, Mộc nhưng nghiêng về Kim nhiều hơn, Thủy là tỷ kiên, tỷ kiên tranh tài. Lúc này mệnh, vận, tuế có tất cả 5 tỷ kiên, thật là quần tỷ đoạt tài. Năm này cùng với bạn bè buôn bán xe ô tô, bị lỗ lớn.

Năm 1995 Ất Mão, mệnh, vận, tuế vẫn là loại tượng Kim, Thủy, Mộc, mệnh, tuế tam Hợi xung Tị Hỏa dịch mã, xung mã

tất động, nên vì điều động công tác mà chuyển nhà. Năm này, chuyển từ nông thôn ra huyện, lại được phân nhà rộng hơn căn nhà cũ.

Từ 32-41 tuổi đại vận Kỷ Mão, Kỷ Thổ thất sát thấu can, Hợi, Mão, Mùi tam hợp Mộc cục, mệnh, vận biến thành loại tượng Thủy, Mộc thêm Thổ; Hỏa không thấu can, thực tế là loại tượng Thủy- Thổ tương chiến, cũng là tượng thực thần chế sát. Trong mệnh sát không thấu can bị chế nghiêm trọng, thất sát xuất can, là tượng thăng quan. Có thể chỉ là từ chức vị nhỏ được thăng lên cấp cao, là vận tốt.

Năm 2002 Nhâm Ngọ, Tị, Ngọ, Mùi tam hội Nam phương tài cục không hóa, mệnh, vận, tuế thành loại tượng Thủy, Hỏa, Mùi, Thổ. Thân vượng tài vượng, tài có thể sinh sát, năm đó được thăng chức, hoặc là năm phát tài.

Đại vận Mậu Dần từ 42-51 tuổi, mệnh, vận vẫn là loại tượng Thủy Mộc thêm Thổ. Thân vượng quan sát đều là hỷ, cũng là 10 năm như ý.

Năm Bính Tuất 2006, mệnh, vận, tuế thành loại tượng Thủy, Mộc, Hỏa, thân vượng sinh tới quan là dừng. Năm 2007 Đinh Hợi, tượng vẫn là tam Tị xung Hợi dịch mã, không phải là có chuyện vui được thăng chức thì cũng là tượng đi xa. Đồng thời hai năm đó dụng thần đảo vị, nhất định là có tài lớn.

Năm 2011 Tân Mão, Hợi, Mão, Mùi tam hợp Mộc cục, mệnh, vận, tuế là loại tượng Thổ, Kim, Thủy, Mộc, cũng là tượng thực thần chế quan, có chuyện vui, hoặc là phát tài hoặc là sinh con.

Đại vận Đinh Sửu, Bính Tý từ năm 52-71 tuổi: mệnh, vận là tượng Thủy, Mộc, Hỏa, dụng thần đảo vị, thân vượng, thân, thực, tài có đủ là điềm phát tài. Đồng thời, Tý Thủy vượng Hỏa tử, Thủy Hỏa tương chiến bất lợi cho Hỏa. Trong mệnh, Tị Hỏa là tâm, là chân trái, lại là tài, nên là trong 20 năm này, Hỏa vượng lưu niên tất phát tài, Thủy vượng lưu niên tất gặp tai. Tiếc là 20 năm đó là Thủy địa, nên lắm tài ít tai.

Năm 2020 Canh Tý, mệnh, vận, tuế hình thành loại tượng Kim, Thủy, Thủy, Hỏa. Hợi, Tý, Sửu tam hội phương Bắc Thủy cục, Ất Canh hợp mà không hóa, Canh Kim khắc Mộc. Mộc vượng có Kim sinh, Hỏa tử Mộc bị khắc mất, khó thông quan, vượng Thủy thịnh Thủy khắc Hỏa, Hỏa bị thương nặng nên mệnh chủ gặp tai, tim, huyết quản có bệnh, hoặc là vợ gặp tổn hại, hoặc chú qua đời.

Năm 2021 Tân Sửu, mệnh, vận, tuế là loại tượng Thủy, Mộc, Hỏa. Mệnh, vận, tuế nhị Sửu xung Mùi, lưu niên Tân Kim khắc Ất Mộc, Mộc hoàn toàn không có, lại bị Thủy Hỏa tương chiến. Trong mệnh tam Quý khắc đại vận Đinh Hỏa, trong mệnh hai Hợi xung Tị Hỏa, dụng thần không có, tứ trụ sụp đổ, mệnh chủ vô cùng nguy hiểm, rất có khả năng mất mạng do bệnh tim mạch gây ra, lúc tuổi 57. Muốn qua được cửa ải này, tất phải trước lúc lập xuân năm 2020 tới phương Đông, dùng các đồ màu xanh, tuyệt đối tránh đen, trắng, trên người luôn phải đeo vật hình con mèo. Như thế, qua tiết lập xuân năm 2022 có thể thoát được hạn sinh tử, mới có thể kéo dài tuổi thọ thêm 10 năm nữa, tới năm 2031, được 67 tuổi.

Nhưng nếu mệnh chủ có thể theo thiên thời địa lợi, tức là theo quy luật của thời không, cũng tức là quy luật của mệnh lý, thì trước lúc lập xuân của năm 2016, hoặc chậm nhất năm 2018, tới các thành phố xa ở phía Đông, ít nhất phải ngoài 100 km so với nơi đang ở, sống ở đó 20 năm, tới trước lập xuân năm 2036 lại quay về quê nhà, không những có thể kéo dài tuổi thọ, mà đó còn là 20 năm phát đại tài. Đó cũng chính là mệnh thọ lại phát tài lúc về già. Nếu làm được thế, thì ít nhất cũng sống được tới năm 69 tuổi, năm Quý Sửu, cao nhất là năm Quý Hợi, được 79 tuổi, thậm chí còn thọ ngoài 79 tuổi.

PHẦN 2

ĐOÁN MỆNH 100 PHÁP

Nhất mệnh nhất lý



Khi tác giả mới bắt đầu nghiên cứu mệnh lý, đọc cuốn “Ngọc Chiếu Định Chân Kinh” có các tiêu đề như là: “thể đại trường thọ, đoán mệnh thiếu vong, yêu bệnh giao cước, nữ tử thi thư, thân vượng quý hiển, phiêu bạt lưu lạc...” thì mừng rỡ khôn xiết, cảm thấy các loại mệnh cục đều ở trong đây cả, có tác dụng rất lớn với việc học tập nghiên cứu mệnh lý của bản thân. Có điều, về nhà xem kỹ càng, thì lại vô cùng thất vọng, nội dung trong đó không hề tuân theo lý sinh, khắc, chế, hóa của ngũ hành, mà chỉ là kinh nghiệm suy đoán trực quan qua một đặc điểm nào đó, nên phần lớn không ứng nghiệm. Tất nhiên với một cuốn sách ở đời Tấn mà đã đạt đến trình độ ấy, thực cũng rất đáng thán phục. Cũng vì thế mà tôi luôn đau đầu tìm kiếm một cuốn sách mệnh lý theo lý sinh, khắc, chế, hóa của ngũ hành.

Tiếc là, mất 5 năm, các sách mệnh nổi tiếng đều không đáp ứng được yêu cầu đó. Vì thế mượn tiêu đề về sách mệnh do nhà nghiên cứu Đài Loan viết, tác giả bắt đầu tìm tòi về vấn đề này. Do trình độ có hạn, rất khó khái quát, nên tác giả định danh là “nhất mệnh nhất lý”.

“Nhất mệnh nhất lý” hình thành như sau:

Trước tiên căn cứ theo mối quan hệ vượng, suy của tài quan đối với nhật chủ mà viết thành: thân vượng tài quan

vượng, một đời phúc lộc vô lo; thân suy tài quan suy tài quan suy, phú mà không quý.

Mệnh lấy phú, quý, bần, tiện làm tôn chỉ, mà tiêu chí của bần tiện và phú quý, mệnh học lấy tài quan đại diện, nhật can cường-nhược có thể thắng được tài quan hay không làm cơ sở suy xét, nên là tự thân của mệnh chủ và vượng-suy của tài quan, chính là nguyên tắc để phân tích mệnh luận đoán vận. Nên là, từ mục 1-6 sẽ luận theo điểm này.

Sau phần luận đoán theo nguyên tắc chung đó, sẽ bước vào phân tích cụ thể, có điều không sắp xếp theo thứ tự; rất mong bạn đọc lưu ý cho.

1.Thân vượng, tài vượng: một đời phúc lộc vô lo

Đây là mệnh tạo của người làm đến chức phó tể triều Nguyên, được chép trong “Tử Bình Chân Truyền”, chức này tương đương với chức chủ tịch tỉnh hiện thời.

Nhật can: Mậu nhật tọa Ngọ là dương nhãn; chính ấn tương sinh kiếp giúp thân, Ất Mão vượng Thủy lại sinh Ngọ Hỏa, thân vượng.

Tài: Tý Thủy chính tài đương lệnh, nguồn Thủy trong Thân lại hợp Tý, hai Nhâm đều thấu, Thân, Tý hợp Hóa là Thủy thành công, tài đương lệnh lại thành cục mà tài tinh rất vượng, không phải là vượng tướng thông thường, mà là tài đắc cục thấu can (triều nguyên).

Quan: Ất Mộc chính quan được Mão lộc, lại có nguyệt lệnh và nguồn của Thủy cục, quan tinh vượng tướng.

Tổng hợp những điều trên, mệnh cục thân vượng, tài vượng, quan vượng, tài quan tương sinh, xét về tương quan lực lượng thì đẳng ta nhược hơn đẳng khác, lấy Kỷ kiếp tài trong Ngọ là dụng thần, hợp ấn, tỷ, kỵ thực, thương, tài, quan, sát.

Mệnh này được cho rằng là thân nhược bởi vì mệnh cục có 8 chữ thì tài, quan đã chiếm tới 6 chữ. Mậu nhật phải dựa vào Ngọ Hỏa sinh thân, Ngọ bị Thân, Tý vượng Thủy cục xung, Ngọ

Hỏa bị xung khắc nên đã tận, đã hết, nên Mậu Thổ và ẩn hoàn toàn bị bạt đi mất, can Mậu hư phù, chỉ có thể theo tài, quan.

Cách nhìn nhận này xem ra rất đúng lý. Có điều không hay rằng, Tý Ngọ tuy xung, nhưng Tý có Thân hợp, nên Tý Thủy tham hợp quên khắc không xung Ngọ Hỏa, đồng thời, như sách mệnh có câu: “xung vốn là hung, nhưng hợp mất cái xung đó, ngược lại thành cát tường, tức rất giàu có...” có thể thấy, xung mà gặp hợp không những không có hại mà ngược lại, trở thành may. Ất Mão vượng Mộc sinh Ngọ ẩn, quan ẩn tương sinh là quý cách.

Vận Quý Sửu, tài vượng thân vượng. Quý vận có 5 năm bất lợi, nhưng có Sửu nâng đỡ nên không thiệt hại lắm. Sửu vận giúp thân thêm tài là tốt. Giáp Dần sát vượng vận, hôn quan nên bất lợi, nhưng may có Dần Ngọ hợp Hỏa có thể sinh thân, sát kị lại biến thành ẩn hỷ. Vô tình lại trở nên hữu tình. Ất Mão quan vượng vận, tiết tài là kị nhưng sinh ẩn lại là hỷ, nên sẽ được thăng quan. Bính Thìn, Đinh Tị hai đại vận, thấu ẩn sinh thân, thân ẩn tương sinh, quan vị được thăng cấp. Hai đại vận Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, dụng thần đáo vị lại càng vượng tương hơn, đây có thể coi là 20 năm huy hoàng trong cuộc đời.

Bản mệnh thân vượng tài vượng, hành vận lại luôn có dụng thần nên một đời quan cao lộc hậu, cả đời vui vẻ, nhàn nhã.

Thân vượng lại có thể thắng tài quan, nên người có thân vượng tài quan vượng, tự nhiên vừa có tài bạc vừa làm quan, là vừa phú vừa quý. Nhưng cần có vận trợ giúp, hành vận không trái ngược mới được.

2. Thân suy, tài, quan suy: bản tiền đến hết đời

Chính quan	Quý Mùi	Ất chính ấn	Giáp Dần
		Đinh kiếp tài	Quý Sửu
Chính ấn	Ất Mão	Kỷ thương quan	Nhâm Tý
		Mậu thiên ấn	
		Kỷ thương quan	Tân Hợi
	Bính Thìn	Quý chính quan	Canh Tuất
		Giáp thiên ấn	Kỷ Dậu
Thiên tài	Canh Dần	Bính tử kiên	Mậu Thân
		Mậu thực thần	

Đây là một mệnh cục được chép trong “Trích Thiên Túy”. Thế của mệnh này, là Bính Hỏa sinh tháng Mão, có căn trong Mùi, trường sinh ở chi giờ Dần cung; được Dần, Mão, Thìn Đông phương Mộc cục sinh cho; ấn vượng thân vượng, không có can thấu xuất tài, quan, ấn tam kỳ mà quan ấn tương sinh; nhìn qua thì có vẻ là mệnh phú quý song toàn. Nhưng chúng ta cùng phân tích theo từng bước:

Nhật can: Bính Hỏa sinh ở nguyệt lệnh Mão, địa chi Dần, Mão, Thìn Đông phương, Mão Mùi bán tam hợp cục, nguyệt can thấy Ất là dẫn, hội Đông phương Mộc cục thành công, giống như là thân vượng được ấn cục sinh cho là càng vượng tương. Có điều, Bính, Đinh Hỏa trong hai chi Dần, Mão đều đã bị hội hóa thành Mộc mà mất. Hợp mà không hóa, là căn vẫn còn; hợp mà thành hóa, là căn không còn. Bính Hỏa vô căn, là hư phù không có lực. Đồng thời, ấn tinh đắc cục triều nguyên, vừa vượng vừa nhiều, trở thành cục diện “mẫu đa diệt tử”, thân nhược không được ấn sinh.

Ấn: Mão ấn được Đông phương cục triều nguyên, rất vượng.

Tài: Canh Kim thiên tài tọa ở Dần là tuyệt, bị Dần Mão Thìn Mộc phương và Mão Mùi Mộc cục hợp hao, không có

Thổ sinh cho. Tài tinh vượng hao nguyên thần, nhược rõ ràng, hơn nữa còn ở tuyệt địa.

Quan: Quý Thủy chính quan sinh ở tháng Mão, là giả trường sinh mà lại là hưu tù thật; Mùi ở dưới tương khắc, Ất Mộc gần thân trộm khí. Canh Kim xa cách vô khí, tự thân còn không lo được nên càng không còn lực sinh Thủy, nên dễ thấy là quan tinh hưu tù.

Tổng hợp lại những điều trên, bản cục chỉ là một mình ẩn thụ đắc phương cục triều nguyên mà trở nên vô cùng vượng thịnh, đáng khác vừa nhiều vừa là kỵ thần, nhật can hư phù tới cùng cục lại không được ẩn sinh; tài, quan hưu tù không có cứu trợ, nên chọn hóa kiếp giúp thân tiết ẩn là dụng thần; thực thương tài quan sát ẩn đều là kỵ.

Lại xét hành vận: tỷ kiếp dụng thần. Trong đại vận hoàn toàn không có vị trí. Chỉ cần điều này cũng có thể thấy bất hạnh đến đâu. Giáp Dần đại vận, vượng ẩn giúp kỵ thần của mệnh, nên rất khó khăn.

Nhâm, Quý, Sửu, Hợi, Tý, đều là quan sát, sát, ẩn, quan, ẩn tương sinh, ẩn kỵ càng vượng, nên họa hại trùng trùng. Tân, Canh, Kỷ, Mậu, Thân, Dậu, Tuất, đều là thực, thương, tài kỵ thần, nên cả đời lao碌 vất vả, bản tiện tới già.

Đây là mệnh cục điển hình cho thân và tài, quan đều rất nhược.

Về mệnh lý mà nói, thường khó xuất hiện tình trạng thân, tài, quan đều hưu tù; hoặc là suy tài quan vượng, hoặc là vượng tài suy quan. Cả ba đều nhược, thì cũng chỉ là như mệnh cục trên. Ẩn đương lệnh lại thành ẩn cục ẩn phương, hợp hóa mất căn của nhật can; ẩn lại quá nhiều, nhật can hư phù không được ẩn sinh, gọi là “mẫu đa tử suy”, “mẫu đa diệt tử”.

“Mẫu đa diệt tử”, giống như là mẹ đẻ đã qua đời, có mẹ kế, mẹ nuôi... rất nhiều, ai cũng muốn chăm sóc, chăm sóc thái quá lại thành ra là hại đứa trẻ. Hoặc là tỷ kiếp nguyệt lệnh mà không có ẩn tinh, đều là quan sát thành cục. Như thế

quan tinh tuy nhược, nhưng quan biến thành sát, chế thân mà thành có tai họa.

3. Nhật vượng, tài, quan suy: gặp vận tài, quan phát phú quý

		Mậu chính quan	
Chính ấn	Canh Tuất	Đinh thiên tài	Kỷ Sửu
		Tân thiên ấn	Canh Dần
Chính quan	Mậu Tý	Quý tỷ kiên	Tân Mão
		Nhâm Thìn	
	Quý Dậu	Tân thiên ấn	Quý Tị
		Nhâm kiếp tài	Giáp Ngọ
Tỷ kiên	Quý Hợi	Giáp thương quan	Ất Mùi

Nhật can: Quý Thủy tọa Dậu Kim thiên ấn, sinh ở tháng Tý đắc lộc, là thân vượng rất rõ ràng; lại có can giờ Quý Hợi vượng tỷ giúp thân; cùng với có nguồn Canh, Dậu Kim vượng, nên nhật chủ có tượng rất vượng.

Quan tinh: Mậu ở tháng Tý nguyệt lệnh, Canh tiết khí mà Thủy vượng hao không có nguồn của Hỏa, quan tinh nhược có thể thấy rõ. Nhưng may có chi năm Tuất Thổ vượng căn, nên là, vận gặp lúc vận tài phú tất sẽ khởi sắc.

Tài tinh: Quý lấy Hỏa là tài, mệnh không có tài rõ ràng, chỉ có ở chi năm, trong Tuất có tàng Đinh Hỏa thiên tài. Đinh Hỏa không xuất can, sinh ở tháng Tý là tử, số lượng ít ỏi lại tàng trong mộ khổ, nhược không cần nói.

Nhưng trong mệnh vẫn coi như là có căn của tài tinh, vận tới lúc tài thấu và thực thương sinh tài tất sẽ trở nên giàu.

Ấn thụ: Canh Kim chính ấn tháng Tý hưu, may được nhân của Dậu Kim ở chi ngày, lại có nguồn của Mậu Tuất ngay cạnh, nên là vượng tướng.

Qua những gì phân tích ở trên, mệnh là thân vượng ẩn vượng, tài quan suy nhược nhưng có căn; lấy thực thương sinh tài là dụng thần; chọn Giáp Mộc thương quan trong Hợi ở chi giờ là dụng, kỵ ẩn tử.

Lúc nhỏ Kỷ Sửu quan vượng, thân vượng là tốt. Lúc nhỏ hành hỷ vận, tức là điều kiện gia đình tốt; tổ tiên, đời cha trở về trước có quyền có thế, bản thân học hành tốt. Dần Mão đất thực thương, là dụng thần, tức là có Canh, Tân kỵ thần ở trên đầu, lại thêm trong mệnh không hiện ở can, thành ra tốt lại không phải là tốt, chỉ có thể coi là vừa vừa. Nhâm Thìn kiếp tài, Tý Thìn bán hợp Thủy cục thành hóa. Vượng thân nhập vượng vận, tất là không sáng sủa, tử kiếp đoạt tài, nhất định là vì bạn bè, người cùng thế hệ mà gặp tai họa, thương tổn tới cha, hoặc vợ, hoặc tổn tài. Quý Tị tử vận tài vượng địa, tài vận vốn tốt, hiềm nỗi Quý Thủy che đầu nên là chỉ bình bình. Hai đại vận Giáp Ngọ, Ất Mùi, đều là đất vượng của thực thương hành tài, thực thần thương quan sinh tài nên rất nhiều chuyện vui, là mệnh phát tài lúc về già. Thân vượng có thể đảm nhiệm được tài quan, chỉ cần trong mệnh có căn của tài quan, vận gặp tài quan là lúc phát phú phát quý. Mệnh không có căn của tài phú thì khó mà trở nên phú quý được; nhưng chỉ cần tới tài vận có can chi giống tài phú, ví dụ như Giáp là tài quan mà hành Giáp Dần, Ất Mão vận thì sẽ vẫn phát tài thăng quan. Mệnh có căn của tài quan, hành tài quan vượng vận, là phát đại tài, thăng quan lớn. Mệnh không có căn tài phú, hành tài quan vượng vận, sẽ không phát tài lớn, quan chức cũng không cao. Mệnh là quan trọng nhất rồi đến vận; nhưng vận đó đã qua rồi thì vẫn là không có tài cũng không có quan.

4. Nhật suy, tài, quan vượng: vận thân vượng tất vinh hoa

		Canh thực thần	
Thiên tài	Nhâm Thân	Nhâm thiên tài	Quý Sửu
		Mậu tỵ kiên	Giáp Dần
Thiên tài	Nhâm Tý	Quý chính tài	Ất Mão
	Mậu Dần	Giáp thất sát	Bính Thìn
		Bính thiên ấn	Đinh Tị
	Mậu tỵ kiên	Mậu Ngọ	
Chính quan	Ất Mão	Ất chính quan	Kỷ Mùi

Nhật can: Mậu tọa ở tháng sát sinh, tài đương lệnh mà thân hưu tù, hơn nữa tài nhiều lại vượng, nên thân nhược rõ ràng.

Tài: Tý Thủy chính tài đương lệnh, lại được Thân, Tý tương hợp mà thấu ở hai Nhâm, hóa Thủy thành công, tài đương lệnh đắc cục nên rất vượng.

Quan: Ất Mộc chính quan tọa lộc, ngày có Dần Mộc đương nhãn tương trợ, lại có nguyệt lệnh Tý Thủy sinh cho, nên quan tinh rất vượng.

Mệnh có thân nhược mà tài quan đều rất vượng tương, hợp nhất nghịch lưu, Bính Hỏa thiên ấn trong nhật chi Dần là dụng thần, mục đích là để sinh thân hóa quan hao tài, lại thêm Tý Thủy Mộc đóng băng, Thổ hàn, tất cần lấy Hỏa để điều hậu. Tiếc là Bính Hỏa tàng chi không thấu, vô lực, nhưng cái hay là Bính Hỏa đó tàng trong Dần, Mộc không những không bị Tý Thủy làm thương mà còn được nguyệt lệnh Tý Thủy sinh Dần Mộc để Dần Mộc sinh Hỏa, Hỏa lại trường sinh ở Dần, chỉ cần hành tới Hỏa Bính, Đinh, tất sẽ vinh hoa hiển đạt.

Bản mệnh hợp Hỏa Thổ; kỵ Kim, Thủy. Thủy vận quan sát vốn là kỵ, nhưng đồng thời, Thủy lại có thể sinh Hỏa ấn,

ấn có thể sinh thân, nên Thủy có hai tính quan trọng, Thủy có Hỏa là hỷ mà Thủy mang Thủy là kỵ.

Lúc nhỏ hành Quý Sửu tài vận, thân vượng tài nhiều, lại hành vận hàn lạnh, trong Quý vận thân nhược lắm bệnh, Sửu vận giúp thân, sức khỏe bắt đầu tốt lên. Hai vận Giáp Dần, Ất Mão sát vượng, quan vượng, mệnh có tài nhiều tài vượng, thành đảng quan sát, 12 năm bế tắc không thông. Có thể bị bệnh liên quan tới hệ thống tiêu hóa, dạ dày. Đại vận Bính Thìn ấn vận thân vượng, Đinh Tị , Mậu Ngọ thân vượng ấn vượng, Kỷ Mùi thân vượng vận, trong vòng 40 năm đó liên tục dụng thần thân vượng vận, tài, quan, ấn, thân tương sinh, như cánh chim gặp gió, bay cao mãi, là lúc phát tài lại thăng quan, phú quý song toàn.

Thật là thân suy tài, quan vượng, vận hành thân vượng tất vinh hoa.

Bản mệnh rất may mắn là ngay khi bước vào trung niên, liên tục kéo dài trong 40 năm hành thân vượng vận, so với 30 năm đầu bế tắc không thông, 40 năm sau rục rỏ chói lợi, phú quý song toàn.

Nhật can suy nhược vốn không thể thắng tài quan, nhưng chỉ cần hành tới vận thân ấn; tài vượng trong mệnh gặp tỷ kiếp vượng vận, quan sát vượng gặp ấn vận vượng địa, đồng thời, thời gian thích hợp, đều ở trước năm 60 tuổi, rất tốt. Bản mệnh có thể luận theo quan sát, nhưng thường tòng cách không chuẩn xác, vẫn nên luận theo sinh, khắc, chế, hóa của ngũ hành; xin xem lại phần “Cách Cục Mạn Đàm”.

5. Tài vượng, thân suy: phú mà không quý

		Kỷ chính ấn	
Chính tài	Ất Mùi	Đinh chính quan	Mậu Dần
		Ất chính tài	
Chính ấn	Kỷ Mão	Ất chính tài	Đinh Sửu
			Bính Tý
			Ất Hợi
	Canh Tý	Quý thương quan	Giáp Tuất
		Bính thất sát	
Kiếp tài	Tân Tị	Canh tỵ kiên	
		Mậu thiên ấn	Quý Dậu

Đây là ví dụ được “Tử Bình Chân Truyền” đưa ra trong phần về chi Dần, quan suy, nếu không, Bính sát trong nhật trụ cập tới khí của nguyệt lệnh Dần, Mão Mộc mà không nhược, như thế sẽ không có ảnh hưởng gì tới toàn bộ mệnh cục.

Nhật can: Canh tọa thương quan sinh ở tháng Mão, Mùi vượng ấn lại bị Ất khắc Mão hợp, can giờ được Tân Kim kiếp tài gần cạnh giúp thân, Tân Kim có căn, nên nhật can không nhược.

Tài tinh: Mão Mộc chính tài đương lệnh lại thấu Ất triều nguyên, Mùi tới hợp cục, gọi là tài tinh đắc cục triều nguyên, nên tài rất vượng.

Quan: Đinh Hỏa chính quan trong Mùi ở tại khó, Mão tới bán tam hợp mà thấu Ất, hợp hóa thành Mộc, quan bị hợp mất. Bính Hỏa thất sát trong Tị gần với Tý Thủy mà thị thương hại, Tân Kim che đầu lại hao khí, do đó, sát nhược. Tài vượng vốn có thể sinh sát nhưng bị thương quan ngăn trở. Mão tuy có thể vượt qua nhà mẹ để sinh cho Tị Hỏa, có điều cách vị tương sinh lực kém.

Mệnh này quan, sát đều nhược, duy có tài tinh vượng tướng. Tài nhiều tài vượng vốn nên dụng kiếp tài, nhưng cục

này tài đương lệnh lại đắc cục triều nguyên, nên không hợp chế mà chỉ hợp hóa, lấy quan sát hóa tài sinh ấn là dụng thần, ý nghĩa là trợ quan sinh ấn. Hợp ấn thụ và tử kiếp; kỵ thực thương và tài vận. Lúc nhỏ hành Đinh, Bính dụng thần vận, vốn có thể phát tài, nhưng tiếc có Sửu, Tý ám Hỏa dưới chân nên tuy không thiếu tài nhưng không hiển quý. Ất Hợi tài vận là đất thương quan, vẫn chỉ là có tài mà không có quan. Giáp Tuất là sát nhập khổ, tài vận đắc tài, sát nhập khổ là không có quan. Đại vận Quý Dậu, Nhâm Thân thương quan thân vượng địa, thân kiện tài vận là đẹp, thương thực chế quan vẫn không có quan quý.

Mệnh lý học lấy tài đại diện cho phú, giàu có; lấy quan đại diện cho tư cách; nên tài vượng quan suy chỉ là phú mà không quý. Kỳ thực, trong mệnh tài vượng thường là tài đương lệnh hoặc tài được triều nguyên hợp cục. Như thế, tài vượng sinh quan, quan tất khó suy. Quan sở dĩ bị suy nhược, tất là vì quan ở nơi bị xung khắc tổn hại hoặc ở đất hư nhược không được tài sinh.

6. Quan vượng, tài suy: quý nhưng không giàu

Thương quan	Canh Ngọ	Đinh thiên ấn Kỷ tỷ kiên Giáp chính quan	Đinh Sửu Bính Tý
Kiếp tài	Nhâm Dần	Bính chính ấn Mậu kiếp tài	Ất Hợi
	Kỷ Dậu	Tân thực thần Quý thiên tài	Giáp Tuất Quý Dậu
Chính quan	Giáp Tý	Quý thiên tài	Nhâm Thân

Ví dụ về nữ mệnh này được chép trong cuốn “Thần Phong Thông Khảo”.

Nhật can: Kỷ tọa ở Dậu thực thần sinh ở tháng Dần, tọa dưới nguyệt lệnh trộm khí chế thân; Kỷ vốn là nhược rõ ràng; may được Mậu Thổ kiếp tài được Dần Mộc sinh Ngọ Hỏa để Ngọ Hỏa sinh cho. Can ngày, giờ lại là Giáp, Kỷ tương hợp, nên xét toàn bộ mệnh cục, nhật can Kỷ từ nhược chuyển thành vượng tướng.

Quan: Dần Mộc đương lệnh, tới can giờ Giáp Mộc triều nguyên, có nguồn của Tý Thủy, tuy Canh Kim xa xôi khắc Giáp Mộc, nhưng có Hỏa của chi Ngọ đỡ chân, nên có khắc cũng chỉ là có tâm khắc mà không có lực khắc. Canh trong mệnh này, đến ngay cả tâm khắc Mộc cũng không dám có, nên quan tinh rất vượng tướng. Tiếc là Dần Ngọ hợp mà không hóa, nên bị giữ vướng chân.

Tài: Tý Thủy thiên tài, sinh ở tháng Dần là hưu, Canh Kim tuy là nguồn của Thủy, nhưng xa xôi không có lực, may được Dậu Kim gần kề, nhưng Dậu Kim lại bị Giáp Mộc trộm khí, sinh tiết đều không, nên tài tinh hưu tù.

Thương quan: Canh Kim thương quan tuy bị giữ chân, nhưng nhật chi Dậu Kim vượng căn, tuy mệnh khắc quan vô lực, nhưng chỉ cần tới lưu niên Canh, Tân trong vận, là vượng thương vượng thực, lực khắc chế quan sát rất lớn.

Lúc trẻ hành Bình Tý, Ất Hợi đại vận, Tý, Hợi xung khắc Ngọ Hỏa, giải trừ được Dần Mộc vốn bị vướng chân, Giáp Mộc chính quan vượng tướng. Vượng phu sinh tử, nên giàu có.

Vận Giáp Tuất, Giáp trợ quan tinh, Tuất, Dần, Ngọ tam hợp Hỏa cục chế mất Canh Kim thương quan, vẫn giàu có. Vận Quý Dậu, thấu lưu niên Canh, Tân, Quý Thủy khắc Hỏa không chế thương quan, thương quan trong mệnh vượng, lưu niên lại tới thương quan, chồng và con trước sau đều chết, nên mệnh chủ cô độc, bần cùng, không có chỗ dựa.

Mệnh này nếu là nam mệnh, tức là Tị Ngọ phương Nam ẩn vận khắc thương quan trong mệnh, mệnh vận quan, ẩn, thân tương sinh, sẽ là lúc có quyền có thế; nhưng chỉ cần bước vào vận Giáp Thân, gặp lưu niên Tân, mệnh, vận, lưu niên Kim nhiều Kim vượng mà khắc Giáp Mộc, bãi quan miễn chức, mất mạng; kết quả cũng không khác gì nữ mệnh.

Trên đây là sáu mục luận về cường nhược của tài, quan; cũng có thể coi là sáu nguyên tắc mệnh lý luận về phú, quý, bản, tiện. Mọi người có thể căn cứ theo sáu tình huống mệnh lý đó, cùng với ví dụ để suy ra những cái khác.

7.Tứ can vượng tướng: không phú cũng quý

Canh thiên ẩn			
Thực thân	Giáp Thân	Nhâm tỵ kiên Mậu thất sát	Đinh Sửu Mậu Dần
Thiên tài	Bính Tý	Quý kiếp tài Giáp thực thân	Kỷ Mão
	Nhâm Dần	Bính thiên tài Mậu thất sát Nhâm tỵ kiên	Canh Thìn Tân Tị
Chính ẩn	Tân Hợi	Giáp thực thân	Nhâm Ngọ

Đây là một phú mệnh trong “Trích Thiên Túy”.
Xem mệnh, đều lấy phú quý làm trọng. Làm thế nào để biết được mức độ phú quý của mệnh chủ? Trước hết xét thiên can. Nếu tứ can đều vượng tướng, mà tài quan không bị tổn thương, thì là mệnh không giàu cũng quý, hoặc là mệnh phú quý song toàn. Ngược lại, nếu tứ can hưu tù vô lực, hành vận lại không có dụng thần trợ giúp, thì không bản cũng tiện, không nghèo cũng hèn, hoặc là cả hai.

Trên quan điểm đó, chúng ta cùng xét trạng thái vượng tướng của tứ thiên can trong mệnh cục trên:

Trước hết là can ngày: Nhâm Thủy sinh ở tháng Tý, kiếp tài dương nhần nắm quyền, địa chi lại có Thân, Hợi, Thân, Tý, Hợi, Nhâm là tam hợp Thủy cục, nhật can vượng tướng là rất rõ ràng.

Can tháng Bính Hỏa: Bính sinh ở tháng Tý là tử, may có chi ngày Dần Mộc trường sinh, lại được can năm Giáp Mộc gần sát là có nguồn, chi ngày Dần Mộc được nguyệt lệnh sinh cho nên là vượng tướng.

Can năm Giáp Mộc: Giáp tọa ở Thân Kim, sinh ở tháng Tý là tướng, Thân Tý hợp Thủy sinh Giáp Mộc, cừu thù biến thành có ân, lại được chi ngày Dần cung là lộc, thực thần vượng tướng.

Can giờ Tân Kim: Tân sinh ở tháng Tý là trường sinh, lại có ở chi năm Giáp Kim dương nhần vượng căn, nên can giờ rất vượng tướng; tiếc là Thân Tý tương hợp không hóa nên vẫn là căn của Tân Kim, có điều là làm vượng chân vô lực. Bản mệnh thân vượng, ấn vô lực là tốt.

Qua phân tích tứ can có thể thấy, bản mệnh thân vượng, thực vượng, tài vượng, ấn vượng bị vượng chân vô lực. Thân vượng hợp thuận lưu, có thực vượng tài vượng lưu thông, duy có sát không thấu can, nên lấy Mậu thất sát trong Dần làm dụng thần, quan sát xuất là tốt nhất, thành quan, ấn, thân, thực, tài ngũ hành đều đủ; ngũ hành lần lượt tương sinh, thực là "xuân phong đắc ý". Đây là nguyên nhân khiến cho trong các vận Mậu Dần, Kỷ Mão, nhất là trong 10 năm vận Kỷ Mão, mệnh chủ ở giai đoạn vượng thịnh nhất. Hành thực thương vận, thực thương sinh tài, tài phú hanh thông. Hành tài vận, tài có thể sinh quan, tức là phát tài, quan cao, lại là quan vận thông suốt. Thân vượng vốn kỵ ấn thụ và tỷ kiếp, nhưng mệnh này lại không kỵ, hành ấn vận vượng thân lưu thông, hóa ấn là thực, thực lại sinh tài, vẫn là con đường phát tài lợi quan. Hành tỷ kiếp vận vốn là tỷ kiếp đoạt tài là kỵ, nhưng mệnh có vượng thực thông quan điều hậu, thực thần hóa kiếp sinh tài,

vẫn là sinh tới tài mới ngừng, nên là tài phú thông suốt không gặp trở ngại gì.

Theo đó, bản cục tứ can đều vượng tướng, chỉ có quan tinh hưu tù không thấu, tài tinh không tổn hại (thực chất tài bị vượng chân nhưng có cứu: Dần Hợi tiết Tý mà Giáp sinh Bính) nên là mệnh đại phú. Do quan trọng mệnh hưu tù, quan vận bị Dần Mão làm vượng chân, cả đời không có quan vượng vận, cả đời chỉ là mệnh đại phú mà không thể đại quý, nhưng có thể nhờ phú được quý, tức là dùng tiền bạc mua quan.

Tứ can vượng tướng, kỳ thực chính là ngũ hành thì có bốn hành vượng tướng.

Ngũ hành hợp vượng tướng mà kỵ hưu tù. Phạm ngũ hành trong mệnh tức là thân được thực (thương) tài, quan, ngũ hành đều vượng tướng, không giàu cũng quý, hoặc là phú quý đều đủ, nếu tổ hợp tốt, hành vận trợ dụng là phú quý song toàn.

8. Ngũ hành hưu tù: không bản cũng tiện

Thực thần	Giáp Ngọ	Đinh chính tài Kỷ chính quan	Mậu Dần
Chính quan	Đinh Sửu	Kỷ chính quan Tân chính ấn Mậu thất sát	Kỷ Mão Canh Thìn Tân Tị
	Nhâm Thìn	Ất thương quan Quý kiếp tài Mậu thất sát	Nhâm Ngọ Quý Mùi
Thực thần	Giáp Thìn	Ất thương quan Quý kiếp tài	Giáp Thân

Ví dụ về mệnh bản tiện này được chép trong “Thần Phong Thông Giám”.

Vì sao mệnh này lại là mệnh bản tiện? Chúng ta cùng xét ngũ hành của tứ trụ:

Nhật can: Nhâm Thủy nhật can sinh ở tháng Sửu, chính quan nắm quyền. Đinh Nhâm hợp mà không hóa, năm và giờ hai Giáp thâu Mộc trộm khí; hai chi ngày và giờ Thìn Thổ là mộ, thân nhược là Nhâm Thủy nhập mộ chứ không phải nhập khổ. Nhật can nhược rõ ràng.

Can giờ: Giáp Mộc thực thần: Giáp Mộc sinh vào tháng Sửu, tuy ở tháng Sửu là hưu, nhưng Sửu là quan tiền khí của Giáp Mộc, lưỡng Giáp Thìn có căn mà dư khí, nhược nhưng lại không luận nhược.

Can tháng: Đinh Hỏa chính tài ở tháng Sửu là hưu, nhưng là tiền khí, được năm Ngọ Hỏa vượng tướng có căn, can năm Giáp ở gần sinh cho, nên chính tài vượng.

Kỷ Thổ chính quan: tháng Sửu Kỷ đương lệnh, Đinh Ngọ tướng sinh Thìn, nên quan tinh vượng tướng.

Tân Kim chính ấn: chính ấn số lượng rất ít, lại tàng trong Sửu mộ, lâm Thìn Thổ là phá, phá xuất Tân Kim mà bị Ngọ Đinh làm thương, hồng, chính ấn đã ít lại trọng thương nên hầu như không có.

Qua phân tích ngũ hành của mệnh cục ta thấy, thân nhược quan đương lệnh mà sát nhiều, quan biến thành sát, lại thêm Thổ vượng đảng tài nhiều. Thân nhược hợp nghịch lưu, chọn ấn hóa sát sinh thân làm dụng thần, ấn lại bị thương, nên phải nhờ vào vận. Vận tiến tới Tị, Ngọ phương Nam, tài vượng sinh sát, thân tuy không chết nhưng lao lực qua ngày. Vừa vào vận Mùi, toàn bộ là sát vượng mà chết.

Qua đó có thể thấy, cái gọi là ngũ hành hưu tù, không phải là toàn bộ ngũ hành của mệnh hưu tù. Trong một tứ trụ, toàn bộ ngũ hành hưu tù là điều rất khó xảy ra. Ngũ hành hưu tù ở đây, thực chất để chỉ thân hành tỷ kiếp hưu tù và dụng thần, hỷ thần hưu tù, trong khi đó ngược lại, kỵ thần và bệnh thần lại vượng tướng. Ví dụ, thân suy của bản mệnh dụng ấn, hợp tỷ kiếp, kỵ tài quan và thực thương; mà ấn thụ và tỷ kiếp đều hưu tù vô khí, thì đó chính là ý nghĩa thực sự của

“ngũ hành đều suy”, hoặc dụng hỷ thần, dụng thần vượng tướng, nhưng tài sát đều là kỵ thần, bệnh thần, vượng tướng không bằng hưu tù. Bản mệnh thân suy hợp ấn, mà thân ấn đều suy, thân nhược kỵ tài sát, nhưng tài sát vừa nhiều vừa vượng, bị chế lại càng nghiêm trọng hơn, nên là mệnh bản tiện.

Vì thế khi chúng ta nhìn thấy “ngũ hành hưu tù”, nên nhận thức được đó là nhật can trong mệnh và hỷ, dụng thần hưu tù vô khí, hoặc tuy không tử tuyệt nhưng bị thương tàn nghiêm trọng dẫn tới vô lực, đồng thời cũng biết như thế là kỵ thần lại vượng tướng ngông cuồng. Chỉ có như thế thì chúng ta mới nắm được ý nghĩa đích thực “ngũ hành hưu tù”. Nếu không, mỗi một bát tự đều có nguyệt lệnh, nguyệt lệnh là nguồn của vượng khí, là thần đương lệnh, thường thì rất vượng tướng, trừ khi là mệnh cục đặc biệt, thần đương lệnh không thấu, mà mệnh đều là tài sát của thần đương lệnh, như thế lại bị thêm xung khắc. Tình huống như thế rất ít xảy ra, đó là khi ngũ hành hưu tù thật sự. Nhưng cũng không nhất định là nguyệt lệnh tài sát tuy hưu tù, nhưng vì kết đảng nên nhược lại thành vượng. Có thể tổng kết lại là, ngũ hành hưu tù, do nhật can và hỷ, dụng thần đều hưu tù. Còn tứ trụ vượng tướng, thực chất chính là nhật can và hỷ, dụng thần vượng tướng.

Ngũ hành hưu tù, hoàn toàn ngược lại với trường hợp tứ can vượng tướng, là để chỉ thân, thực, tài, quan, ấn mà bát tự dùng làm hỷ thần hoặc dụng thần vô khí, mệnh đó tự nhiên là bản tiện.

9.Tứ can, tứ chi là lộc của nhau: người hưởng phúc lại thọ

Giáp kiếp tài

Thương quan	Bính Dần	Bính thương quan	Kỷ Mùi
		Mậu chính tài	Bính Thân
Kiếp tài	Giáp Ngọ	Đinh thực thần	Đinh Dậu

		Kỷ thiên tài	
	Ất Tị	Bính thương quan	Mậu Tuất
		Canh chính quan	Kỷ Hợi
		Mậu chính tài	
Thiên tài	Kỷ Mão	Kỷ thiên tài	Canh Tý
			Tân Sửu

Đây là bát tự được chép trong “Tam Mệnh Thông Hội”, quyển hạ, trang 363.

Tứ thiên can trong trụ này, nhật can Ất Mộc được Mão ở chi giờ là lộc; Nguyệt can Giáp Mộc, được chi năm Dần là lộc; can năm Bính Hỏa, được chi ngày Tị là lộc; can giờ Kỷ Thổ, được chi tháng Ngọ là lộc. Mệnh có tứ thiên can được lộc tại các địa chi trong trụ, đều có lộc của mình; theo “Tam Mệnh Thông Hội” thì chủ mệnh là người phúc đầy lại hưởng thọ.

Tứ can đều có lộc, vì sao lại một đời được hưởng phúc lộc? Chúng ta cùng phân tích tứ trụ để hiểu rõ.

Ngày Ất được lộc tại giờ, lại được Giáp tỷ kiếp có lộc ở Dần, sách mệnh gọi đó là “đăng la hệ Giáp”, sinh ở bốn mùa xuân, hạ, thu, đông đều hợp, cũng chính là nói, nhật chủ rất vượng, có thể thắng được tài quan. Thương quan đương lệnh, lại có Tị, Ngọ, Dần tam hợp Hỏa cục, thực thương rất vượng. Can giờ thiên tài được lộc lại vượng ở nguyệt lệnh, toàn cục thành thân vượng tài vượng thực thương vượng; là tượng thân, thực, tài tam hành đều vượng. Kỷ Mộc tỷ kiên tài vượng vận, tỷ kiên tranh tài vốn là hại, mệnh có Bính Ngọ vượng thương sinh tài, thân vượng thuận lưu tới tài, là vận phát tài. Bính Thân, Đinh Dậu thực thương vận hành quan sát địa, mệnh vận vượng thương vượng thực sinh tài, tài lại sinh quan, thân vượng thuận lưu tới quan thì dừng, tài có thể sinh quan cũng tức là Kỷ Hợi tài vượng ẩn vượng địa, mệnh vận ẩn, thân, thương, tài nhất khí lưu thông, vẫn là thuận lưu tới tài thì dừng. Canh Tý quan vận ẩn vượng địa, quan, ẩn tương sinh,

là tượng ngũ hành đều đủ, nên vận càng tốt đẹp hơn. Nên là, bản mệnh là vận đều là hỷ, không có kỵ thần vận, cả đời giàu có lại sống lâu.

Tới đây, chúng ta kết hợp với các phần nghiên cứu trước đó, có thể đưa ra kết luận như sau:

Phàm thân, thực (thương), tài, hoặc ấn, thân, thực (thương) tam hành đều đủ, trong đó ba hành đều rất vượng tương, tức là vận đều là hỷ vận, không có kỵ vận, một đời phú quý sống lâu, đây là mệnh lý phổ biến, không phải là nhất mệnh nhất lý. Mệnh này là toàn tượng tam hành thân, thực, tài mà trong đó ba hành đều vượng; cũng giống như bát tự của Tưởng Giới Thạch là ấn, thân, thương tam hành đủ lại vượng, nên cả hai người có bát tự như trên đều là người phú quý mà sống lâu. Chúng ta lại xét lại nguyên nhân một lần nữa. Tứ can có lộc tại các địa chi, cũng tức là cả tứ thiên can đều rất vượng tương; nhưng không chỉ có thế mà cả tứ thiên can trong phần này đều có lộc vị của bản thân, là trạng thái vượng tương tốt nhất, cũng chính là ngũ hành trong mệnh, ngũ hành của bốn thiên can đó đều ở trạng thái vượng tương tốt đẹp nhất, nên đương nhiên là phú quý, sống thọ.

10. Thân vượng tài nhiều: gặp vận tử kiếp sát phát tài

Mậu tý kiên				
Thiên tài	Nhâm Thìn	Ất chính quan	3- 13	Nhâm Tý
		Quý chính tài	13-	Quý Sửu
		Nhâm thiên tài		
Thương quan	Tân Hợi	Giáp thất sát	23-	Giáp Dần
		Giáp thất sát	33-	Ất Mão
	Mậu Dần	Bính thiên ấn	43-	Bính Thìn
		Mậu tý kiên	53-	Đinh Tị
Thiên ấn	Bính Thìn	Ất chính quan	63-	Mậu Ngọ

Mệnh này là của một người thân của tác giả.

Nhật can: Mậu Thổ tọa sát sinh vào tháng Hợi, thiên tài đương quyền mà thân nhược dễ thấy. Tuy giờ có Bính Hỏa thiên ấn kề cận tương sinh, nhưng Bính Tân một đường lưu thông tới tài thì ngừng, thiên ấn ngược lại trở thành nguồn của thiên tài, làm cho nguồn tài càng dài càng xa hơn. Giờ, năm hai chi đều là Thìn Thổ tuy là tỷ kiên, nhưng cũng không giúp được thân. Mệnh có Thủy vượng nhập khổ, mà Thìn cục tương hình, hình mở ra Thủy khổ, Thìn Thổ chỉ có thể nhìn Thủy chảy đi, nên nhật can thân nhược rất rõ ràng.

Ấn: Bính Hỏa thiên ấn sinh ở tháng Hợi là tử, được chi ngày Dần trường sinh, lại có Dần Hợi hợp Mộc trường sinh ấn sinh, gọi là Bính Hỏa ở nơi ấn tuyệt lại gặp sinh, nên có thể luận là ấn tốt đẹp. Nhưng tiếc là Mậu, Tân, Nhâm liên tiếp tương sinh, ấn hỷ lại thành tài kỵ, như thế thì không có ấn còn tốt hơn.

Tài: Hợi Thủy tài tinh đương quyền, được Nhâm Thủy triều nguyên ở can năm, đã là rất vượng rồi, lại có nguồn Thủy vừa dài vừa xa của thiên can sinh cho, Thủy nhập khổ lại mở ra, là Thủy được tự do lưu thông, là giải phóng cho Thủy tài nên tài vô cùng vượng tướng.

Thương quan: Tân Kim thương quan được Mậu sinh Nhâm tiết, sinh tiết cân bằng mà không có căn, hư phù vô lực lại là chuyện tốt, để giảm bớt nguồn của Thủy.

Thất sát: Dần Mộc thất sát Hợi đương lệnh là trường sinh, lại hội với Hợi thành Mộc không hóa, tuy không thấu can, nhưng lại vượng tướng, tới vận có can Giáp, Ất, là sát lực rất mạnh.

Tổng hợp lại những điều trên, toàn bộ mệnh cục là thể thân nhược tài vượng tài nhiều. Thân nhược hợp nghịch lưu, lấy Mậu Thổ tỷ kiên đoạt tài trong Thìn làm dụng thần, hợp

ấn vận, kỵ thực, thương, tài; quan, sát là bình vận. Tiếc là Bính Hỏa thiên ấn hợp Tân hóa Thủy, Đinh ấn hợp Nhâm thành Mộc; Thìn, Sửu tuy là tỷ kiếp dụng thần, nhưng Thìn-Thìn đều mở Thủy khố, Thủy xuất khố thành tai; Sửu, Thìn lại bị mở Thủy khố, rất không hợp. Nên là, ấn vận chỉ hợp Tị, Ngọ mà không hợp Bính, Đinh; tỷ kiếp chỉ hợp Tị, Tuất, Mùi mà Sửu, Thìn là hại. Nhâm Tý, Quý Sửu Thủy vượng phương Thủy, vốn hiềm ghét, tổ nghiệp, kinh tế của gia đình rất kém, thành tích học tập kém. Giáp Dần, Ất Mão sát quan vượng vận, thân nhược quan sát vượng vận vốn là kỵ, nhưng với mệnh này lại là tốt, bởi vì ngũ hành lưu thông đều đủ. Trong đó vận Ất Mão tương đối tốt, từ nông thôn tiến vào thành phố, nguyên nhân là âm dương tương sinh hữu tình.

Vừa vào vận Bính Thìn, công việc lại càng không thuận. Nên lại từ thành phố chuyển về quê. Nguyên nhân tới cùng chính là, Bính Tân hóa Thủy là kỵ, Thìn, Thìn, Thìn, giải phóng Thủy khố lại càng không hợp. Đinh Tị vận có khá hơn một chút; Đinh Nhâm tuy hợp Mộc nhưng không hóa, Tị Hỏa ấn địa tuy xung với nguyệt lệnh nhưng không hại. Thủy quá nhiều bị hong khô bớt một tí cũng tốt; đây cũng là lúc 50 tuổi, chịu tang cha. Mậu Ngọ, Kỷ Mùi đại vận, thân vượng ấn vượng, dụng thần đáo vị mà vượng tướng, “thân nhược tài nhiều tới vận tỷ kiếp, tiền bạc đầy kho”. 20 năm này chính là lúc mệnh chủ phát tài; có điều tài đó là do mệnh chủ và con cùng làm ra. Thật là về già phát tài, con cái thành công.

Đây là ví dụ điển hình về thân nhược tài nhiều, cần tới vận tỷ kiếp vượng vận mới phát tài. Còn các mệnh cục thân nhược tài nhiều thông thường, hành ấn vận cũng đã có thể phát tài. Ấn vận hao tài sinh thân lại thắng tại, nhưng cũng phải ở mức độ tương đương với vận tỷ kiếp, nguyên nhân là bị khắc tương đương.

Cần chú ý là, mệnh thân nhược tài vượng tài nhiều, cần phải tại thời điểm thích hợp (tức là phải trước lúc 60 tuổi, nếu

là người sống thọ thì có thể tới 70 tuổi, thông thường khoảng 30 tuổi) hành vận tỷ kiếp. Nếu không, thân nhược tài nhiều, lại không có tỷ kiếp vận, thì không thể phát tài, chỉ có thể là mệnh cả đời vô tài lại sợ vợ.

Từ đó suy ra: thân vượng tài ít, thực thương vận cũng sẽ phát tài như trên.

11.Đắc cục triều nguyên: nhờ tài được phú

		Mậu thiên tài	
Thiên tài	Mậu Thìn	Ất kiếp tài	Kỷ Mùi
		Quý chính ấn	Canh Thân
Thiên tài	Mậu Ngọ	Đinh thương quan	
		Kỷ chính tài	Tân Dậu
		Canh thất sát	
	Giáp Thân	Nhâm thiên ấn	Quý Hợi
		Mậu thiên tài	Giáp Tý
Tỷ kiên	Giáp Tý	Quý chính ấn	Ất Sửu

Đây là mệnh tạo của tỷ phú nổi tiếng Lý Gia Thành được đăng trong “Mệnh Lý Chỉ Yếu” của ông Đoàn Trần Nghiệp.

Nhật can Giáp Mộc tọa Thân Kim thất sát, sinh ở tháng Ngọ Đinh Hỏa đương lệnh, Mộc tới Ngọ mà tử, thân nhược. Nhưng, may trụ giờ có Giáp Tý, Giáp được Quý ấn trong Tý giúp cho. Mệnh có Ngọ Hỏa đương lệnh, thương quan vượng, tài cũng vượng, càng may mắn là Đinh Hỏa, Kỷ Thổ đồng cung, thương quan sinh tài hữu tình. Thìn Thổ là thiên tài, được Mậu che đầu triều nguyên; trụ tháng có Mậu Ngọ lại là đất để vượng của tài tinh. Trụ năm trụ tháng có Mậu Thìn, Mậu Ngọ, Mậu thay cho Tuất, Ngọ thay cho Mùi, có thể coi thành Thìn, Tuất, Mùi tam hợp Thổ cục. Thực tế, Ngọ Hỏa đương quyền, vượng thương sinh tướng tài, từ góc độ tài tinh mà xét, Ngọ Hỏa hơn hẳn Mùi Thổ. Trong mệnh cục này,

chúng ta hoàn toàn có thể coi Mậu Thìn Mậu Ngọ thành tam hợp Thổ cục triều nguyên. Vì Ngọ Hỏa là đề cương, có thể so được với Thìn, Tuất, Sửu vốn là Thổ cục, chỉ có hơn chứ không kém.

Bản mệnh trừ Thìn Thổ quy nguyên đắc cục mà tài nhiều vượng tướng ra, còn có một cái diệu nữa là Thân, Tý, Thìn tam hợp Thủy cục.

Thân Kim ở dưới nhật can Giáp, là nhược điểm chí mệnh của tứ trụ này; Thân, Tý, Thìn hợp, mệnh không có Nhâm, Quý, Bính, Tân, chỉ là hợp mà không hóa, nhưng vẫn là tam hợp Thủy ấn cục sinh thân, làm cho nhật chủ thân nhược chuyển thành thân vượng, có thể thắng được thể tài cường đại hao thân, tài thể của đắc cục triều nguyên lại là hỷ, nếu không thân nhược tài vượng tài nhiều tất thành tai, đây cũng là chỗ diệu của mệnh này. Thân, Tý, Thìn hợp, Thân Kim tham hợp Tý, Thìn mà quên khắc Giáp Mộc, ngược lại lại thành Thủy ấn cục sinh Giáp, nên là sát lại thành là tọa dưới ấn cục, là Giáp nhật ở nơi tử gặp sinh, nên phần nhiều luận quý. Thật là hóa thù thành bạn, vô tình thành hữu tình, là chỗ kỳ diệu thứ hai. Điểm kỳ diệu thứ ba là, chính vì Thân, Tý, Thìn hợp mà không hóa, Mậu Thổ trong Thìn vẫn có thể thành căn của thiên tài, Mậu cũng có thể trở thành can triều nguyên của cung Thìn, nếu không, giả sử Thân, Tý, Thìn hội hóa thành Thủy, Thìn sẽ hoàn toàn biến thành Thủy, căn của Mậu tài không tồn tại nữa. Như thế không những không có Thìn tài triều nguyên, nghiêm trọng hơn là Thân, Tý, Thìn tam hợp Thủy cục xung Ngọ, Hỏa trong Ngọ bị xung mất, hoàn toàn bị tiêu diệt, Kỷ Thổ bị xung mất, Mậu Thổ thiên tài, không có nguồn không có căn, trở nên hư phù vô lực.

Nên là, Ngọ Hỏa đương lệnh, thương vượng tài vượng, thương quan sinh tài, cùng với Thân, Tý, Thìn hợp mà không hóa, là điểm mấu chốt để mệnh này trở nên cực kỳ giàu có,

thân nhược biến thành thân vượng, tài tinh đắc cục triều nguyên lại là tốt.

Mệnh lấy hiển lộ là bình thường, lấy ẩn tàng là quý, ám quý lại quan trọng hơn minh quý. Mệnh này tàng ẩn quý khí rất sâu, điều mà thuật sĩ thường khó phát hiện ra.

Tổng kết lại, tứ trụ này gọi là ẩn cục thân vượng, thiên tài đắc cục triều nguyên, lại có Ngọ Hỏa nguyệt lệnh thông quan, trở thành cầu nối giữa thân và tài, làm cho vượng thân và tài cục quan hệ chặt chẽ, làm cho mệnh thành cự phú. Đinh Ngọ trong Hỏa tuy không thấu xuất thiên can, nhưng Hỏa trong nguyệt lệnh là đề cương, không thấu can cũng vẫn có thể thông quan, nếu ở tại chi khác, thì đương nhiên là không thể. Thân, Tý, Thìn tam hợp mà không hóa, không thể thông quan cho Kim Mộc, thành hóa cũng có thể là một nút thắt.

Qua đây có thể thấy, mệnh cục này có khí thể loại tượng là tài vượng ẩn cục sinh thân. Do Thân, Tý, Thìn tam hợp Thủy cục mà không hóa, tài nhiều tài vượng, nên tỷ kiếp là dụng thần, rất hợp với địa chi Dần, Mão và thiên can Nhâm, Quý, kỵ tài, quan, sát. Canh Thân, Tân Dậu sát, quan vượng vận, đảng tài tới sát, ẩn cục không hóa, không có công hóa sát sinh thân, nên 20 năm này mệnh chủ vô cùng khó khăn. Nhâm Tuất ẩn thấu xuất, tam hợp ẩn cục bán thành công, có khả năng sinh thân, nhật chủ bắt đầu có chuyển biến tốt, do Tuất là tài địa là kỵ, nên không phát tài lớn. Quý Hợi Thủy vượng, Thân, Tý, Thìn ẩn cục thành công, là lúc phát tài lớn. Giáp Tý, Ất Sửu, dụng thần đáo vị càng là những vận tốt phát tài, chính là lúc đầu cơ lớn. Bính Dần, Đinh Mão địa chi dụng thần đáo vị tốt nhất, thân vượng phát tài lại không có kiếp tài, nên khi về già trở nên vô cùng giàu có. Vận lúc về già là vận của con, nên con cái tiếp tục phát tài.

12. Đắc cục triều nguyên: nhờ quan được quý

		Canh chính quan	
Chính ấn	Nhâm Thân	Nhân chính ấn	Tân Hợi
		Mậu chính tài	Nhâm Tý
		Mậu chính tài	Quý Sửu
Chính quan	Canh Tuất	Đinh thực thần	Giáp Dần
		Tân thất sát	Ất Mão
	Ất Mão	Ất tỵ kiên	Bính Thìn
			Đinh Tị
Tỵ kiên	Ất Dậu	Tân thất sát	Mậu Ngọ

Đây là mệnh tạo của Thái Thành Huân được chép trong “Tử Bình Chân Thuyên”.

Nhật can Ất tọa Mão là lộc, giờ Ất tỵ kiên có thể giúp thân, năm thâu Nhâm Thủy chính ấn tọa Thân trường sinh, lại được Canh Kim vượng Thủy, Nhâm Thủy chính ấn sinh thân có lực, vì thế mà thân vượng có thể thắng tài, quan; can tháng Canh Kim chính quan được Thân lộc ở chi năm, lại có Thân, Dậu, Tuất tam hội Tây phương mà hợp hóa thành công, là quan đắc cục triều nguyên, vô cùng vượng tướng.

Địa chi Thân, Dậu, Tuất Kim phương xung Mão, về lý thuyết mà nói, đối với Kim có thể cường đại đến thế, cho dù Mão được Ất triều nguyên cũng rất vượng, nhưng so với Kim phương tam hội vào mùa thu, về cơ bản không phải là đối thủ, hơn thế Mão càng vượng càng hại. Nếu Mão Mộc hưu tù thì không có vấn đề lớn, vì lẽ “lực sỹ không đánh trẻ vô năng”. Mệnh này Mão vượng mà phạm Thân, Dậu, Tuất, chỉ có thể bị đánh cho “đầu rơi máu chảy”. Nhưng may mà có Ất Canh tương hợp. Thiên can Ất và thiên can Canh Kim tương hợp rồi, Ất Mộc trong địa chi Mão và Thân, Canh Kim tự nhiên cũng sẽ tương hợp, như thế, Thân, Dậu, Tuất Kim và Mão Mộc tương hợp mà thành phu thế, tuy là phu cường thê nhược,

Kim phu tự nhiên sẽ không xung với Mộc thê, mà ngược lại còn bảo vệ cho Mão Mộc. Đó gọi là hợp nên không xung. Vì thế, mệnh cục này quý ở chỗ là Ất Canh tương hợp làm cho Mão không xung với Dậu. Nếu không, Mão tất bị xung mất. Ất Mộc hư phù vô căn, cục quan sát cường đại khắc thân, tạo thành nguyên nhân bản tiền chết yếu.

Toàn bộ mệnh cục là khí thể loại tượng quan- thân lưỡng hành tương chiến trong thân vượng quan vượng. So sánh lưỡng hành, quan hành mạnh hơn thân hành nhiều lần, thân nhược hợp nghịch lưu, nên lấy Nhâm Thủy chính ấn thông quan làm dụng thần, hợp với tỷ kiếp và ấn thụ, kỵ tài, quan, sát, thực, thương là bình vận.

Lúc trẻ hành Nhâm, Quý, Hợi, Tý, Sửu, ấn vận ấn phương, dụng thần vận hành tới đất của dụng thần, quan, ấn, thân tương sinh hữu tình, âm phúc của tổ tiên dày, xuất thân trong gia đình quyền quý, giàu có; bản thân học hành tốt, thi cử tốt, sớm ra làm quan. Giáp Dần, Ất Mão thân vượng vận, giúp thân hữu lực, mệnh, vận quan, ấn tương sinh, quan lên tới đỉnh điểm, có quyền có uy. Bính Thìn, Đinh Tị thực thương vượng vận, mệnh không thấu tài, không có thần thông quan, thực thương chế quan thành tai, nên tai họa chôn quan trường khó tránh.

Nên mệnh này, chôn quan trường là tiên thịnh hậu suy.

Đó là điển hình cho mệnh quan (thực chất là sát) đắc cục triều nguyên mà quý. Thường thì, quan sát đắc cục triều nguyên, nhất là tam hợp, tam hội cục mà lại triều nguyên, nhất định cần có thân vượng lại không xung khắc mới có thể thành quý mệnh. Nếu không, thân không vượng, thì cần có cường căn, đồng thời cần phải có ấn thụ vượng tương mới được. Tổng kết lại là, quan sát đắc cục triều nguyên tất cần là hỷ thần; nếu là kỵ thần, không những không quý mà ngược lại, còn thành tiền.

13.Đắc cục triều nguyên: nhờ ấn được quý

Thiên ấn	Ất Mão	Ất thiên ấn	Bính Tuất
		Nhâm chính quan	Ất Dậu
Tỷ kiên	Đinh Hợi	Giáp chính ấn	Giáp Thân
		Ất thiên ấn	
	Đinh Mùi	Đinh tỷ kiếp	Quý Mùi
		Ất thiên ấn	Nhâm Ngọ
		Mậu thương quan	Tân Tị
Chính tài	Canh Tuất	Đinh tỷ kiên	Canh Thìn
		Tân thiên tài	

Đây là tứ trụ của một vị trạng nguyên được ghi trong “Tủ Bình Chân Thuyền”.

Nhật can Đinh sinh ở tháng Hợi, chính quan nắm quyền nhưng thất thời, chi năm Mão Mộc thiên ấn, được Nhâm Thủy thấu can triều nguyên, lại có địa chi Hợi, Mão, Mùi tam hợp Mộc cục thành công, Hợi lệnh, Nhâm Thủy chính quan, hội hóa thành ấn nên thân nhược trở thành thân vượng. Toàn bộ tứ trụ là khí thể loại tượng Mộc, Hỏa, thân vượng hợp thuận lưu. Thân vượng ấn nhiều hợp dụng tài để hao thân chế ấn.

Canh Kim khí có căn; lại được can năm Ất Mộc hợp xa, tuy Mộc cục lại là hợp xa, không hóa Kim cũng rõ ràng nhưng vẫn là Ất Canh hợp Kim, ít nhiều cũng làm tăng thêm sức mạnh của Kim; ít nhất cũng giữ chân Ất Mộc, làm giảm sức mạnh của ấn cục kỵ thần. Dùng tài hợp thực, thương; kỵ ấn thụ và tỷ kiếp. Quan sát cũng là kỵ, tài khí lại sinh ấn là kỵ.

Lúc trẻ hành Bính Tuất kiếp vận, Bính sinh Mậu Thổ, Thổ nhiều là chủ. Thực chất là thuộc về thương quan sinh tài là tốt. Xuất thân giàu có, tổ tiên giàu có, được hưởng phúc. Ất Dậu, Giáp Thân ấn vận tới tài địa, ấn vượng ấn cục lại hành ấn, vốn không tốt, nhưng may có Giáp tài bị Thân Dậu làm vượng chân, ấn tinh vô lực, rõ ràng là Mộc ấn vận, kỵ thực

không bằng nói là Kim tài vận; sách mệnh có câu: "Giáp Thân, Ất Dậu kỳ thực là Kim". Huống hồ trong mệnh có Canh, vận Thân Dậu lại đất nhẫn của Canh Kim tài, nên tài vô cùng vượng, phá ấn thành công, Thân, Dậu cũng là nơi tử tuyệt của Mộc; Mộc tuy nhiều, nhưng lúc này sức Mộc không mạnh, nên là mệnh chủ có như ý cũng chỉ được nhiều nhất là 20 năm, vì thế mới thể thuận lợi thi đỗ trạng nguyên, nổi danh khắp chốn. Quý Mùi, Nhâm Ngọ quan sát vận, quan sát ấn thân tương sinh, thân vượng vốn là kỵ vận, nhưng may trong Quý vận có Mùi giữ chân, Ngọ vận Thủy hưu tù, quan sát sinh ấn vô lực; lại thêm Mùi Tuất tương hình, Thổ vượng, là lục hợp Thổ cục, có thể tiết Hỏa sinh tài, hợp Hỏa không hóa, giữ mất khả năng thông quan của Tuất Thổ; nên vận gặp chuyện không thuận cũng là chuyện khó tránh. Tân Tị và Canh Thìn vận, dụng thần đáo vị, Tị là trường sinh (nhưng là giả trường sinh, có điều Tị Hỏa không diệt Kim), Thìn Thổ sinh Kim, tài vận tài vượng mà nhiều, phá ấn thành công, nên cả đời đều quý.

Mệnh này quý là nhờ có ấn đặc cục triều nguyên, thân vượng tài có căn. Ấn vượng ấn nhiều, ấn là sao thông minh; thân vượng có căn tại Tuất, Mùi, lại có tỷ kiên tương trợ. Nếu ấn vượng, ấn cục mà thân không có căn, là nhật can hư phù không được ấn sinh. Ấn nhiều ấn vượng có lực, lại diệu ở chỗ được hành vận trợ giúp, sớm hành tài vượng địa, trung niên kỵ vận lại bị vướng chân, về già dụng thần xuất can, nên cả đời đều là quý.

Tổng kết lại, ấn đặc cục triều nguyên, tất cần có thân có căn mà được vượng tài, hoặc là thân vượng có thực thương thì mới thành quý mệnh. Nếu không đều là vượng khí tới thân thì ngừng, ấn có đặc cục triều nguyên cũng nhất định là kỵ.

14.Đắc cục triều nguyên: thọ mệnh

		Đinh thương quan	7- 16	Đinh Dậu
Thực thần	Bính Ngọ	Kỷ chính tài	17-	Bính Thân
		Mậu thiên tài	27-	Ất Mùi
Thiên tài	Mậu Tuất	Đinh thương quan		
		Tân chính quan	37-	Giáp Ngọ
		Giáp tỵ kiên	47-	Quý Tị
	Giáp Dần	Bính thực thần	57-	Nhâm Thìn
		Mậu thiên tài	67-	Tân Mão
		Giáp tỵ kiên	77-	Canh Dần
Thực thần	Bính Dần	Bính thực thần	87-	Kỷ Sửu
		Mậu thiên tài		

Đây là mệnh một người bà con của tác giả. Năm nay bà đã 94 tuổi, vẫn rất mạnh khỏe, tự chăm lo được bản thân. Chúng ta cùng phân tích nguyên nhân thọ mệnh theo tứ trụ.

Theo quan điểm của “Tam Mệnh Thông Hội”: “lấy can là lộc, lấy chi là mệnh” để xét, nhật chủ Giáp Dần, Dần là mệnh, được Giáp Mộc thấu can triều nguyên, địa chi Dần, Ngọ, Tuất tam hợp, là mệnh đắc cục triều nguyên. Dần, Ngọ, Tuất tam hợp Hỏa, thấu ở hai can Bính, hội hóa Hỏa cục thành công, chữ Dần còn lại làm tăng thêm sức mạnh cho Hỏa cục. Cho dù không có chữ Dần đó, thì năm, tháng, ngày tam hợp Dần, Ngọ, Tuất, can năm thấu Bính dẫn hóa, hội hóa Hỏa cục cũng thành công; trụ giờ Bính Dần Hỏa trường sinh, cũng là tăng thêm sức mạnh cho Hỏa thành hóa. Nhật can Giáp Mộc được căn của Bính Dần vượng lộc, đều là hợp hóa thành Hỏa. Hợp mà không hóa, thì vẫn là xét theo căn; hợp mà hóa thành công, là mất, tức là căn đó không còn. Không thể xét theo căn nữa. Dần Mộc và Tuất Thổ đều hóa thành Hỏa.

Giáp Mộc theo Hỏa, toàn bộ tứ trụ thành loại tượng Hỏa, Thổ; Giáp Mộc vô căn, chỉ có thể theo mệnh tướng. Tông nhi cách không hợp có tài, nhưng mệnh cục căn của Tuất, Ngọ, Dần đều bị hợp đi mất, đã trở thành hư phù vô căn, lại bị Giáp bên cạnh khắc, nên mệnh có thể luận theo tông nhi cách. Theo Hỏa, Hỏa rất vượng, vượng thì cần tiết. Lấy Thổ tiết Hỏa là dụng thần, hợp Kim lưu thông vượng khí, vì Hỏa quá vượng, Mộc Hỏa sinh trợ không hợp, tối kỵ lấy Thủy chế vượng Hỏa là thành tai họa.

Lúc trẻ hành Đinh Dậu, Bính Thân vận, đều là Hỏa vận Kim vượng địa, nhưng Hỏa vận hưu tù, vận này chỉ là bình vận. Ất Mùi kiếp vận hành tài địa, Ất Mộc sinh Hỏa không hợp, Mùi Thổ tiết Hỏa là đẹp, Ất Mộc che đầu, Mùi Thổ vô lực, nên 10 năm này tương đối tốt, không phải lo cơm ăn áo mặc. Giáp Ngọ vận Mộc sinh Hỏa vượng, Hỏa vượng không hợp với việc lại được sinh, nên là vận này thiếu ăn thiếu mặc. Quý Tị, Nhâm Thìn Thủy thấu can thành vượng thần. Hỏa thần quá vượng, không thích hợp lại được sinh trợ, lại cũng không thể khắc, khắc vượng tất có tai. Tuy không có tai họa về bệnh tật, nhưng 20 năm này khổ không thể nói hết: không có ruộng, chồng không có thu nhập, bảy đứa con đang tuổi ăn, đến thức ăn độn cũng không có, quần áo không đủ mặc... Tân Mão, Canh Dần tài vận, tuy tài ở tuyệt địa, nhưng vẫn là Hỏa - Thổ khí lưu thông, không phải lo ăn mặc, về cơ bản giải quyết vấn đề no ấm. Kỷ Sửu Thổ vượng vận, dụng thần đáo vị vượng tướng.

Có người cho rằng mệnh này tông Hỏa cần dụng Thủy Hỏa, hợp lấy Thổ lưu thông. Như thế, không chỉ không phù hợp với đời thực mà còn càng không biết rằng lấy tông thần là dụng thần chỉ là một cách thông thường. Tông thần quá vượng, cần lấy thần tiết chế tông thần làm dụng, không thể tiếp tục hành vận sinh trợ cho tông thần. Mời bạn đọc xem thêm tông hóa cách trong "Trích Thiên Túy".

Đây là chi ngày đắc cục triều nguyên mà thọ. Cục này tông Hỏa, nên lấy chi ngày tam hợp Hỏa cục làm chủ trường thọ. Nếu không thì phải là Giáp nhật chủ tam hội Dần, Mão, Thìn Mộc phương hoặc Ất nhật chủ tam hợp Hợi, Mão, Mùi Mộc cục, mới có thể gọi là đắc cục triều nguyên. Nếu không tông Hỏa, thì chỉ có thể gọi là thực thần đắc cục triều nguyên.

Ngoài ra, trong “Ngọc Chiếu Định Chân Kinh” có viết: “Quái gặp sinh khí thiên đức hợp, đời đời trường thọ”. Mệnh này sinh ở tháng Tuất là thiên đức, ngày, giờ Dần Mộc đều là đất lộc của nhật can; nơi Hỏa trường sinh. Dần, Ngọ, Tuất tam hợp, hai thiên đức đều bị hợp đi mất, ngày, giờ lại là Hỏa trường sinh, gọi là quái gặp sinh khí tam hợp thiên đức, không những chủ mệnh sống thọ, mà ngay cả con cháu cũng thọ.

15.Đắc cục triều nguyên: nhờ thực thương mà phú nhưng không quý

Canh thiên ấn

Thực thần	Giáp Thân	Nhâm tỵ kiên Mậu thất sát	Đinh Sửu Mậu Dần
Thiên tài	Bính Tý	Quý kiếp tài Giáp thực thần	Kỷ Mão Canh Thìn
	Nhâm Dần	Bính thiên tài Mậu thất sát Nhâm tỵ kiên	Tân Tị Nhâm Ngọ Quý Mùi
Chính ấn	Tân Hợi	Giáp thực thần	

Đây là mệnh của một cự phú được chép trong “Trích Thiên Túy”.

Nhâm Thủy sinh ở tháng Tý, dương nhần đương quyền, Thân, Tý bán hợp Thủy cục tuy không hóa, nhưng tới trụ giờ Tân Hợi, Tân Kim sinh Thủy, Thân, Tý, Hợi tam hợp Thủy cục; nhật can Nhâm Thủy thân vượng rất rõ ràng. Thủy vượng

hoàn toàn dựa vào Dần Mộc nhả ra hết tinh hoa, lưu thông thổ khí mà sinh tài. Dần tại can năm được Giáp Mộc triều nguyên, lại có chi giờ Hợi Thủy để hợp Mộc (nhưng không hóa), Thân, Tý hợp, Tân tận Thủy, toàn bộ mệnh cục là khí thể loại tượng Thủy, Mộc.

Thân vượng hợp thuận lưu, thân vượng thực vượng dụng tài, can tháng Bính Hỏa thiên tài là dụng thần, căn trường sinh ở cung Dần; Giáp Mộc gần kề sinh cho, nên cũng rất vượng tướng. Tổ hợp thân vượng thực vượng lại có tài vượng, thực là mệnh đại phú.

Lúc trẻ hành Đinh Sửu tài vận, tuy có Hợi, Tý, Sửu tam hợp Bắc phương kiếp phước, nhưng có vượng thực hóa kiếp sinh tài, không những không cướp được tài mà còn là vận phát tài, nhưng là tài của cha. Mậu Dần, Kỷ Mão, sát vận hành đất thực thương, sát, quan, ấn, thân, thực, tài, ngũ hành liên tiếp tương sinh, nhất khí lưu động, thành tượng ngũ hành đều đủ, vốn là vận trình tài vượng thăng quan, nhưng tiếc là cung mệnh hưu không thấu, lúc này chỉ là thực thương vượng địa ám thương quan, nên là, chỉ phát tài lớn mà không có quan. Canh Thìn ẩn vượng, Thân, Tý, Thìn tam hợp Thủy cục không hóa. Thân vượng vốn kỵ ấn, kiếp. Nhưng mệnh vượng thấu thực kiêm thực cục, vẫn là hóa kiếp sinh tài, vẫn là vận tốt phát tài. Tân Tị ẩn vận hành tài địa, cũng không kém là mấy so với vận Canh Thìn, vẫn là vận phát tài. Nhâm Quý tỷ kiếp vốn đoạt tài, thực thần đắc cục lại triều nguyên, có kiếp thể nào cũng đều có thể hóa, nên vẫn là tài không bị cướp đoạt, lại thêm Tị, Ngọ, Mùi Nam phương tránh tài, chính là Nhâm Quý lại qua phương Nam, là lúc thu hoạch được lợi lộc lớn, phát tài tới đỉnh điểm. Do đó, mệnh vốn là cả đời đều là có duyên với tài, nên mới trở thành cự phú. Vì sao lại không quý? Thực thương đắc cục triều nguyên mà thực thương cách quá vượng, thực thương vượng thì chỉ phát tài mà không có mệnh quan quý. Mệnh này lại một lần nữa cho thấy, phần ẩn,

thân, thực, tài đều vượng tướng, không có kỵ vận, tất cả vận trình đều là hỷ vận, là cả đời thông thuận, không gặp phong ba bão táp.

16.Đắc cục triều nguyên: vì sát lâm tai

Canh thất sát			
Thất sát	Canh Thân	Nhâm thiên ấn	Kỷ Mão
		Mậu thiên tài	Canh Thìn
		Giáp tỵ kiên	
Thiên tài	Mậu Dần	Bính thực thần	Tân Tị
		Mậu thiên tài	
		Mậu thiên tài	Nhâm Ngọ
	Giáp Tuất	Đinh thương quan	Quý Mùi
		Tân chính quan	
Chính ấn	Quý Dậu	Tân chính quan	Giáp Thân

Ngày Giáp sinh tháng Dần là kiến lộc; can giờ Quý Thủy chính ấn gần thân tương sinh, vốn thuộc về thân vượng, tiếc là chi năm Thân Kim thất sát được Canh Kim triều nguyên thành sát vượng. Nguy hiểm hơn là, Thân, Dậu, Tuất tam hội mà hóa thành Tây phương Kim cục xung khắc Dần Mộc; căn của Giáp Mộc trong Dần bị cường Kim cục xung tận, làm cho Giáp Mộc không những chuyển thành nhược, Thân, Dậu, Tuất vẫn là quan phương cục của Kim, hơn thế thân nhược quan biến thành sát.

Toàn bộ mệnh cục là thân nhược tam hội Tây phương sát cục, vượng sát, nhiều sát, là mệnh cả đời tai họa liên miên.

Lúc trẻ hành Kỷ Mão tài vận đất dương nhần, Mão ở chi mà tài vô lực, dương nhần đoạt tài, lại có dương nhần địch sát, dụng thần đảo vị, nên trong giai đoạn trẻ tuổi, gia cảnh giàu có, vui vẻ hưởng thụ. Canh Thìn sát vượng Mộc suy khí, Thìn Thổ sinh Kim sát khắc thân, Giáp là nhật chủ, là đầu, là

mật, nên đau đầu, sỏi mật cùng lúc xảy ra. Vừa vào vận Tân Tị quan sát hỗn tạp, Tị Dậu hợp Kim, mệnh thành sinh Kim, Quý Thủy không có căn không thể hóa Kim. Mệnh tới đây thật là nguy hiểm, nhiều Kim khắc Mộc mà mất mạng.

Từ mục 11-16 đều là về đặc cục triều nguyên. Đặc cục, là địa chi lục hợp; tam hợp hoặc tam hội phương cục hoặc những cái hợp tương tự. Triều nguyên, là bản khí của địa chi ở thiên can lại thấu xuất. Đặc cục triều nguyên, là địa chi hợp cục mà lại đồng thời ở thiên can. Đặc cục, vốn là rất vượng, đẳng thịnh, lại thêm thấu can, là tổ hợp ngũ hành vô cùng vượng tướng. Nên là, tổ hợp ngũ hành vô cùng vượng tướng gồm có: là quan ấn tất quý; là mệnh tất thọ; là thực thương phú mà khó quý; là kỵ, tức lắm tai nạn; là sát, chết sớm. Tổng kết lại là, đặc cục triều nguyên, nếu là hỷ, là đại phú; nếu là kỵ, nhiều tai bệnh, tuyệt không thể coi nhẹ.

17. Vượng khí tới thân thì dừng: số trời đã định

		Kỷ thất sát	
Thiên ấn	Tân Sửu	Quý tỵ kiên	Canh Tý
		Tân thiên ấn	Kỷ Hợi
		Kỷ thất sát	
Thiên ấn	Tân Sửu	Quý tỵ kiên	Mậu Tuất
		Tân thiên ấn	Đinh Dậu
	Quý Dậu	Tân thiên ấn	Bính Thân
		Kỷ thất sát	Ất Mùi
Tỷ kiên	Quý Sửu	Quý tỵ kiên	Giáp Ngọ
		Tân thiên ấn	

Đây là một mệnh cục chép trong “Trích Thiên Túy”. Nhật can Quý Thủy tọa ở Dậu Kim thiên ấn, sinh ở tháng Sửu, sát đương quyền; Dậu Sửu bán tam hợp Kim cục; có hai Tân đều thấu, hóa Kim thành công. Đây cũng là Dậu Kim thiên ấn đặc

cục triều nguyên. Quý Thủy được thiên ấn cục sinh cho, vượng lại rất rõ ràng. Thân vượng hợp sát chế thân là quý, nhưng bản mệnh Dậu, Sửu tương hợp, sát hóa thành ấn kỵ, hữu tình trở thành vô tình. Đồng thời, tứ trụ là loại tượng Thổ, Kim, Thủy; Thổ sinh Kim mà Kim sinh Thủy, trong cục không có một chút bóng dáng của Mộc, là bát tự mà vượng khí tới thân thì dừng. Hơn nữa, Quý Thủy sinh vào tháng 12, Thủy lạnh, bên trên đóng băng. Kim hàn, không có Hỏa cũng không có một chút sinh khí, là ý lạnh, đóng băng, không có chút sức sống, nên “Trích Thiên Túy” viết: “Không biết thiên mệnh đều là cách này. Học giả cần nghiên cứu sâu sắc”.

Mệnh này sát hóa thành ấn, trong mệnh không có Hỏa tinh nên được coi là tòng hàn; không cần gấp gáp điều hậu, tòng hàn ngược lại không có Hỏa lại là tốt. Vượng khí tới thân mà dừng, trước hết phải suy xét lưu thông vượng khí, lấy Mộc là dụng thần, kỵ Thổ, Kim, Thủy. Tiếc là mệnh không có Mộc, mà trong vận thì Mộc cũng tới quá muộn, nhất định là mệnh chết yểu.

Canh Tý ấn vận đất tỷ kiên, vượng nhân lại thêm vượng phương, tất là u tối. Từ nhỏ gia cảnh kém, khổ không thể nói. Kỷ Hợi sát vận tới nơi sát, ấn, thân liên tiếp tương sinh, sát hóa thành ấn kỵ, bất hạnh. Đây là giai đoạn học tập, sức học rất kém. Mậu Tuất quan vượng, quan sát hỗn tạp, quan, sát, ấn, thân liên tiếp tương sinh, vượng khí tới thân mà dừng, bế khí mà chết.

Phàm vượng khí tới thân mà dừng, tất cần phải gặp thực thương vận, hoặc thực thương đối tài, hoặc tài đối thực thương. Mệnh không thấu ấn có thể hành quan sát, thân vượng quan sát có thanh danh, là vận tốt; thấu ấn, quan sát, ấn, thân liên tiếp tương sinh, quan sát quý khí hóa thành kỵ thần, vẫn là vượng khí tới thân thì dừng. Thấu ấn lại thấu quan sát, nếu không thể hành tài vận, vẫn là tài, quan, ấn, thân một đường tới thân thì dừng.

Tóm lại, phạm mệnh có vượng khí tới thân mà dừng, chỉ có thực thương lưu thông vượng khí mới là mệnh vận tốt. Thực thương đối tài hoặc tài đối thực thương, cũng chỉ để làm vượng khí lưu thông. Các vận khác đều không hợp, nên thường là mệnh yếu.

Từ đây suy ra: nhược khí tới sát mà dừng, cũng là tượng yếu mệnh.

18. Sát vượng thấu ẩn lại có phù trợ: mệnh phú quý

		Kỷ chính quan		
Chính ẩn	Tân Mùi	Đinh chính tài	7-16	Đinh Dậu
		Ất thương quan	17-	Bính Thân
		Mậu thất sát		
Thất sát	Mậu Tuất	Đinh chính tài	27-	Ất Mùi
		Tân chính ẩn		
		Canh thiên ẩn	37-	Giáp Ngọ
	Nhâm Thân	Nhâm tỵ kiên	47-	Quý Tị
		Mậu thất sát	57-	Nhâm Thìn
Tỵ kiên	Nhâm Dần	Giáp thực thần	67-	Tân Mão
		Bính thiên tài	77-	Canh Dần
		Mậu thất sát		

Nhâm Thủy nhật can tọa Thân Kim thiên ẩn, can giờ tỵ kiên giúp thân, nhật can không tính là nhược. Mậu Thổ thất sát đương quyền lại triều nguyên, chi năm có Mùi Thổ, có thể coi là thất sát loại lục hợp cục triều nguyên. Do thất sát quá vượng tướng, dẫn tới nhật can từ chỗ không tính là nhược lại chuyển thành nhược. Tân Kim chính ẩn sinh ở tháng Tuất là có căn của dư khí, lại được chi ngày Thân Kim dương nhãn, âm can dương nhãn chỉ tính là lâm quan lộc, nên ẩn vượng. Toàn bộ mệnh cục trở thành loại tượng Thổ, Kim, Thủy, thân nhược ẩn vượng đắc cục triều nguyên hợp nhất là nghịch lưu,

lấy Tân Kim chính ẩn làm dụng thần, để hóa sát sinh thân. Tân ẩn vượng tướng, chi ngày lại tọa ẩn, sát, ẩn, thân tương sinh hữu tình. Dụng ẩn tối kỵ tài tinh. Giờ thấu tỷ kiên, có thể hộ ẩn, là thân cường sát vượng ẩn vượng. Tân Kim dụng thần có vượng sát tương sinh lại có tỷ kiên bảo vệ, là cách tam kỳ, nên là mệnh phú quý không cần nghi ngờ.

Lúc trẻ hành phương Đinh Dậu, Bính Thân tài vận ẩn vượng. Đinh, Bính tài vận, ở đất Thân, Dậu là hưu tù vô lực, lại thêm Nhâm Thủy trong mệnh quay đầu khắc, tài không thể đoạt ẩn. Ngược lại, đất Thân, Dậu ẩn vượng, hóa sát sinh thân hữu tình, ẩn là văn tinh, học hành thuận lợi, thành tích tốt. Ất Mùi thương quan mộ địa, sát, ẩn, thân, thương nhất khí tương sinh, đất thương quan ám sinh tài, tài vận hanh thông. Giáp Ngọ thực thần tới đất tài, thực thần sinh tài, tài sinh quan, phát tài lại thăng quan. Hai đại vận Quý Tị, Nhâm Thìn, vận tỷ kiếp tài sát địa, quan chức không ngại, có điều tổn tài khó tránh. Hai đại vận Tân Mão, Canh Dần ẩn vận, thương thực phương, ẩn, thân, thương, thực tương sinh, một đường hanh thông, thuận lợi.

Tổng hợp những điều trên, mệnh này trừ Nhâm, Quý tỷ kiếp vận có chút không thuận, những vận khác đều tốt cả, nên là mệnh phú quý. Đặc điểm chính của mệnh này là, sát vượng ẩn vượng, sát, ẩn tương sinh hữu tình, lại dụng ẩn là vừa có sinh vừa có bảo hộ. Phạm dụng thần đầy đủ, không bị tổn hại, có sinh lại có bảo vệ, gọi là cách tam kỳ.

Thông thường, mệnh này tương đối tốt, nếu lại thêm vận trình không trái ngược, có thể gọi là mệnh phú quý, nếu không ít nhất cũng phú hoặc quý.

19. Chế sát thái quá, vận tới sát, quan: phú mà không quý

		Bính chính tài		
Thực thần	Ất Tị	Canh chính ấn	2-11	Nhâm Ngọ
		Mậu chính quan	12-	Tân Tị
		Kỷ thất sát		
Tỷ kiên	Quý Mùi	Đinh thiên ấn	22-	Canh Thìn
		Ất thực thần		
	Quý Hợi	Nhâm kiếp tài	32-	Kỷ Mão
		Giáp thương quan	42-	Mậu Dần
Tỷ kiên	Quý Hợi	Nhâm kiếp tài	52-	Đinh Sửu
		Giáp thương quan	62-	Bính Tý

Quý sinh ở tháng Mùi sát đương lệnh, may có ngày, giờ hai Quý Hợi, hai dương nhãn trợ giúp thân, thân vượng có thể đảm nhiệm được tài, sát. Thân vượng sát nắm quyền, hợp Ất Mộc thực thần chế sát là dụng thần, vốn là quý cách. Tiếc là Hợi, Mùi hợp lại thấu Ất, nên Hợi, Ất, Mùi có thể coi là dạng tam hợp thực thần cục. Kỷ Thổ thất sát không thấu, chế sát thái quá, sát lại bị ám hợp, chỉ có thể là mệnh tiểu phú tiểu quý. Do thực thần cục chế sát thái quá, chỉ có thể đổi thành tài sát là dụng, để hóa thực sinh sát. Kỵ ấn, tỷ, kiếp vận; thực thương là bình vận, không có lợi cho quan nhưng có niềm vui là có tài.

Lúc trẻ hành Tân Tị, đất hiệu ấn chính tài, hiệu ấn đoạt mất thực thần văn tinh, thành tích học tập lúc nhỏ không tốt, không thể đỗ được cao đẳng. Canh Thìn ấn vận quan địa, Thìn Thổ sinh Canh Kim, Kim vượng đoạt mất tú khí của Kỷ (hợp mà không hóa chỉ luận khắc), tuy không có gì bất lợi lắm, nhưng tâm tình thường không vui vẻ. Kỷ Mão, Mậu Dần sát, quan vận, vốn ứng với quan chức thành danh hiển hách, tiếc là Mão, Dần lại bị giữ vướng chân, làm cho sát, quan

không hiển lộ được lực của nó. Lại càng tiếc hơn là Hợi, Mão, Mùi tam hợp, tam hợp thực thần cục, vẫn là quan sát bị chế thái quá, tuy có thể trở nên khá giả nhưng khó mà được quý; một đời an nhàn, tiếc là không thọ. Phàm mệnh mà thân cường sát vượng thực thương có lực, có quyền có uy, trong quý lại có phú. Thân cường sát nhược mà chế sát thái quá, là người thông minh, nhưng khó mà phát quý, chỉ có thể là anh học trò nghèo. Thân cường sát vượng mà thực thương thành cục hoặc là thành loại cục chế sát thái quá, tuy có thể khá giả nhưng khó quý, một đời an nhàn, có điều không thọ lắm.

20. Sát trọng chế nhẹ: vận gặp thực thương là phát đạt

Thực thần	Quý Mão	Ất thiên tài	6-15	Mậu Ngọ
		Bính chính quan	16-	Kỷ Mùi
Thất sát	Đinh Tị	Canh kiếp tài		
		Mậu chính ấn	26-	Canh Thân
			36-	Tân Dậu
	Tân Dậu	Tân tỵ kiên	46-	Nhâm Tuất
			56-	Quý Hợi
Thất sát	Đinh	Tân tỵ kiên	66-	Giáp Tý
	Dậu			

Ngày Tân tọa ở Dậu lộc, sinh ở tháng Tị, Tị, Dậu bán tam hợp Kim cục, can có Tân Kim dẫn, tựa như hóa Kim thành công. Có điều Tân bị kẹp giữa hai Hỏa của Đinh, lại là ở tháng Tị Bính Hỏa trực ban đương quyền, sát địa được lộc, lại thuộc về đề cương, Hỏa vượng chế Kim, do đó, tuy là Tân Kim là dẫn nhưng thực chất rất khó hòa thành, chỉ có thể luận hợp mà không thể luận hóa. Mão Mộc theo Hỏa, toàn bộ mệnh cục thành thể Hỏa Kim tương chiến. Tân Dậu nhật chủ Kim vượng, chỉ hợp thuận lưu, không hợp nghịch, lấy Quý Thủy thực thần chế sát là dụng. Tối kỵ hiêu, ấn, thứ đến là kỵ tài, sát.

Bản mệnh thân vượng sát vượng, lấy thực thần chế sát là dụng. Tiếc rằng can năm Quý Thủy, sinh ở tháng Tị là tử tuyệt, vốn là không thể đảm trách dụng thần, may mệnh có Tân Dậu Kim vượng, Quý Thủy thực thần có nguồn mạnh mẽ, hơn nữa đại vận trong giai đoạn trung niên có Nhâm, Quý, Hợi, Tý vượng tướng, nên có thể lấy thực thần chế sát làm dụng. Nhưng mệnh có sát vượng sát nhiều mà thực thần lại nhẹ, không chắc, nên giai đoạn đầu đời khó mà phát; vừa vào vận thực thương tới đất vượng địa là phát đạt.

Lúc trẻ hành Mậu Ngọ ẩn vượng vận, sát, ẩn tương sinh, trước 15 tuổi học hành giỏi, thành tích tốt. Kỷ Mùi hiệu vượng vận, đoạt mất thực thần, tai ương lập tức tới. Trong giai đoạn học cấp III, thành tích học tập kém dần, không vào được cao đẳng, đồng thời tại vận này, lưu niên Kỷ Tị lại có nỗi buồn tang tóc. Hai đại vận Canh Thân, Tân Dậu kiếp, tử lộc vượng vận, dụng thực thần vốn kỵ tử, kiếp, nhưng do mệnh thân vượng lại thành tử kiên cục, gập kiếp, tử vượng vận, tuy dụng thần không tổn hại, nhưng tài bạc khó giữ, hao tài thường xảy ra. Vận này Bính Đinh thất sát có tác dụng tốt, chế được kiếp giữ được tài, bớt tổn tài. Nhâm Tuất thương quan ẩn địa, thương quan có thể trợ thực thần hội sát, tiếc là tảo Thổ trong Tuất khắc Thủy, hợp sát vô lực, nhưng so với vận trước thì đã khá hơn, bắt đầu có dấu hiệu phát đạt. Quý Hợi thực thần dương nhân vượng địa, dụng thần đắc vị, là giai đoạn đỉnh cao trong cuộc đời của mệnh chủ. Lúc này đã bước vào giai đoạn về già, là vận của con cháu, nên mệnh chủ là mệnh mà con cháu phát đạt, về già hưởng phúc.

Phàm thân cường sát vượng mà chế lại nhẹ, chỉ cần vận tới thực thương vượng địa, tất phát đạt, tiếc là vận trình tới quá muộn.

21. Thân cường sát vượng, chế hữu lực: phú quý vẹn toàn

Giáp chính ấn			
Chính ấn	Giáp Dần	Bính kiếp tài	Tân Sửu
		Mậu thương quan	Nhâm Dần
Chính tài	Canh Tý	Quý thất sát	Quý Mão
		Bính kiếp tài	Giáp Thìn
		Canh chính tài	
	Đinh Tị	Mậu thương quan	Ất Tị
		Mậu thương quan	Bính Ngọ
Thương quan	Mậu Thìn	Ất thiên ấn	Đinh Mùi
		Quý thất sát	Mậu Thân

Đây là mệnh của thượng thư Mao Giới Xuyên được chép trong "Thần Phong Thông Khảo". Thượng thư, tương đương với chức bộ trưởng ngày nay. Đinh Hỏa nhật can tọa ở Tị lộc, bản thân vốn đã không nhược, có thể thắng và đảm nhiệm được tài, sát. Trụ năm Giáp Dần thiên ấn tọa lộc, vượng ấn có thể sinh thân, tuy can tháng thâu Canh uy hiếp Giáp, làm cho Giáp không dám vượt qua để sinh Đinh. May mà Đinh Hỏa nhật can tự vượng, có thể chế phục được Canh Kim rồi sau đó nhận được Giáp sinh cho. Điều này để nói nhật can Đinh Hỏa vượng tướng lại được sinh. Tý Thủy thất sát đương lệnh, can lại là Canh sinh cho, vượng rõ ràng. Mậu Thổ thương quan tọa Thìn, là đắc lộc. Canh Kim chính tài tuy ở tháng Tý là hưu tù, nhưng ở nhật chi Tị có căn, lại có Mậu Thìn Thổ vượng là căn, nên tài cũng không nhược.

Qua phân tích ngũ hành ở trên có thể thấy, mệnh tạo thân cường sát vượng thương quan thịnh, thân cường sát vượng tất cần chế, lấy thương quan hội sát chế sát làm dụng thần, tối kỵ ấn thụ, tỷ kiếp không kỵ.

Bắt đầu vào vận Tân Sửu, thiên tài hội thần, Tý, Sửu hội sát, học hành thành tài. Nhâm Dần, Quý Mão quan sát vận hành ấn vượng địa. Quan, ấn, sát, ấn tương sinh hữu tình, nên sớm làm quan, hơn thế 20 năm sau đó đều một đường thông thuận. Giáp Thìn chính ấn thoái khí vận, ấn đoạt thương quan nên không may, may có Đinh Hỏa nhật can rất vượng có thể tiết Giáp sinh Mậu, vượng khí một đường lưu thông tới tài thì dừng, tài ám sinh quan, nên đường quan vẫn không gặp trở ngại. Kỷ Tị vận về cơ bản không khác Giáp Thìn vận là mấy. Bính Ngọ, Đinh Mùi, kiếp tử vượng vận, về lý là ứng với tổn tại hoặc thương tổn thể. Nhưng may tại Ngọ, Mùi là kiếp, tử phương, lại là cung thương quan vượng tướng, trong mệnh có Mậu Thìn thương quan, thương quan và kiếp, lực lượng tương đối cân bằng, lúc này thương quan hoàn toàn có thể hóa kiếp sinh tài, tài ám sinh quan, nên là, 20 năm trong hai đại vận này, không những không tổn tài mà còn hết sức thông thuận, phú quý tới già.

Mệnh này là mệnh cục điển hình cho ấn, thân, thương, tài đều vượng, một đời phú quý thông thuận như ý. Phàm ấn vượng thân vượng, thực thần hoặc thương quan cũng vượng, lại thêm tài, ấn, thân, thực tứ hành đều vượng, vận nào cũng hợp, không có kỵ vận, hơn nữa cả đời đều là phú quý song toàn.

22. Sát nhược được tài dưỡng: quan vận thông thuận

		Canh thất sát	
Thất sát	Bính Thân	Nhâm thực thần	Tân Mão
		Mậu thiên ấn	Nhâm Thìn
		Giáp thiên tài	
Tỷ kiên	Canh Dần	Bính thất sát	Quý Tị
		Mậu thiên ấn	
		Canh thất sát	Giáp Ngọ

	Canh Thân	Nhâm thực thần	Ất Mùi
		Mậu thiên ấn	Bính Thân
		Bính thất sát	
Kiếp tài	Tân Tị	Canh tỵ kiên	
		Mậu thiên ấn	Đinh Dậu

Đây là mệnh tạo của một người làm chức phiên niết, được chép trong “Trích Thiên Túy”; phiên niết, tương đương với chức chủ tịch tỉnh ngày nay.

Canh Kim nhật chủ sinh ở tháng Dần là tuyệt địa lại thất thời, nhưng thiên can thấu xuất kiếp tỵ, địa chi lại có hai Thân lộc, nhật can từ nhược chuyển cường là rất rõ ràng. Đây là nhật can thất thời mà không nhược. Bính Hỏa thất sát sinh ở tháng Dần là trường sinh lại được lộc ở chi giờ Tị, vốn là vượng, tiếc là Dần lệnh Canh Kim lại ở trên đầu, địa chi có Thân xung, Mộc của tháng giêng còn mềm yếu, bị xung khắc tất tận; Tị, Thân tương hợp, can Canh Kim; nên Tị, Thân hợp mà hóa Kim; Bính Hỏa trong Dần, Tị, đều không còn; can năm Bính Hỏa thất sát chẳng những từ cường biến thành nhược, lại còn trở nên hư phù vô căn, nên đây lại là đặc lệnh mà không vượng.

Mệnh này thân cường sát nhược, tất cần lấy Giáp Mộc thiên tài trong Dần trợ nhược sát làm dụng thân; hợp tài tinh, quan sát; kỵ tỵ, kiếp, thực, thương. Ban đầu vận Tân Mão, kiếp vận đất chính tài. Kiếp hành tuyệt địa vô lực, Mão Mộc ám hợp chi ngày Thân Kim, giải thoát được Tị Hỏa đang bị vướng chân, thất sát vượng lại có lực, nên lúc nhỏ học hành tốt, sớm thành danh. Nhâm Thìn thực thần nhập mộ, thực thần chế sát ứng với tai, may trong mệnh có nhiều Canh, Tân, Nhâm Thủy tham sinh quên khắc Bính Hỏa, Thân, Thìn đều hợp, giải phóng được Tị Hỏa bị kìm giữ, làm cho Bính Hỏa thất sát vượng tướng, vẫn là vận tốt. Quý Tị thương vận thất sát nhiều, thương quan tham sinh quên khắc Bính, Tị là Bính

sát vượng địa, dụng thần đáo vị, quan vị hiển hách. Giáp Ngọ, Ất Mùi tài vận quan vượng phương, can chi dụng thần đều đáo vị, tài sinh quan vượng mà thành danh, đường làm quan thông thuận, làm tới chức phiên niết. Bính Thân, Đinh Dậu, sát quan vận hành tử kiếp địa, tử kiếp bị Bính, Đinh Hỏa trên đầu chế, tử kiếp không có khả năng chống lại sát, chống lại quan, chỉ có sát quan có quyền chế kiếp, tử, thiên can có hỷ thần đáo vị, quan vị vững vàng, một đời quan vận thông suốt.

Cục này diệu ở chỗ thân vượng sát nhược có tài sinh sát, trong vận chỉ có 10 năm không có can chi của tài, quan, sát; bảy đại vận, thì có 6 đại vận có tài, quan, sát, nên là quan vận cả đời thông thuận.

Phạm mệnh thân vượng sát nhược có tài sinh sát, vận có tài, quan, sát vượng vận, đường làm quan thông thuận, phú quý song toàn.

23. Vượng khí tới thân: cần có thực thương tài vận mới tốt

Thiên ấn	Quý Mão	Ất tử kiên	7-16	Canh Thân
			17-	Kỷ Mùi
Thất sát	Tân Dậu	Tân thất sát	27-	Mậu Ngọ
		Nhân chính ấn		
	Ất Hợi	Giáp kiếp tài	37-	Đinh Tị
			47-	Bính Thìn
Tử kiên	Ất Dậu	Tân thất sát	57-	Ất Mão

Đây là mệnh tạo của một người làm việc trong lĩnh vực dự đoán, cũng là bạn của tác giả.

Thoáng nhìn qua thì mệnh này có Ất sinh ở Hợi là tử địa, tháng Tân Dậu thất sát đương lệnh triều nguyên, Ất Mộc được lộc tại Mão lại bị Dậu xung phá, sát nhiều dụng ấn là điều rõ

ràng. Nhưng lại không biết rằng vượng sát của Tân Kim đương lệnh sinh Quý Thủy, Quý Thủy sinh Mão Mộc, sinh tới lộc của nhật can thì dừng. Hai Dậu Kim sinh Hợi Thủy, Hợi Thủy sinh Mão Mộc lại sinh tới nhật can thì dừng. Dậu Kim tham sinh quên khắc, nên không xung Mão Mộc, Dậu Kim không ở dưới chân Ất Mộc nữa. Đồng thời, trong mệnh không có một chút thực thương và tài tinh, quả thực là vượng khí tới thân thì dừng.

Mệnh mà vượng khí tới thân thì dừng, phương cách duy nhất là dụng thân, thực, thương lưu thông vượng khí, thổ tú tinh hoa, làm cho khí vượng không còn bị trở ngại thì mới có thể thông thuận, nếu không, vượng khí ách tắc không thông, giống như người bị thở khò khè, mãi không thở được, khí ứ trệ mà phổi bị phù thũng, tắc thở mà chết.

Mệnh cục mà vượng khí tới thân thì dừng, trừ thực thương ra, chỉ có thể hành thực thương có tài, hoặc tài có thực thương vận. Còn lại, tất cả các vận trình đều là kỵ thần. Với mệnh này mà nói, khi hành tài vận, là tài, sát, ấn, thân một đường lưu thông, vẫn là vượng khí tới thân thì ngừng. Hành quan sát, quan, sát, ấn, thân tương sinh, cũng là vượng khí tới thân thì dừng. Ấn vận ấn, thân tương sinh, vẫn là vượng khí tới thân thì dừng. Tỷ kiếp vận cũng tương tự. Có người coi mệnh này là thân nhược dụng ấn, kỳ thực là sai. Ban đầu hành Canh Thân quan vượng, quan, ấn tương sinh, tuy thông minh nhưng vượng khí tới thân thì dừng, hoàn cảnh gia đình khó khăn khó mà theo học tiếp. Kỷ Mùi can chi đều là thiên tài, là tài vượng vận. Theo lý mà nói thân vượng hành tài vận là lúc phát tài, có điều thân vượng tỷ kiếp nhiều mà hành tài vận, nhất định phải có thực thương thông quan mới chuyển biến được, nếu không quần tỷ quần kiếp đoạt tài, nhẹ thì vợ, cha gặp tai họa, hoặc tổn tài; nặng thì bản thân gặp họa, huổng hồ mệnh này tài, sát, ấn, thân một đường sinh tới tỷ kiên thì dừng, là họa càng lớn.

Mậu Ngọ chính tài đất thực thần, hành tài vận có thực thương, có thể lưu thông một phần vượng khí của tỷ kiên, nên là, tài vận bắt đầu tốt lên: việc dự đoán bắt đầu có tiếng. Đinh Tị thực thần vượng vận, khí cường vượng của sát, ấn, thân có thể lưu thông thẳng tới thực thần mà không bị trở ngại, thực thần ám sinh tài, nguồn tài thông thuận, mở rộng. Chủ mệnh không phát tài là do trong mệnh không có tài, nhưng việc dự đoán rất tốt; có thể coi đây là đỉnh cao về tài vận trong cuộc đời. Bính Thìn thương quan vận tài địa, cũng là quan đới tài, thuộc vượng khí lưu thông mà thương quan minh sinh tài, không kém là bao so với vận Mậu Ngọ, nhưng kém hơn vận Đinh Tị.

Ất Mão tỷ kiên tới lộc, vượng thân vào đất vượng tất sẽ kém đi. Do mệnh không có tài để đoạt, nên e rằng họa hại lần này ứng vào bản thân mệnh chủ. Tác giả đoán đây là lúc mệnh chủ quy thiên.

Phạm mệnh mà vượng khí tới thân mà dừng, có thể có 20 năm đại vận thực thương, giai đoạn đó được như ý, còn trước và sau thực thương đều kém. Nếu đại vận không có thực thương, là cả đời bế tắc không thông, hoặc nếu không là yếu mệnh.

Từ đây có thể suy ra: nhược khí tới sát, chỉ có ấn vận là lý tưởng nhất.

24. Chuyên vượng có tài mà không có thực thương: bế tắc nhưng trường thọ

Mậu chính tài

Chính tài	Mậu Thìn	Kỷ thiên tài	3-12	Bính Thìn
		Quý thiên ấn	13-	Đinh Tị
Tỷ kiên	Ất Mão	Ất tỷ kiên	23-	Mậu Ngọ
		Kỷ thiên tài	33-	Kỷ Mùi
	Ất Sửu	Quý thiên ấn	43-	Canh Thân

		Tân thất sát	53-	Tân Dậu
		Giáp kiếp tài	63-	Nhâm Tuất
Chính tài	Mậu Dần	Bính thương quan	73-	Quý Hợi
		Mậu chính tài		

Đây là mệnh của anh họ tác giả.

Ngày Ất sinh ở tháng Mão, kiến lộc nên thân vượng. Mão Mộc được hai Ất triều nguyên, địa chi có Dần, Mão, Thìn hội thành Đông phương Mộc cục, lại có Tân Kim nhập mộ ở Sửu, không có khả năng khắc Mộc. Đông phương Mộc cục chuyên vượng thành công, sách mệnh còn gọi là Khúc trực nhân thọ cách. Nhân thọ, Mộc chủ nhân, ý của tên gọi là Mộc vượng chủ sống lâu. Tháng Mão tuy Thổ tử lệnh, nhưng trụ năm Mậu Thổ tọa Thìn, can Mậu đắc lộc. Can giờ Mậu Thổ tuy tọa Dần là bị vướng chân, nhưng Mậu được Sửu ở chi ngày, lại có Dần, Sửu ám lục hợp Thổ cục, nên là can giờ Mậu cũng được coi là lộc hợp cục; từ đó có thể thấy, bản cục Mộc vượng Thổ vượng rõ ràng. Có điều, đó là cách nhìn nhận cứng nhắc, cần phải có sự xét đoán linh hoạt hơn, theo cách nói của ông Lý Hồng Thành, đó là sinh vượng ở trạng thái tĩnh, chưa hề xét tới sinh vượng ở trạng thái động.

Thế thì, chúng ta sẽ xét sinh vượng ở trạng thái động xem sao; tác giả gọi đây là “thể sống” của bát tự. Mệnh cục Mộc, Thổ hành đều rất vượng, nhưng so sánh, thì Mộc - Thổ có vẻ cân bằng, có điều Mộc đương lệnh lại hội cục triều nguyên; Thổ ở tử lệnh lại thất thời; đó là thứ nhất. Quan trọng hơn là Dần, Mão, Thìn hội Đông phương Mộc cục thành hóa, làm cho căn của Mậu Thổ trong Thìn và Mậu thổ trong Dần đều bị hợp hóa đi mất. Hai Mậu Thổ chỉ có căn ở trong Sửu, mà Sửu Thổ lại bị Ất Mộc và Dần Mão Thìn Mộc cục vây quanh khắc, Sửu Thổ bị khắc tận, đồng thời, Mậu Thổ tại chi năm và chi ngày cũng đều bị Ất Mộc và Dần Mão Thìn Mộc cục bao vây.

Qua đó có thể thấy, bản mệnh là tượng tiêu chuẩn cho Mộc - Thổ tương chiến. Mộc cục vượng mà Thổ lại nhược, thân vượng hợp thuận lưu, lấy Bính Hỏa trong Dần, cũng chỉ có thể lấy Bính Hỏa thông quan làm dụng thần. Hợp Hỏa có Thổ và Hỏa có Hỏa. Do can không thấu ẩn, quan, sát là hỷ, nhưng chỉ hợp can mà không hợp chi vì Thân xung Dần Mộc dụng thần. Tới kỵ phương Thủy.

Vận ban đầu Bính Thìn, thương quan đới tài, điều kiện gia đình tương đối tốt; thuở nhỏ sống vui vẻ; tới Đinh Tị Hỏa vượng vận, dụng thần đáo vị càng vượng tướng, gia nghiệp hưng vượng, bản thân thông minh tài giỏi, cưới vợ đẹp.

Tới Mậu Ngọ, Thổ vượng đới Hỏa, lại là đất Hỏa vượng, gia nghiệp yên ổn, sinh con quý tử. Kỷ Mùi chính tài vượng vận, theo lý mà nói, thân vượng tài vượng vận là lúc phát tài tốt đẹp nhất. Nhưng không hay rằng mệnh chuyên vượng mà hành tài vận là quần tử đoạt tài vợ gặp tai, vận có hai Mậu Thổ chính tài trong mệnh đều thấu nên là có tang vợ, không tồn tài. Vận tới Canh Thân quan vượng vận, về lý thì thân vượng hành quan vận là thăng quan, nhưng mệnh cục này không thấu ẩn, quan vận vốn là hỷ, tiếc là Thân xung Dần, Canh Thân vượng Thân xung Dần Mão Thìn hội cục, đất Thân vận, Thân vượng Dần tuyệt, nên Thân thắng mà Dần bại, nếu không thì tam hội phương cục không sợ bị Thân xung. Dần Thân tương xung, chỉ có dụng thần Bính Hỏa trong Dần bị Nhâm Thủy trong Thân khắc mà tuyệt. Dụng thần vừa tới lại gặp tai nạn bị khắc mất sạch, bản thân bị bệnh tâm thần phân liệt. Tác giả dự đoán năm Mậu Tý trong vận Quý Hợi, Hợi, Tý, Sửu tam hội Bắc phương Thủy cục, phương Bắc Thủy cục sinh Đông phương Mộc cục, vượng khí tới thân thì dừng, kiếp nạn khó tránh, hưởng thọ 80 tuổi.

Ví dụ này cũng chứng minh cho thấy lý luận ở mục 14 “đắc cục triều nguyên, mệnh thọ” và mục 16 “đắc cục triều nguyên, nếu là kỵ thì gặp tai họa nặng”.

25. Hỏa Thổ khí trệ: nữ mệnh khó có con

		Đinh thiên ấn	2-11	Ất Mão
Kiếp tài	Mậu Ngọ	Kỷ tỵ kiên	12-	Giáp Dần
		Mậu kiếp tài		
Chính ấn	Bính Thìn	Ất thất sát	22-	Quý Sửu
		Quý thiên tài		
		Kỷ tỵ kiên	32-	Nhâm Tý
	Kỷ Sửu	Quý thiên tài	42-	Tân Hợi
		Tân thực thần	52-	Canh Tuất
		Mậu kiếp tài	62-	Kỷ Dậu
Kiếp tài	Mậu Thìn	Kỷ tỵ kiên	72-	Mậu Thân
		Quý thiên tài		

Kỷ tọa ở Sửu sinh tháng Thìn, tỵ kiên tọa kiếp đương lệnh, trụ giờ Mậu Thìn đắc lộc, trụ năm Mậu Thổ tọa dương nhãn, can tháng Bính Hỏa tới chi Ngọ dương nhãn, vượng ấn sát thân tương sinh, bốn địa chi Thìn, Sửu, Thìn, Ngọ, giống như Tuất, Sửu, Mùi là trung ương Thổ cục. Toàn bộ mệnh cục là tượng Hỏa - Thổ trong Hỏa sinh Thổ vượng. Theo lý thuyết mà nói đây là Thổ cục chuyên vượng, hoặc cụ thể là Giá cáo cách. Cho dù là chuyên vượng cách hay là giá cáo cách, đều là thân vượng ấn vượng hợp thuận lưu, lấy Tân Kim thực thần trong địa chi ngày Sửu thổ tú làm dụng thần, hợp tài vận có thực thương, còn lại đều là kỵ vận, vì đều là vượng khí tới thân thì dừng. Tiếc là Tân Kim thực thần nhập mộ ở Sửu. Nữ mệnh lấy thực thương là con cái, thực thương nhập mộ lại bị Kỷ Thổ trùng trùng áp chế không lưu thông, là mệnh không có đời sau. May có Sửu Thìn Thổ ướt lấy Hỏa ẩn ám tới là kỵ nên một đời không phải lo lắng cơm áo.

Lúc trẻ hành Ất Mão, Giáp Dần, sát vượng vận. Thân vượng quan sát chế tỵ khắc kiếp vốn là vận tốt, nhưng tiếc là

mệnh có Bính Hỏa vượng ẩn thông quan, sát, quan, ẩn, thân liên tục tương sinh, sinh tới thân thì ngừng, nên tổn hại tới tài hoặc tới cha; Giáp Dần vận quan vượng hợp thân, Giáp Kỷ hợp, Sửu Dần ám hợp, các chi trong trụ đều hợp, chính là lúc tốt đẹp nhất để kết hôn; có điều chung sống trước kết hôn sau. Quý Sửu thiên tài thân vượng địa, so với hai vận trước là tài hao thân lại phá ẩn, mệnh vận ngũ hành tương đối cân bằng, chồng có công việc ổn định, không lo đời sống vật chất. Nhâm Tý tài vượng địa, chồng được tăng lương, đời sống tốt hơn. Thân vượng tài là tử, Nhâm Tý tài vượng vận đáng ra sinh con, tiếc là trong mệnh không có Kim thông quan, tài bị vượng kiếp trong mệnh quay lại khắc, quần kiếp đoạt tài chỉ có thể thành tai, tổn tài khó tránh. Tới năm 38 tuổi Bính Thân thương quan vượng địa nhận con nuôi. Tân Hợi thực thần vận tài địa, là lúc được như ý nhất. Tới năm 48 tuổi Bính Ngọ lưu niên, Bính Ngọ ẩn vượng, đoạt mất Tân Kim thực thần trong đại vận. Quả là hiêu ẩn đoạt thực, bản thân không chết thì cũng là người thân chết, chồng chết do sập hầm mỏ. Tiếp đó vận hành tới Thân Dậu Tây phương thực thương vượng địa, dụng thần đáo vị, tuy mất chồng nhưng không phải lo lắng về vật chất, được con nuôi hiếu kính. Cuối cùng, tới đại vận Mậu Thân, lưu niên Bính Tý qua đời, thọ 78 tuổi.

Vì sao lại chết năm Bính Tý? Thân, Tý, Thìn hợp Thủy, Mậu trong đại vận là Thổ, Bính lưu niên là Hỏa, nên Thân, Tý, Thìn hợp mà không hóa. Lại do Thân, Tý, Thìn hợp mà không hóa, mà Hỏa trong mệnh vận và lưu niên đều vượng tương, lưu niên Tý và Sửu trong mệnh lại hợp hóa thành Thổ; tăng thêm sức mạnh của Thổ. Đại vận Mậu Thổ, lưu niên Bính Hỏa sinh Thổ, mệnh vốn đã kỵ lại gặp. Sinh ở kiếp lệnh (vượng tướng), chết ở năm tài (hưu tù), hoàn toàn phù hợp với lý luận của mệnh học.

Vốn là, con của người con nuôi theo họ chồng của mệnh chủ, với ý là đời kế tiếp; nhưng khi mệnh chủ chết, người con

lại đổi họ. Nên nữ mệnh này, tuy có con nuôi nhưng lại không có đời kế tiếp. Nguyên nhân cho tới cùng, chính là vì Hỏa Thổ khí trệ không thông, nữ mệnh không có con.

26. Hỏa viêm Thổ tảo: vườn không nhà trống

Mậu tý kiên				
Tỷ kiên	Mậu Thìn	Kỷ chính quan	2-16	Canh Thân
		Quý chính tài	17-	Tân Dậu
		Kỷ kiếp tài		
Kiếp tài	Kỷ Mùi	Đinh chính ấn	27-	Nhâm Tuất
		Ất chính quan	37-	Quý Hợi
		Đinh chính tài	47-	Giáp Tý
	Mậu Ngọ	Kỷ kiếp tài	57-	Ất Sửu
Tỷ kiên	Mậu Ngọ	Đinh chính ấn	67-	Bính Dần
		Kỷ kiếp tài	77-	Đinh Mão

Mệnh này ngày Mậu sinh tháng Mùi, ngày, giờ có hai Ngọ là dương nhần.

Thiên can đều là Mậu, Kỷ; chi năm là Thìn Thổ. Tứ thiên can trong mệnh, có hai tọa dương nhần, hai tọa lộc. Toàn bộ mệnh cục, là tông Thổ. Nếu theo tông cách, không có Mộc khắc, vẫn là thuộc về cách chuyên vượng không có phá, là mệnh phú quý song toàn; nhưng mệnh này không những chẳng phú chẳng quý mà lại còn bần hàn khắc vợ, nửa đời đều tay không. Điều này cũng chứng minh rằng các ngoại cách như là giá cáo cách là không thể thành lập, chỉ có thể lý luận theo sinh, khắc của ngũ hành.

Mậu sinh tháng Mùi, tảo Thổ nắm quyền; ngày, giờ hai Ngọ, Hỏa nóng hướng lên trên chủ tảo (khô), may mà chi năm trong Thìn có tàng một chút Quý Thủy là tài, tài có thể sinh quan, nếu không, là mệnh không vợ không con, cô độc bần hàn cả đời. Bản mệnh Hỏa nóng Thổ lại khô, cần gấp dụng

Thủy điều hậu, có điều, cần có Kim thông quan Thủy mới có thể làm dụng thần. Nếu không có Kim, tới vận Thủy là tài, là quần kiếp tranh tài, hung tai tới ngay lập tức. Nên là mệnh này, Kim, Thủy đều cần dụng. Có điều Kim quan trọng hơn Thủy. Kim vận có thể làm vượng khí lưu thông, nên chỉ cần riêng Kim cũng được. Còn tới Thủy vận nhất định phải có Kim mới được, nếu chỉ có riêng Thủy sẽ thành tai. Vì thế sách mệnh mới nói: “Điều hậu cần gấp”. Mộc vận cũng có thể được, vì ẩn trong mệnh không thấu. Tới kỵ lại hành Hỏa, Thổ.

Lúc trẻ hành Canh Thân, Tân Dậu thực thần, thương quan đắc lộc vượng vận, dụng thần đáo vị mà vượng tướng, lưu thông Thổ khí, thổ tú tinh hoa, nên từ nhỏ học hành tốt, trở thành đứa trẻ có học lực tốt nhất trong khu vực. Hơn 50 năm qua, bà con ở các khu vực lân cận, trong nhà có chuyện hỷ hay tang ma đều nhờ cây mệnh chủ viết cho vài lời. Trong vận này còn cưới vợ, sinh con; điều kiện gia đình cũng tốt, hơn 20 năm đầu đời được hưởng âm phúc.

Nhâm Tuất tài vận hành tỷ địa, Nhâm Thủy thiên tài bị Mậu Thổ làm vượng chân, Ngọ Tuất hợp Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ nhiều Thủy trôi, bốn ba khắp nơi, thực là 10 năm phiêu bạt hơn. Quý Thủy vận tài vượng, ngũ hành cân bằng hơn nhiều, tiếc là tam Mậu tranh hợp Quý Thủy, vẫn là Thổ nhiều Thủy trôi, vẫn là 10 năm bốn ba bên ngoài. Đồng thời, mệnh lại có ít tai, lúc này thấu can, tỷ kiếp nhiều dẫn tới tranh tài. Quần tỷ quần kiếp tranh tài, vợ gặp tai, vợ bị bệnh gan nghiêm trọng. Giáp Tý vận, Giáp phạm vượng Tý xung Ngọ là vợ qua đời. Từ đây, mệnh chủ hoàn toàn là tay trắng, gia nghiệp tiêu điều. Ất Sửu quan vận kiếp tài địa, quần kiếp chống quan, vẫn là nghèo khó. Bính Dần vận Hỏa trường sinh, Dần Ngọ bán tam hợp Hỏa cục thành hóa, dự đoán tới lưu niên Tân Tị, Tị, Ngọ, Mùi tam hội phương Nam hóa thành, Hỏa của tam hội phương Nam sinh vượng Thổ trong mệnh,

Vốn đã tị hiềm lại gặp vượng khí tới thân mà ngừng, là lúc về cầu trời.

Phạm cục Hỏa viêm Thổ tảo, bất luận là nam hay nữ, đều là mệnh nghèo khó. Nếu là nữ mệnh lại còn thêm cả đời khó sinh nở.

Sách mệnh truyền thống viết: Mệnh Hỏa viêm Thổ tảo, cần điều hậu gấp, cho dù ngũ hành sinh khắc hay cân bằng. Kỳ thực không đúng; nên lấy khí lưu thông, cân bằng tổng hợp của ngũ hành và sinh khắc chế hóa để luận là chính. Điều hậu chỉ hợp với phối hợp sử dụng. Mệnh này là ví dụ điển hình cho điều đó: thông khí lưu động là tốt nhất. Vượng Thủy điều hậu lại trở thành phiêu bạt.

27. Năm, ngày đồng vị, tổ hợp không tốt: không vợ không con

Tỷ kiên	Mậu Tý	Quý chính tài	1-10	Ất Mão
			11-	Bính Thìn
		Giáp thất sát		
Thất sát	Giáp Dần	Bính thiên ấn	21-	Đinh Tị
		Mậu tỷ kiên	31-	Mậu Ngọ
	Mậu Tý	Quý chính tài	41-	Kỷ Mùi
			51-	Canh Thân
Chính tài	Quý Hợi	Nhâm thiên tài	61-	Tân Dậu
		Giáp thất sát		

Trang 33 quyển hạ “Tam Mệnh Thông Hội” có viết: “Năm sinh, ngày sinh giống nhau (đồng vị), gọi là chủ thể đồng quan, chủ khắc thể”. Phù hợp là, tác giả có người quen, nam mệnh, ngày sinh, năm sinh giống nhau, không vợ không con. Vì có tính chất điển hình nên tôi ghi ra đây để bạn đọc cùng tham khảo.

Một lần tình cờ, khi tác giả đang nhàn tản dạo bộ, gặp một người đang nghe đoán mệnh. Người đoán mệnh vừa giở ngày tháng năm sinh của chủ mệnh, tác giả không kìm được thốt lên: “anh không có vợ?”; khiến cho người đi xem mệnh đó rất ngạc nhiên. Sau này, nghiên cứu kỹ lưỡng, muốn tìm ra quy luật của mệnh không vợ không con; kết quả nghiên cứu là, người có năm sinh, ngày sinh giống nhau, đó chỉ là tiêu chí bề ngoài; thực chất bên trong, đều là tổ hợp của tứ trụ bát tự không tốt, phối hợp vô tình, hoặc là thân nhược sát nhiều không có ấn hóa, hoặc là Hỏa viêm Thổ tảo không có một giọt nước, hoặc là Kim lạnh Thủy băng không có Hỏa tinh... nên tác giả tổng kết lại là: năm và tháng đồng vị, tổ hợp không tốt, là mệnh không vợ không con.

Mậu Thổ sinh ở tháng Dần, thất sát nắm quyền lại tử ở thời lệnh; Dần Mộc thất sát đắc cục triều nguyên; địa chi Hợi, Tý, Tý đều thấu Quý, giống như là tam hội phương Bắc tài cục; can năm Mậu Thổ vô căn lại bị lệnh Mộc Giáp Dần gài kẻ tương chế mà mất, nên toàn bộ mệnh cục, tài cục sinh lên sát, theo mệnh lý mà nói, có thể bỏ mệnh tông sát. Lấy Giáp Mộc thất sát làm dụng thần, hợp tài sinh; kỵ ấn thụ là tỵ, kiếp. Lúc trẻ hành vận Ất Mão, Mão được lộc vượng vận, tông sát không sợ quan hỗn tạp, quan sát đều là hỷ thần, kết hợp với năm tài tháng sát trong mệnh, nên đoán là gia cảnh tương đối tốt, lúc nhỏ sống sung túc, xuất thân là địa chủ. Vừa vào vận Bính Thìn, thiên ấn thân vượng địa. Tông sát kỵ ấn thụ, tỵ kiếp, lại đúng vào lúc cải cách ruộng đất, đánh đổ địa chủ, phân chia lại đất đai. Người cha bị đầu tố, sản nghiệp, ruộng vườn, trừ có căn nhà đang ở, còn lại bị phân chia hết; vì thế trở thành tầng lớp bần nông. Đinh Tỵ, Mậu Ngọ, Ất Mộc đều là ấn vượng thân vượng vận. Sách mệnh có câu “tông sát gặp vượng khí, mệnh báo vô tình”. May mắn là, mệnh chủ tự chưa về châu trời; có điều tới nay vẫn cô độc một mình không có vợ, nghèo khổ không có chỗ nương nhờ. Muốn làm

ngời phiêu bạt cõi giang hồ, định xem bát tự kiểm cơn, có điều lý luận mệnh học chỗ hiểu chỗ không, lại thêm gương mặt u ám, nói không nên lời, chẳng có ai tìm đến xem.

Canh Thân đại vận, thực thần lộc vượng, cùng với dụng thần, đều là nguyệt lệnh đề cương thiên khắc địa xung, xem ra là cát ít mà hung nhiều. Sinh ở tử tuyệt chết ở sinh vượng, là lúc chủ mệnh qua đời. Năm Canh Thìn, Thổ sinh Kim vượng, kiếp nạn khó tránh; không vợ không con, chỉ có ruồi xanh đưa tiền!

Còn có một ví dụ nữa là người sinh năm Giáp Tuất, tháng Canh Ngọ, ngày Giáp Tuất, giờ Kỷ Tị, cũng là năm, ngày đồng cung. Mời bạn đọc phân tích xem sao.

“Tam Mệnh Thông Hội” có viết: “năm, ngày đồng vị, bát luận nam nữ mệnh, nếu lấy người cùng tuổi thì mới tránh được, nếu không đều là khắc chồng khắc vợ”. Tác giả cũng chưa biết nguyên nhân, mong được đồng nghiệp lý giải giúp cho.

28. Tài tinh khóa kín: giàu nhưng keo kiệt lại khó có con

		Mậu tỵ kiếp	
Kiếp tài	Mậu Thìn	Ất thất sát	Tân Dậu
		Quý thiên tài	
		Canh thương quan	Nhâm Tuất
Thương quan	Canh Thân	Nhâm chính tài	Quý Hợi
		Mậu kiếp tài	
	Kỷ Mão	Ất thất sát	Giáp Tý
		Mậu kiếp tài	Ất Sửu
Kiếp tài	Mậu Thìn	Ất thất sát	Bính Dần
		Mậu thiên tài	

Nhật can Kỷ sinh ở tháng Thân, thương quan đương lệnh triều nguyên, chi tháng tọa sát, nhật can thân nhược rõ ràng. Nhưng do hai trụ năm, giờ đều là Mậu Thìn, kiếp tài lộc

vượng, nên là, can ngày từ nhược chuyển thành cường. Mão Thân ám lục hợp Kim cục, có Canh thành hóa, thương quan đắc cục triều nguyên mà vượng. Hai Quý Thủy thiên tài tàng ở Thìn Thổ, lại bị Mậu Thổ trùng trùng áp chế; Nhâm Thủy chính tài tàng ở chi Thân, cũng bị Mão Thân ám hợp và Thân Thìn minh hợp, hợp mất, có thể nói là hợp rất chắc. Nên là, cho dù trong mệnh có kiếp tài vượng thịnh lại nhiều, chính thiên tài đều bị áp chế trùng trùng và bị hợp chắc chắn. Đồng thời, Thổ khí tận họa ở Kim, vượng thương hóa kiếp, ám sinh tài, cho dù kiếp nhiều kiếp vượng nhưng kiếp lại không tới được tài. Lại thêm có sát nắm quyền: là người quyền mưu.

Tổng hợp những điều trên, bản mệnh có tượng là Tào, Kim, thân vượng hợp thuận lưu, thân vượng thương quan vượng, lấy tài tinh là dụng thần, hợp thực, thương, quan, sát vận; kỵ ấn thụ và tỷ kiếp vận.

Lúc trẻ hành Tân Dậu thực thần vượng vận, điều kiện kinh tế gia đình tốt, không thiếu của cải, được học hành đến nơi đến chốn. Nhâm Tuất chính tài tiến khí. Sớm kinh doanh liên quan đến các loại rượu, nhờ đó phát tài; nhưng hai Thìn xung Tuất, là xung với phụ mẫu cung. Quý Hợi tài vận, dụng thần đáo vị mà vượng tướng, kinh doanh luôn được như ý. Quý Hợi tài vận là vận phát tài thịnh vượng nhất của mệnh. Giáp Tý chính quan hành đất tài, Thân, Tý, Thìn tam hợp tài cục. Thân vượng thương vượng vận tài cục, tiền bạc cuộn cuộn đổ về, đó là do trong mệnh có hai tài khố. Tài vận về sau, tuy không bằng giai đoạn này nhưng cũng là rất tốt.

Chủ mệnh là người yêu tiền, rõ ràng là thần giữ của. Năm 40 tuổi không có con, lấy vợ nữa cũng vẫn không có con. Người này thọ ngoài 90 tuổi, yêu tiền như mạng. Về sau, gia nghiệp cực kỳ hùng hậu đó bị phân tán hết. Nghiên cứu kỹ lưỡng thì thấy, đều là do tài tinh quá tàng ẩn, trùng trùng áp chế lại thêm khóa kín, không được lưu thông mà ra. Tài không thông thì tài không thể sinh quan. Nam mệnh lấy quan

làm con trai, trong mệnh tử tinh không thấu, sao con cái không được trợ giúp, nên không có người kế tục.

Người giàu không có con, nên tích cực làm việc thiện, chia bớt của cải, để tài tinh có sự vận động, lưu thông, như thế mọi gọi được tử tinh (sao con cái) tới.

29. Nguyệt lệnh thấu là hỷ, dụng: trọn đời gặp chuyện tốt lành

		Quý chính tài	
Thất sát	Giáp Tý	Giáp thất sát	Đinh Mão
		Bính thiên ấn	Mậu Thìn
Thiên ấn	Bính Dần		Kỷ Tị
		Mậu tỵ kiên	
	Nhâm Dần	Giáp thất sát	Canh Ngọ
		Bính thiên ấn	Tân Mùi
		Mậu tỵ kiên	Nhâm Thân
		Kỷ kiếp tài	Quý Dậu
Kiếp tài	Kỷ Mùi	Đinh chính ấn	Giáp Tuất
		Ất chính quan	

Đây là mệnh của một vị làm tới chức quan sát được chép trong “Trích Thiên Túy”. Đời Đường, chức quan sát tương đương với chức chủ tịch tỉnh ngày nay; đời Thanh, tương đương với cấp bậc trong khoảng từ chủ tịch thành phố tới chủ tịch tỉnh, phó chủ tịch tỉnh.

Ngày Mậu tọa ở Dần thất sát lại sinh ở tháng Dần sát đương lệnh, Dần sát được Giáp triều nguyên ở can năm, lưỡng Dần lục hợp sát cục, vốn là Mậu Thổ nhật can cực nhược, nhưng trụ giờ Kỷ Mùi là lộc vượng có thể giúp thân, càng diệu hơn là tháng thấu Bính Hỏa thiên ấn trường sinh ở Dần, mà nguyệt lệnh thất sát sinh ấn, ấn sinh thân, vô tình lại thành

hữu tình, vượng sát chế thân thành vượng sát sinh ẩn để ẩn sinh thân.

Xét toàn cục, ngày, tháng đều là Dần, Mậu tàng trong đó đều thấu xuất ở thiên can, hình thành khí thể loại tượng là Mộc, Hỏa, Thổ; thân nhược biến thành vượng khí tới thân thì ngừng; lấy Canh Kim, Thân, Dậu Kim lưu vượng khí là dụng thần, hợp nhất Kim vận và Kim mang Thủy vận.

Lúc trẻ hành vận Mậu Thìn, Kỷ Tị, tỷ kiếp vượng vận, vượng khí tới thân thì ngừng, tổn tài thương thê là chuyện khó tránh. Tiếp theo hành Canh Ngọ, Tân Mùi thực thương quá khí vận; dụng thần đáo vị, thực thương chế sát mà có thanh danh, liên tục được thăng quan chức. Nhâm Thân, Quý Dậu, Giáp Tuất, 30 năm đó, Thân, Dậu, Tuất thực thương vượng địa, địa chi dụng thần đáo vị, quan vận thông thuận tới già.

Bản mệnh may có Giáp, Bính, Mậu đều thấu quan, lại có Bính thông quan, Giáp Mộc thất sát từ kỵ hóa thành ân. Thêm Canh, Tân, Thân, Dậu, Tuất thực thương can chi, dụng thần đáo vị trong 50 năm. Nên là, chỉ trừ có lúc trẻ có chút tổn tài khí ra, còn lại bắt đầu từ Canh vận, có 50 năm thuận lợi như ý.

30. Nguyệt lệnh thấu là cừu, kỵ: một đời lắm hung tai

		Nhâm thất sát	
Chính ẩn	Ất Hợi		Đinh Sửu
		Giáp thiên ẩn	Bính Tý
		Giáp thiên ẩn	
Thực thần	Mậu Dần	Bính tỷ kiên	Ất Hợi
		Mậu thực thần	
			Giáp Tuất
	Bính Tý	Quý chính quan	Quý Dậu
Chính tài	Giáp Ngọ	Đinh kiếp tài	Nhâm Thân
		Kỷ thương quan	Tân Mùi

Đây là một mệnh được chép trong “Trích Thiên Túy”.

Bính Hỏa sinh ở tháng Dần ẩn đương quyền, Ngọ nhân vượng ở chi giờ; can giờ Giáp Mộc lộc lại ở gần thân tương sinh; Dần, Hợi lục hợp Mộc cục, lại có can năm Ất dần, nên hợp hóa thành công; có thể thấy rõ Bính Hỏa nhật can vượng tương.

Xét tổng thể tứ trụ bát tự, Thủy hưu tù nên theo Mộc, mệnh thành khí thể loại tượng Mộc, Hỏa, Thổ, thân vượng hợp thuận lưu, lấy Mậu thực thần lưu thông tiết tú là dụng. Mậu tọa ở Dần là tử lệnh, lại bị Dần Hợi Mộc cục và Ất vây khắc, chi giờ Ngọ đương nhân vượng căn. Tiếc là Ngọ bị Tý xung, căn của Mậu Thổ hoàn toàn bị xung mất.

Mệnh dụng Mậu Thổ thực thần thổ tú, kỵ nhất là Giáp Mộc hiếu ẩn, thực, chủ khí Giáp Mộc của nguyệt lệnh là kỵ thần.

Vận lúc trẻ là Đinh Sửu, kiếp tài thực vượng địa, Đinh Hỏa sinh Thổ, Đinh Sửu lấy Thổ làm chủ, lại thêm Tý, Sửu hợp Thổ, giải trừ Kỷ Thổ trong Ngọ bị vướng chân, thực thương tiết tú có lực, tổ nghiệp giàu có, của cải để lại nhiều, giai đoạn thơ ấu, thực là vui vẻ, hưởng thụ. Vừa vào vận Bính Tý, Hỏa bị vướng chân, Ngọ bị Bính Tý xung, căn của Mậu Thổ dụng thần hoàn toàn bị xung mất; là nguyên nhân cha mẹ qua đời, lại liên tiếp gặp mấy lần Hỏa hoạn. Ất Hợi quan ẩn đều vượng; quan, ẩn, thân liên tục tương sinh, Ất ẩn đoạt mất Mậu Thổ dụng thần. Mệnh có thực thần thổ khí và thực thần chế sát, vận tới ẩn là đoạt mất thực thương, tú khí bị đoạt, tất gặp đại họa. Nên là, liên tục gặp Hỏa hoạn, lại mất vợ mất con, cô độc nghèo khổ không chỗ bầu vú, chỉ còn biết than thân trách phận, sau tự tử.

Phần 29, 30 đều là Giáp, Bính, Mậu trong nguyệt lệnh Dần thấu thiên can. Mục 29 chủ khí là thất sát, vốn là khắc thân, là kỵ, nhưng may nguyệt can thấu Bính Hỏa thông quan, nên biến thành sát, ẩn, thân tương sinh, kỵ biến thành ân, nên chủ khí là hỷ, là tốt. Mục 30, thân vượng dụng thực thương; Giáp Mộc chủ khí trong nguyệt lệnh lại là kỵ thần.

Nên là nguyệt lệnh tàng can, thấu xuất thiên can, nhất là chủ khí trong đó , là hỷ thì là phúc lớn; chủ khí là kỵ, là tai họa lớn. Vì nguyệt lệnh chủ khí là đề cương, là có lực nhất.

31. Cách tính toán số anh chị em: xem tử kiếp

Chính ấn	Nhâm Thìn	Mậu chính tài		
		Ất tử kiên	9-18	Kỷ Dậu
		Quý thiên ấn	19-21	Mậu Thân
Chính quan	Canh Tuất	Nhâm chính tài		
		Đinh thực thần	29-38	Đinh Mùi
		Tân thất sát		
	Ất Mão	Ất tử kiên	39-48	Bính Ngọ
Chính tài	Mậu Dần	Giáp kiếp tài		
		Bính thương quan	49-71	Ất Tị
		Mậu chính tài	59-	Giáp Thìn

Phân tích anh chị em nhiều hay ít, có hay không, trước hết phải bắt đầu phân tích ấn thụ đại diện cho mẹ; sau đó phân tích tử kiên và kiếp tài. Trạng thái vượng, suy của ấn thụ và tử kiếp thể hiện số lượng anh chị em.

Ấn thụ: can năm Nhâm Thủy chính ấn tọa ở Thìn cung là Thổ khó, trong có căn của Quý Sửu. Nguyệt lệnh Tuất là nơi Thủy quan đới, Thủy tiến khí, lại được nguồn của Canh Kim vượng, nên là, Nhâm Thìn là Nhâm Thủy chính ấn tọa khó, không thể gọi là Nhâm Thủy nhập mộ, chính ấn vượng tướng.

Quan tinh: Canh Kim chính quan Tuất lệnh được dư khí, Tuất là tảo Thổ (đất khô) tuy không sinh Kim, nhưng có Thìn

Tuất tương xung, Đinh Hỏa trong Tuất bị khắc mất, tảo Thổ mất Hỏa nên không còn là đất khô nữa, lại trở thành ướt, nên Tuất Thổ có thể sinh Kim, quan tinh vượng tướng.

Tỷ kiếp: nhật can Ất Mộc tọa ở Mão lộ, chi giờ được Dần là dương nhần, tháng Tuất, Mộc khí tiến, tỷ kiếp vượng rõ ràng.

Xét về toàn cục, ấn vượng, quan vượng, tỷ kiếp vượng; ấn vượng có căn được quan sinh, là chính ấn vượng tướng. Ấn là mẹ, ấn vượng là sức khỏe của người mẹ tốt. Tỷ kiếp vượng là anh em chị em vượng tướng. Ấn vượng lại có tỷ kiếp vượng, có vượng khí lưu thông, là sức khỏe của mẹ tốt lại sinh ra các anh chị em khác, nên tứ trụ có tượng không ít anh chị em.

Trên đây là phân tích mệnh lý mẫu vượng mà sinh anh chị em. Thế thì, rốt cục là có bao nhiêu anh chị em? Có một phương pháp đơn giản nhất, chính là xem trong mệnh có bao nhiêu tỷ kiếp. Mệnh này có tứ Mộc là Ất Mộc, Mão Mộc, Giáp Mộc trong Dần, Ất Mộc trong Thìn, nên bản mệnh có tất cả bốn anh chị em.

Nữ mệnh lấy tỷ kiên làm chị em, kiếp tài là anh em. Trong tứ Mộc, nhật can là bản thân, có hai tỷ kiên, một kiếp tài, bao gồm cả bản thân, nên là có ba chị em, một anh hoặc em trai.

Thứ tự sắp xếp anh chị em như sau: sinh ra trước là anh, chị; sinh sau là em trai em gái; như thế là lấy nhật can làm tiêu chuẩn, tỷ kiếp ở năm, tháng là anh, chị; ở giờ hoặc ngày là các em; Ất Mộc trong Thìn là chị cả; Mão Mộc ở chi ngày là em gái; Giáp Mộc trong Dần là em trai. Mệnh chủ đứng thứ hai, dưới chị cả. Bên dưới còn có một em trai và một em gái.

Trong mệnh có Ất Canh hợp mà không hóa, nên số lượng anh chị em thay đổi. Năm, tháng Thìn, Tuất tương xung; Ất Mộc trong Thìn và Tân Kim trong Tuất đều bị xung đi. Sau khi xung, Ất Mộc tỷ kiên bị Tân Kim khắc mất, nên giảm bớt đi chị gái. Cách suy diễn như sau:

Nữ mệnh này có tất cả là bốn anh chị em. Nhật chủ đứng hàng thứ hai, chị gái hơn 6 tuổi (năm Nhâm Tuất) chết yếu. Hiện chỉ còn một em gái và em trai. Bản thân là con trai cả.

Ba chị em, đều có thể phát đạt, tiền đồ rất lạc quan, tỷ kiếp đều được lộc vượng, tài, quan, ấn tam kỳ đều đủ. Trong đó em gái út là nổi trội nhất, có thêm Bính Hỏa thương quan trường sinh ở Dần, thân, thương, tài tương sinh hữu tình.

Đây là một cách để xét anh chị em, cách này cũng đơn giản nhất; có độ chính xác nhất định; lại dễ nắm bắt, dễ nhớ. Ngoài cách này ra, cũng còn các cách khác.

32. Ấn sinh thân vượng, không có phu (thê) tinh: thời điểm ly hôn

		Mậu thất sát		
Thất sát	Mậu Tuất	Đinh thiên tài	7-16	Ất Mão
		Tân chính ấn	17-26	Giáp Dần
		Mậu thất sát		
Thiên tài	Bính Thìn	Ất thương quan	27-36	Quý Sửu
		Quý kiếp tài		
		Canh thiên ấn		
		Nhâm tỵ kiên	37-46	Nhâm Tý
		Nhâm Thân		
		Mậu thất sát		
		Mậu thất sát	47-56	Tân Hợi
Thực thần	Giáp Thìn	Ất thương quan		
		Quý kiếp tài	57-	Canh Tuất

Ngày Nhâm Thân tọa trường sinh, ấn ở Canh Kim lộc vượng, nguyệt lệnh Thủy khố có căn; Thân, Thìn theo Thủy.

Nhật can vượng tướng. Nhưng mà, Thìn Thổ nguyệt lệnh thất sát nắm quyền, trụ năm Mậu Tuất, thất sát tọa dưới lộc Tuất, Thìn, Thìn tam hội sát cục triều nguyên, lại được Bính Hỏa thiên tài sinh sát; sát vượng sát nhiều được sinh. Như thế là thân nhược sát nhiều. Thân vượng biến thành thân nhược, hợp ấn thụ, tỷ kiếp vận; kỵ tài tinh và thất sát. Nữ mệnh Nhâm Thủy nhận can lấy Mậu Thổ thất sát là phu tinh; phu tinh là kỵ thần. Đó là tượng tình cảm của hai vợ chồng không hòa hợp. Trụ năm Mậu Tuất thất sát vượng mà sớm thâu, là điềm báo tảo hôn.

Vận Ất Mão, thương quan đắc lộc, chế sát hợp sát, có tượng động về hôn nhân, chưa kết hôn nhưng đã sống cùng. Giáp Dần thực thần được lộc vượng, chế sát hợp sát mà kết hôn, nói một cách nôm na là “lên xe rồi mua vé bổ sung”. Quý Sửu kiếp tài vượng địa, năm Quý Dậu, Kim sinh Thủy vượng. Lúc này tổ hợp giữa mệnh vận và lưu niên như sau:

Can của tuế vận và mệnh là Mậu và Quý hợp Hỏa, Mậu sát đã mất (luận tham không luận hóa, những cái khác tương tự); mệnh vận Thân, Dậu, Tuất tam hội Tây phương Kim cục, chi năm Tuất sát và chi ngày sát trong Thân cũng đều đi mất. Mệnh tuế Thìn, Dậu hợp Kim; hai Thìn sát trong đó đều không còn. Tuế vận Dậu, Sửu hợp Kim, Sửu cung trong vận chủ về quan tinh cũng không còn. Tới đây phu tinh trong mệnh vận, tức là ngôi sao về bạn đời hoàn toàn không còn, cung bạn đời cũng bị hợp mất. Đồng thời, Thân, Dậu, Tuất và Thìn Dậu, Sửu thiên ấn cục sinh Nhâm Thủy, nhật chủ vô cùng vượng tướng. Vốn là sát vượng sát nhiều bị phu tinh áp chế không dám ngáng đầu, lúc này thân vượng không có sát chế, chủ mệnh ly hôn.

Nguyên nhân và thời gian ly hôn của nữ mệnh này có thể khái quát như sau:

Phu tinh trong mệnh là kỵ thần, đó là tượng hôn nhân không thuận sẵn có trong mệnh. Vận tuế phu cung, phu tinh

hoàn toàn bị hợp (thực chất là xung hình) mà mất, trở thành thân vượng ẩn, tử vượng, đó là lúc ly hôn.

Dựa vào logic suy đoán mệnh lý của nữ mệnh này, thì nguyên nhân và thời gian ly hôn của nam mệnh là:

Trong mệnh thê tinh là kỵ thần, vận tuế lại hợp mất toàn bộ thê cung, thê tinh (xung hình), trở thành thân vượng ẩn vượng, đó là lúc ly hôn.

Đó là luận riêng về nữ mệnh và nam mệnh; nếu thêm một bước kết hợp luận chung nam mệnh và nữ mệnh, thì nguyên nhân và thời gian ly hôn sẽ là:

Phạm phu tinh (thê tinh) trong mệnh là kỵ thần, thì đó đã là thông tin hôn nhân bất lợi thể hiện sẵn trong mệnh (còn gọi là yếu tố tiên thiên). Nếu tới đại vận, lưu niên hợp mất toàn bộ nhật chi và phu -thê tinh (khắc, hình, xung), trở thành thân vượng ẩn cường, đó là lúc ly hôn.

33. Dụng thần cả đời vô vị: kiếp ăn xin

		Giáp kiếp tài	
Kiếp tài	Giáp Dần	Bính thương quan	Tân Mùi
		Mậu chính tài	Nhâm Thân
		Đinh thực thần	
Thương quan	Canh Ngọ	Kỷ thiên tài	Quý Dậu
	Ất Mão	Ất tỷ kiên	Giáp Tuất
			Ất Hợi
Chính quan	Bính Tý	Quý thiên ấn	Bính Tý

Nhật can Ất tọa chi Mão là lộc vượng, đã là không nhược, có thể đảm nhiệm được tài quan rồi. Vì trong mệnh chỉ có ngũ hành tám chữ, tự tọa ở đất lộc, là đã coi như không nhược, nếu lại càng có lực hơn thì Ất Mão nhật trụ được gọi là vượng tướng. Huống hồ lại có trụ năm Giáp Dần, kiếp tài tọa lộc vượng, “Trích Thiên Túy” gọi đó là “đằng la hệ Giáp”, như

thể thì dù có sinh vào mùa nào cũng đều là thân vượng, hoàn toàn không sợ tài sát. Mà nhật can Ất Mộc và kiếp tài Giáp Mộc đều tự tọa lộc vượng, vô cùng vượng.

Thương quan: Bính Hỏa thương quan sinh ở tháng Ngọ là dương nhẫn đề cương, lại được Giáp, Ất sinh, Dần, Ngọ bán tam hợp, đương nhiên cũng rất vượng. Tiếc là, Bính Hỏa tọa ở Tý Thủy, Tý Thủy dưới chân nên thương quan chịu tổn hại. Mệnh lấy lộc là bình thường, lấy ẩn tàng là quý. Nơi tuyệt gặp sinh phần lớn là lấy "tư" (quý) luận. Nơi vượng gặp thương nhiều là tiện luận. Thương quan vượng tướng bị tổn thương tức là vô lực.

Tài tinh: Mậu Thổ chính tài sinh ở Ngọ lệnh, thực vượng tài tướng, tiếc là không thấu can, tuy vượng mà vô lực, cần tới lúc tài tinh thấu can thì mới có lực.

Quan tinh: Canh Kim chính quan bị nguyệt lệnh Ngọ Hỏa ở dưới chân, bị khắc hao lại không có Thổ sinh cho, nên hư phù không có một chút sức lực.

Qua phân tích tổng hợp ngũ hành ở trên, nhật can Ất Mộc thân rất vượng, thân vượng hợp thuận lưu, lấy Bính Hỏa thương quan làm dụng thần, hợp thực thần và tài vận; kỵ nhất là ẩn thụ, thứ đến kỵ tỷ kiếp.

Vận Tân Mùi, sát vận tài địa, tuy không được coi là hỷ, nhưng cũng không thuộc kỵ, so với mệnh mục vốn Thổ Kim thì cũng coi như có chút cân bằng, nên là thời kỳ niên thiếu trôi qua êm ả. Nhâm Thân, Quý Dậu đại vận, Kim sinh Thủy vượng, Nhâm Quý Thủy xung mất Bính Hỏa dụng thần, kỵ thần đối đầu, là tai nạn lớn. Giáp Tuất kiếp tài vận, liền bại thành tro. Vừa vào vận Ất Hợi, Thủy sinh Mộc vượng, Thủy Mộc đầy đủ. Do nhật chủ lúc này đã không có tài để cướp, chỉ có thể luận là ăn xin qua ngày.

Bản mệnh thân vượng có thể thắng tài quan, nhưng chính quan hư phù coi như không có, tài vận tận cuối đời cũng không đáo vị, dụng thương quan nhưng thương quan bị

thương tổn, lại đợi rất nhiều đại vận mới tới được can như ý, có điều đã quá muộn, lại bị vướng chân. Nên là cả đời đều ở đất vô vị, cuối cùng đi ăn xin.

Giả sử mệnh này Bính Hỏa thương quan không bị tổn hại, thì mệnh có thể coi như tương đối tốt. Thân vượng thương thực vượng, vượng khí tự nhiên lưu thông, thương thực có thể ám sinh tài, tuy rằng vận trình có thể không được như ý, nhưng ít nhất cũng không phải lo về cơm ăn áo mặc, hoặc nếu không cũng tích lũy được chút ít.

34. Ngũ hành vượng tướng lại lưu thông: ngũ phúc đều đủ

		Mậu thương quan	Tân Dậu
Chính quan	Mậu Tuất	Đinh thiên tài	Nhâm Tuất
		Tân thiên ấn	
		Canh chính ấn	
Chính ấn	Canh Thân	Nhâm kiếp tài	Quý Hợi
		Mậu chính quan	
			Giáp Tý
	Quý Hợi	Nhâm kiếp tài	Ất Sửu
		Giáp thương quan	Bính Dần
Thực thần	Ất Mão	Ất thực thần	Đinh Mão
			Mậu Thìn

Đây là mệnh của một người làm chức “hoàng đẳng” được chép trong “Trích Thiên Túy”; hoàng đẳng, ngày nay tương đương với vị trí chuyên viên cấp 1 của thành phố, hoặc tỉnh, hoặc là chủ tịch thành phố. Ngũ phúc, là phú, quý, thọ, tử, lộc.

Tứ trụ trên, trụ năm Mậu Tuất ở lộc, trụ tháng Canh Thân đắc lộc, trụ giờ Ất Mão đắc lộc, trụ ngày Quý Hợi được dương nhân, thực tế cũng tương đương với lộc; như thế là tứ thiên can trong trụ đều rất vượng tướng. Hơn nữa tứ thiên can đều

tự tọa lộc vượng, còn tốt hơn so với tọa lộc ở các chi khác. Chỉ có điều thiếu Hỏa, Hỏa là tài, nhưng trong chi năm Tuất có tàng căn của Đinh Hỏa thiên tài.

Đặc điểm của mệnh này là: ngũ hành đều vượng, đó là đặc điểm nổi bật thứ nhất. Đặc điểm quan trọng thứ hai là, thiên can Mậu Thổ sinh Canh Kim, Canh Kim sinh Quý Thủy, Quý Thủy sinh Ất Mão; địa chi là Tuất Thổ sinh Thân Kim, Thân Kim sinh Hợi Thủy, Hợi Thủy sinh Mão Mộc, như thế là khí của tứ hành, thiên can, địa chi đều tương sinh. Đây là tứ trụ bát tự mà tương sinh hữu tình, không hề có chút khắc hại tranh chấp. Quan, ấn, thân, thực, liên tục tương sinh không nghỉ, không trở ngại, lưu khí thuận thông, bắt đầu từ thân mãi tới thực thần mới ngừng, là tượng Thổ, Kim, Thủy, Mộc đều đủ, vận đều là hỷ, không có kỵ vận, nên có đủ phú, quý, thê, tử, thọ là ngũ phú.

Chúng ta lại xét các vận trình: lúc đầu hành Tân Dậu ấn vượng vận, ấn, thân, thực thần tương sinh, sinh tới thực thần thì ngừng; thực thần ám sinh tài, nên là, tổ nghiệp giàu có. Nhâm Tuất, Quý Hợi tỷ kiếp vận, trong mệnh có Ất Mão thực thần can chi đều vượng, có thể thổ tú hóa kiếp có lực, vẫn là tỷ kiếp sinh thực thần, thực thần ám sinh tài, nguồn tài càng dài càng xa. Giáp Tý, Ất Sửu thương thực vận, vẫn là thân vượng sinh tới thương quan, thực thần thì ngừng, thực thần lại có thể ám sinh tài, nguồn tài càng hưng vượng. Bính Dần, Đinh Mão vận, Mộc sinh Hỏa là tài vượng vận. Mệnh cục vốn là tứ hành Thổ, Kim, Thủy, Mộc, hiện bổ sung thêm hành Hỏa, mệnh vận thành đại tượng đều đủ Kim, Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ; ngũ hành tổ thành một vòng tròn Thổ, Kim, Thủy, Mộc, Hỏa, luân chuyển không ngừng, là 20 năm cực thịnh của bản mệnh. Nên là mệnh này càng già càng tốt đẹp, cuối đời thuận lợi không có trở ngại, quan làm tới chức hoàng đẳng, một vợ, hai thiếp, 13 con trai; thi cử đỗ đạt; giàu có, thọ hơn 90 tuổi, thật là con cái, thê phụ, tài phú, quan quý, cao thọ đều đủ cả.

Mệnh này thiên can trong tứ trụ đều vượng tướng, khí thông thuận tới thực thần thì ngừng. Nên là, phạm tứ thiên can đều vượng tướng không có tổn hại, mà thân vượng tới thực thần hoặc tài tinh, hoặc quan tinh mà ngừng, đều là mệnh tốt, thuộc mệnh phú quý song toàn. Vì mệnh cục như thế, vận trình nào cũng hợp, không có vận nào kỵ, nên là, cả đời như ý, không gặp hung hiểm. Có điều cần chú ý, ngũ hành nhất định phải lưu thông tới thực thương hoặc tài mới dừng, lúc đó mới luận như trên. Nếu khí tới sát ngừng, tức sát chế thân là tai họa, chỉ có ấn vận mới tốt; các vận khác đều là tai họa lớn. Nếu lưu thông tới thân mà ngừng, chính là vượng khí tới thân thì ngừng, chỉ có thực thương mới tốt, các vận khác đều là kỵ.

Tứ can trong mệnh, đều tự tọa lộc vượng, so với tứ can lộc ở chi khác trong trụ, hoặc tứ trụ đều vượng, thì tốt hơn rất nhiều; lộc là vật của bản thân, lại càng hữu tình.

35. Thân vượng kiếp nhiều lại hành tài: ảnh hưởng tới vợ con

		Quý kiếp tài	
Tỷ kiên	Nhâm Tý		Nhâm Tý Quý Sửu
		Nhâm tỷ kiên	
Chính ấn	Tân Hợi	Giáp thực thần	Giáp Dần
	Nhâm Tý	Quý kiếp tài	Ất Mão
			Bính Thìn
Kiếp tài	Quý Mão	Ất thương quan	Đinh Tị

Mệnh này Nhâm Tý nhật nguyên tọa dương nhần, sinh ở tháng Hợi được lộc vượng; trụ năm lại là Nhâm Tý tỷ kiên tọa dương nhần giúp thân, can giờ Quý Thủy kiếp trợ, lại còn có nguồn của Tân Kim sinh Thủy. Địa chi Hợi, Tý, Tý, là tam hội

Bắc phương Thủy cục. Tân Kim hưu tù theo Thủy, tám chữ trong cục trừ có duy nhất Mão Mộc ra, còn toàn bộ đều đã là Thủy, là điển hình cho tượng Thủy vượng Mộc hư phù. Thân Thủy quá nhiều, chỉ có thể lấy thực thương lộ tú khí là dụng thần, may chi giờ Mão Mộc đắc ở Hợi lệnh trường sinh, lại càng giúp cho vượng Thủy trong mệnh, có thể có khả năng lưu thông vượng động mà sinh tài, nguồn tài ăm ắp, nếu lại hành tử, ấn vận, tức là nghèo hèn. Nên lấy Mão Mộc thực thương, cũng chỉ có thể lấy Mão Mộc là dụng thần, kỵ tử, kiếp vận, sợ nhất ấn đoạt tú khí, lúc đó hung tai lập tức tới.

Vận lúc trẻ là Nhâm Tý tử kiếp vượng vận, mệnh vận Hợi Thủy đương quyền, thể Thủy tràn lan mệnh mang thành tai họa, hoàn cảnh gia đình rất kém, cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc. Tiếp đó tới vận Quý Sửu, Thủy nguyệt Kim khổ có thể mượn để thu thể của Thủy, Tý, Sửu hợp Thủy nhưng không hóa, có thể làm vượng thể Thủy, tuy rằng gia nghiệp tiêu điều, không có điều kiện đi học, nhưng về cơ bản có thể giải quyết các vấn đề cơm ăn áo mặc hàng ngày. Giáp Dần, Ất Mão thực thương vượng vận, dụng thần đáo vị, đột nhiên vận thể biến chuyển, cưới vợ sinh con, nhân đình phát triển, tài phú hưng vượng. Vận vào Bính Thìn tài vận thấu can, Tý, Thìn lại bán tam hợp Thủy cục thành hóa, kiếp tài vượng mà thành cục triều nguyên, tức quần kiếp tranh tài, vợ con nguy khốn. May Thìn là Thủy khổ, có thể thu tàng được phần lớn Thủy, nên tai ương chưa giáng xuống bản thân. Vận tới Đinh Tị, tài vượng mà can chi đều là tài, Thủy không có khổ để thu giữ, Tị, Hợi tương xung, Hỏa thần phạm vượng, kích phát Thủy thần phản nộ, Nhâm, Quý, Hợi, Tý quần kiếp đoạt tài, gia sản lụn bại.

36. Ấn, chính quan thanh mà tài thuận: có tài đức làm nước giàu dân mạnh

Chính quan	Giáp Tý	Quý thiên tài Giáp chính quan	Đinh Mão Mậu Thìn
Chính ấn	Bính Dần	Bính chính ấn Mậu kiếp tài Kỷ tỷ kiên	Kỷ Tị
	Kỷ Sửu	Quý thiên tài Tân thực thần	Canh Ngọ
Chính quan	Giáp Tý	Quý thiên tài	Tân Mùi Nhâm Thân

Đây là mệnh tạo của Lưu trung đường (còn gọi là sĩ chỉ thượng thư) được chép trong "Trích Thiên Túy". Trung đường, tương đương với chức thủ tướng ngày nay; thượng thư, tương đương chức bộ trưởng.

Nhật chủ: Kỷ Thổ nhật chủ tọa Sửu là tỷ kiên vượng địa, tương tự như đắc lộc, cùng với trụ giờ Giáp Tý thiên hợp địa hợp, tức là thiên can Giáp Kỷ hợp, địa chi Tý Sửu hợp, còn gọi là hợp uyên ương, lại có tháng Dần Bính Hỏa sinh cho, Kỷ Thổ nhật chủ vượng tướng.

Quan tinh: Giáp Mộc chính quan sinh ở tháng Dần, được lộc vượng ở đề cương, Bính Hỏa tiết khí và Tý Thủy sinh trợ, sinh - tiết tương đương, nên là Giáp Mộc vượng tướng. Cái diệu nhất là, nó có tài sinh, lại có ấn bảo hộ, tránh được thực thương trong vận gây hại, lại có tài cư ở chi, ấn lộ ở can, làm cho tài, ấn không tranh chấp, lại không có sát tới hỗn tạp, nên gọi là quan thanh.

Ấn thực: Bính Hỏa chính ấn tọa ở Dần lệnh là trường sinh, rõ ràng có Tý Thủy ám thương, thực chất là Thủy sinh Giáp Dần, Giáp Dần sinh Bính Hỏa; chi giờ Tý bị ngăn cách, không làm thương tổn tới Bính Hỏa, nên là ấn tinh kiện vượng lại

không tổn hại, lại diệu hơn nữa là ẩn có quan sinh, tử hộ vệ, lại không có thiên ấn tới làm hỗn tạp, nên gọi ẩn chính.

Tài: Tý Thủy thiên tài ở Dần lệnh là hư, lại không thấu can, Tý Sửu Hợp Thủy nhưng lại hóa Thổ, tài đã bị hợp mất, nên là tài tinh nhược. May trong chi năm, chi ngày có tài, là thiên tài, không có chính tài tới hỗn tạp, nên gọi là tài thuần.

Thực thần: Thân Kim thực thần tàng ở mộ khổ lại có chỗ dựa, lại không bị thương tổn.

Tổng hợp những điều trên, bản mệnh là Tý Thủy theo Mộc, toàn cục là tượng tam hành Thủy, Hỏa, Thổ. Tuy quan đương lệnh mà vượng, nhưng tài, quan, ẩn, thân liên tục tương sinh, thực thần tàng ở chi không thấu là nghịch sinh. Vượng khí tới thân mà dừng, nên luận tòng cường. Tài, quan, ẩn, tử, kiếp đều là vận tốt, tài phú ẩn, thân một đường tương sinh, đều là sinh trợ cường thần. Thực thương vận thuận lưu tú khí, lại càng là vận trình tốt. Nên là, mệnh này không cần chọn dụng thần, đều là hỷ vận, không có kỵ vận, nên quý làm tới chức tể tướng.

Vận Đinh Mão, thiên ẩn vận hành sát địa, sát, ẩn tương sinh; từ nhỏ đã học thành tài. Mậu Thìn kiếp vượng giúp thân vượng thần là tốt. Kỷ Tị tử kiếp vượng vận, mệnh vận quan, ẩn, tử tương sinh mà trợ vượng, lúc trẻ đã làm quan cao. Canh Ngọ, Tân Mùi thực thương vận, vượng khí lưu thông, thổ tú tinh hoa, nên liên tục thăng quan, làm tới chức tể tướng, tức là chỉ đứng sau hoàng đế, dưới một người, trên vạn người. Nhâm Thân, Quý Dậu đại vận, Kim sinh Thủy vượng, tài phú tương sinh, vẫn là sinh trợ vượng thần, vị trí tể tướng vững như bàn thạch. Nên là “Trích Thiên Túy” viết: “có đức tôn quân yêu dân, có tài kinh bang tế thế”.

Đặc điểm của mệnh này là thứ tự nghịch, tài, quan, ẩn, thân liên tục sinh. Quan, ẩn, thân tam hành đều vượng, quan thanh ẩn chính, tài thuần, thực không hỗn tạp, mệnh lấy thuần là quý, nên quý tới vị trí tể tướng. Phàm quan, ẩn, thân

tam hành đầy đủ, liên tục tương sinh, tam hành điều kiện toàn không tổn hại, lại có quan thanh ấn chính tài thuận, tức là ngũ hành thuận túy không hỗn tạp, là tài đức đầy đủ, mệnh là giúp dân giàu nước mạnh.

Nhưng cần chú ý, tam hành không thể ngăn cách, cần phải lưu thông nhất khí, cùng với tam hành không bị hình, xung, hợp, phá dẫn tới tổn thương, tổn thương thì không còn quý nữa.

37. Sát trọng, ấn đương lệnh: quyền thế lớn

		Canh thiên tài	
Thất sát	Nhâm Thân	Nhâm thất sát	Quý Mão
		Mậu thực thần	Giáp Thìn
		Giáp thiên ấn	
Thất sát	Nhâm Dần	Bính tỷ kiên	Ất Tị
		Mậu thực thần	
	Bính Tý	Quý chính tài	Bính Ngọ
		Kỷ thương quan	Đinh Mùi
Chính ấn	Ất Mùi	Đinh kiếp tài	
		Ất chính ấn	Mậu Thân

Đây là mệnh tạo của Thiết chế quân được chép trong "Trích Thiên Tuy". Chế quân, tức là chức tổng đốc, nắm quyền thống lĩnh quân sự từ một tới ba tỉnh.

Nhật chủ: Bính Hỏa nhật can tọa dưới Tý Thủy tương khắc, may tại Dần cung đề cương đương lệnh; can giờ Ất Mộc chính ấn gần thân tương sinh, nhật chủ vượng tướng, có thể thắng, đảm nhiệm tài, sát.

Sát: can năm Nhâm Thủy thất sát tọa Thân, trường sinh mà vượng; can tháng Nhâm Thủy tuy bị chi Dần trộm khí nhưng có căn của chi ngày Tý Thủy đương nhần, có thể thấy thất sát vừa nhiều vừa vượng, nên gọi là "sát trọng".

Ấn: Ất Mão chính ấn tọa dưới có căn dư khí, nguyệt lệnh dương nhãn đương quyền lại có vượng sát sinh, nên ấn tinh rất vượng.

Xét toàn cục, sát trọng thân nhẹ, dùng ấn hóa sát sinh thân, là cách làm lý tưởng nhất. Hợp ấn, tử, kiếp vận, tối kỵ tài tinh, thực thương không kỵ.

Hành Quý Mão quan vận ấn địa, quan sát hỗn tạp vốn bất lợi, may có Quý Thủy sinh Mão Mộc, vì phần lớn Quý Mão là Mộc, Mộc là đất vượng của ấn, mệnh vận sát, ấn tương sinh, từ nhỏ học hành thành tài. Giáp Thìn thiên ấn vận, thiên ấn hóa sát, bốn năm đảm nhiệm võ chức trong quân đội. Ất Tị chính ấn thân vượng vận, sát, ấn tương sinh hữu tình, liên tục được thăng quan. Bính Ngọ thân vượng dương nhãn vận, dương nhãn giá sát, là uy là quyền, thăng tới chức cao cấp, quyền uy trong tay. Đinh Mùi thân vượng, uy quyền tiếp tục giữ vững. Mậu Thân, Kỷ Dậu thực thần thương quan vận tới đất tài, sát, ấn, thân, thực liên tục tương sinh, thực thương không những không chế sát, ấn, sát, thân tương sinh mà thân vượng, thân vượng hành thực tài, thực thương sinh tài, tài sinh quan, quan tới đất phong là vương, chính quyền, quân quyền đều trong tay.

Mệnh này sát nhiều sát vượng, vốn thân khó mà thắng được, diệu ở chỗ thân có vượng căn ấn đương lệnh, nên hình thành sát, ấn, thân liên tục tương sinh mà hữu tình.

Nên là, phạm sát vượng sát nhiều mà ấn thụ đương quyền thấu can, chỉ cần nhật chủ có căn, sát, ấn, thân liên tục tương sinh mà không nghịch, nhất định quân quyền, chính quyền đều nắm trong tay.

38. Thực chế Kim sát, gặp hiều đoạt: để gặp tai nạn đường thủy

Thất sát	Tân Dậu	Tân thất sát	Bính thân Ất Mùi
Thực thần	Đinh Dậu	Tân thất sát Kỷ thiên tài	Giáp Ngọ
	Ất Mùi	Đinh thực thần Ất tỵ kiên	Quý Tị
		Kỷ thiên tài	Nhâm Thìn
Thực thần	Đinh Sửu	Quý thiên ấn Tân thất sát	Tân Mão

Ất Mộc sinh ở tháng 8, Dậu Kim nắm quyền lại đắc cục triều nguyên, Kim nhọn khắc Mộc, nhật chủ tọa ở mộ khổ có căn, can thấu Bính Đinh, âm nhật can dụng thực thần chế sát, nên là tổ nghiệp giàu có, sớm thi đỗ tú tài. Bệnh của mệnh này không ở tại sát vượng, mà là ở chỗ Sửu Thổ gây hại, nó sinh Kim ám Hỏa, lại có Sửu Mùi xung, thiên can Mộc Hỏa, Kim dựa vào chút căn yếu ớt trong Mùi, vừa bị Sửu xung, Kim Thủy đều ám thương, dẫn tới thi cử trượt. Tới vận Quý Tị, Tị, Dậu, Sửu tam hợp Kim cục sinh Thủy, Quý Thủy khắc Đinh, nên dễ mất mạng vì tai nạn đường thủy.

Trên đây là phân trích dẫn theo "Trích Thiên Túy". Có điều phân tích như thế thật không dám gật bừa. Theo ý kiến của tác giả, nên phân tích phán đoán như sau:

Ất Mộc nhật can sinh ở tháng Dậu là tử, nói là tuyệt lệnh cũng được; Dậu Kim nắm quyền, Dậu, Sửu bán tam hợp Kim cục, can lại có hai Đinh che đầu mà cách trở sinh, hợp mà không hóa rất rõ ràng, nhưng tổng thể vẫn là hợp Kim, sức mạnh của Kim được tăng lên. Dậu Kim thất sát, rất may triều nguyên, Dậu, Dậu có thể coi như là lục hợp Kim cục. Sát của triều nguyên lại là lúc hợp cục, sát vượng sát nhiều đã rõ. Ất

Mộc nhật can hoàn toàn dựa vào chút căn trong mộ khí của Mùi, tới Sửu Thổ là xung. Ất tọa Mùi vốn là nhật chủ nhập mộ, là điềm chết yếu. Sửu Mùi xung, căn của Ất Mộc hoàn toàn bị nhổ bỏ, Ất nhật chủ trở nên hư phù vô căn, không được ẩn sinh, chỉ có thể lấy tỷ kiếp là dụng thần giúp thân đảm nhiệm sát, không thể dụng thực thương chế sát, vì vừa khắc vừa tiết càng không hợp. Hơn nữa nếu hành tỷ kiếp vượng địa lại thêm ẩn thụ phương có căn mới là tốt, ví dụ như Dần, Mão, Hợi, Mùi, Thìn và Nhâm, Quý, Tý đồng thời gặp, nếu không, tất cả vận trình đều là kỵ, bệnh thần. Nên là, mệnh này là mệnh một đời nhiều hung ít cát, lấy tỷ kiếp là dụng thần, tới kỵ sát, quan vận.

Lúc trẻ hành Ất Mùi, tỷ kiên có căn, tổ nghiệp giàu có, thươ nhỏ an nhàn, sớm thi đỗ tú tài. Giáp Ngọ tỷ kiên tử địa, không có lực giúp thân, Ất Mộc vẫn là không có căn, dẫn tới thi trượt vòng thi toàn quốc. Quý Tị vận Hỏa địa, nhật can hư phù không được ẩn sinh, đại vận Tị và Dậu, Sửu trong mệnh tam hợp, hợp thâu Tân dẫn, tam hợp Kim cục thành hóa. Ất Mộc hư phù, vừa khắc là đổ, hưởng hồ lại có sát cục tới khắc chế. Đồng thời sát cục hành Quý Thủy mà Thủy thịnh, Ất Mộc hư phù nên dễ chết vì tai nạn đường thủy.

Cách suy luận của tác giả, tuy khác so với “Trích Thiên Túy”, nhưng về cách lập luận và kết quả thì giống nhau. Đối với mệnh này mà nói, thì quả thực là “thực thần chế Kim sát mà hiếu đoạt, nên chết vì tai nạn đường thủy” là hoàn toàn chính xác. Nguyên nhân là vì:

Thực chế Kim sát, tất là Mộc nhật can. Mộc nhật can lấy Kim là sát, thực thần là Hỏa, hiếu ẩn là Thủy. Cầu thần ở thực mà thành tai, là Thủy vận hoặc lưu niên Thủy khắc Hỏa dẫn tới tai họa; còn nguyên nhân của tai họa là do thủy, do nước, nên bị tai nạn đường Thủy mà chết. Vì Thủy mà gặp tai, gặp tai họa dẫn tới mất mạng, thực là vì tai nạn đường thủy mà

chết, nên nói, lập luận này hoàn toàn chính xác, phù hợp với tinh thần của mệnh lý.

Nên là, phạm mệnh dụng Hỏa, vận tới Kim là dụng sinh vượng Thủy, nhiều Thủy đoạt mất Hỏa thần dẫn tới mất mạng, tai họa đầu bảng là nước, nên mới nói dễ chết vì tai nạn đường thủy.

39. Ngũ hành thành đảng quá thịnh, vận phạm vượng tắt quy thiên

Thương quan	Quý Dậu	Tân kiếp tài	Quý Hợi Nhâm Tuất Tân Dậu
Thiên tài	Giáp Tý	Quý thương quan Mậu thiên ấn	
	Canh Thìn	Ất chính tài Quý thương quan Canh tỵ kiên	Canh Thân Kỷ Mùi
Thiên tài	Giáp Thân	Nhâm thực thần Mậu thiên ấn	Mậu Ngọ

Mệnh này tháng 11 Tý Thủy đương lệnh, can năm Quý Thủy triều nguyên, địa chi Thân, Tý, Thìn tam hợp Thủy cục. được Canh có Thân lộc, vượng ấn của Dậu nhấn sinh Thủy, nên tam hợp Thủy cục thành hóa. Về tổng thể mệnh cục, tuy có ba hành Kim, Thủy, Mộc, nhưng gần như là tượng của Kim, Thủy. Mà Giáp Mộc có căn tại Thìn, Thân bị hợp đi mất, nên Giáp Mộc hưu tù vô lực, vượng Kim sinh Thủy ở Tý lệnh, thực tế chỉ là thể Thủy cường đại, là thể nước Côn Lôn, hung dữ không thể ngăn trở, chỉ có thể thuận mà không thể nghịch. Nên là, chỉ có thể lấy Mộc lưu thông Thủy thể làm dụng thần. Vì trong mệnh có hai Giáp, nên hợp nhất đất Dần, Mão Mộc vượng, nếu chỉ gặp thiên can Giáp hoặc Ất thì không có tác

dụng, Mộc vô căn không thể nhận được ấn sinh, nên không thể nạp Thủy. Kim, Thủy hỷ, vì sinh trợ cho vượng thần. Tội kỵ Hỏa, Thổ phạm vượng, nhưng nếu thiên can chỉ có một Thổ thì không kỵ, vì có vượng Canh hóa.

Vận Quý Hợi, vượng trợ thế Thủy, điều kiện gia đình tốt, cha mẹ yêu thương che chở, lúc nhỏ vui vẻ hưởng thụ. Nhâm Tuất vận Thủy vượng tiến khí, là vận Nhâm Thủy đắc quan đới, tuy có Tuất Thổ dưới chân, có chút chuyện buồn khó tránh, nhưng cũng có thể coi không có bất hạnh lớn. Tân Dậu, Canh Thân Kim vượng vận, vượng Kim sinh thịnh Thủy, sinh trợ cho vượng thần, 20 năm được như ý, xuôi buồm thuận gió, đường đời thông thuận không trở ngại; thi đỗ vào trường học trọng điểm cấp huyện, học tập thành tích tốt, được chăm lo cho cuộc sống vật chất, Canh vận đồ tiến sĩ, Giáp vận phát đại tài.

Vừa vào vận Kỷ Mùi, can chi đều là Thổ vượng, xúc phạm vượng thần. Thủy thần thế cường lực mạnh phát lộ dẫn tới Thủy quá nhiều, tràn lan. Thổ của Kỷ Mùi bị xung hết sạch, nên là, con chết, vợ bị thương, gia nghiệp tựa như mặt trời chiếu xuống tuyết, dần tan hết. Mậu Ngọ chủ Hỏa vượng thịnh, xúc phạm Thủy thần càng mạnh mẽ hơn, gia nghiệp bị phá sạch mà chết.

Phàm mệnh có một hành thành đảng mà thế lực quá thịnh, chỉ hợp thuận với khí thế đó, tiết hóa hoặc sinh trợ, không thể khắc chế. Khắc chế gọi là phạm vượng, phạm vượng là xúc phạm làm thần đảng đó tức giận, vượng thần mà nổi cơn thịnh nộ là tai họa nặng nề. Giống như thời kỳ phong kiến, hoặc thời kỳ thực dân, nếu gặp quan binh, không tiến tới mạo phạm thì được bình an. Nếu họ có muốn bắt cứ thứ gì trên người bạn, thì bạn cứ đưa, sẽ không sao cả. Ngược lại, nếu bạn chẳng những không đưa mà còn to tiếng quát mắng, thì kết quả là, nhẹ thì bạn bị bắn thương, nặng thì mất mạng. Mệnh lý phản ánh chuyện đời, đó cũng là đạo lý của mối quan hệ giữa mệnh lý và con người vậy.

40. Tài tới ta là hỷ, dụng: vợ hiền con thành đạt

Thương quan	Quý Mão	Ất chính tài Kỷ chính ấn	Giáp Tý Quý Hợi
Chính tài	Ất Sửu	Quý thương quan Tân kiếp tài Canh tỵ kiên	Nhâm Tuất Tân Dậu
	Canh Thân	Nhâm thực thần Mậu thiên ấn Kỷ chính ấn	Canh Thân Kỷ Mùi Mậu Ngọ
Chính quan	Đinh Sửu	Quý thương quan Tân kiếp tài	

Canh Kim nhật can tọa ở Thân lộc, tháng 12 Sửu Thổ chính ấn nắm quyền, thân vượng đã thấy rõ. Quý Thủy thương quan ở tháng Sửu dư khí, mệnh có nguồn của Canh Thân vượng Kim, thương quan nguồn tài cũng vượng. Ất Mộc chính tài Sửu cung tiền khí, được chi năm là Mộc là lộc, tài tinh cũng vượng. Đinh Hỏa chính quan tọa ở Sửu lại sinh ở tháng Sửu, khí ám Hỏa, lại có Quý Thủy cách xa khắc là bệnh, may mà Quý Thủy trước tiên sinh cho can tháng Ất Mộc, để Ất Mộc sinh Hỏa. Nên là, chỉ cần năm không gặp lại thương thực, Quý Thủy trong mệnh là thương không theo chính quan. Ngày, tháng Canh Kim và Ất Mộc tương hợp, Ất Mộc là tài, Ất Canh tương hợp là Kim, gọi là “tài tới chỗ ta”.

Căn cứ vào phân tích trên đây, bản mệnh thân vượng ấn đương lệnh, thương quan và tài cũng vượng, duy có quan tinh nhược. Thân vượng có thể sinh tài, quan, lại cần trợ quan, lấy chính quan Đinh Hỏa làm dụng thần để có thể cân bằng ngũ hành trợ quan, lại điều hậu ấn cục, vẹn toàn đôi đường là tốt, tài tinh là hỷ thần, kỵ thực thương.

Vận Giáp Tý tài vận, Thủy sinh Mộc vượng, tổ nghiệp giàu có. Quý Hợi thương quan quá vượng, làm thương Đinh Hỏa

quan tinh, các chuyện hình, khắc khó tránh. Nhâm Tuất, Đinh Nhâm hợp Mộc mà không hóa, lại làm vướng thương quan kỵ thần, nên vận bình bình. Tân Dậu, Canh Thân, tỷ kiếp hành vượng địa, vốn ứng với chuyện thương thê tổn tài, nhưng mệnh có thương quan vượng tướng, có thể hóa kiếp sinh tài, tài lại sinh quan, nên là, không có chuyện bất hạnh gì lớn. Kỷ Mùi, Mậu Ngọ ẩn vượng vận, ẩn, thân, thương, tài, quan một đường thuận sinh, ngũ hành tuần hoàn lưu thông không ngưng nghỉ, nên là vợ hiền đảm đang, ba con đều tốt nghiệp đại học.

Đặc điểm của mệnh này là thân vượng dụng quan mà hỷ tà sinh cho, lại vừa vận có Ất Mộc tài tinh trong mệnh và nhật can Canh Kim tương hợp, gọi là tài tới chỗ ta. Tài là thê tinh, nên vợ hiền, đảm đang. Quan là tử tinh, là con, tài là nguồn sinh dục, nên là ba con trai đều tốt nghiệp đại học. Qua mệnh này, chúng ta có thể rút ra kết luận sau đây:

Tài tới chỗ ta là hỷ, dụng: vợ hiền con thành đạt.

41. Tài tinh vượng hợp là kỵ, bệnh: vợ ghê gớm, tuyệt tử tôn

Chính ấn	Ất Hợi	Nhâm thất sát Giáp thiên ấn Mậu thực thần	Kỷ Mão Mậu Dần
Thiên tài	Canh Thìn	Ất chính ấn Quý chính tài Canh thiên tài	Đinh Sửu Bính Tý
	Bính Thân	Nhâm thất sát Mậu thực thần Mậu thực thần	Ất Hợi
Thất sát	Nhâm Thìn	Ất chính ấn Quý chính tài	Giáp Tuất

Bính Hỏa sinh ở tháng 3 tiền khí, tự thân vô căn, tuy có ẩn thụ, nhưng cách Canh không thể tương sinh, can giờ Nhâm Thủy thất sát gần thân tương khắc, nên thân chủ hư phù vô căn. Canh Kim tài tinh Thìn lệnh được sinh, có chi ngày Tân lộc vượng căn, lại có Ất Canh hợp Kim, tài tinh vượng tương rất rõ. Nhâm Thủy thất sát nguyệt lệnh Thủy khổ có căn, năm Hợi cung lộc vượng, nên thất sát vượng tương. Tân nhược vượng tài đảng vượng sát, hoàn toàn dựa vào ẩn lộc sát sinh thân là dụng. Ất Mộc chính ẩn ở nguyệt lệnh có căn lại được Hợi sinh cho, nên ẩn vượng, có thể đảm nhiệm trách nhiệm hóa sát sinh thân; nhưng tiếc là, Ất Canh hợp, ẩn lại thành tài, tuy mệnh cục Thủy nhiều lại có Hỏa, Ất Canh lợi mà không hóa, nhưng bị Canh Kim giữ mất, nên Ất Mộc ẩn thụ toàn tâm toàn ý tham luyện Canh Kim mà xa rời nhật chủ, hữu tình trở thành vô tình. Mệnh có sát nhiều sát vượng tài tinh đảng sát chính là kỵ thần, chỗ dựa duy nhất là Ất Mộc ẩn tinh, thụ tài ẩn hợp, không hướng về nhật thần, nên vợ chẳng những không hiền lành mà còn ghen ghét, hung hăng dị thường. Sát là tử tinh, sát là kỵ thần, chính là kỵ tử tinh Người mà kỵ tử, là bất lợi cho đời sau, lại thêm tài đảng sát vượng, sát càng vượng càng hung, tài đảng sát chế thân không có ẩn, không có tỷ kiếp, nên là không có con, tuyệt tự.

42. Sát nhiều ẩn vượng hại căn: nhiều vợ, không con

		Nhâm chính quan	Quý Hợi
Thất sát	Quý Hợi	Giáp chính ẩn	Nhâm Tuất
Chính ẩn	Giáp Tý	Quý thất sát	Tân Dậu
	Đinh Dậu	Tân thiên tài	Canh Thân
			Kỷ Mùi
Thất sát	Quý Mão	Ất thiên ẩn	Mậu Ngọ

Đinh Hỏa nhật can vô căn, sinh ở tháng Tý nguyệt sát đương lệnh, tuy lâm tới Giáp Ấn có thể sinh thân, thân nhược nhưng mấu nhiều diệt tử, không nhận được sinh của Ấn nên nhược can nhược có thể thấy. Tý Thủy thất sát nắm quyền, được can năm, can giờ Quý Thủy triều nguyên. Trụ năm Quý Thủy tọa đương nhần vượng Thủy giúp đỡ, địa chi Hợi, Tý lục hợp Thủy cục; căn của Giáp Mộc trong Hợi lại bị vượng chân, sát vượng sát nhiều. Trong mệnh có sát nhiều, hoàn toàn dựa vào Ấn hóa sát sinh thân làm dụng, may có can tháng Giáp Mộc tọa dưới là Tý Thủy tương sinh, là sát, Ấn tương sinh hữu tình. Điều hơn nữa là chi giờ Mão là đương nhần của chính Ấn Giáp Mộc vượng căn, sát nhiều đương quyền, có thể hóa. Tiếc là, ngày, giờ lại là Mão, Dậu tương xung, Mão Mộc bị xung mất, nên Giáp Mộc chính Ấn vô căn, không có lực để hóa sát nữa. Thiên can Quý, Giáp, Đinh, sát, Ấn, thân tương sinh hữu tình, là gia nghiệp giàu có. Nhưng địa chi chống đối nhau, năm, tháng Hợi Tý thành đảng sát; ngày, giờ Mão, Dậu tương xung, tài tinh hoại Ấn, như thế gọi là “thiên can thanh mà địa chi trọc (đục)”. Nhưng trong mệnh lý, thiên can thanh không kỵ trọc, địa chi vốn trọc tất cần thanh. Kỵ trọc thì cần thanh, cái cần mới lại trọc, trái ngược với mệnh lý, nên là, cưới tới tám vợ, sinh tám con gái, nhưng không hề có một mụn con trai. Thân vượng tài là tử, thân nhược Ấn bị khắc, đó là nguyên do mà tài tinh phá hoại Ấn.

Giả sử mệnh này chi giờ Mão là Mùi, căn của Giáp Mộc không bị phá hoại, trong mệnh sát, Ấn tương sinh hữu tình, tất sẽ được vợ hiền con đẹp. Bởi vì sát tuy nhiều lại vượng, nhưng Ấn chỉ cần có lực sẽ có thể hóa được, mà Mùi là Thổ tảo, có công ngăn chặn nước. Như thế, không nhưng mệnh chủ vợ hiền con khôn, mà hành Kỷ Mùi, Mậu Ngọ vận cũng nhất định phát tài lớn.

43. Hỏa viêm Thổ tảo, ẩn, thân vượng: hình thê khắc tử

Chính quan	Ất Mùi	Kỷ kiếp tài	
		Đinh chính ẩn	Canh Thìn
		Ất chính quan	Kỷ Mão
Thương quan	Tân Tị	Bính thiên ẩn	
		Canh thực thần	Mậu Dần
		Mậu tử kiên	
	Mậu Tuất	Mậu tử kiên	
		Đinh chính ẩn	Đinh Sửu
Chính ẩn	Đinh Tị	Tân thương quan	Bính Tý
		Bính thiên ẩn	Ất Hợi
		Canh thực thần	
		Mậu tử kiên	

Mậu Tuất tọa dưới lộc, sinh ở tháng Tị ẩn đương quyền; trụ giờ Tị Hỏa chính ẩn tọa lộc; chi năm Mùi Thổ kiếp tài, mệnh đều là ẩn thụ và tử kiếp. Tị Hỏa đề cương, Tuất, Mùi, Kim thành than; trong mệnh không có chút nước, nên mệnh chủ khô, Kim gây Mộc tử. Ất Mộc chính quan tọa dưới Mùi mộ có căn, lại bị can tháng sát cạnh Tân Kim tương khắc, quan tinh bị thương. Tân Kim tọa Tị là tiếng là trường sinh, kỳ thực là tử, may có Bính trong Tị và Tân tương hợp. Nên Tị cung không diệt Kim, lại thêm trong Tuất có Tân Kim, nên Tân Kim thương vẫn lưu thông vượng khí, có khả năng thổ tú tinh hoa.

Tổng hợp những phân tích trên đây, bản cục là ẩn thịnh thân vượng, hoàn toàn dựa vào khả năng thổ tú của thương quan làm dụng. Trong mệnh có Hỏa viêm Thổ tảo, không có Thủy, là tông tảo (cách gọi của tác giả); tông tảo tông nhiệt mà kỵ Thủy, gặp Thủy là phạm vượng, nên gặp Thủy tất có tai họa. Nên là, mệnh này chỉ hợp với Kim vận, tứ hành khác đều là kỵ thần. Nhưng mà, mệnh xấu lại không gặp chuyện may,

Canh vận tới lúc còn quá bé, nên lúc nhỏ, gia đình rất giàu có. Sau đó hành tới Hỏa vận là kỵ, Hỏa sinh thân mà Thổ lại trợ nhật chủ. Mệnh tông Hỏa kỵ Thủy, phương Bắc Thủy địa phạm vượng, đại họa giáng đầu, cùng lúc mất hai vợ, đẻ nhiều dưỡng ít. Đây là điển hình cho mệnh hình thế khắc tử.

Nghiên cứu nguyên nhân làm cho mệnh chủ vẫn còn giữ được hai đứa con, đều là nhờ vào thương quan Tân Kim. Thân vượng ẩn vượng, có thực thương thông quan vượng khí đó, khí của nhật chủ không đình trệ, có thể sinh con. Sách mệnh có định luận “thân vượng tài là tử”. Theo cách nói này, có thực thương lưu thông vượng khí, chính là có thể ám sinh tài, nên có con. Kỳ thực bát tự giống với mệnh cục này, thương quan và thực thần hẳn đều là tử tinh, có thương thực là có con. Nếu mệnh không có thương thực, ví dụ như Tân trong mệnh cục lại thành chữ Kỷ hoặc chữ Đinh, thì đó mệnh không thể có con trai, nguyên nhân là vì:

Mệnh có Hỏa viêm Thổ tảo ẩn, thân vượng mà không gặp thực, thương, tài, vượng khí tới thân thì ngừng, đó là mệnh hình vợ khắc con. Nếu là nữ mệnh, thì cả đời không sinh nở.

44. Hỏa vượng đương lệnh, mệnh có Thủy: vận Thủy thịnh dễ bị mù lòa

Chính ấn	Tân Tị	Bính thiên tài		
		Canh thiên ấn	2-11	Giáp Ngọ
		Mậu thất sát	12-21	Quý Tị
Thương quan	Ất Mùi	Kỷ chính quan		
		Đinh chính tài	22-31	Nhâm Thìn
		Ất thương quan		
	Nhâm Tuất	Mậu thất sát		
		Đinh chính tài	32-41	Tân Mão
		Tân chính ấn		

Đây là mệnh của một người làm trong nghề dự đoán vận mệnh, bị mù.

Năm Tân Tị, tháng 6, ngày 13, là tiết tiểu thử, Nhâm Tuất nhật trụ sinh ở tháng Mùi, sau tiết tiểu thử 6 ngày, là lúc Đinh Hỏa nắm quyền. Địa chi có Tị, Mùi thành tam hợp Nam phương Hỏa cục, can tháng lại có Ất Mộc vượng tương sinh Hỏa, thể của Hỏa Thổ tương đối mạnh. Nhật can Nhâm Thủy được chi giờ Hợi cung dương nhân vượng căn, lại có nguồn của Tân Kim, nên là, toàn bộ mệnh cục có thể coi là khí thể loại tượng của trận chiến Thủy - Hỏa, trong đó Hỏa do Mộc sinh, Thủy do Kim sinh.

Cũng cần nói thêm một chút là, nếu bạn có thể nhìn ra đây là khí thể loại tượng Thủy - Hỏa tương chiến, cũng tức là trình độ phân tích đoán mệnh của bạn đã nâng cao rồi. Cục này thấy có đủ Mộc, Hỏa, Kim, Thổ, Thủy, vì sao lại coi thành thể Thủy Hỏa tương chiến? “Hoạt” - thể sống - chính là linh hồn của Dịch, cũng chính là sự vận dụng một cách linh hoạt. Hỏa đương lệnh, lại có phương Nam được Mộc sinh Hỏa, tảo Thổ theo Hỏa, nên thành Hỏa nhất phương; Thủy có dương miễn lương Kim sinh, nên thành Thủy nhất phương. Lấy hai hành vượng làm cơ bản, các hành còn lại đều theo hai hành đó, đó là mấu chốt để coi khí thể loại tượng của mệnh cục này thành Thủy Hỏa tương chiến; khí thể loại tượng là nội dung của tứ trụ bát tự; cũng chỉ có như thế thì những mệnh cục phức tạp có thể trở thành tứ trụ đơn giản để xem xét.

Lúc trẻ hành Giáp Ngọ, Quý Tị Hỏa vượng vận, mệnh vận tăng thêm sức mạnh cho Hỏa, Hỏa thắng Thủy bại, thị lực bình thường. Vận tới Nhâm Thìn, tăng thêm lực lượng cho Thủy, lưu niên Nhâm Tý, Hợi, Tý, Thìn tam hợp Thủy

phương, lại thêm có ba thiên can Nhâm Thủy thấu can. Lưu niên gặp Tý, Thủy vượng Hỏa tử. Hình tượng vốn có của mệnh là Hỏa nắm quyền, Hỏa vượng Thủy hưu giờ đã lật ngược hoàn toàn, thành cục Thủy vượng, cường đại xung khắc diệt tận Tị Hỏa trong mệnh. Hỏa là Ly, là ánh sáng, là mắt, nên dễ bị mù lòa.

Theo kinh nghiệm của tác giả, phạm mệnh có Hỏa nắm quyền mà Hỏa nhiều hoặc tảo Thổ thể mạnh, lại có Thủy tương chiến, gặp vận Thủy thịnh Thủy cục cường đại, nhẹ thì gặp họa về mắt, nặng thì mù lòa. Xem thêm phần quy luật bệnh lý mệnh học trong “Chi Tú Mệnh Lý”.

45. Toàn cục đều là thương, ấn: khắc chồng, không con

		Mậu thực thần	
Thực thần	Mậu Tuất	Đinh kiếp tài	Mậu Ngọ
		Tân Chính tài	Đinh Tị
		Kỷ thương quan	
Thương quan	Kỷ Mùi	Đinh kiếp tài	Bính Thìn
		Ất Chính ấn	
		Mậu thực thần	
	Bính Thìn	Ất chính ấn	Ất Mão
		Quý chính quan	Giáp Dần
		Mậu thực thần	Quý Sửu
Thực thần	Mậu Tuất	Đinh kiếp tài	
		Tân chính tài	

Mệnh này Bính Hỏa nhật can nhiều căn; Mùi và hai Tuất đều tàng Đinh Hỏa; nguyệt lệnh Mùi là dư khí của Hỏa, nhật chủ thân vượng. Tháng Mùi là thương quan, trụ năm và trụ giờ Tuất-Tuất đồng vị. Thực thần nhiều mà vượng, thương quan đương lệnh mà thực nhiều, thực thần biến thành thương quan, nên là mệnh thể hiện rõ các thông tin khắc chồng.

Tuất, Mùi, Thìn, Tuất là Thổ cục. Toàn bộ mệnh cục, chỉ có trong Thìn, Mùi có tàng một chút Ất Mộc cùng với trong Tuất, Mùi tàng một ít Đinh Hỏa, nhưng Thìn, Tuất tương xung; Sửu Mùi tương hình; Ất Mộc và Đinh Hỏa đều bị hình xung mất, khắc tận, nên cái còn lại, trừ ngày Bính Hỏa ra, toàn bộ đều là Thổ. Thường mệnh như thế này lấy thực thương làm dụng, nhưng cục này Thổ quá nhiều quá vượng, hợp lấy Kim tiết Thổ làm dung thần, lưu thông vượng khí. Hỏa, Thổ vận có thể được vì sinh trợ cho vượng thần; nhưng thương quan khắc quan tinh. Kỵ nhất là Mộc vận, phạm vượng tất có đại họa.

Lúc trẻ hành Mậu Ngọ, Đinh Tị, Bính Thìn, đều là Hỏa sinh Thổ vượng, vượng khí tới thân thì ngừng, nhưng trợ vượng không ảnh hưởng tới bản thân nhật chủ; Thổ là thương quan, mệnh vốn hiềm gặp lại thương quan, nếu gặp khó tránh thương khắc quan tinh; nữ mệnh lấy quan làm phu tinh, thương quan khắc đi mất. Nên là trong năm năm, hai lần lấy chồng, hai lần chồng chết. Nữ lấy thực thương làm tử tinh, thương thực vượng là con cái đầy đủ, nhưng, vật cực tất phản, thực thương quá nhiều, tiết khí của nhật chủ thái quá, nguyên khí của nhật chủ đã tận, thân thể quá suy nhược, không thể sinh con. Vừa vào vận Ất Mão đắc lộc, phạm khắc vượng thần Thổ, nên mất mạng.

Mệnh này, toàn bộ mệnh cục là thương thực, không có tài lưu thông, thông tin khắc chồng thể hiện rõ ràng. Từ đầu đã hành ba vận trình thương thực vượng, Hỏa Thổ khí trệ, quá nhiều quá vượng, không có Kim lưu thông, Hỏa, Thổ bế tắc không thông, nên không sinh nở. Không có tài thông quan, thực thương thịnh mà khắc quan, quan là chồng, nên liên tiếp khắc chồng.

Phạm nữ mệnh khắc chồng lại không có con, phần lớn đều là mệnh cục như thế này:

Toàn cục đều là thương, thực.

**46. Kim Thủy vượng thịnh mà xinh đẹp, hợp nhiều
tất lãng lơ**

Thất sát	Đinh Sửu	Kỷ thiên ẩn Quý thực thần Tân tỵ kiên	Quý Sửu
Thương quan	Nhâm Tý	Quý thực thần Bính chính quan Tân Tị	Giáp Dần Ất Mão Bính Thìn Đinh Tị
Chính quan	Bính Thân	Canh kiếp tài Canh kiếp tài Nhâm thương quan Mậu chính ẩn	Mậu Ngọ

Tân Kim nhật can tọa Tị là có căn, chi giờ Thân dương nhấ, can ngày vượng rõ ràng. Tý Thủy đương lệnh, trên đầu có can thấu xuất Nhâm Thủy, ngày, giờ Bính, Tân hợp Thủy; Tị, Thân hợp Thủy, can chi đều có dẫn mà hóa, hợp mà hóa Thủy thành công, Thủy vượng lại nhiều. Sách mệnh có câu Kim, Thủy nếu tương phù, tất là dung nhan xinh đẹp. Nên người này, mi thanh mục tú, mềm mại xinh đẹp, được mọi người ca ngợi đẹp hơn cả Dương Quý Phi. Mệnh có quan sát hỗn tạp, thương quan tổn quan, Đinh, Nhâm lại hợp, thương quan và thất sát đều biến thành tài, Tý, Sửu hội Thổ thành ẩn. Năm, tháng tài, ẩn, xuất thân trong gia đình quyền quý.

Hợp nhiều, là đặc điểm lớn nhất của mệnh này. Tứ trụ bát tự, hai cái lục hợp, hai cái ngũ hợp, toàn bộ bát tự đều bị hợp. Hai trụ năm, tháng hội tốt, thương sát hợp thành tài, thực thần hội thành ẩn, đều hội mà không hóa. Hai trụ ngày, giờ hội không tốt, hội thành kỵ, Bính, Tân hợp Thủy, chính quan biến thương quan, thương quan lại tổn quan, Tị, Thân hợp Thủy cũng là thương quan. Năm, tháng là tổ tiên, là cha mẹ,

nên từ đời cha mẹ trở về trước đều tốt. Ngày, giờ là bản thân, là chồng, là con, nên bản thân và chồng con đều không tốt. Nghiêm trọng hơn là, thương nhiều khắc quan, là mệnh khắc chồng. Lại thêm can chi đều hợp, nên chồng bị khắc chết, đến đâu cũng làm kiếp tình nhân. Nên là Kim, Thủy vượng, nhiều là dung mạo xinh đẹp, bất tự lắm hợp là người đa tình.

47. Quan nhiều tranh hợp nhật can, nữ mệnh t chung thủy

Chính quan	Mậu Tý	Quý tử kiên Đinh thiên tài	Đinh Tị Bính Thìn
Chính quan	Mậu Ngọ Quý Dậu	Kỷ thất sát Tân thiên ấn	Ất Mão Giáp Dần Quý Sửu
Chính quan	Mậu Ngọ	Đinh thiên tài Kỷ thất sát	Nhâm Tý

Quý Thủy nhật can sinh ở tháng Ngọ, tài vượng quai tướng, tài, quan tương sinh lại đều vượng. Ngày Quý tọa ở Dậu Kim ấn thụ, chi năm Tý Thủy là lộc, nhật can thân vượng có thể đảm nhiệm được tài, quan. Tam quan thấu can, trong đó hai quan tọa dương nhãn. Trong đó một dương nhãn lại thuộc về đề cương, quan vượng quan nhiều. Nữ mệnh lấy quan làm phu tinh, quan nhiều là nhiều chồng; đây là mệnh lắm chồng Ba Mậu Thổ chính quan tranh hội nhật can, là ba người đàn ông tranh đoạt một nữ chủ mệnh; chủ mệnh không toàn tâm toàn ý trong tình cảm, không biết nên chọn người nào, dựa vào ai, luôn lưỡng lự. Một nữ hợp tam quan, đây là mệnh điển hình cho nữ mệnh rơi vào “tứ giác tình yêu”. Hôm nay sống với người này thấy tốt, vài bữa lại thấy người kia tốt; một thời gian sau lại thấy người khác cũng không kém, tới đâu cũng là tình nhân, không có người chung sống tới cuối đời. Người có

nhiều người tranh đoạt như thế, thế lực của ai lớn hơn thì sẽ thắng, ngược lại, tất nhiên là thua. Can năm Mậu chính quan là người chồng đầu tiên. Can năm Mậu tọa ở Tý Thủy hao thân vô lực, tọa ở chi lại cùng với tỷ kiên của nhật chủ tranh tài, không có tài kháng quan lại không có sức, hơn nữa lại cách xa nhật can, nên chỉ có lòng tranh đoạt mà không có sức lực tranh đoạt. Trong đó, hai Mậu can còn lại đều tọa ở Ngọ vượng, tài sinh quan vượng, quan tinh có tiền có thế, lại gần với nhật chủ hơn, là “địa lợi”, nên là chủ mệnh quay lại với người chồng vốn lấy ban đầu, nghiêng về hai người có quyền có thế. Trong hai tình nhân đó, Mậu Thổ ở tháng gần với người chồng đầu tiên hơn nên bị giám sát nghiêm ngặt, lại có Tý, Ngọ xung, nên thế không bằng Mậu ở giờ, nên có thể nói, chủ mệnh nghiêng về phía người thứ ba nhất. Ba là nhiều, là đại diện cho con số nhiều, nên mới nói là “một ngày hai tình nhân”, thực chất là không yêu chồng, lắm tình nhân, thường “có mới nới cũ”.

Lúc trẻ hành Đinh Tị, Bính Thìn, tài sinh quan vượng, chồng vốn có sự trợ giúp nhưng ảnh hưởng không lớn. Vận tới Ất Mão Mộc vận, Mộc Hỏa sinh Hỏa vượng, Ất Mộc vượng về bề mặt là khắc Mậu Thổ, nhưng thực chất là Mậu Thổ ở can tháng và can giờ vì tọa Ngọ mà có thể thông quan, Mộc sinh Hỏa mà Hỏa sinh Thổ, nên là, người chồng đầu tiên bị bệnh mà chết.

Khi chồng còn sống thì phải lén lén lút lút gạt gở các tình nhân, khi chồng chết là trở ngại không còn, nên ở đâu có tiền là đi, ở đâu có thế là tới nương dựa.

Phàm nữ mệnh quan nhiều tranh hợp nhật can, phần lớn đều như thế.

Đồng thời, chúng ta cũng có thể suy ra, phàm nam mệnh tài nhiều tranh hợp nhật can, cũng là người không chung thủy, hoàn toàn có thể dựa theo mệnh trên để suy luận.

48. Quan có sinh có hộ vệ, ngũ hành vượng: chồng vinh, con quý, bản thân phúc

Thiên tài	Đinh Tị	Mậu chính tài Canh Chính ấn Mậu chính quan	Kỷ Dậu Canh Tuất
Chính quan	Mậu Thân	Canh chính ấn Nhâm kiếp tài Mậu chính quan Kỷ thất sát	Tân Hợi Nhâm Tý Quý Sửu
Thực thần	Ất Mão	Quý tử kiên Tân thiên ấn Ất thực thần	Giáp Dần

Đây là nữ mệnh được vinh phong “nhất phẩm phu nhân” trong hai triều đại, được chép trong “Trích Thiên Túy”. Nhất phẩm phu nhân, là cách gọi phụ nữ được phong hiệu tối cao trong xã hội phong kiến; địa vị của nhất phẩm phu nhân, có thể sánh với vị trí thủ tướng ngày nay.

Nhật can: Quý tọa ở Sửu có căn dư khí ở chi ngày, là gần nhất; nguyệt lệnh Thân quan có nguồn trường sinh; Tị, Thân hợp Thủy tuy không hóa, nhưng nhật chủ cũng đã rất vượng tướng.

Quan tinh: Mậu Thổ chính quan tọa ở Thân có căn, được chi năm có Tị lộc, chi ngày Sửu quan cũng là vượng tướng, lại có trụ năm Đinh Hỏa vượng nguồn, nên là chính quan vượng tướng.

Tài tinh: Đinh Hỏa thiên tài tọa ở Tị cung, có sách thì gọi đó là dương nhãn, thực tế chỉ có thể coi là lộc, có Ất Mão vượng Mộc sinh cho, nên tài vượng tướng.

Thực thần: Ất Mộc thực thần tọa ở Mão lộc, lại được Quý Thủy sinh cho, nên thực vượng.

Ấn thụ: Canh Kim chính ấn trong Thân nắm quyền, Mậu, Sửu hai vị trí lâm sinh. Tuy không thấu can, nhưng thần

đương lệnh là chủ khí, cũng tương đương với thấu can, nên ẩn vượng là điều không cần nghi ngờ.

Tổng hợp phân tích trên đây, mệnh không chỉ có nhật can, tài, quan, ẩn, thực ngũ hành đều vượng tướng, có ngũ hành còn tương sinh tương trợ hữu tình: thực thần sinh tài, tài sinh quan, quan, ẩn tương sinh, ẩn sinh thần, thần lại sinh thực thần, ngũ hành cân bằng, vừa sinh trợ vừa bảo vệ. Cũng chính là nói, nữ mệnh lấy quan là phu, là chồng, trong mệnh quan vượng, trên thì có tài sinh, dưới thì có ẩn bảo vệ; tài, ẩn vốn là kẻ địch tranh giành, nhưng mệnh tài thấu can mà ẩn tàng chi, tài và ẩn tình không làm thương lẫn nhau; tài và ẩn trong chi gần kề lại tương hợp, làm cho tài ẩn chuyển thù thành bạn. Nữ mệnh lấy thực thương làm tử tinh, trong mệnh thực vượng thương vượng, lại có tài tình bảo vệ.

Tổng kết lại, đặc điểm của mệnh này là: ngũ hành vượng tướng, vừa sinh trợ vừa bảo vệ lẫn nhau, nhất là nhị tinh phu-tử; không những vượng không bị thương tổn, mà còn vừa sinh trợ vừa bảo vệ, nên là, chồng vinh con quý, được phong “nhất phẩm phu nhân” qua hai triều đại.

49. Thương ẩn quá vượng, vận lại trợ giúp: khó đường con cái, sống không thọ

		Mậu chính ẩn	
Thương quan	Nhâm Thìn	Ất thiên tài	Mậu Thân
		Quý thực thần	Đinh Mùi
Thiên ẩn	Kỷ Dậu	Tân tử kiên	Bính Ngọ
		Kỷ thiên ẩn	Ất Tị
	Tân Sửu	Quý thực thần	Giáp Thìn
		Tân tử kiên	
		Bính chính quan	
Thực thần	Quý Tị	Canh kiếp tài	Quý Mão
		Mậu chính ẩn	

Tân nhậ can sinh ở tháng Sửu là lộc vượng, địa chi Tị, Dậu, Sửu tam hợp Kim cục; ngày Tân tọa Sửu, hợp hóa Kim cục thành công; chi năm, tháng Thìn, Dậu hợp Kim tuy không hóa nhưng cũng là trợ Kim, lại được lộc của Sửu, vượng Thổ sinh Kim cục, Kim sinh Thủy, nên là, mệnh cục là tượng Kim Thủy mà Kim vượng. Thân vượng hợp thuận lưu. Lấy Thủy là dụng thần, mệnh lại có Nhâm, Quý; hơn nữa ở Sửu lại có căn của nhị Thủy, hoàn toàn có thể đảm nhiệm được nhiệm vụ tiết tú; nên đây là người thông minh đa mưu, cơ trí, thi thư lễ nghĩa có đủ. Điều đáng tiếc là Tị, Dậu, Sửu hợp hóa thành Kim, Tị hợp mất Quý Thủy trong Sửu, làm cho Quý Thủy vô căn. Có điều, Thủy trong Thìn cũng bị Dậu Kim giữ vương chân, cần hành Tuất vận xung Thìn, hoặc hành Mão vận xung Dậu, giải trừ không bị vương nhân, để Thủy trong Nhâm Quý có thể tiết tú. Càng đáng tiếc hơn là, 19 tuổi đã hành Đinh Mùi vận, Nam phương Hỏa vượng, Đinh Hỏa sinh Mùi Thổ, táo Thổ bức Thủy, không còn lại chết sớm. Thật đáng tiếc, người con gái hiểu biết, có lẽ nghĩa lại sớm qua đời như vậy.

Nếu đây là nam mệnh, thì vận trình sẽ là Thủy, Mộc của Canh Tuất, Tân Hợi, Nhâm Tý, Quý Sửu, tiết tú có lực, không những không chết sớm mà còn được lợi về con người, tiền bạc.

Nên là, qua ví dụ này, ta có thể thấy, mệnh tốt cần có vận trợ; mệnh kém vận tốt, vẫn có thể coi là mệnh tốt; mệnh vận đều tốt là găm thêu hoa; mệnh vận đều kém, cả đời không thành đạt, hoặc là chết sớm, hoặc là bần tiện. Hoàn toàn không như một số sách mệnh nói, chỉ cần sông còn đó tuổi không cạn, vận tuy rất tốt, nhưng mệnh kém thì cũng không thể tốt được.

Phàm tứ trụ thân vượng ẩn vượng, sớm hành vận sinh thân trợ thân, cũng giống như mệnh trên, khó tránh yếu mệnh. Mà nguyên nhân tới cùng, chính là mệnh - vận trái ngược nên chết sớm. Cho dù không chết sớm thì cũng là mệnh bần tiện, hung tàn, cả đời trì trệ.

50. Thân nhược, tài khắc sát: sơ vận tài quan tất hung thọ

Ví dụ 1:

Chinh tài	Tân Sửu	Kỷ thương quan	Nhâm Thìn
		Quý chính quan	
		Tân chính tài	
Chinh quan	Quý Tị	Bính tử kiên	Tân Mão
		Mậu thực thần	
	Bính Tý	Canh thiên tài	Canh Thân
		Quý chính quan	Kỷ Sửu
Kiếp tài	Đinh Dậu	Tân chính tài	Mậu Tý
			Đinh Hợi

Nhật can Bính Hỏa sinh ở tháng Tị, đương lệnh là kiến lộc lại có giờ thâu Đinh Hỏa gần thân trợ giúp, vốn thuộc thân vượng, hoàn toàn có thể thắng được tài, sát, gốc rễ tương đối chắc chắn. Có điều, rất đáng tiếc là địa chi Tị, Dậu, Sửu tam hợp Kim cục, lại được can năm Tân Kim triều nguyên, tam hợp Kim cục thành công. Hợp mà không hóa thì căn đó vẫn còn; hợp mà thành hóa, căn đó không còn nữa, đã bị hợp mất. Nên là, trong nguyệt lệnh Tị, không chỉ Bính Hỏa, mà còn có Mậu Thổ đều bị hóa thành Kim, nên nhật can Bính Hỏa, dưới thì có địa chi Tý Thủy khắc, Đinh Hỏa tử kiên tọa ở Dậu, sách mệnh truyền thống gọi là trường sinh, thực chất là hư tù, lại thêm Quý Thủy khắc, nên là Hỏa trong Bính, Đinh vô căn lại hư phù, quan có lộc mà tài được tam hợp cục triều nguyên, tài sinh quan mà thân hư phù, thân nhược biến thành sát, là tài cục đảng vượng sát. Trong mệnh ẩn thụ không có, sát không được hóa mà thân không được sinh trợ, gọi là trẻ nhỏ hoàn toàn không có căn cơ, gốc rễ, lại sát trọng, không thể lớn được, đó là tượng chết yểu.

Vận Nhâm Thìn sát vận, mệnh vận Tý, Thìn bán tam lợi Thủy cục thành công, lưu niên Tân Hợi, Tân Kim sinh Thủy Nhâm Quý khắc Bính Đinh, địa chi Hợi xung phá Tị lộc (hầu dù không xung thì Tị lộc cũng đã bị hợp mất, thành không có); lúc này, nhật can, kiếp tài đều bị hợp mất căn, toàn bộ bị khắc tận, nên là bệnh mà chết khi vừa tròn 10 tuổi.

Ví dụ 2:

Thực	Ất Mão	Thiên ấn
Quan	Nhâm Thân	Tài
	Đinh Mùi	Thực
Tài	Canh Tý	Sát

Mệnh này thân nhược, tài, quan, sát, thực đều vượng khắc, tiết, hao đủ cả; toàn bộ dựa vào địa chi Mão Mộc thiên ấn sinh thân và một chút căn của Đinh Hỏa trong Mùi. Nhưng Mão, Thân ám hợp thành Kim; ấn hóa tài; Tý, Mùi tương lại căn của Đinh Hỏa trong Mùi bị khắc tận; nhật can Đinh Hỏa trở nên hư phù vô căn, nên mới được ba ngày tuổi đã chết.

Ví dụ 3:

Sát	Kỷ Tị	Tài
Ấn	Canh Ngọ	Tài
	Quý Hợi	Kiếp
Tài	Bính Thìn	Quan

Đây là mệnh bé trai được hai tháng tuổi thì chết; chúng ta cùng phân tích nguyên nhân chết yếu của mệnh này:

Quý nhật tọa Hợi dương nhấn lại vượng căn, Canh âm nguyệt can gần thân tương sinh, thoạt nhìn có vẻ là thân vượng mà căn rễ chắc chắn. Kỳ thực không phải. Quý sinh tháng Ngọ tài đương lệnh, can thâu Bính Hỏa, chi có Tị, Ngọ tài vượng dị thường. Tị sát Ngọ lệnh tướng, tọa Tị là vượng

ương, chỉ giờ Thìn Thổ cường căn, sát cũng vượng dị thường. Canh ẩn Ngọ Hỏa giữ chân, căn trong Tị thực sự tử, hư phù vô căn, không có quyền sinh khắc, nên có cũng như không. Hợi Thủy bị Thìn khắc Ngọ hao, chịu thương tổn nghiêm trọng, nên là Quý Thủy nhật can thân trở nên vô cùng nhược. Lại thêm nhật trụ và thái tuế thiên khắc địa xung, can chi của ngày đều bị tổn hại nghiêm trọng, làm cho nhật chủ càng nhược hơn. Thái tuế là chủ của chúng sát, nên đó là tượng thiết yếu.

Tháng thứ hai kể từ khi chào đời là tháng Tân Mùi, hợp với Tị, Ngọ thành Nam phương tài cục, tài cục sinh vượng sát, khắc thân nên chết.

Nhật can hư phù vô căn, hoặc là giống như mệnh này, nhật can tuy rất vượng lại có cường căn nhưng vì hình, xung, khắc, hội mà mất can, đều gọi là nhật can hư phù vô căn. Hơn nữa tài nhiều, sát lắm không có ẩn thụ, là mệnh trẻ nhỏ không có chỗ dựa, là tượng chết yếu. Nếu sơ vận lại gặp tài sát, chính là lúc mất mạng. Nếu năm sinh gặp giờ sát, là mất ngay năm đó.

Sách mệnh truyền thống thường coi trẻ nhỏ không gốc rễ à tiểu nhi quan sát, tức là luận tiểu nhi thần sát. Kỳ thực, nhiều loại thần sát như vậy, đều không có liên quan gì tới ngũ hành, chỉ là nói theo mặt chữ nên không hề ứng nghiệm. Ví dụ, nói “tương quân tiến” (tiến: mũi tên), nào là “nhất tiến hại người ba tuổi chết; nhị tiến hại người sáu tuổi chết; tam tiến hại người chín tuổi chết”. Theo cách nói này, phạm trẻ nhỏ có ương quân tiến đều không thể sống nổi. Nhưng thực tế là, những người trưởng thành, người già, lại có rất nhiều người có ương quân tiến, thậm chí có nhiều người trường thọ. Nên qua ví dụ này để nói, có thể xét gốc rễ của trẻ nhỏ, không thể nói à tiểu nhi quan sát.

Còn tiểu nhi quan sát, phải lấy sinh, khắc, chế, hóa của ngũ hành làm tiêu chuẩn. Một là phải xem nguyên căn của

nhật can; hai là xem căn của nhật can còn hay đã mất; ba là xem sức mạnh của tài, sát. Nhật can có căn mà vượng tướng, tài sát không nhiều, thường gọi là căn cơ, gốc rễ ổn định có thể thắng và đảm nhiệm được quan sát, có thể thành người. Nhật can có căn, nhưng bị hợp hóa, xung, khắc mà mất, là nhật can hư phù vô căn. Nếu nhật can hư phù vô căn, mà tài sát lại trọng, là gốc rễ của trẻ không ổn định, phần nhiều là tượng chết sớm. Gặp tài, quan, sát trong đại vận và lưu niên: là chết trong năm đó; nên là tài đảng sát, là lúc trẻ dễ mất mạng nhất.

Tất nhiên không thể đều luận như trên. Cũng có trường hợp tài đảng sát trọng mà không chết yếu, nhưng trẻ hoặc là bị thương tật, hoặc là lẩm bệnh.

51. Tài, quan hưu tù, vận không trợ: bại gia chi tử

Chính quan	Quý Sửu	Kỷ thương quan	Mậu Ngọ
		Quý chính quan	
Thương quan	Kỷ Mùi	Tân Chính tài	
		Kỷ thương quan	Đinh Tị
		Đinh kiếp tài	
		Giáp thiên ấn	Bính Thìn
Chính tài	Tân Mão	Bính tỷ kiên	Ất Mão
		Mậu thực thần	Giáp Dần
		Kỷ thương quan	Quý Sửu

Nhật can: Bính Hỏa sinh ở tháng Mùi, được Nam phương dư khí, tọa ở Dần Mộc là căn trường sinh, lại có Dần, Mão lục hợp là nguồn cho bản cục, nên thân vượng.

Tài: Tân Kim tháng Mùi tuy thuộc ấn, nhưng Mùi là tảo Thổ không những không thể sinh Kim, ngược lại Đinh Hỏa tàng trong Mùi ám thương Tân Kim, nên chỉ làm gãy Kim. Hơn nữa tọa ở Mão Mộc là tuyệt địa của Tân Kim, tuy trong

ch năm Sửu có căn, nhưng qua chi tháng là Mùi lại tương xung, căn của Tân Kim trong Sửu hoàn toàn bị mất, nên là Tể Kim chính tài hư phù lại ở tuyệt địa, nhập mộ, suy nhược tức tòng cực.

Quan: Quý Thủy chính quan tọa ở Sửu có căn của dư khí, vô không nhược, nhưng hiềm nối Sửu Mùi tương xung, căn củ chính quan bị nhỏ mất, lại tọa ở Sửu Thổ thương quan gi chân, can tháng Kỷ Mùi gần kề bức bách, nên là, chính qn hư phù, bị thương tổn trầm trọng.

Thương: Kỷ Thổ thương quan tọa ở tháng Mùi, là đề cương để lộc. Đương lệnh lại đắc lộc, thương quan vượng.

Tổng hợp những phân tích trên đây, bản mệnh thân vượng, thương quan vượng, quan tử, tài tuyệt. Thân vượng sinh thương, thương quan càng vượng; tài hư phù tự thân khó gì được, không thể làm được tác dụng thông quan; tử quan lại sao có thể chế vượng thương, nên là mệnh chủ hoàn toàn không có quan chức, địa vị. Thân vượng thương vượng ám sinh tài, trong mệnh có Tân, chỉ cần vận hành tới đất Thân, Dậu, Tuất Tây phương là phát tài. Nhưng tiếc là, từ lúc bắt đầu tính vận trình, đều chỉ hành vận địa Đông Nam Mộc, Hỏa, vận Tể phương hoàn toàn không có, nên là, không những không gì được tổ nghiệp, mà còn là kẻ phá gia nghiệp. Phàm mệnh củ kẻ phá gia chi tử, phần nhiều đều như thế: thân vượng thực thương vượng, tài quan hưu tù tuyệt địa, mà thực thương và tài vận đều không đáo vị, vận trình cả đời đều là tỷ, kiếp. Đó là mệnh cả đời không có tài phú, chỉ có thể đi tranh cướp.

52. Khí dương chính: quang minh chính đại

Thương quan	Quý Dậu	Tân kiếp tài	Đinh Tị
		Đinh chính quan	
Thiên ấn	Mậu Ngọ	Kỷ chính ấn	Ất Mão
		Giáp thiên tài	

	Canh Dần	Bính thất sát	Giáp Dần
		Mậu thiên ẩn	Quý Sửu
		Kỷ chính ẩn	
Chính quan	Đinh Sửu	Quý thương quan	
		Tân kiếp tài	Nhâm Tỵ

Mệnh này Hỏa chính quan được lộc ở Ngọ nguyệt lệnh, chính khí quan tinh nắm quyền, một thân chính khí không có tư tưởng tà ác. Canh Kim nhật can; được khí trung hòa cả Dậu Sửu thông căn. Nhật can trung hòa, tính tình chính trực, thiện lương. Dần, Ngọ bán tam hợp Hỏa cục, Bính Hỏa thất sát trong Dần là kẻ ác, Dần Ngọ vừa hợp, sát biến thành qua. Sát không hỗn quan mà quan tinh thanh thuần, một thân chính khí vô tà. Phạm việc gì cũng hành động theo đạo đức chính thống. Mậu, Quý tương hợp, thương quan và thực thần biến thành chính quan. Thương quan là tiểu nhân, thực thần là kẻ ngang bướng, nay tà khí toàn bộ bị hóa thành chính quan, nên người này không có một chút tà khí, hoàn toàn là người chính nghĩa. Ngọ Hỏa nguyệt lệnh dương chi nắm quyền, dương thể tàng âm, vốn thuộc ngoại dương nội âm, may trong Ngọ đều là chính quan chính ẩn, mà quan ẩn lại tương sinh hữu tình, nên làm người, ứng nhân xử thế đều phù hợp với chuẩn mực đạo đức. Ngọ, Dậu tương phá, chính quan khác đi kiếp tài, lòng tranh quyền đoạt lợi cũng đi mất. Dậu Sửu ám hợp là chủ, thiên tài thành chính ẩn, tài là khát vọng, ẩn là chính nghĩa, tâm tư mong ước đều bị giải trừ, chỉ còn lại đạo đức lễ nghĩa. Nên là, được chọn làm chủ tịch huyện nhưng không muốn, lại tình nguyện làm giáo viên, bồi dưỡng cho thế hệ sau. Tứ trụ nội dương ngoại âm, là người khẩu xà tâm phật. Gặp chuyện bất bình, nhất định sẽ phê phán, nhưng sẽ không lưu lại trong lòng, cũng giống như là thuốc chữa bệnh, uống thì đắng nhưng lại cứu mạng người.

Dương, lộ ra ngoài, không ẩn giấu. Dương là chính, quang minh chính trực, vô tư không có tà ý. Phạm mệnh toàn dương, hoặc tuy có dương khí nhưng bị hợp biến thành dương, hoặc là âm khí bị xung đi hết, hoặc là các ác thần trợ khí như là thương quan, sát, lại biến hóa thành quan, ấn, thực thần... là những thần chính khí (ở đây không luận hóa thành công và tranh đoạt), hoặc là dương can vượng tướng, hoặc là ngũ hành bảo vệ lẫn nhau, tương sinh hữu tình mà không bị hình, xung, khắc phá, là chính khí tại thân, là người quang minh lỗi lạc.

Tổng kết lại, ngũ hành trung hòa, thanh thuần, không có tà ý, là người khiêm tốn, thành thực; nếu quá hỗn trợ hoặc thái quá, bất cập, là có thị phi, ngổ nghịch, kiêu ngạo.

53. Khí âm: đề tiện, xảo trá

Chính ấn	Bính Tuất	Mậu kiếp tài	
		Đinh thiên ấn	Nhâm Dần
		Tân thực thần	Quý Mão
Thực thần	Tân Sửu	Kỷ tỷ kiên	
		Quý thiên tài	Giáp Thìn
		Tân thực thần	
Chính quan	Giáp Tý	Ất thất sát	Ất Tị
			Bính Ngọ
		Quý thiên tài	Đinh Mùi

Kỷ Thổ sinh ở tháng 12, Thủy đóng băng, Thổ lạnh, Kim hàn, Mộc tiêu điều, được can năm Bính Hỏa tọa Tuất, Hỏa lại có căn, được một dương hóa đi cái lạnh giá, có vẻ như điều hậu thích hợp, đúng chỗ. Nhưng lại không biết Bính, Tân hợp, dương Hỏa biến thành âm Thủy, nên lại làm tăng thêm khí lạnh ẩm. Sửu Tuất tương hình, căn của Bính Hỏa gần như không có, Thổ khô biến thành Thổ ướt, kết băng lại dày thêm một tầng nữa, hoàn toàn không có sự sống. Đồng thời, Bính là

chính ấn, đại diện cho khí nhân luân, đạo đức, chính nghĩa, Tân là thực thần, là lương thiện, hiền lương; Bính Tân hợp thành Thủy, Thủy là tài của nhật chủ, tài là mong muốn, khát khao về tiền bạc, nên là, khí đạo đức, chính nghĩa và tính tình thuần lương đôn hậu bị thay thế bởi tính tham tiền, trong lòng chỉ biết nghĩ về tiền bạc. Ngoài ra, Bính Hỏa dương khí lại biến thành âm khí. Âm, ngụy tà, lừa dối, không gặp được dương quang, là người đó tham lam vô độ, chỉ giỏi tính mưu tính tiền. Sửu Tuất tương hình Thổ càng vượng, được coi là lục hợp Thổ cục. Thổ là kiếp tài của nhật chủ, chỉ muốn tranh đoạt tài. Giáp Kỷ hợp, chính quan đi mất, trở thành kiếp; lễ pháp quy phạm đều bỏ ngoài tai, chính khí hoàn toàn mất, thay vào đó là tranh cường cướp đoạt. Tý Mão tương hình, hoàn toàn không có đức; toàn cảnh gia đình, từ trong tới ngoài, từ người thân cho tới bạn bè, từ vợ chồng cho tới cha con, chỉ biết một mục đích duy nhất là tiền bạc, đương nhiên bỏ qua mọi đạo đức.

Phạm tứ trụ toàn âm, hoặc là có dương nhưng biến thành âm, hoặc chính khí quan tinh, ấn thụ, thực thần hội thành tỷ, kiếp, thương, sát (luận hợp không luận hóa) tức là chủ mệnh đề tiện, hạ lưu, gian tà, xảo trá, sống cuộc đời tăm tối.

Còn như hợp hóa, ở đây chỉ luận hợp mà không luận hóa. Ví dụ Giáp Kỷ hợp Thổ là Thổ luận, không tính là hợp hóa hay không. Theo tính của ngũ hành mà đoán. Ví dụ ấn hợp thành tài: tài là nhân nghĩa, đạo đức, tài là mong ước về tiền bạc, vật chất, nên đoán là vì tài quên nghĩa. Quan hợp là tỷ kiếp: quan là chính khí, là chuẩn mực đạo đức, tỷ kiếp là tranh đoạt tài, nên đoán là, toàn bộ chính khí, chuẩn mực đạo đức đều mất, chỉ còn lại lòng ham muốn tranh tài tranh lợi. Thân không có chính nghĩa và lễ pháp, nên gặp lợi là đoạt. Thực hợp thành sát: thực thần ôn hòa, nhã nhặn, sát thần hung tàn không có nghĩa, nên đoán là tất cả ôn hòa, nhã nhặn đều không buồn để ý, chỉ biến thành kẻ hung sát ác độc vô

tình vô nghĩa. Đó đều là hợp xấu, giống như Mậu Quý hóa Hỏa: Quý Thủy là âm khí, hóa Hỏa là dương khí, tất là khí hung hiểm ác độc đã bị tiêu trừ, trở thành quang minh chính đại. Mậu là hiềm ẩn hung ác vô tình, Quý là thương quan tiểu nhân, là chống đối lại triều đình, vô lễ pháp, Hỏa là chính quan, chính quan quản lý hành chính, quy chuẩn phép tắc, nay Mậu Quý hóa Hỏa là hung ác đều bị mất, tính chống đối lại triều đình, vô phép tắc cũng mất đi, chỉ còn lại đạo đức, quy phạm, một thân chính khí. Các trường hợp còn lại đều dựa vào đó mà suy đoán. Việc học tập điều ở chỗ vận dụng linh hoạt, không phải là áp dụng máy móc. Nếu không có khả năng học để suy luận, thì sẽ khó mà học biết mệnh lý.

54. Hỏa vượng được Mộc trợ: Hỏa tai thường gặp

			Đinh Tị
Chính quan	Quý Dậu	Tân chính tài	Bính Thìn
		Đinh kiếp tài	
Thực Thần	Mậu Ngọ	Kỷ thương quan	Ất Mão
		Mậu thực thần	
	Bính Thìn	Ất chính ấn	Giáp Dần
		Quý chính quan	Quý Sửu
Thiên ấn	Giáp Ngọ	Đinh kiếp tài	
		Kỷ thương quan	Nhâm Tý

Bính Hỏa sinh ở tháng Ngọ, dương nhần đương quyền, vượng rất rõ. Lại thêm trụ giờ thiên can là Giáp Mộc gần thân tương sinh, chi giờ lại là cung Ngọ dương nhần, năm, tháng Mậu Quý hợp Hỏa, Ngọ Hỏa dẫn cho, hợp hóa thành Hỏa. Một chút Quý Thủy đều bị hợp hóa thành Hỏa, trong mệnh đều là Hỏa. Chi năm Dậu Kim, vốn là hữu tình ở Thìn mà muốn hợp thành Kim tài tinh, tiếc là có Ngọ Hỏa ở giữa, Dậu, Kim sao dám vượt qua Ngọ đương lệnh để mà hợp Thìn Thổ! Không

nhưng mong ước hợp không thành, mà còn bị Ngọ Hỏa và Hỏa trong Mậu Quý bao vây, nên một chút Kim suy nhược cũng bị nung chảy nốt. Hỏa vượng lại đắc Thủy, chỉ có Thìn Thổ có thể ám Hỏa lưu thông vượng khí. Thìn quan vốn là Mậu Thổ thấu can triều nguyên, thổ tức có lực, nhưng tiếc là Mậu bị Quý hợp, Mậu lại biến thành Hỏa. Nên là, chỉ có duy nhất hy vọng là Mậu, Kỷ trong mệnh thấu xuất, mệnh chủ mới có ngày nở mày nở mặt. Nhưng, chuyện tốt chưa thấy chuyện xấu đã tới. Mậu, Kỷ trong vận, cả đời đều không đáo vị, ngược lại, lại là hành Đông Nam Mộc Hỏa, đều là ấn, kiếp sinh trợ vượng thân, nên là, cả đời đều bị hình, thương, phá, hao, không có niềm vui có tài, lại gặp Hỏa hoạn nhiều lần, mất hai vợ, mất bảy đứa con. Giáp Dần vận, Dần, Ngọ, Ngọ được coi như là loại tam hợp Hỏa cục, Giáp Mộc lộc vượng lại sinh Hỏa, vô cùng hung bạo, nên lại gặp Hỏa hoạn mà mất mạng.

Thật là thê thảm! Nên là mệnh có Mộc trợ vượng Hỏa, vận, tuế Hỏa Mộc tương phù, Hỏa quá nhiều sẽ quy thiên, đó là mệnh vận hoàn toàn có thể đoán được.

Phàm mệnh có Hỏa đương lệnh mà Hỏa cực kỳ vượng là kỵ, nếu tuế vận lại gặp Hỏa, Mộc, thì luôn luôn gặp nhiều tai họa.

55. Thủy nhiều Mộc trôi, phiêu bạt, dễ gặp thủy tai

		Bính thực thần	
Kiếp tài	Ất Tị	Mậu thiên tài	Đinh Hợi
		Canh thất sát	Bính Tuất
Thiên tài	Mậu Tý	Quý chính ấn	Ất Dậu
		Mậu thiên tài	
	Giáp Thìn	Ất kiếp tài	Giáp Thân
		Quý chính ấn	Quý Mùi
		Canh thất sát	
Thiên ấn	Nhâm Thân	Nhâm thiên ấn	
		Mậu thiên tài	Nhâm Ngọ

Giáp Mộc nhật can tọa ở Thìn, có căn của dư khí, sinh ở tháng Tý chính ấn đương quyền, địa chi Thân, Tý, Thìn tam hợp, thấu xuất Nhâm Thủy dẫn cho, tam hợp mà hóa thành Thủy cục. Như thế, đem một chút Giáp, Ất Mộc trong Thìn đều hợp hóa đi mất, làm cho Giáp, Ất Mộc không có căn. Mậu Thổ thiên tài được lộc ở Thìn, vốn có thể ngăn Thủy, tiếc là Thân, Tý, Thìn lại hợp, Thìn Thổ đã không còn tồn tại; ở trụ năm có lộc ở Tị, tuy lâm Ất Mộc tương khắc, nhưng do tọa Tị Hỏa, Ất Mộc tham sinh Tị mà bỏ qua thiên tài Mậu Thổ, nên là tài tinh khá vượng. Tiếc là Mậu Thổ lại tọa ở Tý Thủy hưu tù, lại thêm tam hợp Thủy cục, Thủy nhiều, Thủy tràn lan, Mộc trôi nổi, Hỏa bị diệt tận. Nhật can hư phù vô căn không được ấn sinh, chỉ có vận tỵ kiếp vượng địa mới có thể là tốt, còn lại các vận khác đều không tốt: Hỏa vận tiết nhược khí của nhật chủ, lại đối kháng với vượng thần; Thổ vận phạm vượng là đại họa; Kim, Thủy vận sinh Thủy trợ Thủy, cái chết lơ lửng trên đầu, nên mệnh không thể tòng Thủy được.

Sơ vận Đinh Hợi, Đinh Hỏa tiết nhược thân, Hợi, Tý theo Thủy cục, trợ kỵ có tai, may ở tại Hợi là nơi Giáp Mộc trường sinh, nhật can có căn, nên là bình an qua được kiếp nạn. Bính Tuất thực thần vượng địa, Hỏa sinh Thổ vượng, xúc phạm vượng thần, địa chi Thìn, Tuất tương xung thiên tài, nên cha qua đời. Thìn lại là thê cung, thê cung bị xung làm lộ thê, nên sau khi cha mất không lâu thì cưới vợ. Ất Dậu kiếp tài tử tuyệt địa, tự thân khó giữ được, làm sao có tác dụng giúp nhật chủ. Dậu Kim sinh Thủy, là phiêu bạt khắp nơi. Giáp Thân tỵ kiên tuyệt vận, Thân, Tý, Thìn lại tam hợp Thủy cục; Mộc hư không được Thủy sinh, mầu nhiều diệt tử, phiêu bạt nơi đất khách, giữa đường bị lật thuyền mà chết.

Nên là, mệnh có Thủy tràn lan, Mộc hư phù lại không thể theo Thủy, Thủy thịnh tài trôi nổi, là mệnh lưu lạc, phiêu bạt. Vận tới Kim, Thủy đất vượng, tai nạn đường thủy khó tránh. Còn mệnh tòng Thủy thì không luận trong phần này.

56. Hợp tài không hóa mà ky quan: tửu sắc để mất mạng vì tửu sắc

		Kỷ thương quan	
Kiếp tài	Đinh Sửu	Quý chính quan	Nhâm Dần
		Tân chính tài	Tân Sửu
Chính quan	Quý Mão	Ất chính ấn	Canh Tý
		Mậu thực thần	
	Bính Tuất	Ất chính ấn	
		Quý chính quan	Mậu Tuất
Chính tài	Tân Mão	Ất chính ấn	Đinh Dậu

Bính Hỏa tọa Tuất có căn, sinh ở tháng Mão chính ấn đương lệnh, can năm Đinh kiếp giúp thân, nhật can vượng tướng có thể thắng và đảm nhiệm được tài quan. Quý Thủy chính quan hưu tù ở nguyệt lệnh, may được căn của dư khí trong chi năm Sửu, nên có thể dụng quan. Điều phiền phức là ngày, giờ là Bính, Tân tương hợp. Bính Tân hợp Thủy sinh ở tháng Mão, giờ Mão, giả trường sinh mà hưu tù thật. Mão Mộc lại tiết hóa thần, nên hợp mà không hóa. Hợp mà thành hóa là tài biến thành quan, tức là tài quan tương sinh hữu tình, có thể là phú quý song toàn. Hợp mà không hóa, là nhật chủ bị tài tinh giữ chân, làm cho mệnh nguyên tham lam tài bạc, không để ý tới quan. Quan là quan chức, sự nghiệp, danh dự, địa vị; tài là mong muốn hưởng lạc vật chất, nữ sắc, nên là, quên mất sự nghiệp, danh dự, địa vị của bản thân, chỉ tham lam vật chất, chỉ chú trọng hưởng lạc và nữ sắc, không có chí lớn (vì đã bị hợp đi mất), nên chỉ để ý tới lợi lộc trước mắt. Càng đáng trách là Mão Tuất hội Hỏa, lại có Bính dẫn hòa mà thành hợp hóa kiếp. Mão là chính ấn, Tuất là thực thần, hội hóa thành hỏa là tỷ kiếp, nên là, Mão, Tuất hợp, tất cả các quy phạm đạo đức như nhân, nghĩa, lễ, trí bị bỏ ngoài tai, chỉ tham vật chất, nữ sắc. Trụ tháng Quý Thủy chính quan tuy có

thể chế được Đinh kiếp, hạn chế thị phi, nhưng tiếc là Mão Mộc đương lệnh mà vượng Thủy hóa quan, nên là Quý Thủy quan tinh tham sinh quên khắc, không chế Đinh Hỏa. Nên kiếp trong mệnh được thỏa sức cướp bóc. Nhật chủ lại chỉ ham hưởng lạc, quên hết mọi chuyện, cả đời không làm được gì, cuối cùng, vì tửu sắc mà mất mạng.

Hợp tài, vốn là lúc tài tới với bản thân, là tượng phát tài. Nhưng hợp mà không hóa, nhật can tất bị tài tinh giữ chân, vì thế mà chủ mệnh tham lam tài sắc, hưởng lạc, tất cả tâm hùng chí lớn đều bị bỏ đi cả.

57. Hợp mà thành hóa: công danh hiển đạt

Thiên tài	Mậu Thìn	Mậu thiên tài	
		Ất kiếp tài	Quý Hợi
Thiên ấn	Nhâm Tuất	Quý chính ấn	Giáp Tý
		Mậu thiên tài	
	Giáp Thìn	Đinh thương quan	Ất Sửu
		Tân chính quan	
Chính tài	Kỷ Tị	Mậu thiên tài	
		Ất kiếp tài	Bính Dần
		Quý chính ấn	Đinh Mão
		Bính thực thần	
		Canh thất sát	
		Mậu thiên tài	Mậu Thìn

Giáp Mộc sinh ở tháng Tuất, Mậu Thổ thiên tài nắm quyền. Giáp Mộc nhật can tuy có căn ở chi Thìn trong trụ năm, trụ ngày và có ấn tại can tháng Nhâm Thủy, tức là nhật can có căn có ấn, nhưng Giáp Kỷ hợp Thổ lại khó thành hóa, mệnh tông hóa không thể có ấn; một số sách mệnh nói chỉ có Giáp Mộc không thể tông hóa. Nhưng phân tích kỹ, hai Thìn xung Tuất, Ất Mộc trong Thìn và Tân Kim trong Tuất đều bị

xung xuất, bị Tân Kim khắc đi, làm cho ngày Giáp không có căn mà hư phù. Can tháng Nhâm Thủy là ẩn của Giáp Mộc, gần thân sinh trợ nhật can, bị can năm Mậu Thổ và vương Thổ trong mệnh vây khắc, cũng hoàn toàn bị mất. Đồng thời, địa chi Thìn, Tuất, Thìn tam Thổ, Tuất Thổ đương lệnh, gần như tam hợp Thổ cục, lại thêm chi giờ Tị Hỏa sinh trợ cho Thổ thần, Mậu Kỷ hợp Thổ lại thấu can, nên địa chi tựa như Thìn, Tuất, Sửu, Mùi trung ương cục, lại diệu ở chỗ trong mệnh không có Giáp Ất Mộc tỷ kiếp khắc chế hóa thần, không hề có một chút ý đồ kỵ, tranh giành, nên là mệnh này Giáp Kỷ hợp hóa thành giá ảo cách thành công.

Mệnh cục này Giáp Kỷ hóa Thổ, là hóa thần quá vượng, còn gọi là hóa thần hữu dư. Hóa thần hữu dư, hợp với tiết hóa thần là dụng. Nên là, mệnh này lấy Kim tiết lộ khí làm dụng thần, Hỏa, Thổ là hỷ, kỵ nhất Mộc vận chế hóa thần.

Sơ vận Quý Hợi, Giáp Tý Thủy vượng, công danh không hiển đạt, chỉ bình thường. Tới vận Ất Sửu, mệnh vận Tị Sửu hợp Kim, tới lưu niên Đinh Dậu, mệnh, vận, tuế Tị, Dậu, Sửu tam hợp Kim cục, lưu thông Thổ khí có lực, tiết vượng thân lại thổ tú, đổ tiến sĩ. Năm Mậu Tuất xuất sĩ, làm tới chức Châu mục, tương đương với chức chủ tịch thành phố hiện nay.

Mệnh nay hóa tượng rất tốt, tiếc là vận trình không thuận, cả đời là Thủy, Mộc vận, nên chỉ làm tới chức Châu mục; nếu làm vận Thổ, Kim, ít nhất cũng lên tới chức tương đương với chức chủ tịch tỉnh ngày nay. Nên là, sách mệnh có định luận về thiên can ngũ hợp như sau:

Hợp mà thành hóa, công danh hiển đạt; hợp mà không hóa, ứ trệ bế tắc.

Có sách còn đưa ra kết luận cụ thể hơn:

Hợp mà hóa thành, 10 người thì 9 người phú quý ; hợp mà không hóa, trăm người chỉ được 1,2 người thành công.

58. Tòng nhi bất kể nhật vượng-suy: vận thuận tất phát tài

Thực thần	Canh Tý	Quý chính tài Mậu tỵ kiên	Tân Tị Nhâm Ngọ
Thực thần	Canh Thìn	Ất chính quan Quý chính tài Canh thực thần	Quý Mùi Giáp Thân
	Mậu Thân	Nhâm thiên tài Mậu tỵ kiên	Ất Dậu
Thương quan	Tân Dậu	Tân thương quan	Bính Tuất

Đây là mệnh của một người làm tới chức quận thú được chép trong “Trích Thiên Túy”. Quận thú, tương đương với chức chủ tịch tỉnh ngày nay.

Mậu Thổ nhật can sinh ở tháng Thìn, thuộc kiến lộc cách, nên thân vượng. Tháng Thìn Thổ sinh Kim vượng, lại có tiến khí của Kim là lệnh, trong đó một Canh tọa Thìn được ẩn sinh, một Canh lại được lộc vượng ở Thân cung trong chi ngày; nhật can tọa Dậu lộc, lại thêm Thìn, Thân, Dậu tam hợp Kim cục, nên là, Kim rất vượng. Địa chi Thân, Tý, Thìn tam hợp, can không có Thủy dẫn mà có Mậu khắc hóa thần, nên tuy hai Canh có thể sinh Thủy, kỳ thực là khó hợp hóa. Hợp mà thành hóa, Thân, Tý, Thìn có thể coi là Thủy; hợp mà không hóa, chỉ có thể xem xét Thìn, Dậu, Thân tam hợp Kim cục.

Tổng quan toàn cục, Mậu nhật tuy vượng ở nguyệt lệnh, nhưng do toàn cục đều là Kim, Thủy mà không có Hỏa tinh, đều là tiết hao mà không có chút sinh trợ, nên là, nhật can từ vượng biến nhược, chỉ có thể theo tướng mệnh. Nếu Thân, Tý, Thìn hội hóa thành Thủy, cục mệnh có thể theo tài, cục mệnh đều là Kim nên có thể tòng nhi cách.

Tòng nhi cách, hành tài vận là tốt nhất, thực thương sinh tài cũng tốt. Quan vận tất cần có tài thông quan, nếu không chế thân có tai họa. Kỵ nhất là ẩn thụ phạm vượng thần.

Sơ vận Tân Tị, Kỷ Dậu bán tam hợp Kim cục thành hóa, nên thưở nhỏ học hành thông minh. Nhâm Ngọ tài vận tới ẩn địa, may có Tý Ngọ tương xung nên mất ẩn, vô tình lại thành hữu tình, một đường học hành thuận lợi, đỗ bảng nhãn, làm quan lúc còn trẻ. Quý Mùi chính tài tiến khí, tài sinh quan. Đường làm quan thông suốt, thăng làm chức quận thú. Giáp Thân, Ất Dậu, quan vận thực thương địa, thương thực chế quan sát, vốn là có tai họa chốn quan trường, may có Thân, Dậu vượng chân, quan sát vô lực, mà Thân, Dậu thực chất lại là đất hỷ thần, nên quan vị quan thú yên ổn. Vận vào Bính Tuất, Bính Hỏa chế Kim phạm vượng, nạn quan trường khó tránh. Nhưng, may đã tới lúc về nghỉ, từ chức, lui về vui thú điền viên, vẫn là sinh trợ vượng thần, nên cuối đời vẫn không gặp phong ba.

Có người sẽ hỏi, thân nhược, thực, thương, tài nhiều, vì sao vẫn dụng tài tinh lại hỷ thực thương? Đó chẳng phải là tiết hao, trộm khí thái quá dẫn tới tai họa sao?

Về vấn đề này, tác giả vốn cũng nghĩ không thông, sau đó thông qua dự đoán thực tế, gặp một vài trường hợp, không ai hành tài vận mà không phát đại tài, nên là, hết sức tin tưởng vào mệnh lý này. Nguyên nhân suy cho tới cùng, vì mệnh lý lấy trung hòa và lưu thông là chuẩn mực. Với tòng nhi mệnh cục, thường đều là thực thương tự đẳng hoặc thực thương cường vượng. Từ góc độ trung hòa và cân bằng mà nói, thực thương quá nhiều là bệnh, kỵ, cần hành ẩn vận chế thực thương mới là tốt. Nhưng đây chỉ là lý về trung hòa và cân bằng trong mệnh lý, nói cụ thể hơn, thì là lý chế kỵ. Mà mệnh thì còn có một điều quan trọng hơn nữa, đó là lý ngũ khí lưu thông. Trong phần “Dụng thần” tác giả đã trình bày, kỵ thần đắc cục triều nguyên, là kỵ thần quá nhiều quá vượng, thường

chỉ hợp hóa tiết, không hợp áp chế. Áp chế là phạm vượng, càng làm cho kỳ thần kích động, hung tai tới ngay lập tức. Mà tiết hóa vốn là thuận theo tính của vượng thần, là cách làm cơ trí. Phạm vượng là dùng sức tấn công kẻ mạnh, kẻ yếu mà tấn công kẻ mạnh, tất đầu rơi máu chảy; kẻ vượng tấn công kẻ vượng, là lưỡng bại câu thương. Ngược lại, nếu chọn cách dùng trí, bản thân không tổn hại, đối phương cũng thuận, là cách làm trọn vẹn đôi đường; lúc này, bại chuyển thành thắng, chuyện xấu thành chuyện tốt, tựa như “Hỏa thiêu Xích Bích”, lưu lại danh tiếng. Phạm tòng nhi cách, hành vận không nghịch, gặp tài không ai không phú quý; hơn nữa lại có tú khí lưu hành, tất là người học minh, học vấn tinh thông.

Phần này là để chứng minh, phạm người nghiên cứu về mệnh lý, rất quen thuộc nguyên lý cân bằng, ứng dụng rộng rãi, nhưng lại tương đối xa lạ với nguyên lý lưu thông, ứng dụng hạn chế. Kỳ thực, đây cũng là một dạng cân bằng, là tiết kỳ cân bằng, dụng ẩn chế thực thương là chế kỳ cân bằng. Cần phải biết rằng, nếu khái quát ở mức độ cao, thì nguyên lý của mệnh lý chỉ có bốn chữ: cân bằng, lưu thông. Phương pháp phân tích mệnh lý, cũng chỉ có bốn chữ: sinh, khắc, chế, hóa. Nên là tám chữ: cân bằng, lưu thông, sinh, khắc, chế, hóa chính cái tinh túy của toàn bộ mệnh học.

59. Thân cường, ấn vượng, tài đắc lực: danh tiếng lẫy lừng

		Mậu thiên tài	
Thiên ấn	Nhâm Thìn	Ất tỵ kiên	
		Quý chính ấn	Quý Sửu
Thiên ấn	Nhâm Tý	Quý chính ấn	Giáp Dần
		Giáp tỵ kiên	Ất Mão
	Giáp Dần	Bính thực thần	Bính Thìn
		Mậu thiên tài	

	Mậu thiên tài	Đinh Tị
Thiên tài	Ất kiếp tài	Mậu Ngọ
	Quý chính án	

Giáp Mộc sinh ở tháng 11, Tý Thủy chính án đương lệnh; năm, tháng Nhâm Thủy lưỡng thấu, Tý, Thìn bán tam hợp Thủy cục thành hóa, Thủy vượng thấy rõ. Giáp Mộc tọa ở Dần Mộc là lộc, lại có vượng Thủy là nguồn, nhật chủ vượng tướng. Mậu Thổ ở tháng hưu tù, may tự tọa ở Thìn Thổ, tương tự như lộc vượng, có thể ngăn Thủy.

Tổng quan toàn cục, bản mệnh thân vượng, ấn cục tài đắc lộc, kỵ thần tài tinh phá ấn có lực, nên là sớm đỗ khoa giáp, danh tiếng vang xa. Càng diệu hơn là, vận hành phương Nam, một đường Hỏa Thổ tương sinh hữu tình, nên quan vận không có bất cứ hạn chế nào.

Nghiên cứu về mệnh này, có các đặc điểm sau:

Một là Thủy có khổ thu tàng. Nhâm Tý đề cương, can chi đều là Thủy, Tý, Thìn hợp Thủy cục, thế Thủy thịnh, căn bản không thể ngăn trở. Diệu ở chỗ chi năm Thìn đắc vị, vừa vận ở vị trí thích hợp, Thìn là Thủy khổ, Thủy xung quanh đều nhập vào khổ, nên phần lớn Thủy đều vào trong Thủy khổ, thành ra Thủy không thể tràn lan gây tai họa. Lại có can tương hợp. Hợi là hợp kín, tức là đem khóa toàn bộ Thủy khổ, làm cho thế Thủy mạnh mà không thể tràn ra bên ngoài. Vừa là thu Thủy vào khổ, lại vừa khóa cửa Thủy khổ, nên thế Thủy yên bình, không tạo sóng, không có tai họa bất ngờ. Nếu không có chữ Thìn, thì thế Thủy lớn như thế, là sóng vỗ ngập trời, tất thành hung họa. Nhưng chi giờ Thìn không có tác dụng, bị Dần Mộc ngăn cách. Ngăn cách cũng tốt, tránh được gần kề mà tương hình Thủy khổ.

Thứ hai là, Mậu Thổ ở trụ giờ có thể ngăn được Thủy. Thế Thủy quá thịnh, không có Thổ không thể ngăn được Thủy. Kỵ Thổ không những không ngăn được Thủy, ngược lại còn làm

Thủy đục thêm. Mậu Thổ có Thìn là Mậu vượng, có thể ngăn chặn được Thủy. Nhưng chi giờ Thìn, trong mệnh lại là kỵ thần. Thìn-Thìn tương hình, cửa Thủy khổ bị khóa lại bị mở ra, nước tràn đê là thành họa. Nhưng mệnh này Thìn Thổ bị Dần chế trụ, nên không dám hướng tới hình Thìn ở chi năm, chỉ có thể giúp Mậu chế Thủy. Thổ ướt trong Thìn vốn không thể ngăn Thủy, điều ở chỗ có Thổ khô của Mậu phối hợp, nên có thể giúp Mậu ngăn chặn Thủy. Nếu chữ Thìn đó có thể đổi thành chữ Tuất, thế thì khả năng ngăn chặn Thủy còn lớn hơn mệnh này còn được tốt hơn nữa.

Ba là, chữ Dần đắc lực. Giáp nhật tọa Dần, tự thân đắc lực, mới có khả năng nạp Thủy; Thủy đương lệnh đắc cục, không phải Dần thì không thể nạp. Nếu mệnh không có chữ Dần, là Thủy nhiều Mộc trôi, là mệnh cả đời phiêu bạt. Có Dần mới có thể chế được Thìn ở chi giờ, làm chi Thìn không thể tương hình, Thủy khổ bị khóa chặt, Thủy không tràn lan gây tai họa. Dần và Thìn theo Mão thành Đông phương Mộc cục Mộc càng mạnh càng nạp Thủy tốt hơn. Quan trọng hơn là, trong Dần có tàng Bính Hỏa có thể điều hậu mệnh cục. Mệnh sinh ở tháng Tý, Thủy đóng băng, Thổ lạnh lẽo, Mộc hàn, không có sinh khí, tất cần có Hỏa điều hậu làm ấm cục; mùa đông Thủy được Hỏa là tốt đẹp. Thân vượng tài vượng, tất cần thực thương thông quan. Vì không có thực thương, thì tài không có nguồn, không thể sinh, hơn nữa trong hai vận Giáp Dần, Ất Mão, nhất định là tang cha, vợ chết, gia tài bị phá tán.

Sơ vận Quý Sửu, Tý, Sửu hợp Thổ, Quý bị giữ chân, gia nghiệp giàu có. Giáp Dần, Ất Mão kiếp vượng, hóa kỵ có lực, gần bớt Thủy thế, lại tăng thêm Hỏa, cân bằng hơn nhiều so với nguyên cục, nên học hành thuận lợi. Tiếc là Hỏa không thấu can nên không thể sinh tài, chỉ có học hành tốt đẹp, văn chương tuyệt thế. Đồng thời, thực thương không có mà khắc tài hình thể, chịu tang cha, phá gia nghiệp là chuyện khó

tránh. Tới vận Bính Thìn, Hỏa thấu can, lưỡng Hỏa thực tài sinh tài, tài lại ám sinh quan, phát tài thăng quan bắt đầu từ đây. Tiếp đó vận Đinh Tị, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, đều là Hỏa "hỗ trợ" vượng tướng. Dụng thần đáo vị, phú quý song toàn, khôn, bị ngăn trở.

Tới đây cần chú ý, ẩn vượng ẩn nhiều tất cần nhật cai có căn thì mới có thể tiết ẩn sinh thực thương, nếu không, tài chủ hư phù vô căn, không thụ ẩn sinh, là mấu nhiều diệt tử, ẩn trở thành tai họa. Ẩn vượng ẩn nhiều mà thân cường, dụng tài phá ẩn, tất cần thực thương thông quan; nếu không có thực thương thì chỉ có thực thương vận mới là vận tốt; nếu không có thực thương, là vượng khí không thể sinh tài, hành quan sát vận, ẩn, thân một đường tương sinh, đều là vượng khí tới thân thì dừng.

60. Thân cường, hiêu, ẩn vượng, tài đắc lực: vô chức vang dội

		Bính chính quan	
Thiên ẩn	Kỷ Tị	Canh kiếp tài	Đinh Mão
		Mậu chính ẩn	
		Mậu chính ẩn	Bính Dần
Chính ẩn	Mậu Thìn	Ất thiên tài	
		Quý thực thần	Ất Sửu
		Tân Dậu	Giáp Tý
		Nhâm thương quan	Quý Hợi
Thiên ẩn	Kỷ Hợi	Giáp chính tài	Nhâm Tuất

Đây là bát tự của Trần đề đốc. Đề đốc, tương đương với chức chỉ huy quân sự tỉnh, thiếu tướng, hoặc trung tướng.

Nhật chủ: Tân sinh ở tháng Thìn, chính ẩn đương quyền mà Kim quá khí; chi ngày có lộc vượng, Dậu lục hợp thành

Khực: mệnh nhiều nguồn Kim, Thổ vượng, nhật chủ cường vượng rất rõ ràng.

Ấn: Mậu Thìn chính ấn đương lệnh, thuộc loại chính ấn đắc lộc đương lệnh. Can năm Kỷ thổ thiên ấn tọa ở Tị là lộc; giờ Kỷ chủ thiên ấn, nên là, ấn thụ rất vượng tướng, rất diệu; ấn nhiều ấn vượng, chính - thiên ấn hỗn tạp. Chính ấn biến thành thiên ấn, nên chỉ có thể luận ấn.

Thương quan: Nhâm Thủy thương quan tàng ở cung Hợi đắc lộc ở mẫu cung làm thiên ấn, cũng là vượng tướng, tuy có khắc nhưng có Dậu sinh, sinh khắc tương đối cân bằng, nên vẫn thuộc vượng.

Mệnh này, thương quan đắc lộc rất quan trọng, nó là điểm mấu chốt trong mệnh, tuyệt đối không thể coi nhẹ. Mệnh cực tài cường, ấn vượng, ấn nhiều, hoàn toàn dựa vào thương quan hoặc thực thần lộ tứ khí làm dụng. Nếu không có thương quan thì vượng khí tới thân là dừng; trong vận sớm hành vận tài không gặp thực thương, Hỏa Thổ vận tất chết sớm. May có Thủy không thấu can, thổ tú kém lực, nếu gặp lúc Nhâm Quý Thủy đáo vị tất là đại thần quyền uy. Có người cho rằng, cho dù không có thương quan trong Hợi, vẫn có thực thần Quý Thủy trong chi tháng Thìn, như thế cũng có thể thổ tú. Không sai, thực thương vẫn có thể lưu thông vượng khí, nhưng Thìn cung là mộ khổ của Thủy, thực thần nhập mộ, định lý là tai họa hoặc đoản thọ, làm gì có thể lưu thông vượng khí được nữa.

Tài: Nguyệt lệnh Thìn có Ất Mộc thiên tài, được Kim khí, lại may hơn nữa là chi giờ Hợi có Giáp Mộc chính tài trường sinh, lại có thương quan đồng cung tương sinh, gọi là thương quan đồng phú, thương quan sinh tài hữu tình. Tuy Hợi Thủy bị Kỷ che đầu khắc, nhưng chi ngày Dậu Kim tương sinh, sinh khắc triệt tiêu lẫn nhau. Thương tài trong Hợi vẫn vượng tướng không bị suy giảm, lại có Thìn Dậu, Tân Kim đắc cục tiểu nguyên, sức mạnh lớn hơn Kỷ Thổ rất nhiều, lực sinh

lớn hơn lực khắc, nên về tổng thể, thương, tài trong Hợi, ới hơn rất nhiều so với nguyên cục.

Quan: Trong Kỷ có Bính Hỏa chính quan tàng ở cung lộc là vượng. Tuy bị chi giờ Hợi tương xung, nhưng có xung mà không có lực, chỉ là động một chút mà thôi.

Xét về tổng thể, thân cường ấn vượng, thương, tài ng hành đều vượng, tự nhiên là phú quý song toàn, chức vị lan đến đề đốc.

Vì sao mệnh này là vô quan? Theo lý luận của mệnh học truyền thống, chế độ khoa cử, thông qua việc đỗ đạt, được triều đình bổ nhiệm chức quan, đó là con đường chính thống là chính; nếu không phải thông qua con đường khoa cử, mà là dùng tiền mua quan, hoặc chức quan và vô quan vốn là dãi áo vải tăng dần từng bước thì đó là "bần, thiên". Bản mệnh ấn vượng ấn nhiều, chính ấn thiên ấn hỗn tạp, có thực có thương thương thực hỗn tạp, đều là hỗn tạp, gọi là không thuần, nên là trước nhục sau vinh, ví dụ như bắt đầu là binh lính bị quan trên mắng mỏ, đánh đập, sau đó mới tăng dần tới chức tướng quân, hoặc là được kế thừa từ cha mẹ, nhờ có cha mẹ mà được thăng chức.

Vì sao hiêu ấn vượng lại làm vô quan? Hiêu, là vô tướng hung mãnh tất cần dùng cảm, bạo liệt; thân vượng ấn vượng chính là dùng cảm mạnh mẽ, ngoan cường, hung mãnh, lại thêm bát tự phối hợp tốt, chính là điều kiện để thành vô tướng. Nên "Tam Mệnh Thông Hội" viết: "hiêu ấn là thần đao thực, nếu nhiều lại có lực, là có quyền có thế".

Chúng ta xét thêm một mệnh tương tự để biết rõ hơn, đây là mệnh của nguyên soái Bành Đức Hoài.

Nhật can Canh Kim tọa ở tháng Tuất, có dư khí; phía dưới là Thân lộc, thân vượng rõ ràng. Tháng Tuất thiên ấn nắm quyền, hình thành hai Tuất một Thân, giống như có hai thiên ấn đặc cục lại đặc lộc, loại hình giống như lục hợp thiên ấn cục, thiên ấn rất vượng tướng lại thành đảng rất thịnh. Mệnh

lây ấn nhiều thân vượng, hoàn toàn dựa vào nguyệt can Nhâm Thủy thổ tú lưu thông vượng khí, may có chi ngày Thân quan tường sinh, nên thực cũng vượng, tiếc là trong cục vượng Thổ vậy khác, nên là, vận, tuế lại gặp hiêu ấn thì cũng là lúc tai họa trùng trùng. Thiên tài tại cung Dần đắc lộc, thất sát cung Dần trường sinh. Điều đáng tiếc nhất là, ngày, giờ Dần, Thân tương xung, Thân lộc bị phá, tài sát bị thương. Sát là uy là quyền, tài là nguồn của sát, tài sát đều thương, thể hiện cho quyền uy trong mệnh bị tổn thương. Đồng thời, chi Dần là cung tử nữ, cung tử nữ bị xung, mà hiêu ấn trong mệnh quá thịnh, nên thông tin bất lợi cho con cái được thể hiện rất rõ.

		Mậu thiên ấn	1902	Quý Hợi
			5-14	
Thiên ấn	Mậu Tuất	Đinh chính quan	1912	Giáp Tý
			15-24	
		Tân kiếp tài	1922	Ất Sửu
			25-34	
		Mậu thiên ấn	1932	Bính
			35-44	Dần
Thực thân	Nhâm Tuất	Đinh chính quan	1942	Đinh
			45-54	Mão
		Tân kiếp tài	1952	Mậu
			55-64	Thìn
		Canh tỷ kiên		
	Canh Thân	Nhâm thực thân		
		Mậu thiên ấn		
		Giáp thiên tài	1962	Kỷ Tị
			65-74	
Thiên ấn	Mậu Dần	Bính thất sát	1972	Canh
			75-	Ngo
		Mậu thiên ấn		

Tổng quan cục này, là ẩn nhiều thân vượng, lấy Nhân Thủy thực thần là dụng thần, hợp Thủy, Mộc, tối kỵ hiêu, ẩn

Lúc trẻ hành Hợi, Tý, Sửu Thủy phương Thủy vận, mệnh đường là tiết tú hữu lực. Tiết tú có thể sinh tài, tài lại ám sinh quan, nên lúc trẻ quan vận thuận lợi, làm chức đoàn trưởng của quân cách mạng. Bính Dần, Đinh Mão quan vượng hành tài địa, tài sinh quan vượng, đảm nhiệm chức bộ trưởng Bộ quốc phòng, được phong nguyên soái. Vào vận Mậu Thìn, hiêu thần vượng vận, hiêu thần đoạt mất Nhâm Thủy thực thần trong mệnh, thân vượng mà tú khí tinh bị đoạt, vượng khí thì thần là dừng, đại họa lập tức tới; nên năm 1959 Kỷ Hợi, lý địa chính ẩn, hiêu, ẩn đều tới, mệnh vận Nhâm Thủy đều mất, nên tại hội nghị Lư Sơn, bị bãi chức bộ trưởng bộ quốc phòng. Kỷ Tị ẩn vượng đại vận, vẫn là đoạt thực thành tai, bị phê bình trong cách mạng văn hóa, rơi vào hoàn cảnh khó khăn. Canh Ngọ tử vận hành tử địa, nên năm Giáp Dần 1974, lưu niên và nhật trụ là thiên khắc địa xung, tài, quan lại bị tổn thương, mệnh, vận lưu niên Dần, Ngọ, Tuất tam hợp Hỏa cục, có kỵ lại chế thân, nên ngày 29 tháng 11 qua đời, thọ 76 tuổi. Tại hội nghị trung ương 3 khóa 11 ban chấp hành đảng cộng sản Trung Quốc đã khôi phục lại danh dự cho ông.

61. Âm can chỉ cần thấu thực có căn, sát cường là có quyền uy

		Kỷ thiên tài		
Thiên ất	Quý Mùi	Đinh thực thần	1-10	Canh Thân
		Ất tử kiên	11-20	Kỷ Mùi
Thất sát	Tân Dậu	Tân thất sát	21-30	Mậu Ngọ
			31-40	Đinh Tị
	Giáp Dậu	Tân thất sát	41-50	Bính Thìn
		Nhâm chính quan	51-60	Ất Mão
Thực thần	Đinh Hợi	Giáp kiếp tài	61-	Giáp Dần

Đây là mệnh tạo của đại quân phiệt Diêm Tích Sơn cát cứ tại tỉnh Sơn Tây, thời kỳ 1911-1949.

Ngày Ất sinh vào tháng Dậu, ngày Dậu, tọa tuyệt địa lại thất lệnh, Tân Kim thất sát tại đề cương đắc lộc, Dậu - Dậu tương tự như lục hợp sát cục thành công, thất sát đắc lộc lại có lục hợp cục ở nguyệt lệnh, nên thất sát vô cùng vượng tướng; can chi gần thân đều tương khắc.

Đinh Hỏa thực thần tiết khí, khắc tiết đều đủ, nhật chủ vô cùng suy nhược. Đinh Hỏa thực thần sinh ở tháng Dậu hưu tù, bị Thủy giữ chân, suy nhược rõ ràng, may chi năm Mùi có tàng căn của Đinh Hỏa, nên là, thực thần tuy nhược nhưng không hư vị, vẫn còn có căn, có quyền sinh khắc.

Quý Thủy thiên ấn tọa Mùi bị vướng chân, lại may có chi giờ Hợi Thủy lộc, Tân Dậu đề cương sinh trợ, thiên ấn không nhược.

Xét toàn cục, thân nhược sát vượng sát nhiều mà ấn không nhược, thực thần có căn, lấy thực thần chế sát là dụng, hợp tỷ, kiếp và thực, thương vận; kỵ tài, quan, sát vận.

Sơ vận Canh Thân, chính quan đắc lộc mà quan vượng, sát thịnh quan vượng, quan sát hỗn tạp, thân nhược sát vượng tới sát vận là lúc vô cùng không may. Nên gia nghiệp hoàn toàn không còn, thuở nhỏ sống trong cảnh nghèo túng cùng cực. Kỵ Mùi thiên tài vượng, tài lại thành đảng của sát, vẫn là không tốt. Mậu Ngọ Hỏa đất dương nhãn, Hỏa vượng. Vận tới phương chính Nam, thực thần chế sát có lực, nên là, cánh chim nương gió bay cao, sau khi tốt nghiệp trường sĩ quan Nhật Bản về nước, tức là sau cách mạng Tân Hợi, đảm nhiệm chức đô đốc tỉnh Sơn Tây. Các vận sau này Đinh Tị, Bính Thìn, Giáp Dần, Ất Mão đều là vận hỷ dụng có chế sát trợ thân. Nên cát cứ trong một thời gian dài tại tỉnh Sơn Tây, thành ông vua ở xứ đó. Tới Quý Sửu vận, năm 1960, lưu niên Canh Tý, Dậu, Sửu hội hóa thành lục hợp Kim cục, Kim sinh Thủy vượng; Hợi, Tý, Sửu tam hợp Thủy cục, Kim cục sinh

Thủy cục, Quý Thủy khắc mất Đinh Hỏa dụng thần; Sửu-Mùi tương xung, lại mất đi căn của Đinh Hỏa trong Mùi, lúc này, Đinh Hỏa dụng thần, can chi đều bị xung khắc đổ nhào, nên năm đó chết tại Đài Loan.

Về mệnh cục mà xét, mệnh này giống như chế hóa vậy, nhưng căn cứ vào cuộc đời thực tế của chủ mệnh và thời gian qua đời, vẫn là dụng thực thần chế sát mà kỵ ấn.

Dương nhật can, sát vượng sát nhiều chỉ có thể dụng ấn hóa; không thể dụng thực chế; thực chế là khắc tiết đủ cả. Còn âm nhật can, chỉ cần thực thần có căn, là có thể dụng thực chế sát. Âm nhu mà không sợ khắc chế, nhu thắng cương là thế. Đó chính là biểu hiện quan trọng cho sự khác biệt về tính chất của âm và dương.

Mục tiếp theo sẽ là ví dụ về dương nhật can có đủ khắc tiết.

62. Dương can có khắc và tiết: mệnh khắc phiên chồng

Thực thần	Canh Dần	Giáp thất sát	
		Bính thiên ấn	Quý Mùi
Thất sát	Giáp Thân	Mậu tử kiên	
		Canh thực thần	Nhâm Ngọ
		Nhâm thiên tài	
	Mậu Thìn	Mậu tử kiên	Tân Tị
		Mậu tử kiên	Canh Thìn
Chính ấn	Đinh Tị	Ất chính quan	
		Quý chính tài	Kỷ Mão
		Bính thiên ấn	
		Canh thực thần	Mậu Dần
		Mậu tử kiên	

Đây là nữ mệnh khắc bảy chồng được chép trong “Thần Phong Thông Khảo”.

Mệnh này tứ thiên can đều vượng, Mậu Thổ nhật can tọa Thìn, thân vượng. Canh Kim thực thần được Thân lộc ở nguyệt lệnh, nên thực vượng. Đinh Hỏa chính ấn tọa nhẫn ở Tị, ẩn vượng. Giáp Mộc thất sát có Dần lộc ở năm, sát vượng.

Về bề mặt thì tứ can đắc lộc, giống như là quý cách. Mậu Thìn nhật nguyên được lộc ở giờ lại có thực thần cường vượng, giống như là mệnh vừa có quyền vừa có uy. Nhưng lại không biết là, mệnh có nhật can Mậu lấy Giáp Mộc thất sát là phu, bị can năm Canh Kim gần thân khắc mất; lấy chi năm Dần Mộc thất sát là chồng, lại bị nguyệt lệnh Thân Kim xung mất. Rõ ràng nhìn thấy tượng có chồng, nhưng thực tế lại là mệnh không chồng. Ngoài ra, thực thần đương lệnh là phu tinh tuyệt địa. Phu tinh tuyệt thì chồng ở đâu ra? Tài là nguồn của phu tinh, tài có thể sinh sát, trong mệnh tài lại không thấu, hai vận trình Quý Mùi và Nhâm Ngọ có thể sinh Mộc mà có căn, tiếc là lại hành lúc còn quá sớm. Vừa vào vận Tân Tị, Canh Thìn, thương quan thực thần thấu can, trùng trùng khắc chế Giáp Mộc phu tinh, nên là, ba năm hai lần cưới gả, năm năm ba lần cưới gả, liên tục chết bảy chồng, thật là tiện mệnh.

Nguyên nhân cho tới cùng, là âm dương nhật can khác biệt. Dương cương mà âm nhu, âm thắng khắc mà dương thì không, nên ngày âm sát nhiều không sợ khắc, chỉ cần thực thần có căn; còn ngày dương, sát vượng thực cường, là tiết-khắc đều đủ, bất lợi đủ đường.

Trên đây là phần phân tích của “Thần Phong Thông Khảo”. Nhưng cách nhìn nhận của tác giả về mệnh này có sự khác biệt. Cụ thể như sau:

Mệnh cục tứ thiên can, trong đó hai can đắc lộc, một can tọa nhẫn, vì là âm can nên nhẫn chỉ như là lộc, thực chất là tọa lộc, một can cũng tựa như đắc lộc, nên thực tế là cả tứ thiên can đều đắc lộc mà vượng tướng. Ngoài ra, vì mệnh

dụng thần Dần và Thân tương xung, thần và lộc thất vị tương xung, nên vận dụng phương pháp “so sánh thay đổi vị trí thiên can và thần quan lộc” trong “Chi Tú Mệnh Lý” mà trao đổi vị trí của thiên can năm và tháng cho nhau, sẽ thấy rõ:

Tứ can đều tự tọa thần vượng, lại bắt đầu từ trụ giờ, can chi cùng lưu thông, một đường Hỏa, Thổ, Kim liên tục tương sinh, thân vượng sinh tới thực thần là dừng; hoặc bắt đầu từ trụ năm tới giờ là dừng. Trụ ngày, trụ tháng, vì sát, ấn, thân, thực một đường tương sinh, can chi đồng lưu, thân vượng sinh tới thực thần là dừng, là tượng Thủy, Hỏa, Thổ, Kim đều đủ. Vận nào cũng hợp, không có kỵ vận, nên đây là mệnh của “nữ cường nhân” có quyền có uy, không phải là tiện mệnh.

Có điều mệnh này lại khắc chồng, hơn nữa còn khắc nhiều, đó là sự thực, cũng hoàn toàn phù hợp với mệnh lý:

Sát, ấn, thân, thực, can chi đồng lưu tương sinh, thân vượng sinh tới thực thần là dừng, ở giữa không có tài thông quan, thực thần nhiều thực chế sát, sát là chồng bị chế thái quá, nên là mệnh khắc chồng, hơn nữa khắc nhiều chồng.

Thời xưa luận mệnh, nữ mệnh khắc phu là tiện mệnh. Ngày nay khác biệt, “nữ cường nhân” có thể tạo dựng sự nghiệp, không dựa vào chồng, nên coi là quý mệnh. Có điều, khắc chồng là một yếu điểm. Xét từ góc độ mệnh lý, nữ cường nhân luôn gặp bất lợi trên phương diện hôn nhân.

63. Thân vượng ấn nhiều: cô đơn, nghèo khó

Thiên ấn	Nhâm Tý	Quý chính ấn	Quý Mão
		Giáp tỵ kiên	
Thiên ấn	Nhâm Dần	Bính thực thần	Giáp Thìn
		Mậu thiên tài	
	Nhâm Tý	Quý chính ấn	Ất Tị
			Bính Ngọ
		Canh thất sát	

Thiên ấn Nhâm Dần Nhâm thiên ấn
Mậu thiên tài

Đinh Mùi
Mậu Thân

Mệnh này Giáp Mộc sinh ở tháng Dần đắc lộc, thân vượng ấn nhiều; trụ giờ có thất sát không có quan hôn tạp, là anh hùng đứng trên vạn người, là quý mệnh có quyền có uy. Tiếc là thân vượng ấn nhiều, Giáp Tý bán tam hợp Thủy cục, thấu Nhâm mà hóa Thủy thành công, sát hóa thành ấn, Thân Kim thất sát không tồn tại vì đã thành Thủy. Toàn bộ mệnh cục là tượng của Thủy, Mộc. Tượng là Thủy Mộc và thân vượng, gọi là vượng khí tới thân thì dừng. Chỉ có thể thuận theo vượng khí, lấy thực thương thổ tú khí làm dụng thần, chỉ có hợp với Bính, Đinh, Tị, Hỏa vận; các vận trình khác đều là kỵ. Vì sao lại thế? Chúng ta cùng phân tích cụ thể:

Sơ vận Quý Mão, Thủy sinh Mộc vượng, Mão là đất dương nhãn, Thủy thịnh thắng thân, vượng khí tới thân thì dừng, nên gia cảnh cực kỳ bần hàn, thuở nhỏ khổ không kể xiết. Giáp Thìn tỷ kiếp hành tài địa, có tài của Thìn Thổ, hao thân, vốn tốt hơn một chút, tiếc là Thìn và Tý trong mệnh tam hợp, Thân, Tý Thìn tam hợp Thủy cục, tài hóa thành ấn, vẫn là vượng khí tới thân thì ngừng; cha qua đời, thuở nhỏ phải chăn trâu cho người để sống qua ngày. Ất Tị kiếp tài thương quan địa, Mộc sinh Hỏa vượng, vốn là thông quan, nhưng một là Hỏa không thấu can, hai là Dần, Thân, Tị tam hình, chính là hình mệnh chủ, lại có chi tháng là phụ mẫu cung, nên mẹ cũng qua đời, phải phiêu bạt giang hồ. Bính Ngọ thực thần vượng vận, mệnh vận Dần, Ngọ hội mà hóa Hỏa, thông quan có lực, cưới vợ sinh con. Đinh Mùi Hỏa sinh Thổ, Mùi lại là Thổ khô, vượng Thổ khắc Thủy, xúc phạm cường thần, tai họa lập tức tới; vợ bị bệnh nặng mà qua đời; vì lo chữa bệnh, tang ma cho vợ, mà cửa cải trong nhà vốn chẳng có nhiều cũng hết sạch. Mậu Thân thiên tài hành sát địa, tục gọi là thân vượng ấn nhiều hành tài vận, tài phá kỵ ấn là vận tốt, có

điều tài dễ phạm vượng, vượng thần phần nộ mà đại họ giáng đầu. Lại thêm Mậu Thân Thổ sinh Kim vượng, Thân, T lại bán tam hợp Thủy cục thành hóa, vẫn là Thủy sinh tới Mộ thì dừng, tức vẫn là vượng khí tới thân thì ngừng, nên có chết; vẫn là mệnh cô đơn, nghèo khổ, ban ngày một thân, ba đêm một bóng, lẻ loi, cô độc. Mệnh mà vượng khí tới thân thật là thê thảm!

64. Nơi khắc (tuyệt) gặp sinh: phần lớn là quý mệnh

		Nhâm thiên tài	
Chính tài	Quý Hợi	Giáp thất sát	Nhâm Tuất Tân Dậu
		Nhâm thiên tài	
Chính tài	Quý Hợi	Giáp thất sát	Canh Thân
	Mậu Ngọ	Đinh chính ấn	Kỷ Mùi
		Kỷ kiếp tài	Mậu Ngọ
		Giáp thất sát	Đinh Tị
Thất sát	Giáp Dần	Bính thiên ấn	
		Mậu tử kiên	

Mậu Ngọ nhật can sinh ở năm Hợi tháng Hợi, Hỏa Thổ tới Hợi là tuyệt. Hai Nhâm Thủy thấu can ở Hợi Thủy. Thủy thể thịnh vượng, trụ giờ có Giáp Dần, thất sát tọa lộc. Nhật chủ thất thời, tài thịnh đảng vượng sát, khắc thân mạnh mẽ, giống như có đại họa lơ lửng trên đầu. Nhưng lại không biết, mệnh này có chỗ diệu.

Một là Mậu Quý hóa Hỏa. Nhật can Mậu Thổ và Quý Thủy trong can tháng, Mậu, Quý hợp Hỏa mà tọa ở Ngọ dần hóa; Hỏa là ấn của nhật can, Mậu Quý hóa Hỏa tức tài biến thành ấn, làm cho tài không thành đảng sát mà sinh thân, địch hóa thành bạn, vô tình thành hữu tình.

Hai là Dần, Ngọ hợp cục. Ngày, giờ Dần Ngọ bán tam hợp Hỏa cục, tuy can không có Bính, Đinh, nhưng có Giáp Mộc sinh trợ hóa thân, về cơ bản là có thể hóa. Dần là sát, Dần, Ngọ hợp Hỏa mà sát hợp thành ấn, sát không những không khắc lại thân, mà ngược lại còn thành ấn sinh thân, nên dịch thành bạn, vô tình thành hữu tình.

Ba là đất tuyệt gặp sinh, đây là điểm hết sức quan trọng. Nhật can Mậu Thổ sinh ở tháng Hợi, năm Hợi, năm, tháng thất lệnh là tuyết; nhưng ở giờ, ngày có Dần, Ngọ hội Hỏa thành ấn, ngày, tháng Mậu Quý hóa Hỏa cũng là ấn; nên năm, tháng là tuyết mà ngày, tháng, ngày, giờ hợp thành ấn thụ tương sinh, đó gọi là đất tuyết gặp sinh, hoặc là đất khắc gặp sinh, hoặc là minh (ý là cái nhìn thấy rõ) là đất tuyết, ám (cái tàng ẩn không rõ) là tương sinh. Mệnh lấy hiển lộ là bình thường, lấy ẩn tàng là quý. Đất tuyết gặp sinh, phần lớn là quý luận. Nên là, chủ mệnh này, làm về bên vô nghiệp, quý thì làm tới chức đề đốc, tướng quân.

Trên đây là phân tích theo “Trích Thiên Túy”. Kỳ thực đó là cách phân tích huyền hoặc, che đậy chân lý, làm cho người học mơ hồ. Tác giả cho rằng, nên căn cứ theo lý luận của mệnh học; phân tích mệnh này như sau:

Mậu Ngọ nhật can sinh ở tháng, năm Quý Hợi, thế Thủy đầy tràn, nhật nguyên can, chi đều ở đất tuyết mà thất thế, sinh khí không có, lại gặp trụ giờ Giáp Dần, thất sát tọa lộc, sát vượng gần thân mà khắc, thế Thủy mạnh mê thành đảng quy nguyên, giờ quy túc, Mậu Ngọ nhật nguyên chỉ có cách nhắm mắt linh mệnh trời, nào có khả năng chống lại. Tài là kỵ thần, can chi của năm, tháng là vượng tài, tổ tiên, cha mẹ không chỉ nghèo mà còn thân nhược lắm bệnh. Giờ là con cái là quy túc, can chi của trụ giờ vượng sát chế thân là kỵ; tức là con cái vô năng, tượng là về già thoái lui, lấy đây ra chỗ tốt? Nếu nói là tốt, thì chỉ có ở chi ngày Ngọ Hỏa là ấn, nhưng cần

phải gặp Bính, Đinh, Mậu, Kỷ Hỏa, Thổ thì mới phát đạt. Đó là phân tích tổng thể về mệnh này.

Lại xét tháng, ngày Mậu, Quý tương hợp. Tuy nhật chi tọa Ngọ là dẫn, theo các sách mệnh thông thường thì là có Ngọ là hóa được, nhưng đề cương là Hợi Thủy, trong mệnh có Thủy nhiều Thủy vượng, khó mà thành hóa; nếu thành hóa, chỉ có thể là Mậu Quý hóa Thủy. Nếu nguyệt lệnh là Ngọ, thì mới có thể hợp hóa thành Hỏa. Mệnh cần kết hợp toàn cục một cách linh hoạt, không thể áp dụng cứng nhắc theo sách. Ngày, giờ Dần, Ngọ hợp Hỏa, can không có Hỏa, Giáp sinh Mậu tiết, triệt tiêu lẫn nhau, thể Thủy vượng tràn trong cục làm sao có thể hóa Hỏa? Hợp mà hóa, tài hóa ấn mà không thành đảng sát; sát hóa ấn mà không chế thân. Hợp mà không hóa, tài vẫn là tài, vẫn là đảng sát; sát vẫn là sát, vẫn chế thân; có điều bị hợp trụ mất, nên lực đảng sát chế thân đó sẽ yếu hơn một chút so với nguyên cục. Chỉ có chi ngày Ngọ Hỏa là hỷ, nếu không, gốc rễ không ổn định, là tượng không lớn được, chết yếu. Cho dù tọa Ngọ Hỏa có thể sinh Mậu Thổ, nhưng đứng trước thể đảng vượng sát, thể Thủy âm áp tràn đầy, phô trương thanh thế, nếu không phải vận Bính Đinh, e là có chí mà không dám làm, không có sức để làm.

Vận Nhâm Tuất, Thổ khô bị vượng chân, Nhâm Thủy không có lực, mệnh vận Dần, Ngọ, Tuất tam hợp Hỏa cục không hóa, vẫn là Hỏa cục, nên thọ nhỏ sống bình an, vui vẻ. Vào vận Tân Dậu, Kim vượng sinh Thủy, Thủy mạnh, thể thịnh lại gặp sinh, Ngọ Hỏa tắt gặp đại họa. Tân Dậu lại là thực thần, thực thần sinh tài, tài sinh sát, thể chế thân chỉ tăng không giảm; Mậu Thổ nhật can vừa có khắc vừa có tiết, lại chỉ có duy nhất một can ấn vận tới, nhật nguyên chỉ còn cách linh mệnh trời mà chết, không còn bất cứ cách nào khác.

Cách phân tích này phù hợp với mệnh lý. Vì thế mong bạn đọc lưu ý, chớ có nên tin tưởng hồ đồ theo sách mệnh mà cần có sự phân tích thỏa đáng. Cần xuất phát từ mệnh lý, có chủ

hiển. Vì có một số sách mệnh đưa ra ví dụ, không hoàn toàn là người thật việc thật.

Nếu đã như thế, vì sao vẫn đưa ra ví dụ này? Bởi vì lý luận 'đất tuyệt gặp sinh phần nhiều là quý luận' là chính xác; có tiểu sách mệnh và lý luận mệnh lý không phù hợp mà thôi. Nếu Mậu Quý và Dần Ngọ hội Hỏa thành công, thì cách luận trên là đúng. Nhưng trong Canh Thân, Tân Dậu vận có đại hạn. Qua được hai vận kiếp ấy, mới tới vận Mậu, Kỷ đất hương Nam, nhất là vận trình Bính, Đinh thâu can, lúc đó mới thật sự phát đạt.

65. *Quần tỷ (kiếp) tranh tài, thương vợ thương thân*

		Canh thiên ẩn	
Tỷ kiên	Nhâm Thân	Nhâm tỷ kiên	Quý Mão
		Mậu thất sát	Giáp Thìn
		Giáp thực thần	
Tỷ kiên	Nhâm Dần	Bính thiên tài	Ất Tị
		Mậu thất sát	Bính Ngọ
		Canh thiên ẩn	
	Nhâm Thân	Nhâm tỷ kiên	
		Mậu thất sát	
		Kỷ chính ẩn	Đinh Mùi
Chính ẩn	Tân Sửu	Quý kiếp tài	Mậu Thân
		Tân chính ẩn	

Nhâm Thủy nhập can có căn trường sinh tại hai Thân, lại có căn dư khí trong Sửu; thiên can đều xuất tỷ kiên, lại được Tân Kim tới Thân Kim là nguồn của vượng Thủy, nên tỷ kiên nhiều mà vượng. Thủy nhiều nguồn Thủy thịnh, hoàn toàn dựa vào Dần Mộc tiết Thủy. Dần Mộc đương lệnh vượng tướng, tuy không thâu thiên can, Mộc đương lệnh có thể đảm nhiệm được trách nhiệm hóa Thủy. Nhưng đáng tiếc nhất là,

Dần Mộc bị hai Thân kim kẹp, lại xung, Nhâm sinh Dần và Sửu sinh Thân triệt tiêu lẫn nhau. Tháng giêng Mộc yếu ớt kỵ bị đéo gọt, rõ ràng, Dần Mộc không phải là đối thủ của Thân Kim, nên Dần Mộc bị tổn thương nghiêm trọng. Toàn bộ mệnh cục là loại tượng Kim, Thủy, Mộc, nhật can Nhâm Thủy thân vượng thành đảng. Thân vượng hợp thuận lưu, lấy Giáp Mộc trong chi tháng Dần thổ tú là dụng thần, hợp Mộc thấu can, kỵ vận Kim, Thủy.

Vận Quý Mão, Thủy sinh Mộc vượng, Quý Mão phần lớn là lấy Mộc luận, Dần vượng có thể thông quan, nên âm đức có dư, tổ nghiệp hưng thịnh. Giáp Thìn vận Mộc dư khí, Thân Thìn theo Thủy, giải trừ Dần Mộc bị giữ chân, Giáp lại thấu xuất thiên can, tiết Thủy có lực, đây là 10 năm thuận lợi. Ất Tị vốn là Mộc sinh Hỏa vượng, tiếc là Tị, Sửu, Thân thành tam hợp Kim cục, Dần, Thân, Tị tam hình nên hình bản thân, hình nên các chuyện bất hạnh, tang ma xảy ra liên miên. Bính Ngọ thiên tài vận, do thực thương trong mệnh không thấu nên không hiện được thần thông quan, thiên tài vừa lộ diện, quần tỷ trong mệnh tranh tài, gia nghiệp phá tận, sau khi vợ chết, bản thân cũng mất mạng.

Phàm mệnh có tỷ kiên hoặc kiếp tài vượng mà lại thấu, đồng thời không có thực thần hoặc thương quan hoặc tài tinh xuất, tuế, vận thiên chính tài tinh xuất hiện, sẽ là quần tỷ, quần kiếp tranh tài đoạt tài, nhẹ thì tổn hại tới cha, tới vợ, tổn tài, nặng thì mất mạng. Mệnh này có 10 người thì ứng nghiệm 9 người, hoàn toàn không có cái gì gọi là “thân vượng hành tài vận là phát tài”.

Thân vượng hành tài vận phát tài, cần có trong nguyên mệnh thân vượng lại có thực hoặc thương quan vượng, thấu, thương thực là nguồn của chủ tài, hành tài vận mới có thể phát đạt. Mệnh mà thân vượng lại không có thực thương, nếu nguyên cục có tài tinh thấu, thì khi hành tài vận là có tai họa nhẹ; nếu nguyên mệnh không thấu tài, gặp tài vận là đại họa.

Nên cùng là quần tử (kiếp) tranh tài, nguyên mệnh có tài hay không, tai họa nặng hay nhẹ cũng khác nhau.

66. Thân, thương (thực) đều vượng, thấu tài: phát tài thành danh

Tỷ kiên	Mậu Tuất	Mậu tỷ kiên		
		Đinh chính ấn		
Thương quan	Tân Dậu	Tân thương quan	7-16	Nhâm Tuất
		Tân thương quan	17-26	Quý Hợi
	Mậu Tuất	Mậu tỷ kiên	27-36	Giáp Tý
		Đinh chính ấn	37-46	Ất Sửu
		Tân thương quan	47-56	Bính Dần
		Mậu tỷ kiên	57-	Đinh Mão
Thiên tài	Nhâm Tuất	Đinh chính ấn		
		Tân thương quan		

Nhật nguyên Mậu Tuất, đồng vị với năm, lại có Mậu Thổ nhậ can là tỷ kiên, đều là tọa lộc vượng; chi giờ có Tuất, thành tam hợp Thổ cục. “Thổ cần bốn chữ mới thành cục”; không hẳn là thế, chỉ cần hai chữ là có thể lục hợp thành cục rồi, hướng hồ ở đây có ba chữ! Thổ trong mệnh chiếm ưu thế trong ngũ hành, nên nhật chủ vượng tướng. Tân Dậu đề ương, Dậu Kim thương quan được Tân triều nguyên ở can, lại có tam hợp Thổ cục triều nguyên là nguồn vượng tương sinh, gọi là Tân Kim thương quan đắc lộc ở chi lại nắm quyền, đồng thời có ấn của bản thân và lộc hợp cục, nên là thương quan

cũng rất vượng tướng. Can giờ Nhâm Thủy thiên tài tuy tọa ở Tuất là Thổ khô giữ chân, nhưng lại sinh ở tháng Tân Dê, nên nguồn tài phong phú. Chỉ có điều, thiên tài hư vị, phải đợi tới Hợi, Tý, Sửu, Thân, Thìn vận thì mới phát tài lớn, tài lại ó thể sinh quan.

Tổng hợp những điều trên, mệnh cục là tượng Thổ, Kim, Thủy trong đó Thổ thịnh sinh vượng Kim, Kim sinh Thủy, à tượng thân, thương, tài đều đủ. Thân vượng tới tài là đẹp, thương quan sinh tài, tài ám sinh quan, hơn nữa đều là ý kiên, thương quan và thiên tài, không có kiếp tài, thực thần à chính tài hỗn tạp, là thân, thương, tài thuần túy. Mệnh lý thuần làm quý, nên mệnh này là mệnh vừa phát tài vừa thành danh, tài phú danh tiếng đều đủ.

Thân vượng hợp thuận, thân vượng thương quan nhiều, thành đảng, lại vượng, lấy Nhâm Thủy thiên tài ở giờ là dụng thần. Do thiên tài không có căn, nên hợp với đất Hợi, Tý, Sửu tài địa. Hợp thương, thực và tài, quan; ấn vận cũng tốt; ái, thân, thương, tài một đường tương sinh, đều là khí lưu tới thì dừng. Chỉ kỵ tỷ kiên và kiếp tài, một là khó thông được là tỷ; hai là tỷ kiếp đều khắc tài. Ngũ hành có tứ hành là h, dụng, chỉ có một hành là kỵ, có thể nói là mệnh tốt khó gặp.

Vận Nhâm Tuất, tuy dụng thần xuất can, nhưng tiếc à Mậu Thổ vị vượng chân, dụng thần vô lực, tốt lại thành không tốt, chỉ có thể coi là bình vận. Bắt đầu từ năm 17 tuổi, trong 30 năm của ba đại vận Quý Hợi, Giáp Tý, Ất Sửu, đều là vận tài, quan hành đất tài, Hợi, Tý, Sửu phương Bắc, chính à phương hướng mệnh cần để phát tài; là nơi dụng thần ở vào vị trí tốt đẹp nhất; quan vượng tài vượng, thương quan sinh tài, tài sinh quan, tiền bạc từ khắp nơi đổ về, thanh danh vang xa. Bính Dần, Đinh Mão vận hành đất quan, quan ấn tương sinh hữu tình, danh tiếng lẫy lừng bốn phương. Nhưng đất quai không hợp tài, nên tuy danh tiếng lẫy lừng, nhưng so về tiền bạc thì kém hơn 30 năm vừa qua. Từ năm 67 tuổi, bước vào

ại Mậu Thìn, là tỷ kiếp vượng vận, 20 năm kỵ thần, nên cần
 ừ hức về hưu, tốt nhất nên ở lại hướng Tây là nơi ra đời.
 ư niên Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, e là khó tránh mất mạng, hưởng
 h 80 hoặc 81 tuổi. Nếu có thể qua được cửa ải này, thì có
 h kéo dài tuổi thọ, tới Kỷ Tị là hết.

67. Tứ xung là kỵ: khắc thể hình tử

Chính quan	Ất Hợi	Nhâm thiên tài	
		Giáp thất sát	Canh Thìn
Tương quan	Tân Tị	Bính thiên ân	Kỷ Mão
		Canh thực thần	
		Mậu tỷ kiên	Mậu Dần
	Mậu Thân	Canh thực thần	
		Nhâm thiên tài	Đinh Sửu
		Mậu tỷ kiên	Bính Tý
Thất sát	Giáp Dần	Giáp thất sát	Ất Hợi
		Bính thiên ân	
		Mậu tỷ kiên	

Mậu Thổ sinh ở tháng Tị, Bính Hỏa ấn thụ đương quyền,
 hân vượng có thể thắng và đảm nhiệm được tài, quan. Trụ
 ị thất sát Giáp Mộc tọa Dần lộc; Ất Mộc chính quan tọa nơi
 ị Thủy trường sinh, quan sát vượng tướng thành đẳng, hợp
 ần thương chế. Canh Kim thực thần được lộc vượng tại chi
 ầy Thân, thấu can ở Tân. Mệnh thuộc về thân vượng, sát
 ượng, thực thương vượng. Thực thương chế sát đáng ra có
 uyền. Tiếc là Ất Mộc và Tân Kim tương chiến, chính quan bị
 ương; Dần Thân tương xung, căn của thất sát bị nhỏ bặt đi
 ột. Sát là tử, quan sát đều thương, nên có tượng là không
 ược nhờ con. Đồng thời, Dần Thân cũng là ngày, giờ tương
 ụng; thể cung bị xung phá, lại thêm trong mệnh không có
 ính tài, hôn nhân không thuận, tượng là khắc vợ. Năm,

tháng Hợi, Tị tương xung, thiên tài và ấn tinh đều bị tổn hại năm tháng lại là cung về tổ tiên, cha mẹ, là tượng không được nương nhờ cha mẹ. Giáp Mộc thất sát khắc can ngày, dựa vào thương quan cứu cho, nhưng can chi của thương quan đều bị thương tổn, ấn cũng bị tổn. Các cứu tinh cho nhật can đều bị phá, nên nhật chủ hoặc là chết yếu, hoặc là thương tật. Vào lúc trẻ hành Dần, Mão, Thìn Đông phương đất Mộc, là sự vướng khắc thân, nên là hình hao vô cùng khắc nghiệt, chết vì mất con. Tới Đinh Sửu, Sửu là Thổ ướt Hỏa tối sinh Kim, Thổ Sửu, Thân tam hợp Kim cục, có Tân dẫn mà thành hóa. Sự chế nhật chủ, thực thương trộm khí, khắc, tiết đều đủ, không được việc gì lại mất mạng. Có thể thấy, tứ xung là kỵ, thật là họa không kể xiết!

68. Hợp mà là hỷ: danh lợi như ý

Chính tài	Tân Hợi	Nhâm thất sát Giáp thiên ấn Giáp thiên ấn	Kỷ Sửu
Thiên tài	Canh Dần	Bính tỷ kiên Mậu thực thần	Mậu Tý
	Bính Tý	Quý chính quan	Đinh Hợi Bính Tuất Ất Dậu
		Kỷ thương quan	Giáp Thân
Chính ấn	Kỷ Mùi	Ất chính ấn Đinh kiếp tài	

Bính Hỏa nhật can tọa ở Tý Thủy là bị vướng chân, chi giờ Mùi là Thổ khô có thể ngăn chặn; thương quan bảo vệ nhật can. Sinh ở tháng Dần, Giáp Mộc đương quyền, Mộc sinh Hỏa

tướng, Bính Hỏa trường sinh ở nguyệt lệnh, nhật can vượng tướng. Tháng giêng Mộc yếu, tối kỵ qua nơi kỵ thần; Mộc khí bị sát thái quá, khó có khả năng sinh Hỏa, may có chi năm Hợi Thủy thất sát, có thể hóa Kim sinh Mộc, làm cho tài, sát, ấn, thân tương sinh; địch hóa thành bạn, vô tình thành hữu tình; càng diệu hơn là Dần, Hợi hợp Mộc, tuy không hóa nhưng cũng ngăn được Thủy, lực của thất sát bị giảm bớt. Đồng thời, hội đi mất sát chỉ còn lưu lại quan tinh, làm cho chính quan thuần túy, không bị hỗn tạp. Tý, Mùi tương hại, Mùi Thổ thương quan ở chi giờ quan tinh chính khí, lại được can giờ Kỷ Thổ che đầu hộ quan, làm cho thương quan không gây tổn hại tới quan tinh, nên là một hợp, một hóa, một chế, đều là kỵ thần trở thành hỷ thần, trừ trợ tồn thanh, tài không thành đảng sát, sát hóa thành ấn, thương quan bị chế, quan tinh chính khí không bị tổn hại, làm cho mệnh cục trở nên trung hòa, thuần túy. Nên là, nhật chủ là người ôn hòa, độ lượng, một đời làm quan yên ổn.

Nên là, chúng ta không nên giống giới thuật sĩ giang hồ mù quáng, cứ thấy hợp luận là tốt. Cần căn cứ theo tổ hợp cụ thể của tứ trụ, bát tự, dựa vào tình hình thực tế để phân tích, kết luận.

Xung hay hợp đều cần phân thanh-trợ. Xung mất kỵ thần là hỷ, xung mất hỷ thần là họa. Hợp hỷ thành bệnh, kỵ là có tai; hợp kỵ, bệnh thành hỷ tất là phúc.

69. Tứ xung là hỷ: trợ tài sinh quan

Kiếp tài	Tân Mão	Ất chính tài	Bính Thân
Chính quan	Đinh Dậu	Tân kiếp tài	Ất Mùi
	Canh Ngọ	Đinh chính quan	Giáp Ngọ
		Kỷ chính ấn	Quý Tị

Đây là mệnh của hoàng đế Càn Long đời Thanh.

Canh Kim nhật can sinh ở tháng Dậu dương nhâm năm quền, tuy có Tân Kim kiếp tài trợ thân, nhưng Tân tọa ở Mão là tuyệt, can tháng Đinh Hỏa lại gần cạnh tương chế, nên Tân Kim cách Đinh bị chế, tự thân khó giữ được, nên không thể giúp được nhật can. Trong mệnh Thổ, Kim không có nguồn, lại thêm lương Hỏa thất sát gần thân tương khắc; Ngọ Hỏa giữ chân, Bính, Đinh, Ngọ Hỏa bốn bề bao vây nhật can, nên Canh Kim nhật can từ vượng thành nhược, lấy Tân Kim dương nhâm địch sát trong Dậu làm dụng thần. Có điều Dậu Kim dương nhâm bị Hỏa che đầu, Ngọ Hỏa gần cạnh khắc, dương nhâm và nhật can đều bị khắc thái quá. Nhưng mà, diệu ở chỗ hai chi năm, tháng Mão Dậu tương xung, làm cho Mão Mộc không thể sinh Hỏa, tài không thành sát. Ngày, giờ hai chi Tý, Ngọ tương xung, làm cho Ngọ Hỏa không phá Dậu dương nhâm, quan không khắc thân, quan trọng hơn là Kim trong Canh, Tân vẫn thông với Dậu Kim. Như thế, quan sát bị khắc chế thái quá, làm cho nhật can và dương nhâm đều không bị thương, thật là đã diệu lại còn diệu hơn!

Nên là, tứ xung là hại, ngũ hành bát tự đều bị thương, lục lục khắc bị hao nhiều; tứ xung là hỷ, kỵ đi mất chỉ còn dụng trợ giúp nhật can; kỵ, bệnh biến thành hỷ, dụng, vô tình lại thành hữu tình.

Ngoài ra, mệnh cục này còn có những điểm đặc biệt sau:

Một là, dương nhâm địch sát, có uy có quyền, chủ xuất tướng quý. Nhâm thanh sát hiển, tất là quý hàng đầu, quý hàng đầu chính là hoàng đế; quân quyền chính quyền đều nắm trong tay.

Hai là, lương Kim lương Hỏa, Hỏa luyện Kim ở mùa thu, là lúc Kim cực Hỏa thịnh là quý tinh cách. Canh Kim tới Dậu là

dương nhĩn, là Kim ở lúc cực thịnh. Bính, Đĩnh Hỏa tới Ngọ cũng là dương nhĩn, là lúc Hỏa cực thịnh, nên quý là thiên tử.

Ba là, mệnh phối hợp hữu tình. Trừ tứ xung là hỷ đã được trình bày ở trên, còn có Canh tọa Ngọ Hỏa giữ chân, Tý Thủy xung mất, Bính sát gần thân tương khắc; Tý Thủy vượng chân, thương quan chế quan sát mà hộ thân. Quan sát quá vượng tài thành sát, Dậu Kim xung đi kiếp tài là mất đi kỵ thần. Tân Kim kiếp tài thấu can đoạt tài, có Đĩnh Hỏa chính quan chế, nên mất kiếp tài mà hộ tài.

Bốn là, địa chi Tý, Ngọ, Mão, Dậu, tứ chính đủ là thuận. Cư ở bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc, chiếm đủ 365 ngày trong năm, ý nghĩa là bao phủ khắp thiên hạ, nên mệnh quý là thiên tử.

70. Hợp mà thành hỷ: hình, hao, phá, thương

Kiếp tài	Đĩnh Hợi	Nhĩm thất sát Giáp thiên ấn Giáp thiên ấn	Tân Sửu
Thất sát	Nhĩm Dần	Bính tử kiên Mậu thực thần	Canh Tý
	Bính Ngọ	Đĩnh kiếp tài Kỷ thương quan	Kỷ Hợi Mậu Tuất Đĩnh Dậu
Kiếp tài	Tân Dậu	Tân chính tài	Bính Thân

Bính nhĩt can tọa ở Ngọ là dương nhĩn, sinh ở tháng Dần ấn đương lệnh, lại được Đĩnh Hỏa thấu can trợ giúp, toàn bộ dựa vào can tháng Nhĩm Thủy thất sát. Chi năm trong Hợi có Nhĩm Thủy triều nguyên. Nên là dương nhĩn vượng, sát vượng, lấy thất sát chế nhĩn, kiếp là dụng. Theo lý mà nói, thì mệnh này đáng ra phải là tướng quân đầy quyền thế. Nhưng mà, vô cùng đáng tiếc, năm, tháng Đĩnh Nhĩm hợp Mộc, địa

chi Dần Hợi dần hóa; địa chi Dần Hợi hợp Mộc, thiên can Đinh Nhâm dần hóa. Nên là, can chi đều hóa thành Mộc cục thành công. Dụng thần thất sát, toàn bộ biến thành Mộc tinh ẩn thụ. Thân vượng hợp sát kỵ ẩn, sát hợp hóa thành ẩn kỵ, hữu tình trở thành vô tình. Thất sát đều đã bị hợp hóa hết. Toàn bộ phải dựa vào Kỷ Thổ trong Ngọ thổ tú sinh tài là dụng, lại tiếc là Dần, Ngọ hội, can thấu Bính, Dần, Ngọ hội hóa thành Hỏa, tính của Kỷ Thổ mất đi, lại trở thành kỵ thần. Chỉ có duy nhất Dậu Kim chính tài có thể hao Hỏa vượng, nhưng Dậu đơn độc lại thất thời, bị cường Hỏa bao vây, nên Dậu Kim bị khắc tới khô cạn, làm cho toàn bộ đều trở thành Hỏa, vượng khí tới thân thì dừng.

Sơ vận hành Canh Kim Hợi, Tý, Sửu Bắc phương vận địa, sát quan chế tỷ, kiếp, gia nghiệp phồn thịnh. Mậu Tuất vốn thuộc thực thực đáng ra là tốt, tiếc là Dần, Ngọ, Tuất tam hợp Hỏa cục, tú khí bị biến thành tỷ kiếp, khắc tận tài tinh, nên gia nghiệp bị phá nát còn bản thân thì mất mạng.

Qua mệnh này có thể thấy, bản mệnh vốn là đại quý cách, nhưng do hỷ, dụng thần đều bị hợp mất mà trở thành kỵ thần, trong vận cũng thế, nên nhà tan cửa nát, bản thân mất mạng, có thể thấy, hỷ dụng trở thành kỵ thần hung tai nghiêm trọng tới mức nào.

71. Nhật vượng tài suy: hợp nhất thực thương

		Mậu thiên tài	
Tỷ kiên	Giáp Tuất	Đinh thương quan	
		Tân chính quan	Đinh Mão
		Giáp tỷ kiên	
Thực thần	Bính Dần	Bính thực thần	Mậu Thìn
		Mậu thiên tài	Kỷ Tị
		Mậu thiên tài	
	Giáp Tuất	Đinh thương quan	Canh Ngọ

		Tân chính quan	Tân Mùi
		Nhâm thực thần	Nhâm Thân
Kiếp tài	Ất Hợi	Giáp tử kiên	

Nhật chủ: Giáp Dần sinh ở tháng giêng, kiến lộc vượng; can giờ thẩu tử kiên giúp thân, lại có nguồn của Hợi Thủy, nên nhật chủ vượng tướng rất rõ.

Tài: Mậu Thổ thiên tài sinh ở tháng Dần là tử, tài của hai Mậu đều tàng ở địa chi không hiển, lại có Tuất là mộ của Hỏa thổ, là tài tinh nhập mộ nên tài suy.

Thực thần: lưỡng Hỏa tọa Dần, trường sinh ở nguyệt lệnh, lại có Mộc vượng Hỏa tướng, được vượng Giáp sinh, thực thần vượng tướng.

Tổng quan mệnh cục trên đều là khí thể loại tượng của Mộc, Hỏa. Thân vượng hợp thuận lưu, nhật chủ vượng tướng, tử kiếp nhiều, thiên tài suy nhược, lấy Bính Hỏa thực thần là dụng, hợp thương quan và tài tinh, kỵ nhất là ấn thụ đoạt thực.

Sơ vận Đinh Mão, Mộc sinh Hỏa vượng, điều kiện gia đình rất tốt, thuở nhỏ sống vui vẻ. Mậu Thìn tài vượng, trong mệnh có thực thần có thể thông quan, thực thần sinh tài, tuổi trẻ thuận lợi. Kỷ Tị tài vận thực thần vượng địa, thực tài tương sinh hữu tình nên sự nghiệp, công danh thuận lợi. Canh Ngọ, Tân Mùi Nam phương Hỏa thẩu đắc địa, đường quan rộng mở, thuận buồm xuôi gió, làm tới chức chủ tịch tỉnh. Nhâm Thân thiên ấn vận, hiêu thần đoạt thực, Thân Kim xung Dần, tất là tai họa chốn quan trường khó tránh. Hiêu ấn đoạt thực, đoạt mất nguồn tài, Dần, Thân tương xung, khắc chế nhật can, nên là vì tham ô mà bị cách chức.

Mệnh này là mệnh nhật can vượng tướng mà tài suy nhược, tất cần có thực thần hoặc quan thông quan sinh tài là dụng thần; nếu mệnh có thực thương, hơn nữa thực thương vượng tướng, thì dụng tài. Mệnh không có thực thương, hoặc có mà thực thương không vượng tướng, tất cần dụng thực

thương. Chỉ có thân, tài hai hành đó, không có thực thương thông quan không được. Sách mệnh truyền thống nói rằng thân vượng tỷ kiếp nhiều, dụng quan sát chế kiếp hộ tài; nếu mệnh không có ẩn thấu mà quan sát vượng tướng có thể chế trụ được tỷ kiếp, thì đương nhiên là có thể chế; nếu quan sát hưu tù, không chế được, ngược lại kích động làm tỷ kiếp phần nộ, chế là có tai, nên không thể chế, chỉ có thể dụng thực thương khắc đi quan sát kỵ thần mới tốt. Nếu mệnh thấy ẩn thụ, là không thể dùng quan sát, sát, ẩn, thân tương sinh, vượng khí tới thân là dùng, quan sát ngược lại trở thành kỵ thần. Đồng thời, phạm thân vượng, thông thường là tỷ kiếp hoặc ẩn thụ nắm quyền, tức là tài quan hưu tù, nếu không phải là tổ hợp đặc biệt, thì khó mà chế được tỷ kiếp nhiều, nên trong hầu hết các trường hợp, dụng thực thương là thích hợp nhất.

72. Ngũ hành cân bằng hòa thuận: liêm chính, nhân từ

Chính Tài	Kỷ Sửu	Kỷ chính tài	
		Quý chính ấn	Ất Sửu
		Tân chính quan	Giáp Tý
Thực thần	Bính Dần	Giáp tỷ kiên	
		Bính thực thần	Quý Hợi
		Mậu thiên tài	
Thiên tài	Giáp Tý	Quý chính ấn	Nhâm Tuất
			Tân Dậu
	Mậu Thìn	Mậu thiên tài	Canh Thân
		Ất kiếp tài	
		Quý chính ấn	

Giáp Mộc sinh ở tháng Dần đắc lộc, đương lệnh vượng cách mà không nhiều. Bính Hỏa tọa ở ở Dần trường sinh ở đề cương, đương lệnh mà không hung bạo. Mậu Thìn, Kỷ Sửu

đều là Thổ, tuy hơi nhiều, nhưng lại tọa ở dưới đều là Thổ ướt, không phải Thổ khô, lại được Tý, Thìn hợp Thủy mà giữ một Thổ; Sửu, Dần ám hợp khắc một Thổ, nên cũng không tính là Thổ nhiều. Nhật chi Tý Thủy hưu tù lại không thấu, dường như hơi khuyết thiếu Thủy, may có chi giờ là Thủy khô, Tý, Thìn hợp, Thủy tới khô có thể điều tiết, cũng không nhập vào toàn bộ, có khô lại hợp khô, nên không tính là ít. Bát tự vốn thiếu Kim, Kim khô và Kim ám tàng ở đó, Kim trong khô, Hỏa không thể khắc, lại có nguồn Thổ sinh cho.

Xét về tổng thể, Mộc Hỏa không nhiều không ít; Thổ tuy nhiều nhưng có Kim, Thủy khô, có thể thu lại một ít; Kim, Thủy tuy ít nhưng lại có Thủy khô điều tiết, nên không tính là ít. Nên ngũ hành về cơ bản cân bằng, lại có Tý Thìn hợp Thủy; Dần, Bính, Kỷ Mộc Hỏa Thổ một đường tương sinh không có trở ngại. Tứ trụ yên tĩnh, hòa bình, không có hình, xung, khắc, phá, nên chủ mệnh khiêm nhường, thành thực, nhân từ, hiếu nghĩa. Lại thêm mệnh ít Kim, Thủy, vừa vận trong vận trình tới đất Thủy, Kim, nên tính hiếu nghĩa, đôn hậu, cả đời không đổi.

Ngoài ra, lại có tứ trụ nhiều dương ít âm, dương khí dương quyền mà hỷ, dụng thần đều là dương thần. Âm nhu dương cương, là người cương nhu đều có đủ.

Bát tự tứ trụ, ngũ hành cân bằng, không quá thiên lệch, tương hổ tương sinh lại hữu tình, không gặp vận hình, xung, khắc, thì đều là người có tính tình giống như chủ mệnh này.

73. Thuận âm gặp xung, hình: hại người lợi thân

Thất sát	Ất Dậu	Tân thực thần	Bính Dần
Thiên ấn	Đinh Mão	Ất thất sát	Ất Sửu
			Giáp Tý
	Kỷ Mão	Ất thất sát	Quý Hợi
			Nhâm Tuất

Thất sát Ất Sửu

Kỷ tử kiên
Quý thiên tài
Tân thực thần

Tân Dậu

Kỷ Thổ nhật can tọa ở Mão, lại sinh ở tháng 2, dưới bị giữ chân là thất thời; chi giờ Sửu Thổ vượng địa, lại bị Ất Mộc che đầu và Mão Mộc vây chế, Kỷ nhật nhược rất rõ; Thổ hư lại nhiều, lại là âm Thổ, đó là người không giữ chữ tín, thường hay lật lọng. Mão đương lệnh lại có hai Mão Mộc gần kề, tạo thành thế tương tự như lục hợp Mộc cục lại được can giờ Ất Mộc triều nguyên, là Mộc quá nhiều. Mộc nhiều Kim khuyết (bị tổn hại), Dậu Kim chỉ có một góc, bị Mão Mộc đắc cục triều nguyên tương xung. Kim vốn ít, lại hưu tù ở giờ, lại bị cường Mão xung, nên là Mộc cường mà Kim khuyết. Kim trong tính cách là nghĩa, Kim khuyết là người không có nghĩa, là người không có tín nghĩa. Lại thêm Mão, Dậu tương xung, Mão là sát, sát hung hãn, Dậu là thực, thực hiền lành, nên tính cách ôn hòa, hiền lành của người này đều bị hợp đi hết, chỉ còn lại hung hãn. Ngày, giờ Ất Mộc khắc Kỷ Thổ, chế thân thái quá, nên là tướng hung hãn đó không lộ ra ngoài mà ẩn vào bên trong. Đinh Hỏa thuần âm không có căn, hư phù, không thể sinh trợ Kỷ Thổ, Hỏa là ẩn chủ tín, tức là trong mệnh đạo tín nghĩa đều là hư giả. Ngoài ra tứ trụ đều thuần âm, thế dụng đều là dương, một cái là khí thuần dương, một cái là khí ám muội, nên có tính hại người lợi mình; thấy người khác thành công thì ghen ghét, người bên cạnh gặp họa thì lại vui mừng. Có thể nói, đó là người ti tiện, tính ác độc, không có nhân nghĩa. Nên là, tứ trụ thuần âm, lại gặp xung, hình, phá, hại, là người gian tà, xảo trá, giống với chủ mệnh này.

74. Hỏa vượng tính nóng, gặp xung càng hung

		Bính tử viên	
Chính tài	Tân Tị	Canh thiên tài	Quý Tị
		Mậu thực thần	Nhâm Thìn
		Đinh kiếp tài	
Thiên ấn	Giáp Ngọ	Kỷ thương quan	Tân Mão
			Canh Dần
	Bính Tý	Quý chính quan	Kỷ Sửu
		Đinh kiếp tài	
Thiên ấn	Giáp Ngọ	Kỷ thương quan	Mậu Tý

Bính Hỏa nhật can sinh ở tháng Ngọ, giờ Ngọ, hai dương nhân lại nắm quyền; chi năm Ngọ Hỏa, cùng với chi tháng, chi giờ thành Tị, Ngọ, Ngọ, tương tự như tam hợp Nam phương Hỏa cục, lại có tháng và giờ lưỡng thấu Giáp Mộc sinh Hỏa; thế Bính Hỏa hung bạo, mãnh liệt. Trong mệnh không có Thổ, chỉ có thể thuận theo tính của Hỏa mà tiết hóa khí mãnh liệt đó. Tân Kim tọa ở Tị Hỏa, Tị cung tuy có căn của Kim, nhưng Tị thuộc phương Nam Bính Đinh khắc Kim, nên căn Kim trong Tị là giả căn. Giả căn không thể sinh Kim, nên Kim không có căn, không thể sinh Tý. Lại thêm Tân Kim bị Giáp, Bính, Tị, Ngọ ngăn cách, trở ngại trùng trùng, cho dù có căn cũng không thể tới được Tý Thủy. Tý Thủy sinh ở tháng Ngọ là tù, lại không thấu can, nên suy nhược. Ngày, tháng Tý, Ngọ tương xung, Thủy suy mà Hỏa mạnh. Suy xung vượng, vượng rất tức giận, lại càng kích động sự phẫn nộ của Hỏa; giống như có một đám cháy rừng rực lại chỉ thêm vào chút nước thì Hỏa càng bùng lên, Thủy bị bốc hơi, bị Hỏa tiêu diệt sạch. Con người cùng thế, người Hỏa vượng tính nóng nảy, lại thêm Tý Thủy xung Ngọ càng làm tính nóng nảy bộp chộp hơn, trở thành thô bạo. Lại thêm từ nhỏ đã mất cha mẹ, chỉ dựa vào anh trai chị dâu; thiếu sự dạy dỗ nghiêm khắc của cha mẹ, nên

có tính thô lỗ không an phận. Khi 16, 17 tuổi đã cao lớn hơn người, khỏe hơn người, thường xuyên tập võ, rèn luyện, cả ngày lêu lổng với kẻ xấu, chuyện gì cũng dám làm; không nghe lời anh trai chị dâu. Sau lên núi bắt hổ, bị hổ ăn thịt.

Mệnh cục có Bính nhật can, nếu Hỏa nhiều Hỏa vượng lại có Mộc sinh trợ, lại không có Thổ ứ tiết hóa, thì đó là người thô lỗ, nóng tính, nói nhanh, đi nhanh. Người gần Thủy xung kích, kích động tính cách của Hỏa, là tính tình càng trở nên hung bạo hơn. Bính nhật can so với Đinh nhật can thì Bính nhật can càng tùy tiện hơn, vì dương cương mà âm nhu. Nhưng, nếu mệnh có Thổ ứ vượng tương kiện toàn, thì tính cách của người đó, không nóng nảy mà lại hòa hoãn, là vì Thổ có thể hóa tiết vượng khí của Hỏa, thuận theo tính mãnh liệt của Hỏa, tính đã được thuận thì tự nhiên cũng không cương liệt hay nóng nảy nữa. Nhưng cần chú ý, Hỏa vượng gặp Thổ ứ mới được; như là Kỷ, Thìn, Sửu; nếu Hỏa vượng lại gặp Tuất, Mùi, Mậu là Thổ khô, thì không những không hóa được Hỏa, mà còn kích động Hỏa thêm.

75. Thủy thịnh tính trầm ổn, gặp Mộc là cương nhu hài hòa

Kiếp tài	Quý Hợi	Nhâm tỵ kiên	
		Giáp thực thần	Quý Hợi
Thực thần	Giáp Tý	Quý kiếp tài	Nhâm Tuất
		Canh thiên ấn	Tân Dậu
	Nhâm Thân	Nhâm tỵ kiên	Canh Thân
		Mậu thất sát	Kỷ Mùi
Thiên ấn	Canh Tý	Quý kiếp tài	Mậu Ngọ

Nhâm Thủy nhật nguyên sinh ở tháng Tý, Quý Thủy nắm quyền; ngày, giờ Thân, Tý bán tam hợp Thủy cục, thiên can thâu Nhâm, Thủy cục hợp mà hóa thành công. Năm, tháng

Hợi, Tý, là loại lục hợp Thủy cục; can năm Quý Thủy triều nguyên, hóa Thủy cũng thành công. Can giờ Canh Kim, được Thân lộc ở chi ngày, Canh Kim vượng tướng. Canh là mấu của Thủy, hai Thủy cục, lại có vượng Canh sinh cho, nên thể của Thủy đó là thể không thể ngăn chặn. Kim theo Thủy, toàn bộ tám chữ trong mệnh cục thì Thủy đã chiếm 7 chữ, chỉ còn lại một mình Giáp Mộc. Giáp Mộc có căn trường sinh trong chi năm Hợi, lại có nhiều Thủy nên Giáp Mộc vượng tướng có lực.

Theo sự phân tích đó, cục này là tượng Thủy - Mộc. Tính chất của Thủy vốn là ôn hòa, nhu thuận, nhưng Thủy quá nhiều quá vượng lại thành hồng Thủy, hồng Thủy thay đổi bản tính ôn hòa, trở nên hung bạo, kích động, quyết phá vô đề, nếu bị xung vỡ, là đại họa. Nếu hồng thủy bạo phát lại thêm trời mưa thì thể Thủy dâng tràn khắp chốn, vô cùng mãnh liệt. Đó là Thủy thể trong mệnh. Lúc này hồng Thủy gặp Hỏa tiêu bớt, Thổ ngăn chặn là càng kích động Thủy bạo phát hơn, Hỏa sẽ bị xung tắt, Thổ sẽ bị cuốn trôi. Nên chỉ có thể thuận theo tính của nó, dùng Mộc tiết hóa, gạt bỏ trở ngại, để nó tự nhiên lưu thông, thuận với tình thể, thì sẽ không còn hung dữ nữa. Mệnh này Thủy quá hung bạo, lại có vượng Kim sinh trợ, diệu ở chỗ có Giáp Mộc vượng tướng, có thể thuận theo thể của Thủy để tiết. Nên là, người này tính tình có cương có nhu, nhân đức đều đủ, học hành thành đạt. Nhưng vận tới Kỷ Mùi Thổ vượng, thể nghịch Thủy, phạm vượng, Ngọ Hỏa kích động Thủy là Thủy càng hung dữ hơn, nên đó là lúc mệnh chủ mất mạng.

Phạm mệnh có nhật can là Thủy, tính tình vốn hiền lành, ôn hòa. Nhưng nếu thành Thủy cục, là tính tình hung dữ, nếu lại gặp Thổ vận xung hoặc Hỏa kích động, là tính trở nên thô bạo hơn nhiều. Thủy vượng có Mộc kiện toàn, là có thể thông quan Thổ khí, thuận theo tính tình của nó; nên chủ mệnh tính tình có cương có nhu. Mộc kiện toàn, tức là Mộc có căn,

vượng tướng, không bị tổn hại. Nếu Mộc hư phù thì không thể hóa Thủy.

76. Kim thịnh đắc Thủy: mưu trí, linh hoạt lại không xa rời nguyên tắc

Thiên tài	Giáp Thân	Canh tỵ kiên	Giáp Tuất
		Nhâm thực thần Mậu thiên ấn	
Thương quan	Quý Dậu Canh Tý	Tân kiếp tài Quý thương quan	Ất Hợi
			Bính Tý
			Đinh Sửu Mậu Dần
Chính tài	Ất Dậu	Tân kiếp tài	Kỷ Mão

Canh Kim nhật can sinh ở tháng Dậu, dương nhân đương quyền, chi giờ lại là dương nhân, nên rất vượng tướng. Lại có chi năm Thân lộc, ngày, giờ Ất Canh hợp Kim, Kim ở năm, tháng, giờ lại hợp hóa thành công, thể Kim vừa vượng vừa nhiều. Can tháng Quý Thủy, sinh ở tháng Dậu là tướng, được nguyệt lệnh sinh cho, ở chi ngày Tý Thủy lại có lộc căn, Quý Thủy vượng tướng. Can năm Giáp Mộc sinh ở tháng Dậu là tử, gặp Thân Kim vượng chân cách trở, Giáp Mộc lại hư phù vô căn, may tại can tháng có Quý Thủy sinh cho; sinh khắc cân bằng, chỉ cần vận trình gặp Dần Mão, Tý, Hợi, Giáp Mộc sẽ vượng tướng có lực.

Qua phân tích ngũ hành ở trên, mệnh này là trận thể của Kim vượng Kim nhiều Kim cường đại. Thủy cũng vượng tướng, nên mệnh thành loại tượng Kim, Thủy. Kim vượng Kim nhiều, thương quan cũng vượng, hợp thuận lưu, lấy tài tinh làm dụng thần, lưu thông khí vượng tướng của nó. Kim chủ nghĩa, là người kiên trì nguyên tắc, theo chính nghĩa, làm việc không quá câu nệ. Thủy lại chủ cơ trí, nên đó là người cơ trí, linh

hoạt, suy nghĩ chu đáo, toàn diện. Kim nhiều Thủy ít, cơ trí mẫn tiệp, nói được làm được. Thủy nhiều Kim suy, khí chính nghĩa tuyệt diệt. Mệnh này Kim vượng Kim nhiều lại có cường Thủy thổ tú thuận tính, có thể lưu thông tính của Kim, tiết bớt tính anh, lại có thêm Mộc của Giáp, Ất, như thế là có thể lưu thông Thủy tính, làm cho Kim, Thủy, Mộc một đường thuận hành lưu thông không gặp trở ngại, lại càng thuận theo tính tình của Kim. Nên là người này, vừa cơ trí linh hoạt, xử lý mọi việc thông thuận, hợp lý hợp tình, lại kiên trì nguyên tắc, không đại khái, qua loa. Thật là người làm việc lớn lại biết cách bố trí, sắp xếp hợp lý, đồng thời là người bao dung, khảng khái, là người mà bản thân chịu thiệt nhưng làm lợi cho người.

Phàm Kim nhật Kim vượng Kim nhiều lại có Thủy vượng không bị tổn hại, đều là người có tính cách như trên, có tài càng tốt.

Tổng hợp các mục 73, 74, 75, ta có thể rút ra một đạo lý:

Bất luận là ngũ hành nào, phàm nhật can quá vượng quá nhiều mà thành đảng, thì tính cương, hung bạo; nếu lại gặp xung chiến, kích động tính bạo ngược của nó, càng làm nó hung dữ hơn. Nếu có thực thương vượng tướng không bị tổn hại, tiết hóa có lực, thì tính ôn hòa, đoan chính, cương nhu đều đủ; có thực thương lại có tài thì càng tốt, tài có thể lưu thông khí của thực thương, nguồn càng dài càng xa tính tình càng thuận, càng tốt.

77. Ngược sinh, gặp nhân thần dễ mắc bệnh thần kinh

Thiên ấn	Nhâm Dần	Giáp tý kiên	
		Bính thực thần	Nhâm Tý
		Mậu thiên tài	Quý Sửu
		Nhâm thiên ấn	
Chính quan	Tân Hợi	Giáp tý kiên	Giáp Dần

		Giáp tý kiên	
	Giáp Dần	Bính thực thần	Ất Mão
		Mậu thiên tài	
		Bính thực thần	
Chính tài	Kỷ Tị	Canh thất sát	Bính Thìn
		Mậu thiên tài	Đinh Tị

Nhật can Giáp Mộc, sinh ở năm Dần tháng Hợi, can năm Nhâm Thủy thấu xuất, Thủy vượng Mộc tướng rõ ràng. Can tháng Tân Kim tọa Hợi, Kim sinh Thủy, Kim, Thủy, Mộc một đường tương sinh, Tân Kim không ngược với tính tình của Mộc vượng, tức là Tân Kim không khắc Giáp Mộc, mà lại thành Tân Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, nguồn của Giáp Mộc càng dài, nên gọi đó là trật tự nghịch sinh (ngược sinh). Người có trật tự ngược sinh như là quan, ấn, thân tương sinh hoặc tài, quan, ấn, thân tương sinh. Trong mệnh này, Mộc chủ được Thủy sinh, Thủy lại được Kim sinh, là quan, ấn, thân tương sinh. Nhưng điều phiền toái là, trụ giờ Kỷ Tị là nhàn thần. Nếu không có Giáp Mộc ngăn trở, Kỷ Thổ có thể sinh Tân Kim. Kim sinh Thủy, Thủy lại sinh Mộc, một đường tương sinh, vẫn là trật tự ngược sinh tài, quan, ấn, thân tương sinh. Nhưng mệnh này, giữa can giờ Kỷ Thổ và can tháng Tân Kim, có nhật can Giáp Mộc ngăn cách, làm cho Kỷ Thổ không thể vượt qua Giáp Mộc để sinh Tân Kim, làm cho Kỷ Thổ chỉ có thể xung khắc Thổ Mộc mà ngược với tính của nó. Ngược với tính của nó, là làm nó kích động. Kích động, là tính thay đổi (cũng có sách cho rằng nhật can không gây trở ngại cho can giờ sinh can tháng). Vào vận Nhâm Tý Thủy vượng, Kim, Thủy, Mộc lưu thông, gia nghiệp phồn thịnh, điều kiện sống tốt, nên thuở nhỏ vui vẻ. Quý Sửu Thủy bị vượng chân, mà Sửu Thổ nhàn thần kết đảng, việc hình, hao liên tục phát sinh. Giáp Dần, Ất Mão Mộc vượng, Kim, Thủy, Mộc một

đường thông thuận, nhân-tài đều đủ, gia thế hưng thịnh. Tới vận Bính Thìn, Hỏa sinh Thổ vượng; trợ giúp cho Kỷ Tị nhàn thần, nhàn thần quá vượng quá nhiều, vợ và con đều chết, lại gặp Hỏa hoạn, mệnh chủ bị chứng thần kinh phân liệt; do thần chí mơ hồ nên đâm đầu xuống sông mà chết.

Phần luận trên đây là trích từ “Trích Thiên Túy” đồng thời có phát triển thêm. “Trích Thiên Túy” luận theo tông vượng cách, còn theo tác giả, căn cứ vào bản mệnh có Kỷ Tị vượng Thổ đời Hỏa, mà Kỷ Thổ không thể sinh Kim, nên không thể tông vượng. Nên luận may-rủi trong vận trình, tác giả không dám theo. Tác giả chọn ví dụ này là vì tiêu đề “ngược sinh, gặp nhàn thần là phát cuồng”. Phần này, quả thực không dám tán đồng với phương pháp luận vận; có điều tác giả cũng không luận cát-hung theo hành vận của mệnh này, rất mong bạn đọc lượng thứ.

78. Dương nhãn dịch sát: có quyền lực

		Giáp thiên ấn	
Tỷ Kiên	Bính Dần	Bính tỷ kiên	
		Mậu thực thần	Ất Mùi
		Đinh kiếp tài	
Thiên ấn	Giáp Ngọ	Kỷ thiên quan	Bính Thân
		Canh thiên tài	Đinh Dậu
	Bính Thân	Nhâm thất sát	Mậu Tuất
		Mậu thực thần	Kỷ Hợi
		Mậu thực thần	Canh Tý
Thất sát	Nhâm Thìn	Ất chính ấn	
		Quý thương quan	

Bính Hỏa nhật can sinh tại tháng Ngọ, Đinh Hỏa dương nhãn nắm quyền; năm, tháng Dần, Ngọ sinh địa bán tam hợp Hỏa cục, can thâu Bính dẫn hóa, lại có Giáp sinh, nên hội hóa

Hỏa cục thành công; nhật chủ rất vượng. Can giờ Nhâm Thủy thất sát thấu xuất, tọa chi Thìn là Thủy khổ, chi ngày Thân cung trường sinh, thất sát vượng tướng; càng diệu hơn là ngày, giờ Thân, Thìn hư nên đều theo Thân, Tý, Thìn Thủy cục, nên sát vượng tướng. Trong mệnh có Hỏa vượng Hỏa cục, lại có Thủy vượng Thủy cục, gọi là cái diệu của Thủy Hỏa Kí Tế. Phàm cục Thủy Hỏa Kí Tế, là mệnh thân chủ cường vượng, phú quý.

Nhấn là đạn đạo, binh khí, là vũ khí, không có sát thì khó tồn. Thất sát là quyền uy quân lệnh, không có nhấn khó mà được tôn nghiêm. Nên sách mệnh mới nói: “nhấn, sát đều hiển, uy chấn thiên hạ, là vô quan hàng đầu”. Dương nhấn cách cục, nếu có tài, ấn theo thì là vô cùng quý hiển. Đó chính là vì ấn có thể sinh dương nhấn, tài có thể sinh thất sát, làm cho nhấn và sát đều vượng tướng; đồng thời làm cho ngũ hành trong mệnh cục cân bằng, không quá nghiêng lệch, nên mới nói là vô cùng quý hiển.

Mệnh này can tháng thấu Giáp ấn thụ, chi ngày tọa Thân Kim tài tinh chính là phù hợp với điều kiện của hiển tư cách cục, nên là, sớm đỗ học viện pháp luật, sau khi đi làm, liên tục được thăng chức, làm tới chức viện trưởng viện kiểm sát tối cao, nắm quyền chấp pháp.

Quan sát mệnh này, kết hợp với lý luận mệnh học, có thể thấy: phàm cách cục dương nhấn hoặc thất sát, tất cần có nhấn cường sát vượng mới là cách đẹp. Nếu nhấn cường sát nhược, hành vận tất phải có tài quan để trợ cho sát; nếu sát vượng nhấn nhược, tất cần có vận ấn thụ và tỷ kiếp để trợ cho thể của nhấn, nếu không sẽ không hiển cách, chỉ là chức vị nhỏ mà thôi. Đồng thời, không thể xung dương nhấn và thất sát, hội sát không thành; xung nhấn có tai, nên nếu dương nhấn gặp hình, xung, tai ương lập tức tới. Dương nhấn địch sát, cần có dương nhật can mới được; âm nhật can không tính. Vì dương nhấn để vượng của âm nhật can chỉ tương

đương với vị trí quan lộc mà thôi. Nên sách mệnh nói chỉ có ngũ dương can mới có dương nhãn; ngũ âm can không có dương nhãn là hoàn toàn đúng.

79. Trước nghèo sau giàu và trước giàu sau nghèo

		Canh thiên tài	
Tỷ Kiên	Bính Thân	Nhâm thất sát	Giáp Ngọ
		Mậu thực thần	Ất Mùi
		Bính tỷ kiên	
Chính quan	Quý Tị	Mậu thực thần	Bính Thân
		Canh thiên tài	
			Đinh Dậu
	Bính Ngọ	Đinh kiếp tài	
		Kỷ thương quan	Mậu Tuất
Thiên ấn	Giáp Ngọ	Đinh kiếp tài	
		Kỷ thương quan	Kỷ Hợi

Bính Hỏa nhật can, hai chi ngày và giờ đều là dương nhãn, sinh ở tháng 4. Bính Hỏa tỷ kiên nắm quyền, thân vượng rất rõ. Can giờ Giáp thâu ấn, nên thân, nhãn đều vượng. Địa chi Tị, Ngọ, Ngọ giống Tị, Ngọ, Mùi Nam phương tỷ kiếp cục, có quá mà không bắt cập; can năm Bính thâu, thật là toàn cục đều là tỷ kiên và dương nhãn. Điều ở chỗ can tháng Quý Thủy có căn trường sinh tại chi năm Thân. Nên Quý Thủy chính quan vượng tương mà có thể chế kiếp nhãn, lại có thể bảo hộ tài tinh, lại có Quý trên đầu khắc bớt Tị Hỏa để giảm bớt thể vượng của kiếp nhãn. Địa chi Tị, Thân của năm và tháng hợp Thủy mà thâu Quý Thủy dẫn hóa, theo sách mệnh thông thường là có thể hợp mà hóa Thủy cục. Nhưng lại không biết rằng đó chỉ là cứng nhắc áp dụng theo sách mệnh. Tị, Thân hợp Thủy, Thân là Kim, là nơi Thủy trường sinh. Tị là Hỏa, Hỏa vượng Thủy hưu. Nên là, Tị, Thân hợp Thủy, Thân là chữ

có vai trò then chốt; nếu thiên can ở Thân là Thủy thì có hợp mà hóa Thủy. Nhưng can của Thân trong mệnh này là Bính, là tượng Thủy hưu tù. Lại thêm mệnh cục đều nhất loạt là Hỏa, một chút Thủy đều bị bốc hơi, nên Thân Tị không thể hợp hóa thành Thủy!

Trong mệnh Tị, Thân hợp mà không hóa, lại là điểm tốt nhất trong mệnh. Nếu hợp mà hóa thành, là thành quan, quan rõ ràng là chế kiếp, nhấn, nhưng chi năm Thân Kim thiên tài cũng sẽ tương ứng biến thành quan, như thế là mệnh không có một chút tài. Thân, Tị hợp mà không hóa, Thân Kim vẫn là tài, có điều bị Tị Hỏa vương chân nên không có lực, vì thế trong vận cần gặp thực thương hoặc Hợi, Tý, Thìn, như thế nguồn tài sẽ phát triển.

Mệnh này là Hỏa vượng kiếp nhấn nhiều, lấy Kỷ Thổ thương quan trong Ngọ thổ tú làm dụng thần, hợp với Mậu, Kỷ thấu can; tài vận càng tốt; kỵ ấn, nhấn.

Vận Giáp Ngọ, ấn sinh nhấn vượng, điều kiện kinh tế của gia đình tốt, hoàn toàn dựa dẫm vào cha mẹ, được cha mẹ thương yêu, chăm sóc. Ất Mùi thuộc phương Nam Mộc sinh Hỏa vượng, nhấn động phạm vượng, cha mẹ mất sớm, gia sản hết sạch. Bính Thân, Đinh Dậu là kỵ, nhưng chi lại là hỷ, tuy trên đầu có Bính, Đinh nhưng Bính, Đinh tọa ở Thân, Dậu là hưu tù vô lực, cuối cùng vẫn là tài địa, nhờ có anh em giúp đỡ và sự cố gắng của bản thân nên bắt đầu có chuyển biến tốt. Mậu Tuất, Kỷ Hợi thương quan, thực thần thấu can, mệnh có thương vượng; thương thực sinh tài, Kỷ Hợi xung mất tỷ kiên, giải trừ Thân Kim bị vương chân. Đây là 20 năm phát triển như điều gặp gió, tài bạc cuồn cuộn chảy về. Canh Tý, Tân Sửu đại vận, năm Tý xung mất dương nhấn, Sửu là thương quan vượng địa, trong đó có bốn năm Mậu, Kỷ cũng là bốn năm thêm người thêm của. Lúc này đã là vận lúc già, già phát phú, là tượng được hưởng phúc.

Mệnh cục này là tổ hợp thân nhấn nhiều, vượng; thương quan tướng lại có tài. Sớm hành tỵ kiếp, nhấn vượng vận địa, quần kiếp quần nhấn tranh tài nên là nghèo khổ. Trung niên cho tới về già đều hành thực thương tài địa, nên là phát tài, là điển hình cho mệnh trước nghèo sau giàu. Nếu vận trình của mệnh này đổi ngược, tức là lúc trẻ hành thực thương tài, về già hành tỵ kiếp nhấn cận, như thế là mệnh trước giàu sau nghèo.

Mệnh cục này, điều ở chỗ Mậu, Kỷ thực thương vượng tướng, lại có tài của Thân Kim. Tỵ kiếp dương nhấn tuy nhiều, nhưng có quan chế. Quần kiếp nhiều nhưng chỉ cần một quan là có thể chế được. Nên là, chỉ cần hành tới thực thương vận có Mậu, Kỷ thấu can, chính là thực thương hóa kiếp nhấn mà sinh tài, cho dù trong mệnh không có tài, thân vượng cũng có thể ám sinh tài; có điều mệnh không có tài thì tài sẽ giảm đi một chút. Mệnh có vượng tài, chỉ cần hành thực thương tài vận, chỉ cần có thực thương thông quan, là lúc phát tài.

Mệnh này là điển hình cho dạng bát tự trước nghèo sau giàu.

80. Thực trước sát sau lại có thân vượng: có quyền có thế

		Kỷ thực thần	1862-4-3	Nhâm Thân
Thực thần	Kỷ Mùi	Đinh tỵ kiên	1872-14	Tân Mùi
		Ất thiên ấn		
Thất sát	Quý Dậu	Tân thiên tài	1882-24	Canh Ngọ
		Bính kiếp tài	1892-34	Kỷ Tị
	Đinh Tị	Canh chính tài		
		Mậu thương quan	1902-44	Mậu Thìn
		Kỷ thực thần	1912-54	Đinh Mão
Tỵ kiên	Đinh Mùi	Đinh tỵ kiên		
		Ất thiên ấn		

Đây là mệnh của Viên Thế Khải. Đinh Hỏa sinh tháng Dậu, tuy là hưu tù thất thời, nhưng may tọa ở Tị Hỏa lộc vượng; trụ giờ có Đinh Mùi tỷ kiên dư khí giúp thân, nên là, nhật can vượng tướng, có thể thắng tài sát.

Thất sát: Quý Thủy thất sát tọa ở Dậu, có Kim sinh Thủy nên sát tướng, trong mệnh không có quan hôn tạp, thất sát thuần túy có tài sinh, là mệnh quyền uy. Thất sát nhìn như là vô căn, nhưng tọa Dậu Kim, có ẩn sinh, cũng là có căn, tọa chi là ẩn cũng là căn, hưởng hồ lại có ẩn Kim là nguyệt lệnh.

Thực thần: trụ năm Kỷ Mùi can chi đều là thực thần, là thực thần tọa lộc, nên thực thần vượng tướng.

Tài tinh: Dậu Kim thiên tài đương lệnh, vượng tướng. Điều ở chỗ tài là nguyệt lệnh, ở cùng một trụ với sát, tài sinh sát hữu tinh, nên là cục quý mệnh.

Tổng quát, là tài đương quyền mà tài vượng quan tướng, thân vượng sát là quan, có điều là vô quan. Tài, sát đồng trụ, là tài sát tương sinh hữu tình. Thực thần vượng tướng, càng diệu là, thực thần ở trước, sát ở sau thực, sát bị thực thần hành chế phục nên sát khôn thể công phạt thân, nên là cách đại phú đại quý. Nhưng tứ trú thuần âm, hiều thần đương quyền, là người gian trá, hung hiểm, người có tính hai mặt.

Dụng thần: thực thần; hợp thực, thương, quan và tỷ, kiếp. Kỳ tài, sát.

Lúc trẻ hành Canh Ngọ, Tân Mùi vận, hoàn toàn dựa vào quân đội, đảm nhiệm chức đại thần thông thương với Triều Tiên. Bắt đầu từ vận Kỷ Tị, biến pháp Mậu Tuất, nguy trang thành kẻ ủng hộ công cuộc Duy tân, bán đứng phái Duy tân, được Từ Hi thái hậu tín nhiệm, năm 1898 lưu niên Kỷ Tị, thực thần vượng, làm chức tuần phủ Sơn Đông, cho tới tận lúc chết vào năm Đinh Mão, trừ duy nhất một lần bị bãi chức, còn lại đều là quan cao hậu lộc, phú quý song toàn.

Nhưng đây là người gian tà, mượn gió bẻ măng, bán quốc cầu vinh, để đạt được mục đích, không từ bất cứ thủ đoạn nào.

Phàm tứ trụ mà tài dương lệnh mà thâu quan, ngày, giờ lộc vượng, chỉ cần hành vượng không trái ngược, nhất định là mệnh phú quý song toàn; không thâu quan hỗn tạp mà thâu sát, lại có thực trước sát ở sau, đó là mệnh vô quan quyền cao chức trọng.

81. Nhấn nhiều thâu ấn, tài quan tổn: hoàn toàn phải dựa vào thương, thực vận

Tỷ kiên	Bính Ngọ	Đinh kiếp tài	2-11	Bính Thân
		Kỷ thương quan	12-21	Ất Mùi
			22-31	Giáp Ngọ
Kiếp tài	Đinh Dậu	Tân chính tài	32-41	Quý Tị
			51-	Nhâm Thìn
		Bính Tý	61-	Tân Mão
		Quý chính quan	71-	Canh Dần
		Đinh kiếp tài	81-	Kỷ Sửu
Thiên ấn	Giáp Ngọ	Kỷ thương quan		

Nhật can Bính Hỏa, hai Bính Hỏa tốc độ càng nhanh; can tháng xuất Đinh Hỏa dương nhấn; can giờ Giáp Mộc gần thân tương sinh, dương nhấn nhiều mà ấn vượng; nhật can tuy thất thời nhưng thành đảng thịnh, thân cường rất rõ. Dậu Kim chính tài nắm quyền, tọa ở chính quan đặc vị, tài vượng quan tương, tài quan đều thuần chính, trợ cho mệnh thất thời rất rõ. Đáng tiếc là, Dậu Kim chính tài bị Đinh Hỏa kiếp tài che đầu tương khắc, Tý Thủy tương phá, Ngọ Hỏa ám thương, nên là tài tinh bị tổn hại. May có ngày, giờ Tý, Ngọ tương xung, Dậu Kim dương lệnh sinh Tý Thủy, nên Tý thắng mà Ngọ bại. Như thế là xung đi mất một dương nhấn, giảm bớt sức mạnh của kiếp tài. Tý Thủy hộ tài có công; càng diệu hơn là, xung ra được Kỷ Thổ thương quan trong Ngọ làm dụng. Mệnh cục

nhấn nhiều lại thấu ẩn, chính tài bị tổn, hoàn toàn dựa vào Kỷ Thổ thương quan lưu thông vượng khí, thổ tú tinh hoa là dụng thần. Thương quan tàng trong Ngọ cung không xuất là thổ tú vô lực, Tý, Ngọ vừa xung, làm cho Kỷ Thổ thương quan bị xung hiện ra, đúng là cái mà nhật chủ cần dùng. Nên là, bất luận là đại vận hay là lưu niên, chỉ cần Mậu, Kỷ thấu can chính là vận tốt của nhật chủ. Trừ có thực thương đại vận, phạm Mậu, Kỷ lưu niên đều là vận tốt, nhất là bốn năm Mậu, Kỷ trong vận Tân, Canh và Tân trong vận Mậu, Kỷ, đó là lúc thành công rực rỡ.

Mệnh này lấy thương thực làm dụng, hợp tài, kỵ nhất là ăn thụ và tỷ kiếp. Thương quan là dụng ở trụ giờ, đó là mệnh vượng tử vượng nữ.

Hành Ất Mùi, Giáp Ngọ Đông Nam Mộc Hỏa, Mộc sinh Hỏa vượng khó tụ tài, lắm chuyện phiền phức tiền bạc. Vận Quý Tị, Nhâm Thìn quan sát chủ sự, tuy trong mệnh có Giáp ẩn, lại hay ở chỗ Giáp Mộc vô căn nên không thể thông quan. Nên là, vận quan sát tốt hơn nhiều so với đại vận Mộc, Hỏa, có thể chế nhấn hộ tài, tụ tài được. Có điều tiền bạc kiếm được không hề dễ dàng, rất vất vả. Vận Nhâm Thìn tốt hơn vận Quý Tị, Tý cư ở Nhâm tựa như tam hợp Thủy cục, xung mất Ngọ Hỏa dương nhấn, tài vận càng tốt đẹp. Tân Mão, Canh Dần tài tinh chủ sự, vốn là tài khí rất tốt, tiếc là tài ở đất hưu tuyệt, trong mệnh quần kiếp tranh tài, nên khó mà có tài được. Kỷ Sửu thương quan vượng, dụng thần đáo vị, quá nửa thời gian của vận là phát tài, cuối đời giàu có. Vận lúc về già là vận của con cái, tức là con cái phát đạt, là mệnh được hưởng phúc của con cháu. Mậu Tý vận Canh Ngọ lưu niên, nghe theo mệnh trời, hưởng thọ 84 tuổi.

82. Sát trọng không hợp, sơ vận tiết khí: người thấp

		Mậu thất sát		
Thất sát	Mậu Tuất	Đinh chính tài	3-12	Ất Mão
		Tân thiên ấn	13-22	Giáp Dần
		Mậu thất sát		
Thiên tài	Bính Thìn	Ất thương quan	23-32	Quý Sửu
		Quý kiếp tài		
		Mậu thất sát		
	Nhâm Tuất	Đinh chính tài	33-42	Nhâm Tý
		Tân chính ấn		
Chính ấn	Tân Hợi	Nhâm tử kiên	43-52	Tân Hợi
		Giáp thực thần	53-	Canh Tuất

Đây là mệnh của một phụ nữ rất thấp mà tác giả đã từng gặp. Người này cao khoảng 1,3m. Chúng ta cùng tìm hiểu nguyên nhân qua mệnh cục xem thông tin người thấp được thể hiện thế nào.

Nhâm Thủy nhật can tọa ở Tuất sát, sinh ở tháng Thìn, Mậu Thổ thất sát nắm quyền; trụ năm Mậu Thìn can chi đều là thất sát, địa chi Tuất, Thìn, Tuất đều là thất sát tam hợp cục, lại có Bính Hỏa can tháng sinh sát, là thất sát cách cục triều nguyên thấu tài sinh, sát nhiều sát vượng vô cùng rõ ràng. May tại nhật can Nhâm Thủy can được Hợi lộc ở chi giờ, lại thấu Tân Kim chính ấn gần thân sinh cho, nên là, nhật can cũng coi như không quá nhược.

Về mệnh lý, chủ mệnh không hoàn toàn là người lùn. Ngày Nhâm đắc lộc lại có ấn gần kề sinh cho. Cho dù tài, sát vượng mà thành đảng, sát nhiều chấn ở đảng trước, nếu là hoặc hai có thể hóa, mà nhật vượng ấn vượng, nhật can và ấn tinh đều có vượng căn, ấn có thể hóa sát sinh thân hữu lực; đồng thời, nhật can Nhâm Thủy thuộc dương Thủy, cũng là tượng người cao. Nhưng vô cùng đáng tiếc là, vận trình thứ nhất và thứ hai

lại Ất Mão, Giáp Dần. Ất Mão, Giáp Dần, Mộc được lộc mà Mộc vượng, Mộc vượng trộm khí của Thủy vô cùng nghiêm trọng; Nhâm Hợi can chi đều bị trộm khí. Giai đoạn 22 năm đầu đời chính là thời kỳ cơ thể phát triển, nên là, nhật chủ không thể phát triển chiều cao, chỉ là một người lùn, thấp. Giả sử hai vận trình đó là Nhâm Tý, Quý Hợi, hoặc là Canh Thân, Tân Dậu, thì người đó nhất định không thấp. Cho dù trong mệnh tài sát đều quá nhiều quá vượng, cũng có thể đạt chiều cao trung bình. Mệnh này, nếu không có lộc ở chi giờ và ần ở can, thì còn thấp hơn cả hiện tại.

83. Giáp Mộc vượng, thuận không có Kim khắc: người cao

Thương quan	Đinh Hợi	Nhâm thiên ần			Tân Mùi Nhâm Thân
		Giáp tý kiên	3-12 13-		
Thiên ần	Nhâm Dần	Giáp tý kiên			Quý Dậu
		Bính thực thần	23-		
	Giáp Tý	Mậu thiên tài			Giáp Tuất Ất Hợi Bính Tý
		Quý chính ần	33- 43- 53-		
Kiếp tài	Ất Sửu	Kỷ chính tài Quý chính ần Tân chính quan			

Nhật can: Giáp Mộc nhật can sinh ở tháng Dần, kiến lộc lệnh vượng; can giờ Ất Mộc kiếp tài, được căn của chi năm

Hợi Thủy trường sinh; kiếp tài vượng mà gần thân trợ giúp, mệnh có nhiều Thủy trợ giúp, Giáp nhật thân vượng rõ ràng. Năm, tháng thiên can Đinh, Nhâm hợp Mộc, địa chi Dần, Hợi dẫn hóa; địa chi Dần, Hợi hợp Mộc, thiên can Đinh, Nhâm dẫn hóa, hai trụ năm, tháng đều hợp hóa thành Mộc, nên Giáp Mộc không chỉ vượng mà còn vì kết cục thành đảng lại càng vượng hơn.

Ấn thụ: Nhâm Thủy ấn thụ, chi năm Hợi cung là lộc; địa chi Hợi, Tý, Sửu tam hội phương Bắc Thủy cục; theo một số sách mệnh thì đáng ra là hội hóa thành công. Kỳ thực không phải, Hợi, Tý, Sửu tam hội thành cục, tất cần có can của một trong ba chữ đó dẫn hóa, nhất là can của Hợi, Tý. Khi có Thủy hoặc Bính, Tân thì mới có thể hợp mà hóa Thủy. Nếu không, giống như mệnh cục này, trên Hợi là Đinh tương chiến với Hỏa, trên Tý là Giáp tiết khí, trên Sửu là Ất khắc thì sao có thể thành hóa được! Huống hồ hai trụ năm và tháng đã bị hợp hóa thành Mộc trước rồi, nên chỉ có thể coi Tý Thủy là ấn.

Thương quan: Can năm Đinh Hỏa thương quan sinh ở tháng Dần, Mộc vượng Hỏa tương, vốn thuộc vượng, tiếc là Đinh Nhâm tương hội hóa thành Mộc, chỉ còn có Bính Hỏa thực thần trong Dần, nhưng Dần, Hợi cũng hội hóa thành Mộc, nên thực thần cũng không còn.

Tài: Kỷ Thổ chính tài trong Sửu, tọa quan vượng tướng, lại được Tý Sửu trợ hợp, tiếc là Ất Mộc trên đầu tương chế, nên bị tổn thương nghiêm trọng.

Lúc trẻ hành Tân Sửu, Canh Tý, Kỷ Hợi Kim vận Thủy vượng địa, Kim, Thủy, Mộc tương sinh mà Kim không khắc Mộc, nên là người này cao, trên 1,75m.

Nguyên nhân khiến mệnh chủ này cao, là do:

Giáp Mộc vượng tướng không có Kim khắc. Mệnh có Mộc vượng không bị khắc, tuy trong 12 năm đầu đời, tức là ở giai đoạn phát triển, gặp Tân Sửu, Canh Thân vận, nhưng do mệnh có Nhâm Thủy vượng tướng, thông căn hữu lực, lại

thêm địa chi có Hợi, Tý, Sửu, nên là Kim, Thủy, Mộc tương sinh, nên Canh, Tân Kim không những không khắc Mộc, ngược lại còn thành nguồn sinh Thủy, nên không gây trở ngại cho sự phát triển.

Mệnh chủ cao 1,75m tuy không được tính là quá cao, nguyên nhân chủ yếu là do sơ vận không thuận, nếu không sẽ còn cao hơn. Dương Mộc là Mộc cao thẳng, là điềm rất cao, nên người sinh ngày Giáp, chỉ cần vượng tướng mà không có Kim khắc, thường sẽ là người cao. Mệnh Thủy vượng Mộc vượng, Thủy Mộc tương sinh; Mộc vượng lại được sinh, thêm vào đó, trong giai đoạn cơ thể phát triển, có Kim, Thủy, Mộc tương sinh. Đây là ngược sinh, lấy ngược làm thuận, nên không quá cao. Nếu trong mệnh, can năm, can giờ thay đổi vị trí cho nhau, thì mệnh chủ cao tới 1,8m; vì Đinh Hỏa có căn trường sinh trong Dần, có thể vượng tiết nhật can, trở thành Thủy vượng Mộc vượng Hỏa cũng vượng, nhất chủ có vượng sinh vượng tiết là thuận; chỉ giờ Sửu có Thổ, Hỏa lại sinh Thổ, như thế là nguồn của nhật chủ rất dài, tự nhiên sẽ rất cao. Mệnh này can năm Đinh Hỏa có thể thông quan, nhưng vì Đinh Nhâm hợp hóa Mộc, nên thực tế không còn Hỏa nữa. Giả sử Đinh Nhâm không hóa Mộc, cũng tức là trong Đinh có Nhâm Thủy cách trở, Giáp không thể sinh cũng không thể tiết. Nên mệnh có Hỏa nhưng thực tế là Hỏa không có tác dụng lưu thông.

Trên đây là Giáp Mộc vượng tướng mà thuận, lại không có Kim khắc (tính cả đại vận trong vòng 25 năm đầu đời, không có vận của Kim); thì đó chính là mệnh của người cao.

Mệnh của người cao không chỉ như trên. Chúng ta có thể dựa vào sự phân tích mệnh cục trên để suy ra mệnh lý chung:

Phạm dương nhật can thân vượng không có tổn hại, lại có nguồn xa, dài, thì chủ mệnh nhất định rất cao.

Dương nhật can là Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm. Thân vượng không bị tổn hại, là nhật can vượng tướng; không có

quan sát khắc hại, hoặc không quan sát, hoặc sát, ấn, thân tương sinh hữu tình. Nguồn xa, dài, là để chỉ có ấn sinh thân, hoặc quan, sát, ấn một đường tương sinh là nguồn xa rộng; thông suốt để chỉ thực, thương, tài một đường thuận lưu, không bị cản trở. Nhưng cần chú ý, ấn, thân, thực, thương, tài, đều phải lưu thông không gặp trở ngại trong các vận trình trước năm 25 tuổi. Nếu ngăn cách, cản trở nhau, là có cũng như không.

Ngược lại, mệnh lý của người lùn là:

Phàm âm nhật can hư phù, hoặc hư tù không có sinh trợ, lại có quan sát khắc thân; trước năm 25 tuổi không có vận trình sinh trợ, lại bị khắc tiết, tắt là lùn. Can tháng tuy có căn vượng tướng, nhưng căn đó bị hợp hóa, hình xung mất, là hư phù. Mệnh tuy có ấn và tỷ kiếp có thể sinh trợ nhật can, nhưng vì bát tự không có thứ tự, cản trở lẫn nhau, có ấn mà không thể sinh, có tỷ kiếp mà không thể trợ, tức là có mà không thể sinh trợ.

Thông thường để xét mệnh chủ cao hay thấp theo ngũ hành, có thể xét như sau: Mộc chủ cao, vì Mộc có thể vươn cao, thẳng. Thổ chủ thấp, vì bị người giẫm lên. Cho dù có là Thổ của núi đi nữa, thì vẫn là người leo lên đến đỉnh, giẫm lên trên. Kim chủ cao, Hỏa chủ thấp. Cao nhất là Giáp Mộc, thấp nhất là Kỷ Thổ. Đó là xét theo nhật can. Nhưng không thể chỉ nhìn vào nhật can. Ví dụ người sinh ở ngày Giáp, thân nhược không có sinh trợ mà khắc tiết lại nhiều thì vẫn là người thấp. Người sinh ở ngày Kỷ, thân vượng lại nhiều sinh trợ, không có khắc thì vẫn tương đối cao. Nên là, phàm mệnh chủ cao hay thấp, tất phải theo “nhật can vượng tướng kiện toàn, nguồn dài rộng” và ngũ khí lưu thông không bị cản trở. Lấy luận điểm đó, kết hợp với đặc điểm của ngũ hành, tính chất của âm dương để xem xét tổng hợp, mới có thể chuẩn xác được.

84. Ấn, thân, thực, tài kết thành cục: người béo

Thiên tài	Nhâm Thìn	Mậu tỵ kiên Kỷ chính quan	3-12	Nhâm Tý
		Quý chính tài		
Thương quan	Tân Hợi	Nhâm thiên tài	13-	Quý Sửu
		Giáp thất sát	23-	Giáp Dần
	Mậu Dần	Giáp thất sát		
		Bính thiên ấn	33-	Ất Mão
Thiên ấn	Bính Thìn	Mậu tỵ kiên		
		Mậu tỵ kiên		
		Kỷ chính quan	43-	Bính Thìn
		Quý chính tài	53-	Đinh Tị

Người này là một người bạn của tác giả, người vừa cao lại vừa béo. Chúng ta cùng xem xét lý do béo theo mệnh cục.

Mậu Thổ nhật can sinh ở tháng 10, Nhâm Thủy thiên tài trong Hợi năm quyền; can năm Nhâm Thủy triều nguyên, thiên tài vượng tướng. Địa chi của tháng, ngày Dần Hợi hợp Mộc, thiên can không có Giáp, Ất, có Nhâm không có Đinh, Dần, Hợi hợp mà không hóa. Dần, Hợi hợp mà hóa là tài biến thành sát; hợp mà không hóa, tài vẫn là sát, sát vẫn là sát, có điều làm vương chân lẫn nhau, lực của tài, sát giảm bớt. Mệnh cục này diệu ở chỗ thiên can Bính, Mậu, Tân, Nhâm một đường tương sinh không có trở ngại. Can giờ ấn sinh can ngày; can ngày sinh thương quan; can tháng thương quan sinh thiên tài, là một đường thuận sinh, từ ấn sinh tới tài thì ngừng, là ấn, thân, thương, tài kết cục, tức là thân có nguồn mà thương quan (hoặc thực thần) sinh tài kết cục, là chỗ dựa cho mệnh cục.

Sơ vận hành Nhâm Tý, Quý Hợi Bắc phương Thủy vận đất Huyền Vũ, tài tinh vượng tướng, ngũ hành thuận lưu không có

trở ngại, nên người rất cao, đầu tròn, mặt vuông. Giáp Dần, Ất Mão Mộc vượng, trong mệnh Bính Hỏa ở chi Dần có căn trường sinh nên Hỏa vượng, Mộc vận lại có Hỏa tướng, Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy, là ngũ hành đại toàn tượng. Tài tinh có tiết nên không béo. Chỉ cần hành tới đất Bính Thìn ẩn vận, ẩn, thân, thương, tài tương sinh, tới tài là ngừng, Mộc không thấu can, tài không tiết khí, nên bắt đầu béo. Thân cao to, đầu tròn mặt vuông, bụng phát phì, trông rất phát tướng.

Kết hợp với các ví dụ khác về tướng béo tốt, tôi đưa ra kết luận về mệnh lý của người béo như sau:

Phàm ẩn, thân, thực (hoặc thương) tài kết cục mà không có tỷ, kiếp thấu can không bị sát tiết là tượng người tốt.

Ngoài ra còn có một mệnh cục của người béo nữa, tôi đưa ra đây để bạn đọc hiểu thêm:

		Giáp tỷ kiên	
Chính tài	Canh Dần	Bính kiếp tài	
		Mậu	thương 5-14 Tân Tị
		quan	
		Mậu	thương
		quan	
Chính tài	Canh Thìn	Ất thiên ẩn	15- Nhâm Ngọ
		Quý thất sát	
		Nhâm	chính 25- Quý Mùi
		quan	
	Đinh Hợi	Giáp chính ẩn	35- Giáp Thân
		Mậu	thương
		quan	
Chính tài	Canh Tuất	Đinh tỷ kiên	45- Ất Dậu
		Tân thiên tài	55- Bính Tuất

Đinh tọa ở Hợi, Đinh Hợi hợp Mộc là ẩn sinh thân, tương tự như tam hợp Hỏa cục giúp thân vượng. Tháng Thìn thương quan nắm quyền. Năm, tháng, giờ thấu xuất có ba chính tài, Quý Thủy trong Hợi, Hỏa có căn ở Thìn, Nhâm Quý không hiện, nên đều về một phía, mệnh cục là thương quan sinh tài mà kết cục, nên là béo. Do Đinh nhật can là âm Hỏa, ngũ hành có tượng thấp; lại thêm trước 25 tuổi, vào thời kỳ quan trọng để cơ thể phát triển, chỉ hành đất Tị, Ngọ kiếp tỷ vượng địa, tỷ kiếp vượng mà đoạt tài, nên người tuy béo mà không cao. Nếu trước năm 25 tuổi mà hành vận là Thổ hoặc Kim, thực thương sinh tài, nhất định là cao hơn nhiều so với hiện tại, sẽ là tướng người vừa to vừa cao. Nếu sinh ngày dương Bính Hỏa thì còn cao nữa.

85. Tài nhược mất khí: người gầy

Chính quan	Đinh Hợi	Nhâm thực thân	
		Giáp thiên tài	Bính Ngọ
		Kỷ chính ấn	Ất Tị
Chính quan	Đinh Mùi	Đinh chính quan	
		Ất chính tài	
		Mậu thiên ấn	Giáp Thìn
	Canh Tuất	Đinh chính quan	Quý Mão
		Tân kiếp tài	Nhâm Dần
Chính ấn	Kỷ Mão	Ất chính tài	Tân Sửu

Canh nhật tọa ở căn có dư khí, nguyệt lệnh Mùi Thổ tuy không thể sinh Kim; nhưng can giờ Kỷ Thổ có vượng căn ở Tuất, lại gần thân tương sinh, nên nhật can vượng, có thể đảm nhiệm được tài quan. Địa chi Hợi, Mão, Mùi tam hợp tài cục, thiên can chỉ có Đinh mà không có Nhâm, lại không có Giáp, Ất, nên Hợi, Mão, Mùi chỉ hợp mà không hóa; các chi vẫn giữ nguyên tính chất của nó, chỉ là làm vướng chân nhau. Mão

Mộc tài tinh hợp Tuất mà không hóa, thiên can Kỷ hao, lại có Tuất ở gần hao nên là không vượng. Đinh Hỏa quan tinh lưỡng thấu, tọa ở nguyệt lệnh dư khí, Tuất cung Hỏa khố, quan tinh vượng tướng. Mão Mộc chính tài không thấu thiên can, lại có chính quan vừa nhiều vừa vượng trộm khí và vượng ẩn làm hao, Hợi Thủy cách xa lại bị Mùi ngăn trở không thể sinh cho, cùng với hai bước vận Bính Ngọ, Ất Tị là phương Nam quan sát trộm khí của tài tinh, nên người đó gầy. Từ đây có thể thấy tài tinh vốn không vượng, mệnh không có sinh trợ, lại bị hao tiết trộm khí nghiêm trọng. Hai vận trình đầu tiên chính là thời kỳ cơ thể đang phát triển lại là quan sát trộm khí của tài; trên cơ sở mệnh lý tài tinh kết cục mà béo, thì có thể thấy, tài tinh bị trộm khí thái quá, lại không có sinh trợ, là người gầy.

Dự đoán mệnh chủ này, tới Quý Mão, Nhâm Dần, tức là ở thời kỳ trung niên thì mới đỡ gầy; vì thực thương sinh tài mà tài vượng chế quan tinh.

Qua hai mục 83, 84 có thể thấy, béo hay gầy trong mệnh lý lấy tài tinh làm cơ sở. Thân vượng thực thương sinh tài mà tài tinh kết cục, không có tỷ kiên và quan tinh, tài có nguồn lại vượng, không bị tỷ kiên xâm hại, không bị quan sát trộm khí, đó là tượng người béo tốt. Ngược lại, bất luận là nhật can vượng hay suy, nhưng tài không vượng mà quan sát lại nhiều, lại có ẩn mà không có thực thương, là tài tinh tiết khí quá nhiều lại không có sinh phù, là điềm dự đoán người gầy. Hoặc tài tuy vượng mà không có nguồn của thực thương, tỷ kiên vượng lại nhiều, tài tinh bị đoạt, cũng là người gầy.

Vì sao lại lấy tài tinh làm cơ sở để xét gầy hay béo?

Tài là tiền bạc, vật chất, là lòng mong muốn, khát vọng. Người nhiều tiền bạc, cơm ăn áo mặc, các mong muốn về vật chất đều được đáp ứng, trong lòng không phải lo lắng thì sẽ béo. Người nhiều tiền bạc, ăn ngon, chất lượng tốt, hấp thu dinh dưỡng nhiều mà tiêu hao ít năng lượng, tích lũy nhiều chất dinh

dưỡng, lâu dần tự nhiên sẽ béo. Ngược lại, người ít tiền hoặc không đầy đủ, ăn không đủ no, áo không đủ ấm, thường phải bôn ba lo lắng để kiếm sống, ăn ít lại tiêu hao nhiều năng lượng, tâm tình không thoải mái, không thể béo được.

Nên là, qua bốn ví dụ trên về cao, thấp, béo, gầy, tuy là nhất mệnh nhất lý, nhưng qua sự tổng kết của tác giả, thì có thể trở thành mệnh lý chung rồi. Chúng ta có thể khái quát lại như sau:

Dương nhật can vượng tướng, nguồn dài rộng, trước năm 25 tuổi đều là thuận lưu, là người cao; trong đó Giáp nhật cao nhất. Âm nhật can hưu tù lại bị khắc, tiết, hao nhiều, không có ấn, trước năm 25 tuổi không gặp ấn, tử, kiếp vận là người thấp; thấp nhất là Kỷ nhật can.

Không cần để ý nhật can vượng tướng hay không, phạm thực, thương, tài tinh kết cục mà không có quan sát tiết tài, không có tử kiên kiếp tài, là tượng người béo; phạm tài suy mà quan sát nhiều tiết tài nghiêm trọng, hoặc tử kiên quá vượng khắc tài thái quá, là tượng người gầy.

Nếu mệnh lý là sự kết hợp là của người cao và người béo, thì đó là người vừa cao và béo; nếu là mệnh lý thấp và béo kết hợp, thì đó là người vừa béo vừa thấp; mệnh lý béo và gầy kết hợp, là người vừa thấp vừa gầy. Tuy không đưa ra ví dụ, nhưng bạn đọc chỉ cần xem kỹ lưỡng sẽ nhận thức rõ.

86. Mệnh đủ Nhâm, Quý, Hợi, Tý: mưu trí, khôn khéo

Chính quan	Mậu Tý	Quý tử kiên	9-18	Nhâm Tuất
		Nhâm kiếp tài		
Tỷ kiên	Quý Hợi	Giáp thương quan	19-	Tân Dậu
		Bính chính tài	29-	Canh Thân

	Quý Tị	Canh chính ấn	39-	Kỷ Mùi
		Mậu chính quan	49-	Mậu Ngọ
		Mậu chính quan		
Kiếp tài	Nhâm	Đinh thiên tài		
	Tuất			
		Tân thiên ấn	59-	Đinh Tị

Nhật can: Quý Thủy nhật can sinh ở tháng Hợi, dương nhấtt năm quền, âm can đương lộc, Hợi, Tý bán tam hợp Thủy cục; tháng và giờ đều thấu Nhâm Quý tỵ kiếp, là Hợi, Tý nhị Thủy đắcc cục triều nguyên, nên Thủy thể vượng thịnh.

Quan tinh: Mậu Thổ chính quan sinh ở tháng Hợi là tuyệt địa, thất thời, chi ngày Tị cung lộc vượng lại bị Hợi Thủy xung mất, lộc của quan tinh bị phá, may có chi giờ ở cung Tuất, có thể coi như là loại lộc của chính quan; nên chính quan vượng tướng.

Tài tinh: Bính Hỏa chính tài tàng ở Tị cung là lộc, tiếc là bị Hợi Thủy ở gần xung mất, lại có Quý Thủy che đầu, nên chính tài bị tổn thương nghiêm trọng.

Thương quan: Giáp Mộc thương quan ở tháng Hợi là trường sinh, lại được nguyệt lệnh sinh cho vốn là vượng tướng, tiếc là Hợi Tý hợp hóa, thương quan hóa thành kiếp tài.

Ấn thụ: Canh Kim chính ấn trong Tị tử, Tị, Hợi tương xung, Canh Kim bị tổn hại, Tân Kim thiên ấn trong Tuất dư khí, ấn thụ không vượng.

Kết hợp những điều trên, mệnh cục là Thủy nhiều Thủy vượng có quan chế. Thủy là cơ trí, thông minh, Nhâm Quý chủ trí, Hợi, Tý chủ khéo léo; Nhâm, Quý, Hợi, Tý Thủy nhiều, là người thông minh, khéo léo; việc gì cũng giải quyết thấu đáo; ứng nhân xử thế hợp lý hợp tình, được lòng người; là người tài giỏi. Tiếc là mệnh có Tị, Hợi tương xung, kích động Thủy vượng thần, lại có tỵ kiếp quá nhiều quá vượng, nên tính có phần qua loa lại mạnh bạo; cổ chí khí của bậc đại trượng

phu. May nữa là có Thổ của Mậu, Tuất chế kiếp có lực, nên tính quá mạnh bạo cũng giảm bớt, không quá tùy tiện, có tình có lý hơn.

Thủy nhiều thông minh khéo léo, chỉ là một mệnh lý thể hiện có sự thông minh khéo léo. Phạm mệnh cục có thân vượng, thực thần vượng thấu hoặc thương quan vượng thấu, đều là người thông minh, tài giỏi. Trong đó Kim Thủy thương quan, Thủy, Mộc thương quan và Thủy, Hỏa thương quan đều là người thông minh.

Trên đây là mệnh lý chung cho người thông minh khéo léo, không phải là nhất mệnh nhất lý.

87. Thủy nhiều gặp Kỷ: người chậm tiếp thu

Kiếp tài	Kỷ Hợi	Nhâm thiên tài	2-11	Tân Mùi
		Giáp thất sát	12-	Nhâm Thân
Thiên ấn	Bính Tý	Quý chính tài	22-	Quý Dậu
		Canh thực thần	32-	Giáp Tuất
	Mậu Thân	Nhâm thiên tài	42-	Ất Hợi
		Mậu tỷ kiên	52-	Bính Tý
		Mậu tỷ kiên	62-	Đinh Sửu
Thiên ấn	Bính Thìn	Ất chính quan	72-	Mậu Dần
		Quý chính tài		

Nhật can: Mậu sinh ở tháng Tý, Thủy đương quyền mà thất thời, tọa ở Thân Kim tiết khí, may chi giờ Thìn Thổ vượng cung, thiên can đều là ấn kiếp, thân vượng.

Thủy: Tý Thủy nắm quyền, Thân, Tý, Thìn tam hợp Thủy cục, có thêm Hợi, địa chi đều là Thủy, tuy không có thiên can dẫn hóa, tức hợp mà không hóa, nhưng vẫn là thành đảng nhiều mà thịnh, nên Thủy có thể coi là rất vượng.

Mệnh có Thủy nhiều thể thịnh, thành tượng Thủy -Thổ tương chiến, làm cho Hỏa vô căn theo thể của Thổ, cũng vẫn

là thể của Thổ - Thủy tương chiến. Thủy nhiều lấy Thổ chế Thủy làm dụng. Tiếc là Kỷ Thổ trong mệnh là đất thấp, kém, ướm, không những không chế được Thủy, ngược lại còn làm Thủy trội, đục thêm. Thủy nhiều Thủy vượng là người thông minh, khéo léo, nhưng lại có Kỷ Thổ làm vẩn đục, nên hoàn toàn ngược lại, trở thành ngu ngốc. Nên là tứ chi phát triển nhưng đầu óc hết sức đơn giản, ăn nói thô lỗ, hành động ngu ngốc, bị người ức hiếp, trêu chọc, không có chủ kiến, hoàn toàn nghe theo vợ, bản thân chỉ là kẻ dùng sức mà thôi.

Kết hợp với mệnh lý ngược tức thực thương là thông minh, có thể nói, mệnh mà vượng khí tới thân lại không thể tòng vượng tòng cường thì là người ngu ngốc. Nếu mệnh chủ sinh vào ngày Thổ, Hỏa thì càng ngốc nghếch hơn.

88. Kim vượng Thủy tướng: xinh đẹp

Chính ấn	Mậu Dần	Giáp chính tài		
		Bính chính quan		
		Mậu chính ấn	3-12	Canh Thân
Tỷ kiên	Tân Dậu	Tân tỷ kiên	13-	Kỷ Mùi
			23-	Mậu Ngọ
	Tân Hợi	Nhâm thương quan	33-	Đinh Tị
		Giáp chính tài	43-	Bính Thìn
		Mậu chính ấn		
Thương quan	Nhâm Thìn	Ất thiên tài	53-	Ất Mão
		Quý thực thần		

Tân sinh ở tháng Dậu là kiến lộc, can thâu tỷ kiên vượng ấn, Kim vượng. Nhâm Thủy thương quan sinh ở tháng Dậu là tướng; Kim vượng Thủy tướng, lại được chi ngày Hợi cung là lộc, ở dưới là Thủy khổ, nên Thủy cũng rất vượng tướng.

Ấn vượng thân vượng, thương quan vượng, tài lại thông với nguyệt khí, lấy Giáp Mộc chính tài trong Hợi là dụng thần. Chi năm tài tinh, xuất thân trong gia đình phú quý. Kim vượng Thủy vượng trong mệnh, Kim ở mùa thu hợp nhất có Thủy tới, gọi là Kim vượng Thủy tướng, cũng gọi là Kim bạch Thủy thanh. “Kim Thủy tương phùng mỹ lệ dung”, nên người này rất xinh đẹp, mi thanh mục tú, mắt như mắt phượng, mặt thắm sắc đào, được gọi là “Tây Thi tái thế”.

Mệnh này ngoại từ Kim, Thủy vượng tướng tiết tú có lực ra, còn diệu ở chỗ, bát tự đều là Kim, Thủy nhất loạt lưu thông không bị cản trở, không có kỵ thần, vận trình nào cũng là hỷ thần, nên không chỉ thông minh mà còn là mệnh phú quý.

Phàm mệnh Kim bạch Thủy thanh, Thủy, Thủy tinh hoa, Thủy, Hỏa thông minh, đều là người xinh đẹp.

89. Thương đảng tài cục không có ấn chế: tính tình kỳ quặc

Chính tài	Mậu Tuất	Mậu chính tài	4-13	Ất Mão
		Đinh thực thần		
Thương quan	Bính Thìn	Tân thất sát		
		Mậu chính tài	14-	Giáp Dần
		Ất tỷ kiên	24-	Quý Sửu
	Ất Sửu	Quý thiên ấn		
Kỷ thiên tài		34-	Nhâm Tý	
Thiên tài	Kỷ Mão	Quý thiên ấn	44-	Tân Hợi
		Tân thất sát		
		Ất tỷ kiên	54-	Canh Tuất

Nhật can: Ất sinh ở tháng Thìn, tuy có dư khí Thổ đương quyền, lại thêm toàn cục đều là Hỏa, Thổ trộm khí, khó nói là

thân cường, nhưng chi giờ có lộc của Mão Mộc, nên là nhật can cũng không tính là nhược, có thể thắng và đảm nhiệm được tài quan. Do thương tài trộm khí thái quá, không có ấn kiếp sinh trợ nên nhật can vẫn tương đối nhược.

Tài tinh: tháng Thìn tài đương quyền; địa chi Thìn, Tuất, Sửu tam Thổ, thiên can thấu xuất đều là Mậu, Kỷ, nên đều thành loại lộc của Mậu Tuất và Kỷ Sửu, có thể coi địa chi thành tam hợp Thổ cục, Mậu, Kỷ đều được loại lộc lại thành tam hợp Thổ cục, có Bính Hỏa vượng sinh, nên thế Thổ cục vượng, lại nhiều.

Thương quan: Bính Hỏa sinh tháng Thìn là tiền khí; chi năm Tuất là Hỏa khó có căn; lại có nguồn của Ất Mão, thương quan vượng tương.

Về tổng thể, là mệnh thân nhược, thương vượng đáng nhiều tài, là tài nhiều thân nhược. Hợp ấn thụ chế thương hao tài sinh thân; tỷ kiếp tuy có thể kiếp tài, nhưng kiếp lại hiềm nổi sinh thương quan, nên dụng ấn vẫn là tốt nhất; tiếc là trong mệnh thiên can không có ấn thụ, gặp quan sát vận và lưu niên, nhất định là hại thân. Mệnh có Thìn, Tuất tương xung phụ mẫu cung, nên dự đoán bất lợi cho cha mẹ; trụ năm là phần đầu; trụ tháng là phần ngực, nên dự đoán phần đầu và ngực của mệnh chủ có khả năng tổn thương. Ba tuổi, lưu niên Canh Tý, chính quan chủ sự, thân nhược vượng tài lấn quan khắc thân, bị nước bóng đổ vào ngực. Bốn tuổi lưu niên Tân Sửu thất sát chủ sự. Tài vượng sát nhiều, sát chế nhật chủ, lại gặp Hỏa tai. Tân sát khắc Ất Mộc nhật can, Giáp, Ất là phần đầu mặt, là cổ, gặp Hỏa tai, bị bóng toàn bộ phần mặt, đầu, cổ. Sau khi ra viện, các thương tích vẫn còn đầy mặt; mắt nghiêng lệch, mặt lồi lõm, nên xấu xí quái đản.

Từ đây suy ra: nhược khí tới thương mà dừng, hoặc nhược khí tới tài, sát mà dừng; vượng khí tới thân mà dừng, lại không thể tòng nhược tòng vượng, người có mệnh ấy, thường

là xấu xí. Đây cũng có thể coi là mệnh lý quan trọng để xem người xấu xí.

90. Thủy vượng Hỏa suy không có Mộc sinh: dễ bệnh tim mạch

Thực thần	Nhâm Tuất	Canh tỵ kiên Nhâm thực thần		
Thiên tài	Giáp Thìn	Mậu thiên ấn	9-18	Quý Tị
		Mậu thiên ấn	19-	Giáp Ngọ
		Ất chính tài	29-	Ất Mùi
		Quý thương quan	39-	Bính Thân
Chính quan	Đinh Sửu	Canh Tý	49-	Đinh Dậu
		Kỷ chính ấn	59-	Mậu Tuất
		Quý thương quan		
		Tân kiếp tài		

Thủy: Tháng Thìn Thổ nắm quyền, nhưng Thìn là Thủy khó, nên là Thủy nhiều. Mệnh có Thân, Tý, Thìn tam hợp Thủy cục, Thân, Tý hai can đều thấu Nhâm, Canh, hóa thần thấu lại được ấn sinh; Thân, Tý, Thìn hợp hóa thành Thủy thành công, nên tứ trụ có 8 chữ thì 4 chữ là Thủy; Canh theo Thủy, Sửu là dư khí ở phương Bắc của Thủy, nên cũng theo Thủy, nên là, mệnh cục này là thể Thủy tràn lan.

Hỏa: Hỏa sinh ở tháng Thìn là tiền khí; Đinh Hỏa tọa ở Sửu là Thổ ướt, nên là Hỏa tối; Giáp Mộc không có căn lại cách Kim nên không thể sinh Hỏa; thêm vào đó mệnh cục thể Thủy thịnh, Đinh Hỏa bị khắc hại nghiêm trọng, có cũng như không.

Mộc: Giáp Mộc sinh ở tháng Thìn là có căn dư khí, lại được Nhâm Thủy vượng sinh, vốn là vượng tướng. Nhưng do Thân, Tý, Thìn hợp mà hóa Thủy, căn Mộc trong Thìn thành không có, nên Giáp Mộc hư phù vô căn, không nhận được sinh của Thủy. Ngược lại Thủy nhiều Mộc trôi giạt, mầu nhiều diệt tử, Thủy nhiều Thủy là kỵ. Mộc vô cùng nhược, không thể sinh được cho Hỏa.

Kim: Canh sinh tháng Thìn là tiến khí, Thìn Thổ sinh Kim, lại ở nguyệt lệnh, chỉ giờ Sửu Thổ có căn của mộ khó nên Kim vượng.

Về tương quan trận chiến Thủy - Hỏa: thể Thủy tràn lan mạnh mẽ, Mộc hư phù không thể sinh Hỏa, Đinh Hỏa bị khắc nghiêm trọng. Đinh Hỏa đại diện cho tim, huyết quản, nên là hệ thống tim mạch có bệnh tật.

Vận Quý Tị, Giáp Ngọ, Ất Mùi, phương nam đất Hỏa được Mộc sinh, cơ thể bình thường. Vừa vào vận Bính Thân, Thân, Tý, Thìn lại tam hợp Thủy cục, Giáp Mộc hư phù không thể thông quan, mệnh vận Đinh Hỏa vô căn, bị Thủy cường thể dập tắt, bệnh cao huyết áp, bệnh tim của mệnh chủ phát tác. Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, đều là Thủy tiết Hỏa, bệnh ngày càng nặng thêm; Kỷ Hợi vận, Hợi, Tý, Sửu tam hội phương Bắc; cộng với Thân, Tý, Thìn tam hợp Thủy cục trong mệnh, mệnh chủ khó tránh kiếp nạn.

Từ đây suy ngược lại: Mộc Hỏa hoặc Thổ quá vượng quá thịnh mà Thủy suy không có Kim sinh, là thật không tốt, quan hệ vợ chồng không hòa hợp. Mệnh mà có thông tin đó, sẽ ứng nghiệm với Thủy, Hỏa, Thổ vận.

91. Tài nhiều thân nhược: người biết nhẫn nhịn

Thương quan Mậu kiếp tài
 Canh Tuất Đinh thiên ấn

		Tân thực thần	3-12	Mậu Tý
Thiên ấn	Đinh Hợi	Nhâm chính tài	13-	Kỷ Sửu
		Giáp chính quan	23-	Canh Dần
	Kỷ Hợi	Nhâm chính tài	33-	Tân Mão
		Giáp chính quan	43-	Nhâm Thìn
		Canh thương quan		
Chính tài	Nhâm Thân	Nhâm chính tài	53-	Quý Tị
		Mậu kiếp tài		

Nhật can Kỷ Thổ sinh ở tháng Hợi, là thất thời, may có chi năm Tuất khổ có căn, can tháng Đinh Hỏa gần thân tương sinh, nên nhật chủ không tính là nhược, có thể đảm nhiệm được tài quan.

Tài tinh: Nhâm Thủy chính tài nắm quyền ở tháng Hợi lại có lộc vượng, Hợi, Hợi coi như lục hợp Thủy cục, có nguồn của Canh, Thân, tài vượng rõ ràng.

Tương quan thân-tài: Kỷ Thổ có căn xa rộng lại được sinh, vượng hóa vượng hao, chỉ là không nhược; Nhâm Thủy tài tinh đương quyền, lại có vượng thương tương sinh, không bị trộm khí. Nên rõ ràng thuộc mệnh tài nhiều thân vượng. Tài nhiều tài đắc thời, thể lực của tài mạnh mẽ; tài là vợ, vợ tài giỏi ma bản thân yếu kém; nên vợ mạnh hơn bản thân. Nên là, quyền quản lý tài chính, quyền quyết định mọi việc trong nhà đều nằm trong tay vợ. Bản thân ở vị trí bị động, nên đây là mệnh sợ vợ.

Thân nhược tài nhiều lại có thương quan vượng tương, lấy ấn thụ khắc thương quan, hợp tỷ kiếp; kỵ nhất tài tinh.

Lúc trẻ hành vận Mậu Tý kiếp tài và tỷ kiên nhiều có thể giúp thân sinh tài; gia sản hưng vượng, cưới vợ thành gia. Canh Dần, Tân Mão, thực thương sinh tài, Dần Mão khắc thân, mọi việc trong nhà đều do vợ quản. Nhâm Thìn, Quý Tị

tài tinh chủ sự cũng là vợ chủ sự. Mọi chuyện lớn nhỏ trong nhà đều do vợ quyết; bản thân không có tiếng nói. Nên là, chủ mệnh này, là mệnh cả đời sợ vợ.

Từ đây có thể suy ngược lại: thân nhược quan sát nhiều, nữ mệnh sợ chồng, là mệnh nghe lời chồng.

92. Kết hôn sớm hay muộn, xem tính chất của phu (thê) tinh

		Kỷ chính tài		
Chính tài	Kỷ Sửu	Quý chính ấn		
		Tân chính quan	8-17	Nhâm Thân
Chính ấn	Quý Dậu	Tân chính quan	18-28-	Tân Mùi
	Giáp Tý	Quý chính ấn	38-48-	Kỷ Tị
		Giáp tỵ kiên	58-	Mậu Thìn
Thực thân	Bính Dần	Bính thực thân		Đinh Mão
		Mậu thiên tài		

Giáp nhật tọa ấn đắc lộc; Tý ấn đắc cục triều nguyên ở tháng; nhật chủ thân vượng. Trụ năm Kỷ Sửu, chính tài tọa loại lộc, thân vượng tài vượng nên hợp tài. Giáp Mộc nhật can lấy Kỷ Thổ chính tài là thê tinh; Kỷ Thổ chính tài ở tại trụ năm. Năm chủ quản lúc còn nhỏ, trong khoảng thời gian từ 1-10 tuổi, lại thêm thân vượng tài vượng tài là hỷ, tức là rất thích phụ nữ, nên mệnh này thể hiện các thông tin kết hôn hôn từ sớm, cũng là nói, tứ trụ có tượng tạo hôn.

Sơ vận Nhâm Thân, Nhâm Thủy sinh nhật can, Thân và chi ngày Tý Thủy tương hợp, Tý cung lại là mộc dục của nhật chủ, còn gọi là đào hoa. Vận hợp thê cung và đào hoa, là biểu hiện cụ thể cho việc có biến động trong hôn nhân, đồng thời,

trụ năm là cung về tổ tiên, cha mẹ, nên mệnh này, tại lưu niên Bính Ngọ trong vận Nhân Thân, 17 tuổi kết hôn theo sự sắp đặt của trường bối.

Ứng với năm Bính ngọ, Tý Ngọ tương xung thê cung, thê cung hợp lại gặp xung là thê bị xung xuất, nên là năm đó kết hôn. Luật pháp quy định nam 20 tuổi mới được kết hôn. Nên trước năm 20 tuổi đều là tảo hôn.

Thông qua các trường hợp thực tế, tác giả tổng kết được hôn nhân sớm hay muộn dựa theo tứ trụ cụ thể của từng người. Cụ thể như sau:

①Phối ngẫu tinh (phu tinh hoặc thê tinh) ở trụ năm hoặc trụ tháng là hỷ dụng thần, đó là tượng tảo hôn. Thường thì nam 20, nữ 18 là tới tuổi kết hôn; nếu trước tuổi đó đều là tảo hôn.

②Phối ngẫu tinh ở tại chi ngày là hỷ dụng, tức là không kết hôn sớm cũng không kết hôn muộn; trong khoảng 20-23.

③Phối ngẫu tinh ở trụ giờ là hỷ dụng, là tượng kết hôn muộn. Thường là nam khoảng 30, nữ ngoài 28.

④Trong mệnh mà phối ngẫu tinh là kỵ thần, hoặc chi ngày bị xung, hình, thì luận thời gian kết hôn sẽ muộn hơn mức thông thường khoảng 5 năm.

⑤Trên đây là căn cứ vào vị trí của phối ngẫu tinh trong tứ trụ để định thời gian kết hôn sớm hay muộn. Nếu trong trụ chỉ có một thê tinh hoặc một phu tinh (phối ngẫu tinh) thì tính chính xác cao. Nếu có nhiều hơn một phối ngẫu tinh, xem cái nào thấu xuất thiên can để xác định, vì thấu xuất là minh, là sáng, tàng chi là ám tối. Nếu có từ hai cái thấu xuất trở lên, thì lấy cái thấu trước để xác định; thứ tự trước sau là: năm, tháng, ngày, giờ. Nếu đều tàng ở chi, thì căn cứ theo nguyên tắc thấu can.

⑥Nếu mệnh không có phu-thê tinh, thường là kết hôn muộn, hoặc là tượng duyên phận hôn nhân bạc; tức là lấy hỷ thần làm phu thê tinh.

⑦Nên lấy dương can là phu tinh, lấy âm can là thê tinh; có một số sách cho rằng chính tài là thê tinh, chính quan là phu tinh, là không đúng; ví dụ nam mệnh sinh ngày Giáp hoặc Ất, đều lấy Kỷ Thổ làm thê tinh, mà nữ mệnh sinh ngày Giáp, Ất đều lấy Canh Kim là phu tinh.

⑧Có một số mệnh cục tuy có phu thê tinh nhưng vẫn lấy hỷ thần là phối ngẫu tinh, không lấy phu thê tinh để luận hôn nhân.

93. Ấn, thân vượng mà không có phu tinh, lại hình, xung nhật chi: khắc chồng

		Canh kiếp tài		
Thương quan	Nhâm Thân	Nhâm thương quan		
		Mậu chính ấn	5-14	Quý Mão
		Mậu chính ấn	15-	Nhâm Dần
Chính tài	Giáp Thìn	Ất thiên tài	25-	Tân Sửu
	Tân Hợi	Quý thực thần		
		Nhâm thương quan		
Thiên ấn	Kỷ Hợi	Giáp chính tài	35-	Canh Tý
		Nhâm thương quan	45-	Kỷ Hợi
		Giáp chính tài	55-	Mậu Tuất

Nhật can: ngày Tân sinh tháng Thìn là tiến khí; Thổ vượng Kim tướng, chi năm Thân Kim dương nhẫn; can giờ Kỷ Thổ có ấn gần kề sinh thân, nhật chủ vượng tướng rõ ràng.

Ấn tinh: Kỷ Thổ sinh ở tháng Thìn, Mậu Thổ nắm quyền, lộc loại vượng.

Thương quan: Nhâm Thủy tọa ở Thân cung trường sinh, Thìn lệnh có căn của mộ khổ; ngày giờ hai Hợi Thủy lộc địa, Hợi - Hợi giống như lục hợp Thủy cục, lại có Kim sinh, nên vượng dị thường.

Quan tinh: Tân Kim nhật can lấy Bính Hỏa chính quan làm chồng, trong mệnh không có một chút Hỏa tinh, là không có quan tinh, không có quan là không có chồng. Ngày, giờ Hợi -Hợi tự hình; chi ngày phu cung bị thương. Quan tinh không có mà phu cung lại chịu thương, là tượng không có chồng; còn gọi là tượng vợ chồng duyên bạc; mà ý nghĩa của nó là chồng chết hoặc ly hôn.

Lúc trẻ hành Nhâm Dần vận, thương quan sinh vượng tài, tài lại ám sinh quan, nên lập gia đình. Tân Sửu tử kiên thiên ấn địa, ấn sinh thân vượng, tiết quan kháng quan, nên chồng mắc bệnh tim. Tới vận Canh Tý, kiếp tài chủ sự, Thân, Tý, Thìn tam hợp thực thần cục, mệnh nhiều thương, thương vượng, thương thực hỗn tạp lại nhiều, thực biến thành thương, mệnh vận thương nhiều như bờ nước ẩm áp. Nên năm 34 tuổi lưu niên can Bính Hỏa, bị trời điểm mặt gọi tên mà người chồng chết. Lưu niên Giáp Dần, tài sinh quan vượng nên tái hôn. Ba năm sau, lưu niên Đinh Tị, Đinh Hỏa sinh Thổ, chi ngày Hợi, Tị tương xung, lưu niên Đinh Hỏa khắc Tân, là nhật can là thiên can của năm thiên khắc địa xung, nên ly hôn.

Nguyên nhân cho tới cùng, chính là mệnh có ấn vượng, thân vượng lại thêm thương vượng; ấn, thân, thương một đường tương sinh, thương quan có nguồn dài rộng lại càng vượng, nên lực khắc quan rất lớn. Phu tinh không thấy lại hình phu cung, lại có hành vận dẫn phát, nên nhẹ thì ly hôn, nặng thì có tang chồng.

Nam mệnh cũng có thể dựa vào đây để suy luận: ấn vượng, thân vượng, tử kiếp nhiều, lại không có thê tinh, xung, hình chi ngày, là tượng khắc thê hoặc ly hôn. Lại có tuế vận dẫn phát nhẹ thì ly hôn, nặng thì tang vợ. Cái gọi là tuế vận

dẫn phát, tức là đại vận hành kiếp vận, lưu niên tài tinh xuất
xan; hoặc là đại vận tài tinh xuất can, lưu niên hành tới tỹ
kiếp vận.

94. Kim sinh Thủy thịnh số đào hoa: tình duyên lận đận

Thất Sát	Giáp Thìn	Mậu tỹ kiên	
		Ất chính quan	
		Quý chính tài	Tân Mùi
Thiên tài	Nhâm Thân	Canh thực thần	
		Nhâm thiên tài	Canh Ngọ
		Mậu tỹ kiên	Kỷ Tị
Thương quan	Tân Dậu	Quý chính tài	Mậu Thìn
			Đinh Mão
		Tân thương quan	Bính Dần

Kim: Tân Kim tọa ở Dậu là lộc, sinh ở tháng Thân dương
nhấn nắm quyền, lại được Mậu Thổ gần cạnh thương sinh,
nên Kim vượng rõ ràng.

Thủy: Nhâm Thủy tọa ở Thân trường sinh ở nguyệt lệnh,
chi ngày Tý Thủy dương nhấn, nên vượng tướng. Lại có địa chi
Thân, Tý, Thìn tam hợp Thủy cục thành công, có Tân Dậu
vượng nguồn tương sinh, là thể Thủy quá mạnh.

Nhật can Mậu Thổ được chi năm Thìn Thổ loại lộc vốn là
vượng, tiếc là Thìn bị Thân, Tý hợp hóa mà mất. Nên là, nhật
can Mậu Thổ trở thành hư phù vô căn. Nữ mệnh sinh ngày
Mậu, lấy Giáp Mộc thất sát là phu tinh, tọa ở Thìn, có căn của
dư khí bị Tý, Thân hợp hóa đi mất, nên cũng hư phù vô căn.

Xét tổng thể, Tân Dậu vượng Kim sinh tam hợp Thủy cục,
mệnh đều là Kim, Thủy, nhật can và phu tinh đều hư phù vô
căn. Nếu Kim, Thủy tương phù, tất là người dung nhan xinh
đẹp; hướng hồ mệnh lại là Kim vượng Thủy thịnh, là vô cùng
mỹ lệ. Thân, Tý, Thìn đào hoa tại Dậu; đào hoa tại chi giờ là

hoa đào mọc bên ngoài tường rào, mà hoa đào ở ngoài tường rào thì ai cũng có thể hái. Tý, Ngọ, Mão, Dậu, gặp Kim, Thủy đều có thể gọi là đào hoa, chỉ ngày Tý Thủy cũng gọi là đào hoa, nhật tọa đào hoa chủ phong lưu; ngoài ra, người có tượng Kim, Thủy có đào hoa, gọi là mệnh có đào hoa tràn lan. Giáp Mộc hư phù không được ẩn sinh, trong thế nước mệnh mang Mộc trôi dạt nên Mộc có cũng như không. Không sát không phu, là phụ nữ xinh đẹp mà không có chồng giám sát. Vận Canh Ngọ, Canh Kim khắc Giáp Mộc phu tinh, lại gặp Ngọ là đào hoa, thật là Ngọ, Dậu, Tý, Ngọ mà đào hoa khắp chốn, rơi vào chốn lầu xanh, ngày đêm đón khách, trở thành kỹ nữ.

Qua mệnh này, có thể thấy, mệnh cục của đại đa số kỹ nữ là:

Kim vượng sinh Thủy thịnh, trụ giờ lại có đào hoa, phu tinh vô lực, hoặc là Kim vượng sinh Thủy thịnh giờ có đào hoa, quan, sát hỗn tạp, phu tinh minh-ám quá nhiều, đều là tượng làm kỹ nữ.

Cái gọi là phu tinh minh-ám là để chỉ thiên can thấu xuất phu tinh và địa chi tàng phu tinh vừa nhiều lại vừa hỗn tạp, vừa có vượng tài lại có tài sinh, hoặc là hợp sát cũng tương tự. Tạp, là thiên-chính phu tinh đều có đủ.

95. Thương, sát vượng thấu mà thân suy: dễ dính vào tội lỗi

Chính quan	Tân Sửu	Kỷ chính tài			
		Quý chính ấn			
Thực thần	Bính Thân	Tân	chính	7-16	Ất Mùi
		quan			
		Canh thất sát			
		Nhâm	thiên	17-	Giáp Ngọ
		ấn			
		Mậu	thiên tài	27-	Quý Tị

	Giáp Ngọ	Đinh	thương	37-	Nhâm Thìn
		quan			
		Kỷ	chính tài	47-	Tân Mão
Thất sát	Canh	Đinh	thương		
	Ngọ	quan			
		Kỷ	chính tài	57-	Canh Dần

Nhật can: Giáp sinh tháng Thân, thất sát nắm quyền mà thân tử, còn gọi là tuyệt ở thời lệnh; ngày, giờ Ngọ địa là tử; Canh Kim thất sát và Bính Hỏa thực thần vượng tướng khắc tiết, nên nhật chủ vô căn mà hư phù.

Thất sát: Canh Kim thất sát được Thân lộc nắm quyền, lại có Tân Kim kiếp tài tương trợ; được chi năm Sửu Thổ sinh Thân, quan sát vượng tướng rất rõ. Quan sát hỗn tạp mà thất sát đương lệnh, quan biến thành sát, nên là, quan-sát đều coi thành sát.

Thương quan: Đinh Hỏa thương quan trong ngày, giờ Ngọ, vốn Hỏa vượng, lại thêm Bính Hỏa thấy xuất nên thương quan vượng. Tương tự, Bính Hỏa thực thần đều có hai Ngọ vượng căn, nên thực thần cũng vượng tướng. Thực thương vượng mà lại nhiều, thực biến thành thương. Vì thế, thực thần và thương quan trong mệnh, đều luận là thương quan.

Xét về toàn cục, nhật can hư phù, sát vượng, thương vượng không có ấn thấu. Có thương không thể tòng sát, có sát không thể tòng nhi, chỉ có thể luận mệnh thân nhược. Mệnh thân nhược, sát khắc thân mà thương quan trộm khí, nên thương sát đều là kỵ thần. Thất sát là kỵ, tính tính ngang ngược, hung hăng, không sợ quan binh, dám giết hoàng hậu. Thương quan là kỵ, vô cùng tùy hứng, tàn nhẫn, phản bội, có thể đốt nhà, giết người, đánh quan binh, cướp của cải. Hơn nữa người mà nhật can quá nhược, không thể làm chủ, bị cuốn dần vào vòng xoáy đen tối của cuộc đời mà trở thành thành phần xã hội đen.

Vận Ất Mùi, kiếp tài có căn của mộ khổ giúp thân, lại thêm lúc tuổi nhỏ, vẫn còn đi học. Vận tới Ngọ đất phương Nam, Hỏa cục thương quan vượng địa, không thể học lên, chỉ thích đánh đấm, luyện võ. Tới vận Giáp Ngọ, Giáp Ngọ tử địa không có căn, ba Ngọ tự hình mà thương quan càng vượng, nên năm 17 tuổi, lưu niên Mậu Ngọ, Ngọ Hỏa thương quan đủ bốn Ngọ; bốn Ngọ thành hai tổ tự hình, bắt đầu rơi vào giới xã hội đen. Những năm về sau, trở thành dân xã hội đen khét tiếng.

96. Kiếp tài vượng mà là kỵ: tay chơi đủ đường

Chính ấn	Mậu Tý	Quý thực thần Canh kiếp tài	Tân Dậu
Kiếp tài	Canh Thân	Nhâm chính quan Mậu chính ấn	Nhâm Tuất
	Tân Mão	Ất thiên tài	Quý Hợi Giáp Tý Ất Sửu
Chính tài	Giáp Ngọ	Đinh thất sát Kỷ thiên ấn	Bính Dần

Ngày Tân sinh ở tháng Thân, dương nhần kiếp tài nắm quyền, trên đầu kiếp tài xuất can triều nguyên, can chi của trụ tháng đều là kiếp tài, lại được vượng ấn tương sinh, nên kiếp tài vô cùng vượng tướng, Can giờ Giáp Mộc chính tài được chi ngày Mão là dương nhần, tài tinh vượng tướng. Năm, tháng Thân, Tý bán tam hợp Thủy cục, không có Nhâm, Quý trợ hóa, lại có Mậu khắc hóa thần, hợp mà không hóa. Còn hai chi ngày và tháng, Mão, Thân ám hợp Kim cục, có hóa thần Tân, Canh trên đầu vượng tướng, lục hợp Kim cục thành công, kiếp tài càng vượng càng thịnh. Ngọ Hỏa sát tinh đều dồn về một phía, tham được Giáp Mộc sinh mà quên khắc kiếp tài, làm cho kiếp tài càng tác oai tác quái.

Qua phân tích trên đây, ta thấy, Ngọ Hỏa trong mệnh hưu tù, nên tạm thời để sang một bên; Mậu theo Kim, Tý theo Mộc, tứ trụ là khí thể loại tượng Kim Mộc tranh đấu; kiếp vượng kiếp nhiều mà tài nhược, lấy Tý Thủy thông quan là dụng thần, kỵ nhất là ấn thụ và tử kiếp. Kiếp tài là kỵ thần, là keo kiệt, bất nhân, ghét làm ham hưởng lạc, nên ăn chơi, cờ bạc đều đủ cả; lại thích tranh quyền đoạt lợi.

Vận Tân Dậu, Nhâm Tuất lúc nhỏ, là đất Tây phương kiếp tài vượng địa, càng trợ giúp cho tính của kiếp tài, nên thuở nhỏ lười biếng, ham chơi, cờ bạc. Sau khi tiêu sạch gia sản, lưu lạc đầu đường xó chợ; tới vận Quý Hợi, Giáp Tý, Ất Sửu, thuộc Thủy, Mộc vận địa, dụng thần đáo vị mà vượng tướng. Do trong mệnh Kim Thủy thịnh, tính của kiếp tài không đổi, nên tiếng là hoạt động trong lĩnh vực du lịch - nhà hàng, vẫn ăn chơi, cờ bạc cho tới già.

97. Con đầu là nam hay nữ: xem thế của thương thực

Kiếp tài	Canh Ngọ	Đinh thất sát Kỷ thiên ấn Giáp chính tài	Đinh Sửu Bính Tý
Chính ấn	Mậu Dần	Bính chính quan Mậu chính ấn Kỷ thiên ấn	Ất Hợi
	Tân Mùi	Đinh thất sát Ất thiên tài	Giáp Tuất Quý Dậu
Chính ấn	Mậu Tý	Quý thực thần	Nhâm Thân

Thực thần: Quý Thủy thực thần ở cung Tý, là lâm quan lộc vượng, tiếc là Mậu Thổ trên đầu, vốn là Thổ ám thương, lại không thấu xuất thiên can nên thực thần không được tính là vượng.

Thương quan: Tân nhật can lấy Nhâm là thương quan, nhưng trong mệnh không có Nhâm Thủy, nên không có thương quan.

Nữ mệnh lấy thực thần là cung con cái. So sánh lực lượng giữa thương quan và thực thần, tuy thực thần không được coi là vượng, nhưng vẫn còn hiện ở chi giờ, là ở cung con cái mà đắc vị; mệnh thấu hai Mậu Thổ có Ngọ và Mùi, Mậu Thổ chính ấn vượng tướng; Mậu, Quý tương hợp, không khắc thực thần. Nhâm Thủy thương quan không thấu, lại có hai Mậu tương khắc, nên thể của thực thần mạnh hơn thể của thương quan rất nhiều. Hơn nữa, trong mệnh lại chỉ có thực thần, không có thương quan, Tân Kim nhật can nữ mệnh, thực thần là con gái, thương quan là con trai, tài là con trai không hiện mà thể nhược, con gái xuất hiện mà thể cường, nên thai đầu là công chúa.

Về vấn đề thai đầu là trai hay gái, qua thực tế, có thể đưa ra kết luận như sau:

① Trong bát tự của nữ giới, thể của thương quan mạnh hơn thể của thực thần, thì thai đầu phần nhiều là sinh con trai; nếu thể lực của thực thần mạnh hơn thương quan, thì thai đầu phần lớn là sinh con gái.

② Nam mệnh ngược lại với nữ mệnh, nếu sức mạnh của thực thần lớn hơn của thương quan, thì thai đầu phần lớn là con trai; sức mạnh của thương quan lớn hơn thực thần thì thai đầu phần lớn là con gái.

③ Trong ví dụ chỉ nói là chỉ cần có trong tứ trụ, nhưng thực tế, còn cần kết hợp với thời gian (gồm có đại vận và lưu niên) khi mang thai. Tổng hợp 12 chữ trong mệnh, vận, tuế lại, nữ mệnh nếu thương quan mạnh hơn thực thần, thì thai đầu đa phần sinh con trai; thực thần mạnh hơn thương quan, thai đầu đa phần sinh con gái. Thai thứ hai, thứ ba cũng suy luận tương tự. Nam mệnh ngược lại với nữ mệnh.

Trên đây chỉ là một cách suy luận xem thai đầu là con trai hay con gái; hoàn toàn không phải là cách duy nhất .

98. Lục thân nhập mộ bị vướng khác; vận, tuế xung mộ: không thọ

Thương ần	Mậu Tuất	Mậu thiên tài		
		Đinh chính quan		
		Tân kiếp tài	5-14	Giáp Tý
		Nhâm thực thần		
Thương quan	Quý Hợi	Giáp thiên tài	15-	Ất Sửu
		Giáp thiên tài	25-	Bính Dần
	Mậu Dần	Bính thất sát	35-	Đinh Mão
		Mậu thiên ần	45-	Mậu Thìn
		Kỷ chính ần	55-	Kỷ Tị
Chính quan	Đinh Sửu	Quý thương quan		
		Tân kiếp tài		

Nhật can: Canh tọa ở Dần là tuyệt địa, sinh ở tháng Hợi thực thần nắm quyền là thất thời; can giờ Đinh Hỏa khắc chế, can tháng Quý Thủy trộm khí, tuy có Mậu Tuất vượng ần, nhưng Mậu Quý hợp Hỏa, nên không thể sinh Kim. Ngược lại thành Hỏa khắc chế nhật can, nhật chủ hưu tù, chi giờ Sửu là mộ khổ của Kim, nên còn gọi là nhật chủ nhập mộ.

Chính quan: Đinh Hỏa quan tinh sinh ở tháng Hợi là tuyệt, tọa ở Sửu Thổ ám Hỏa, may chi ngày Dần có căn trường sinh, lại được Dần Hợi hợp Mộc mà sinh cho, nên là nơi tuyệt

gặp sinh. Đáng tiếc là, Dần, Hợi hợp Mộc mà không hóa, ngược lại Dần, Sửu ám hợp thành Thổ, can thâu Hỏa sinh hóa thần, ám hợp hóa Thổ thành công, không những hợp mất căn của Đinh Hỏa, mà hợp đó còn tăng thêm phần trộm khí của Đinh hỏa, lại thêm đề cương Quý Hợi vượng Thủy tương khắc, nên kết quả cuối cùng Đinh Hỏa vẫn là hưu tù. Chi năm Tuất là Hỏa khố, gọi là Đinh Hỏa chính quan nhập mộ.

Chính quan là địa vị, chức tước, là cung con cái. Chính quan nhập mộ, không có địa vị, quan chức, khó có con cái. Nếu có thì quan khó giữ chức, con khó nuôi lớn. Nếu lại gặp lúc tuế, vận xung mộ, là có quan tai hoặc là con chết. Bính Dần, Đinh Mão quan sát vượng vận, có khả năng sinh con, nhưng chỉ cần tới vận Mậu Thìn, Mậu Thổ trộm khí của Đinh Hỏa, Thìn, Tuất xung mộ, tang con hoặc bị giáng chức là chuyện khó tránh.

Canh Kim nhật can nhập mộ, cả đời lắm bệnh, vui ít buồn nhiều. Bính Dần đại vận, Canh Kim tuyệt địa, Bính Hỏa khắc Kim, là lúc nguy hiểm, may có Tân Mùi, Tân có thể giúp nhật can, nên chỉ bị tai họa nghiêm trọng, không đến nỗi mất mạng. Đinh Mão Hỏa vượng khắc Kim, lưu niên Quý Mùi, Quý Thủy tiết Canh, Mùi xung Sửu là mộ của thân, nên mệnh chủ sống không thọ.

Phàm nhật can hoặc lục thân nhập mộ trong mệnh, lại thâu quan sát vượng tướng, vận, tuế lại gặp xung mộ, đồng thời thiên can lại bị tiết hao hoặc khắc chế mộ thần, thì chủ mệnh có sống cũng như chết. Đây chỉ một cách quan trọng để xem xét tử vong. Ví dụ ngày Giáp trong mệnh hưu tù lại gặp Mùi, gọi là Giáp Mộc nhập mộ; đồng thời trong mệnh lại thâu Canh Thân vượng sát của Giáp Mộc, hoặc không gặp Thân thì gặp Dậu, hoặc thâu Tân Dậu (không Dậu thì Thân), gọi là Giáp Mộc nhập mộ gặp vượng sát vượng quan. Mệnh cục như thế, nếu lưu niên, đại vận lại gặp Tân Sửu, Kỷ Sửu, Đinh Sửu, thiên can Tân khắc Giáp, Đinh tiết Giáp, Kỷ hao Giáp; địa chi

Sửu, Mùi xung mộ khổ; mệnh vận lại không có cứu trợ, thì sống không thọ được.

Trong tình huống này, Giáp Mộc là nhật can, tức tai họa giáng xuống mệnh chủ. Giáp Mộc thuộc về tử tinh, bất hạnh rơi xuống con cái; Giáp Mộc là thiên tài, là cha, cha chịu ảnh hưởng. Giáp Mộc là tỷ kiên, anh em gặp họa. Giáp Mộc là ẩn tinh, là mẹ chịu ảnh hưởng.

Đó là về Giáp Mộc nhập mộ; chín can còn lại đều suy luận tương tự.

Đây là một kinh nghiệm quan trọng của tác giả khi đoán tử vong của mệnh chủ và lục thân. Nên là mệnh lý “lục thân nhập mộ gặp vượng khắc, tuế, vận xung mộ là chết”, đã không còn là nhất mệnh nhất lý nữa, mà là nhất lý đa mệnh, là mệnh lý mang tính phổ biến rồi, có thể ứng dụng được cho mọi mệnh cục.

99. Mộ vượng Thủy suy gặp Thổ khắc: dễ sinh bệnh tật

Thiên tài	Mậu Dần	Giáp tỷ kiên		
		Bính thực thần		
		Mậu thiên tài	8-17	Ất Mão
Tỷ kiên	Giáp Dần	Giáp tỷ kiên		
		Bính thực thần	18-	Bính Thìn
	Mậu thiên tài			
	Giáp Tuất	Mậu thiên tài	28-	Đinh Tị
		Đinh thương quan	38-	Mậu Ngọ
Tỷ kiên	Giáp Tý	Tân chính quan	48-	Kỷ Mùi
		Quý chính ấn	58-	Canh Thân

Mộc: Giáp Mộc sinh ở tháng Dần, lộc vượng lại nắm quyền, chỉ riêng điều này đã thấy Mộc vượng tương; huống hồ mệnh lại có hai Dần ba Giáp triều nguyên, hai Dần thành lục hợp Mộc cục, không có Tý Thủy sinh, không có nguồn Thủy,

trong trụ không có Hỏa, Mộc không tiết khí, chỉ có Mậu Thổ nhập mộ, hao Thủy rất ít, lại không có Hỏa thông quan, hao Mộc càng ít hơn. Nên mệnh cục này, Mộc khí thành đảng mà vượng thịnh.

Thủy: Tý Thủy sinh ở tháng Dần hưu tù vô lực, lại không thấu can; chi ngày Tuất là Thổ khô bên cạnh ám thương, lại có Mộc cường thế tiết nguyên khí, không có nguồn Kim sinh cho, nên Thủy hưu tù.

Sơ vận Bính Thìn, Tý, Thìn bán tam hợp Thủy cục, tuy nhiên không hóa, nhưng vẫn hàm chứa Thủy, lực lượng của Thủy mạnh hơn ban đầu, sẽ không có bệnh. Hai đại vận Đinh Tị, Mậu Ngọ, Hỏa vượng Thổ cường, lại thêm Mộc nhiều trong mệnh, Mộc sinh Hỏa vượng, Hỏa sinh cường Thổ, Hỏa Thổ đốt khô Quý Thủy, đó là gốc rễ cho bệnh ở thận Thủy. Vì Hỏa là dụng thần của nhật chủ, nên bệnh vẫn chưa thể hiện ra, chỉ là có mầm mống của bệnh. Kỷ Mùi Thổ vượng, lại là kỵ thần đón đầu, là lúc phát hiện ra bệnh, thì đã ở trong trạng thái nguy hiểm tới tính mạng. Do bản thân mệnh chủ biết về y học, nên mới có thể khống chế được bệnh tật phát tác.

Vì sao Mộc vượng Thủy suy gặp Thổ khắc thì bị bệnh tiểu đường? Nguyên nhân cho tới cùng là, Tý Thủy là bàng quang; Quý Thủy là thận, đều chủ quản hệ thống tiết niệu. Bàng quang chứa nước, thận là chủ của hệ thống tiết niệu. Trong mệnh Thủy vốn ít lại nhược, vượng Mộc Thủy bị mất tiết khí làm cho Thủy càng suy, hành vận gặp Thổ khắc, là Thủy bị chế khắc tới tận cùng, nên dễ sinh bệnh, nhất là bệnh tiểu đường.

Đây chỉ là một mệnh lý về bệnh tiểu đường, không phải là mệnh lý chung; nó thuộc phạm vi nhất mệnh nhất lý; đồng thời, tiểu đường là bệnh của tì vị, nên Mộc vượng khắc Thổ cũng dễ gây ra bệnh này.

100. Nhiều hay ít con, xem cung con cái

Thương quan	Ất Hợi	Nhâm tử kiên	
		Giáp thực thần	Tân Tị
		Đinh chính tài	
Tỷ kiên	Nhâm Ngọ	Kỷ chính quan	Canh Thìn
		Đinh chính tài	Kỷ Mão
	Nhâm Ngọ		Mậu Dần
		Kỷ chính quan	
		Mậu thất sát	
Thực thần	Giáp Thìn	Ất thương quan	Đinh Sửu
		Quý kiếp tài	Bính Tý

Nhâm Thủy nhật can sinh ở tháng Ngọ, chính tài tướng, Hỏa đương lệnh, lại có chi ngày Thìn có căn của mộ khổ, tỷ kiên ở can tháng gần thân đắc lộc ở chi năm cung Hợi, nên nhật can thân vượng.

Thực thương: Giáp Mộc tọa ở Thìn có căn của dư khí, Ất Mộc thương quan ở Hợi có căn của trường sinh, nên thực thương đều vượng.

Tài tinh: Ngọ Hỏa đề cương, Đinh Hỏa chính tài trong Ngọ nắm quyền Nhâm Thủy ở đầu, Giáp, Ất tương sinh, lực sinh mạnh hơn lực khắc, nên là vượng. Nói cách khác, hai Ngọ có hai Nhâm trên đầu tương khắc, nhưng hai Nhâm đều có Giáp, Ất tiết hóa, nên tham sinh của Giáp, Ất Mộc mà quên khắc Ngọ Hỏa, nên chính tài vượng tướng.

Quan tinh: nguyệt lệnh Ngọ có Đinh, Kỷ mà Hỏa đương lệnh, Đinh vượng Kỷ tướng, tài quan tương sinh hữu tình. Do quan tinh tàng ở trong Ngọ Hỏa, Mộc của Giáp, Ất không khắc mà ngược lại thành nguồn cho quan tinh. Chỉ có Hợi Thủy ám thương chính quan, nhưng may vì tham sinh của Ất Mộc mà quên khắc Ngọ Hỏa.

Xét về toàn cục, thân vượng có thực thương lưu thông là có thể sinh con. Nam lấy quan sát là cung con cái, chi giờ tử nữ cung tọa sát, nguyệt lệnh tài quan tương sinh, là tử nữ hữu tình, nên không chỉ là tượng có con mà con cái còn thành đạt.

Còn về số con cái là bao nhiêu, thì xem số lượng của tử nữ tinh trong mệnh để đoán định. Nhâm Thủy nhật can, nam mệnh, lấy Thổ làm tử nữ tinh. Trong Thìn có Mậu Thổ, hai Ngọ mỗi cái có một Kỷ, là ba Thổ. Ngọ và Hợi ám hợp, tức là Đinh trong Ngọ và Nhâm trong Hợi tương hợp; Kỷ trong Ngọ và Giáp trong Hợi tương hợp. Kỷ trong Ngọ là con cái, do Ngọ và Hợi tương hợp thành hợp quan, nên Hợi Thủy cũng là con cái. Mệnh có hai Nhâm một Hợi là ba Thủy. Thủy, Thổ đều là con cái, trong mệnh có ba Thủy ba Thổ, thường sinh nhiều con.

Mệnh này nhật can Nhâm Thủy là dương, nên dương trong tử nữ tinh là con trai, âm trong tử nữ tinh là con gái. Nhâm, Nhâm, Thìn và Nhâm trong Hợi, là bốn dương, nên sinh có cả trai và gái.

Thành đạt của những người con này, được xét như sau: con gái và con út là thành công nhất rồi tới con cả; Vì sao lại thế? Mời bạn đọc tự phân tích.

Trên đây chỉ là một phương pháp tính xem con cái nhiều hay ít, cũng thuộc về phạm vi nhất mệnh nhất lý.

PHẦN 3

TÌM HIỂU VỀ “ĐA MỆNH NHẤT LÝ”

Mệnh lý về người câm và chân bị thương tổn



Nhất mệnh nhất lý, là thông qua một mệnh cục mà tổng kết được một dạng mệnh lý quan trọng. Điều này tương đối đơn giản, nó không nhất định phải là một mệnh lý mang tính phổ biến. Đương nhiên nếu đạt được điều đó thì càng tốt, vì đó là mục đích của người nghiên cứu. Nhưng do sự phức tạp và thâm sâu của mệnh lý, nên có cái đạt được, ví dụ như xét người cao, thấp, gầy, béo; nhưng phần lớn là rất khó, hoặc là không có khả năng.

Đa mệnh nhất lý, chính là từ trong một vài hoặc nhiều, hoặc rất nhiều mệnh cục, tổng kết khái quát được một quy luật mệnh lý mang tính phổ biến, rồi lại vận dụng lý luận đó vào trong nghiên cứu và nghiệm chứng các tứ trụ khác. Đó là hình thức nghiên cứu mệnh lý ở cấp độ cao hơn, khó khăn hơn.

Có cái thì có thể đúc rút ra được quy luật mệnh lý, có cái lại chỉ trên một phương diện, một đặc điểm hoặc một vài điều kiện, một vài đặc điểm nào đó mà rút ra được quy luật; có cái thì dựa vào tình huống trước mắt là rất khó, thậm chí là không thể tổng kết thành quy luật mệnh lý được.

Tác giả chỉ là một người học thức còn nông cạn, nhưng với mong muốn hiểu biết nhiều hơn nữa, nên đã tiến hành nghiên cứu sâu hơn trên hai vấn đề là “người câm” và “chân bị thương tổn nghiêm trọng”, tìm hiểu xem có điểm giá trị nào

không, có thể đưa ra kết luận để ứng dụng phổ biến trong thực tế hay không.

Có điều, mạo muội đưa vào sách thể này cũng chỉ là “múa rìu qua mắt thợ”; song kẻ say đầu phải vì rượu, nên tác giả mong được sự chỉ dẫn của người đi trước và được lớp kế tục coi trọng vấn đề này, giúp cho lý luận mệnh học và thực tiễn ngày càng gắn bó chặt chẽ, sâu sắc hơn.

1. BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ MỆNH LÝ CỦA NGƯỜI CÂM

Trước hết hãy phân tích sáu ví dụ dưới đây:

Ví dụ 1: Kim thực vô thanh: câm bẩm sinh

		Canh chính tài	
Chính tài	Canh Thân	Mậu thương quan	
		Nhâm chính quan	Bính Tuất
Thiên ấn	Ất Dậu	Tân thiên tài	Đinh Hợi
		Kỷ thực thần	Mậu Tý
	Đinh Sửu	Quý thất sát	Kỷ Sửu
		Tân Thiên tài	Canh Dần
		Mậu Thương quan	Tân Mão
Chính tài	Canh Tuất	Đinh tỵ kiên	
		Tân thiên tài	

Đây là mệnh cục của một người câm được chép trong “Tứ Bình Chân Thuyên”.

Nhật can: Đinh Hỏa nhật can sinh ở tháng Dậu là hưu tù; chi giờ Tuất có căn là nhập mộ. Can tháng Ất vốn có thể sinh Hỏa, nhưng bị Canh Kim hợp mất, ấn hóa thành tài. Tuất chủ Hỏa mộ bị Thân, Dậu, Tuất tam hội hợp thành Tây phương phương cục, căn Hỏa duy nhất đã bị hợp mất, nên Đinh Hỏa

nhật can trở nên hư phù, vô căn, vừa không được ẩn sinh, lại vừa không có khả năng sinh, khắc ngũ hành khác.

Kim: Canh Kim sinh ở tháng Dậu, dương nhĩn nắm quyền. Thân, Dậu, Tuất tam hội Tây phương Kim cục, Dậu, Sửu lại bán tam hợp Kim cục, thiên can hai Canh dần hóa, địa chi bốn chữ đều hợp hóa thành Kim, trong Sửu, Tuất vốn có đủ Thủy, Hỏa giờ lại thành không. Ất Mộc duy nhất lại bị Canh hợp mất. Nên là, mệnh chỉ trừ có Đinh Hỏa nhật can hư phù ra, còn lại bảy chữ đều trở thành Kim, Kim vượng Kim nhiều, toàn cục đều là Kim sơn Kim hải.

Tổng quan, mệnh cục này đều là Kim, Kim quá vượng quá nhiều, không có Thủy tiết, không có Mộc hao. Đinh Hỏa nhật can hư phù vô căn, không có khả năng sinh khắc, nên Kim quá nhiều quá thực, là ngoan Kim thực Kim (ngoan: ở đây là ngoan cố). Kim chủ phổi, phổi chủ âm thanh, Kim quá nhiều quá thực là vô thanh, người mà vô thanh chính là người câm, nên cả đời không thể nói chuyện, là người câm ngay từ khi ra đời, câm bẩm sinh.

Ví dụ 2: Kim nhật tứ tuyệt, Hỏa thịnh là câm

		Đinh quan	chính		
Thất sát	Bính Ngọ	Kỷ chính ẩn Nhâm thực thần	6-15	Mậu Tuất	
Chính ẩn	Kỷ Hợi	Giáp thiên tài Giáp thiên tài Bính thất sát	16- 26-	Đinh Dậu	
	Canh Dần	Mậu thiên ẩn	36- 46-	Ất Mùi	
Chính ẩn	Kỷ Mão	Ất chính tài	56-	Quý Tị	

Đây là mệnh của một người sống cùng một khu với tác giả.

Canh Kim tọa ở chi Dần là tuyệt địa, sinh ở tháng Hợi, thực thần đương quyền lại hưu tù, mà Kim trong mệnh không có căn, là hư phù, cô vị, tuy có thán, giờ hai Kỷ Thổ ở gần sinh nhật can, nhưng Canh Kim hư phù không nhận được ấn sinh, ấn lại quá nhiều thành tai họa, tất cần có Thân, Dậu Kim vượng địa mới có thể nhận được sinh trợ của Kỷ Thổ. Bản thân hai Kỷ Thổ ở tháng Hợi là tuyệt địa lại thất thời, lại thêm bị Mộc trong Dần Hợi và Mão Mộc tam hợp Mộc cục khắc, hai Kỷ Thổ bản thân khó giữ, ở trong hoàn cảnh nguy hiểm, nào có sức để sinh Canh Kim.

Hỏa: Hỏa trong Bính Ngọ tự thân dương nhần, đã là rất vượng tướng, lại có Dần, Hợi, Mão Mộc cục sinh Hỏa là càng vượng. Nhật chủ sinh ở năm Bính Ngọ Hỏa vượng, thịnh Hỏa khắc tuyệt Kim, nên sinh ra đã là người câm.

Nguyên nhân làm cho cô gái này vừa sinh ra đã câm, chính là Kim nhật can hư phù không được ấn sinh; trong mệnh vừa có khắc vừa có tiết, hao, Kim vô căn bị Hỏa vượng khắc tận, Kim bị khắc tận coi như không có; Kim chủ âm thanh, không có Kim tự nhiên là không có âm thanh, không có âm thanh chính là câm.

Hai ví dụ trên, một từ trong sách, một là trong thực tế; xuất phát từ điểm này, tác giả muốn tìm hiểu thêm các trường hợp khác, với hy vọng có thể tìm ra quy luật mệnh lý chung cho những người bị câm.

Ví dụ 3: Kim không xuất tứ can Kim khô: câm bẩm sinh

Đây là tứ trụ của một cô gái bị câm từ nhỏ.

Hỏa: Đinh Hỏa nhật can tọa ở Mùi thổ có dư khí, sinh ở tháng Tuất là mộ thổ; trụ giờ có Mộc trong Giáp Thìn gần thân tương sinh, nên Hỏa vượng tướng.

Thất sát	Quý Sửu	Kỷ thực thần Quý thất sát Tân thiên tài Mậu thương quan	1-10	Quý Hợi
Chính quan	Nhâm Tuất	Đinh tỵ kiên	11-	Giáp Tý
		Tân thiên tài Kỷ thực thần	21-	Ất Sửu
	Đinh Mùi	Ất thiên ấn	31-	Bính Dần
		Đinh tỵ kiên	41-	Đinh Mão
		Mậu thương quan	51-	Mậu Thìn
Chính ấn	Giáp Thìn	Ất thiên ấn Quý thất sát		

Kim: Sửu, Tuất nhị cung tàng một ít Kim, thiên can không thấu. Nhập Kim khổ, Hỏa vốn không khắc, tiếc là Sửu, Mùi, Tuất lần lượt tam hình, nên một chút Tân Kim, sau khi bị hình ra khỏi khổ đều bị Hỏa khắc hết. Nên là, Kim trọng mệnh có mà như không, là mệnh không có Kim.

Thổ: Thổ trong mệnh tuy không thấu can, địa chi Sửu, Tuất, Mùi, Thìn tứ Thổ thành cục, tuy thấu Giáp Mộc hóa thần, nhưng có Đinh Hỏa sinh Thổ hóa ấn, làm cho Giáp Mộc tham sinh mà quên khắc Thổ, Sửu, Tuất, Mùi, Thìn Thổ cục thành công, vừa vượng vừa nhiều.

Thủy: hai Thủy trong Nhâm và Quý thấu, Sửu, Thìn có căn mộ khổ dư khí, nhưng vì tam hình mà mất căn, không thể sinh cho ngũ hành khác, nhưng tuế, vận chỉ cần có Hợi hoặc Tý, như thế Thủy trong Nhâm, Quý sẽ rất vượng.

Xét bát tự toàn cục, Kim ít mà bị hình khắc mất, nên mệnh thành không có Kim. Lúc vừa hành vận lại là Quý Hợi

đại vận, Kim bị trộm khí càng nghiêm trọng hơn, thêm vào đó Đinh Hỏa trong mệnh sinh cho Thổ lại chôn vùi mất Kim.

Mệnh này thực là không có Kim, Thổ nhiều, Hỏa thịnh, Kim bị chôn vùi, nên là câm.

Ví dụ 4: Kim hư Hỏa vượng, vận tuế trùng, gặp họa thành câm

Mệnh này được chép trong “Trích Thiên Túy”, khi hành Ất Mão vận thì bị câm. Chúng ta cùng phân tích để tìm hiểu nguyên nhân.

Hỏa: Ngọ Hỏa nắm quyền, lại có thêm ngày, giờ thành Dần, Ngọ, Tuất tam hội Hỏa cục, thiên can Mậu Quý dẫn hóa; thiên can Mậu, Quý hợp Hỏa, địa chi Dần, Mão dẫn hóa, can chi hai Hỏa cục thành công, lại có Ngọ Hỏa nắm quyền, nên Hỏa cực vượng.

Kim: Canh Kim sinh ở tháng Ngọ, tuy tiền khí nhưng lại thất thời, tọa ở cung Tuất có dư khí, bị Dần, Ngọ, Tuất hội hóa mà mất, Sửu có căn của mộ khố, lại bị Ngọ Hỏa tương hại mà khắc mất, làm cho Kim trong mệnh hư phũ.

		Kỷ chính quan	
Kiếp tài	Quý Sửu	Quý Kiếp tài	
		Tân chính ấn	Đinh Tị
		Đinh chính tài	Bính Thìn
Thất sát	Mậu Ngọ	Kỷ chính quan	Ất Mão
		Giáp thực thần	
	Nhâm Dần	Bính thiên tài	Giáp Dần
		Mậu thất sát	Quý Sửu
		Mậu thất sát	
Thiên ấn	Canh Tuất	Đinh chính tài	
		Tân chính ấn	Nhâm Tý

Vì mệnh lý của người cầm lấy mâu thuẫn Hỏa - Kim làm cơ sở, nên là, lấy Canh Kim làm chủ để luận mệnh chứ không lấy Nhâm Thủy nhật chủ luận mệnh.

Trong mệnh, Canh Kim hư phù vô căn, không được ấn thụ sinh, mà Hỏa vừa vượng cực vừa nhiều thành đáng, Canh Kim là hư vị lại có sát cực vượng, chỉ có thể lấy địa chi tỷ kiên và Thổ hóa thất sát sinh thân kết hợp làm dụng. Nếu không có địa chi Thân, Dậu, chỉ hành Thổ vận tức là chỉ có thể hóa sát mà không thể sinh thân; nếu chỉ hành Thân, Dậu địa chi tỷ kiên mà không gặp vận Thổ, là chỉ có thể sinh thân mà không thể hóa sát, lại còn bị Hỏa thịnh trong mệnh quay lại khắc.

Sơ vận hành Đinh Tị, Bính Thìn, Hỏa đã vượng, Thổ cũng vượng, Thổ vượng có thể hóa Hỏa là dụng thần, đối với Canh Kim không hại lắm. Vận vào Ất Mão Mộc đắc lộc, Mộc vượng sinh Hỏa mà khắc chủ, sinh Hỏa là sát của Canh Kim, khắc Thổ là khắc chế dụng thần, đồng thời, Mão vận là đất tuyệt của Kim; Hỏa lại nhiều, vượng; tuyệt địa bị vượng khắc , nên Canh Kim bị khắc tận. Không có Kim là không có âm thanh, giọng nói, nên vận này mắc bệnh mà thành người câm.

Ví dụ 5: Kim hư Hỏa vượng, gặp đất Hỏa vượng là bị câm

Mệnh chủ này, vận Nhâm Dần mắc bệnh mà bị câm.

Kim: Tân Kim ở tháng Thìn là tiền khí, chi giờ Tị có căn, Hỏa cung Tị tàng Kim là giả, lại thêm Tị, Hợi tương xung, Quý Thủy che đầu, giả căn đều bị nhỏ bỏ, nên Tân Ki, hư phù, đơn độc.

Thất sát	Đinh Mão	Ất thiên tài Mậu chính ấn	Quý Mão Nhâm Dần
Chính tài	Giáp Thìn	Ất thiên tài Quý thực thần Nhâm thương quan	Tân Sửu Canh Tý
	Tân Hợi	Giáp chính ấn	

Thực thần Quý Tị

Bính chính quan

Canh kiếp tài

Mậu chính ấn

Kỷ Hợi

Mậu Tuất

Hỏa: Đinh Hỏa ở tháng Thìn là tiền khí, quan đới, đắc lộc ở chi giờ; cho dù Tị, Hợi tương xung làm mất đi căn đó, nhưng vẫn có can tháng Giáp Mộc, chi năm Mão Mộc sinh phù, chỉ cần vận gặp một trong năm chữ Tị, Ngọ, Mùi, Dần, Tuất thì Hỏa trở nên rất vượng.

Mộc: Giáp Mộc ở tháng Thìn là dư khí, chi năm Mão là dương nhân, chi ngày Hợi cung trường sinh, Mộc rất vượng tướng.

Xét về toàn cục, Tân Kim hư phù không được sinh, Mộc vượng sinh Hỏa. Vì Hỏa vô căn nên lực không rõ.

Sơ vận Quý Mão, Quý Thủy tiết Kim, Mão Mộc sinh Hỏa, do trong mệnh Hỏa không có căn nên không nhận được sinh. Sức Hỏa không cường, Tân Kim không bị khắc. Nhâm Dần thương quan tài vượng, thương quan tiết khí của nhật can, Dần, Mão, Thìn tam hội phương Đông là Kim ở tuyệt địa, Đông phương sinh Hỏa vượng, Dần, Tị tương hình lại có Hỏa vượng, Dần là đất trường sinh của Hỏa, mà Hỏa lại vượng tướng, Dần Hợi hợp Thủy mà giữ chân Thủy nên giải phóng được một phần rất lớn Hỏa đang bị vượng chân. Tất cả các tượng trên đều là: vượng Hỏa được vượng Mộc lại nhiều Thủy sinh cho, Hỏa vượng Kim tuyệt, Tân Kim bị Hỏa khắc tận, không có Kim là không có giọng nói nên thành câm.

Ví dụ 6: Kim nhập Hỏa khó hợp thành sát, giọng nói bị tắc mà thành bán câm

Đây là một người quen của tác giả. Gọi là bán câm, là vì, không cần nhờ sự trợ giúp của ngôn ngữ cơ thể, chỉ cần thật

cẩn thận lắng nghe âm thanh người đó phát ra thì cũng hiểu được đôi chút. Đó gọi là bán cam.

Kim: nguyệt lệnh Nhâm Tuất có tàng bảy phần Tân Kim (nếu phân theo cách tàng ở 12 cung địa chi thì là 9 phần, tác giả phân theo Lục Thập Giáp Tý, Nhâm Tuất chỉ có 7 phần); Kim ở mùa Thu có dư khí nên không phải nhược, tàng ở trong Hỏa khô, bị Đinh Hỏa ám thương nên không nhận được sinh của Thổ. Muốn nhận được trợ sinh của Thổ tất phải đợi tới vận Canh, Tân.

Tỷ kiên	Mậu Tý	Quý chính tài		
			3-12	Quý Hợi
Thiên tài	Nhâm Tuất	Mậu tỷ kiên		
		Đinh chính ấn	13-	Giáp Tý
		Tân thương quan	23-	Ất Sửu
	Mậu Tý	Quý chính tài	33-	Bính Dần
		Giáp thất sát		
Thất sát	Giáp Dần	Bính thiên ấn	43-	Đinh Mão
		Mậu tỷ kiên	53-	Mậu Thìn

Hỏa: Giáp Dần, Nhâm Tuất tàng 11 phần của Hỏa, Dần, Tuất cách trở, nên không luận Hỏa cục. Tuy có Giáp sinh, nhưng Hỏa vẫn tính là không vượng. Nếu tới vận Bính, Đinh hoặc Ngọ, thì Hỏa mới vượng thịnh.

Thổ: Mậu Thổ tháng Mậu đương quyền đắc lệnh, vốn là vượng tướng, nhưng vì gần Mậu có Giáp khắc; Tuất bị hai Nhâm bao vây nên từ vượng biến thành nhược.

Thủy: Nhâm Thủy ở tháng Mậu là tử, nhưng mùa thu là đất Thủy quan đới tiền khí, lại được năm, và giờ hai Tý Thủy dương nhần, nên Thủy vượng tướng.

Khái quát lại thì thấy, Kim ít tàng ở chi âm thương, Hỏa không có lực nên không khắc Kim, Thủy tuy vượng nhưng do Kim âm tàng ở mộ khổ nên chỉ có trộm khí, nên thẳng thần mà nói thì đây không phải là người cầm bả sinh.

Năm 6 tuổi, hành Quý Hợi vận, lưu niên Giáp Mộc, mệnh và lưu niên Dần, Ngọ, Tuất tam hợp Hỏa, tuy không thấu Hỏa, nhưng có hai Giáp sinh hóa thần, Ngọ Hỏa vượng địa, hợp hóa Hỏa cục thành công, lấy mất Kim trong mệnh. Dần, Ngọ, Tuất và Nhâm, Quý, Hợi, Tý tương chiến. Thủy - Hỏa tương chiến Kim chịu tai, nên sau một trận ốm nặng, sốt cao, không còn phát ra tiếng mà chỉ gầm gừ, nên thành bán câm.

Sáu ví dụ trên, có người là câm bẩm sinh, có người không phải câm bẩm sinh; có người câm hoàn toàn, có người lại là bán câm. Để đưa ra được nguyên lý mệnh học, chúng ta cần khái quát lại một chút các trường hợp đó:

Ví dụ 1 là Kim quá vượng quá nhiều, không có Thủy tiết, Hỏa hư phù không thể khắc Kim nên thành Kim ngoan, thực Kim vô thanh, nên mệnh chủ câm.

Ví dụ 2, Kim nhật tử tuyệt vô căn, không được ấn sinh, Hỏa thịnh chế tuyệt Kim nên là bị câm bẩm sinh.

Ví dụ 3 Kim ít tàng chi, lần lượt gặp tam hình nên bị hình khắc hết, Kim có như không, tứ trụ lại nhiều Thổ chôn Kim, Thổ vượng chôn Kim, nên đây là người câm bẩm sinh.

Ví dụ 4, mệnh là Kim hư Hỏa vượng, tuế, vận lại hành đất Hỏa vượng Kim tuyệt, Kim bị khắc trầm trọng, nên gặp bệnh mà mất tiếng nói.

Ví dụ 5, Kim hư Hỏa vượng không được sinh, vận, tuế lại gặp Hỏa vượng, Kim bị khắc tận, gặp bệnh mất tiếng nói thành người câm.

Ví dụ 6, Kim nhập Hỏa khổ âm thương, không được ấn sinh mà Thủy lại vượng, năm, vận Hỏa, Thủy, Thủy, Hỏa tương chiến mà Kim gặp tai ương, nên sau khi bị bệnh trở thành bán câm.

Tổng hợp những điều trên, ta có thể suy ra vài điều về mệnh lý của người câm như sau:

①Kim nhiều, Kim quá vượng, không có Thủy tiết khí, không có Hỏa khắc chế, là Kim vô thanh, là câm bẩm sinh.

②Kim quá nhược mà hư phù, hoặc quá ít mà lại tàng ở chi, lại bị hình, xung, khắc mất, không được ẩn sinh, tứ trụ nhiều Thổ chôn Kim hoặc Thủy nhiều tiết Kim, là câm bẩm sinh.

③Kim tử tuyệt vô căn mà không nhận được ẩn sinh, đồng thời lại gặp Hỏa vượng, là câm bẩm sinh.

④Kim hư phù hoặc chỉ tàng ở chi không nhận được ẩn sinh, tuế, vận lại gặp Hỏa vượng, Kim bị khắc tận, hoặc vận, tuế Thủy, Hỏa đều vượng hình thành lưỡng đảng tương tranh, Kim chịu tai nên bị chứng mất giọng nói, sinh ra không phải là câm nhưng rồi lại thành câm.

⑤Chỉ cần gặp phải một trong bốn điều trên là bị câm; ngoài ra, bốn điều trên ứng nghiệm đúng nhất với nhật can Canh hoặc Tân Kim; rồi tới nhật can Hỏa; cuối cùng là các nhật can khác.

⑥Vì sao lại lấy Kim là chủ đề luận vấn đề này? Vì Kim thuộc phổi, phổi chủ âm thanh, phổi là nguồn của âm thanh, nên Kim là âm thanh, giọng nói. Kim quá nhiều quá vượng, lại có Thổ sinh mà không có khắc tiết, là Kim ngoan Kim thực. Kim thực thì vô thanh, vô thanh là câm, đó là mệnh lý của người câm. Kim quá ít quá suy lại gặp Hỏa quá vượng, là Kim bị khắc mà tận; hoặc có Thổ nhiều chôn Kim cũng coi như không có Kim. Kim chủ âm thanh, không có Kim là không có giọng nói, nên là câm.

Nhưng điều này không có nghĩa, mệnh không có Kim thì chủ mệnh sẽ câm. Mệnh dù không có Kim, chỉ cần tổ hợp của bát tự tốt, lưu thông sinh hóa hữu tình, thì vẫn là mệnh tốt. Mệnh có Kim, tứ trụ phối hợp tốt tốt, cản trở lẫn nhau, cái cần sinh thì lại khắc, cái cần khắc lại không khắc, sinh hóa vô tình, thì đó là mệnh lý của người câm. Qua đây có thể biết,

phàm thân vượng, ấn vượng, vượng khí tới thân mà dừng, trong mệnh không có Kim, lại không có một chút thực thương và quan tinh, phần nhiều là có trở ngại về ngôn ngữ.

**MỆNH LÝ CỦA NGƯỜI
CHÂN BỊ TÔN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG**

Trước hết hãy phân tích năm ví dụ dưới đây:

Ví dụ 1: Sát lệnh tọa quan khắc hại đầu, gặp vận chế là chân thương tật

		Giáp thiên ấn		
Thất sát	Nhâm Dần	Bính tử kiên		
		Mậu thực thần	1-10	Nhâm Tý
		Nhâm thất sát	11-	Quý Sửu
Chính tài	Tân Hợi	Giáp thiên ấn	21-	Giáp Dần
	Bính Tý	Quý chính quan	31-	Ất Mão
		Mậu thực thần	41-	Bính Thìn
Thất sát	Nhâm Thìn	Ất chính ấn	51-	Đinh Tị
		Quý chính quan		

Nhật can: Bính Hỏa nhật can tọa dưới là Tý Thủy, chính quan vượng chân tương khắc sinh ở tháng Hợi, Nhâm Thủy thất sát nắm quyền, tuyệt lệnh mà thất thời; can giờ Nhâm Thủy gần thân mà tương khắc, can tháng Tân Kim chính tài ở gần hao thân, lại sinh ở năm thất sát, cho dù chi năm Dần có căn của Bính Hỏa trường sinh, nhưng vẫn chỉ tự được một góc, không giúp được thân, nên nhật chủ ở vào thế tuyệt địa.

Thất sát: Nhâm Thủy thất sát đắc lộc lại nắm quyền mà có nguồn của Tân Kim; năm, giờ hai đầu thấu can, lại có dương nhần cập tới căn của mộ vượng, Thân, Tý, Thìn tam hội Bắc phương Thủy cục. Sát đương lệnh mà quan lưỡng thấu, quan biến thành sát. Sát cục lại càng nghiêm trọng hơn, Hợi, Tý, Thìn, Nhâm, Nhâm, Tân, sáu chữ ấy đều thành sát, thất sát vượng mà nhiều thành đảng.

Ấn: Giáp Mộc thiên ấn trong Hợi trường sinh, đương quyền lại được Nhâm Thủy sinh, lại thêm Dần Hợi hợp Mộc, tựa như Bính Hỏa nhật can nơi đất tuyết gặp sinh vậy. Nhưng Thân, Tý, Thìn, Nhâm, Nhâm tam hợp Thủy làm cho Giáp Mộc trong Hợi biến thành Thủy, Mộc không còn tồn tại nữa. Dần, Hợi hợp Mộc, can tháng Tân Kim khắc hóa thần, can năm Nhâm Thủy trộm khí của hóa thần, hợp mà không hóa, lại có Hợi, Tý biến thành Tý Thủy, không thể hợp cùng với Dần Mộc, nên không có quyền sinh Hỏa.

Xét về toàn cục, Bính Hỏa nhật can tử tuyệt mà sát vượng sát nhiều, hoàn toàn dựa vào Dần Mộc thiên ấn hóa sát sinh thân là dụng, hợp Thủy Mộc, kỵ Kim, Thủy, kỵ nhất là lại gặp Thủy sát. Mệnh có Dần Mộc ấn thụ, một là không thấu can, hai là dồn về một phía, bị Nhâm, Tân, Hợi, Tý cản trở, không sinh được Bính Hỏa, nên nhật can tuy có ấn mà không thể sinh trợ thành ra ấn có như không. Chết, hao nhật can vừa nhiều vừa gần, vây kín nhật can, Dần Mộc ấn bị khắc ở góc chết, nên mệnh hoàn toàn là khắc, chết, hao, không có sinh trợ.

Sơ vận hành Nhâm Tý, lại là thất sát vượng vận, có tám Thủy tương chế. Nên năm Quý Mão, chính quan hỗn tạp với sát, may có năm Mão Mộc vượng Hỏa tướng, Bính Hỏa nhật can ở vượng địa, nên sau khi bị lên cơn co giật, chỉ liệt mất một chân; nếu mệnh không có lưu niên Dần Mộc, hoặc Mão, thì chỉ còn nước chết yếu.

Ví dụ 2: Thương lệnh tọa thương tài đẳng sát: hai chân tàn phé bả sinh

Kiếp tài	Kỷ Dậu	Tân thương quan	1-10	Nhâm Thân
			11-	Tân Mùi
Chính tài	Quý Dậu	Tân thương quan	21-	Canh Ngọ
			31-	Kỷ Tị
	Mậu Tý	Quý chính tài	41-	Mậu Thìn
		Giáp thất sát		
Thất sát	Giáp Dần	Bính thiên ấn	51-	Đinh Mão
		Mậu tử kiên	61-	Bính Dần

Nhật can: Mậu Thổ nhật can sinh ở tháng Dậu là tử địa lại thất thời, tọa dưới là Tý Thủy hưu địa, tuy có can năm Kỷ Thổ giúp thân, nhưng Kỷ Thổ ở tháng Dậu là hư lệnh, tọa dưới có Dậu Kim tiết khí; can tháng Quý Thủy hao khí, Kỷ Thổ tự thân khó giữ, nên không có lực sinh trợ cho nhật can. Can giờ Giáp Mộc gần thân tương khắc, can tháng Quý Thủy hao khí. Quý Thủy tuy có Kỷ Thổ ở gần khắc chế, nhưng Kỷ Thổ hưu tù, Quý Thủy tương ở nguyệt lệnh lại được chi ngày Tý lộc, chỉ có thể quay lại khắc Kỷ Thổ, Kỷ Thổ hưu tù làm sao có thể khắc được Quý Thủy vượng tướng, nên là Mậu Thổ nhật can hưu tù.

Thất sát: Giáp Mộc thất sát tọa ở dưới Dần lộc, lại được nguyệt lệnh Dậu Kim sinh Tý Thủy, Tý Thủy sinh Dần Mộc, nguồn của Dần Mộc sâu mà dài, nên thất sát rất vượng tướng.

Quan sát toàn cục, Mậu Thổ nhật can hưu tù, thương quan sinh tài tài đẳng sát, Kỷ Thổ kiếp tài tự thân khó giữ, không có lực giúp cho nhật can, nhật Thổ vừa bị khắc vừa bị tiết vừa bị hao, duy có chi giờ Dần có Bính Hỏa ẩn thụ là dụng. Bính Hỏa trong Dần trường sinh, vượng tướng không bị

tổn hại, nên có thể coi là có lực, tiếc là không thấu xuất, chỉ tàng ở trong cung Dần, nên không thể sinh cho Thổ mà ngược lại quay sang giúp cho sát, nên hợp với vận tuế Bính Đinh thấu can. Tiếc là vận vừa kém vừa không thuận, vừa ra đời đã hành vận Nhâm Thân, Nhâm Thủy thuộc thiên tài, đảng sát càng mạnh mà khắc thân. Địa chi Thân Kim xung Dần Thủy, mà trong Dần lại chỉ có một chút Bính Hỏa dụng thần, lại bị xung ra, vừa ra thì bị thể nước lớn của Nhâm, Quý, Thân, Tý dập tắt; vẫn còn may là năm Kỷ Dậu ngày Mậu Tý, có tỷ kiên có một chút tác dụng giúp thân, nên chỉ có hai chân bị tàn phế; nếu không là chết yếu.

Ví dụ 3: Hỏa nóng Thổ khô chôn hư Kim, song hình, là bụng và chân đều thương tổn.

Thương quan	Nhâm Dần	Giáp chính tài			
		Bính chính quan			
		Mậu chính ẩn	1-10	Bính Ngọ	
		Bính chính quan	11-	Đinh Mùi	
Thiên tài	Ất Tị	Canh kiếp tài	21-	Mậu Thân	
		Mậu chính ẩn			
	Tân Mùi	Kỷ thiên ẩn			
		Đinh thất sát	31-	Kỷ Dậu	
		Ất thiên tài	41-	Canh Tuất	
		Mậu chính ẩn	51-	Tân Hợi	
Chính ẩn	Mậu Tuất	Đinh thất sát	61-		
		Tân tỷ kiên			

Tân Kim nhật can sinh ở tháng Tị, Bính Hỏa đương lệnh là tử Kim. Về bề ngoài mà nói, nguyệt lệnh Tị cung và chi giờ Tuất đều có căn, hơn nữa giờ Mậu Tuất ẩn vượng gần thân

tương sinh, nên nhật can Tân Kim tương chùng vượng tương. Nhưng phân tích cụ thể thì lại hoàn toàn không phải vậy. Tân Kim tọa ở Mùi tuy là thiên ấn, nhưng Mùi là Thổ khô, trong Mùi lại có Đinh Hỏa tàng là sát của Tân Kim, không những không thể sinh Kim mà ngược lại còn ám thương Kim, nên sách mệnh nói: “Mùi không có công sinh Kim mà là có tội làm gãy Kim”. Hai cung Tị, Tuất tuy có căn của Tân Kim, nhưng địa chi Tị, Mùi, Tuất tam hội Nam phương thành cục, lại có Dần Ất vượng Mộc sinh Hỏa. Nam phương đất Hỏa, chỉ có thể làm thương tổn Kim, không thể nào sinh Kim là chuyện rất rõ ràng. Đồng thời, năm, tháng Dần, Tị tương hình, Mộc sinh Hỏa vượng, lại hình mất Canh Kim trong Tị, hơn nữa lại bị Đinh Hỏa hoàn toàn khắc mất. Nên là, Tị Tuất vốn tàng khí của Kim lại thành không có, dẫn tới nhật can Tân Kim trở nên hư phù, không có căn, lại cô độc. Hư phù vô căn mà không nhận được sinh của ấn, hưởng hờ mệnh cục lại có tam hội phương Nam thành cục, lại có sinh của vượng Mộc, nên là, trong mệnh Hỏa nóng, Thổ khô, chỉ có một chút nước lẻ loi của Nhâm, đều bị Hỏa Thổ làm khô sạch, nên Nhâm Thủy tuy có mà như không.

Nhìn tổng thể, Nhâm Thủy tuy có mà như không; Dần, Ất vượng Mộc sinh Hỏa lệnh; Tị, Mùi, Tuất thành tam hội Nam phương Hỏa cục, sinh cho Mậu Thổ; mệnh là khí thể loại tượng của Mộc, Hỏa, Thổ. Do Tân Kim và Nhâm Thủy đều là hư phù vô căn, lại không nhận được sinh trợ, cũng không có lực sinh cái khác, nên là, cũng giống như mục 77, đây là thứ tự ngược sinh: Mộc-Hỏa-Thổ-Kim. Có điều mệnh này khác với mệnh ở mục 77, mục 77 là thân vượng nên có thể nhận được sinh trợ; còn mệnh này nhật can hư phù không nhận được sinh. Nên ở mục 77, hiền thần phát cuồng, còn mệnh này gặp hiền thần mà bị thương tổn ở chân.

Sơ vận Bính Ngọ Hỏa vượng, Hỏa có thể sinh Thổ lại trợ cho khí thể, Hỏa là quan, Thổ là ấn, quan ấn tương sinh hữu

tình, là người thông minh, học tốt. Đinh Mùi Hỏa vượng sinh Thổ, khí thể thông thuận, tốt nghiệp thuận lợi, do thành tích tốt nên được chọn làm giáo viên. Mậu Thân Thổ sinh vượng Kim, vốn là Tân Kim nhật can được vượng căn này là có thể nhận sinh của Thổ, vận xem ra có vẻ tốt. Nhưng mà, chính vì nguyên nhân này làm cho Mộc, Hỏa, Thổ, Kim một đường tương sinh, can năm Nhâm Thủy hư phù mà không có khả năng tiết khí của Kim, nên lúc này lại thành vượng khí tới thân là dừng, chỉ có nguồn sinh rất vượng, lại không có chút khí thể, nên khí tới đâu đều xuất hết, cuối cùng là thân mang trọng bệnh. Đồng thời, trong mệnh vốn có Dần, Tị và Tuất,, Mùi là hai cặp tương hình, lại thêm Thân trong Mậu Thân đại vận, lại có Tị thêm vào thành Tị, Thân, Dần tam hình, hình vào trụ tháng của nhật chủ. Tam hình tuần hoàn lại hình tới bản thân mệnh chủ, là mệnh chủ có điềm tử vong. Mệnh chủ tuy không chết nhưng phải bỏ đi một chân, trở thành kẻ tàn tật. Lần thương bệnh này xảy ra vào lưu niên Canh Ngọ, đại vận Mậu Thân, mệnh và lưu niên lại thành Tị, Ngọ, Mùi phương Nam Hỏa cục, cùng với mệnh có Mộc sinh Hỏa, tọa ở dưới Thổ khô có thể chôn vùi Kim. Hỏa khắc Kim, Thổ làm gãy Kim, Kim trong Tân, Canh bị khắc tận. Kim của Tân Canh là gân cốt, là tứ chi, là chân, nên là năm đó bị cắt bỏ một chân.

Dựa trên phân tích đó, tác giả mạo muội đưa ra cách đánh giá như sau: Kim nhật can hư phù vô căn, không nhận được sinh. Mệnh thành Hỏa nóng Thổ khô lại được vượng Mộc sinh cho, Nhâm Thủy hư phù lại bị làm cho khô hết. Đồng thời, cục có hai cặp tương hình, tuế, vận lại hình trợ sát cục. Kim là tứ chi nên bị tổn thương.

Ví dụ 4: Kỷ nhật tọa tuyệt bị khắc hai đầu, ấn, tỵ không sinh trợ là người thấp lùn lại bị thương tật ở tay, chân

		Kỷ tỵ kiên	
Thiên ấn	Đinh Mùi	Đinh thiên ấn	
		Ất thất sát	Quý Mão
		Mậu kiếp tài	
Chính quan	Giáp Thìn	Ất thiên quan	Nhâm Dần
		Quý thiên tài	Tân Sửu
		Nhâm chính tài	Canh Tý
	Kỷ Hợi	Giáp chính quan	
		Mậu kiếp tài	
		Đinh thiên ấn	Kỷ Hợi
Chính quan	Giáp Tuất	Tân thực thần	Mậu Tuất

Kỷ Thổ nhật can tọa ở Hợi Thủy là tuyệt địa; Hỏa Thổ cùng tuyệt ở Hợi. Mệnh này sinh ngày 26 tháng 2 năm 1967 âm lịch, đó lại chính là lúc giao tiết thanh minh, thuộc quyền của Ất Mộc. Nhật chủ sinh ở tháng Thìn, thất sát đương quyền. Hai can giờ và tháng đều thấu Giáp Mộc chính quan, lại có căn của dư khí và căn của mộ khổ trong hai chi Thìn, Tuất; hơn nữa còn trường sinh ở chi ngày Hợi cung, nên là Giáp Mộc chính quan vượng tương. Do Ất Mộc thất sát đương quyền, sát vượng ở quan, nên là quan sát hỗn tạp mà quan biến thành sát; Giáp Mộc chính biến luận thành thất sát. Kỷ Thổ nhật can tuy tọa ở tuyệt mà sát đương lệnh, nhưng địa chi có Tuất, Mùi, Thìn Thổ, giống như tam hợp Thổ cục, lại được vượng Đinh tương sinh, nên xét về tổng thể, Kỷ Thổ nhật can không được coi là nhược.

Kỷ Thổ nhật can không nhược chỉ là một cách nhìn độc lập. Nếu phân tích kỹ hơn, coi toàn bộ bát tự thành một chỉnh thể có liên quan tới nhau, căn cứ vào nội dung chủ yếu của

mệnh cục - lưu thông khí thể - để xét, thì nhật can rất nhược. Đây là cách nhìn quan trọng trong việc xét vượng suy giữa nhật can và ngũ hành, cần hết sức chú trọng. Nếu không phân tích cẩn thận, thì chỉ có thể nhìn thấy biểu hiện bề mặt, không nhận ra được thực chất.

Khuyết điểm mang tính then chốt của mệnh này là bát tự hỗn loạn không có trật tự, ngăn cản lẫn nhau, ngũ khí không thông thuận, thể Thổ tuy vượng nhưng không thể sinh cho nhật can; Hỏa lực tuy đủ không có khả năng sinh trợ. Nhật can trong mệnh, chỉ có đứng ở vị trí khắc tiết, hao, không nhận được sự trợ giúp, nên là nhật can nhược.

Thìn Thổ kiếp tài nguyệt lệnh, vốn có thể lấy lực để giúp nhật can, nhưng thất sát đương lệnh, sát đương quyền khắc chế kiếp tài lại không trợ giúp nhật can, nên hữu tình trở thành vô tình. Thổ trong năm Mùi, giờ Tuất bị chi ngày Thủy ngăn cản, không giúp được Kỷ Thổ nhật can. Nhưng xét đường đi của thiên can, thì là ba Thổ Mùi, Thìn, Tuất bị hai Giáp Mộc trong ngày, giờ chặn lại, cũng không thể sinh trợ cho nhật can; đây là tình huống tỷ kiếp vô năng. Lại xét ẩn thụ, Đinh Hỏa ẩn thụ, có dư khí ở Mùi, nhưng ở Tuất lại có mộ khí, ở tháng là tiến khí, lại được Ất Mộc đương lệnh sinh cho, lại có Giáp Mộc bên canh, nên ẩn thụ vượng tướng; vốn là hóa sát sinh thân có lực, nhưng, Đinh Hỏa trong cục, vì Giáp Mộc mà đi mất, nên không thể sinh Kỷ Thổ. Giả sử nếu vị trí của Giáp và Đinh đổi được cho nhau thì sẽ tốt. Giáp Mộc sinh Đinh Hỏa, Đinh Hỏa sinh Kỷ Thổ, trở thành quan, ẩn, thân tương sinh hữu tình, như thế nhật can sẽ trở nên vượng. Nhưng mệnh cục hiện tại là tháng có Giáp sinh năm Đinh Hỏa, Đinh Hỏa tuy vượng tướng nhưng cách nhật can quá xa, lại có Giáp Mộc ở giữa ngăn cách, tâm tuy muốn sinh cho Kỷ Thổ mà không có lực.

Khắc tiết trong mệnh hoàn toàn tương phản. Giáp, Kỷ vốn là tương hợp, có thể giúp nhật can, nhưng tháng và giờ hai Giáp tranh hợp, tranh mà không hóa, vẫn chỉ luận khắc.

Tháng, giờ hai đầu khắc kè sát, cũng may mà khắc này là dương khắc âm nên không quá mạnh. Tọa ở Hợi Thủy trực tiếp hao khí của nhật can. Đây là hao khắc trực tiếp, không có bất cứ cản trở nào.

Tổng hợp những điều đó, có thể thấy, ngày Kỷ tọa tuyệt sát nắm quyền, hai can tháng và giờ gần kè khắc nhật can; ấn thụ, tỷ kiếp tuy vượng tướng nhưng lại không thể sinh trợ nhật chủ, là khắc hao thì có mà sinh phù thì không, lại thêm Kỷ Thổ là đất thấp, là tượng của người thấp lùn, nên là chủ mệnh chỉ là người rất thấp lùn.

Sơ vận hành Quý Mão tài vận sát địa, tài đảng sát vượng, nên năm tám tuổi, lưu niên Giáp Dần quan vượng, mệnh, vận, tuế là Dần, Mão, Thìn tam hội Đông phương và Hợi, Mão, Mùi tam hợp Mộc cục cùng tới, sát vượng tới đỉnh điểm, tay bị thương tật (bị máy cắt lúa cắt mất tay). Nên lý do bị thương tật của mệnh này là: nhật can Kỷ Thổ vốn đã là người thấp lùn; nhật can tọa tuyệt bị hai đầu khắc; bát tự không có thứ tự, ngăn trở lẫn nhau, có ấn, tỷ vượng tướng nhưng lại không sinh trợ, nên có cũng như không.

Ví dụ 5: Nhật tọa tử địa hóa nhĩn lệnh, kiếp, ấn không trợ giúp được dẫn tới tàn tật

Đinh Sửu	1-10	Nhâm Dần
Quý Mão	11-	Tân Sửu
Giáp Ngọ	21-	Canh Tý
Tân Mùi		

Người đàn ông này sinh vào giờ Mùi ngày 16 tháng giêng năm 1937. Năm đó, giờ Thìn, ngày 14 tháng giêng năm 1937 là tiết kinh trập, nên người này sinh sau tiết kinh trập hai ngày, 3 canh giờ; 9 tháng tuổi bắt đầu tính đại vận, nên năm 1937, tháng 10, ngày 26 giờ Mùi bắt đầu hành vận.

Nhật can: Giáp nhật sinh tháng Mão là dương nhần đương lệnh, Quý Thủy ẩn thụ gần thân tương sinh, giờ giờ Mùi có căn của mộ khổ, nhìn qua là thân vượng. Nhưng lại không hay Giáp tọa ở Ngọ là tử địa, Mão nhần vượng địa Hợi Thủy, vượng Mão sinh tướng Ngọ, Ngọ Hỏa sinh Mùi Thổ, Mùi Thổ sinh Tân Kim khắc nhật can, làm cho Mão Mộc không những không thể giúp cho nhật chủ, mà ngược lại sinh thương quan, sinh tài, sinh quan tới khắc thân, Mão Mộc từ huynh đệ biến thành kẻ địch. Đồng thời, bị Ngọ tiết Tân khắc, làm cho Giáp Mộc nhược tới cùng cực lại nhập mộ ở Mùi.

Quý ẩn: Quý Thủy tọa Mão Mộc, giả trường sinh nhưng lại là tử thật, chỉ có căn của dư khí trong Sửu, vốn không tính là nhược. Sửu, Mùi xung, nhưng vì Mão Mộc sinh Ngọ Hỏa, Ngọ Hỏa sinh Mùi Thổ, làm cho Mùi và Sửu biến thành tương cận, nhưng lại vì xung nên thân biến thành địch. Vì Sửu Mùi tương xung mà Thổ vượng, nên khắc hết một chút Quý Thủy trong Sửu, làm cho Quý Thủy ẩn thụ hư phù mà không có quyền sinh khắc nữa. Đồng thời, Quý Thủy trong mệnh bị Giáp can và vượng Mão tiết, Đinh Hỏa hao, vốn đã hư phù lại bị hao, tiết tận nên ẩn tinh có mà như không, không thể sinh Giáp khắc Đinh.

Đinh thương: Đinh Hỏa tọa ở Mão lệnh tướng, được chi ngày Ngọ là vượng căn, lại được nguyệt lệnh là Mão Mộc sinh, nên thương quan rất vượng.

Tài: Mùi Thổ chính tài tuy tử ở nguyệt lệnh, nhưng do Mão, Ngọ, Mùi tương sinh, khắc lại trở thành sinh, nên Mùi Thổ được sinh của nguyệt lệnh mà vượng tướng. Đồng thời do Sửu Mùi tương xung, tài tinh vượng lại tựa như lục hợp tài cục, nên tài vượng.

Tân quan: Tân quan ở Mão lệnh vốn là tuyệt địa, do Mão, Ngọ, Mùi, Tân một đường tương sinh, nên Tân quan không những không tuyệt, ngược lại được nguyệt lệnh sinh, nên quan vượng.

Tổng hợp những phân tích trên, cục này ẩn thụ hư nhược không có khả năng sinh, khắc; kiếp tài huynh đệ thân biến

thành địch; thân nhược nhập mộ; thương vượng tài quan vượng. Quan khắc tới thân mà dừng; quan, thương cư ở hai đầu, khắc tiết có đủ, là mệnh không bản tiện thì cũng chết yếu.

Năm 22 tuổi, lưu niên Kỷ Hợi, thuộc Canh Tý vận, mệnh, vận, tuế quan sát hỗn tạp, Hợi, Tý, Sửu tam hội ở phương Bắc; Hỏa, Thổ, Kim, Thủy liên lục tương sinh, khắp cục đều là tượng của Thủy. Lúc này, nhật can Giáp Mộc bị Tân Canh khắc, chỉ còn lại Mão Mộc ở chi. Không thể lưu thông, Thủy vượng Mộc trôi nổi, Mão Mộc bị thể Thủy mạnh xô đẩy dập vùi. Mộc chủ thần kinh, tứ chi; Mão trong mệnh là chân trái, nên chân trái bị tổn thương nghiêm trọng.

Nhược điểm chí mệnh của cục này là chữ "Ngọ". Nếu không có Ngọ, Giáp nhật vốn tử được nhấn giúp thân có lực nên sẽ trở thành thân vượng; đồng thời, nếu không có Ngọ, Sửu - Mùi xung nhưng ở xa nên chỉ có tượng động; căn của Quý Thủy không bị xung mất, lại có lực sinh Giáp khắc Đinh, từ đó mà thành thân vượng quan chế nhấn là dụng, hoặc thương quan thổ tú là dụng, đều là mệnh tốt. Có Ngọ, giống như đã luận ở trên, thân nhập mộ, ấn hư phù, tất phải hành cả thân, ấn vượng địa với tốt. Đồng thời cần tới đất thân, ấn vượng, thật là khó làm sao! Lại thêm vận trình năm 22 tuổi là quá nghiêng lệch, thể hiện cho chân trái, Mão Mộc bị vượng Thủy đẩy trôi dạt, đành linh mệnh bị tàn tật ở chân.

Năm ví dụ trên đây đều là mệnh chủ có tổn thương nghiêm trọng ở chân, có cái là bẩm sinh, có cái là tai họa sau khi ra đời. Chúng ta cùng xem lại mệnh lý của mệnh chủ tàn tật:

Ví dụ 1, Sát lệnh tọa quan, hai đầu sát khắc tài hao thân, sát vượng sát nhiều, sát cục nhiều lại thấu; có ấn không có thương, bị cách trở chỉ tồn tại ở một góc, lại không thấu can, hóa sát vô lực, không thể sinh thân; lại gặp sát vượng vận, quan lưu niên, nên bị tổn thương chân nghiêm trọng.

Ví dụ 2, Thương quan đương lệnh thân tọa tài, tài, sát hai đầu kẹp thân đều đắc lộc; nguồn của thất sát dài rộng; kiếp tài hưu tù tự thân khó mà lo được, nên không thể chế tài giúp

thân. Có duy nhất một ấn thụ lại tàng chi không thấu, không thể sinh thân mà chỉ có thể trợ sát. Vận gặp tài đẳng sát, xung khắc mất ấn thụ dụng thần duy nhất, là người có đôi chân tàn tật bẩm sinh.

Ví dụ 3, Nhật can tọa tài sinh sát lệnh, hai đầu khắc thân. Bề ngoài là ấn vượng, tử, kiếp vượng, giống như nhật can vượng tướng, nhưng bát tự trong tứ trụ hỗn loạn không có trật tự, ấn bị cách trở không thể sinh thân, tử, kiếp bị ngăn cách không thể giúp thân, nên là người bị tàn tật bẩm sinh.

Ví dụ 4, Thân vượng ấn vượng ẩn nhiều, thân có hai căn, bốn ấn lại thấu can giờ gần thân tương sinh. Nhưng vì Hỏa nóng Thổ khô, năm, tháng, ngày, giờ thành hai cặp tương hình, căn của nhật can hoàn toàn bị hình đi mất, làm cho nhật can trở nên hư phù vô căn. Nhật can hư phù thì không thể nhận được sinh của ấn, ngược lại thành tai kiếp ẩn nhiều chôn thân. Vận lại gặp ẩn chôn thân, lưu niên tam hội sát phương, tam hình, lần lượt hình, hình tới bản thân làm cho mất một chân.

Ví dụ 5, Mệnh cục vốn là thân vượng ẩn vượng, nhưng do kiếp, thương, tài, quan một đường tương sinh, thuận lưu tới quan thì dừng, kiếp, ẩn lại mất đi tác dụng, trở thành kết cục là thân nhập mộ mà ẩn hư phù, cuối cùng là quan khắc thân.

Qua năm ví dụ đó, ta có thể khái quát mệnh lý của người tàn tật ở chân như sau:

① Nhật can hư tù, tọa tài sát thương mà thất thời, bát tự hỗn loạn không có thứ tự, nhật can chỉ có khắc, tiết, hao; tuy có tử kiếp, ấn thụ nhưng cũng như không. Cái gọi là tài, sát thất thời, là để chỉ chủ khí của nhật chi là tài hoặc quan sát; thất thời, là chủ khí của nguyệt lệnh là tài hoặc quan sát hoặc thực thương; có ấn thụ, tử kiếp nhưng có cũng như không, có nghĩa là, cho dù có ấn thụ, tử kiếp, nhưng do bát tự hỗn tạp, không có trật tự, cản trở lẫn nhau; ấn không thể sinh thân, tử, kiếp không thể giúp thân, nên là, nhật can chỉ có thể ở nơi bị khắc, tiết, hao.

Nói một cách đơn giản, nhật can hưu tù, tài sát vượng mà thành đảng, bát tự trong tứ trụ hỗn loạn không có trật tự, nhật can chỉ có khắc, tiết, hao mà không có sinh trợ.

②Nhìn qua thì nhật can vượng tướng, không nhược, có ấn, có tỷ kiếp sinh thân giúp nhật chủ, nhưng do bát tự hỗn loạn, ngăn cản nhau, nên thực chất nhật can chỉ có khắc, hao, tiết, không được sinh trợ; ấn thụ và tỷ kiếp chỉ là hư vị.

③Thoạt nhìn là nhật vượng có ấn, nhưng do hình, xung, khắc, hợp, hoặc một đường lưu thông tới quan sát thì dừng, làm cho thân, ấn hư phù, quan sát vượng mà khắc thân, lại gặp kỵ vận, tuế khắc mà mất chân.

④Nhật vượng ấn nhiều, ấn vượng, nhưng do hình, xung, khắc, hợp mà khắc mất căn của nhật can, làm cho nhật chủ hư phù vô căn, không được ấn sinh, ấn nhiều lại thành hại, gọi là ấn nhiều chôn thân, hành vận lại gặp ấn thụ hoặc quan sát.

⑤Chỉ cần gặp một trong bốn điều trên, là có thương tổn nghiêm trọng ở chân, nếu không cũng là mệnh phải đi lại bằng nạng.

Bốn điều về mệnh lý của người bị thương tổn ở chân, tuy rằng chỉ thông qua năm ví dụ, nhưng tác giả cảm thấy có giá trị thực tế, nên đặc biệt ghi ra đây. Có điều cũng vì các trường hợp thực tế còn ít, nên khó tránh khỏi là quá khái quát. Vì đây vẫn là quá trình nghiên cứu, nên rất mong có thêm được nhiều các ví dụ nữa để hoàn thiện thêm.

Điều đặc biệt cần lưu ý ở đây là, các trường hợp có thể thấy rõ thân nhược sát vượng sát nhiều, giống như ví dụ 1, 2 nhưng ở ví dụ 3, 4, 5 thân vượng ấn vượng, thoạt nhìn tựa như thân vượng có thể chịu được tài, sát, nhưng thực tế lại là bị hình, xung, khắc và do quan hệ lưu thông gặp cản trở, làm cho ấn, thân hư phù, vượng thân biến thành nhược thân, quan sát hư nhược biến thành cường vượng quan sát mà khắc thân. Điểm này thường khó mà nhìn được. Nguyên nhân là kẻ sáng thì thấy rõ, còn kẻ ám tối thì khó nhận ra. Nên cần nâng cao năng lực phân tích. Rất mong bạn đọc tích cực phân tích thêm các trường hợp để nâng cao trình độ, tích lũy kinh nghiệm.

PHỤ CHƯƠNG

Kể từ khi nghiên cứu mệnh học, tác giả luôn chủ trương những người viết sách tốt nhất nên ghi mệnh của chính mình ra để diễn giải; cũng có nghĩa là, viết ra bát tự của mình để người trong ngành phân tích. Bởi vì có lý luận, nắm thực tế, những gì viết ra đều là tâm huyết, nên có thể kết hợp được giữa lý luận và thực tiễn, đó là điều có giá trị nhất đối với người học. Rất nhiều các sách mệnh thời xưa đều chỉ đơn thuần dẫn câu ba điều về lý luận, luôn là từ lý luận tới lý luận, về nguyên tắc mệnh lý mà thôi, không có sự trợ giúp gì cho luận vận.

Hai ông Lưu Khắc Vân và Lưu Mãn Sinh là hai chuyên gia về dự đoán, đồng thời là bạn của tác giả; hai vị này đã từng theo học các bậc tiền bối, lại đọc không ít sách thư mệnh, đồng thời làm việc trong lĩnh vực này từ 10-18 năm, không chỉ có kinh nghiệm phong phú mà còn có trình độ lý luận cao, kết quả dự đoán chính xác. Nên tôi mời họ ghi bát tự của bản thân để diễn giải, rất mong sẽ có tác dụng với bạn đọc.

1. Tự đoán mệnh của ông Lưu Khắc Vân

Sinh vào giờ Tuất, ngày 20, tháng 12 năm 1948.

Chính ấn	Mậu Tý	Quý thực thần	Thai nguyên: Bính Thìn
		Kỷ thiên ấn	
Thiên tài	Ất Sửu	Quý thực thần	Mệnh cung: Mậu Ngọ
		Tân tử kiên	
		Kỷ thiên ấn	
	Tân Sửu	Quý thực thần	
		Tân tử kiên	
		Tân tử kiên	

Tuần không: năm
Ngọ Mùi

Chính ấn Mậu Tuất Đinh thất sát
Mậu chính ấn

Thời gian giao vận: nam mệnh năm dương tính thuận, ngày sinh cách lúc giao tiết là 23 ngày 8 giờ; 8 tuổi bắt đầu tính vận, tức là giờ Tuất, ngày 3 tháng 10 năm 1956 bắt đầu tính đại vận.

① Cách cục, khí thế:

Ngày Tân sinh ở tháng Sửu, thấu hai Mậu, là cách ấn thụ. Năm, tháng Tý, Sửu tương hợp, do thấu Mậu Thổ dẫn hóa, hóa thần vượng tướng, Tý, Sửu hóa Thổ đáng ra thành công, tiếc là Ất Mộc khắc hóa thần, nên luận hội không luận hóa. Toàn bộ mệnh cục, trừ hai chữ Tân, Ất ra, về cơ bản có thể nói đều là Thổ, nguyệt lệnh Sửu Thổ là Kim mộ, trở thành dư khí của Kim, toàn bộ mệnh cục thành thể của Kim, hoặc gọi là tượng của Kim. Nhưng do Tý, Sửu hợp, Sửu Tuất hình, căn của Kim bị hình mất, nên Kim cục tan vỡ, nên có thể theo tông vượng cách. Mệnh có Ất Mộc khắc hóa thần, vốn là phá cách, may mà phá cách này ở tại Ất Mộc hư phù vô căn lại lâm nơi Tân Kim bị khắc, nên phá cách mà vô lực, lại thêm vận có Tân Mùi chế được chữ Ất phá cục, lại là giả tông vượng cách luận mệnh, hành Tân vận khắc mất Ất Mộc kỵ thần là vận tốt.

② Vượng-suy; dụng thần-hỷ thần-kỵ thần:

Kim nhật can sinh vào tháng Sửu; năm, tháng hội chủ, giờ là Mậu Tuất; toàn cục đều là Thổ; ấn thụ rõ ràng rất vượng, lại nhiều, cách là tông vượng, lấy vượng thần Mậu Thổ chính ấn là dụng thần. Vì mệnh sinh vào tháng Sửu, trực quyền của Quý Thủy, Thủy băng Kim hàn, Thổ đóng băng, nên cần lấy Đinh Hỏa trong Mậu điều hậu làm ấm cục, mà can chi dụng thần Thổ đều hợp, nên điều hậu của Hỏa làm ấm cục, không phải là dụng thần, vì Thổ quá nhiều, chỉ hợp thuận không

hợp nghịch, Hỏa trong Mậu đã có căn, nên chỉ hợp Bính hoặc Đinh Hỏa thấu can là vừa vận; còn Hỏa trong chi cùng vận tổ hợp thành Hỏa cục lại không tương thích: Thổ trong mệnh đã quá vượng, không thích hợp với việc lại sinh tiếp, sinh tiếp là thành quá vượng, Hỏa điều hậu lại thành kỵ thần. Hợp Kim khí lưu thông là tốt nhất, nhưng lại chỉ hợp Tân Kim chứ không hợp Canh Kim, Tân Kim có thể khắc đi Thủy; còn Canh Kim lại hợp Thủy, làm cho kiếp tài càng vượng, Canh bị vượng chân, không thể lưu thông Thổ khí. Tối kỵ Thủy vận, vì phá cục thành tai. Thủy vận sinh Mộc vốn là cừu, nên cũng không hợp; tốt nhất là vận Kim, Hỏa.

③Tổng bình về tài-quan:

Mệnh này tông vượng về cơ bản là thành công. Hành vận cũng không trái ngược dụng thần, theo mệnh lý mà nói, là mệnh thuộc hàng trung-thượng đẳng, nhưng tiếc là Quý Thủy nắm quyền mà không có Hỏa, Thủy lạnh, Thổ đóng băng, Kim hàn, nên là, lại thành giả tông vượng, là tông vượng nhưng thất thời, mệnh cục quá hàn lạnh, chỉ có thể là mệnh bình thường. May trong Tuất có ba phần Đinh Hỏa, nếu không là mệnh cô độc, hàn hàn, nhưng lại sống lâu mà thôi. Ất Mộc tài tinh phá cục là kỵ thần. Tài và mệnh chủ không có duyên, cả đời khó giàu có, không phải là mệnh phát tài. Chỉ có duy nhất Đinh Hỏa quan tinh tại mộ khổ của Tuất, sinh ở tháng Sửu là thất thời, lại không thấu can, nên khó có quan chức, địa vị; nếu có quan cũng là chức bé, thời gian cũng không lâu; ấn vượng, tài hư, hoa cái nhiều, là mệnh bồn ba. Nguyệt lệnh bản địa tọa ở dương, nên khó mà tránh được vất vả. Ấn thụ vượng mà nhiều, là đời cha không chăm chỉ, ngồi yên hưởng phúc.

Kết luận: lúc nhỏ có bệnh, thanh thiếu niên phát đạt, trung niên lắm phong ba, từ 58 tuổi trở ra là mệnh về già, được hưởng phúc.

④Tinh tình:

Ấn tinh chủ thông minh, nhật tọa hoa cái mà ẩn nhiều, nên mệnh chủ vừa thông minh vừa lăm tài, khả năng thích ứng tốt, làm việc quyết đoán; một số chủ kiến khó được người khác chấp nhận. Có tài dùng ẩn, trọng nghĩa khí, không quá coi trọng tiền bạc.

⑤Thông tin về bệnh tai:

*Thổ nhiều mà vượng khắc Thủy, dự đoán có bệnh về thận, liên quan tới hệ bài tiết.

*Ấn thụ quá vượng, Mùi Tuất tương hình thê cung, đại vận Tân Mùi đề phòng vợ có tai họa.

*Thủy bị hợp mất, vận vượng Hỏa đề phòng bệnh tật liên quan tới mắt.

*Ấn quá vượng mà thai nguyên có Thìn, Kỷ Tị đại vận là lúc vận la-vông tới, cần đề phòng tai họa lao ngục.

⑥Lục thân:

Tổ nghiệp và cha mẹ: can năm chính ấn là dụng thần, năm tháng Tý, Sửu hợp ấn, nên tổ nghiệp tương đối giàu có; can tháng tài tinh hư phù vô căn lại thuộc kỵ thần, nên gia nghiệp đời cha đã không còn tốt, mệnh chủ không được hưởng phúc. Năm tại chi tháng là dụng mà vượng tương, cha mẹ có tượng trường thọ, lại sáng suốt. Ấn là dụng thần mà đương lệnh, đặc biệt là mẹ thọ ngoài 90 tuổi, cơ thể khỏe mạnh, có thể tự lo liệu cho cuộc sống; bản thân mệnh chủ rất được mẹ yêu quý.

Anh em: ẩn nhiều mà vượng sinh tỷ kiên, là tượng nhiều anh chị em, tổng cộng có 8 người, trong đó 2 người chết yểu, nên còn lại 5 anh em trai, 1 là gái. Tỷ kiên ở tháng Sửu là mộ địa không xuất can, khó có thể coi là vượng, nên là, anh em đều không bằng mệnh chủ, cũng không trợ giúp gì được. Nhưng tỷ kiên là hỷ nên quan hệ giữa các anh em tốt.

Vợ: nguyệt can Ất tài tinh vô căn, nhưng ở đất quan đới lại có tiến khí, lại được chi năm Tý quý, nên vợ giỏi giang, bề

ngoài xinh đẹp, tiếc là tài tinh phá cục là kỵ thần, nên quan hệ giữa hai vợ chồng không êm ấm, thường hay xích mích; vợ không trợ giúp được cho mệnh chủ, đồng thời nhật tọa thực thần, vợ nóng tính. Ất Mộc tài tinh và nhật can ở sai vị trí, nên vợ không nghe theo sự quản lý của chồng.

Con cái: tử tinh ở chi giờ vượng tướng, con cái có 4 hoặc 5 người, vì kế hoạch hóa gia đình nên thực tế chỉ có hai con trai. Ngày Tân Hỏa là con trai, trong mệnh Thổ nhiều là thương vượng; thực, thương vượng sinh tài, là tượng con trai thông minh có tài. Trụ giờ cung Mậu Tuất chính ấn là dụng, con trai có thể tốt hơn bố mẹ, thật là “trò hơn thầy”; hơn nữa tử tinh Hỏa ở trụ giờ đắc vị lại thuận. Con cái hiếu thuận, mệnh chủ được hưởng vinh của con lớn và phúc của con thứ.

ØKhái quát về vận trình:

Trước 8 tuổi, mệnh chủ hành Ất Sửu đại vận, Ất Mộc phá cục là kỵ thần, mệnh chủ nhiều bệnh, sức khỏe yếu, khó nuôi.

17 tuổi, Bính Dần đại vận, chính quan chủ sự, là vận chính quan trường sinh, dụng ấn mà hành chính quan, quan-ấn tương sinh, lại thâu Bính Hỏa điều hậu, sinh cơ dồi dào, là 10 năm tốt đẹp. Đây là giai đoạn học tập, thành tích học tập tốt, phẩm chất tốt, tham gia hoạt động đoàn thể nhiệt tình, tiếc là Dần, Ngọ, Tuất tam hợp Hỏa cục, là quan của nhật can, quan ấn sinh thân nên thân càng vượng; ấn tinh quá vượng không hợp lại được sinh tiếp; đây vừa vận là thời kỳ cách mạng văn hóa, vì yếu tố thời đại nên không thể học lên cao. Lưu niên Bính Thân, năm 9 tuổi, Dần, Thân, Tuất tam hội Hỏa cục khắc thân, nên có nhiều bệnh, Hỏa cục sinh Thổ, Hỏa vượng Thổ vượng Kim vô căn, nên không thể thông quan, thành ra là Hỏa Thổ đốt cháy Thủy. Năm Nhâm Dần, Quý Mão, Ất Mộc ở vượng địa, Thủy trong mệnh có căn, Thủy sinh Mộc vượng khắc dụng thần, mất có bệnh. Ất Tị lưu niên Hỏa vượng, mất càng cận hơn.

18-27 tuổi, Đinh Mão đại vận, thất sát chủ sự, sát vượng vận sát ấn tương sinh, Đinh Hỏa thâu can điều hậu, vừa vận

đúng chỗ, mọi việc như ý. Lưu niên Bính Ngọ, Tuất hợp hóa Hỏa thành công, Hỏa sát là vượng, là kỵ thân có tai; Hỏa cục sinh vượng Thổ, vẫn là Hỏa, Thổ thiêu cháy Thủy, mất càng cận hơn. Lưu niên Tân Hợi, Hợi, Tý, Sửu tam hợp phương Bắc Thủy cục không hóa, Thủy là phương của thực thần, thực thần sinh tài, nên năm 23 tức lưu niên Nhâm Tý thì kết hôn, tượng có tin vui dễ thấy. Lưu niên Giáp Dần, Giáp Dần vượng tài sinh quan, thân vượng tài là tử, nên sinh con trai đầu lòng.

Từ 27-38 tuổi, đại vận Mậu Thìn, Mậu Thìn can chi đều là chính ấn, dụng thần đáo vị lại vượng tướng, là giai đoạn đỉnh cao trong cuộc đời, như cá gặp nước, như cây cỏ đâm chồi nảy lộc vào mùa xuân. Tới đâu cũng có quý nhân trợ giúp, làm việc tất thành; địa chi Thìn, Tuất tương xung, nên vừa phát tài, vừa làm quan, tiền bạc dồi dào, ngày càng như ý. Lưu niên Đinh Tị sát quan vượng, lại sinh con trai. Lưu niên Mậu Ngọ, Ngọ xung với Tý Thủy trong mệnh cục, năm, tháng là phụ mẫu cung, nên cha qua đời, thọ 73 tuổi. Lưu niên Giáp Tý, Ất Sửu, kỵ thần được trợ giúp mà phá cục. Mộc là tài, vì tai mà gặp tai họa. Vì đây là vận tốt của dụng thần, nên sau khi vận tốt qua đi cần đề phòng tai ương tới, nên tuy vận này gặp họa, nhưng lại ứng nghiệm ở vận trình sau.

Từ năm 38-47 tuổi, đại vận Kỷ Tị, thực thần chủ sự lâm vượng địa, thai nguyên có Thìn, Tị là thiên la, hiêu thần đại vận 10 năm đó là đất la vông, 10 năm bị cực. Lưu niên Bính Dần, Dần Tuất thành tam hợp quan cục, Hỏa vượng biến thành kỵ thần, lại thêm tuế, vận Dần Tị tương hình, vì vận trước năm Giáp Tý, Ất Sửu, nhà máy trốn thuế, nên kiểm tra truy cứu trách nhiệm của các cấp lãnh đạo, chủ mệnh bị án treo 1 năm. Lưu niên Đinh Mão, Đinh Hỏa thấu can điều hậu tới vừa vận, giải trừ được nạn lao ngục. Ất Hợi lưu niên, Hợi, Tý, Sửu tam hợp Thủy cục; Thủy sinh Mộc vượng phá cục lại khắc dụng thần. Nhà máy đóng cửa, nên thất nghiệp; từ đây mở ra một trang mới trong vận mệnh, là theo ngành dự đoán, thành nhân vật có tên tuổi trong ngành tại địa phương.

Từ 48-57 tuổi, Canh Ngọ Hỏa vận, kiếp tài chủ sự; Ất Canh hợp Kim làm kiếp tài càng vượng, không phá tài, thì cũng là mất chức, hoặc là cả hai. May có Ngọ Hỏa giữ chân, kiếp tài vô lực, lại thêm mệnh cục tông vượng, không kỵ kiếp tài nên không có họa hại gì lớn, nhưng cuối cùng vẫn là kiếp tài đoạt tài, lại cướp mất nguồn quan. Nên từ khi mất chức, nhà máy đóng cửa, hoàn toàn không có công việc ổn định; đây là giai đoạn vận trình không thuận.

Mậu Dần lưu niên, Dần Ngọ Tuất thành tam hội sát cục chế thân, hoặc gọi là ấn tọa đất tài, Ất Mộc tài tinh càng vượng, tài tinh phá cục, dụng thần bị thương, thật là “nhà rách gặp trời mưa”, bị ngã gãy tay trái, đồng thời Hỏa vượng Thổ vượng lại có Mộc vượng, Hỏa Mộc làm khô Quý (Tý) Thủy, Mộc lại tiết Thủy, nên ngoài việc thị lực gần như bằng 0, còn bị bệnh về thận. Lưu niên Nhâm Ngọ, lưu niên và trụ năm thiên khắc địa, xung, ấn thụ bị thương, là lúc mẹ qua đời, hưởng thọ 92 tuổi.

Từ 58-67 tuổi, đại vận Tân Mùi, Tân Kim khắc kỵ thần Ất Mộc, là vận tốt, lại là 10 năm tốt đẹp, kinh tế trong gia đình khá giả, con cái thành đạt, con cháu đầy nhà, được hưởng phúc; nhưng thật là “vui lắm sinh chuyện”, do đại vận xung với đề cương, Sửu, Tuất, Mùi tam hình thê cung, hai Mùi xung với hai Sửu, Sửu, Tuất, Mùi tam hình, đồng thời lưu niên và nhật chủ thiên khắc địa xung, nên vợ gặp tai nạn nghiêm trọng mà qua đời.

68-77 tuổi, đại vận Nhâm Thân, thương quan trường sinh, kỵ thần chủ sự. Đây là giai đoạn mà mệnh chủ quy tiên. Lưu niên Nhâm Dần, Dần, Thân tương xung, tuế, vận là thiên khắc địa xung. Tuế xung vận là sụp đổ, nên năm đó mắc bệnh mãn tính. Lưu niên Giáp Thìn, tháng Hợi, Thân, Tý, Thìn tam hội Thủy cục, Hợi, Tý Sửu tam hợp Thủy phương, vận thâu Nhâm Thủy, khắp cục mệnh là thể Thủy tràn bờ, Thủy nhiều Thổ bị xung, thể Thổ bị phá tan vỡ hoàn toàn, nên mệnh chủ qua đời, hưởng thọ 76 tuổi.

2. Tự đoán mệnh của ông Lưu Mãn Sinh

Thiên ân	Đinh Mùi	Ất thất sát	11	Nhâm Dần
		Kỷ tỵ kiên	21	Tân Sửu
		Đinh thiên ấn		
Chính quan	Giáp Thìn	Mậu kiếp tài	31	Canh Tý
		Quý thiên tài		
		Ất thất sát	41	Kỷ Hợi
	Kỷ Hợi	Nhâm chính tài	51	Mậu Tuất
		Giáp chính quan	61	Đinh Dậu
Chính quan	Giáp Tuất	Mậu kiếp tài	71	Bính Thân
		Đinh thiên ấn	81	Ất Mùi
		Tân thực thần		

①Phân tích mệnh cục:

Kỷ Thổ nhật chủ sinh ở tháng Thìn, Thổ vượng, lại có Đinh Hỏa, Mùi, Thìn, Tuất tam Thổ, theo lý mà nói là thân cường. Nhưng mà, ngày 26 là tiết thanh minh, Ất Mộc nắm quyền, mệnh có hai Giáp đắc Thủy trường sinh, tháng Thìn Mộc dư khí, quan vượng, quan nhiều biến sát. Kỷ nhật tọa ở Hợi là tuyệt địa, thân gặp tam sát khắc hao, ấn và tỵ kiếp đều bị ngăn trở, không thể giúp cho nhật chủ Kỷ Thổ. Kỷ nhật tọa Hợi, Giáp quan trường sinh, Thìn, Mùi có căn, lại có hai Giáp tranh hợp Kỷ Thổ, nên Giáp Kỷ hợp mà không hóa, chỉ là Giáp Mộc khắc Kỷ Thổ, nên đây là mệnh thân nhược sát nhiều. Ngũ hành thiếu Kim, Kim đại diện cho xương cốt, nên là, vốn đã có sẵn bệnh tật ngay từ lúc còn trong bụng mẹ, là người thấp, chính xác là người chân ngắn. Đây có thể nói là, mệnh đã định sẵn, khó mà tránh được!

Tháng Thìn vốn là kiếp tài cách, nhưng xét toàn thể mệnh cục, Ất Mộc đương lệnh, can thấu hai Giáp, nên luận theo thất sát cách. Lấy ấn hóa sát sinh thân làm dụng thần, hợp tỵ kiếp, kỵ tài sát. Thất sát cách có ấn vốn là quý, tài phú tàng

khổ, lại gặp xung hình, đáng ra là vừa phú vừa quý, nhưng do thân nhược không chống được tài, nên khó mà phú quý, chỉ có thể là cơm đủ ăn, có tiền tiêu, nhưng vất vả, bôn ba.

②Tinh tình:

Giáp Kỷ hợp Thổ, Thổ chủ tín, là người giữ chữ tín, trung hiếu, thành thực. Mộc vượng, là người nhân từ, khoan dung, đôn hậu. Mệnh có hoa cái, nên thiện lương, trọng nghĩa, đối xử với mọi người thành thật. Nhưng là người làm việc không thành công, vì thân nhược bị khắc, hao.

③Bệnh tật, sức khỏe:

Kỷ Thổ nhập chủ thân nhược, bị Mộc đương lệnh khắc; Mộc thể hiện cho tì vị, nên có bệnh dạ dày, đã từng làm phẫu thuật. Mộc nhiều là kỵ gặp Kim chế; Giáp đại diện cho đầu, là đầu bị thương. Do Kim ít, nên cần đề phòng bệnh tật ở hệ hô hấp.

④Phương hướng, nghề nghiệp, giao tiếp:

Hỏa là dụng thần, Thủy là kỵ thần; hợp phương Nam, kỵ phương Bắc. Chi năm có hoa cái, ngày, giờ Hợi, Tuất gặp nhau, là người tín ngưỡng, kính thần kính phật, mệnh đã định sẵn theo về những thuật huyền bí. Thường hay giao tiếp với người có kiến thức, với người đi trước.

⑤Tổ tiên, cha mẹ:

Can, chi năm hỷ dụng, thể hiện cha mẹ sống thọ. Chi tháng không vong, tài lại nhập khổ, cha không thọ bằng mẹ. Trụ năm là hỷ dụng, là sống trong tình yêu thương của cha mẹ. Can tháng Giáp Mộc là kỵ, chi tháng gặp không vong, không có tổ nghiệp.

⑥Anh chị em:

Kỷ nhập, Thổ là anh em, trong mệnh có bốn Thổ nên có 4 anh em; Giáp Kỷ hợp, Mộc cũng là anh em, hai Giáp, Hợi,

Thìn, Mùi mỗi cái có một Mộc, nên có tất cả là năm Mộc, là có 5 anh em. Bón Thổ và năm Mộc, tổng cộng là có 9 anh chị em. Nhưng trên thực thể chỉ có 1 anh, 1 chị cùng với bản thân là 3 người. Nguyên nhân là vì, suy đoán lục thân thì tháng là cung anh em, nguyệt lệnh gặp xung lại không vong, nên là thiếu anh em; cùng với quan sát năm quyền tổn hại anh em, nên chỉ có ba anh chị em.

②Vợ:

Mệnh có tài là đời sống vật chất đủ đầy. Tài tinh là thê tinh, có tài tức có thê, có vợ. Thân tọa tài cung, vốn ứng với vợ đẹp con quý, nhưng vì thân nhược tài quan là kỵ, nên bị vợ và con cái liên lụy. Tứ chi có hợp, là điềm hảo hôn, nhưng tài tinh bị hợp hóa thành sát cục (Mão, Hợi trong mệnh hợp), tất cần phải đợi tới đại vận, lưu niên xung đi cái hợp thì mới có thể kết hôn. Canh Tý đại vận, lưu niên Mậu Dần có tin vui, tháng Đinh Tị dụng thần đáo vị lại xung đi hợp của thê cung, đại vận Tý là tài, nên năm đó kết hôn.

③Con cái:

Thổ nhật can lấy Mộc làm tử tinh, Mộc ở chi giờ là dương địa, đẻ ba lần nhưng chỉ nuôi được 1 người con. Mệnh cục Thìn, Tuất tương xung với tử tinh cung, thai đầu chết lưu. Thực tế cũng chỉ có một con.

④Khái quát vận trình:

Mệnh chủ sinh vào giờ Tuất, ngày 26, tháng 2, năm 1967, tức là giờ Tuất, ngày 26 tháng 2 năm 1967; tiết thanh minh, một tuổi bắt đầu tính vận.

1-11 tuổi, vận Quý Mão, đất thiên tài thất sát, 10 năm kỵ vận. Vì gia cảnh nghèo khổ, nên suýt chết đói. 1 tuổi là lưu niên Mậu Thân tay bị thương thành ra có tật. Lúc 8 tuổi lưu niên Ất Mão và đại vận phục ngâm, thất sát vượng Mộc thành rừng, lại bị tật ở ngón tay.

11-21 tuổi, vận bước vào vận trình Nhâm Dần, chính tài chủ sự; tài lại sinh sát. Dần là vong thần, vong thần nhập mệnh họa lớn. Đinh và Nhâm hợp, tài khắc ấn, ấn chủ văn, chủ về học hành, nên không thể tiếp tục học. Lưu niên Tân Dậu thực ức chế sát bị hiêu đoạt, ứng với có tai nạn lớn, may thái tuế gặp văn xương, trường sinh quý nhân hóa giải, nên họa lớn biến thành nhỏ. Lưu niên Nhâm Tuất, Tuất là thiên môn; là lúc bước vào xã hội. 19 tuổi là lưu niên Bính Dần; năm đó phục ngâm, nhiều nước mắt; vong thần thêm trầm trọng; mệnh cục đại vận lưu niên Đinh Nhâm hợp Mộc, Dần, Hợi hợp Mộc, Mộc vượng khắc chủ, có bệnh dạ dày, đồng thời tài tinh bị hợp mất, lại thêm Thìn, Tuất tương xung ở trụ tháng, một chút căn của tài cũng không có; tháng là cung phụ mẫu, nên cha mất năm 69 tuổi. Lưu niên Đinh Mão năm 20 tuổi xuất hiện dụng thần, năm đó mọi việc thuận lợi, tài vận rất tốt.

21-31 tuổi, hành Tân Sửu đại vận. Nguyên cục vốn không có Kim, nay hành Kim vận, cùng với tứ trụ mệnh cục tổ thành Thìn, Tuất, Sửu, Mùi Thổ cục, giúp thân là tốt, nên 10 năm đó, mọi việc như ý, đời sống vật chất tốt, mua đất xây nhà, có tên tuổi tại địa phương. Năm 21 tuổi lưu niên Mậu Thìn, Thìn, Thìn tương hình; Thìn Tuất tương xung mở tài khố, nên nguồn tài thịnh vượng. Năm 22 tuổi lưu niên Kỷ Tị, hỷ-dụng đều tới, đập nhà cũ xây nhà mới. Năm 24 tuổi lưu niên Tân Mùi, tiếp tục hành đất dụng thần, đại vận và trụ năm của mệnh cục thiên khắc địa xung ở mẫu cung, Sửu Mùi tương xung, Thổ vượng, Thổ nhiều Hỏa tắt, Thổ nhiều đốt cháy Mộc, hai Tân chế Mộc, chế mất nguồn của ấn, điềm báo tai họa của mẹ. Tháng 6 năm đó mẹ bị bệnh liệt giường, tháng 11 cùng năm qua đời. Năm 25 tuổi Nhâm Thân lưu niên chính tài chủ sự, Thân thái tuế trường sinh ở tài, tài sinh sát đảng mà khắc thân, nên năm đó phải phẫu thuật dạ dày. Năm 30 tuổi lưu niên Đinh Sửu, hỷ-dụng đều tới, thanh danh vang xa.

31-41 tuổi, hành Canh Tý đại vận, thương quan sinh tài, tiền tài tự nhiên tới. Thành gia lập nghiệp, cưới vợ sinh con.

Năm 31 tuổi lưu niên Mậu Dần, Dần là thiên hỷ, lưu niên và thê cung tương hợp, tháng 4 năm đó cưới vợ. Thành gia là đại hỷ, nhưng vì Dần, Hợi hợp Mộc thành kỵ, vận mệnh là thương quan gặp quan, nên phần đầu bị thương, lại tổn hại tới con (thai chết lưu), thật là chuyện vui lại thành buồn, hợp thê cung là có chuyện vui, mà thương quan kiến quan lại là buồn. Năm 32 tuổi lưu niên Kỷ Mão, Hợi, Mão Mùi hợp Mộc cục, Mộc khắc thân, nên năm đó không thuận. May mà lưu niên và trụ giờ thiên hợp địa hợp ở vị trí của tử tinh, nên năm đó sinh con trai.

41-51 tuổi, hành Kỷ Hợi đại vận. Hỷ thân chủ sự, là 10 năm như ý. Nhưng đại vận và nhật chủ phục ngâm, nên cần chú ý tới sức khỏe và quan hệ vợ chồng.

51-61 tuổi hành Mậu Tuất đại vận. Vận trình này can chi đều là hỷ. Thìn, Tuất tương xung mở tài khố, đáng ra là vận tốt đẹp nhất trong cuộc đời của chủ mệnh, là lúc danh lợi đều đủ, gia sản phong phú; tiếc là đại vận và trụ tháng thiên khắc địa xung, cần phòng anh chị em gây tổn tài.

61-71 tuổi, Đinh Dậu đại vận, thiên ấn chủ sự, vận lúc già tương đối tốt. Mưa gió hòa thuận, thật là lúc được hưởng phúc.

71-81 tuổi, đại vận Bính Thân, chính ấn chủ sự, cũng là bước vào vận dụng thần. Ánh tà dương tuy rất đẹp nhưng lại là lúc hoàng hôn. Lưu niên Mậu Ngọ, Kỷ Mùi là "quần tinh cùng nguyệt" (sao vây quanh trăng), gia đạo hưng thịnh. Năm 73 tuổi lưu niên Canh Thân, lưu niên và đại vận phục ngâm, năm đó không thuận, bệnh tật triền miên; năm 77 tuổi lưu niên Giáp Tý, mệnh, vận, lưu niên là Thân, Tý, Thìn tam hội Thủy cục khắc dụng thần, lại sinh sát công thân, là kiếp nạn khó tránh, khả năng qua đời là rất lớn.

HẬU KÝ

“Chi Tú Mệnh Lý” và cuốn kế tiếp là “Toán Mệnh 100 Pháp” chỉ trọng ngũ hành sinh khắc và ngũ khí lưu thông; còn như các kỳ cách dị cục, thần sát, hay các phương pháp mê tín như họa phù trừ tai... đều là vô dụng, đều là do thuật sĩ giang hồ tạo ra, không thuộc về mệnh lý, nên tác giả không tin, nên hoặc là phủ định, hoặc là lược đi không nhắc tới. Còn như cải vận, tác giả cũng chỉ nói tới các nội dung thời không, màu sắc, con số có liên quan tới ngũ hành; nhưng phương pháp mê tín khác như là họa phù, niệm chú, cúng bái, tổng quỷ thần... đều không có trợ giúp gì cho cải vận. Nếu bạn có thể giải hung thành cát, thì tốt nhất là thay đổi một chút vận mệnh của chính mình! Cũng chính là nói, có những điều đều là chỉ là giới thuật sĩ giang hồ không hiểu mệnh lý tạo ra; là một cách thức lừa bịp người cả tin để kiếm tiền. Nên rất mong bạn đọc chớ có tin.

Bộ sách “Chi Tú Mệnh Lý” và “Toán Mệnh 100 Pháp” kế thừa tinh thần thời kỳ cải cách phát triển, kế thừa tinh hoa mệnh lý truyền thống, lọc bỏ những cặn bã; căn cứ theo nguyên tắc của lý luận mệnh lý học truyền thống, đã dám sáng tạo, đổi mới; có điều tác giả cũng chỉ là tài học thô thiển, nên vẫn còn có chỗ sai sót, rất mong bạn đọc, nhất là các bạn đồng nghiệp chỉ giáo cho, giúp cho tác giả ngày càng hoàn thiện hơn.

Trong quá trình viết sách và xuất bản sách, tác giả nhận được giúp đỡ và tạo điều kiện của rất nhiều bạn bè. Xin chân thành cảm tạ!

Lý Hậu Khởi

PHỤ LỤC:

CHƯ THẦN TRONG DÂN GIAN

Có người nói, “thần thoại” chính là “nhân thoại”. Thế thì cũng có thể nói: “thần” chính là “nhân”, có điều thần không phải là người bình thường, mà là người đặc biệt “là những siêu nhân mang lý tưởng và nguyện vọng của con người”. “Thần tiên của Trung Quốc” phần lớn là chư thần trong Phật giới, Đạo giới và Minh giới cùng với chư thần trong dân gian. Chư thần trong dân gian là các thần linh được người dân cúng tế, tôn sùng; đó không phải là các thần linh được phong tặng, cũng không thuộc về Phật giới, Đạo giới; nhưng các thần linh được sùng bái trong dân gian có liên quan mật thiết tới chư thần trong tôn giáo. Sự hình thành và phát triển của nó, về cơ bản là quá trình dung hợp, tiếp thu chư thần trong tôn giáo. Ông táo, môn thần... đều thuộc về hệ chư thần trong dân gian.

Hiểu thêm về thần, cũng là để hiểu bản thân con người. Trong phần này, tác giả giới thiệu một số các thần dân gian thường gặp.

NỮ OA

Nữ Oa là nữ thần trong truyền thuyết của Trung quốc. Chiến tích và công lao của bà khiến bà trở thành thần thủy tổ, thần sáng tạo của dân tộc Trung Hoa. Có thể nói, bà chính là người mẹ vĩ đại của dân tộc Trung Hoa. Tương truyền, bà có ba công hiến đặc biệt lớn cho dân tộc Trung Hoa: một là nặn đất tạo người, hai là đặt ra hôn nhân, ba là luyện đá vá trời. Có người cho rằng, Nữ Oa là một nhân vật lịch sử có thật, bà chủ yếu sinh sống tại vùng cao nguyên Hoàng Thổ. Lăng tẩm của bà ở thôn Hậu, trấn Triệu Thành, huyện Hồng Động, tỉnh Sơn Tây. Thời gian tồn tại của lăng mộ vào khoảng ba, bốn nghìn năm, cùng thời với lăng mộ của Hoàng đế, đó cũng là miếu thờ cúng Hoàng đế thời cổ đại. Hàng năm vào khoảng ngày 10 tháng 3 âm lịch, địa phương lại tiến hành các hoạt động cầu tế và lễ hội kéo dài trong 7 ngày.

TÂY VƯƠNG MẪU

Tây Vương mẫu, còn gọi là Vương mẫu nương nương, Vương mẫu, Kim mẫu, Tây mẫu. Bà là vị thần nổi tiếng thời cổ đại, bắt đầu xuất hiện ở thời kỳ Chiến quốc. Hình tượng của bà có sự thay đổi rất lớn, từ hình dạng ban đầu là nửa người nửa thú, tới hình tượng nữ giới với mái tóc trắng, trường sinh bất lão; rồi lại là tiên nữ mỹ lệ khoảng 30 tuổi, tùy theo sự phát triển của thời đại và tín ngưỡng của người dân mà có sự biến đổi không ngừng. Sau khi có tín ngưỡng về Ngọc hoàng thượng đế, người dân đem phối Tây vương mẫu và ngọc hoàng thượng đế, gọi bà là Vương mẫu nương nương. Trong điển tích của đạo giáo, các tiểu thuyết thần tiên, các câu

chuyện trong dân gian, vương mẫu nương nương là nữ thần có vị trí cao nhất.

Thường vào ngày 15 tháng giêng, mọi người tiến hành các hoạt động cầu tể, thể hiện tâm nguyện trước Vương mẫu nương nương. Hoạt động này hiện đã trở thành một tập tục, xuất hiện ở rất nhiều địa phương.

THÁI TUẾ

Thái tuế là một hung thần nổi tiếng trong tín ngưỡng của Trung Quốc. Tín ngưỡng về thái tuế có liên quan tới tuế tinh. Do tuế tinh là sao trên bầu trời, mọi người hình ảnh hóa thành một vị thần trên mặt đất, có sự vận động ngược với tuế tinh trên trời. Nên là, để tiện cho tính toán, bắt đầu từ thời Tây Hán, người dân sáng tạo ra “thái tuế”. Tục ngữ nói: “không được động thổ trên đầu thái tuế”. Người dân cho rằng, phương vị mà thái tuế đi qua hàng năm có liên quan chặt chẽ tới những cảm kỵ trong động thổ, di dời, cưới gả. Người dân coi thái tuế là vị thần đứng đầu một năm, thường cùng cầu tể với nguyệt tướng, nhật trực.

LÔI CÔNG

Tín ngưỡng về Lôi công xuất hiện muộn nhất là vào đời Hán. Ban đầu, là một đại lực sĩ mang tính thần, cũng chính là thần sao. Hình ảnh Lôi công lưu truyền trong dân gian sau đó, phần lớn là hình thú hoặc bán thú, mà phổ biến nhất là hình “hầu” (con khỉ), ví dụ như Tôn Ngộ Không trong “Tây Du Ký” thường được coi là có “mặt Lôi công”. Người dân tiếp tục gắn kết thêm nhiều chức năng xã hội cho Lôi công, cho rằng đó là người đại diện cho trời thi hành hình phạt, trừng phạt

kẻ có tội; đồng thời cho rằng Lôi công có năng lực phân biệt thiện ác, hy vọng Lôi công chủ trì chính nghĩa cho con người. Nên trong dân gian Trung Quốc, Lôi công hoàn toàn không phải là một hình tượng đáng sợ.

THỌ TINH

Thọ tinh, là để chỉ sao Canopus Nam cực, từ thời Tần Hán đã bắt đầu được thờ cúng. Thuở ban đầu, đó là vị thần chưởng quản về quốc vận, sau đó được coi là vị thần chưởng quản về tuổi thọ của con người chốn nhân gian. Dần dần người dân kết hợp hoạt động cầu tế lão nhân tinh (sao Canopus) và hoạt động kính lão. Hình tượng của thọ tinh, thường là một ông lão tóc trắng như tuyết, cầm theo một cái gậy dài, đầu cũng rất dài, bụng nhô cao. Hình tượng ông lão tóc trắng đó, rõ ràng là sự tưởng tượng của con người về hình ảnh của “thọ”.

VĂN KHÚC TINH VÀ VÕ KHÚC TINH

Văn khúc tinh và võ khúc tinh, là ngôi sao chưởng quản về công danh trong tin ngưỡng dân gian. Văn khúc tinh là văn xướng tinh, đi kèm với văn khúc tinh là võ khúc tinh, vốn là cái mà con người suy diễn ra. Dân gian thường kết hợp hai sao chỉ văn nhân và võ sĩ làm một, như là trong “Nho Lâm Ngoại Sử” gọi kẻ sĩ là “văn khúc tinh trên bầu trời”.

KHÔI TINH

Khôi tinh, trong thần thoại Trung Quốc, là vị thần chủ quản về văn chương. Khôi tinh, ban đầu gọi là Khuê tinh. Khuê tinh không phải là một ngôi sao, mà là một chùm sao. Khôi tinh chủ quản về vinh-nhục-thành-bại của văn nhân, nên tự nhiên thu hút được sự chú ý của mọi người. Trong thời đại phong kiến, kẻ đọc sách hết sức sùng bái vị thần này. Khi thi cử, bên phải chỗ ngồi có dán bức vẽ khuê tinh; có người còn mang theo người với mong muốn là được vị thần linh này bảo trợ.

Ngày 7 tháng 7 âm lịch, tục còn gọi là “Ngày Khuê tinh”. “Khuê tinh” là tên của một chùm sao trong chòm Bắc đẩu; dân gian cho rằng “khuê tinh chủ việc văn”. Vùng Phúc Kiến, người dân hết sức sùng bái Khuê tinh, chỉ xếp sau Khổng Tử, nên dân gian còn gọi “thất tịch” là “bái khuê tinh”.

Nghi thức “Bái khuê tinh” được tiến hành dưới ánh trăng, tương tự như bái chức nữ; ở vùng quê Phúc Kiến, tại các nhà rộng rãi, có con trai lớn, thường bày hai hương án tại giếng trời, một để bái khuê tinh, một để bái chức nữ; nam nữ được phân đứng hai bên, hết sức náo nhiệt.

BÁT TIÊN

Bát tiên là cách gọi tám vị tiên trong Đạo giáo, câu chuyện này được lưu truyền rất rộng rãi trong dân gian. Trong đó, câu chuyện “bát tiên quá hải” được nhiều người quen thuộc nhất. Rất nhiều các hí khúc, bộ phim đều lấy đó làm tư liệu; trong một số đạo quán cũng có tượng của bát tiên.

Tám vị tiên thường được nhắc tới là: Lý Thiết Quả (Thiết Quả Lý), Chung Ly Quyền (Hán Chung Ly), Trương Quả Lão, Lữ Động Tân, Hà Tiên Cô, Lam Thái Hòa, Hàn Tương Tử, Tào

Quốc Cữu. Hình tượng về tám vị tiên này, có nam có nữ, có già có trẻ, có béo có gầy, có xấu có đẹp, có văn có võ, có phú quý có bần tiện, mỗi người lại có một pháp bảo khác nhau, ăn mặc khác nhau. Rõ ràng, khi Đạo giáo tạo ra hình tượng cho các nhân vật ấy, đã suy xét tới các trạng thái, tâm tư thường thức của người dân. Nên ảnh hưởng của bát tiên trong dân gian vượt qua cả ngọc hoàng thượng đế, thái thượng lão quân, Phật Tổ Như Lai.

HÒA HỢP NHỊ TIÊN

Còn gọi là “Hòa hợp nhị thánh”, là vị thần tượng trưng cho tình yêu trong truyền thuyết dân gian, chủ về hòa hợp trong hôn nhân. Truyền rằng vào thời Đường, có người tên là Vạn Hối, vì anh trai bị bắt đi lính xa xôi, cha mẹ già ở nhà thương nhớ than khóc, muốn tới chiến trường thăm con. Đường tới chiến trường xa xôi, nhưng người đó sáng đi chiều về, nên gọi là “Vạn Hối”, lấy đó để tượng trưng cho sự hòa hợp trong gia đình. Đến đời Tống, bắt đầu cầu tế thần “hòa hợp”. Tới đời Ung Chính triều Thanh, lại lấy sư tăng “Hàn Sơn, Thập Đắc” là hòa hợp nhị thánh. Truyền rằng, có hai người thân nhau như anh em tên là Hàn Sơn, Thập Đắc; cả hai cùng yêu một người con gái. Trước lúc kết hôn Hàn Sơn mới biết chuyện bèn bỏ đi, xuống tóc đi tu. Thập Đắc cũng bỏ đi tìm Hàn Sơn, sau khi gặp lại cũng trở thành nhà sư, lập miếu là “Hàn sơn tự”. Như thế, hòa hợp thần trong dân gian từ một mà biến thành hai, chụm đầu vào nhau, nét mặt tươi cười, một người cầm hoa sen, một người cầm cái hộp tròn, ý nghĩa là “Hòa (tức Hà-hoa sen) đều hợp (để chỉ cái hộp) là tốt”.

Trong nghi thức hôn lễ truyền thống của người Trung Quốc, thường treo tranh Hòa hợp nhị tiên. Trong tranh, là hai người mang dáng vẻ hoạt bát đáng yêu, tóc chấm vai, một

người cầm cành hoa sen, một người cầm cái hộp, trong hộp bay ra năm con dơi; bức tranh đó được mọi người vô cùng yêu thích. Mọi người mượn hình ảnh đó để chúc cho đôi vợ chồng mới cưới “bách niên giai lão, vĩnh kết đồng tâm”.

NGƯU LANG-CHỨC NỮ

Ngưu lang, chức nữ là thần tiên trong truyền thuyết dân gian. Ngưu lang và chức nữ là hai tên gọi được mượn theo sao Ngưu lang và sao Chức nữ. Chuyện tình đẹp nhưng buồn giữa Ngưu lang và Chức nữ sớm được mọi người thuộc lòng. Truyền thuyết về Ngưu Lang-Chức nữ cùng với các truyền thuyết Bạch xà, Lương Sơn Bá-Chúc Anh Đào, và nàng Mạnh Khương, đã trở thành bốn truyền thuyết tình yêu vô cùng nổi tiếng trong dân gian Trung Quốc.

Hàng năm vào ngày 7 tháng 7 âm lịch, Ngưu lang và Chức nữ gặp nhau tại “ô kiều” (chiếc cầu do các con quạ tạo thành để giúp cho Ngưu lang và Chức nữ gặp nhau); ngày này về sau được gọi là “tiết thất tịch”, mọi người thường hay cúng tế vào ngày này.

LONG VƯƠNG

Long vương vốn là một động vật tưởng tượng của người Trung Quốc thời kỳ cổ đại; là một trong tứ linh tượng trưng cho sự may mắn (long, phượng, đằng xà, quy). Long là thần gây mưa. Long còn hóa thân thành thiên tử, nên thời cổ đại coi đó là tượng trưng cho đế vương; cho rằng các vị hoàng đế trong lịch sử là dòng giống của rồng, nên mới có cách nói “chân long thiên tử”. Tín ngưỡng về long vương có ở khắp mọi nơi, dần dần được nhân cách hóa. Phàm nơi có nước, bất luận

là sông, hồ, ao, ngòi, đầm sâu, giếng... không đâu không có long vương. Cùng với sự xuất hiện của miếu thờ long vương ở khắp mọi nơi, long vương cũng trở thành một vị thần được dân gian Trung Quốc tôn sùng.

DIÊM LA VƯƠNG

Diêm la vương - vị chúa tể cai quản Minh phủ nổi tiếng nhất trong truyền thuyết dân gian Trung quốc, tục gọi là "Diêm vương" hoặc "Diêm vương gia". Diêm la vương vốn là vị chúa tể của cõi âm trong thần thoại Ấn Độ, truyền rằng dưới quyền có 18 vị phán quan, chia ra phân quản 18 tầng địa ngục. Trong dân gian Trung quốc, Diêm la vương là thần thuộc hạ của thiên đế, quản lý âm tào địa phủ, nắm quyền sinh-tử của con người, sai quân tốt là quỷ sứ đi bắt kẻ có tội. Đời Đường, thuyết "Địa ngục thập vương" rất nổi tiếng: thập vương phân địa ngục thành 10 điện, vì danh khí của diêm la vương lớn nhất, nên gọi là "thập điện diêm la". Âm tào địa phủ, nơi ở của diêm la vương, truyền rằng đó là Tứ châu tinh, phong đô cổ thành; tương truyền, sau khi con người chết đi, linh hồn sẽ phải tới đây báo cáo.

TÀI THẦN

Tài thần là một trong những hình ảnh phổ biến nhất trong tín ngưỡng Trung Quốc, nó phản ánh mong muốn chiếm giữ và chi phối được tài phú của con người. Tín ngưỡng về tài thần ở các thời đại khác nhau cũng có sự khác biệt. Trong rất nhiều các tài thần, nổi tiếng nhất có Triệu Công Minh. Tiểu thuyết "Phong Thần Diễn Nghĩa" đời Minh cho rằng đó là tiên nhân ở núi Nga Mi, vì trợ Trụ chống Chu mà chết, sau được

phong là Chính Nhất Long Hồ Huyền Đàn Chân Quân, quản lý gọi tài, nạp tài, là sứ giả gọi tài, là tiên quan lợi thị, vị thần đó nghiêm nhiên trở thành một vị tài thần hết sức được coi trọng. Thời kỳ cận đại mọi người đều coi Triệu Công Minh là người dân tộc Hồi, nên khi cầu tế tài thần, đều dùng vật tế là thịt trâu, thịt dê.

TÁO THẦN

Táo thần (ông táo), cứ căn cứ theo tên gọi thì đó là vị thần quản lý việc bếp núc; nhưng táo thần của Trung Quốc, tuy ở bếp nhưng không quản lý chuyện bếp nấu. Với thân phận là sứ giả của thiên đình phái xuống cư ngụ trong mỗi gia đình, chuyên giám sát lời nói, cử chỉ của từng người, cũng như thu thập thiện, ác công, tội của các thành viên trong gia đình; vào ngày 23 hàng năm lại quay về trời báo cáo. Táo thần trở thành “tai mắt” của ngọc hoàng đại đế. Sự thưởng-phạt của thiên đình đối với từng gia đình hoàn toàn dựa theo báo cáo của ông táo. Trong các thần, thì các cấm kỵ liên quan tới ông táo là nhiều nhất. Theo “Kính Táo Toàn Thư-Táo Thượng Tị Kỳ” viết, không được dùng lửa bếp đốt hương, không được kích động ông táo, không được hơ dao, búa trên bếp, không được nói những lời kỳ lạ quái dị, lâu bầu, khóc lóc, kêu ca, hát hò trước bếp; không được đi đại, nhỏ bọt, trước bếp; không được khóa thân trước bếp; phụ nữ đang trong kỳ kinh nguyệt không được đi qua bếp; phụ nữ đầu tóc xõa sợi không được nấu nướng, không được đưa đồ nội tạng bắn đốt trong bếp.

Vì con người một ngày nấu ba bữa nên chỉ cần sơ ý là phạm tội với ông táo. Nên, trước ngày ông táo lên trời, mọi người đều phải trịnh trọng cầu tế ông táo, dâng các đồ ngon món ngọt lên mời ông táo. Toàn bộ quá trình ấy chính là cầu

mong ông táo “việc tốt nói nhiều, việc không tốt nói ít”, “mong ông trên trời nói chuyện tốt cho, đem may mắn quay về”!

Trước ngày ông táo lên trời, mọi người cần dâng một ít kẹo mạch nha; kẹo mạch nha vừa ngọt vừa dính; một là ông táo ăn đồ ngọt rồi sẽ khó mà nói lời ác ý, chỉ có thể nói lời ngọt ngào, tốt đẹp; hai là kẹo dính miệng, ông táo muốn há miệng ra nói cũng khó, nên chỉ có thể âm âm ừ ừ mà thôi.

MÔN THẦN

Môn thần là tín ngưỡng phổ biến nhất trong dân gian Trung Quốc. Chức năng chủ yếu của môn thần là đuổi quỷ tránh tà, bảo vệ gia đình bình an. Trong dân gian, hình ảnh của môn thần phần lớn là hình ảnh của võ sĩ, được dán cùng với câu đối đỏ trong đình viện, trên cửa được coi là mang lại may mắn, tốt lành; đem lại cuộc sống hạnh phúc, bình an và phát tài cho gia đình. Thuở ban đầu, hình tượng võ sĩ của môn thần không chuyên chỉ một ai, sau này, hình ảnh môn thần được gán cho hai tướng Tần Thúc Bảo và Uất Trì Kính Đức.

THÀNH HOÀNG

Trung Quốc xa xưa, hầu như không có thành nào không có miếu thành hoàng. Tục truyền rằng, thành hoàng là vị thần bảo vệ cho thành. Chức trách của thần thành hoàng, chủ yếu để bảo vệ nguồn nước và trị an cho thành. Vị thần thành hoàng bảo vệ cho thành đó, được hương khói quanh năm, có ảnh hưởng rất lớn trong dân gian. Minh thái tổ Chu Nguyên Chương đã từng hạ lệnh cho quan phủ các cấp xây dựng miếu thành hoàng theo quy mô thành trấn, mục đích là lợi dụng tín ngưỡng của người dân để thống trị. Nên trong các tác phẩm

văn học, truyền thuyết dân gian đời Minh, Thanh, thần thành hoàng được coi là tượng trưng cho chế độ quan lại hủ bại, thói nát, nên bị đả kích và châm chọc lớn.

THẦN THỔ ĐỊA

Thần thổ địa là vị thần phổ biến trong dân gian Trung Quốc, có ảnh hưởng không kém gì thành hoàng. Phạm nơi có bóng dáng con người, đều kính thổ địa. Nhưng do trong thành đã có thành hoàng là chủ, nên khu vực của thần thổ địa dần dần bị thu hẹp lại. Truyền thuyết liên quan tới thần thổ địa thì rất nhiều, có vị thì phù hộ cho việc đồng áng, ruộng vườn, có vị thì phù hộ cho gia đình đầy đủ, con cháu đầy nhà. Dân gian còn có thuyết cho rằng, có những người sau khi chết, nhận mệnh của thiên đế mà thành thần thổ địa; hơn nữa, chế độ thần thổ địa giống như chế độ quan lại chốn dương gian, thường xuyên có sự thay đổi. Trong dân gian, thần thổ địa đã trở thành hình tượng gần gũi nhất, thân từ nhất, nhưng pháp lực thần thông có hạn.

QUAN THÁNH ĐẾ QUÂN

Quan thánh đế quân, gọi tắt là quan đế, còn gọi là quan công, chính là danh tướng nổi tiếng của nhà Thục thời Chiến quốc-Quan Vũ. Miếu quan đế hầu như có ở khắp mọi nơi. Trong dân gian, địa vị của Quan Vũ ngang bằng với Khổng Tử: Khổng Tử được tôn là văn thánh, Quan Vũ được tôn là võ thánh. Sự sùng bái, tôn kính của các ngành nghề đối với Quan Vũ còn vượt cả Khổng Tử. Nguyên nhân của nó là do chế độ thống trị thời phong kiến. Sự sùng bái đối với Quan Vũ nằm ở tinh thần dũng cảm, thần vũ, là rường cột của quốc gia; đối

với người dân mà nói, sự sùng bái đối với Quan Vũ nằm ở nghĩa khí và liêm trinh. Khi người trong giang hồ kết nghĩa huynh đệ, nhất định phải phát thệ trước tượng quan đế: “Có nạn cùng chịu, có phúc cùng hưởng; tuy không sinh cùng năm cùng tháng nhưng nguyện chết cùng tháng cùng năm”. Đây đều là học theo cách thức “kết nghĩa vườn đào” trong “Tam Quốc Diễn Nghĩa”, Quan Vũ được coi là tấm gương về nghĩa khí cho người nơi giang hồ. Người dân cũng đưa thêm vào rất nhiều chức năng cho Quan Vũ, như là: nắm quyền về mệnh lộc, giúp đỡ chọn người, trị bệnh trừ tai, khử tà tránh ác, trừng phạt kẻ phản bội... Thậm chí thu nạp tiền tài cũng quy về cho Quan Vũ. Tâm lý ấy đã khiến cho thần vận Quan Vũ đại phát, hương khói nghi ngút.

TỬ THẦN

Truyền thuyết của Trung quốc cho rằng tử thần là Đổ Khang. Dân gian cho rằng ông là người đầu tiên ủ rượu. Tào Tháo cảm thán: “có thể giải ưu, chỉ có Đổ Khang”. Dù vậy, nhận định Đổ Khang là tử thần không có nghĩa là ông là người sáng tạo ra rượu. Suy cho đến cùng thì kỹ thuật nấu rượu của Đổ Khang chính là kết tinh kỹ thuật ủ rượu của nhân dân Trung Quốc.

Tương truyền, ngày 21 tháng giêng là ngày sinh của Đổ Khang; ngày đó, người dân huyện Bạch Thủy ở Thiểm Tây thường làm lễ cầu tế Đổ Khang.

PHỤ LỤC:

TƯỢNG TRƯNG CHO MAY MẮN TRONG DÂN GIAN

1. VỀ “BÁT TỰ”

Thuật đoán mệnh theo bát tự là một bộ phận quan trọng trong văn hóa truyền thống Trung Quốc; nó có ảnh hưởng sâu sắc tới nhân sinh quan và thế giới quan của người Trung Quốc. Nó vừa đặc biệt, lại vừa có nội hàm văn hóa phong phú, có thể nói, đó là sự cống hiến của văn hóa Trung Quốc đối với văn hóa thế giới. Chúng tôi giới thiệu bát tự với bạn đọc, không phải là truyền bá mê tín, mà là để mọi người hiểu hơn về hiện tượng văn hóa quan trọng của Trung Quốc cổ đại, và vẫn đang thịnh hành trong xã hội hiện đại.

Về khởi nguồn của bát tự, mọi người thường cho rằng bắt nguồn từ đời Đông Hán; nhân tố văn hóa có ảnh hưởng tới nó, một là âm dương-ngũ hành; hai là thiên can, địa chi.

Bát tự hoàn toàn được xác định bởi thời gian ra đời của một người, được thể hiện qua can và chi của năm, tháng, ngày, giờ, tổng cộng có tám chữ, nên gọi là “bát tự”. Thuật đoán mệnh theo bát tự là thông qua sự phân tích và nghiên cứu bát tự để suy đoán sự biến hóa, vận động trong đường đời của một người. Có thể nói, thuật đoán mệnh theo bát tự, từ khi manh nha cho tới lúc định hình, đều được quy định bởi ứng dụng can chi để ghi lại thời gian.

Thời kỳ Ngũ đại sơ Tống, bát tự có sự phát triển quan trọng. Thời kỳ đó, Từ Tử Bình, trên cơ sở bát tự vốn có, đã tiến thêm một bước là dùng tứ trụ năm, tháng, ngày, giờ. Tác phẩm “Uyên Hải Tử Bình” của ông có thể coi là thư tịch quan

trọng bậc nhất trong lịch sử đoán mệnh theo bát tự. Đời Minh, Thanh, thuật đoán mệnh theo bát tự được phổ biến rộng rãi hơn, cùng với nó, các sách ứng dụng mệnh lý cũng ra đời. Tác phẩm quan trọng có: “Trích Thiên Túy” ra đời vào thời Tống, được chú giải thêm vào đời Minh; đời Minh có “Tam Mệnh Thông Hội” của Vạn Dân Anh; “Thần Phong Thông Khảo Mệnh Lý Chân Tung” của Trương Nam; đời Thanh có “Tử Bình Chân Thuyên” của Thẩm Hiếu Chiêm, “Mệnh Lý Ước Ngôn” của Trần Tổ Am; thời cận đại có Viên Thụ San với “Mệnh Lý Thám Nguồn”.

Khái niệm chủ yếu của thuật đoán mệnh theo bát tự là “mệnh”, hoặc còn gọi là mệnh cục. Nói một cách đơn giản, sự sắp xếp, tổ hợp của thiên can địa chi theo thời gian ra đời của một người chính là mệnh. Có điều nếu chỉ dựa vào mỗi tám chữ can chi đó thì khó mà suy đoán được quý-tiện-cát-hung. Nên kết hợp cùng với âm dương, ngũ hành, làm cho thiên can, địa chi có thuộc tính của âm dương ngũ hành, có mối quan hệ tương sinh, tương khắc, đồng thời suy diễn được các quan hệ hình, xung, hại, hợp. Ngoài ra nó còn kết hợp cùng với tứ thời, ngũ phương, đêm-ngày, trời âm u hay quang đặng... thành một hệ đoán mệnh. Quan hệ sinh khắc lại đại diện cho 10 dạng quan hệ là chính ấn, thiên ấn, thương quan, thực thần, chính quan, thiên quan, chính tài, thiên tài, tỷ kiên, kiếp tài, còn gọi là “thập thần”.

Một khái niệm khác của thuật đoán mệnh theo bát tự là “vận”; mệnh nặng về luận đoán xem bần-phú-quý-tiện đối với sự ổn định của đời người; còn vận nghiêng về sự vận động tạo ra cát-hung-họa-phúc trong đời người; kết hợp hai cái đó gọi là “mệnh vận”.

Vận gồm có đại vận, tiểu vận và lưu niên. Vận thường tính từ ngày sinh, căn cứ vào nam-nữ sinh vào năm âm hay năm dương, kết hợp với tiết khí, với tháng để tính. Lưu niên còn gọi là thái tuế, được tính theo can chi của từng năm con người

đi qua sau khi sinh. Ngoài mệnh, vận, còn có các khái niệm: thần sát, nạp âm, thai nguyên, mệnh cung...

Thuật đoán mệnh theo bát tự được căn cứ theo một số khái niệm, lấy nhật chủ và quan hệ sinh khắc trong can chi của tứ trụ làm chủ, kết hợp với sinh, khắc, chế, hóa của can chi đại vận, lưu niên, đồng thời xét thêm trạng thái của tiểu vận, thần sát, nạp âm, thai nguyên, mệnh cung... để mà đoán các cảnh ngộ mà con người gặp phải.

Ngày nay, phương pháp và các khái niệm mệnh lý chúng ta nghiên cứu về thuật đoán mệnh theo bát tự, tiến bộ hơn rất nhiều so với thuật này trong truyền thống; đồng thời trên cơ sở đó, chúng ta kết hợp nó với khoa học hiện đại, với triết học để phát triển hơn nữa khoa học tìm hiểu về quy luật vận động trong sinh mệnh của loài người.

2.CÁC THUỘC TÍNH CAN CHI THƯỜNG DÙNG KHI XÉT “BÁT TỰ”

Sắp xếp bát tự một cách chính xác, là cơ sở để nghiên cứu và phân tích bát tự, cũng là cơ sở để hiểu biết về quy luật vận động trong cuộc đời mỗi người. Sắp xếp bát tự chủ yếu là mượn các dạng thuộc tính thiên can, địa chi, âm dương, ngũ hành để sắp xếp. Dưới đây là thuộc tính của các can chi thường dùng khi sắp xếp bát tự.

THUỘC TÍNH CỦA THIÊN CAN

Giáp-Ất

Ngũ hành:	Mộc
Âm dương:	Giáp là dương Ất là âm
Phương vị:	Phương Đông
Thời lệnh:	Mùa xuân

Khí thể: Vượng ở mùa xuân, tướng ở mùa đông, hưu ở mùa hạ, tù ở tháng tứ quý (tức là tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi), tử ở mùa thu
Sinh ra: Bính, Đinh
Được sinh bởi: Hợi, Tý
Khắc: Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
Bị khắc bởi: Canh, Tân, Thân, Dậu
Tương hợp: Giáp Kỷ tương hợp, Ất Canh tương hợp

Bính-Đinh

Ngũ hành: Hỏa
Âm dương: Bính là dương, Đinh là âm
Phương vị: Nam
Thời lệnh: Mùa Hạ
Khí thể: Vượng ở mùa Hạ, tướng ở mùa xuân, hưu vào tháng tứ quý, tù vào mùa Thu, tử vào mùa Đông
Sinh ra: Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
Được sinh bởi: Giáp, Ất, Dần, Mão
Khắc: Canh, Thân, Tân, Dậu
Bị khắc bởi: Nhâm, Quý, Hợi, Tý
Tương hợp: Bính Tân tương hợp, Đinh Nhâm tương hợp

Mậu-Kỷ

Ngũ hành: Thổ
Âm dương: Mậu là dương, Kỷ là âm
Phương vị: Trung ương
Thời lệnh: Tháng tứ quý
Khí thể: Vượng ở tháng tứ quý, tướng ở mùa Hạ, hưu ở mùa Thu, tù ở mùa Đông, tử ở mùa Xuân

Sinh ra: Canh, Tân, Thân, Dậu
 Được sinh bởi: Bính, Đinh, Tị, Ngọ
 Khắc: Nhâm, Quý, Hợi, Tý
 Bị khắc bởi: Giáp, Ất, Dần, Mão
 Tương hợp: Mậu Quý tương hợp, Kỷ Giáp tương hợp

Canh-Tân

Ngũ hành: Kim
 Âm dương: Canh là dương, Tân là âm
 Phương vị: Tây
 Thời lệnh: Mùa Thu
 Khí thế: Vượng mùa Thu, tướng ở tháng tứ quý, hưu ở mùa Đông, tù ở mùa xuân, tử ở mùa Hạ

Sinh ra: Nhâm, Quý, Hợi, Tý
 Được sinh bởi: Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
 Khắc: Giáp, Ất, Dần, Mão
 Bị khắc bởi: Bính, Đinh, Tị, Ngọ
 Tương hợp: Canh Ất tương hợp, Bính Tân tương hợp

Nhâm-Quý

Ngũ hành: Thủy
 Âm dương: Nhâm là dương, Quý là âm
 Phương vị: Bắc
 Thời lệnh: Mùa Đông
 Khí thế: Vượng ở mùa Đông, tướng ở mùa Thu, hưu ở mùa Xuân, tù ở mùa Hạ, tử ở tháng tứ quý

Sinh ra: Giáp, Ất, Dần, Mão
 Được sinh bởi: Canh, Tân, Thân, Dậu
 Khắc: Bính, Đinh, Tị, Ngọ
 Bị khắc bởi: Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
 Tương hợp: Nhâm Đinh tương hợp, Mậu Quý tương hợp

THUỘC TÍNH CỦA ĐỊA CHI

Tý

Ngũ hành:	Thủy
Âm dương:	Dương, dương Thủy
Phương vị:	Bắc
Nguyệt lệnh:	Tháng Tý
Tiết khí:	Từ tiết đại tuyết tới tiết tiểu tuyết, giữa có khí Đông chí
Tàng can:	Quý
Sinh ra:	Giáp, Ất, Dần, Mão
Được sinh bởi:	Canh, Tân, Thân, Dậu
Khắc:	Bính, Đinh, Tị, Ngọ
Bị khắc bởi:	Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
Tương hợp:	Tý Sửu tương hợp
Tương hình:	Tý Mão tương hình
Tương xung:	Tý Ngọ tương xung
Tương hại:	Tý Mùi tương hại
Tam hợp:	Thân Tý Thìn hợp Thủy cục

Sửu

Ngũ hành:	Thổ
Âm dương:	Âm, âm Thổ
Phương vị:	Phương Bắc
Nguyệt lệnh:	Tháng Sửu
Tiết khí:	Từ tiết tiểu hàn tới tiết lập Xuân, giữa có khí đại hàn
Tàng can:	Quý, Tân, Kỷ
Sinh ra:	Canh, Tân, Thân, Dậu
Được sinh bởi:	Bính, Đinh, Tị, Ngọ
Khắc:	Nhâm, Quý, Hợi, Tý
Bị khắc bởi:	Giáp, Ất, Dần, Mão
Tương hợp:	Tý Sửu tương hợp

Tương hình:	Sửu Tuất tương hình
Tương xung:	Sửu Mùi tương xung
Tương hại:	Sửu Ngọ tương hại
Tam hợp:	Tị Dậu Sửu hợp Kim cục

Dần

Ngũ hành:	Mộc
Âm dương:	Dương, dương Mộc
Phương vị:	Phương Đông
Nguyệt lệnh:	Tháng Dần
Tiết khí:	Từ tiết lập Xuân tới tiết kinh trập, giữa có khí vũ Thủy
Tàng can:	Giáp, Bính, Mậu
Sinh ra:	Bính, Đinh, Tị, Ngọ
Được sinh bởi:	Nhâm, Quý, Hợi, Tý
Khắc:	Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
Bị khắc bởi:	Canh, Tân, Thân, Dậu
Tương hợp:	Dần Hợi tương hợp
Tương hình:	Dần hình Tị, Dần hình Thân
Tương xung:	Dần Thân tương xung
Tương hại:	Dần Tị tương hại
Tam hợp:	Dần Ngọ Tuất hợp Hỏa cục

Mão

Ngũ hành:	Mộc
Âm dương:	Âm, âm Mộc
Phương vị:	Phương Đông
Nguyệt lệnh:	Tháng Mão
Tiết khí:	Từ tiết kinh trập tới tiết thanh minh, giữa có khí xuân phân
Tàng can:	Ất
Sinh ra:	Bính, Đinh, Tị, Ngọ
Được sinh bởi:	Nhâm, Quý, Hợi, Tý

Khắc:	Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
Bị khắc bởi:	Canh, Tân, Thân, Dậu
Tương hợp:	Mão Tuất tương hợp
Tương hình:	Mão Tý tương hình
Tương xung:	Mão Dậu tương xung
Tương hại:	Mão Thìn tương hại
Tam hợp:	Hợi Mão Mùi hợp Mộc cục

Thìn

Ngũ hành:	Thổ
Âm dương:	Dương, dương Thổ
Phương vị:	Phương Đông
Nguyệt lệnh:	Tháng Thìn
Tiết khí:	Từ tiết thanh minh tới tiết lập Hạ, giữa có khí Cốc vũ
Tàng can:	Ất, Quý, Mậu
Sinh ra:	Canh, Tân, Thân, Dậu
Được sinh bởi:	Bính, Đinh, Tị, Ngọ
Khắc:	Nhâm, Quý, Hợi, Tý
Bị khắc bởi:	Giáp, Ất, Dần, Mão
Tương hợp:	Thìn Dậu tương hợp
Tương hình:	Thìn Thìn tương hình
Tương xung:	Thìn Tuất tương xung
Tương hại:	Mão Thìn tương hại
Tam hợp:	Thân Tý Thìn hợp Thủy cục

Tị

Ngũ hành:	Hỏa
Âm dương:	Dương, dương Hỏa
Phương vị:	Phương Nam
Nguyệt lệnh:	Tháng Tị
Tiết khí:	Từ tiết lập Hạ tới tiết mang chủng, giữa có khí tiểu mãn

Tàng can:	Canh, Bính, Mậu
Sinh ra:	Mậu Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
Được sinh bởi:	Giáp, Ất, Canh, Mão
Khắc:	Canh, Tân, Thân, Dậu
Bị khắc bởi:	Nhâm, Quý, Hợi, Tý
Tương hợp:	Tị Dậu tương hợp
Tương hình:	Tị Thân tương hình
Tương xung:	Tị Hợi tương xung
Tương hại:	Tị Dần tương hại
Tam hợp:	Tị Dậu Sửu hợp kim Cục

Ngọ

Ngũ hành:	Hỏa
Âm dương:	Âm, âm hỏa
Phương vị:	Phương Nam
Nguyệt lệnh:	Tháng Ngọ
Tiết khí:	Từ tiết mang chủng tới tiết tiểu thử, giữa có khí Hạ chí
Tàng can:	Đinh, Kỷ
Sinh ra:	Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
Được sinh bởi:	Giáp, Ất, Dần, Mão
Khắc:	Canh, Tân, Thân, Dậu
Bị khắc bởi:	Nhâm, Quý, Hợi, Tý
Tương hợp:	Ngọ Mùi tương hợp
Tương hình:	Ngọ Ngọ tương hình
Tương xung:	Ngọ Tý tương xung
Tương hại:	Ngọ Sửu tương hại
Tam hợp:	Dần Ngọ Tuất hợp Hỏa cục

Mùi

Ngũ hành:	Thổ
Âm dương:	Âm, âm Thổ
Phương vị:	Phương Nam

Nguyệt lệnh:	Tháng Mùi
Tiết khí:	Từ tiết tiểu thử tới tiết lập Thu, giữa có tiết đại thử
Tàng can:	Ất, Kỷ, Đinh
Sinh ra:	Canh, Tân, Thân, Dậu
Được sinh bởi:	Bính, Đinh, Tị, Ngọ
Khắc:	Nhâm, Quý, Hợi, Tý
Bị khắc bởi:	Giáp, Ất, Dần, Mão
Tương hợp:	Ngọ Mùi tương hợp
Tương hình:	Mùi Tuất tương hình
Tương xung:	Sửu Mùi tương xung
Tương hại:	Mùi Tý tương hại
Tam hợp:	Hợi Mão Mùi hợp Mộc cục

Thân

Ngũ hành:	Kim
Âm dương:	Dương, dương Kim
Phương vị:	Phương Tây
Nguyệt lệnh:	Tháng Thân
Tiết khí:	Từ tiết lập Thu tới tiết bạch lộ, giữa có khí xử thử
Tàng can:	Canh, Nhâm, Mậu
Sinh ra:	Nhâm, Quý, Hợi
Được sinh bởi:	Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
Khắc:	Giáp, Ất, Dần, Mão
Bị khắc bởi:	Bính, Đinh, Tị, Ngọ
Tương hợp:	Thân Tị tương hợp
Tương hình:	Thân Dần tương hình
Tương xung:	Thân Dần tương xung
Tương hại:	Thân Hợi tương hại
Tam hợp:	Thân Tý Thìn hợp Thủy cục

Dậu

Ngũ hành:	Kim
Âm dương:	Âm, âm Kim
Phương vị:	Phương Tây
Nguyệt lệnh:	Tháng Dậu
Tiết khí:	Từ tiết bạch lộ tới tiết hàn lộ, giữa có khí Thu phân
Tàng can:	Tân
Sinh ra:	Nhâm, Quý, Hợi, Tý
Được sinh bởi:	Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
Khắc:	Giáp, Ất, Dần, Mão
Bị khắc bởi:	Bính, Đinh, Tị, Ngọ
Tương hợp:	Dậu Thìn tương hợp
Tương hình:	Dậu Dậu tương hình
Tương xung:	Dậu Mão tương xung
Tương hại:	Dậu Tuất tương hại
Tam hợp:	Tị Dậu Sửu hợp Kim cục

Tuất

Ngũ hành:	Thổ
Âm dương:	Dương, dương Thổ
Phương vị:	Phương Tây
Nguyệt lệnh:	Tháng Tuất
Tiết khí:	Từ tiết hàn lộ tới tiết lập Đông giữa có khí sương giáng
Tàng can:	Tân, Đinh, Mậu
Sinh ra:	Canh, Tân, Thân, Dậu
Được sinh bởi:	Bính, Đinh, Tị, Ngọ
Khắc:	Nhâm, Quý, Hợi, Tý
Bị khắc bởi:	Giáp, Ất, Dần, Mão
Tương hợp:	Tuất Mão tương hợp
Tương hình:	Tuất Sửu tương hình
Tương xung:	Thìn Tuất tương xung

Tương hại:	Tuất Dậu tương hại
Tam hợp:	Dần Ngọ Tuất hợp Hỏa cục

HỢI

Ngũ hành:	Thủy
Âm dương:	Dương, dương Thủy
Phương vị:	Phương Bắc
Nguyệt lệnh:	Tháng Hợi
Tiết khí:	Từ tiết lập Đông tới tiết đại tuyết giữa có khí tiểu tuyết
Tàng can:	Nhâm, Giáp
Sinh ra:	Giáp, Ất, Dần, Mão
Được sinh bởi:	Canh, Tân, Thân, Dậu
Khắc:	Bính, Đinh, Tị, Ngọ
Bị khắc bởi:	Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
Tương hợp:	Hợi Mão tương hợp
Tương hình:	Hợi Hợi tương hình
Tương xung:	Hợi Tị tương xung
Tương hại:	Hợi Thân tương hại
Tam hợp:	Hợi Mão Mùi hợp Mộc cục

3. VỀ “TRẠCH CÁT”

Giống như thuật đoán mệnh theo bát tự, thuật “trạch cát” cũng là một phần không thể thiếu của văn hóa truyền thống của Trung Quốc. Đó là một quan niệm văn hóa bám sâu trong tiềm thức của mỗi người.

Thuật trạch cát vô cùng phổ biến ở thời xưa. Dân gian còn gọi đó là “xem ngày” hoặc “chọn ngày”; phương thức lựa chọn ngày được gọi là “tuyển trạch” hoặc “quyên cát”. Mỗi khi cầu tể, thực hiện nghi lễ bổ nhiệm, hôn nhân, mai táng, sửa phòng, động thổ, xây nhà, bắt cá, săn bắn... đều là lúc mà thuật trạch cát phát huy được tác dụng của nó: mọi người chọn ngày trước, sau đó bắt tay vào làm.

Trạch cát thể hiện cho mong ước được may mắn, cát tường của người dân khi tiến hành hoạt động nào đó, mục đích của nó là chọn may mắn, hoặc ít nhất thì cũng có tác dụng quan trọng nhất là bảo vệ được bản thân. Tiêu chuẩn phán đoán xem cát-hung của một ngày có sự nhất trí cao độ với nhận thức triết học sâu sắc nhất của văn hóa Trung Quốc; kết hợp với nguyên tắc xử thế thực tế, thuật trạch cát đã xây dựng được nền tảng lý luận chắc chắn cùng với cơ sở xã hội rộng rãi nhất. Nên mọi người tin vào thuật trạch cát cũng là một chuyện hợp tình hợp lý.

Do được vận dụng rộng rãi nên nội dung của thuật chọn cát vô cùng rộng, nó bao gồm thời, không, nhân, thần... Hình thức của nó chủ yếu thể hiện qua một vài phương diện lớn như là thuật phù chú, chiêm bốc chọn cát, chọn cát của các trường phái... đương nhiên giữa các trường phái đó không hề tồn tại độc lập, mà có sự dung nhập qua lại lẫn nhau.

Từ xưa tới nay, chọn ngày tốt có các phái như Phật, Đạo, Nho, Lý... các sách truyền lại đều có chỗ mâu thuẫn như là "Ngọc Hạp Ký", "Vạn Bảo Lâu", "Ngao Đầu Thông Thư", "Linh Kỳ Kinh", "Hiệp Kỷ Biện Phương". Chỉ có dùng nguyên lý của "Chu Dịch" mới có thể thống nhất lại được, bởi vì "Chu Dịch" bao la vạn tượng, xuất phát từ các góc độ khác nhau như là thiên văn, địa lý, võ thuật, y thuật... để giải thích quan hệ giữa tự nhiên và con người

Muốn hiểu được nội dung của thuật trạch cát, tất cần phải hiểu được ngày lành hoàng đạo. Ngày lành hoàng đạo có thể nói là kiến thức chọn ngày lành được biết tới hết sức rộng rãi; đó cũng là một trong những nội dung quan trọng nhất của trạch cát trong truyền thống. "Hoàng đạo" vốn là một thuật ngữ của thiên văn, thể hiện cho quỹ đạo của trái đất quanh mặt trời, và vòng tròn tiếp xúc với các thiên thể. Vì quỹ đạo vận hành của trái đất chịu ảnh hưởng của các sao khác và lực hấp dẫn của mặt trăng, nên vị trí của mặt hoàng đạo trong

không gian có sự biến hóa liên tục không theo quy tắc. Do thời gian quay của trái đất xoay quanh mặt trời là 365,242 ngày, nên người xưa căn cứ vào sự biến hóa về vị trí của mặt trời trên hoàng đạo và thứ tự thay đổi của thời tiết trên trái đất, mà phân một năm thành 24 phần, phân bố trong 12 tháng, trên cơ sở đó, lấy tháng là “thập nguyệt kiến tinh” để phản ánh lực ảnh hưởng của vũ trụ theo từng ngày; cát là bình thường (thể hiện cho sự vận động tốt của trái đất trên hoàng đạo), là cái mà mọi người hướng tới. Từ đó mà suy luận ra ngày cát còn gọi là “hoàng đạo”; ngược lại, cái mà bất thường, là không tốt, gọi là “hắc đạo”.

Nội dung của thuật chọn cát rất rộng, trong đó bao gồm một phần mê tín, nhưng là một hiện tượng văn hóa, nó cũng có những phần hợp lý, thể hiện giá trị nhân sinh quan thực dụng. Hiện tượng văn hóa này, rất đáng để tìm hiểu, chú ý và nghiên cứu sâu hơn.

4. CÁT-HUNG CỦA THẬP NHỊ TRỰC

Thập nhị trực còn gọi là thập nhị khách, gồm có Kiến, Trừ, Mãn, Bình, Định, Chấp, Phá, Nguy, Thành, Thu, Khai, Bế. Thuở ban đầu, nó chỉ tượng trưng cho thập nhị thần, liên quan tới cát-hung của một tháng; sau này mới dần chuyển hóa thành cát-hung của một ngày.

Kiến: đây thường là ngày tốt, nhưng các việc tu tạo, động thổ lại không hợp.

Trừ: sách cũ ghi: đây là ngày “trừ cựu bố tân”, đại cát, rất ít chuyện không hợp. Bắt đầu việc gì cũng đều cần bỏ cái cũ đi, đón cái mới tới, nên ngày “Trừ” hợp với lúc bắt đầu cho tất cả mọi việc.

Mãn: ngày này hợp với cầu tế, cầu nguyện; những chuyện khác hầu như không hợp, nhất là các chuyện như thượng quan nhậm chức, hôn nhân, cưới gả... Cầu tế tổ tiên, tổ tiên là là người trong quá khứ (đã mãn, đã hết, đã qua); cầu nguyện

là mong muốn, hy vọng cho cái chưa tới, nên ngày “Mãn” chỉ hợp với cầu tể, cầu nguyện. Quan vị còn khuyết thiếu mới cần phải bổ sung người vào, nếu “mãn” đã đầy đủ, thì không cần nữa; tương tự, hôn nhân cưới gả là do cần bổ sung sự khuyết thiếu, nếu đã đầy đủ thì không cần. Nên ngày “Mãn” hết sức kỵ thượng quan nhậm chức và hôn nhân cưới gả.

Bình: ngày này mọi chuyện đều hợp, đều tốt đẹp.

Định: ngày này hợp với yến tiệc, hội đàm; kỵ chữa bệnh, khởi kiện, chọn tướng xuất sư.

Chấp: Ngày này hợp xây phòng ở, trồng trọt; kỵ thay đổi nơi ở, xuất hành, mở cửa hàng. “Chấp” có ý nghĩa là “chấp hành, thi hành, nắm vững, khống chế, nắm bắt, quản thúc...” nên hợp với các việc có ý nghĩa tương tự; còn di chuyển nơi ở, xuất hành, mở cửa hàng lại có ý nghĩa khác, nên mới có thuyết “ngày Chấp hợp xây phòng ở, trồng trọt; kỵ thay đổi nơi ở, xuất hành, mở cửa hàng”.

Phá: Ngày này mọi chuyện bất lợi, chỉ hợp với việc phá nhà dõ tường. Ngày này là ngày địa chi của tháng và ngày tương xung, xung là phá, phá là bại, không phá không lập, không bại không thành, thất bại là mẹ thành công, nên tuy là hắc đạo, nhưng hợp với phá bỏ cái cũ, tự vấn, suy nghĩ, suy xét lại.

Nguy: Ngày này mọi việc đều là hung. Đây là nhận thức sai lầm do chữ “Nguy” tạo ra. “Nguy” vốn có nghĩa là “cao”, cao tất có nguy hiểm, nên mới nói là “nguy hiểm”. Nhưng, “cao” cũng có nghĩa là lộ mào lộ mặt, là xuất sắc, vượt trội hơn người, nên đây là ngày hoàng đạo.

Thành: ngày này hợp với nhập học, hôn nhân cưới gả, thượng quan nhậm chức; không lợi cho kiện tụng. Chúng ta thường nói: nhập học hữu thành, thành đôi thành cặp, sự nghiệp hữu thành, đây là mong ước tốt đẹp của con người đối với ba giai đoạn khác nhau của cuộc đời: thời kỳ niên thiếu, thời kỳ trưởng thành, thời kỳ trung niên. Nên “Thành” hợp với

nhập học, khai trương, hôn nhân cưới gả, thượng quan nhậm chức. Việc đã thành định cục thì không cần kiện tụng, công tốt, nên ngày “Thành” bất lợi cho kiện tụng.

Thu: ngày này có lợi cho việc thu hoạch; nếu bắt đầu sự nghiệp là bất lợi; kỵ xuất hành, táng lễ. Xuất hành là điểm bắt đầu của rất nhiều việc, luôn có ý nghĩa là bắt đầu; còn táng lễ là người sống tiễn đưa người chết, nên ngày “Thu” kỵ xuất hành, táng lễ.

Khai: ngày này mọi chuyện đều tốt lành, có điều phá dỡ đất, bắt đầu cày đất ngày đầu năm, an táng lại là hung. Lòng mong ước không có giới hạn, con người sống chính là lần lượt trải qua rất nhiều cái “bắt đầu”, cho tới tận khi người về với đất, nên ngày “Khai” hợp với mọi việc trừ việc phá dỡ đất, bắt đầu cày đất ngày đầu năm, an táng.

Bế: ngày này mọi việc đều là hung; chỉ có các việc xây dựng, phòng đề lại là tốt. Có “khai-mở” tất có “bế-đóng”; lập ra cái mới tất cần đóng lại, quy hoạch lại cái cũ, sáng tạo, xây dựng cái mới là lý tưởng. Thời kỳ quy hoạch, chỉnh đốn lại kỷ nhất là lợi dụng sơ hở mà tập kích bất ngờ, nên mới cần xây dựng chắc chắn, gia cố phòng đề, nên ngày “bế” lợi cho việc khép lại các tư tưởng cũ, tu sửa phòng đề, xây dựng...

5. BIỂU TƯỢNG MAY MẮN TRONG DÂN GIAN

①**Tứ linh:** Kỳ lân, phượng hoàng, quy, long. Người Trung Quốc cổ đại cho rằng, đó là các động vật có linh tính, nên gọi đó là “tứ linh”, là vật mang lại may mắn. Kỳ thực, ngoài quy-rùa ra, ba con còn lại không phải là động vật tồn tại thật sự.

Kỳ lân: thân giống con hươu, trên thân mang vảy; đầu có sừng; chân giống vó ngựa, đuôi giống đuôi trâu. Trong truyền thuyết, kỳ lân là nhân thú có đức hành, các đời hoàng đế đều coi đó là tượng trưng cho sự thái bình thịnh vượng. Dân gian cũng hết sức coi trọng kỳ lân, trong tiết xuân, vùng Giang Nam Trung Quốc, mọi người ở địa phương thường mặc các bộ

đồ có hình kỳ lân để biểu diễn ngoài phố, thể hiện lời cầu chúc tốt lành. Ngoài ra, Trung Quốc còn có truyền thuyết "Kỳ Lân Tống Tử", người dân một mặt dùng kỳ lân tượng trưng cho có con cái có tiền đồ, đồng thời cũng là thể hiện mong ước sớm sinh con quý tử, tử tôn vinh hoa. Chính vì những lý do trên, mà người Trung Quốc tôn kỳ lân là vật cát tường, may mắn, được phổ biến rộng rãi trong dân gian.

Phượng hoàng: Phượng hoàng là một loài chim may mắn trong truyền thuyết của Trung Quốc, nó thể hiện cho sự may mắn, thái bình, và chính trị công minh. Phượng và long, đều được các bậc đế vương coi là biểu tượng của quyền lực và sự tôn nghiêm; mũ phượng, xe phượng, các vật có liên quan tới phượng, chỉ có hoàng tộc và tiên nhân mới có thể dùng. Có điều, sau này phượng hoàng cũng trở thành vật may mắn trong chốn dân gian; nhất là trong hôn lễ truyền thống, phượng thành hỷ phục và vật trang trí trên đầu của tân nương, thể hiện cho lời chúc mừng, sự may mắn. Phượng hoàng cũng thường được phối hợp với các vật may mắn khác, tượng trưng cho cát tường như ý.

Quy: là động vật tồn tại thực duy nhất trong tứ linh; nó là con vật thọ nhất trong động vật. Dân gian không chỉ coi rùa là tượng trưng cho khỏe mạnh, sống lâu, mà còn cho rằng nó là con vật có linh tính dự báo cho tương lai. Thời cổ đại, trước lúc tiến hành các hoạt động lớn, mo sư đều đốt mai rùa, sau đó căn cứ vào các đường vân, vết nứt trên mai rùa để đưa ra phán đoán cát-hung. Thần Quy đã từng nhận được sự tôn kính hết mực tại Trung Quốc; hoàng cung, trạch viên, lăng mộ đều có thần quy điêu khắc trên đá, thần quy bằng đồng, với ý nghĩa thể hiện cho quốc vận vĩnh cửu.

Long: là thần vật lớn nhất của Trung Quốc, cũng là vật may mắn to lớn nhất. Nó có đầu trâu, sừng hươu, mắt hà mã, vuốt chim ưng, thân rắn, đuôi sư tử, toàn thân có vảy, đó là con vật tượng tượng được hình thành bởi sự kết hợp của

nhiều loài vật khác nhau. Trong tưởng tượng của con người, long-rồng-không những có thể di chuyển trên mặt đất, mà còn bay trong không trung, bơi trong nước, có thần lực vô biên. Trong hàng ngàn năm qua, các đời hoàng đế luôn coi long là tượng trưng cho quyền lực và sự tôn nghiêm; dân gian bách tính cũng cho rằng long là hóa thân của mỹ đức và sức mạnh, là vật cát tường. Đó là vật cát tường lớn nhất trong “tứ linh”, dần dần long trở thành hình ảnh tượng trưng cho dân tộc Trung Hoa.

② Động vật tượng trưng cho may mắn: trong quan niệm của người Trung Quốc, các loài động vật tượng trưng cho may mắn không hề ít; dưới đây là một số loại tiêu biểu:

Hổ: người xưa cho rằng hổ là vật dương, là con vật đứng đầu muôn loài, có sự áp chế mạnh mẽ, xua tan yêu ma quỷ quái, quái khí, quỷ mị, nên trở thành động vật may mắn. Hình tượng của hổ thường xuất hiện trong các bức tranh chào đón năm mới, ý nghĩa là thú trấn trạch; nó cũng là con vật may mắn thường gặp và phổ biến rộng rãi nhất.

Gà: mọi người thường nói, núi Đào đô có cây đào đại thụ, trên cây đào đó có Tây Kim Kê. Người xưa cho rằng các thể lực đen tối, ma quỷ tàng ở trong cơ thể, khi mặt trời mọc, tiếng Kim kê trở thành vật điều hòa âm dương, nên dần dần Kim kê thành vật xua ma đuổi tà; đồng thời, âm “gà” và “cát” là đồng âm, nên gà cũng giống như hổ, trở thành con vật trấn trạch.

Hươu: “phụng lộc”, vì âm của “hươu” và “lộc” giống nhau, ngụ ý là tài phú, giàu có, tiền bạc. Trong dân gian, có thể gặp các bức tranh may mắn “Hạc lộc đồng xuân”.

Dê: người xưa dùng chung chữ dê “dương” và may mắn “tường”, nên dê có nghĩa là đại cát tường. Dùng dê để trang trí cho các đồ vật trong nhà có ý nghĩa là thuận lợi, may mắn.

Đồng thời, cổ nhân còn “coi dương là mỹ”, là vì chữ mỹ trong “mỹ lệ” được diễn hóa từ chữ “dương” (dê) mà ra.

Chim cú: vì chim cú đọc đồng âm với chữ “an”, là bình an, nên chim cú có nghĩa là bình an.

Voi: “tượng”: là thần thú trong đạo Phật. Trong các bức vẽ đón mừng năm mới, thường có hình ảnh trẻ nhỏ cưỡi voi, vì âm đọc “cưỡi voi” và âm đọc “may mắn” giống nhau.

Nhện: còn gọi là hỷ thù, trong các bức vẽ đón mừng năm mới thuở xưa, nếu có hình ảnh tơ nhện giăng từ trên trời xuống tới đồ án là có ý nghĩa “chuyện vui từ trên trời rơi xuống”.

Hạc: dân gian coi hạc là vật trường thọ, nên mới có cách nói là “thọ hạc”. Tranh dân gian có “tiên hạc” và “đào thọ”, chính là thể hiện cho ích thọ ngàn năm.

Cá: đón năm mới người dân thường hay ăn cá, vì âm cá và âm “dư” trong dư dả giống nhau, với ý là cuộc sống giàu có, dư dả.

Hỷ thước: còn gọi là “thần điều”, “hỷ điều”; vì cơ thể nó nhẹ nhàng, âm thanh lanh lảnh, lại không ngại vất vả mà giúp cho Ngưu Lang – Chức nữ được gặp nhau hàng năm, nên mọi người coi hỷ thước là loài chim đại diện cho may mắn. Mỗi năm nghe tiếng hỷ thước, nhìn thấy hỷ thước, người dân đều coi đó là điềm báo chuyện vui sắp tới. Vì thế có câu: “hỷ thước tới, báo tin vui, không phải tài thì cũng là người tới thăm thân”. Nên hỷ thước còn gọi là chim báo hỷ, chim báo tin vui, tục gọi là “linh thước báo hỷ”, nên hỷ thước được coi là tượng trưng cho cuộc sống may mắn, hạnh phúc. Trong văn hóa Trung Quốc, hỷ thước xuất hiện ở mọi nơi. Là tượng trưng cho may mắn, hỷ thước là tưng ngậm của thi nhân mặc khách; là vật trang trí cho đồ án, đồ dùng trong gia đình, có nghĩa là chúc mừng, may mắn.

③ **Thực vật tượng trưng cho may mắn:**

Hoa cúc: hoa cúc không sợ sương thu, phẩm cách cao quý, được coi là trường thọ, may mắn. Cùng với cây tùng, trở thành “ích họ ngàn năm”.

④ **Thần tượng trưng cho may mắn:**

Thọ tinh: Thọ tinh còn gọi là ông thọ, Nam cực tiên ông, cùng với phúc tinh, lộc tinh, đều được người đời coi là thần may mắn. Tương truyền ngài vốn là một ngôi sao, chủ quản về thọ mệnh của loài người, sau này được nhân cách hóa. Hình tượng ông thọ chúng ta thường gặp là thiên đình đầy đặn, tai to rũ xuống vai, râu trắng bay bay; một tay cầm gậy đầu rồng có treo hồ lô, một tay cầm quả đào tiên. Bên cạnh còn có các vật tượng cho phúc, lộc như là con dơi, hươu, tiên đồng. Trong nhận thức có mọi người, ngài là người thân thiết, từ ái, tượng trưng cho may mắn. Người Trung Quốc cho rằng “ngũ phúc thọ vi tiên”, tức là thọ đứng đầu trong ngũ phúc, người không thọ thì cũng là vô phúc. Nên thọ tinh là thần may mắn được nhà nhà nghênh đón, năm mới hoặc trong dịp mừng thọ thường treo tranh “Thọ tinh”, chúc mừng bằng tượng ông thọ. Đối với những người già khỏe mạnh, sống lâu, mọi người cũng hay tôn xưng là ông thọ.

Hỷ thần: hỷ thần là thần may mắn, vì mong muốn của con người đều là tìm cát tránh hung, theo đuổi niềm vui, nên đã sáng tạo ra vị thần này. Theo truyền thuyết, hỷ thần vốn là một nữ tử thành kính bái Bắc đầu thần tinh, sau khi đắc đạo thành tiên, Bắc đầu tinh quân hỏi xem muốn cầu gì, nữ tử đó lấy tay chỉ miệng, cười mà không đáp; Bắc đầu tinh quân hiểu nhầm, cho rằng nàng muốn có râu, nên ban cho nàng bộ râu dài. Khi nàng cười, miệng như hình chữ hỷ nên gọi là hỷ thần. Lại vì râu dài, nhiều người không nhìn ra hình tượng của nàng, nên hỷ thần từ đó chuyên quản các chuyện vui mừng, lại không hiện hình. Nên đặc điểm lớn nhất của hỷ thần là

không có hình tượng cụ thể, cũng không có miếu thờ riêng, nhưng người đời sau căn cứ theo hình ảnh tổ tiên hoặc Thương-Trụ vương là hỷ thần để mà tế bái. Sự kính trọng lễ bái hỷ thần có thể bắt gặp trong mọi hoạt động lễ tục, nhất là trong hôn lễ. Muốn nghênh đón hỷ thần, có thể tìm phương vị của hỷ thần trong các lịch âm.

Nguyệt hạ lão nhân: còn gọi là “nguyệt lão”, còn gọi là “mai thần” (thần mai mối), là hồng hỷ thần chuyên cai quản chuyện hôn nhân trong truyền thuyết, dân gian Trung Quốc. Truyền thuyết về nguyệt hạ lão nhân cai quản chuyện hôn nhân có rất nhiều, nhưng phổ biến nhất vẫn là tiểu thuyết “Tục U Quái Lục. Đính Hôn Điểm” của Lý Phúc Ngôn, sống ở thời Đường. Về hình tượng của nguyệt lão, Thẩm Tam Bạch, người đời Thanh, trong tác phẩm “Phù Sinh Lục Ký” viết: “một tay kéo dây tơ hồng, một tay ghi sổ, gương mặt hồng hào, râu tóc trắng, hình ảnh phảng phất trong sương khói”. Trên khắp Trung quốc có rất nhiều miếu nguyệt lão, là nơi mọi người thường đến cầu phúc, cầu mong cuộc sống hôn nhân được như ý. Nổi tiếng nhất có miếu nguyệt lão nằm bên phải am Bạch vân ở Hàng Châu, có bức liễn khiến mọi người rất yêu thích, đồng thời cũng thể hiện rõ tâm nguyện của nguyệt lão, cũng là tâm nguyện của mọi người: mong cho “những người có tình đều thành đôi; duyên tiền định chớ nên bỏ lỡ”.

Lộc thần: lộc là để chỉ quan chức lộc vị. Lộc thần là linh thần cai quản về văn vận, quan vận, công danh lợi lộc. Người xưa hoàn toàn gắn kết chuyện thi cử và làm quan lại cùng nhau, khoa cử và kẻ đọc sách lại có quan hệ trực tiếp, nên lộc thần không chỉ được nhân sĩ chốn quan trường sùng kính, mà còn được dân chúng bách tính yêu kính; trở thành vị thần may mắn trong dân gian, cũng là văn thần. Lộc thần và phúc thần, thọ thần đều là những vị thần được người dân vô cùng tôn thờ. Người dân cũng coi lộc thần là “thần tổng tử”, trong hi

khúc có câu “lộc tinh tổng tử hạ tường vân”. Bởi vì âm đọc chữ “lộc” trong từ con hươu và chữ “lộc” trong lộc thần giống nhau, nên trong các bức tranh xuân, đón năm mới, tranh lấy may, thường dùng “hươu” để tượng trưng cho “lộc”. Trong bức họa “Phúc-Lộc-Thọ Tam Tinh Đồ” có hình ảnh thọ tinh ngồi cười trên lưng một con hươu, bên trên là một con dơi đang bay trên bầu trời.

⑤ **Các vật may mắn khác:**

Phong tranh: là một vật xuất hiện vào dịp Tết, ngụ ý vận thế phát đạt, mọi việc như ý.

Khăn đội đầu màu đỏ: là vật thường xuất hiện trong nghi thức hôn nhân thời xưa; khi người con gái xuất giá, không chỉ mặc hỷ phục, ngồi kiệu hoa, mà còn phủ một tấm vải đỏ lên trên đầu, để bảo vệ tân nương bình an nhập động phòng. Truyền thuyết về tập tục này rất nhiều, có truyền thuyết cho rằng, đó là để phòng hỷ thần Trụ vương tới cướp người, có truyền thuyết nói rằng đó là Trụ vương trừng phạt ác thê của hoàng thúc Văn Trọng vì ngược đãi chồng; có truyền thuyết lại cho rằng, đó là Đào hoa nữ khi xuất giá phải trốn để tránh bị Chu công hãm hại. Khái quát mà nói, đều là cách thức mà dân gian muốn người con gái khi xuất giá gặp may mắn, tránh hung, bảo vệ tân nương được bình an. Thuở xưa, tấm vải đỏ là mảnh vải khoảng 4,5 thước, hình vuông, màu đỏ, bốn góc được trang trí bằng đồng tiền hoặc vật trang sức khác, trước khi lên kiệu hoa, tân nương phủ tấm vải đỏ lên che kín gương mặt, tới tận sau khi bái đường, vào động phòng, tân lang lấy một cái thanh giống đòn cân lật tấm vải đỏ lên, lúc đó tân nương mới lộ mặt.

Chữ “hỷ”: Chữ “hỷ” buổi ban đầu là dùng hình tượng của một cái trống và gương mặt tươi cười, thể hiện cho điển lễ “hỷ khánh”. Sau đó, lại dùng hình ảnh hai tay chấp dâng một chữ “cát”, có thêm khuôn miệng tươi cười. Từ xưa tới nay, chữ

“hỷ” đều dùng để thể hiện cho tâm trạng vui vẻ; tình ý gắn kết qua chữ “hỷ” của người Trung quốc đã khiến dân gian dùng chữ “hỷ” để thể hiện cho may mắn, niềm vui, làm cho chữ “hỷ” thành một trong ngũ phúc (phúc, lộc, thọ, hỷ, tài). Chữ “hỷ” lại phân biệt thành hai trường ý nghĩa: một là chữ Hỷ 禧 để dùng trong năm mới xuân về, các dịp khánh tiết, thể hiện cho mọi việc thuận lợi, như ý; chữ Hỷ còn lại 囍 còn gọi là song hỷ, dùng trong hôn lễ, thể hiện cho hôn nhân may mắn, hạnh phúc như ý.

Cát tường hỷ đồ: Người Trung Quốc rất ưa thích phương thức dùng hình tượng để thể hiện tình ý, các đồ án có liên quan đến chữ hỷ và sự biểu đạt tình ý đó được gọi là “Cát tường hỷ đồ”. Những cát tường hỷ đồ mọi người quen thuộc là: “hỷ tại nhân tiên”: hai con chim khách cùng bay hoặc đối diện nhau, nhìn vào đồng tiền may mắn ở chính giữa; “hoan thiên hỷ địa”: con hoan (con chồn chó) ngẩng đầu nhìn trời, chim hỷ thước đang bay liệng xuống; “báo hỷ đồ”: bức vẽ kết hợp giữa chim khách và con báo; “đồng hỷ”: chim khách đậu trên cây ngô đồng, linh điều trên Tây quế... Những bức vẽ sinh động đầy ý nghĩa đó, đều là thể hiện mong ước về cuộc sống hạnh phúc và khát vọng tình cảm của nhân dân.

Tứ hỷ oa oa: là tạo hình mỹ thuật của dân gian, dùng tổ hợp trùng lặp, cùng chung hướng để tạo thành bức đồ thú vị: bốn con búp bê nhưng chỉ có hai đầu, bốn chân bốn tay, có thể là cùng ngồi, cùng đi, cùng nằm, tay đeo vật may mắn, hoạt bát đáng yêu, tràn đầy hỷ khí. Về nguồn gốc của “tứ hỷ oa oa”, tới nay vẫn chưa rõ. Chỉ biết trong dân gian có lưu hành truyền thuyết cho rằng, “tứ hỷ oa oa, là do tài tử Giải Tấn ở vùng Giang Tây sống ở đầu đời Minh tạo ra để ứng đối với việc dạy học. Giải Tấn căn cứ vào bốn câu thơ của cổ nhân nói về bốn chuyện vui lớn trong đời người “hạn hán gặp trời mưa; đất khách gặp đồng hương; đêm động phòng hoa chúc, bảng vàng ghi danh” mà tạo ra “tứ hỷ oa oa” trong “tứ hỷ đồng

cục". Từ đó, "tứ hỷ oa oa" trở thành biểu tượng cho may mắn, được truyền bá rộng rãi trong dân gian.

Dán chữ "Phúc": chữ "Phúc" là chữ may mắn theo quan niệm của người Trung Quốc. Chữ "Phúc" có liên quan tới việc cầu tế, ý nghĩa ban đầu của nó là dùng trong cúng tế. Vật dùng cúng tế, theo quan niệm của dân gian, là vật tốt lành; chia vật phẩm đã được cúng tế cho mọi người gọi là "tán phúc", biểu thị cho việc tặng phúc cho mọi người xung quanh. Trong tiết xuân, người Trung quốc thường dán chữ Phúc ở trên cửa, thể hiện "nghe xuân tiếp phúc". Mọi người thích dán chữ "Phúc" ngược trên cửa. Truyền rằng, có người khi đón năm mới, sơ ý dán chữ Phúc lộn ngược, có người đi qua nói: "phúc ngược rồi, phúc ngược rồi". Vì âm nói chữ "Phúc ngược" và "phúc đảo" tức là phúc đến giống nhau, nên từ đó mọi người cảm thấy đây là việc tốt, bèn thay đổi, dán chữ "Phúc" ngược.

Ngũ Phúc Cát tường: Ngũ phúc (theo "Thượng Thư") là để chỉ trường thọ, phú quý, mạnh khỏe, tuân theo mỹ đức và cao thọ làm việc thiện cả đời, về sau, dân gian gọi phúc, lộc, thọ, hỷ, tài là ngũ phúc. Vì cách đọc từ "con dơi" giống như khi đọc từ "Phúc" nên mọi người dùng hình ảnh năm con dơi để ví von ngũ phúc. Truyền rằng, dơi là con vật trường thọ, trong quan niệm truyền thống của người Trung Quốc, dơi tượng trưng cho trường thọ, phúc khí, may mắn, hạnh phúc. Dơi bay vào nhà là điềm báo "phúc lâm môn". Dân gian có bức tranh "Ngũ phúc hợp hòa", là bức tranh thể hiện may mắn, trên đó có vẽ năm con dơi cùng bay vào trong một cái hộp tròn, vì chữ "hộp" và chữ "hòa" trong tiếng Trung đồng âm, nên bức vẽ đó có hàm ý là ngũ phúc cùng tới, gia đình hòa thuận, hạnh phúc. Ngoài ra có bức tranh nổi tiếng "Ngũ Phúc Lâm Môn" vẽ năm vị thiên quan mặc triều phục, mỗi người cầm một đạo thánh chỉ, trên đó có vẽ hình con dơi,

tượng trưng cho trời ban ngũ phúc tới trước cửa, hàm ý ầm no, may mắn.

Phúc Thọ tam đa: Tam đa là để chỉ đa phúc, đa thọ, đa tử. “Tam đa” là lý tưởng, là mong muốn tốt đẹp mà người Trung Quốc theo đuổi bao đời nay. Nguyên vọng ấy được thể hiện qua hình tượng sống động của ba loại quả. “Tam Đa Đồ” trong dân gian thường là để chỉ tổ hợp của ba loại quả là phật thủ, quả đào và thạch lựu. Chữ “Phật” trong Phật thủ là chỉ thần phật, lại gần với âm “Phúc”, ngụ ý là có hạnh phúc. Trong dân gian cũng truyền rằng, ngón tay của Phật có thể giữ được tài, có tài là có phúc, nên phật thủ trở thành vật may mắn nấp tài giữ cát. Quả đào phần lớn thể hiện ý trường thọ, truyền rằng Vương mẫu nương nương có Bàn Đào, ăn vào có thể trường sinh bất lão, nên dân gian Trung Quốc lấy hình ảnh quả đào để chúc thọ. Thạch lựu là quả nhiều hạt, tượng trưng cho đông con đông cháu, nhân đình hưng vượng. Bức tranh “Phúc Thọ tam đa” vẽ ba đứa trẻ hoạt bát đáng yêu, nắm trong tay quả phật thủ, quả đào, thạch lựu, thể hiện cho lý tưởng mong muốn cuộc sống tốt đẹp của người dân.

Như ý: Là vật may mắn mà người Trung quốc nào cũng biết. Như ý là một trong bát bảo của Phật giáo, là công cụ của Phật giáo được tăng nhân dùng để ghi chép kinh văn, lại có tên gọi rất cát tường, nên người Trung quốc coi đó là vật may mắn. Người dân sáng tạo ra các đường vân là: như ý tâm hình, linh chi hình và tường vân hình. Trong kiến trúc, đồ dùng, vật trang trí, thường hay gặp các đường vân này. Cát tường đồ án cũng chọn như ý làm đề tài: trong bình cầm như ý hoặc hình như ý gọi là bình an như ý; hai quả hồng, hoặc hai con sư tử và như ý hàm ý “mọi việc như ý”; con dơi, chữ phúc và như ý kết hợp thành “phúc thọ như ý”. Nếu như ý xuyên qua chữ song hỷ là “song hỷ như ý”...

Ngũ tử đăng khoa: ngũ tử đăng khoa là bức vẽ mang đầy phong vị dân gian và là vật may mắn. Nó bắt nguồn từ truyền

thuyết xa xưa: có người tên là Đậu Ngu Quân, chuyên làm chuyện gian ác trong thôn xóm, nhưng nhờ nghe theo lời tổ tiên răn dạy trong mơ mà nỗ lực sửa đổi, nên dần trở thành người tốt, lại có năm đứa con trai. Đậu Ngu Quân dạy con nghiêm khắc, về sau năm người con đều học thành tài, trở thành người nổi trội. Bức họa “Ngũ tử đăng khoa” thể hiện mong muốn của nhân dân mong con cháu có thành tựu giống như năm người con của Đậu Ngu Quân. Ngoài ra còn có các bức vẽ với ý nghĩa tương tự như là “gọi tử đăng đệ”, “ngũ tử đoạt khuê”...

Đào thọ: Thọ yến, yến tiệc mừng thọ, ngoài việc ăn mừng trường thọ ra, còn ăn quả đào gọi là đào thọ. Đào, từ xa xưa đã là thần vật trong tâm lý của người Trung Quốc, cây đào được dùng để tránh tà. Cùng với sự phát triển trong quan niệm về thần linh, là sự xuất hiện của truyền thuyết đào tiên giúp con người trường sinh bất lão. Mọi người cũng đều rất quen thuộc với hình ảnh Tôn Ngộ Không đại náo hội Bàn Đào của Vương mẫu nương nương trong “Tây Du Ký”. Trong vườn Bàn Đào của Vương Mẫu nương nương, loại đào ba ngàn năm trái đào mới chín, ăn vào sẽ thành tiên, đắc đạo, cơ thể khỏe mạnh, nhẹ nhàng; loại đào sáu ngàn năm mới chín, ăn vào trường sinh bất lão; loại đào chín ngàn năm mới chín, ăn vào sẽ thọ ngang với đất trời. Ngoài truyền thuyết này, người Trung Quốc cũng còn rất nhiều các câu chuyện liên quan tới đào tiên, hầu hết đều cho rằng, đào là tiên vật, là vật trường thọ. Nên trong rất nhiều các bức vẽ chúc thọ, đều lấy đào làm vật tượng trưng. Lâu dần, đào trở thành một vật nhất định phải có trên bàn yến tiệc.

PHỤ LỤC

KIỆN THỨC CƠ BẢN VỀ ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH, THIÊN CAN, ĐỊA CHI

Âm dương ngũ hành có nguồn gốc từ thời cổ đại. có quan điểm của phép biện chứng sơ khai, có đóng góp quan trọng cho sự phát triển của khoa học, kỹ thuật Trung quốc.

Học thuyết ngũ hành để chỉ năm dạng vật chất là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ và quy luật vận động của nó. Học thuyết ấy coi năm dạng vật chất thường gặp trong cuộc sống là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ là cơ sở cho sự hình thành vạn vật trong vũ trụ và sự biến hóa đa dạng trong giới tự nhiên. Năm dạng vật chất này có các thuộc tính khác nhau, như Mộc có tính sinh trưởng, phát dục; Hỏa có tính nóng hướng lên; Thổ có tính trung hòa, đôn hậu; Kim có tính ác sát, thu vào; Thủy có tính lạnh, tưới ướt.

1.Ngũ hành: nhất Thủy, nhị Hỏa, tam Mộc, tứ Kim, ngũ Thổ.

2.Ngũ hành tương sinh: Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy.

3.Ngũ hành tương khắc: Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy.

Ngũ hành của thiên can:

Giáp, Ất đều thuộc Mộc. Giáp là dương Mộc, Ất là âm Mộc.

Bính, Đinh đều thuộc Hỏa. Bính là dương Hỏa; Đinh là âm Hỏa.

Mậu, Kỷ đều thuộc Thổ. Mậu là dương Thổ; Kỷ là âm Thổ.

Canh, Tân đều thuộc Kim. Canh là dương Kim; Tân là âm Kim.

Nhâm, Quý đều thuộc Thủy. Nhâm là dương Thủy; Quý là âm Thủy.

Ngũ hành của địa chi:

Dần, Mão đều thuộc Mộc. Dần là dương Mộc; Mão là âm Mộc.

Tị, Ngọ đều thuộc Hỏa. Ngọ là dương Hỏa; Tị là âm Hỏa.

Thân, Dậu đều thuộc Kim. Thân là dương Kim; Dậu là âm Kim.

Hợi, Tý đều thuộc Thủy. Tý là dương Thủy; Hợi là âm Thủy.

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi đều thuộc Thổ; Thìn, Tuất là dương Thổ; Sửu, Mùi là âm Thổ.

4. Phương vị của ngũ hành: Mộc ở phương Đông (gọi là Đông phương Mộc); Hỏa ở phương Nam (gọi là Nam phương Hỏa); Kim ở phương Tây (gọi là Tây phương Kim); Thủy ở phương Bắc (gọi là Bắc phương Thủy); Thổ ở giữa (gọi là trung ương Thổ).

5. Thiên can: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

6. Phương vị của thiên can: Giáp, Ất ở Đông phương Mộc; Bính, Đinh ở Nam phương Hỏa; Mậu, Kỷ ở trung ương Thổ; Canh, Tân ở Tây phương Kim; Nhâm, Quý ở Bắc phương Thủy.

7. Địa chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

8. Phương vị của địa chi: Đông phương Dần, Mão Mộc; Nam phương Tị, Ngọ Hỏa; Tây phương Thân, Dậu Kim; Bắc phương Hợi, Tý Thủy; trung ương Thổ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

9. Địa chi phối với nguyệt kiến: tháng giêng kiến Dần; tháng hai kiến Mão; tháng ba kiến Thìn; tháng tư kiến Tị; tháng năm kiến Ngọ; tháng sáu kiến Mùi; tháng 7 kiến Thân;

tháng 8 kiến Dậu; tháng 9 kiến Tuất; tháng 10 kiến Hợi; tháng 11 kiến Tý; tháng 12 kiến Sửu.

10.Địa chi phối với 12 canh giờ:

Giờ Tý: từ 23h đến trước 1h: còn gọi là nửa đêm, giờ Tý, canh ba, tiêu phân.

Giờ Sửu: 1h-trước 3h: còn gọi là kê minh, tứ canh.

Giờ Dần: 3h-trước 5h: còn gọi là bình kỳ đán, bình minh, ngũ canh.

Giờ Mão: 5h-trước 7h: còn gọi là nhật xuất

Giờ Thìn: 7h-trước 9h: còn gọi là thực thời

Giờ Tị: 9h-trước 11h: còn gọi là ngưng thời.

Giờ Ngọ: 11h-trước 13h: còn gọi là nhật trung.

Giờ Mùi: 13h-trước 15h: còn gọi là nhật trắc, nhật ánh.

Giờ Thân: 15h-trước 17h: còn gọi là bộ thời, nhật bộ.

Giờ Dậu: 17h-trước 19h: còn gọi là nhật nhập

Giờ Tuất: 19h-trước 21h: còn gọi là hoàng hôn, canh một.

Giờ Hợi: 21h-trước 23h: còn gọi là nhân định, canh hai.

11.Địa chi phối với thập nhị sinh tiêu: Tý-chuột; Sửu-trâu; Dần-hổ; Mão-mèo; Thìn-rồng; Tị-rắn; Ngọ-ngựa; Mùi-dê; Thân-khỉ; Dậu-gà; Tuất-chó; Hợi-Lợn.

12.Lục Thập Giáp Tý:

Lục Thập Giáp Tý là sự phối hợp giữa thập thiên can và thập nhị địa chi mà thành, trong đó, thiên can ở trên, địa chi ở dưới. Thiên can bắt đầu từ "Giáp", địa chi bắt đầu từ "Tý", ta sẽ được Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần... tổng cộng là 60 tổ hợp khác nhau, dùng để thể hiện cho thứ tự của năm, tháng, ngày. Căn cứ theo thứ tự đó, mỗi năm dùng một cặp can chi để thể hiện, nên 60 năm sẽ lặp lại can chi đó. Đó gọi là "Lục Thập Giáp Tý", còn gọi là "Lục Thập Hoa Giáp".

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Địa chỉ: A2-261, Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội



100 PHÉP ĐOÁN MỆNH

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Lê Tiến Dũng

Biên tập: Hải Yến

Vẽ bìa :Minh Tân

Sửa bản in: Đức Thành

LIÊN KẾT XUẤT BẢN

NHÀ SÁCH MINH THẮNG

Địa chỉ: 808 Đường Láng - Hà Nội

Điện thoại : 043. 999 7777 - Fax: 046. 266 11 33

Email:nhasachminhthang@yahoo.com.vn

ISBN:978-604-86-1187-3

- In số lượng 1.500 cuốn khổ 16 x 24 cm.
- Tại Công ty TNHH Văn hoá Minh Tân - NS Minh Thắng.
- Giấy phép ĐKKHXB số: **124 - 2014/CXB/26 - 04/HĐ**
- In xong và nộp lưu chiểu năm 2014.

